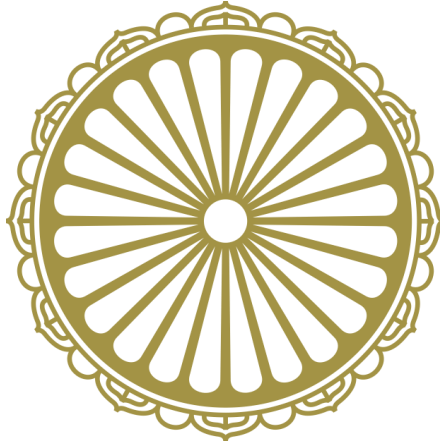


BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



ABHIDHAMMĀVATĀRA
ABHIDHAMMA YẾU GIẢNG
(KÈM PHỤ CHÚ)

Nguyên tác: Giáo thọ sư **BUDDHADATTA**

Dịch và phụ chú: Bhikkhu Gandhasārābhivamsa
Chuyển ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

ABHIDHAMMĀVATĀRA - ABHIDHAMMA YẾU GIẢNG (KÈM PHỤ CHÚ)

Biên soạn: Buddhadatta
Việt dịch: bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành
Phật lịch 2564 - Dương lịch 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Bìa: Minh Tú
Đối tác liên kết: Minh Tú

Địa chỉ: 118 Lê Văn Phương, P. Tân Hưng, Q7, TPHCM

Nhận sách tại:

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY:
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com
Website: www.phatgiaonguyenthuy.com
www.phatgiaonguyenthuy.net

In 500 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại:

Cty CP In Bản Việt, địa chỉ: Thôn Hậu Ái, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Số XNĐKXB: 3405-2022/CXBIPH/04-100/HĐ

Số QĐXB của NXB: 775/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 03 tháng 10 năm 2022

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-380-780-6

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

MỤC LỤC

ABHIDHAMMĀVATĀRA	23
LỜI MỞ ĐẦU BỘ SÁCH (GANTHARAMBHAKATHA).....	23
CHƯƠNG THỨ I - XIÊN MINH VỀ TÂM.....	24
4 Pháp Siêu Lý	24
Trạng Thái Của Tâm	24
Ý Nghĩa Của Tâm	24
Phân Loại Tâm	25
Tâm Thiện (Kusalacitta)	25
<i>Tâm dục giới</i>	26
<i>Tâm thiện sắc giới</i>	30
<i>Tâm thiện vô sắc giới</i>	31
<i>Tâm siêu thế</i>	32
<i>Kệ ngôn kết luận tâm thiện</i>	33
Tâm Bất Thiện (Akusalacitta).....	33
<i>Tâm căn tham</i>	33
<i>Tâm căn sân</i>	34
<i>Tâm căn si</i>	34
<i>Kệ ngôn tổng kết 12 tâm bất thiện</i>	35
Tâm Vô Ký.....	35
Tâm Quả.....	35
<i>Tâm quả dục giới</i>	35
<i>Tâm quả sắc giới</i>	40
<i>Tâm quả vô sắc giới</i>	41
<i>Tâm quả siêu thế</i>	42
<i>Tâm quả bất thiện</i>	43
<i>Kệ ngôn kết luận tâm quả</i>	44
Tâm Tô.....	44
<i>Tâm tố dục giới</i>	44
<i>Tâm tố sắc giới</i>	46
<i>Tâm tố vô sắc giới</i>	47
<i>Kệ ngôn tổng kết tâm tố</i>	48
<i>Nguyên nhân không có tâm tố siêu thế</i>	48
<i>Tổng kết tâm tố và tâm không phải tâm tố</i>	48
Kệ Ngôn Tổng Kết 89 Tâm.....	48
Lời Kết Chương	49
CHƯƠNG THỨ II - XIÊN MINH VỀ SỞ HỮU TÂM	50
Ý Nghĩa Của Sở Hữu Tâm.....	50
Trường Hợp Của Sở Hữu Tâm.....	50
Sở hữu tâm phối hợp với tâm dục giới.....	50
Sở hữu tâm phối hợp với tâm thiện sắc giới	65
Sở hữu tâm phối hợp với tâm vô sắc giới	65
Sở hữu tâm phối hợp với tâm siêu thế	65
Sở hữu tâm phối hợp với tâm bất thiện.....	66
<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn tham</i>	70

<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn sân</i>	71
<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn si</i>	73
Sở hữu tâm vô ký	74
<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả dục giới</i>	74
<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả sắc giới v.v</i>	75
<i>Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả bất thiện</i>	76
Sở hữu tâm vô ký nhóm tổ.....	76
CHƯƠNG THỨ III - XIÊN MINH PHÂN LOẠI SỞ HỮU TÂM.....	78
52 Sở Hữu Tâm.....	78
121 tâm.....	78
8 sở hữu tâm bất ly.....	78
Cách phối hợp	79
Phân chia tâm theo chi thiền	81
Phân chia tâm theo quyền	82
Phân chia tâm theo chi đạo.....	83
Phân chia tâm theo lực	84
CHƯƠNG THỨ IV - XIÊN MINH TÂM CÓ MỘT LOẠI V.V.....	85
Lời Tuyên Bố	85
Phân Chia Tâm Theo Chung Loại.....	85
Phân Chia Tâm Theo Vật.....	85
Phân Chia Tâm Theo Cảnh	86
Phân Chia Tâm Theo Nhân.....	86
Phân Chia Tâm Làm Nhân Cho Sắc Sanh	86
Phân Chia Tâm Theo Phận Sự	88
Phân Chia Tâm Theo Thức, Thức Giới Và Cảnh.....	89
Trường Hợp Của Tâm Theo Cảnh	89
Lời Kết Chương	91
CHƯƠNG THỨ V - XIÊN MINH SỰ SANH CỦA TÂM THEO CÔI VÀ NGƯỜI....	92
Lời Tuyên Bố	92
5 Cảnh Giới Tái Sanh, 3 Cõi.....	92
30 Cõi.....	92
20 Người Theo Tái Tục.....	92
11 Hạng Người.....	93
Sự Sinh Khởi Của Tâm Theo Cõi.....	93
Sự Phân Chia Tâm Bởi Người	96
Tâm Sanh Cho Phạm Thiên Sắc Giới	98
Tâm Sanh Cho Phạm Thiên Vô Sắc Giới	100
Phân Chia Tâm Theo 12 Hạng Người.....	103
Lời Kết Chương	105
CHƯƠNG THỨ VI - XIÊN MINH PHÂN LOẠI CẢNH	106
Lời Tuyên Bố	106
6 Cảnh	106

<i>Cảnh Sắc</i>	106
<i>Cảnh Thinh</i>	106
<i>Cảnh Khí</i>	106
<i>Cảnh Vị</i>	107
<i>Cảnh Xúc</i>	107
<i>Cảnh Pháp</i>	107
Phân chia 6 cảnh theo cõi.....	107
Sự Phản Đối Vấn Đề Cảnh.....	107
Phản Đáp	107
Trường Hợp Của Cảnh Sắc	108
Cảnh Hy Thiểu	108
Cảnh Ngũ	108
Cảnh Hiện Tại	108
Phân Chia Tâm Theo Cõi.....	109
Phân Chia Tâm Theo Tam Đề Cảnh Hy Thiểu	109
Phân Chia Tâm Theo Tam Đề Cảnh Quá Khứ.....	110
Phân Chia Tâm Theo Cảnh	112
Cảnh Của Mỗi Tâm.....	115
Lời Kết Chương	117
CHƯƠNG THỨ VII - XIÊN MINH SỰ DIỄN TIẾN CỦA TÂM QUẢ.....	118
Lời Mời Gọi	118
Nghiệp Và Quả.....	118
Sự Trở Quả Của Nghiệp Thiện Dục Giới.....	118
Sự Trở Quả Khác Nhau Của Nghiệp.....	118
Quan Điểm Của Trưởng Lão Thọ Trì Tam Tạng Cūlanāgathera.....	119
Một Cái Tư Tạo Cho Sinh 16 Tâm Quả	119
Tái Tục Tam Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Tam Nhân Bạc Thượng	120
Một Nghiệp Cho Sinh Một Tâm Tái Tục Một Lần	123
Tái Tục Nhị Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Nhị Nhân Bạc Thượng	124
Tái Tục Vô Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Nhị Nhân Bạc Hạ	125
Sự Sinh Khởi Tâm Na Cảnh Nói Tiếp Đồng Lực Bất Thiện	128
Quan Điểm Của Trưởng Lão Mahārakkhita	128
Tâm Hữu Phần Khách.....	128
5 Pháp Nhất Định.....	130
Lời Kết Chương	130
CHƯƠNG THỨ VIII - XIÊN MINH LINH TINH, HỖN HỢP	131
Lời tuyên bố	131
Sự so sánh lộ tâm như nhện	131
Mỗi một cảnh đến hiện bày ở cả hai môn	132
Sự sinh khởi của tâm khai môn v.v... ..	132
Nhân sanh của tâm nhãn thức v.v... ..	133
19 tâm tái tục.....	135

3 cảnh của tâm tái tục.....	135
Cảnh của tái tục dục giới.....	135
11 tâm na cảnh	135
Phân chia tâm na cảnh theo cõi.....	135
Việc không sanh na cảnh trong cõi sắc và cõi vô sắc	136
Sự sanh của tâm nhãn thức v.v... trong cõi sắc	136
Việc không sanh na cảnh sau đồng lực đảo đại và đồng lực siêu thế.....	136
Việc không sanh na cảnh nối tiếp từ một số tâm đồng lực dục giới	137
Sự sinh khởi na cảnh ở ý môn.....	138
Sự sinh khởi lộ trình tâm ý môn.....	138
84 tâm quả bất thiện.....	139
11 loại tái tục bất thiện.....	139
Tâm tổ không trở quả được.....	139
Ý nghĩa của duyên.....	139
Ý nghĩa của nhân.....	139
6 nhân.....	140
Tính chất trợ giúp của 6 nhân	141
Tứ trường	142
Lời Kết Chương	142
CHƯƠNG THỨ IX - XIÊN MINH DUYÊN CỦA QUẢ PHÚC	143
Lời mời gọi.....	143
3 hữu v.v... ..	143
Bản chất duyên của phúc hành.....	144
Thực tính duyên của phi phúc hành	144
Thực tính duyên của bất động hành	145
Việc trở quả của phúc hành.....	145
Sự trở quả của phi phúc hành.....	146
Việc trở quả của bất động hành.....	147
Sự sinh khởi của tâm tái tục và tâm tử	147
Sự sai lỗi trong việc chấp lấy cách đồng.....	149
Sự sai lỗi trong việc chấp lấy cách dị.....	149
Sự phản đối và sự đáp trả.....	149
Lời Kết Chương	151
CHƯƠNG THỨ X - XIÊN MINH PHÂN LOẠI SẮC.....	152
Ý Nghĩa Của Sắc.....	152
4 Sắc đại minh.....	152
24 Sắc y đại sinh	153
Trạng thái v.v... của sắc thanh triệt	159
Ý nghĩa và trạng thái v.v... của sắc cảnh giới.....	161
Trạng thái v.v... của nữ quyền và nam quyền	163

Mạng quyền.....	163
Sắc ý vật.....	164
Sắc vật thực.....	164
Thân biểu tri.....	165
Khẩu biểu tri.....	166
Hư không giới (giao giới).....	167
Sắc nhẹ v.v... ..	167
Sắc tích trữ và thừa kế.....	168
Sắc vô thường.....	169
7 nhóm linh tinh, hỗn hợp.....	170
Sự tổng hợp sắc.....	170
Nhân sanh của sắc.....	171
Sắc sanh do nghiệp v.v... và sắc có duyên trợ tạo.....	175
Thực tính nữ v.v... có khắp sắc thân.....	175
Cách thức trình bày sắc có một loại v.v... ..	176
Sự sinh khởi của sắc.....	181
Bọn sắc vào thời tái tục.....	181
Bọn sắc trong thời bình nhựt.....	183
Lời Kết Chương.....	184
CHƯƠNG THỨ XI - XIÊN MINH NIBBĀNA	185
Lời tuyên bố.....	185
Ý nghĩa của nibbāna.....	185
Trạng thái v.v... của nibbāna.....	185
Nibbāna có thật.....	186
Sự diệt tất phiền não duy nhất không phải nibbāna.....	187
Nibbāna là sự diệt tất phiền não gián tiếp.....	188
Quả Vô sanh là sự diệt tất phiền não gián tiếp.....	188
Sự diệt tất phiền não tạm thời không phải Nibbāna.....	188
Nibbāna không có duyên trợ tạo.....	189
Nibbāna là trạng thái xuất ly.....	190
Nibbāna vẫn có theo thực tính.....	190
Chế định không phải Nibbāna.....	191
Lời Kết Chương.....	193
CHƯƠNG THỨ XII - XIÊN MINH CHẾ ĐỊNH	194
Tướng Nghĩa Chế Định.....	194
Danh Chế Định.....	195
3 Loại Chế Định.....	195
Chế định tùy thuận thực tính (<i>tajjāpaññatti</i>).....	195
Chế định nương bất cứ một nhân nào (<i>upādāpaññatti</i>).....	195
Chế định nương bất cứ một nhân nào (<i>upādāpaññatti</i>) [Một cách khác].....	196
Chế định nương nhân đối lập (<i>upanidhāpaññattiti</i>).....	197

Lời kết luận chế định.....	197
Lời Kết Chương	197
CHƯƠNG THỨ XIII - XIÊN MINH NGÃ VÀ SỰ THÁU TRIỆT NGÃ	198
Người Thực Hiện Hành Động & Người Nhận Quả, Không Có Thật Theo Siêu Lý.....	198
Sai Lỗi Trong Việc Tin Rằng Ngã Là Tư (Nghệp).....	199
Sai Lỗi Trong Niềm Tin Rằng Ngã Khác Với Tư Bởi Trạng Thái	199
Sai Lỗi Trong Niềm Tin Rằng Ngã Khác Với Tư Bởi Lãnh Vực.....	200
Sự Trình Bày Pháp Bởi Phối Hợp Sử Dụng Định Đặt.....	201
Lời Kết Chương	202
CHƯƠNG THỨ XIV - XIÊN MINH SỰ TU TIẾN ĐỊNH SẮC GIỚI.....	203
Lời Tuyên Bỏ	203
Giới Là Nền Tảng Của Sự Tu Tập.....	203
Thập Oái Niệm.....	204
Chi Điều Ân Đức Của Vị Dạy Nghiệp Xứ.....	204
6 Tánh (Carita).....	205
64 Tánh	205
Nghiệp Xứ Thích Hợp Với Tánh	206
40 Nghiệp Xứ.....	206
10 Nghiệp Xứ Chỉ Làm Cho Sanh Cận Định.....	207
11 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Thiên Sắc Giới.....	207
11 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Sơ Thiên	207
Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh 3 Thiên Sắc Giới Thấp Và Thiên Thứ 4	207
Nghiệp Xứ Nên Mở Rộng Có 10	208
22 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Tợ Tướng.....	208
Nghiệp Xứ Sanh theo Các Cõi	208
Nghiệp Xứ Nên Xác Định Bởi Sự Chăm Chú Hay Nhảm Niệm	208
Nghiệp Xứ Tạo Cho Sanh Các Thiên Khác Nhau	209
Điều Nên Hành Của Người Dạy Cho Nghiệp Xứ.....	209
Cách Chuẩn Bị Làm Vòng Kasiṇa.....	211
Kích Thước Của Vòng Tròn Kasiṇa	211
Sự Khai Đoan Nỗ Lực.....	212
Cách Thức Chuyên Chú Kasiṇa.....	212
Học Tướng	213
Tợ Tướng	214
Sự Khác Nhau Giữa Học Tướng Và Tợ Tướng	214
Trạng Thái Của Tợ Tướng	214
Cận Định Và An Chỉ Định.....	214
Sự Khác Nhau Của Cả 2 Loại Định.....	215
Sự Giữ Gìn Tợ Tướng.....	215
Phương Pháp Giữ Gìn Tợ Tướng.....	215

10 Điều Khéo Rành Trong An Chi	216
Không Nên Từ Bỏ Sự Nỗ Lực	217
Nên Sắp Đặt Căn Và Định	217
Sự Chứng Đắc Sơ Thiền	217
Việc Có Tên Gọi Là Chuẩn Bị, v.v...	218
Tâm Thứ 6 Và Thứ 7 Không Làm Động Lực	218
5 Pháp Cái	219
<i>Định là pháp đối lập với dục dục cái</i>	219
<i>Hỷ là pháp đối lập với sân độc</i>	220
<i>Tâm là pháp đối lập với hôn thùỵ</i>	220
<i>Lạc là pháp đối lập với điều cử và hối hận</i>	220
<i>Tứ là pháp đối lập với hoài nghi</i>	220
Cách Nhập Thiền Chứng	221
Phương Pháp Mở Rộng Tợ Tượng	221
5 Pháp Thuần Thực	222
Sai Lỗi Trong Việc Không Thuần Thực Trong Thiền	222
Thiền Hoại	222
Thiền Duy Trì	222
Thiền Tăng Trưởng	222
Thiền Làm Nhân Cho Chứng Pháp	223
Sự Chứng Đạt Nhị Thiền	223
Sự Chứng Đắc Tam Thiền	224
Sự Chứng Đắc Tứ Thiền	225
Thiền Theo Cách Thiền 4 bậc Và Cách Thiền 5 bậc	227
Lời Kết Chương	227
CHƯƠNG THỨ XV - XIÊN MINH TU TIẾN ĐỊNH VÔ SẮC GIỚI	228
Thiền không vô biên xứ	228
Thiền thức vô biên xứ	229
Thiền vô sở hữu xứ	230
Thiền phi tướng phi phi tướng xứ	231
Lời kết chương	234
CHƯƠNG THỨ XVI - XIÊN MINH THẮNG TRÍ	235
Lời tuyên bố	235
Lời mời gọi	235
Thắng trí là sự tô điểm	235
Lợi ích của thắng trí	235
5 thắng trí	235
Huân luyện tâm để đạt thắng trí	235
Thần túc thông	236
Thiền nhĩ trí	237
Tha tâm trí	238
Túc mạng trí	239

Thiên Nhân Trí.....	240
Lời kết chương.....	242
CHƯƠNG THỨ XVII - XIÊN MINH MINH CẢNH CỦA THẮNG TRÍ	243
Lời Tuyên Bó.....	243
7 Cảnh Của Thần Túc Trí.....	243
4 Loại Cảnh Của Thiên Nhĩ Trí	244
8 Loại Cảnh Của Tha Tâm Trí	245
8 Cảnh Của Túc Mạng Trí	247
4 Loại Cảnh Của Thiên Nhân Trí.....	248
8 Cảnh Của Vị Lai Trí.....	249
5 Cảnh Của Trí Biết Theo Hạnh Nghiệp.....	250
Lời Kết Chương	250
CHƯƠNG THỨ XVIII - XIÊN MINH TỊNH KIẾN	253
Lời Tuyên Bó.....	253
Xiên Thuật Của Tuệ.....	253
Chi Pháp Và Ý Nghĩa Của Tuệ.....	253
Sự Khác Nhau Của Tướng, Thức Và Tuệ.....	253
Trạng Thái v.v... Của Tuệ.....	254
Trường Hợp Của Tuệ.....	254
Nhân Trong Việc Đạt Tuệ Phân Tích	256
Phương Pháp Tu Tiến Tuệ	256
5 Uẩn.....	257
Ghi Nhận (Quan Sát) Biết Danh Sắc.....	257
Trạng Thái Của Danh Sắc.....	258
Không Có Gì Khác Ngoài Ra Danh Sắc	258
Sự Sinh Khởi Của Tịnh Kiến	260
Lời Kết Chương	260
CHƯƠNG THỨ XIX - XIÊN MINH ĐOẠN NGHI THANH TỊNH	261
CHƯƠNG THỨ XX - XIÊN MINH ĐẠO PHI ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH	268
Sự Xác Định Biết Tính Chất Sanh Diệt Bởi Sự Toát Yếu	268
Cách Xác Định Biết Chi Tiết Sự Tiến Thoái Hay Sanh Diệt.....	268
10 Tùy Phiền Não Quán.....	271
Người Không Sanh Tùy Phiền Não Quán.....	272
Người Sanh Tùy Phiền Não Quán.....	272
<i>Hào Quang</i>	272
<i>Hỷ</i>	272
<i>Tịnh</i>	273
7 Tùy phiền não như trí v.v.....	273
Lời Giải Thích Của Tùy Phiền Não	273
Sự Suy Thoái Của Tu Tiến.....	273
Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh.....	274

Lời Kết Chương	274
CHƯƠNG THỨ XXI - XIỂN MINH HÀNH TRI KIẾN THANH TỊNH	275
Hành Tri Kiến Thanh Tịnh.....	275
Phương Pháp Thực Hành Theo Tuần Tự	275
Sự Sinh Khởi Của Tâm Đạo	275
Lời Kết Chương	277
CHƯƠNG THỨ XXII - XIỂN MINH TRI KIẾN THANH TỊNH.....	278
Chuyển Tộc Tuệ.....	278
Đạo Tuệ Thứ Nhất	278
Sự sinh khởi tâm quả.....	280
Thánh Thất lai	280
Tuệ phản kháng	281
Đạo tuệ thứ hai	281
Thánh Nhất lai.....	282
Đạo tuệ thứ ba	282
Thánh Bất lai.....	282
Đạo tuệ thứ tư.....	283
Thánh Vô sanh	283
CHƯƠNG THỨ XXIII - PHẦN ĐOẠN TRỪ PHIỀN NÃO	285
Pháp Phiền Não Đáng Đoạn Trừ Được Bằng Đạo Tuệ.....	285
Sự Đoạn Trừ Phiền Não Của Đạo Tuệ.....	288
4 Phận Sự Của Đạo	290
Phận Sự Đạo Trong Cùng Một Lúc	291
CHƯƠNG THỨ XXIV - XIỂN MINH DUYÊN HỆ.....	293
Lời Tuyên BỐ.....	293
24 Duyên	293
Việc Thành Duyên Của Danh Sắc	296
Phân Chia 24 Duyên Theo Sắc Và Danh	298
Phân Chia 24 Duyên Theo Thời.....	298
LỜI KẾT (NIGAMANAKATHA).....	299

**NAMO TASSA BHAGAVATO
ARAHATO
SAMMĀSAMBUDHASSA**

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG
ĐẰNG CHÁNH ĐẰNG GIÁC

Lời người dịch

Bạc đạo sư là vầng dương chiếu sáng cho chúng sanh đang lạc lối trong bóng đêm vô minh không cùng tận. Những lời thuyết của ngài là Thánh ngôn tuyệt diệu như cam lộ rưới mát nhân sinh đang tìm cách trốn chạy khỏi ngôi nhà lửa tam giới này. Chúng sanh cũng có nhiều thứ nhiều hạng, có người mong muốn chạy khỏi ngôi nhà này, cũng có người còn đắm say những ảo mộng trần tục trong ngôi nhà ấy mà cho rằng đó là điều hạnh phúc dài lâu. Những suy nghĩ ấy là đúng đắn phải chăng, hay chẳng qua đó chỉ là cái tâm ham muốn đã tích lũy từ vô lượng kiếp và trở thành pháp phiền não ngủ ngầm trong tâm, khi có cơ hội thì sanh ra phiền toái ở hiện tại. Những ai còn mê mờ không nhận ra được thực tính pháp thì vẫn mãi còn ham muốn những điều còn thuộc về thế gian ấy. Giáo pháp mà đức Thế Tôn đã giảng gồm thâm trong ba tạng, đó là tạng Luật, tạng Kinh và tạng Abhidhamma. Mỗi tạng có một đặc tính riêng hỗ tương qua lại, có công năng giúp chúng sanh hướng thượng, diệt tận khổ ưu, thành tựu chánh kiến và chứng ngộ Nibbāna. Thầy tổ của chúng tôi là những vị khai sơn phá thạch mang giáo pháp Abhidhamma về truyền dạy cho hàng đệ tử ở miền Nam xứ Việt này. Chúng tôi, hàng hậu bối cũng noi theo gương của những bậc đi trước, chúng tôi cảm thấy tài liệu Abhidhamma ở đất Việt còn thiếu sót, nên chúng tôi phát tâm cầu Pháp và mạn phép dịch quyển Abhidhammāvatāra (Abhidhamma Yếu Giảng - quyển sách hướng dẫn Abhidhamma) này của trưởng lão Buddhaddatta để góp thêm tài liệu trong việc nghiên cứu, tạo điều kiện cho những người nghiên cứu Abhidhamma có cơ sở xác định và củng cố tri kiến cũng như phương pháp thực hành theo giáo pháp cho đúng đắn, làm nền tảng cho thiền tuệ ở vị lai. Quyển sách này được dịch dựa trên phiên bản tiếng Thái của ngài Gandhasārābhivamsa đồng thời có đối chiếu Pāli có kèm theo phụ chú. Vì sở học còn non kém không sao tránh khỏi những điều sai sót, mong các bậc hiền trí từ bi chỉ dạy. Quyển sách này thành tựu cũng nhờ sự giúp đỡ của nhiều vị kẻ công người của. Mong cho các vị luôn được an vui.

Với phước thiện nào thành tựu được từ việc phiên dịch quyển sách pháp chánh này, mong cho ông bà, cha mẹ, thầy tổ, thân bằng quyến thuộc còn tại tiền luôn an vui tấn hóa. Xin chia phần phước thiện này đến những vị đã quá vãng được sanh về nơi nhân cảnh, nếu đã ở nhân cảnh thì càng thêm tăng trưởng.

Idam me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu

Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành.

LỜI MỞ ĐẦU

Lời dạy của bậc đạo sư suốt 45 năm chia thành 3 tạng là tạng Luật, tạng Kinh và tạng Abhidhamma. Riêng tạng Abhidhamma đều là lời dạy về thực tính pháp mà không liên quan đến người hay bất cứ một vật xung quanh nào. Sự gọi tên theo thực tính pháp tựa như gọi tên H₂O theo nguyên tố gốc.

Đức Phật ngự lên cung trời Tāvātimsa vào mùa an cư thứ bảy, ngài ngự trên tảng đá Paṇḍukambala của vua trời Sakka, thuyết Abhidhamma tế độ thiên tử Santusita, trong quá khứ từng là mẫu thân, cùng với thiên chúng đến từ mười ngàn thế giới suốt 3 tháng bởi an cư tại pháp đường Sudhamma ở cõi Tāvātimsa ấy, rồi ngự xuống công thành Saṅkassa khi dứt mùa an cư vào ngày 15 tháng 9 âm lịch. Bộ Abhidhamma này được thuyết cho ngài Sāriputta lần đầu tiên một cách toát yếu, sau đó ngài Sāriputta dạy lại cho 500 vị bhikkhu đệ tử không quá toát yếu và không quá chi tiết.

Về sau, lời dạy của ngài Sāriputta được ghi chép thành tạng Abhidhamma gồm 6 bộ, trừ bộ Kathāvatthu là bộ được ngài Moggallāputtatissa biên soạn dựa trên xiển thuật mà đức Phật thuyết lại tóm lược. Và do ngài Sāriputta và ngài Moggallāputtatissa dạy Abhidhamma theo đường lối mà đức Phật đã thuyết. Lời dạy Abhidhamma của cả hai ngài được ghi chép lại được xem như là lời dạy của đức Phật như nhau.

Trong tạng Abhidhamma và những tạng khác có nội dung giải thích bằng ngôn ngữ Pāli gọi là Aṭṭhakathā (chú giải). Bộ chú giải có từ thời đức Phật gọi là đại chú giải, là chú giải gốc ban đầu được kết hợp những lời giải thích của đức Phật và chư Thánh đệ tử theo sự tương thích, có sự kết tập kiểm tra trong lần kết tập đầu tiên và trong những lần khác.

Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, ngài Mahinda đem giáo pháp đến đảo quốc Laṅkā có tam tạng và đại chú giải theo cùng. Ngài cùng chư tăng đảo quốc dịch tam tạng và đại chú giải sang tiếng Sinhala để cho thiện nam tử học tập một cách thuận tiện. Về sau, bộ đại chú giải tiếng Pāli gốc không còn do chiến tranh nổ ra ở đảo quốc nhiều lần.¹

Khi thầy giáo thọ Buddhaghosa đi đến đảo quốc Laṅkā vào thời đức vua Mahānāma (953-975) chuyển ngữ bộ đại chú giải sang ngôn ngữ Pāli để cho thiện nam tử là những ai biết ngôn ngữ Pāli trong những quốc độ khác nhau sử dụng làm sổ tay học tập tam tạng. Sau đó những vị thầy giáo thọ chú giải khác đi theo bước chân khai sơn phá thạch, chuyển ngữ bộ sách từ ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Pāli. Hiện tại bộ chú giải chuyển ngữ từ tiếng Sinhala sang Pāli cũng trọn vẹn. Lại nữa, bộ chú giải của Abhidhamma có 3 quyển là *Aṭṭhasālinī*, *Sammohavinodanī* và *Pañcapakaraṇa*.

Quyển Abhidhammāvatāra này được tổng hợp cốt lõi trong 7 bộ Abhidhamma và chú giải của Abhidhamma, kết hợp bởi ý nghĩa là những lời kệ và văn xuôi 1416 câu để cho thiện nam tử có thể học hiểu Abhidhamma một cách dễ dàng. Quyển này có ý nghĩa bao trùm rộng hơn quyển Abhidhammatthasaṅgaha mà biên soạn thành giáo trình học, nên quyển này thích hợp để sử dụng làm sổ tay học tập, nghiên cứu cùng nhau thành một cặp.

¹ *Sīhalāṭṭhakathā suddhā, mahindena matīmatā; Saṃgītittayamāruḥmaṃ, sammāsambuddhadesitaṃ. Sāriputtādigītaṃ ca, kathāmaggaṃ samekkhiya;*

Katā sīhalabhāsāya, sīhaḥesu pavattati. (Mahāvamsa. 37, 228-229)

Trưởng lão Mahinda là vị có trí tuệ biên soạn bộ chú giải Sinhala trong sáng bằng ngôn ngữ Sinhala bởi tổng hợp lời thuyết mà đức Chánh đẳng giác trình bày và ngài Sāriputta v.v... nói lại, chú giải Sinhala được nhận sự kết tập 3 lần xuất hiện trong quốc đảo Laṅkā.

Abhidhammāvatāra dịch là “Abhidhamma Yếu Giảng - Quyển sách hướng dẫn Abhidhamma” có ý nghĩa theo từ là “Quyển sách là phương tiện vượt qua Abhidhamma” giống chiếc tàu lớn làm phương tiện trong việc vượt qua đại dương, ngài biên soạn nói lại sự quan trọng của bộ này trong lời mở đầu bộ sách rằng:

“Tôi sẽ biên soạn tóm lược bộ sách tên là Abhidhammāvatāra êm đềm dịu ngọt, làm tấn hóa trí tuệ đến chư bhikkhu, hầu mong sự khéo rành trong tạng Abhidhamma là tạng cao thượng ấy, là chìa khóa thù thắng, siêu tuyệt dùng để mở cửa là si mê cho chư Bhikkhu đi vào kinh đô của Abhidhamma, là con tàu của bhikkhu vượt đại dương Abhidhamma khó vượt qua, tựa như con tàu của thương buôn vượt đại dương khó vượt và tựa như ngọc báu có giá trị đặt trong tay của bhikkhu học tập Abhidhamma. Chư vị hãy chú tâm kiên định lắng nghe bộ này.”²

Vị biên soạn bộ này được tán dương là đại thi hào của Theravāda mới có thể tô điểm câu cú trong bộ này cho êm dịu dễ nghe trọn đầy nghĩa vị và văn vị vừa đủ bởi âm thanh và nghĩa lý. Bộ này được xem là tác phẩm văn học vĩ đại trọn đủ về nghĩa lẫn từ có từ 15 thế kỷ trước, tựa như ngọc mani có giá trị được mài giữa hoàn thiện hảnh lộng lẫy đến cho người nhìn thấy.

Nội dung trong bộ này chia làm 24 chương nói đến 4 pháp siêu lý là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp và nibbāna trong 11 chương đầu nói đến những phần lẻ tẻ chung chung trong 13 chương sau có chi tiết như vậy:

1. Xiển minh tâm (*cittaniddesa*) trong chương đầu này trình bày 4 pháp siêu lý là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, nibbāna. Sau đó trình bày ý nghĩa của tâm, trạng thái (*lakkhana*), phạm sự (*rasa*), thành tựu hay cách hiện bày (*paccupatthāna*) và nhân cận (*padatthāna*) của tâm cùng với loại tâm một cách chi tiết, có cả văn xuôi và lời kệ xen kẽ nhau, gom thành 59 kệ ngôn.
2. Xiển minh sở hữu tâm (*Cetasikaniddeso*) bởi trình bày ý nghĩa và trường hợp của sở hữu tâm có văn xuôi và kệ cả thảy 22 câu xen kẽ nhau.
3. Xiển minh sở hữu tâm thành nhóm (*Cetasikavibhāganiddeso*) trong chương này trình bày số lượng và tên 52 sở hữu tâm, kế đó trình bày sở hữu tâm phối hợp được trong tâm khác nhau một cách dễ nghe dễ học kết hợp với thuần 38 kệ ngôn.
4. Xiển minh tâm có một loại v.v... (*Ekavidhādiniddeso*) có 55 kệ ngôn.
5. Xiển minh sự sinh khởi của tâm theo cõi và người (*Bhūmipuggalacittupatti-niddeso*) có 109 kệ ngôn.
6. Xiển minh cảnh thành nhóm (*Ārammaṇavibhāganiddeso*) bởi phân chia cảnh như sắc, thính, khí, vị, xúc và cảnh pháp có 85 kệ ngôn.
7. Xiển minh sự diễn tiến của tâm quả (*Vipākacittappavattiniddeso*) có 99 kệ ngôn.
8. Xiển minh linh tinh, hỗn hợp (*Pakiṇṇakaniddeso*) là lời giải thích tâm rộng rãi bởi những câu lẻ tẻ bằng cách so sánh khác nhau có 85 kệ ngôn.
9. Xiển minh duyên của quả phúc (*Puññavipākapaccayaniddeso*) là lời giải thích quả phúc bởi trình bày phúc hành v.v... có 62 kệ ngôn.
10. Xiển minh phân thứ sắc (*Rūpavibhāganiddeso*) có 146 kệ ngôn xen kẽ với lời giải thích văn xuôi từng phần.
11. Xiển minh nibbāna (*Nibbānaniddeso*) lời giải thích xiển minh nibbāna có 10 kệ ngôn cùng với văn xuôi.

² Abhidhammāvatāra kệ 4-7.

12. Xiển minh chế định (*Paññattiniddeso*) hầu như kết hợp với văn xuôi mà chỉ có 1 kệ ngôn.
13. Xiển minh ngã và sự thấu triệt ngã (*Kāraṅkapaṭivedhaniddeso*) là lời giải thích văn xuôi kết hợp với 10 kệ ngôn xen kẽ.
14. Xiển minh tu tiên định Sắc giới (*Rūpāvacarasamādhībhāvanāniddeso*) có 191 kệ ngôn.
15. Xiển minh tu tiên định Vô sắc giới (*Arūpāvacarasamādhībhāvanāniddeso*) có 63 kệ ngôn
16. Xiển minh thắng trí (*Abhiññāniddeso*) có 61 kệ ngôn.
17. Xiển minh minh cảnh của thắng trí (*Abhiññārammaṇaniddeso*) có 66 kệ ngôn.
18. Xiển minh kiến thanh tịnh (*Diṭṭhivissuddhiniddeso*) có 57 kệ ngôn.
19. Xiển minh đoạn nghi thanh tịnh (*Kaṅkhāvitaraṇavisuddhiniddeso*) là tuệ thanh tịnh vượt qua sự hoài nghi có 36 kệ ngôn xen kẽ với văn xuôi.
20. Xiển minh đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (*Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi-niddeso*) là tuệ thanh tịnh làm phương tiện biết rằng đạo hay không phải đạo có 35 kệ ngôn.
21. Xiển minh hành tri kiến thanh tịnh (*Paṭipadāñāṇadassanavisuddhiniddeso*) tuệ thanh tịnh làm phương tiện biết sự thực hành có 21 kệ ngôn.
22. Xiển minh tri kiến thanh tịnh (*Ñāṇadassanavisuddhiniddeso*) là tuệ thấy rõ sự thanh tịnh có 56 kệ ngôn.
23. Phần đoạn trừ phiền não (*Kilesappahānakathā*) kết hợp với 20 kệ ngôn với văn xuôi xen kẽ.
24. Xiển minh duyên hệ (*Paccayaniddeso*) có 5 kệ ngôn xen kẽ văn xuôi.³

Ngoài ra đó vẫn còn lời kết quyển sách có 17 câu kệ và lời văn xuôi nói tên vị biên soạn cùng với tên thành phố lúc biên soạn quyển này.

Quyển sách này toát yếu nội dung từ 7 bộ Abhidhamma (có khoảng 5000 trang) và 3 quyển chú giải của Abhidhamma (khoảng 1500 trang). Ví dụ sự tổng kết nội dung từ chú giải Abhidhamma, như trong bộ *Aṭṭhasālinī* giải thích ý nghĩa của từ ‘*Kusala*’ bởi sử dụng 176 âm tiết, nhưng quyển sách này nói kết luận thành 1 kệ ngôn có 32 âm tiết rằng:

Kucchitānaṃ salanato, kusānaṃ lavanena vā;

Kusena lātabbattā vā, kusalanti pavuccati.

Đức Phật thuyết rằng ‘thiện’ (*kusala*), bởi vì:

- Thực tính diệt trừ pháp tội lỗi, đáng chê trách.
- Thực tính cắt đứt pháp tội lỗi được gọi là “*kusa*” (thực tính ngủ ngầm trong dòng tâm bởi cách đáng chê trách).
- Thực tính cần giữ lấy bằng tuệ, gọi là “*kusa*” (thực tính bào mòn pháp tội lỗi đáng chê trách).

Lại nữa, vị biên soạn đã thiết lập tên gọi mới không xuất hiện trong tạng Abhidhamma và chú giải để gọn từ và thuận lợi cho việc học, như gọi tên tâm tiểu sinh (*hasituppādacitta*), trong bộ *Aṭṭhasālinī* nói rằng ‘*kiriyaṅhetukamanoviññāṇadhātu somanassasahagatā*’ (tổ vô nhân ý thức giới câu hành hỷ) bởi thuận theo nội dung trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* rằng :

"Yasmiṃ samaye manoviññāṇadhātu uppannā hoti kiriyaṅ nevakusalā nākusalā na ca kammavipākā somanassasahagatā rūpārammaṇā vā ... dhammārammaṇā vā"

"Ý thức giới chỉ là làm, không phải thiện, không phải bất thiện, không phải quả nghiệp, câu hành hỷ thọ, có sắc làm cảnh v.v... có pháp làm cảnh sinh khởi trong thời nào."

³ 7 kệ mở đầu + 1392 kệ nội dung + 17 kệ kết

Gọi là tâm tiểu sinh mà ngài đặt lại thích hợp với lời giải thích trong bộ *Atthasālinī* và *Visuddhimagga* rằng :

"*Hasituppādavāsena pavattiyam atītānāgata-paccuppannārammaṇā hoti*"

Ý thức giới tố vô nhân câu hành hỷ thọ ấy có cảnh thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại trong lúc diễn tiến bởi việc khiến sự cười sinh khởi."

"*Hasituppādanarasā*"

Có phận sự khiến sự cười sanh.

Ngoài ra đó, ngay cả bộ *Dhammasaṅgaṇī* và *Atthasālinī* sẽ sử dụng tên gọi là tâm tố, bộ này cũng sử dụng là tâm tố trong một số chỗ để gộp từ cho đủ âm tiết theo đặc tính kệ. Thật vậy, khi xóa nguyên âm 'i' trong 'ki' cũng thành tựu dạng là 'kriyā' như câu nói 'ratana = ratna, kilesa = kelsa, cetiya = cetya' mà kết hợp với kệ ngôn sáng tác, như bộ *Saddanīti (suttamālā)* nói rằng:

"*Kiriyāti māgadhikā bhāsā. Kriyākriyāpattivibhāgadesakotiādīsu⁴ pana kriyāti padam sakkatābhāsāto nayam gahetvā vuttavacanam pāvacane adassanato⁵.*"

"Câu nói 'kiriya' là ngôn ngữ magadha. Còn câu nói 'kriyā' trong đoạn kệ 'kriyākriyāpattivibhāgadesako' (đáng chiến thắng là vị trình bày phân loại sự phạm tội là hành động và không hành động) là lời nói bởi nhận lấy cách thức từ ngôn ngữ Sanskrit, bởi vì không xuất hiện trong Phật ngôn."

Một điểm nhấn nữa của quyển *Abhidhammāvatāra* là sự kết hợp bởi đức tính ngôn ngữ tuyệt diệu, nghĩa là :

1. Có sự êm dịu dễ nghe lời cuốn người đọc bởi sự chọn lựa hình thành câu sử dụng một cách thích hợp.
2. Có sự tinh tế trong cách dùng từ, như sự chế định từ như '*hasituppāda, kriyā*' để cho thích hợp theo quy luật kệ.
3. Có ý nghĩa rõ ràng, đúng ý không mập mờ.
4. Có sự liên kết hoàn hảo, tức tiến hành đi theo tuần tự liên tục không vòng vo.
5. Sắp xếp chuẩn quy tắc xem xét một cách thích hợp bởi theo thứ tự chương và nội dung trong mỗi chương dễ hiểu.
6. Nói chỉ rõ riêng trạng thái đặc biệt của mỗi thực tính pháp ấy mà không nói đến trạng thái khác có dạng giống nhau trong thực tính pháp phổ thông, như nói trạng thái riêng biệt của tâm '*visayavijānanalakkhaṇam cittam*' (tâm là thực tính biết cảnh).
7. Lời sáng tác trong bộ này là chuẩn mực của những câu văn vần khác, bởi vì bút pháp trong sự sáng tác có tính chất êm dịu dễ nghe, thể hệ sau khó mà sáng tác ngang bằng được.

Quyển sách *Abhidhammāvatāra* hiện tại có 2 phiên bản Pāli giải thích, tức :

1. Phiên bản số giải cũ biên soạn bởi trưởng lão vô danh. Trong bộ *Pitakatotamai* (lịch sử tam tạng) và *Sāsanavamsa* nói rằng vị biên soạn số giải cũ là Bhikkhu Vācissara ở đảo Laṅkā, nhưng không thấy dẫn chứng trong lời cuối của bộ, phiên bản số giải cũ giải thích lại nội dung một cách toát yếu (có số lượng 127 trang theo phiên bản Mahāculā).
2. Phiên bản số giải mới biên soạn bởi Bhikkhu Sumaṅgalasāmi đảo Laṅkā, đệ tử của ngài Sāriputta là vị biên soạn bộ *Sāratthadīpanī* trong thời vua Parākaramabāhu (PL: 1696 – 1729), bộ sách này có tên là *Abhidhammatthavikāsinī*, ngài Sumaṅgalasāmi cũng là vị

⁴ *Abhidhammāvatāra* 62.

⁵ *Nīti – sutta*.

biên soạn bộ số giải của *Abhidhammatthasaṅgaha* tên là *Abhidhammatthavibhāvinī*⁶ bởi soạn số giải mới này trước.

Trong việc biên soạn bộ số giải mới, vị biên soạn có thời gian nhiều nên mới giải thích trọn vẹn đầy đủ (số lượng 420 trang) và nhận được sự tán dương từ nhiều vị học giả, khác với việc biên soạn bộ *Abhidhammatthavibhāvinī* mà dịch bộ giải thích *Abhidhammatthasaṅgaha* ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Pāli và sử dụng thời gian soạn 24 ngày nên mới làm cho có một số chỗ thiếu sót.

Bởi năng lực tam bảo và phước thiện sanh từ việc phiên dịch và in ấn bộ sách này hãy làm duyên lành trợ cho trưởng lão Dhammānandamahāthera được sức khỏe, sống lâu làm bóng mát cho hàng đệ tử.

Bhikkhu Gandhasārābhivaṃsa

⁶ Gọi là *Abhidhammatthavibhāvinī* thấy trong phiên bản Sinhala, phiên bản Myanmar vừa thấy tên gọi là *Abhidhammatthavibhāvinī*, vừa thấy tên gọi là *Abhidhammatthavibhāvanī*. Còn phiên bản *Chaṭṭhasaṅgīti* sử dụng tên gọi là *Abhidhammatthavibhāvinī*. Theo phiên bản Sinhala ở đây xin chỉ ra cả 2 tên nêu trên không sai văn phạm. Tức câu nói ‘*Abhidhammatthavibhāvinī*’ kết hợp dạng từ ‘*abhidhamma*’ + ‘*attha*’ + tiếp đầu ngữ ‘*vi*’ + căn ‘*bhū*’ + vĩ ngữ ‘*ṇe*’ + vĩ ngữ ‘*ṇī*’ + vĩ ngữ nữ tánh ‘*inī*’. Từ nam tánh của câu nói ‘*vibhāvinī*’ là ‘*vibhāvī*’ mới đặt vĩ ngữ ‘*inī*’ cuối câu *kiṭaka* có vĩ ngữ ‘*ṇī*’ cuối bằng công thức trong văn phạm *Kaccāyana* (câu 240) rằng ‘*patibhikkhurājīkāraṇtehi inī*’ (đặt vĩ ngữ ‘*inī*’ cuối ‘*patī*’, *bhikkhu*, *rāja* và từ xem là phụ âm ‘*ṛ*’ và những từ khác diển tiến trong nữ tánh), như câu nói ‘*piyapasamsī*’ (người thanh niên tán thưởng người yêu), ‘*piyapasamsinī*’ (người thiếu nữ tán thưởng người yêu).

Còn câu nói ‘*Abhidhammatthavibhāvanī*’ kết hợp dạng từ ‘*abhidhamma*’ + ‘*attha*’ + tiếp đầu ngữ ‘*vi*’ + căn ‘*bhū*’ + vĩ ngữ ‘*ṇe*’ + vĩ ngữ ‘*yu*’ + vĩ ngữ nữ tánh ‘*ī*’, thường thì câu đặt vĩ ngữ ‘*yu*’ rồi sử dụng dạng trung tánh, khi biến đổi thành nữ tính có thể đặt vĩ ngữ nữ tánh ‘*ā*’ hay ‘*ī*’, như câu nói ‘*dīpanā*, *dīpanī*’ không có thường đặt ‘*inī*’ cuối câu nêu trên.

Ngay cả 2 câu không sai văn phạm, nhưng dạng ‘*Abhidhammatthavibhāvinī*’ có thể là từ gốc ban đầu, bởi vì gặp trong phiên bản Sinhala là ngôn ngữ của người sáng tác. Ngoài ra đó khi so sánh với câu nói ‘*Abhidhammatthavikāsini*’ mà không kết hợp dạng từ là ‘*Abhidhammatthavikāsani*’, dạng từ ‘*abhidhammatthavibhāvinī*’, nên thích hợp hơn.

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Ngài Buddhadatta là người Tamil, sanh ở thành phố Uragapura⁷, hiện tại là Uraipur, xứ Coḷa (bia ghi chép của vua Asoka là Coḍa), trong quá khứ xứ này có kinh đô thiết lập ở Gānūla (Karnul).

Ngài là người hiểu học và du hành đi học tập tại đảo Laṅkā, trú xứ là chùa Mahāvihāra được nhận sự tán thưởng là trú xứ lớn có trình độ học thuật cấp cao thời bấy giờ, truyền thừa những lời dạy gốc của Theravāda thật sự và trọn vẹn. Và có phương pháp lời dạy của những vị thầy giáo thọ chú giải như thầy giáo thọ Buddhaghosa v.v... sử dụng dẫn chứng trong việc biên soạn sách bởi chỉ rõ ở lời kết. Ngài tựa như ngọc mani tô điểm truyền thống trưởng lão ở trú xứ Mahāvihāra⁸, nhận được sự tán dương của thầy giáo thọ Buddhaghosa⁹ và được xem là đại thi hào trong bộ phái Theravāda giống như ngài Ashvaghosa (Mã Minh) là đại thi hào trong nền văn học bộ phái Mahāyāna.

Ngài sống cùng thời với thầy giáo thọ Buddhaghosa, nhưng đi đến học tập ở đảo Laṅkā trước và có tuổi đời lớn hơn, như bộ Buddhaghosuppatti nói rằng "Trưởng lão Buddhadatta gặp thầy giáo thọ Buddhaghosa giữa biển trong lúc quay trở về India, tàu của ngài đi ngược chiều với tàu của ngài Buddhaghosa đang đi đến đảo Laṅkā. Cả hai vị trưởng lão chào hỏi nhau, thầy giáo thọ Buddhaghosa nói rằng ngài đang đi đến đảo Laṅkā để chuyển ngữ bộ chú giải đang ở dạng ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Magadha và ngài Buddhadatta nói rằng ngài cũng đến đảo Laṅkā với cùng một mục đích, nhưng tuổi không còn bao lâu nữa nên không thể tiếp tục công việc."¹⁰

Ngoài ra đó, trưởng lão Saṅghapāla là vị thỉnh cầu thầy giáo thọ Buddhaghosa biên soạn bộ *Visuddhimagga* cũng là vị thỉnh cầu trưởng lão Buddhadatta biên soạn bộ *Uttaravinicchaya* từ nội dung mà ngài Buddhaghosa nói trong bộ sách rằng "nhận được lời mời gọi từ ngài

⁷ *Uragapurānivasanena ācariyena bhadantabuddhadattena sīlācārasampannena kato abhidhammāvatāro nāmāyaṃ. (Abhidhammāvatāra, nigamanakathā).* (Dứt quyển *Abhidhammāvatāra* này được biên soạn bởi giáo thọ sư Buddhadatta, là vị trú ngụ trong thành phố Uragapura, là vị trọn đủ bởi giới hạnh tinh nghiêm.)

⁸ *Mahāvihāravāsīnaṃ, vācanāmagganissitaṃ
Vaṃsālāṅkārabhūtena, bhūtānuggahakārīnā*

Therena buddhadattena, racitaṃ yaṃ manoramaṃ (Abhidhammatthavikāsinī)

Trưởng lão Buddhadatta là sự tô điểm truyền thống (tông môn), là vị thực hiện hỗ trợ đại chúng đã biên soạn quyển sách đáng hoan hỷ bởi nương phương pháp lời dạy của vị các trưởng lão ở trong bộ phái Mahāvihāra.

⁹ *Yo buddhaghosācariyāsabhena;*

Viññūppasatthenapi suppasattho;

So buddhadattācariyābhiddhāno;

Mahākavī theriyavaṃsadīpo. (Vinayasāratthasandīpanī)

Ngài giáo thọ sư Buddhaghosa được các bậc trí giả ca ngợi đã tán dương vị trưởng lão nào, vị trưởng lão ấy có tên là giáo thọ sư Buddhadatta, là đại thi hào tựa như minh đăng rạng ngời truyền thống của trưởng lão bộ.

¹⁰ *Buddhadattassa pana saḥāyavāṇijāpi buddhadatto atthīti vadiṃsu. Taṃ sutvā buddhadatto bahi nikkhamitvā therāṃ passitvā ativiya tuṭṭho pucchi tvāṃ āvuso kinnāmosīti. So āha buddhaghosoti. Kahaṃ gatosīti. Laṅkādīpaṃ ahaṃ gatohi bhanteti. Kimatthāya gatosīti. Buddhasāsanāṃ sīhaḷabhāsāya ṭhapitaṃ taṃ parivattetvā māgadhabhāsāya ṭhapetum gatohīti. ... Ahaṃ appāyuko na ciraṃ jīvāmi. Tasmā na sakkomi sāsanaṃ kātum. Tvāmyeva sādhu karohīti āha. (Buddhaghosuppatti).*

Ngay cả thương buồn biết trưởng lão Buddhadatta cũng nói rằng 'ngài Buddhadatta đang nghỉ', trưởng lão Buddhadatta nghe lời ấy rồi đi ra bên ngoài thấy giáo thọ sư Buddhaghosa thì hoan hỷ rồi hỏi rằng 'Này hiền giả, ngài tên là gì?', ngài Buddhaghosa trả lời rằng 'tôi tên là Buddhaghosa', trưởng lão Buddhadatta hỏi rằng 'ngài đi nơi nào', ngài Buddhaghosa đáp 'tôi đi đến đảo Laṅkā', trưởng lão Buddhadatta hỏi rằng 'ngài đi với mục đích chi vậy?', ngài Buddhaghosa đáp 'tôi đi chuyển ngữ giáo pháp đức Phật thiết lập bởi ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Magadha'... trưởng lão Buddhadatta nói rằng 'Tuổi tôi không còn bao nhiêu, không còn sống bao lâu nữa, nên không thể truyền bá giáo pháp được, ngài hãy thực hiện đi.'

Saṅghapāla"¹¹ và từ nội dung mà trưởng lão Buddhadatta nói trong quyển sách rằng "nhận được lời thỉnh cầu một cách tôn kính tốt đẹp từ ngài Saṅghapāla"¹², nên mới lập luận rằng trưởng lão Saṅghapāla ấy có cao niên hạ lạc nhiều hơn ngài Buddhaghosa, nhưng ít hơn trưởng lão Buddhadatta. Và vẫn kết luận rằng trưởng lão Buddhadatta có tuổi hạ cao hơn thầy giáo thọ Buddhaghosa, bởi vì sự mời gọi là hành động mà người lớn nói mời người nhỏ, còn sự thỉnh cầu là hành động mà người nhỏ thể hiện với người lớn hơn.

Lúc trú ngụ ở đảo Lanḱā, ngài đã sáng tác 3 bộ sách là *Jinālanḱāra*, *Dantadhātuvamṣa* và *Bodhivamṣa*¹³. Tuy nhiên, bộ *Jinālanḱāra* và bộ *Bodhivamṣa* được thấy ở phiên bản hiện tại soạn bởi trưởng lão Buddharakkhita và trưởng lão Upatissa theo tuần tự¹⁴. Ngay cả bộ *Dantadhātuvamṣa* cũng không thấy trong văn học Pāli, chỉ có bộ *Dāṭhādātuvamṣa* được soạn bởi trưởng lão Dhammakitti.

Sau khi quay trở về Nam Ấn, ngài biên soạn 5 bộ sách bởi có chú giải Buddhavamṣa là bộ sách cuối cùng trước khi viên tịch¹⁵, những bộ sách ấy là :

¹¹ *Ajjhesanaṃ gahetvāna (nhận được sự mời gọi) trong kệ ngôn.*

Vibhajjāvādisetṭhānaṃ, theriyānaṃ yasassināṃ;

Mahāvihāravāsīnaṃ, vamsajassa vibhāvino.

Bhadantasaṅghapālassa, sucisallekhavuttino;

Vinayācārayuttassa, yuttassa paṭipattiyāṃ.

Khantisoraccamettādi-guṇabhūsitacetaso;

Ajjhesanaṃ gahetvāna, karontena imaṃ mayā.

Saddhammaṭṭhitikāmena, yo patto puññasāñcayo;

Tassa tejena sabbepe, sukhamedhantu pāṇino. (Visuddhimagga)

"Dòng phước thiện nào được tôi là người mong cầu sự bền vững của chánh pháp đã biên soạn bộ Visuddhimagga này đã thọ lãnh do nhận sự mời gọi từ ngài Saṅghapāla là vị có trí tuệ sanh trong truyền thống bhikkhu đoàn thể Mahāvihāra là trưởng lão bộ có tiếng tăm, có phương pháp phân tích pháp tuyệt diệu, [ngài] có sở hành trong sạch bảo mồn phiền não, hợp bởi luật và đức hạnh, tin tấn trong sự thực hành, có tâm tô điểm bởi đức tính là sự nhẫn nại nghiêm tịnh và lòng từ v.v...; nguyện tất cả chúng sanh đạt đến sự an lạc bởi năng lực của dòng phước ấy."

¹² *Sakkacca sādaraṃ (nhận sự thỉnh cầu bởi sự tôn kính thiện hảo) trong kệ ngôn:*

Khantisoraccasōlya-buddhisaddhādayādayo;

Paṭiṭṭhitā guṇā yasmim, ratanāniva sāgare.

Vinayācārayuttena, tena sakkacca sādaraṃ;

Yācito saṅghapālena, therena thiracetasā. (Uttaravinicchaya kệ 966).

"Tất cả ân đức như sự nhẫn nại, sự hân hoan trong công việc thiện hảo, có giới trong sạch, sự hiểu biết, tín và bi v.v... đã an lập trong vị trưởng lão nào, tựa như báu vật trong đại dương, vị trưởng lão ấy có tên là Saṅghapāla kết hợp với giới luận và đức hạnh, vị có tâm vững chắc đã thỉnh cầu bằng sự tôn kính thiện hảo."

¹³ *"Ahaṅca jinalanḱāradantadhātubodhivamṣagantheyeva bandhāni" (Buddhaghosuppatti).*

"Lại nữa, tôi đã biên soạn bộ Jinalanḱāra, Dantadhātuvamṣa và Bodhivamṣa"

¹⁴ *"Vīsaṭṭhabhāṇavaramaṇḍitagandhapinḍo*

Maṇḍetu sāsana-karaṇḍagato yatī so

Yo buddharakkhitamahācāriyāsabhena

Sampiṇḍito vividhakittisirindharena." (Jinalanḱāra kệ 278)

Bộ sách có nhóm câu êm dịu dễ nghe tô điểm bởi 28 đoạn kinh văn (1 đoạn kinh văn có 250 kệ ngôn, tính âm tiết có 8000 âm tiết) mà giáo thọ sư Buddharakkhita là bậc cao thượng danh tiếng lẫy lừng nhiều thể thức đã tổng hợp lại, hãy tiến hành trong chiếc rương giáo pháp tô điểm chúng bhikkhu."

Lại nữa, trong lời kết của bộ Bodhivamṣa không có nói đến người soạn Bodhivamṣa, nhưng trong bộ Bodhivamṣa phiên bản Myanmar chuyển ngữ từ tiếng Sinhala có lời tựa pāli của người kiểm tra, tức ngài Janinda chùa Tongpok, tỉnh Mawlamyine, nói theo lời tựa phiên bản Sinhala rằng 'vị biên soạn bộ sách là ngài trưởng lão Upatissa, biên soạn theo thời thỉnh cầu của trưởng lão Dāṭhānāga.

¹⁵ Trong lời kết chú giải Buddhavamṣa có nội dung mà ngài trưởng lão thế hệ sau nói thêm rằng:

"Garūhi gītanāmena, buddhadattoti vissuto;

1. *Rūpārūpavibhāva* là quyển phân chia sắc và danh, là chú giải toát yếu trình bày tóm tắt Abhidhamma để cho đại chúng dễ học.
2. *Abhidhammāvatāra* là quyển sách hướng dẫn Abhidhamma, là chú giải toát yếu nội dung từ tạng Abhidhamma và chú giải của ngài Buddhaghosa, biên soạn theo lời thỉnh cầu của trưởng lão Sumati.
3. *Vinayavinicchaya* là bộ xem xét Luật, là chú giải tóm tắt nội dung Vinaya nhóm lưỡng phân phân tích (*ubhatovibhaṅga*) và hợp phần (*khandhaka*) từ tạng Luật và chú giải, biên soạn theo lời thỉnh cầu của đệ tử tên Buddhasīha.
4. *Uttaravinicchaya* quyển sách xem xét Luật phần sau, là chú giải toát yếu tóm tắt nội dung Luật phần tập yếu (*parivāra*) từ chánh tạng Luật và chú giải, biên soạn theo lời thỉnh cầu của trưởng lão Saṅghapāla.
5. *Madhuratthavilāsini* là quyển sách trình bày nội dung êm dịu, là chú giải bộ Buddhavaṃsa, được xem là chú giải tổng hợp nội dung được biên soạn bởi chuyên ngữ từ đại chú giải dưới dạng Sinhala sang ngôn ngữ Magadha, theo lời thỉnh cầu của đệ tử tên Buddhasīha.

Dù trưởng lão Buddhadatta có tuổi hạ cao hơn, nhưng vẫn biên soạn nhiều quyển sách sau ngài Buddhaghosa, do trong bộ *Abhidhammāvatāra*, *Vinayavinicchaya* và *Uttaravinicchaya* có sự trích dẫn nội dung từ chú giải tổng hợp ý nghĩa của thầy giáo thọ Buddhaghosa với số lượng lớn, sáng tác thành thể kệ và trong chú giải của Buddhavaṃsa vẫn thấy kệ ngôn dẫn chứng trực tiếp từ bộ *Aṭṭhasālinī* của ngài Buddhaghosa¹⁶.

Trong thời gian biên soạn bộ sách, ngài trú ngụ ở chùa được kiến thiết bởi cận sự nam tên Kaṇhadāsa (Sanskrit sử dụng Kṛṣṇadāsa = Bê tôi của thần Narai (Vishnu)) trong ngôi làng Bhūtamaṅgala ở thành phố cảng Kaverī trong xứ Coḷa (gọi là Kāvīrapaṭṭana hay

Thero katvā aṭṭhakathaṃ, madhuratthavilāsiniṃ.

Potthakaṃ ṭhapayitvemam, parampare hitāvahaṃ;

Aciraṭṭhitabhāvena, aho maccuvasaṃ gato.” (Buddhavaṃsa aṭṭhakathā)

“Vị trưởng lão xuất hiện bởi tên gọi mà thầy đặt là Buddhadatta đã biên soạn bộ chú giải Madhuratthavilāsini lưu lại bộ sách duy trì lợi ích ủng hộ tiếp về sau này rồi, ơi hỡi đã đi đến quyền năng của tử thần bởi đang duy trì không bao lâu.”

Trong bộ Buddhaghosuppatti nói rằng trưởng lão Buddhadatta quay trở về Ấn Độ rồi sống không bao nhiêu ngày nữa thì viên tịch, điều này mâu thuẫn với chuyện ngài biên soạn nhiều bộ chú giải toát yếu bởi nương chú giải tổng hợp của giáo thọ sư Buddhaghosa.

Ngay cả nội dung trong cùng một bộ nói rằng giáo thọ sư Buddhaghosa soạn bộ Visuddhimagga để giải thích kệ ngôn ‘Sīle patiṭṭhāya naro sapañño ...’ bởi không học tập thêm từ bất cứ bộ sách nào cũng không thích hợp. Bởi vì thấy nội dung nói đến những bộ chú giải khác, tức chú giải Luật, chú giải của Trung bộ, chú giải của Tương ưng bộ và chú giải của Tăng chi bộ. Cùng với những quan điểm của những vị bhikkhu thọ trì bộ phái khác, tức quan điểm của vị trùng tụng Trường bộ (Dīghabhāṅga), quan điểm của vị trùng tụng Trung bộ (Majhimabhāṅga), quan điểm của vị trùng tụng Tương ưng bộ (Saṃyuttabhāṅga), quan điểm của vị trùng tụng Tăng chi bộ (Aṅguttarabhāṅga). Trong bộ Visuddhimagga ấy, nên biết được rằng vị biên soạn phải học tập nghiên cứu từ những bộ sách chú giải có ở dạng ngôn ngữ Sinhala rồi biên soạn bộ Visuddhimagga.

Ngoài ra đó, vẫn còn nội dung trong bộ sách đó lại nói rằng giáo thọ sư Buddhaghosa biên soạn ba bản Visuddhimagga trong một đêm và giống nhau cả thủy, nội dung này không nhận được sự đồng tình của các học giả. Bởi vì giáo thọ sư Buddhaghosa nói lại trong Nigamaḡāthā của chú giải Luật tên Samantapāsādikā rằng ngài mất thời gian biên soạn bộ sách ấy có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti 1358 trang trong một năm. Nhưng bộ Visuddhimagga có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti 724 trang tính được khoảng một nửa của Samantapāsādikā, nên mới mất thời gian biên soạn khoảng 5-6 tháng.

¹⁶ “Ahaṃ tena samayena, jaṭilo uggatāpano;

Antalikkhamhi caraṇo, pañcābhīñāsū pāragū”. (dha. sa. aṭṭha. nidānakathā); (Buddhavaṃsa aṭṭhakathā)

Trong thời ấy, ta là đạo sĩ khổ hạnh Jaṭila du hành trên hư không là người đạt đến bờ của ngũ thông.

Kāverapaṭṭana hiện tại là Kaveri như cũ, là thành phố cận dòng sông Kaveri chảy từ ngọn núi Pacchimaghāṭa, một số quan điểm cho rằng đến từ núi Kuraga bởi chảy trên đường dài 457 mile ngang qua vịnh Bengal) như nội dung trong lời kết của quyển sách này rằng :

"Tôi là người thường trú ngụ trong tòa lâu phương Đông của chùa có bức tường và cánh cổng tuyệt đẹp bởi những hình tượng khác nhau, tô điểm bởi tòa lâu [nguy nga] tựa như đỉnh núi Kelāsa là ngôi chùa đáng nhìn ngắm thỏa lòng mà cận sự nam tên Kaṇhādāsa cho kiến thiết tại thành phố cảng Kāvera đáng mãi mãi miều bởi nhiều loại khu vườn qua lại tấp nập bởi những nhóm thanh niên thiếu nữ, đầy đủ bởi dòng tộc thanh tịnh không pha trộn, có sự thịnh vượng hợp bởi tất cả chi phần của một thành phố [như tường thành và hào lũy v.v...], có nước trong thanh sạch sẽ trọn vẹn bởi những thứ báu vật khác nhau, thành phố đầy những khu chợ khác nhau; đã biên soạn bộ sách này do có bhikkhu Sumati là bậc tu tiên niệm trong việc bào mòn phiền não và sự nhu mì, người tỏa sáng bởi đức hạnh như giới v.v... đã thỉnh cầu thành tựu."¹⁷

Lúc trưởng lão Buddhadatta còn sinh thời, có thể kết luận từ lời kết bộ sách *Vinayavinicchaya* được rằng ngài ở dưới triều đại của vua Accutavikarama¹⁸, nhưng dòng tộc vị vua này không nhận được sự xác nhận của những nhà sử học Ấn Độ là sống trong thời nào. Tuy nhiên, thầy giáo thọ Buddhaghosa sống dưới triều đại của vua Mahāsena là vị vua Sinhala cai trị vào khoảng năm Phật lịch 953-975. Do đó, thầy giáo thọ Buddhadatta có thể sống trong khoảng cuối giai đoạn thế kỷ Phật lịch thứ 9 như nhau.

Quyển sách *Abhidhammāvatāra* mà ngài biên soạn đây có tuổi đời lâu hơn bộ chú giải toát yếu Abhidhamma khác, như *Saccasaṅkhepa* của trưởng lão Dhammapāla, *Abhidhammasaṅgaha*, *Nāmarūpapariccheda* và *Paramatthavinicchaya* của ngài Anuruddha đến cả hàng trăm năm, có thể nói được rằng quyển *Abhidhammāvatāra* là chú giải toát yếu phiên bản đầu tiên của tạng Abhidhamma và trưởng lão Buddhadatta cũng là cha đẻ của việc biên soạn chú giải toát yếu của những bộ sách giáo lý Phật pháp Theravāda.

¹⁷ Abhidhammāvatāra kệ 1410 – 1414.

¹⁸ "Accutacutavikkante, kalambakulanandane;

Mahim samanūsante, āradho ca samāpito." (Vinayavinicchaya kệ 3179)

Khi đức vua Accuta là vị hùng dũng, là điểm tựa đáng ưa mến hân hoan của dòng dõi Kalamba đang trị vì dân chúng thì bộ sách này đã biên soạn thành tựu mỹ mãn.

ABHIDHAMMĀVATĀRA

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Xin cung kính đánh lễ đức Thế Tôn, bậc xa lìa phiền não, tự mình giác ngộ chân chánh,
vị có hồng danh Gotama ấy.

LỜI MỞ ĐẦU BỘ SÁCH (GANTHARAMBHAKATHA)

1. *Anantakarūṇāpaññaṃ, tathāgatamanuttaraṃ;*

Vanditvā siraṣā buddhaṃ, dhammaṃ sādhuṅgaṃpi ca.

Tôi (người tên Buddhadatta) xin đê đầu đánh lễ đấng Như Lai cao thượng, vị có tâm đại bi và trí tuệ vô tận cùng với giáo pháp và chư Thánh tăng.

2. *Paṇḍukambalanāmāya, silāyātulavikkamo;*

Nisinnō devarājassa, vimale sītale tale.

3. *Yaṃ devadevo devānaṃ, devadevehi pūjito;*

Desesi devalokasmiṃ, dhammaṃ devapurakkhato.

Bậc Chánh đấng giác là vị hùng dũng không có ai sánh bằng, là vị thiên thù thắng, siêu tuyệt hơn tất cả chư thiên, đã được thiên chúng lễ bái. Ngài ngồi trên tầng đá ngọc trong sáng mát mẻ tên Paṇḍukambala của vua trời Đế Thích để tuyên thuyết Vô tử pháp tại cung trời ba mươi ba.

4. *Tatthāhaṃ pāṭavathāya, bhikkhūnaṃ piṭakuttame;*

Abhidhammāvatāraṃ, madhuraṃ mativaḍḍhanaṃ.

5. *Tāḷaṃ mohakavāṭassa, vighāṭanamanuttaraṃ;*

Bhikkhūnaṃ pavisantānaṃ, abhidhammamahāpuraṃ.

6. *Suddharaṃ tarantānaṃ, abhidhammahodadhiṃ;*

Suddharaṃ tarantānaṃ, taraṃva makarākaraṃ.

7. *Ābhidhammikabhikkhūnaṃ, hatthasāraṃmanuttaraṃ;*

Pavakkhāmi samāseṇa, taṃ suṇātha samāhitā.

Tôi sẽ biên soạn bộ sách tên là *Abhidhammāvatāra* bởi sự tóm lược có sự ngọt ngào làm cho trí tuệ của chư bhikkhu đặng tấn hóa, hầu mong sự khéo rành trong tạng Abhidhamma cao thượng ấy, là chìa khóa thù thắng, siêu tuyệt dùng để mở cửa là si mê cho chư bhikkhu đi vào kinh đô của Abhidhamma, là con tàu của bhikkhu vượt đại dương Abhidhamma khó vượt qua, tựa như con tàu của thương buôn vượt đại dương khó vượt và tựa như ngọc báu có giá trị đặt trong tay của chư bhikkhu học tập Abhidhamma.

Chư vị hãy chú tâm kiên định lắng nghe bộ này.

CHƯƠNG THỨ I - XIÊN MINH VỀ TÂM (*PAṬHAMO PARICCHEDO - CITTANIDDESA*)

4 Pháp Siêu Lý

8. *Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ, nibbānanti niruttaro;*

Catudhā desayī dhamme, catusaccappakāsano.

Đấng Chánh đẳng giác cao thượng tuyên thuyết 4 đế, trình bày 4 pháp siêu lý là: Tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Nibbāna.

Trạng Thái Của Tâm

Tattha cittaṃti visayavijānanam cittaṃ

Trong tất cả những pháp siêu lý ấy, câu nói ‘*citta*’ có lời phân giải là tâm, tức thực tính biết cảnh.

[Câu nói “thực tính biết cảnh” nghĩa là sự nhận biết những điều khác nhau hiện bày nơi ý bởi đi qua 6 môn như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Thật ra, sự thấy cũng là cách mà tâm biết cảnh sắc thông qua mắt. Sự nghe cũng là tâm biết âm thanh thông qua tai, sự ngửi cũng là tâm biết cảnh khí thông qua mũi, sự nếm cũng là tâm biết cảnh vị thông qua lưỡi, sự đụng chạm cũng là tâm biết cảnh xúc thông qua sắc thân và sự biết ý xúc cũng là tâm nhận biết thông qua ý.

Ý Nghĩa Của Tâm

Tassa pana ko vacanatto?

Vuccate – sabbasañgāhakavasena pana cintetīti cittaṃ, attasantānam vā cinoṭītipi cittaṃ.

Hỏi rằng: Định nghĩa về tâm ấy là chi?

Đáp: Gọi là ‘tâm’ bởi vì biết [cảnh], bởi chỉ cho tất cả các tâm.

Hay nữa là, gọi là ‘tâm’ bởi là trạng thái tích lũy dòng (sự tiếp nối) tâm của mình

9. *Vicittakaraṇā cittaṃ, attano cittaṭāya vā;*

Paññattiyampi viññāṇe, vicitte cittakammake;

Cittasammuti daṭṭhabbā, viññāṇe idha viññunā.

Hay gọi là ‘tâm’ bởi vì làm cho có sự đa dạng [đến chúng sanh].

Hay gọi là ‘tâm’ bởi vì là thực tính (hay tự mình) đa dạng [bởi giống, cõi, phối hợp v.v...].

Từ “*citta*” hiện bày theo ý nghĩa là chế định [như người tên *Citta*], thức (*viññāṇa*), đa dạng và hội họa.

Người trí cần phải biết rõ rằng, việc gọi tên “*citta*” ở đây theo ý nghĩa là ‘thức’ (*viññāṇa* – thực tính biết cảnh).

[Từ “*citta*” có 4 ý nghĩa là:

- Thực tính biết cảnh, nghĩa là 89 tâm = *cintetiti cittaṃ* (căn *cinta* + vĩ ngữ *ta*).
- Thực tính tích lũy dòng tâm của mình, nghĩa là 47 tâm đồng lực hiệp thể, là trùng dụng duyên (*asevanapaccaya*) = *attasantanam cinoṭītipi cittaṃ* (căn *ci* + vĩ ngữ *ta*).
- Thực tính làm cho có sự đa dạng đến chúng sanh. Nghĩa là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 2 tâm thắng trí làm cho phát sanh thân biểu tri = *cittam karotiti cittaṃ* (khi phải nói rằng *cittakarana*, bỏ từ *karana* cuối).
- Thực tính đa dạng, nghĩa là 89 tâm theo cách này là *anipphannapatipadika*, tức câu danh từ được tách căn và phân tích theo ngữ pháp không được.

Phân Loại Tâm

Tam pana sārammaṇato ekavidhaṃ, savipākāvipākato duvidhaṃ. Tattha savipākaṃ nāma kusalākusalaṃ, avipākaṃ abyākatam. Kusalākusalābyākatajātibhedato tividhaṃ.

Tâm ấy chỉ có một loại bởi là thực tính biết cảnh.

Tâm có hai loại bởi tâm có quả và tâm không có quả.

Tâm có quả nghĩa là tâm thiện và tâm bất thiện.

Tâm không có quả nghĩa là tâm vô ký [tâm quả và tâm tố].

[Khi phân chia tâm vô ký ra thành tâm quả và tâm tố, thì có thể nói rằng tâm có bốn loại theo giống là tâm thiện, tâm bất thiện, tâm quả và tâm tố.]

Tâm có 3 loại khi phân chia theo giống (chủng loại) là: tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký.

Tâm Thiện (Kusalacitta)

Tattha kusalanti panetassa ko vacanatto?

Định nghĩa của câu nói “kusalaṃ” (tâm thiện) là chi?

10. *Kucchitānaṃ salanato, kusānaṃ lavanena vā;*

Kusena lātabbattā vā, kusalanti pavuccati.

Đức Phật thuyết rằng ‘thiện’ (*kusala*), bởi vì:

- Thực tính diệt trừ pháp tội lỗi, đáng chê trách.
- Thực tính cắt đứt pháp tội lỗi được gọi là “*kusa*” (thực tính ngủ ngầm trong dòng tâm bởi cách đáng chê trách).
- Thực tính cần giữ lấy bằng tuệ, gọi là “*kusa*” (thực tính bào mòn pháp tội lỗi đáng chê trách).

[Câu nói ‘*kusala*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính bài trừ pháp ác xấu, đáng chê trách = *kucchite pāpadhamme salati hiṃsatīti kusalaṃ* (‘*ku*’ = pháp tội lỗi đáng chê trách + căn ‘*sala*’ = diệt trừ + vĩ ngữ ‘*a*’).
- Thực tính cắt đứt pháp tội lỗi mà ngủ ngầm trong dòng tâm bởi cách đáng chê trách = *kucchitenākārena santāne sayanti pavattantīti kusā, kuse lavatīti kusalaṃ* (‘*kusa*’ = pháp tội lỗi + căn ‘*lū*’ = cắt + vĩ ngữ ‘*a*’).
- Thực tính cần giữ lấy bằng tuệ = *kucchitānaṃ sāti tanuṃ kusā karotīti, kusena lātabbanti kusalaṃ* (‘*kusa*’ = tuệ + căn ‘*lā*’ = giữ lấy + vĩ ngữ ‘*a*’).]

11. *Cheke kusalasaddoyaṃ, ārogye anavajjake;*

Diṭṭho iṭṭhavipākepi, anavajjādike idha.

Từ ‘thiện’ (*kusala*) xuất hiện trong ý nghĩa là người khôn khéo, không bệnh hoạn, không sai lỗi và có quả đáng mong mỏi.

Từ ‘thiện’ ở đây xuất hiện trong ý nghĩa có trạng thái không sai lỗi v.v...

Tasmā anavajjaiṭṭhavipākalakkhaṇaṃ kusalaṃ, akusalaviddhaṃsanarasam, vodānapaccupaṭṭhānaṃ. Vajjapaṭipakkhattā anavajjalakkhaṇaṃ vā kusalaṃ, vodānabhāvarasam, iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ, yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. Sāvajjāniṭṭhavipākalakkhaṇamakusalaṃ. Tadubhayaviparītalakkhaṇamabyākatam, avipākārahaṃ vā.

Do đó ‘thiện’ (*kusala*)

- Có trạng thái không sai lỗi và có quả đáng mong mỏi.
- Có phận sự phá tan bất thiện.

- Có sự trong sạch [khỏi phiền não] là sự hiện bày.

Hay ‘thiện’ có trạng thái là không sai lỗi bởi vì đối nghịch với sai lỗi.

- Có tính chất trọn vẹn là sự trong sạch
- Có thành tựu là cho quả đáng mong mỏi.
- Có nhân cận là như lý tác ý.

‘Bất thiện’ (*akusala*) có trạng thái sai lỗi và có quả không đáng mong mỏi.

Vô ký (*abyākata*) có trạng thái đối nghịch với những pháp thiện và bất thiện đó.
[tức là không có quả sai lỗi hoặc không sai lỗi].

Hay, có trạng thái không tạo cho sanh quả.

[*Lakkhaṇa*, *rasa*, *paccupaṭṭhāna* và *padaṭṭhāna* theo phần chánh Abhidhamma có ý nghĩa như sau:

1. *Lakkhaṇa* là trạng thái.
2. *Rasa* là phận sự (*kiccarasa*) hay sự trọn vẹn (*sampattirasa*)
3. *Paccupaṭṭhāna* là cách hiện bày¹⁹ (*upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna*) hay thành tựu (*phalapaccupaṭṭhāna*).
4. *Padaṭṭhāna* là nhân cận.]

Tattha kusalacittam ekavīsatividham hoti, tadidaṃ bhūmito catubbidham hoti – kāmāvacaram, rūpāvacaram, arūpāvacaram, lokuttarañceti.

“Trong tất cả những tâm đó, tâm thiện có 21 tâm, tâm thiện đó có 4 loại theo cõi. Tức tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế”

Tâm dục giới

Tattha kāmāvacarakusalacittam bhūmito ekavidham, savatthukāvattukabhedato duvidham, hīnamajjhimapānūtabhedato tividham, somanassupekkhāñāṇappayog-abhedato aṭṭhavidham hoti. Seyyathidaṃ – somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, asaṅkhārikamekaṃ, somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, asaṅkhārikamekaṃ, upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, asaṅkhārikamekaṃ, upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, asaṅkhārikamekanti idaṃ aṭṭhavidhampi kāmāvacarakusalacittam nāma.

Trong những tâm thiện ấy, **tâm thiện dục giới** có 1 loại bởi cõi.

Có hai loại bởi sự phân chia là tâm có vật [sanh ở cõi ngũ uẩn] và tâm không có vật [sanh ở cõi tứ uẩn].

Có ba loại bởi phân chia thành tâm ty hạ, tâm trung bình và tâm tinh lương.

Có tám loại bởi phân chia theo hỷ, xả, trí tuệ và sự dẫn dắt.

Tám tâm dục giới này là:

- 1 tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, vô dẫn.
- 1 tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.
- 1 tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.
- 1 tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.
- 1 tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, vô dẫn.
- 1 tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.

¹⁹ Cách hiện bày cho trí của hiền nhân, tức chỉ khi có sự thực hành mới hiện bày và cảm nhận được.

- 1 tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.
 - 1 tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.
- Tất cả tám tâm này gọi là tâm thiện dục giới.

12. Uddānato duve kāmā, klesavatthuvasā pana;
Kilesa chandarāgoṇa, vatthu tebhūmavaṭṭakaṃ.

“Dục có hai loại theo cách tóm lược bởi trường hợp của phiền não dục (sự vui thích) và vật dục (điều làm cho chúng sanh vui thích)”.

Phiền não dục là luyến ái trong sự mong muốn (*chandarāga* – sự thỏa thích vui sướng).
Vật dục là pháp diễn tiến trong ba cõi (81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp).

[Nội dung này dẫn ra từ bộ đại xiển minh trình bày đến phiền não dục và vật dục.]

13. Kilesakāmo kāmēti, vatthu kāmīyatīti ca;
Sijjhati duvidhopesa, kāmo vo kārakadvaye.

“Phiền não dục ham muốn, vật dục hẳn bị phiền não dục ham muốn. Do đó, cả hai dục hẳn thành tựu ở cả hai sự truyền đạt (*sādhana*)”.

[Câu nói ‘*kāma*’ có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính ham muốn (thỏa thích), tức phiền não dục = *kāmēti kāmo* (đạt vĩ ngữ ‘*na*’ trong *kattusādhana*).
- Cái bị ham muốn (thỏa thích), tức vật dục = *kāmīyatīti kāmo* (đạt vĩ ngữ ‘*na*’ trong *kammasādhana*).

Theo văn phạm, câu được đặt vĩ ngữ *kiṭaka* gọi là câu chuyển hóa ngữ có 2 thành phần là căn (*dhātu*) + vĩ ngữ (*paccaya*), căn là câu trình bày hành động, còn vĩ ngữ là nói đến người làm (chủ động) hay thứ bị làm (bị động) v.v... mà người nói truyền đạt gọi là ‘*sādhana*’, như:

Câu chuyển hóa	Căn (<i>dhātu</i>)	Vĩ ngữ (<i>paccaya</i>)	Truyền đạt (<i>sādhana</i>)
<i>kattu</i> (người làm)	<i>kara</i> (làm)	<i>tu</i> (người)	<i>Kattusādhana</i>
<i>kamma</i> (thứ bị làm)	<i>kara</i> (làm)	<i>ramma</i> (bị)	<i>Kammasādhana</i>
<i>kiriyā</i> (hành động)	<i>kara</i> (làm)	<i>ririya</i> (việc, sự)	<i>Bhāvasādhana</i>

Câu mà truyền đạt đến người thực hiện hành động gọi là *kattusādhana*, câu mà truyền đạt đến thứ bị làm gọi là *kammasādhana*, còn câu nói đến cách hành động gọi là *bhāvasādhana*.]

14. Yasmiṃ pana padese so, kāmoyaṃ duvidhopi ca;
Sampattīnaṃ vassenāva-caratīti ca so pana.

15. Padeso catupāyānaṃ, channaṃ devānameva ca;
Manussānaṃ vaseneva, ekādasavidho pana.

Cả hai loại dục ấy diễn tiến bởi liên hệ với sự hội hợp [bằng tính chất cảnh và cái bắt cảnh] trong nơi nào, nơi ấy có 11 loại là 4 cõi khổ, 1 cõi nhân loại, 6 cõi chư thiên.

16. Kāmovacaratītettha, kāmāvacarasaññito;
Assābhilakkhitattā hi, sasatthāvacaro viya.

Phiền não dục và vật dục ghim xuống diễn tiến trong cõi này, nguyên nhân ấy cõi ấy gọi là dục giới, bởi vì cả hai dục hiện bày rõ [trong cõi nêu trên] giống nơi tiến hành của người mang vũ khí.

[Ngay cả pháp là sắc giới v.v... cũng có đặng trong dục giới, nhưng không gọi những pháp ấy là dục giới (trạng thái là nơi ghim xuống diễn tiến của phiền não dục và vật dục), bởi vì cả hai dục hiện bày rõ trong cõi dục giới này giống nơi tiến hành của người mang vũ khí, dù cho có chúng sanh 2 chân hay 4 chân thì cũng gọi như thế, vì hiện bày rõ bởi người mang vũ khí.]

17. *Svāyaṃ rūpabhavo rūpaṃ, evaṃ kāmoti saññito;*
Uttarassa padasseva, lopaṃ katvā udīrito.

Sắc hữu gọi là ‘sắc’ như thế nào, dục giới cũng gọi là ‘dục’ bởi thực hiện việc xóa câu sau như thế ấy.

[Câu nói ‘*kāmāvacara*’ gọi ngắn gọn là ‘*kāma*’ bởi xóa câu sau là ‘*avacara*’ giống câu nói ‘*rūpabhava*’ gọi là ‘*rūpa*’ bởi xóa từ ‘*bhava*’, theo văn phạm loại câu này gọi là ‘*uttaralopasamāsa*’ là hợp từ xóa câu sau.]

18. *Tasmim kāme idaṃ cittaṃ, sadāvacaratīti ca;*
Kāmāvacaramiccevaṃ, kathitaṃ kāmaghātinā.

Tâm này ghim xuống luôn diễn tiến trong cõi dục, đức Phật đã đoạn trừ dục mới thuyết gọi là tâm dục giới.

19. *Paṭisandhiṃ bhava kāme, avacārayatīti vā;*
Kāmāvacaramiccevaṃ, pariyāpananti tatra vā.

Hay, tâm đó gọi như vậy ‘*kāmāvacara*’ vì khiến cho tái tục ghim xuống diễn tiến trong cõi dục hay bởi sắp vào (liên quan) trong dục giới

[Câu nói ‘*kāmāvacara*’ theo kệ ngôn 18,19 có 3 ý nghĩa là:

- Tâm ghim xuống diễn tiến trong cõi dục = *kāme avacaratīti kāmāvacaram* (tiền tố *kāma*’ + tiếp đầu ngữ ‘*ava*’ + căn ‘*cara*’ + vĩ ngữ ‘*a*’).
- Tâm khiến cho tái tục ghim xuống diễn tiến trong cõi dục = *kāme paṭisandhiṃ avacārayatīti kāmāvacaram* (tiền tố *kāma*’ + tiếp đầu ngữ ‘*ava*’ + căn ‘*cara*’ + vĩ ngữ *kārita* ‘*ne*’ + vĩ ngữ ‘*a*’).
- Tâm sắp vào trong dục giới = *kāme avacaratīti kāmāvacaram* (tiền tố *kāma*’ + tiếp đầu ngữ ‘*ava*’ + căn ‘*cara*’ + vĩ ngữ ‘*a*’).]

20. *Idaṃ aṭṭhavidhaṃ cittaṃ, kāmāvacarasaññitaṃ;*
Dasapuññakriyavatthu-vaseneva pavattati.

Tâm mà gọi là 8 tâm dục giới này, tiến hành bởi năng lực (hay bởi liên hệ) 10 nên tăng của hành động phước thiện.

21. *Dānaṃ sīlaṃ bhāvanā pattidānaṃ,*
Veyyāvaccamaṃ desanā cānumodo;
Diṭṭhijuttaṃ saṃsuticcāpacāyo,
Ñeyyo evaṃ puññavatthuppabhedo.

Phân loại của phúc hành tông, cần phải biết rõ như vậy: 1. *Dāna* (xả thí), 2. *Sīla* (hành trì giới), 3. *Bhāvanā* (tu tiên), 4. *Pattidāna* (hồi hướng, cho phần phước), 5. *Veyyāvaccama* (phụng thị, nỗ lực giúp người khác), 6. *Desanā* (thuyết pháp), 7. *Pattānumodanamaya* (tùy hỷ), 8. *Diṭṭhijukamma* (kiến thị), 9. *Savana* (thính pháp), 10. *Apacāyana* (cung kính).

22. *Gacchanti saṅghamaṃ dāne, pattidānānumodanā;*
Tathā sīlamaye puññe, veyyāvaccāpacāyanā.

23. *Desanā savanam diṭṭhi-ujukā bhāvanāmaye;*
Puna tīṇeva sambhonti, dasa puññakriyāpi ca.

Ngay cả những phúc hành tông này cũng gom lại thành ba nữa, tức *pattidāna* (hồi hướng, cho phần phước), *pattānumodanamaya* (tùy hỷ) gom đi vào trong *dāna* (xả thí). *Veyyāvacca* (phụng thị, nỗ lực giúp người khác), *pacāyana* (cung kính) gom vào trong *Sīla* (hành trì giới). Còn *desanā* (thuyết pháp), *savana* (thính pháp) và *diṭṭhijukamma* (kiến thị) gom vào trong *bhāvanā* (tu tiên).

24. *Sabbānussatipuññañca, pasamsā saraṇattayaṃ;*
Yanti diṭṭhijukammaṣmim, saṅgahaṃ natthi saṃsayo.

Phước mà nhớ lại tất cả [thiện của mình và người khác], sự tán dương [thiện của người khác] và tam bảo hẳn gom vào trong kiến thị không còn nghi ngờ gì nữa.

25. *Purimā muñcanā ceva, parā tissopi cetanā;*
Hoti dānamayaṃ puññaṃ, evaṃ sesesu dīpaye.

Cả tam tư là tư tiên (sự cố quyết trước khi làm), tư hiện (sự cố quyết trong khi làm) và tư hậu (sự cố quyết sau khi làm) là thiện xả thí thành, bậc hiền trí nên trình bày như vậy trong những phúc hành tông khác.

Idāni assa panatṭhavidhassāpi kāmāvacarakusalacittassa ayamuppattikkamo veditabbo. Yadā hi yo deyyadhammapaṭiggāhakādisampattiṃ, aññaṃ vā somanassahetuṃ āgamma haṭṭhapahaṭṭho ‘atthi dinna’nti ādinayappavattaṃ sammādiṭṭhiṃ purakkhatvā parehi anussāhito dānādāni puññāni karoti, tadāssa somanassasahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ paṭhamaṃ mahākusalacittaṃ uppajjati. Yadā pana vuttanayeneva haṭṭhapahaṭṭho sammādiṭṭhiṃ purakkhatvā parehi ussāhito karoti, tadāssa tameva cittaṃ sasaṅkhārikaṃ hoti. Imasmim panatthe saṅkhāroti attano vā parassa vā pavattassa pubbappayogassādhivacanam. Yadā pana nātijanassa paṭipattidassanena jātaparicayā bālakā bhikkhū disvā somanassajātā sahasā yaṃ kiñci hatthagataṃ dadanti vā vandanti vā, tadā tesam tatiyacittamuppajjati. Yadā pana te ‘detha vandatha, ayye’ti vadanti, evaṃ nātijanena ussāhitā hutvā hatthagataṃ dadanti vā vandanti vā, tadā tesam catutthacittamuppajjati. Yadā pana deyyadhammapaṭiggāhakādīnaṃ asampattiṃ vā aññesaṃ vā somanassahetūnaṃ abhāvaṃ āgamma catūsipi vikappesu somanassarahitā honti, tadā sesāni cattāri upekkhāsahagatāni uppajjanti. Evaṃ somanassupekkhāñāṇappayogabhedato aṭṭhavidham kāmāvacarakusalacittaṃ veditabbaṃ.

Giờ đây, cần phải biết rõ thứ tự sanh lên của tất cả 8 tâm thiện dục giới ấy như sau đây. Bởi sự chi tiết, khi người vui vẻ mừng rỡ bởi nương sự trọn vẹn của vật thí và người nhận vật thí hay nhân của sự hoan hỷ khác, làm cho chánh kiến sanh trước bằng cách v.v... rằng ‘vật thí mà cho đi có quả’, không có người khác thúc đẩy, làm phước như xả thí v.v... tâm đại thiện đầu tiên câu hành hỷ thọ tương ưng trí là vô dẫn hẳn sanh cho họ.

Khi họ vui vẻ mừng rỡ theo cách đã nêu, làm cho chánh kiến sanh trước, có người khác thúc đẩy nên mới thực hiện xả thí, tâm ấy của họ là hữu dẫn.

Lại nữa, câu nói ‘saṅkhāra’ trong ý nghĩa này là tên của sự cố gắng sanh cho mình hay người khác trước.

Khi những đứa trẻ có sự tích lũy (hay sanh sự quen thuộc) bởi việc thấy sự thực hành của quyền thuộc, lúc đã thấy vị bhikkhu thì sanh lòng hoan hỷ, dâng vật gì ở trong tay chấp tay vái lạy cũng thế, tâm thứ ba hẳn sanh lên cho họ.

Khi có quyền thuộc đốc thúc bởi nói rằng ‘hãy dâng đi nào, hãy đánh lễ ngài đi’ rồi cũng dâng vật trong tay hay vái lạy, tâm thứ tư hẳn sanh cho họ.

Nếu người không có sự hoan hỷ ở cả 4 cách, bởi vì nương sự không trọn vẹn bởi vật thí hay người nhận thí v.v... hay không có nhân của sự hoan hỷ khác, 4 tâm khác hẳn sanh lên cùng với xả.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ 8 tâm thiện dục giới bởi phân chia theo hỷ, xả, trí và sự đốc thúc (hay dẫn dắt).

26. Dasapuññakriyādīnaṃ, vasena ca bahūnipi;
Etāni pana cittāni, bhavantīti pakāsaye.

Bậc hiền trí nên trình bày (làm cho sáng tỏ) rằng những tâm này cũng có số lượng nhiều bởi liên hệ với 10 phúc hành tông v.v... nữa

27. Sattarasa sahasāni, dve satāni asīti ca;
Kāmāvacarapuññāni, bhavantīti viniddise.

Tâm thiện dục giới có 17,280 cái, bậc hiền trí nên trình bày như vậy.

[Khi gom 8 tâm thiện dục giới với 10 phúc hành tông, 6 cảnh, 4 trường, 3 nghiệp, 3 là tâm ty hạ, tâm trung bình và tâm tinh lương, cũng có tất cả là 17,280 cái. Tức là:

- 8 tâm đại thiện x 10 phúc hành tông = 80.
- 80 x 6 cảnh = 480.
- 480 x 4 trường = 1920.
- 1920 x 3 nghiệp = 5760.
- 5760 x 3 loại tâm (tâm ty hạ, tâm trung bình và tâm tinh lương) = 17,280.

Hay, tâm thiện dục giới có 15,120 cái là:

- 8 tâm thiện x 10 phúc hành tông x 6 cảnh = 480.
- 480 này là tâm thiện tương ưng trí 240, tâm thiện bất tương ưng trí 240.
- 240 tâm thiện tương ưng trí x 4 trường = 960.
- 240 tâm thiện bất tương ưng trí x 3 trường = 720.

Gom thành 1680 tâm đại thiện.

- 1680 tâm đại thiện x 3 nghiệp = 5,040.
- 5,040 x 3 loại tâm = 15,120.

Quan điểm này gặp trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinī*.]

Taṃ pana yathānurūpaṃ kāmāvacarasugatiyaṃ bhavabhogasampattiṃ abhinipphādeti.

Thiện dục giới ấy hẳn cho thành tựu sự trọn vẹn bởi hữu và tài sản trong [7] cõi dục giới vui theo sự tương thích.

Tâm thiện sắc giới

Itaresu pana rūpāvacarakusalacittaṃ savatthukato ekavidhaṃ, dvīsu bhavesu uppajjanato duvidhaṃ, hīnamajjhimaṇṇatabhedato tividhaṃ, paṭipadādibhedato catubbidhaṃ, jhānaṅgayogabhedato pañcavidhaṃ. Seyyathidaṃ –

kāmacchandabyāpādathinamidhdhauddhaccakukkucaviccicchāvippahīnaṃ vitakkavicārapītisukhacittakaggatāsampayuttaṃ pathamaṃ, vitakkavippahīnaṃ vicārapītisukhacittakaggatāsampayuttaṃ dutiyaṃ, vitakkavicāravippahīnaṃ pītisukhacittakaggatāsampayuttaṃ tatiyaṃ, vitakkavicārapītivippahīnaṃ sukhacittakaggatāsampayuttaṃ catutthaṃ, vitakkavicārapītisukhavippahīnaṃ

upekkhācittēkaggatāsampayuttam pañcamanti idam pañcavidham rūpāvacarakusalacittam nāma.

Còn trong tâm thiện khác, **tâm thiện sắc giới** có 1 loại bởi tính chất tâm có vật.

Có 2 loại bởi sự sanh lên trong 2 hữu [7 cõi dục giới vui, 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng)].

Có 3 loại bởi phân chia thành tâm ty hạ, tâm trung bình và tâm tinh lương.

Có 4 loại bởi phân chia theo sự thực hành.

Có 5 loại bởi trường hợp của sự phối hợp chi thiện.

5 tâm sắc giới này là:

- Tâm thiện sơ thiền (thiền đầu tiên) tương ứng với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành của tâm, đoạn trừ dục dục (mong muốn trong dục), sân độc, hôn thù, điệu hối và hoài nghi.
- Tâm thiện nhị thiền tương ứng với tứ, hỷ, lạc và nhất hành của tâm, trừ tầm.
- Tâm thiện tam thiền tương ứng với hỷ, lạc và nhất hành của tâm, trừ tầm và tứ.
- Tâm thiện tứ thiền tương ứng với lạc và nhất hành của tâm, trừ tầm, tứ và hỷ.
- Tâm thiện ngũ thiền tương ứng với xả và nhất hành của tâm, trừ tầm, tứ, hỷ và lạc.

5 tâm này gọi là tâm thiện sắc giới.

Tam pana yathāsambhavam pathavīkasiṇādīsū ārammaṇesu pavattivasena anekavidham hoti. Sabbam panetaṃ rūpāvacarabhāvanāpuññavasappavattam yathānurūpaṃ rūpāvacarūpapattinipphādakam hoti. Evaṃ tāva rūpāvacarakusalam veditabbam.

Tâm thiện sắc giới ấy có số lượng nhiều bởi sự diễn tiến trong cảnh như kasiṇa đất v.v... theo sự tương thích cho sự phát sanh. Tất cả tâm thiện sắc giới này tiến hành bởi mãnh lực của thiện là tu tiến sắc giới, hẳn cho thành tựu sự sinh khởi lên cõi sắc giới theo sự tương thích.

Cần phải biết rõ tâm thiện sắc giới như vậy trước.

Tâm thiện vô sắc giới

Sesesu pana dvīsū arūpāvacarakusalacittam tāva upekkhāvedanāyogabhedato ekavidham, savatthukāvattukabhedato duvidham, hīnamajjhimaṇṭabhedato tividham, ārammaṇabhedato catubbidham. Kasinuggahātimākāsam, tattha pavattaviññānam, tassa apagamo, ākiñcaññāyatananti idamassa catubbidhamārammaṇam. Yathāpaṭipāṭiyā etassārammaṇassa bhedato catubbidham hoti. Seyyathidaṃ – sabbaso rūpasaññānam samatikkamā paṭighasaññānam atthaṅgamā nānattasaññānam amanasikārā ākāsaññāyatanasaññāsahagataṃ, viññānañcāyatanasaññāsahagataṃ, ākiñcaññāyatanasaññāsahagataṃ, nevasaññānāsaññāyatanasaññāsahagatanti idam catubbidham arūpāvacarakusalacittam nāma. Sabbam panetaṃ arūpāvacarabhāvanāpuññavasappavattam yathānurūpaṃ arūpūpapattinipphādakam hoti. Evaṃ arūpāvacarakusalacittam veditabbam.

Còn trong 2 loại tâm thiện khác ngoài ra đây, đầu tiên **tâm thiện vô sắc giới** có 1 loại bởi trường hợp của phối hợp xả thọ.

Có 2 loại bởi phân chia thành tâm có vật và tâm không có vật.

Có 3 loại bởi phân chia thành tâm ty hạ, tâm trung bình và tâm tinh lương.

Có 4 loại bởi phân chia theo cảnh.

4 cảnh của tâm thiện vô sắc giới ấy, tức hư không được sanh lên bởi sự rút bỏ biên xứ (*kasinuggahātimākāsaṇṇatti*), tâm diễn tiến trong hư không (không vô biên xứ), tính chất không có của tâm (vô hữu chế định) và vô sở hữu xứ. 4 tâm thiện vô sắc giới này có 4 bởi trường hợp của cảnh ấy theo thứ tự.

4 tâm thiện vô sắc giới này là:

- Tâm thiện câu hành với không vô biên xứ tướng, bởi vì vượt khỏi sắc tướng (tướng trong sắc) bằng tất cả tư cách, bởi vì sự tiêu diệt của tướng phần nhuế (tướng trong sự sân hận) và bởi vì không quan tâm (tác ý) trước tướng trong các cảnh.
- Tâm thiện câu hành với tướng thức vô biên xứ.
- Tâm thiện câu hành với tướng vô sở hữu xứ.
- Tâm thiện câu hành với tướng phi tướng phi phi tướng xứ.

4 tâm này gọi là tâm thiện vô sắc giới.

Tất cả tâm thiện vô sắc giới này tiến hành bởi mãnh lực của thiện là tu tiến vô sắc giới hẳn cho thành tựu sự sinh khởi trong cõi vô sắc theo sự tương thích.

Cần phải biết rõ tâm thiện vô sắc giới như vậy.

Tâm siêu thế

Itaraṃ pana lokuttarakusalacittaṃ nibbānārammaṇato ekavidhaṃ, niyatāniyatavatthukabhedato duvidhaṃ, tīhi vimokkhamukhehi pattaḃbato tividhaṃ, catumaggayogabhedato catubbidhaṃ. Seyyathidaṃ – sakkāyadiṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsasaññojanappahānakaraṃ sotāpattimaggacittaṃ, rāgadosamohānaṃ tanuttakaraṃ sakadāgāmimaggacittaṃ, kāmarāgabyāpādānaṃ niravasesappahānakaraṃ anāgāmimaggacittaṃ, rūparāgaarūparāgamānauddhaccaavijjāpahānakaraṃ arahattamaggacittanti idaṃ catubbidhaṃ lokuttarakusalacittaṃ nāma. Ekekaṃ panettha jhānaṅgayogabhedato pañcavidhaṃ hoti, tasmā vīsatividhaṃ hoti. Sabbhaṃ panetaṃ lokuttarabhāvanāpuññavasappavattaṃ maggānurūpaphalappavattiyā cattāro ariyapuggale abhinipphādeti. Evaṃ lokuttarakusalaṃ veditabbaṃ.

Tâm thiện siêu thế ngoài ra đây có 1 loại bởi cảnh là nibbāna.

Có 2 loại bởi phân chia thành tâm có vật nhất định và có vật bất định.

Có 3 loại bởi tâm cần chứng bằng 3 con đường vào giải thoát [không tánh tùy quán, vô tướng tùy quán và vô nguyện tùy quán].

Có 4 loại bởi trường hợp của sự phối hợp với 4 đạo.

4 tâm thiện siêu thế này là:

- Tâm đạo Thất lai mà thực hiện đoạn trừ triền là thân kiến, hoài nghi và giới hành trì khinh thị²⁰.
- Tâm đạo Nhất lai mà làm cho ái, sân và si giảm bớt.
- Tâm đạo Bất lai mà thực hiện đoạn trừ trọn vẹn dục ái và sân độc.
- Tâm đạo Vô sanh mà thực hiện đoạn trừ sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử và vô minh.

4 tâm này gọi là tâm thiện siêu thế.

Trong 4 tâm thiện siêu thế này, mỗi tâm có 5 loại bởi trường hợp của sự phối hợp với chi thiện. Do đó, tâm thiện siêu thế mới có 20.

Tất cả tâm thiện siêu thế này tiến hành bởi mãnh lực của thiện là tu tiến siêu thế, hẳn cho thành tựu tính chất 4 bậc Thánh nhân bởi sự diễn tiến của tâm quả tương ứng với đạo.

Cần phải biết rõ tâm thiện siêu thế như vậy.

²⁰ Hay còn gọi là giới cấm thủ.

Kệ ngôn kết luận tâm thiện

28. *Kāme aṭṭheva rūpe ca, pañca cattārirūpisu;
Cattārānuttarānevaṃ, kusalānekavīsati.*

Tâm thiện có 21 là 8 tâm thiện [dục giới] trong cõi dục, 5 tâm thiện [sắc giới] trong cõi sắc, 4 tâm thiện [vô sắc giới] trong cõi vô sắc giới và 4 tâm thiện siêu thế.

29. *Kusalākusalāpagatena satā,
Kusale kusalena ca yaṃ kusalam;
Catubhūmigataṃ muninā vasinā,
Lapitaṃ lapitaṃ sakalampi mayā.*

Bậc hiền trí là vị đã không có thiện và bất thiện, có niệm biết trong thiện và thuần thực [trong thiền v.v...] thuyết tâm thiện nào diễn tiến trong 4 cõi [dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế], tôi đã nói tất cả tâm thiện ấy.

Tâm Bất Thiện (Akusalacitta)

Akusalam pana bhūmito ekavidham kāmāvacarameva, niyatāniyatavattuvasena ca ekahetukaduhetukavasena ca paṭisandhijanakājanakavasena ca duvidham, tīhi vedanāhi yogato ca lobhamūlaṃ dosamūlaṃ mohamūlanti mūlato ca tividham hoti.

Tâm bất thiện có 1 bởi cõi, tức duy chỉ cõi dục giới.

Có 2 loại bởi liên hệ tâm có vật nhất định và tâm có vật bất định, bởi liên hệ tâm có một nhân [nhân si] và tâm có 2 nhân [nhân tham và nhân si hay nhân sân và nhân si] và bởi liên hệ tâm tạo cho sanh tái tục [11 tâm bất thiện (trừ tâm tương ưng điệu cử)] và tâm không tạo cho sanh tái tục [tâm tương ưng điệu cử].

Có 3 loại bởi phối hợp với 3 thọ và bởi căn là tâm căn tham, tâm căn sân và tâm căn si.

Tâm căn tham

Tattha lobhamūlaṃ pana somanassupekkhādiṭṭhippayogabhedato aṭṭhavidham hoti. Seyyathidaṃ – somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, sasaṅkhārikamekaṃ, somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, sasaṅkhārikamekaṃ, upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, sasaṅkhārikamekaṃ, upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ, sasaṅkhārikamekanti.

Trong tất cả những tâm bất thiện ấy, tâm căn tham có 8 bởi phân chia theo hỷ, xả, kiến và dẫn dắt.

8 tâm căn tham này là:

Tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng kiến, vô dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng kiến, hữu dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng kiến, vô dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng kiến, hữu dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, tương ưng kiến, vô dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, tương ưng kiến, hữu dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng kiến, vô dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng kiến, hữu dẫn.

Yadā hi ‘natthi kāmesu ādīnavo’ tiādīnā nayena micchādiṭṭhiṃ purakkhatvā kevalaṃ haṭṭhatuṭṭho kāme vā paribhuñjati, diṭṭhamaṅgalādīni vā sārato pacceti sabhāvatikkheneva anussāhitena cittaena, tadāssa paṭhamam akusalacittam uppajjati. Yadā pana mandena samussāhitena, tadā dutiyaṃ. Yadā micchādiṭṭhiṃ apurakkhatvā kevalaṃ haṭṭhatuṭṭho methunaṃ dhammaṃ vā paribhuñjati, parasampattiṃ vā abhijjhāyati, parassa bhaṇḍam vā harati sabhāvatikkheneva anussāhitena cittaena, tadā tatiyaṃ. Yadā mandena samussāhitena, tadā catuttham uppajjati. Yadā pana kāmānaṃ vā asampattiṃ āgamma aññesaṃ vā somanassahetūnaṃ abhāvena catūsipi vikappesu somanassarahitā honti, tadā sesāni cattāri upekkhāsahagatāni uppajjantīti. Evaṃ somanassupekkhādiṭṭhippayogabhedato aṭṭhavidham lobhamūlaṃ veditabbaṃ.

Nói một cách chi tiết là khi người làm cho tà kiến sanh trước bằng cách khởi đầu rằng ‘cảnh ngộ dục không có tội lỗi’ vui sướng thỏa mãn đang hưởng thụ dục lạc, hay tin vào niềm lành là sự thấy v.v... rằng là cốt lõi bởi tâm mạnh mẽ do thực tính, không có ai đốc thúc, tâm bất thiện thứ nhất hẳn sanh lên.

Khi hưởng thụ dục bằng tâm yếu sức, có người đốc thúc, tâm bất thiện thứ hai sanh lên.

Khi không làm cho tà kiến sanh trước, duy chỉ có sự vui sướng thỏa mãn, thực hiện việc quan hệ xác thịt, tham muốn nhắm đến tài sản của người khác hay trộm đồ của người khác bởi tâm mạnh mẽ bằng thực tính, không có ai đốc thúc, tâm bất thiện thứ ba sanh lên.

Khi làm bằng tâm yếu sức, có người đốc thúc, tâm bất thiện thứ tư sanh lên.

Nhưng khi người không có sự vui mừng theo cả 4 cách, bởi vì nương sự không trọn vẹn của dục hay không có nhân của sự vui khác. 4 tâm còn lại hẳn sanh lên câu hành xả.

Cần phải biết rõ 8 tâm căn tham bởi phân chia theo hỷ, xả, kiến và dẫn dắt như vậy.

Tâm căn sân

Dosamūlaṃ pana ekantasavatthukato ekavidham, asaṅkhārasasaṅkhārābhedaṭṭo duvidham domanassasahagataṃ paṭighasampayuttam asaṅkhāram, sasāṅkhāranti. Assa pana pāṇātipātādīsu tikkhamandappavattikāle uppatti veditabbā.

Tâm căn sân có 1 loại bởi tâm có vật nhất định.

Có 2 loại bởi phân chia thành tâm vô dẫn và tâm hữu dẫn, tức:

- Tâm câu hành ưu, tương ưng khuê phần, vô dẫn;
- Tâm câu hành ưu, tương ưng khuê phần, hữu dẫn.

Cần phải biết rõ sự sinh khởi của tâm căn sân trong lúc diễn tiến mãnh liệt và yếu sức trong 10 bất thiện nghiệp đạo như sát sanh v.v...

Tâm căn si

Mohamūlampi vicikicchuddhaccayogato duvidham hoti upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttam, upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttanti. Tassa asanniṭṭhānavikkhepakālesu pavatti veditabbāti. Evaṃ tāva dvādasavidham akusalacittam veditabbaṃ.

Ngay cả tâm căn si cũng có 2 tâm bởi sự phối hợp với hoài nghi và điệu cử, tức:

- Tâm câu hành xả thọ tương ưng hoài nghi;
- Tâm câu hành xả thọ tương ưng điệu cử.

Cần phải biết rõ sự diễn tiến của tâm căn si trong lúc nghi ngờ và phóng dật.

Cần phải biết rõ 12 tâm bất thiện như vậy trước.

Tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.
 Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.
 Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.
 Tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, vô dẫn.
 Tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.
 Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.
 Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.
 Cả 8 tâm này gọi là tâm quả hữu nhân.

Yathā pañassa kusalaṃ dānādivasena chasu ārammaṇesu pavattati, na idaṃ tathā. Idaṃ hi paṭisandhibhavaṅgacutitadārammaṇavasena parittadhammapariyāpannesuyeva chasu ārammaṇesu pavattati. Sampayuttadhammānañca visese asatipi ādāsatalādīsu mukhanimittaṃ viya nirussāhaṃ vipākaṃ, mukhaṃ viya saussāhaṃ kusalanti veditabbaṃ. Imesaṃ pana vipaccanaṭṭhānaṃ veditabbaṃ. Imāni hi paṭisandhibhavaṅgacutitadārammaṇāni hutvā vipaccanti.

Tâm quả này không giống với thiện của tâm quả mà diễn tiến trong 6 cảnh bởi liên hệ bó thí v.v..., có nghĩa là tâm quả này diễn tiến trong 6 cảnh được tính vào (hay liên quan) trong pháp hy thiếu (dục giới) bởi mãnh lực của tái tục, hữu phần, tử và na cảnh. Và ngay cả không có sự khác nhau của pháp tương ưng, tâm quả cũng không có sự nỗ lực, giống hình ảnh gương mặt trong mặt kính v.v... Còn tâm thiện có sự nỗ lực giống gương mặt.

Cần phải biết rõ vị trí trở quả của những tâm quả này rằng, những tâm quả này trở quả là tái tục, hữu phần, tử và na cảnh.

[Số giải mới phân tích rằng sự nỗ lực của thiện là khả năng trong việc tạo cho sanh quả trong dòng tâm của người vẫn chưa diệt trừ được tùy miên là vô minh, ái và ngã mạn, luôn cả tính chất trùng dụng duyên và sự tạo cho sanh sắc biểu tri.]

32. *Kāmāvacaradevānaṃ, manussānaṃ ime pana;*
Duhetukatihetūnaṃ, bhavanti paṭisandhiyo.

33. *Tato pavattiyam hutvā, bhavaṅgaṃ yāvatāyukaṃ;*
Balavārammaṇe hutvā, tadārammaṇameva ca.

34. *Tato maraṇakālasmiṃ, cuti hutvā pavattare;*
Evaṃ catūsu thānesu, vipaccantīti niddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng những tâm đại quả này là tái tục của chư thiên cõi dục và của nhân loại có 2 nhân [tái tục nhị nhân] và 3 nhân [tái tục tam nhân], sau đó là hữu phần suốt kiếp sống và là na cảnh trong cảnh hiện bày rất rõ, kể đó là tử trong lúc chấm dứt đời sống, hẳn sanh theo 4 vị trí bởi cách thức như vậy.

35. *Sabhūmikusaleheva, mahāpākā samā vinā;*
Kammadvārañca kammañca, puññānaṃ kriyavatthukaṃ.

Tâm đại quả giống với thiện trong chính cõi của mình, trừ ra nghiệp môn, nghiệp [thiện dục giới] và phúc hành tông.

36. *Aviññattijanattā hi, avipākasabhāvato;*
Appavattanato ceva, pākā puññehi no samā.

Thật vậy, tâm quả khác với tâm thiện bởi vì không tạo cho sanh sắc biểu tri, là thực tính không trở quả và không diễn tiến [phúc hành tông].

37. *Parittārammaṇattā hi, tesamekantato pana;*
Karuṇāmuditā tesu, na jāyanti kadācipi.

Bi và tùy hỷ không sanh trong những tâm quả ấy, dù bất kể trong thời nào, bởi vì tâm quả có cảnh là pháp dục giới nhất định [54 tâm dục giới, 52 sở hữu tâm và 28 sắc pháp].

38. *Tathā viratiyo tisso, na panetesu jāyare;*
Pañca sikkhāpadā vuttā, kusalāti hi satthunā.

Còn ngăn trừ phần (3) không sanh trong tâm quả, như bậc đạo sư thuyết ‘5 học giới là thiện’.

39. *Tathā dhipatinopettha, na santīti viniddise;*
Chandādīni dhuraṃ katvā, anuppajjanato pana.

Nên trình bày rằng ngay cả tứ trường cũng không sanh trong tâm quả như nhau, bởi vì những tâm này không sanh lên bằng cách làm cho dục v.v... thành thủ lĩnh.

40. *Asaṅkhārasasaṅkhāra-vidhānaṃ pana puññato;*
Ñeyyaṃ paccayato ceva, vipākesu ca viññunā.

Còn cách thức của vô dẫn và hữu dẫn trong tâm quả cần phải biết rõ theo tâm thiện và bởi duyên.

41. *Hīnādīnaṃ vipākattā, puññānaṃ puññāvādinā;*
Hīnādayo bhavantīti, vipākā paridīpitā.

Bậc chiến thắng luôn thuyết đến phước, trình bày tâm quả rằng tâm quả ty hạ v.v... hẳn sanh lên bởi là quả của phước ty hạ v.v...

42. *Idaṃ aṭṭhavidhaṃ cittaṃ, ekantena savatthukaṃ;*
Jāyate kāmālokasmim, na panaññattha jāyate.
Evaṃ tāva sahetukavipākacittaṃ veditabbaṃ.

8 tâm đại quả này có vật làm nơi nương nhất định hẳn sanh lên trong cõi dục, không sanh ở cõi khác.

Cần phải biết rõ tâm quả hữu nhân như vậy trước.

Ahetukavipākacittaṃ pana alobhādi hetuvirahitaṃ upekkhāsahagataṃ cakkhaviññānaṃ,
upekkhāsahagataṃ sotaviññānaṃ, upekkhāsahagataṃ ghānaviññānaṃ, upekkhāsahagataṃ
jivhāviññānaṃ, sukhasahagataṃ kāyaviññānaṃ, upekkhāsahagataṃ
ahetukamanodhātusampañcchanāṃ, somanassasahagataṃ ahetukamanoviññānadhātu-
santīraṇaṃ, upekkhāsahagataṃ ahetukamanoviññānadhātusantīraṇanti idaṃ pana
aṭṭhavidhaṃ ahetukavipākacittaṃ nāma.

Còn [8] **tâm quả vô nhân** có như sau:

Tâm nương nhân thanh triệt, câu hành xả thọ, không có nhân vô tham v.v... [là quả của nghiệp thiện].

Giống như vậy, tâm nương nhĩ thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương tỳ thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương thiết thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương thân thanh triệt, câu hành lạc thọ.

Tâm tiếp thân là ý giới vô nhân, câu hành xả thọ.

Tâm thẩm tấn là ý thức giới vô nhân, câu hành xả thọ.

Tâm thẩm tấn là ý thức giới vô nhân, câu hành hỷ thọ.

Cả 8 tâm này gọi là tâm quả [thiện] vô nhân.

Idaṃ pana aṭṭhavidhaṃ niyatavatthukato ekavidhaṃ, niyatānīyatārammaṇato duvidhaṃ. Tattha viññāṇapañcakaṃ niyatārammaṇaṃ, sesattayaṃ aniyatārammaṇaṃ. Sukhasomanassupekkhāvedanāyogato tividhaṃ. Tattha sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ, dviṭṭhānikaṃ santīraṇaṃ somanassupekkhāyuttaṃ, sesamupekkhāyuttanti.

8 tâm quả vô nhân này có 1 loại bởi tâm có vật nhất định.
 Có 2 loại bởi tâm có cảnh nhất định [bắt một cảnh] và bắt định [bắt 5 cảnh và 6 cảnh].
 Tâm có cảnh nhất định là 5 tâm thức [như nhãn thức v.v...].
 Tâm có cảnh bắt định là 3 tâm khác [1 tâm tiếp xúc, 2 tâm thẩm tẩn].
 Tâm quả dục giới có 3 loại bởi phối hợp với lạc, hỷ và xả.
 Tâm câu hành lạc là tâm thân thức.
 Tâm câu hành hỷ và xả là thẩm tẩn [hỷ và xả] có 2 vị trí.
 Tâm câu hành xả là tâm còn lại ngoài ra đó.

Diṭṭhārammaṇasutārammaṇamutārammaṇadiṭṭhasutamutārammaṇadiṭṭhasutamutaviññātārammaṇavasena pañcavidhaṃ. Tattha diṭṭhārammaṇaṃ cakkhaviññāṇaṃ, sutārammaṇaṃ sotaviññāṇaṃ, mutārammaṇaṃ ghāṇajivhākāyaviññāṇattayaṃ, diṭṭhasutamutārammaṇaṃ manodhātusampaticchanaṃ, diṭṭhasutamutaviññātārammaṇaṃ sesamanoviññāṇadhātudvayanti.

Tâm quả dục giới có 5 loại bởi phân chia thành *diṭṭhārammaṇacitta* (tâm có cảnh tức cảnh sắc mà thấy được), *sutārammaṇacitta* (tâm có cảnh tức cảnh thanh mà được nghe), *mutārammaṇacitta* (tâm có cảnh là cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc mà đi đến sắc thanh triệt), *diṭṭhasutamutārammaṇacitta* (tâm có cảnh tức cảnh sắc mà thấy, cảnh thanh mà được nghe, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc mà đi đến sắc thanh triệt) và *diṭṭhasutamutaviññātārammaṇacitta* (tâm có cảnh tức cảnh sắc mà thấy gặp, cảnh thanh mà được nghe, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc mà đi đến sắc thanh triệt và cảnh pháp mà biết ở tâm)

Diṭṭhārammaṇacitta là nhãn thức.

Sutārammaṇacitta là nhĩ thức.

Mutārammaṇacitta là tỷ thức, thiết thức và thân thức.

Diṭṭhasutamutārammaṇacitta là tâm tiếp xúc là ý giới.

Diṭṭhasutamutaviññātārammaṇacitta là 2 ý thức giới còn lại [2 tâm thẩm tẩn].

Vatthuto chabbidhaṃ. Kathaṃ? Cakkhaviññāṇassa cakkhumeva vatthu, tathā sotaghāṇajivhākāyaviññāṇaṃ sotaghāṇajivhākāyavatthu, avasesattayassa hadayavatthumevāti.

Tâm quả dục giới có 6 loại bởi vật, tức nhãn thanh triệt là vật của nhãn thức.

Giống như vậy, nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiết thanh triệt và thân thanh triệt là vật của nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức và thân thức.

Còn ý vật là vật của 3 tâm khác [1 tâm tiếp xúc, 2 tâm thẩm tẩn].

Ārammaṇato sattavidhaṃ hoti. Kathaṃ? Rūpārammaṇameva cakkhaviññāṇaṃ, tathā saddagandharasaphoṭṭhabbārammaṇāni paṭipāṭiyā sotaghāṇajivhākāyaviññāṇāni, rūpādipañcārammaṇā manodhātu, sesamanoviññāṇadhātudvayaṃ chaḷārammaṇanti.

Tâm quả dục giới có 7 loại bởi cảnh, tức nhãn thức chỉ có cảnh là sắc.

Giống như vậy, nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức và thân thức có cảnh là thanh, khí, vị, xúc [cảnh xúc là địa giới, hỏa giới và phong giới] theo tuần tự.

Ý giới có 5 cảnh như là sắc v.v...

Còn 2 ý thức giới khác [2 tâm thẩm tẩn] có 6 cảnh.

Tam sabbam pana ahetukavipākacittam kiccato aṭṭhavidham hoti. Katham? Dassanakiccam cakkhuvīññāṇam, savanaghāyanasāyanaphusanasampaticchana-santīraṇatadārammaṇakiccāni avasesāni.

Tất cả tâm quả vô nhân ấy có 8 loại bởi phạm sự, tức nhãn thức có phạm sự thấy. Tâm còn lại có phạm sự nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, tiếp xúc, thâm tấn và na cảnh (hay níu lấy cảnh của tâm đồng lực đó làm cảnh) [nạp cảnh tiếp từ tâm đồng lực].

Tattha cakkhuto pavattam viññāṇam, cakkhumhi sannissitam viññāṇanti vā cakkhuvīññāṇam, tathā sotaviññāṇādīni. Tattha cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇam cakkhuvīññāṇam, rūpamattārammaṇarasam, rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānam, rūpārammaṇāya kiriyāmanodhātuyā apagamapadaṭṭhānam. Tathā sotaghānajivhākāyaviññāṇāni sotādisannissitasaddādivijānanalakkhaṇāni, saddādimattārammaṇarasāni, saddādīsu abhimukhabhāvapaccupaṭṭhānāni, saddādiārammaṇānam kiriyāmanodhātūnam apagamapadaṭṭhānāni. Manodhātusampaticchanaṃ pana cakkhuvīññāṇādīnam anantarā rūpādivijānanalakkhaṇam, rūpādisampaticchanaṃ, tathābhāvapaccupaṭṭhānam, cakkhuvīññāṇādīnam apagamapadaṭṭhānam.

Nhãn thức là tâm diễn tiến ở nhãn thanh triệt.

Hay, nhãn thức là tâm nương nhãn thanh triệt.

Nhĩ thức v.v... cũng giống như nhau.

Nhãn thức có trạng thái biệt sắc, mà nương nhãn thanh triệt.

Chỉ có phạm sự thấy sắc.

Có tính chất đối diện trước sắc là sự hiện bày.

Có sự diệt đi của tố ý giới (tâm ngũ song thức) mà có sắc làm cảnh là nhân cận.

Giống như vậy, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức có trạng thái biệt âm thanh v.v..., mà nương nhĩ thanh triệt v.v...

Có phạm sự chỉ nghe âm thanh v.v...

Có sự đối diện trước cảnh thanh v.v... là sự hiện bày.

Có sự diệt đi của tố ý giới mà có âm thanh v.v... làm cảnh là nhân cận.

Tâm tiếp xúc là ý giới có trạng thái biệt sắc v.v... theo tuần tự kế từ tâm nhãn thức v.v...

Có phạm sự bắt 5 cảnh như sắc v.v...

Có bản chất như thế là cách hiện bày [tức việc bắt 5 cảnh như sắc v.v...].

Có sự diệt đi của nhãn thức v.v... là nhân cận.

[Câu nói ‘cakkhuvīññāṇa’ có 2 ý nghĩa là:

- Tâm diễn tiến ở nhãn thanh triệt = *cakkhuto pavattam viññāṇam cakkhuvīññāṇam (majjheloṭītiyātappurisasamāsa)*.

- Tâm nương nhãn thanh triệt = *cakkhumhi sannissitam viññāṇam cakkhuvīññāṇam (majjheloṭīsattamītappurisasamāsa)*.

Ngay cả câu nói ‘sotaviññāṇa’ v.v... cũng có cách thức như vậy.]

Sesā pana dve ahetukamanoviññāṇadhātuyo chaḷārammaṇavijānanalakkhaṇā, santīraṇādirasā, tathābhāvapaccupaṭṭhānā, hadayavatthupadaṭṭhānāti veditabbā. Tattha paṭhamā ekantamīṭhārammaṇe pavattisabbhāvato somanassayuttāva hutvā pañcadvāre santīraṇakiccam sādhamānā pañcasu dvāresu ṭhatvā vipaccati, chasu pana dvāresu balavārammaṇe tadārammaṇam hutvā vipaccati. Dutiyā pana iṭṭhamajjhārammaṇe pavattisabbhāvato upekkhāsahagatā hutvā santīraṇatadārammaṇapaṭṭisandhibhavaṅgacutivasena pavattanato pañcasu ṭhānesu

vipaccati. Kathaṃ? Manussaloke tāva jaccandhajaccabadhirajaccajalajaccummattakapaṇḍakaubhatobyañjananapumsakādīnaṃ paṭisandhiggahaṇakāle paṭisandhi hutvā vipaccati. Paṭisandhiyā vītivattāya pavattiyam yāvatāyukaṃ bhavaṅgaṃ hutvā vipaccati. Itṭhamajjhatte pañcārammaṇavīthiyā santīraṇaṃ hutvā, balavārammaṇe chadvāre tadārammaṇaṃ hutvā, maraṇakāle cuti hutvāti imesu pana pañcasu thānesu vipaccatīti. Evaṃ tāva ahetukavipākacittāni veditabbāni.

2 ý thức giới vô nhân khác có trạng thái biết 6 cảnh.

Có phận sự thẩm xét [cảnh] v.v...

Có bản chất như thế là sự hiện bày.

Có ý vật là nhân cận.

Tâm ý thức giới đầu tiên hợp với hỷ thọ, bởi vì có cảnh là cảnh [rất] tốt nhất định, làm phận sự thẩm xét trong 5 môn hẳn cho quả thiết lập trong 5 môn. Còn trong 6 môn hẳn cho quả là na cảnh trong cảnh hiện bày rất rõ [atimahantārammaṇa và ativibhūtārammaṇa].

Tâm ý thức giới thứ hai cấu hành với xả, bởi vì có cảnh là cảnh tốt trung bình nhất định, hẳn trở quả trong 5 vị trí bởi vì diễn tiến do mãnh lực của tái tục, hữu phần, tử, thẩm tấn và na cảnh.

Hỏi rằng: Trong nêu trên cho quả trong 5 vị trí ra sao?

Đáp: Đầu tiên, vào thời tái tục hẳn trở quả tái tục của nhân loại như người mù từ lúc tái tục, điếc từ lúc tái tục, câm từ lúc tái tục, điên từ lúc tái tục, người bộ nắp, người lưỡng căn và người vô tính v.v... trong cõi nhân loại [và chư thiên bậc thấp trong cõi tứ thiên vương]. Khi tái tục đã trôi qua hẳn trở quả là hữu phần trong thời bình nhứt suốt kiếp sống và trở quả trong 5 vị trí này là thẩm tấn trong lộ trình có 5 cảnh [lộ ngũ môn] trong cảnh tốt trung bình, là na cảnh ở 6 môn trong cảnh hiện bày rất có sức mạnh và là tử trong thời tử.

Cần phải biết rõ tâm quả [thiện] vô nhân như vậy trước.

43. *Kāmāvacarapuñṇassa, vipākā honti soḷasa;*

Taṃ tihetukapuñṇassa, vasena paridīpaye.

16 tâm quả hẳn có được cho tâm thiện dục giới.

Bậc hiền trí nên trình bày [cho sáng tỏ] tâm quả ấy bởi mãnh lực của thiện có 3 nhân.

Tâm quả sắc giới

Idāni rūpāvacaravipākacittāni vuccanti. Tāni niyatavatthukato ekavidhāni, jhānaṅgayogabhedato pañcavidhāni Kathaṃ? Vitakkavicārapītisukhacittekaggatāsampayuttaṃ paṭhamam, vicārapītisukhacittekaggatāsampayuttaṃ dutiyam, pītisukhacittekaggatāsampayuttaṃ tatiyam, sukhacittekaggatāsampayuttaṃ catuttham, upekkhācittakaggatāsampayuttaṃ pañcamanti imāni pañcapi rūpāvacaravipākacittāni upapattiyam paṭisandhibhavaṅgacutivasena pavattanti.

Giờ đây, tôi nói đến tâm quả sắc giới.

Tâm nêu trên có 1 loại bởi tâm có vật nhất định.

Có 5 loại bởi trường hợp của sự phối hợp với chi thiện, tức:

Tâm quả thứ nhất tương ưng tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

Tâm quả thứ hai tương ưng tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

Tâm quả thứ ba tương ưng hỷ, lạc và nhất hành.

Tâm quả thứ tư tương ưng lạc và nhất hành.

Tâm quả thứ năm tương xả và nhất hành.

5 tâm quả sắc giới này diễn tiến trong thời tái tục bởi mãnh lực của tái tục, hữu phần và tử.

Tâm quả vô sắc giới

Idāni arūpāvacaravipākacittāni vuccanti. Tāni sakakusalāni viya ārammaṇabhedato catubbidhāni honti. Kathaṃ? Ākāsañācāyatanasaññāsahagataṃ, viññāñācāyatanasaññāsahagataṃ, ākiñcaññāyatanasaññāsahagataṃ, nevasaññānāsaññāyatanasaññāsahagatanti imāni cattāri arūpāvacaravipākacittāni.

Giờ đây, tôi sẽ nói đến tâm quả vô sắc giới.

Những tâm ấy có 4 bởi phân chia theo cảnh giống thiện của mình, tức:

Tâm quả câu hành với tướng không vô biên xứ.

Tâm quả câu hành với tướng thức vô biên xứ.

Tâm quả câu hành với tướng vô sở hữu xứ.

Tâm quả câu hành với tướng phi tướng phi phi tướng xứ.

4 tâm này gọi là tâm quả vô sắc giới.

**44. Kusalānugataṃ katvā, bhājitaṃ kiṃ mahagataṃ;
Kāmāvacarapuññaṃva, nāsamānaphalaṃ yato.**

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào, đức Phật lại phân chia tâm quả đáo đại bởi làm cho giống với tâm thiện đáo đại.

Đáp: Bởi vì thiện đáo đại có quả không đồng với mình giống thiện dục giới, hẳn không xảy ra.

**45. Attano kusaleheva, samānaṃ sabbathā idaṃ;
Gajādīnaṃ yathā chāyā, gajādisadisā tathā.**

Tâm quả đáo đại này giống với thiện của mình bởi sự trọn vẹn, tựa như bóng con voi giống với con voi v.v...

**46. Kāmāvacarapuññaṃva, nāparāpariyavedanaṃ;
Jhānā aparihīnassa, sattassa bhavagāmino.**

**47. Kusalānantaramyeva, phalaṃ uppajjatī ca;
Ñāpanatthaṃ panetassa, kusalānugataṃ kataṃ.**

Đức Phật thuyết tâm quả sắc giới rằng giống tâm thiện sắc giới để trình bày ý nghĩa như vậy, tâm quả sắc giới hẳn sanh lên theo tuần tự nối tiếp từ tâm thiện sắc giới cho những chúng sanh là người không bị hoại thiện rồi đi sanh ở cõi sắc giới [chỉ trong kiếp thứ hai], không giống như thiện dục giới trở quả trong mỗi kiếp sống sau đó [cho đến nibbāna].

**48. Paṭippadākkamo ceva, hīnādīnañca bhedato;
Jhānāgamanato cettha, veditabbo vibhāvinā.**

Bậc hiền trí cần phải biết rõ thứ tự của sự thực hành và trường hợp của ty hạ v.v... trong tâm quả đáo đại này bởi có thiện làm nhân.

**49. Abhāvodhipatīnañca, ayameva visesako;
Sesaṃ sabbaṃ ca sesena, kusalena samaṃ mataṃ. –
Evaṃ rūpāvacarārūpāvacaravipākā veditabbā.**

Trong tâm quả sắc giới này không có tứ trường, đây là sự khác với thiện sắc giới, tất cả những điều còn lại, đức Phật thuyết rằng giống với thiện sắc giới cả thấy.

Cần phải biết rõ tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới như vậy.

Tâm quả siêu thế

Idāni lokuttaravipākacittāni honti. Tāni catumaggayuttacittaphalattā catubbidhāni honti. Kathaṃ? Sotāpattimaggaphalacittaṃ, sakadāgāmimaggaphalacittaṃ, anāgāmimaggaphalacittaṃ, arahattamaggaphalacittanti. Evaṃ panettha ekekaṃ jhānaṅgayogabhedato pañcavidhaṃ, puna maggavīthiphalasamāpattivāsena pavattito duvidhaṃ. Evaṃ lokuttarakusalavipākacittāni veditabbāni.

Giờ đây, tôi sẽ nói đến tâm quả siêu thế.

Những tâm ấy có 4 cái bởi là quả của tâm hợp với 4 đạo, tức:

Tâm là quả của đạo Thất lai.

Tâm là quả của đạo Nhất lai.

Tâm là quả của đạo Bất lai.

Tâm là quả của đạo Vô sanh.

4 tâm này gọi là tâm thiện siêu thế.

Mỗi tâm trong những tâm này có 5 loại bởi trường hợp của sự phối hợp với chi thiền.

Có 2 loại bởi diễn tiến do mãnh lực của lộ đắc đạo và lộ nhập quả chứng.

Cần phải biết rõ tâm quả của thiện siêu thế như vậy.

50. *Suññataṃ animittanti, tathāpaṇihitantipi;
Etāni tīṇi nāmāni, maggassānantare phale.*

3 tên gọi là không tánh, vô tướng và vô nguyện hẳn có được trong tâm quả nối tiếp từ tâm đạo.

51. *Labbhanti parabhāgasmim, vaḷaṅjanaphalesu na;
Vipassanāvaseneva, tāni nāmāni labbhare.*

Những tên gọi này hẳn không hiện bày trong lộ nhập quả chứng mà thọ hưởng trong thời sau đó, tên gọi nêu trên hiện bày bởi tùy thuận theo minh sát [tức vô thường, khổ và vô ngã].

[Tâm quả sanh lên nối tiếp tâm đạo trong lộ đắc đạo hẳn nhận được tên gọi theo đạo, như nếu tâm đạo là không tánh giải thoát thì tâm quả cũng được gọi là không tánh giải thoát. Nhưng trong lúc nhập thiền quả thì tâm quả không nhận được tên theo cảnh, như ngay cả khi tâm quả tên là không tánh giải thoát sẽ hiện bày trong lúc đắc đạo, nhưng nếu Thánh nhân nhập quả chứng bởi chăm chú khổ não tướng làm cảnh, tâm quả hẳn được gọi là vô nguyện giải thoát v.v...]

52. *Honti sādhipatīneva, lokuttaraphalāni tu;
Vipākedhipatī natthi, thapetvā tu anāsave.*

Tâm quả siêu thế có tứ trường cùng sanh chung như thật.

Khi trừ ra tâm quả siêu thế rồi thì trường không có trong tâm quả [hiệp thế].

53. *Attano maggabhāvena, maggo ‘maggo’ ti vuccati;
Phalaṃ maggamupādāya, maggo nāmāti vuccati. –
Evaṃ lokuttaravipākā veditabbā.*

Tâm đạo được gọi là đạo bởi vì là trạng thái biết rõ 4 Thánh đế của mình.

Tâm quả cũng được gọi là đạo bởi vì nương đạo [trong chánh văn Pāli rằng ‘maggāṅgaṃ maggapariyāpannaṃ’ (chi của đạo, liên quan trong đạo)]

Cần phải biết rõ tâm quả siêu thế như vậy.

[Số giải mới giải thích rằng, trong chánh văn *Dhammasaṅgaṇī* nói đến Thánh đạo có 8 chi, có chánh kiến v.v... rằng ‘*maggaṅgaṃ maggāpariyāpannaṃ*’ (là chi của đạo liên quan trong đạo), câu nói ‘đạo’ ở đây có ý nói đến tâm đạo bởi có định nghĩa rằng ‘*catusaccaṃ maggatīti maggo*’ (đạo là trạng thái biết rõ 4 Thánh đế). Tuy nhiên, chánh kiến v.v... cũng vẫn hợp với tâm quả. Câu nói ‘đạo’ mới có ý lấy tâm quả gián tiếp bởi vì là quả của đạo hay bởi vì giống với đạo. Theo cách này xem như là văn phong của ngôn ngữ gọi là ‘*kāraṇūpacāra*’, tức văn phong nói đến nhân trực tiếp nhưng cũng nhắm đến quả, mà ở đây là việc nói đến nhân là tâm đạo, nhưng cũng có ý nói đến tâm quả. Hay xem như ‘*sadisūpacāra*’ là văn phong nói đến cái tương tự nhau, ngay cả nói đến tâm đạo cũng gom luôn tâm quả giống với tâm đạo gián tiếp.]

Tâm quả bất thiện

Idāni sattākusalavipākāni vuccanti. Akusalavipākam upekkhāsahagataṃ cakkhaviññāṇam, upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇam, upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇam, upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇam, dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇam, upekkhāsahagataṃ ahetukamanodhātusampāticchanam, upekkhāsahagataṃ ahetukamanoviññāṇadhātusantīraṇanti imāni satta akusalavipākacittāni.

Giờ đây, tôi sẽ nói đến **7 tâm quả bất thiện**. Tức:

Tâm nương nhãn thanh triệt, câu hành xả thọ là quả của nghiệp bất thiện.

Tâm nương nhĩ thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương tỷ thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương thiệt thanh triệt, câu hành xả thọ.

Tâm nương thân thanh triệt, câu hành khổ thọ.

Tâm tiếp thân là ý giới vô nhân câu hành xả thọ.

Tâm thâm tấn là ý thức giới vô nhân, câu hành xả thọ.

Tất cả 7 tâm này gọi là tâm quả bất thiện.

Ettha pana upekkhāsahagatāhetukamanoviññāṇadhātu ekādasavidhenāpi akusalacittena kamme āyūhite kammakammanimittagatinimittesu aññataram ārammaṇam katvā catūsu apāyesu paṭisandhi hutvā vipaccati, paṭisandhiyā vītivattāya dutiyacittavāram tato paṭṭhāya yāvatāyukaṃ bhavaṅgaṃ hutvā, aniṭṭhamajjhattārammaṇāya pañcaviññāṇavīthiyā santīraṇam hutvā, balavārammaṇe chasu dvāresu tadārammaṇam hutvā, maraṇakāle cuti hutvā vipaccati. Evaṃ pañcasu thānesu vipaccati. Kevalam hi tāni kusalavipākāhetukacittāni kusalakammappaccayāni, imāni akusalakammappaccayāni. Ayamimesaṃ, tesaṅca viseso.

Khi nghiệp bị tích lũy bởi 11 tâm bất thiện [trừ tâm tương ưng điều cử], ý thức giới vô nhân câu hành với xả [tâm thâm tấn xả] bắt bắt cứ một cảnh nào trong cảnh nghiệp, điềm nghiệp hay điềm sanh, cho quả là tái tục trong 4 cõi khổ, khi tâm tái tục đã diệt hẳn thành hữu phần trong suốt đời sống kể từ tâm thứ hai [nói tiếp từ tái tục], là thâm tấn trong lộ ngũ thức có cảnh là cảnh không tốt, là na cảnh ở 6 môn trong cảnh hiện bày có sức mạnh và là tử trong thời tử, tâm nêu trên hẳn trở quả trong 5 vị trí như vậy.

Tâm quả thiện vô nhân có nghiệp thiện làm duyên duy nhất, tâm quả bất thiện có nghiệp bất thiện làm duyên, điều này là sự khác nhau của những tâm ấy.

54. *Aniṭṭhāniṭṭhamajjhattagocare vattare ime;
Sukhādittayayuttā te, dukkhupekkhāyutā ime.*

Tâm quả bất thiện diễn tiến trong cảnh [rất] không tốt (*atianiṭṭha*) và không tốt trung bình.
 Tâm quả thiện vô nhân tương ưng với hỷ hay xả.
 Tâm quả bất thiện vô nhân tương ưng với khổ hay xả.

Evam kāmāvacarakusalavipākasahetukamaṭṭhavidham, ahetukamaṭṭhavidham, jhānaṅgayogabhedato rūpāvacaravipākaṃ pañcavidham, ārammaṇabhedato arūpāvacaravipākaṃ catubbidham, maggasampayuttacittaphalabhedato lokuttaravipākaṃ catubbidham, cakkhuviññāṇādibhedato akusalavipākaṃ sattavidhanti chattiṃsavidham vipākacittaṃ veditabbam.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ 36 tâm quả là 8 tâm quả dục giới hữu nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân, 5 tâm quả sắc giới bởi trường hợp của sự phối hợp với chi thiện, 4 tâm quả vô sắc giới bởi phân chia theo cảnh, 4 tâm quả siêu thế bởi phân chia theo quả của tâm tương ưng với đạo và 7 tâm quả bất thiện bởi phân chia theo phạm sự như nhãn thức v.v...

Kê ngôn kết luận tâm quả

55. *Evam chattiṃsadhā pākaṃ, pākasāsanapūjito; Savipākāvipākesu, kusalo sugatobravi.*

Đấng Thiện Thệ khéo rành trong tâm có quả [tâm thiện, tâm bất thiện] và tâm không có quả [tâm quả và tâm tố], người được bậc lậu tận thực hành theo lời dạy đã cúng dường, thuyết về 36 tâm quả như vậy.

Tâm Tố

Kiriyaṅbyākatacittaṃ pana avipākato ekavidham, parittamahaggatato duvidham, kāmāvacararūpāvacaraarūpāvacarabhūmibhedato tividham.

Còn tâm vô ký tố có 1 loại là tâm không có quả.

Có 2 loại là tâm tố dục giới và tâm tố đạo đạo.

Có 3 loại bởi phân chia theo cõi là tố dục giới, tố sắc giới và tố vô sắc giới.

Tâm tố dục giới

Tattha kāmāvacaram duvidham sahetukamahetukanti. Tattha sahetukam ekavidham arahato eva uppajjanato. Somanassupekkhāñāṇappayogabhedato kāmāvacarakusalam viya aṭṭhavidham hoti. Seyyathidaṃ – somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam, sasaṅkhārikam, somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam, sasaṅkhārikam, upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam, sasaṅkhārikam, upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam, sasaṅkhārikanti imāni aṭṭha sahetukakiriyacittāni. Etāni pana yathānurūpaṃ dānādivasena khīṇāsavānaṃyeva pavattanti. Evam sahetukakiriyacittāni veditabbāni.

Trong tất cả những tâm tố ấy, tâm tố dục giới có 2 loại là tâm tố hữu nhân và tâm tố vô nhân.

Tâm tố hữu nhân có 1 loại bởi chỉ sanh cho bậc Vô sanh.

Có 8 loại bởi phân chia theo hỷ, xả, trí tuệ và dẫn dắt giống tâm thiện dục giới.

8 tâm tố hữu nhân này là:

Tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, vô dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.

Tâm câu hành hỷ thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, vô dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, tương ưng trí, hữu dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, vô dẫn.

Tâm câu hành xả thọ, bất tương ưng trí, hữu dẫn.

Cả 8 tâm này gọi là tâm tố hữu nhân.

Những tâm này chỉ sanh lên cho bậc lậu tận bởi liên hệ với xả thí v.v... theo sự tương thích.

Cần phải biết rõ tâm tố hữu nhân như vậy.

Ahetukakiriyacittam pana tividham kiriyāhetukamanodhātūpekkhāsahagatā-vajjanacittam, kiriyāhetukamanoviññādhātūsomānassasahagatam hasituppādacittam, kiriyāhetukamanoviññādhātūpekkhāsahagatam voṭṭhabbanacittanti.

Tâm tố vô nhân có 3 loại là:

Tâm cân nhắc cảnh (khai môn) [ở ngũ môn] là tố ý giới vô nhân câu hành xả thọ.

Tâm làm cho sanh sự cười (tiếu sinh) là tố ý thức giới vô nhân câu hành hỷ thọ.

Tâm cân nhắc cảnh [ở ý môn] là tố ý thức giới vô nhân câu hành xả thọ.

Tattha kiriyāhetukamanodhātu upekkhāsahagatā hadayavatthum nissāya cakkhudvāre iṭṭhaiṭṭhamajjhattaaniṭṭhaaniṭṭhamajjhatesu rūpārammaṇesu yena kenaci pasāde ghaṭṭite taṃ taṃ ārammaṇaṃ gahetvā āvajjanavasena cakkhuvīññāṇassa purecārī hutvā bhavaṅgaṃ āvaṭṭayamānā uppajjati. Sotadvārādīsupi eseva nayo. Itarā pana dve ahetukamanoviññādhātuyo sādharmaṇāsādharaṇāti duvidhā honti. Tattha asādharaṇā pana kiriyāhetukamanoviññādhātu somānassasahagatā khīṇāsavasseva chasu dvāresu chasu anulāresu ārammaṇesu hasituppādakiccā niyatavatthukā uppajjati.

Sādharaṇā pana ahetukamanoviññādhātu upekkhāsahagatā chaḷārammaṇavijānanalakkhaṇā, tathābhāvapaccupaṭṭhānā, sā tīsu bhavesu sabbesaṃ sacittakasattānaṃ sādharmaṇā, na kassaci pana sacittakassa na uppajjati nāma. Uppajjamānā panāyaṃ pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanakiccā uppajjati. Cha asādharaṇāñāṇānipi etāya gahitārammaṇameva gaṇhanti. Sabbārammaṇagahaṇasamatthatāya sabbaññutaññāgatikāti veditabbā. Imāni tīṇi ahetukakiriyacittāni.

Trong những tâm tố vô nhân ấy, tố ý giới vô nhân câu hành xả nương ý vật bắt lấy mỗi cảnh ấy trong lúc sắc thanh triệt bị bất cứ một cảnh nào trong cảnh sắc đáng mong mỗi (*iṭṭha*), đáng mong mỗi trung bình (*iṭṭhamajjhatta*), không đáng mong mỗi (*aniṭṭha*), không đáng mong mỗi trung bình (*aniṭṭhamajjhatta*) chạm rồi, tiến hành phía trước nhãn thức bởi mãnh lực của sự xem xét, sanh lên cắt [dòng] hữu phần.

Ngày cả nhĩ môn v.v... cũng có cách thức như nhau.

Còn 2 tâm tố ý thức giới vô nhân khác có 2 loại là ý thức giới phổ thông [cho phạm phu, bậc hữu học và bậc vô học] và ý thức giới không phổ thông [chỉ sanh cho bậc Vô sanh].

Ý thức giới không phổ thông là ý thức giới tố vô nhân câu hành hỷ có phận sự khiến cho sự cười sanh lên, có vật nhất định, hẳn sanh lên cho bậc lậu tận trong 6 cảnh vi tế ở 6 môn.

Ý thức giới phổ thông là ý thức giới tố vô nhân câu hành xả có trạng thái biết 6 cảnh, có bản chất như vậy là sự hiện bày, ý thức giới tố vô nhân ấy hẳn sanh khắp cho những chúng sanh là tất cả những người có tâm trong 3 cõi, gọi là không sanh lên cho một số người có tâm hẳn không xảy ra.

Thức giới này sanh lên hẳn sanh có phận sự đoán định và cân nhắc [cảnh] ở ngũ môn và ý môn [theo tuần tự], ngay cả 6 loại trí chỉ sanh cho đức Phật cũng bắt lấy cảnh mà thức giới này đã bắt lấy. Cần phải biết rõ thức giới này có trạng thái như trí toàn tri, bởi vì có thể bắt lấy tất cả cảnh.

Tâm đã nêu trên đây là 3 tâm tố vô nhân.

[Trí không phổ thông là trí chỉ sanh cho đức Phật mà không sanh cho Phật độc giác và thính văn đệ tử có 6 loại là:

1. *Mahākaruṇāsamāpattiñāṇa* trí thành tựu bởi đại bi.
2. *Yamakapaṭihāriyañāṇa* trí biết song thông.
3. *Āsayānusayañāṇa* trí biết sự quen thuộc của tâm và tùy phiền não.
4. *Indriyaparopariyattiñāṇa* trí biết sự trội và yếu của quyền.
5. *Sabbaññutañāṇa* trí biết tất cả pháp đáng biết.
6. *Anāvaraṇañāṇa* trí không có gì ngăn cản trong việc thấy biết tất cả pháp.]

Idha thatvā hasanacittāni pariggaṇhitabbāni. Terasa hasanacittāni. Kusalato catūhi somanassasahagatehi, akusalato catūhīti imehi aṭṭhahi cittehi puthujjanā hasanti, sekhā pana kusalato catūhi, akusalato dvīhi diṭṭhigatavippayuttasomanassasahagatehīti chahi hasanti, khīṇāsavā kiriyato pañcahi somanassasahagatehi hasantīti.

Khi đang duy trì ở đây [nói đến tâm tiểu sinh] cần xác định tâm tiểu sinh.

Tâm khiến cho sự cười sanh có 13 tâm, tức phạm phu cười bằng 8 tâm này là 4 tâm câu hành hỷ nhóm thiện [4 tâm đại thiện câu hành hỷ] và 4 tâm câu hành hỷ nhóm bất thiện [4 tâm căn tham].

Bậc hữu học cười bằng 6 tâm là 4 tâm nhóm thiện [4 tâm đại thiện câu hành hỷ] và 2 tâm nhóm bất thiện bất tương ưng kiến câu hành hỷ [2 tâm bất tương ưng kiến câu hành hỷ].

Còn bậc lậu tận cười bằng 5 tâm câu hành hỷ nhóm tố [4 tâm đại tố câu hành hỷ và 1 tâm tiểu sinh].

56. Somanassayutānaṭṭha, kusalākusalāni ca;

Kriyato pana pañcevaṃ, hāsacittāni terasa.

Tâm khiến cho sự cười sanh có 13 loại là 8 tâm gồm tâm thiện và tâm bất thiện câu hành hỷ và 5 tâm tố câu hành hỷ [5 tâm tố dục giới câu hành hỷ].

57. Puthujjanā hasantettha, cittehi pana aṭṭhahi;

Chahi sekhā asekhā ca, hasanti pana pañcahi.

Trong tất cả những tâm này, phạm phu cười bằng 8 tâm.

Bậc hữu học cười bằng 6 tâm. Bậc vô học cười bằng 5 tâm.

Tâm tố sắc giới

Idāni rūpāvacarakiriyacittāni honti. Vitakkavicārapītisukhacittakaggatāsampayuttaṃ paṭhamam, vicārapītisukhacittakaggatāsampayuttaṃ dutiyam,

pītisukhacittekaggatāsampayuttaṃ tatiyaṃ, sukhacittekaggatāsampayuttaṃ catutthaṃ, upekkhācittekaggatāsampayuttaṃ pañcamanti imāni pañca rūpāvacarakiriyacittāni.

Giờ đây, tôi sẽ nói đến tâm tố sắc giới.

- Tâm tố thứ nhất tương ưng tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Tâm tố thứ hai tương ưng tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Tâm tố thứ ba tương ưng hỷ, lạc và nhất hành.
- Tâm tố thứ tư tương ưng lạc và nhất hành.
- Tâm tố thứ năm tương ưng xả và nhất hành.

5 tâm này gọi là tâm tố sắc giới.

Tâm tố vô sắc giới

Idāni arūpāvacarakiriyacittāni vuccanti. Ākāsañācāyatanaññāsahagataṃ, viññāṇañcāyatanaññāsahagataṃ, ākiñcaññāyatanaññāsahagataṃ, nevaññāñcāyatanaññāsahagatanti imāni cattāri arūpāvacarakiriyacittāni. Imāni pana rūpārūpakiriyacittāni sakasakabhūmikusalasadiṣāni. Kevalaṃ panetāni kiriyacittāni khīṇāsavaṇaṃyeva uppajjanti, kusalāni pana sekhaputhujjanānaṃ. Imāni ca khīṇāsavaṇaṃ bhāvanākārasappavattāni, tāni pana sekhaputhujjanānaṃ bhāvanāpuññavasappavattānīti ayameva imesaṃ, tesañca viseso.

Giờ đây, tôi sẽ nói đến tâm tố vô sắc giới.

- Tâm tố câu hành với tướng không vô biên xứ.
- Tâm tố câu hành với tướng thức vô biên xứ.
- Tâm tố câu hành với tướng vô sở hữu xứ.
- Tâm tố câu hành với tướng phi tướng phi phi tướng xứ.

4 tâm này gọi là tâm tố vô sắc giới.

Những tâm tố sắc giới và tâm tố vô sắc giới này sanh lên giống với tâm thiện trong cõi của riêng chính mình thật sự. Nhưng những tâm tố này chỉ sanh cho bậc lậu tận. Còn tâm thiện sanh cho bậc hữu học và phàm phu. Những tâm tố này sanh lên từ sự tu tập tâm của bậc lậu tận, còn tâm thiện nêu trên sanh lên từ sự tu tiên thiện của bậc hữu học và phàm phu. Điều này là sự khác nhau của tâm tố với tâm thiện trước đó.

58. *Yā puthujjanakālasmiṃ, abhinibbattitā pana;*

Rūpārūpasamāpatti, sā khīṇāsavabhikkhuno.

59. *Yāva khīṇāsavo bhikkhu, na samāpajjateva naṃ;*

Tāva tā kusalā eva, samāpannā sace kriyā.

Những thiện chứng sắc giới và thiện chứng vô sắc giới nào mà bậc lậu tận đã khiến cho sanh lên khi còn là phàm phu, những thiện chứng ấy vẫn là thiện cho đến khi nào bậc lậu tận chưa nhập thiện chứng, nếu ngài đã nhập cũng là tố.

Evam somanassādibhedato kāmāvacarasahetukakiriyacittamaṭṭhavidhaṃ, manodhātumanoviññādhātudvayabhedato ahetukaṃ tividhaṃ, jhānaṅgayogabhedato rūpāvacaraṃ pañcavidhaṃ, ārammaṇabhedato arūpāvacaraṃ catubbidhaṃ, evaṃ bhūmivasena vīsatividhaṃ kiriyacittaṃ veditabbanti.

Tâm tố dục giới hữu nhân có 8 bởi phân chia theo hỷ thọ v.v...

Tâm tố vô nhân có 3 bởi phân chia thành 1 ý giới, 2 ý thức giới.

Tâm tố sắc giới có 5 bởi phân loại của sự kết hợp với chi thiên.
 Tâm tố vô sắc giới có 4 bởi phân chia theo cảnh như vậy.
 Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ 20 tâm tố bởi liên hệ cõi.

Kệ ngôn tổng kết tâm tố

60. *Ekādasavidham kāme, rūpe pañca arūpisu;
 Cattārīti ca sabbāni, kriyācittāni vīsati.*

Tất cả tâm tố có 20, tức 11 tâm tố trong cõi dục, 5 tâm tố trong cõi sắc, còn trong cõi vô sắc có 4 tâm tố.

Nguyên nhân không có tâm tố siêu thế

61. *Lokuttarakriyacittam, pana kasmā na vijjati;
 Ekacittakkaṇattā hi, maggassāti na vijjati.*

Hỏi rằng: nguyên nhân nào lại không có tâm tố siêu thế?
 Đáp: Bởi vì tâm đạo chỉ có 1 sát-na, nên không có tâm tố siêu thế.

Tổng kết tâm tố và tâm không phải tâm tố

62. *Kriyākriyāpattivibhāgadesako,
 Kriyākriyaṃ cittamavoca yaṃ jino;
 Hitāhitānaṃ sakriyākriyārato,
 Kriyākriyaṃ tantu mayā samīritam.*

Đáng chiến thắng là vị trình bày phân chia sự phạm tội là hành động và không hành động, hoan hỷ trong việc thực hiện lợi ích và không làm điều phi lợi ích, thuyết về tâm tố và tâm không phải tâm tố, tôi đã nói tâm tố và tâm không phải tâm tố ấy hoàn thiện rồi.

[Sự phạm tội là hành động, tức tội mà vị bhikkhu vi phạm bởi thực hiện ở thân hay khẩu, như sát sanh, trộm cắp, nói dối v.v...]

Sự phạm tội là không hành động, tức tội mà vị bhikkhu vi phạm bởi không làm điều nên làm ở thân hay khẩu, không phục vụ giúp đỡ việc cho thầy tế độ v.v...]

*Ettāvatā ekavīsatividham kusalam, dvādasavidham akusalam chattimsavidham vipākam,
 vīsatividham kiriyacittanti ādimhi nikkhittam cittam ekūnanavutippabhedena vidhinā
 pakāsitam hotīti.*

Bởi lời như vậy, tôi trình bày tâm đặt lại ở phần trước bằng phương pháp là bởi trường hợp [được nói lại] 89 tâm là 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện, 36 tâm quả và 20 tâm tố.

Kệ Ngôn Tổng Kết 89 Tâm

63. *Ekavīsati puññāni, dvādasākusalāni ca;
 Chattimseva vipākāni, kriyācittāni vīsati.*

Tâm thiện có 21, tâm bất thiện có 12, tâm quả có 36 và tâm tố có 20.

64. *Ekūnanavuti sabbe, cittuppādā mahesinā;
 Aṭṭha lokuttare katvā, niddiṭṭhā hi samāsato.*

Thật sự, đức Phật trình bày lại tất cả 89 tâm bởi sự tóm lược, bởi thuyết về 8 tâm siêu thế.

Lời Kết Chương

65. *Piṭake abhidhammasmiṃ, ye bhikkhū pāṭavatthino;
Tehāyaṃ uggahetabbo, cintetabbo punappunaṃ.*

Những vị bhikkhu nào ước nguyện sự thiện xảo hiểu biết trong tạng Abhidhamma, những vị bhikkhu ấy cần phải thường xuyên học tập, xem xét bộ này.

66. *Abhidhammāvatārena, abhidhammamahodadhiṃ;
Ye taranti imaṃ lokaṃ, parañceva taranti teti.*

Những vị bhikkhu nào vượt qua đại dương Abhidhamma bằng bộ sách Abhidhammāvatāra, những vị bhikkhu ấy hẳn vượt đời này và đời sau thật sự.

Iti abhidhammāvatāre cittaniddeso nāma

Pathamo paricchedo.

*Dứt chương thứ nhất gọi là xiển minh tâm trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều*

CHƯƠNG THỨ II - XIÊN MINH VỀ SỞ HỮU TÂM (DUTIYO PARICCHEDO - CETASIKANIDDESO)

Lời tuyên bố

67. *Cittānantaramuddiṭṭhā, ye ca cetasikā mayā;
Tesaṃ dāni karissāmi, vibhājanamito paraṃ.*

Lại nữa, những sở hữu tâm nào, tôi đã trình bày bởi sự toát yếu theo tuần tự nối tiếp từ tâm, từ đây về sau tôi sẽ thực hiện sự phân chia những sở hữu tâm ấy ở đây.

Ý Nghĩa Của Sở Hữu Tâm

Tattha cittasampayuttā, citte bhavā vā cetasikā.

Trong đoạn ấy, ‘sở hữu tâm’ là thực tính tương ưng với tâm.

Hay, ‘sở hữu tâm’ là thực tính sanh trong tâm.

[Câu nói ‘cetasika’ có 2 ý nghĩa là:

Cittasampayuttā, citte bhavā vā cetasikā

- Thực tính tương ưng với tâm = *cittena yuttā cetasikā* (từ ‘ceta’ + vĩ ngữ ‘ika’ trong *yuttataddhita*).
- Thực tính sanh trong tâm = *citte bhavā cetasikā* (từ ‘ceta’ + vĩ ngữ ‘ika’ trong *bhavataddhita*).

Trường Hợp Của Sở Hữu Tâm

*Tepi cittaṃ viya sārammaṇato ekavidhā, savipākāvipākato duvidhā,
kusalākusalābyākatabhedato tividhā, kāmāvacarādibhedato catubbidhā.*

Ngay cả những sở hữu tâm ấy cũng có một loại bởi có cảnh như tâm.

Có 2 loại bởi phân chia thành sở hữu tâm có quả và sở hữu tâm không có quả.

Có 3 loại bởi phân chia thành thiện, bất thiện và vô ký.

Có 4 loại bởi phân chia theo cõi dục giới v.v...

Sở hữu tâm phối hợp với tâm dục giới

*Tattha kāmāvacaracittasampayuttā kāmāvacarā. Tesu
kāmāvacarapaṭhamamahākusalacittasampayuttā tāva niyatā sarūpena āgatā ekūnatimṣa
dhammā honti. Seyyathidaṃ – phasso vedanā saññā cetanā vitakko vicāro pīti cittedkaggatā
saddhā sati vīriyaṃ paññā jīvitindriyaṃ alobho adoso hirī ottappaṃ kāyappassaddhi
cittappassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā
cittakammaññatā kāyapāguññatā citta-pāguññatā kāyujukatā cittujukatāti. Puna chando,
adhimokkho, tatramajjhataṭṭā, manasikāro cāti cattāro niyatayevāpanakā honti. Imehi
catūhi tettiṃsa honti. Puna karuṇā muditā kāyaduccaritavirati vacīduccaritavirati
micchājīvavirati ceti ime pañca aniyatā. Ime pana kadāci uppajjanti.*

Trong tất cả những sở hữu tâm ấy, sở hữu tâm dục giới là sở hữu tâm tương ưng trong tâm dục giới. Đầu tiên, sở hữu tâm tương ưng tâm đại thiện dục giới thứ nhất có 29 cái nhất định thuyết lại bởi chỉ rõ đến tên.

Những sở hữu tâm này là xúc, thọ, tưởng, tư, tầm, tứ, hỷ, nhất hành của tâm, tín, niệm, cần, trí tuệ, mạng quyền, vô tham, vô sân, tầm, úy, tịnh thân – tịnh tâm, khinh thân – khinh tâm, nhu thân – nhu tâm, thích thân – thích tâm, thuần thân – thuần tâm, chánh thân – chánh tâm.

4 sở hữu tâm là dục, thắng giải, trung bình (sự quân bình trong các cảnh) và tác ý luôn là ‘một pháp sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) hẳn sanh lên [29 sở hữu tâm] với 4 sở hữu tâm này, gom thành 33.

Vẫn có 5 sở hữu tâm nữa sanh bất định [*aniyatayogīcetasika*] là bi, tùy hỷ, ngăn trừ thân ác hạnh, ngăn trừ khẩu ác hạnh và ngăn trừ việc nuôi mạng không chân chánh. Lại nữa, những sở hữu tâm này sanh lên trong vài lúc.

[Câu nói ‘*yevāpanaka*’ dịch theo từ là ‘một sở hữu tâm nào’, *yevāpanakacetasika* này là sở hữu tâm mà đức Phật không thuyết lại bởi chỉ rõ đến tên là cái sở hữu tâm nào, nhưng thuyết lại bởi sự tóm lược rằng là sở hữu tâm sanh trong tâm thiện dục giới v.v...]

Câu này có định nghĩa là ‘*ye vā panāti evaṃ desanā etesanti yevāpanakā* (*yevāpanaka* là sở hữu tâm có sự trình bày như vậy ‘*ye vā pana*’ = một sở hữu tâm nào) đặt vĩ ngữ ‘*ka*’ trong ý nghĩa trình bày (*desanātaddhita*). Như bộ *Saddanīti* trình bày rằng: “*Vicitrā taddhitavutti*” (tính chất diễn tiến của vĩ ngữ *taddhipa* có trạng thái đa dạng).]

Imesu pana karuṇā muditāvasena bhāvanākāle karuṇāpubbabhāgo vā muditāpubbabhāgo vā etā uppajjanti, na panekato uppajjanti. Yadā pana iminā cittena micchākammantādīhi viramati, tadā sammākammantādīni paripūrenti, ekā virati uppajjati, karuṇā muditāhi saha, aññamaññena ca na uppajjanti. Tasmā etesu ekena saha catuttimseva dhammā honti.

Trong những sở hữu phối hợp bất định này, bi và tùy hỷ hẳn sanh lên trước [khi sẽ chứng kiến cố] trong lúc tu tiến bi và tùy hỷ, nhưng không sanh cùng nhau.

Lại nữa, người ngăn trừ hành động tà vạy bởi tâm này trong thời nào, họ khiến cho chánh nghiệp v.v... trọn vẹn trong thời ấy, một sở hữu tâm ngăn trừ phần sanh lên, nhưng không sanh cùng với bi, tùy hỷ và cùng nhau. Do đó, mới có 34 sở hữu tâm cùng với 1 sở hữu tâm trong những sở hữu tâm phối hợp bất định này.

68. *Ādinā puññacittena, tetṭiṃsa niyatā matā;*
Karuṇā muditekena, catuttimseva bhavanti te.

Đức Thế Tôn thuyết về 33 sở hữu tâm luôn sanh trong tâm thiện thứ nhất, những sở hữu tâm ấy với ‘một sở hữu tâm nào’ trong bi, tùy hỷ và 3 sở hữu ngăn trừ phần là 34 sở hữu tâm.

69. *Kasmā panettha mettā ca, upekkhā ca na uddhaṭā;*
Yevāpanakadhammesu, dhammarājena satthunā.

70. *Abyāpādena mettāpi, tatramajjhattatāya ca;*
Upekkhā gahitā yasmā, tasmā na gahitā ubho.

Hỏi rằng: Trong những sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ này, nguyên nhân nào bậc đạo sư là đấng Pháp vương lại không thuyết về ‘tù’ và ‘xả’?

Đáp: Bởi vì ‘tù’ sắp vào ‘vô sân độc’ (*adosacetasika*) và ‘xả’ cũng sắp vào sở hữu tâm ‘trung bình’. Do đó, bậc đạo sư không thuyết lại 2 sở hữu tâm ấy nữa.

71. *Kasmā yevāpanā dhammā, buddhenādiccabandhunā;*
Sarūpeneva sabbete, Pāḷiyaṃ na ca uddhaṭā.

72. *Yasmā aniyatā keci, yasmā rāsīm bhajanti na;*
Yasmā ca dubbalā keci, tasmā vuttā na Pāḷiyaṃ.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Phật, là vị thuộc dòng dõi mặt trời, lại không thuyết tất cả những sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakadhamma*) bởi chỉ rõ lại tên trong chánh văn Pāḷi?

Đáp: Bởi vì một số sở hữu tâm sanh bất định, một số không sắp vào trong nhóm sở hữu tâm, một số cái yếu sức. Do đó, mới không thuyết lại trong chánh văn Pāli [Pháp Tu].

[Nhóm sở hữu tâm có 17 nhóm, Bộ Aṭṭhasālinī nói đến nhóm 5 như xúc v.v... là 1, nhóm chi thiên là 1, nhóm quyền 1, nhóm đạo 1, nhóm lực 1, nhóm căn 1, nhóm nghiệp đạo 1, nhóm bảo hộ thể gian 1, nhóm tịnh 1, nhóm khinh 1, nhóm nhu 1, nhóm thích hợp 1, nhóm thuần thực 1, nhóm chánh trực 1, nhóm chánh niệm lương tri 1, nhóm chỉ tịnh minh sát 1, nhóm chiếu cố vô phóng dật 1.

Còn bộ số giải mới phân chia thành nhóm 5 như xúc v.v... là 1 (*phassapañcakarāsi*), nhóm 5 thiên là 1 (*jhānapañcakarāsi*), nhóm 8 quyền 1 (*indriyaṭṭhakarāsi*), nhóm 5 đạo 1 (*maggapañcakarāsi*), nhóm 7 lực 1 (*balasattakarāsi*), nhóm 3 căn 1 (*hetutatikarāsi*), nhóm 3 nghiệp đạo 1 (*kammaṭṭhakarāsi*), nhóm 2 bảo hộ thể gian 1 (*lokapāladukarāsi*), nhóm 2 tịnh 1 (*passaddhidukarāsi*), nhóm 2 khinh 1 (*lahutādukarāsi*), nhóm 2 nhu 1 (*mudutādukarāsi*), nhóm 2 thích hợp 1 (*kammaññatādukarāsi*), nhóm 2 thuần thực 1 (*pāguññatādukarāsi*), nhóm 2 chánh trực 1 (*ujugatādukarāsi*), nhóm 2 pháp đa lợi ích 1 (*upākāradukarāsi*), nhóm 2 pháp song hành 1 (*yuganandhadukarāsi*), nhóm 2 pháp cần và định 1 (*viriyasamathadukarāsi*.)]

73. *Chandādhimokkhamuditā manasi ca kāro,*
Majjhattatā ca karuṇā viratittayaṃ ca;
Puññesu tena niyatāniyatā ca sabbe,
Yevāpanā munivarena na ceva vuttā.

Sở hữu tâm phối hợp nhất định là dục, thắng giải, tác ý và trung bình, cùng với sở hữu tâm phối hợp bất định là bi, tùy hỷ và ngăn trừ phần (3) tất cả này là sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ không được bậc hiền trí cao thượng thuyết lại trong tất cả tâm đại thiện.

74. *Kasmā panettha phassova, paṭhamam samudīrito;*
Paṭhamābhinipātattā, cittassārammaṇe kira.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào bậc đạo sư lại thuyết xúc trước trong những sở hữu này?

Đáp: Được nghe rằng bậc đạo sư thuyết xúc trước bởi vì là thực tính mà tâm lao vào trong cảnh trước.

[Số giải mới giải thích: Nội dung này là quan điểm của bộ phái Mahāsaṅghika bổ sung sửa chữa lời dạy theo quan điểm của mình, ngài mới nói câu nói ‘được nghe rằng’ để trình bày việc không chấp nhận quan điểm ấy.]

75. *Phusitvā pana phassena, vedanāya ca vedaye;*
Sañjānāti ca saññāya, cetanāya ca cetaye.

Cũng có nghĩa là khi đã chạm bởi xúc, hẳn cảm nhận bởi thọ, nhận biết bởi tưởng, cố quyết bởi tư.

76. *Balavapaccayattā ca, sahaṅgānameva hi;*
Phassova paṭhamam vutto, tasmā idha mahesinā.

Hay bởi vì xúc làm duyên có mãnh lực trợ cho sở hữu tâm đồng sanh với nhau, đức Phật mới thuyết xúc trước trong tâm thứ nhất này.

77. *Akāraṇamidam sabbam, cittānam tu saheva ca;*
Ekuppādādibhāvena, cittajānam pavattito.

Tất cả nội dung ấy không thích hợp, bởi vì tâm và sở hữu tiến hành cùng nhau bởi tính chất đồng sanh v.v...

78. *Ayaṃ tu paṭhamuppanno, ayaṃ pacchāti natthidaṃ;*
Balavapaccayattepi, kāraṇaṅca na dissati.

Việc nói như vậy rằng ‘pháp này sanh trước, pháp này sanh sau’ hẳn không có và nguyên nhân trong việc duyên có sức mạnh nhiều cũng không xuất hiện.

79. *Desanākkamato ceva, paṭhamam samudīrito;*
Icevaṃ pana viññeyyaṃ, viññunā na visesato.

Xúc nói trước theo tuần tự của pháp thoại mà thôi, đại chúng hiểu biết cần phải biết rõ như vậy, không nên hiểu rằng đó là đặc biệt.

80. *Na ca pariyesitabboyaṃ, tasmā pubbāparakkamo;*
Vacanaṭṭhalakkhaṇādīhi, dhammā eva vijānatā.

Thứ tự [của sự trình bày] trước và sau này, đại chúng hiểu biết không nên truy tầm, nên truy tầm pháp bởi định nghĩa và trạng thái v.v...

Yasmā pana ime dhammā vacanaṭṭhalakkhaṇādīhi vuccamānā pākaṭā honti suviññeyyāva, tasmā tesam vacanaṭṭhalakkhaṇādīni pavakkhāmi. Seyyathidaṃ – phusatīti phasso. Svāyaṃ phusanalakkaṇo, saṅghaṭṭanaraso, sannipātapaccupaṭṭhāno, phalaṭṭhena vedanāpaccupaṭṭhāno vā, āpāthagatavisayapadaṭṭhāno. Ayaṃ hi arūpadhammopi samāno ārammaṇesu phusanākāreṇeva pavattati, so dvinnaṃ meṇḍānaṃ sannipāto viya daṭṭhabbo.

Lại nữa, những pháp này khi nói bởi định nghĩa và trạng thái v.v... hẳn rõ rệt dễ biết. Do đó, tôi sẽ nói định nghĩa và trạng thái v.v... của những pháp ấy như sau.

Xúc (*phassa*) là thực tính xúc chạm. **Xúc** (*phassa*) ấy :

- Có trạng thái xúc chạm [cảnh].
- Có phận sự tiếp xúc [vật, cảnh và tâm trong cõi ngũ uẩn hay tiếp xúc cảnh và tâm trong cõi tứ uẩn].
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự hội hợp cùng nhau [giữa vật, cảnh và tâm hay giữa cảnh và tâm] hay có thành tựu là thọ trong câu nói ‘*paccupaṭṭhāna*’ có ý nghĩa là quả.
- Nhân cận là có cảnh hiện bày [đến trước mặt].

Thật vậy, xúc dù là danh pháp cũng tiến hành trong cảnh bởi cách xúc chạm, cần phải biết rõ như việc hai con cừu cụng sừng nhau.

Sundaraṃ manoti sumano, sumanassa bhāvo somanassaṃ, somanassameva vedanā somanassavedanā. Sā vedayitalakkaṇā, iṭṭhākārānubhavanarasā rājā viya subhojanarasam, cetasikaassādapaccupaṭṭhānā, passaddhipadaṭṭhānā.

Câu nói ‘*sumana*’ là tâm tốt đẹp [tâm nhu mì không cứng sượng].

Câu nói ‘*somanassa*’ là thực tính của tâm tốt đẹp.

Somanassavedanā (**hỷ thọ**) tức cảm thọ chính là thực tính của tâm tốt đẹp. Hỷ thọ ấy:

- Có trạng thái hưởng cảnh [đáng mong mỏi mà là thực tính cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*) hay cảnh giả định tốt (*parikappaiṭṭhārammaṇa*)].
- Có phận sự dụng nạp cảnh bởi cách vừa lòng [bất kể là có thật hay không có thật cũng thế, tức là cảnh tốt bởi thực tính hay bởi sự suy tư], giống nhà vua dụng vị của vật thực thượng hạng.
- Có sự hiện bày [đến trí bậc tu tiến] là sự đáng hân hoan, thích thú, vừa ý ở sở hữu tâm.
- Có nhân cận là sự yên tịnh [thân và tâm].

Nīlādibhedam ārammaṇam sañjānātīti saññā. Sā sañjānanalakkhaṇā, paccābhiññānakaraṇarasā vadḍhakissa abhiññānakaraṇamiva, yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, yathopaṭṭhitavisaya-padaṭṭhānā.

‘**Tưởng**’ (*saññā*) là thực tính nhớ biết các cảnh như màu xanh v.v... ‘Tưởng’ ấy:

- Có trạng thái nhớ biết lại [các cảnh khác nhau bởi tính chất màu xanh, màu vàng v.v...].
- Có phận sự thực hiện dấu hiệu [nhân] nhớ biết lại tiếp nữa [rằng điều này là điều từng thấy trước đó], như việc làm dấu [lên khúc gỗ] của người thợ mộc.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi làm cho lưu tâm bởi thực tính cảnh theo như đã chấp giữ [như người mù thuyết trình về con voi – *hatthidassakaandhāviya*].
- Nhân cận là có cảnh theo như đã hiện bày [giống con nai tưởng con bù nhìn đuổi quạ là người - *yathopaṭṭhitavisaya-padaṭṭhānā tiṇapurisakesu migapotakānam purisāti uppannasaññā viya*].

Cetayatīti cetanā. Saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho. Sā cetayitalakkhaṇā, āyūhanarasā, samvidahanapaccupaṭṭhānā sakakiccaparakicca-sādhakā jetṭhasissamahāvaddhakiādayo viya.

‘**Tư**’ (*cetanā*) là thực tính cố tâm, có nghĩa là nối liền pháp tương ưng với mình lại trong cảnh. ‘Tư’ ấy:

- Có trạng thái cố quyết, quyết tâm.
- Có phận sự tích lũy (nghiệp kamma) [hoặc có thể dịch có phận sự là nỗ lực].
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sắp xếp, giống đại đồ đệ và người thợ mộc trưởng v.v... là người làm cho phận sự của mình và người khác thành tựu [bởi việc làm phận sự của mình].

[Khi đại đồ đệ dẫn đầu nhớ bài đọc lại, đệ tử khác đọc theo hay khi người thợ mộc trưởng làm việc thì những người thợ phụ làm theo. Do đó, tư mới ví như đại đồ đệ và người thợ mộc trưởng v.v...]

Vitakketīti vitakko. Vitakkaṇaṃ vā vitakko. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkaṇaṃ, āhananapariyāhananaraso, ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno.

‘**Vitakka**’ (tâm) là thực tính tìm, dựa vào, vịn vào, nghĩ ngợi.

Hay ‘*vitakka*’ (tâm) là suy tư.

[Từ ‘*vitakka*’ có hai nghĩa là:

- Thực tính tìm = *vitakketīti vitakko* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇ*’ trong *kattusādhana*).
- Sự nghĩ ngợi = *vitakkānaṃ vitakko* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇ*’ trong *bhāvasādhana*)]

Tâm (*vitakka*) ấy:

- Có trạng thái dựa, áp tâm vào cảnh.
- Có phận sự bắt đầu chạm vào cảnh và chạm vào vòng quanh cảnh.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] sự kéo tâm đến vào cảnh.

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro. Vicaraṇaṃ vā vicāro. Anusañcaraananti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ ārammaṇānumajjanalakkhaṇaṃ, tattha saha-jātānuyojanaraso, cittassa anupabandhapaccupaṭṭhāno.

Tứ (*vicāra*) là thực tính làm cho tâm dò xét, quan sát cảnh.

Hay tứ (*vicāra*) là sự khảo sát, xem xét kỹ cũng có nghĩa là cách theo lượn lờ [ở cảnh].

[Tứ (*vicāra*) có hai ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho tâm dò xét cảnh = *ārammaṇe tena cittaṃ vicarānti vicāro* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasadhāna*).
- Sự xem xét kỹ = *vicaraṇaṃ vicāro* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *bhāvasādhana*)]

Tứ (*vicāra*) ấy:

- Có trạng thái tiếp tục áp tâm vào cảnh.
- Có phận sự khiến cho pháp câu sanh luôn phối hợp ở cảnh ấy.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi neo hay cột chặt tâm [vào cảnh].

Pinayatīti pīti. Sā sampiyāyanalakkhaṇā, kāyacittapīnanarasā, pharaṇarasā vā, odagyapaccupaṭṭhānā.

Hỷ (*pīti*) là thực tính làm cho no vui. Hỷ ấy:

- Có trạng thái mừng, mên, ưa thích, hài lòng.
- Có phận sự khiến cho thân với tâm no vui, hay có phận sự trải đi [khắp sắc thân].
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự phấn khởi.

Cittassa ekaggabhāvo cittsekaggatā. Samādhissetaṃ nāmaṃ. So avisāralakkhaṇo, avikkhepalakkhaṇo vā, sahaṇānāṃ sampiṇḍanaraso nhāniyacunṇānaṃ udakaṃ viya, upasamapaccupaṭṭhāno, visesato sukhapadaṭṭhāno.

‘*Cittassekaggatā*’ là bản chất duy chỉ có một cảnh của tâm, lời này là tên của định.

Một cách khác, gọi là định, tức **nhất hành của tâm** (*cittassekaggatā*) này :

- Có trạng thái vô phóng dật, không buông mắt hay trạng thái làm cho pháp tương ưng vô phóng dật.
- Có phận sự gom hợp chư pháp câu sanh ví như nước gom bột xà phòng để tắm thành cục.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cách yên tĩnh.
- Có lạc thọ là nhân cận riêng biệt.

Saddahanti etāya, sayamaṃ vā saddahati, saddahanamattameva vā esāti saddhā. Sā panesā saddahanalakkhaṇā, pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya, akālusiyapaccupaṭṭhānā, saddheyyavattupadaṭṭhānā.

‘**Tín**’ (*saddhā*) là thực tính làm cho tín ngưỡng, hay ‘tín’ là thực tính tín ngưỡng.

Hay ‘tín’ chính là đức tin vậy.

[Từ ‘*saddhā*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính là cho tín ngưỡng = *saddahanti etāyāti saddhā* (hạ vĩ ngữ ‘*a*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính tín ngưỡng = *saddahatīti saddhā* (hạ vĩ ngữ ‘*a*’ trong *kattusādhana*).
- Đức tin = *saddahanamaṃ saddhā* (hạ vĩ ngữ ‘*a*’ trong *bhāvasādhana*)]

Hay ‘tín’ (*saddhā*) ấy:

- Có trạng thái tin theo (tin chắc) [tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp] hay có trạng thái tin cậy [vào điều nên tin] (*okappanalakkhaṇā vā*).
- Có phận sự làm cho pháp tương ưng trong sạch như ngọc mani làm cho nước sạch hay có phận sự tiến đi [trong điều nên tin] giống người lội nước vượt sông (*pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya*).
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không vắn đục hay bởi sự quyết định (*adhimuttipaccupaṭṭhānā vā*).

- Nhân cận là có điều đáng tin [3 nơi nương nhờ, nghiệp và quả của nghiệp] hay có nguyên nhân²¹ chứng đạt đạo Dự lưu như việc nghe pháp v.v... (*saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā vā*).

Saranti etāya, sayam vā sarati, saraṇamattameva vā esāti sati. Sā apilāpanalakkhaṇā, asammosarasā, ārakkhappaccupaṭṭhānā, thirasaññāpadaṭṭhānā.

Niệm (*sati*) là thực tính làm cho ghi nhớ được, hay niệm là thực tính nhớ được.

Hay niệm chính là sự nhớ được.

[Từ ‘*sati*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho nhớ đặng = *saranti etāyāti sati* (đặt vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính nhớ đặng = *saratīti sati* (đặt vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *kattusādhana*).
- Sự nhớ đặng = *saraṇam sati* (đặt vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *bhāvasādhana*).]

Hay nói một cách khác, niệm (*sati*):

- Có trạng thái không lơ đãng.
- Có phận sự không nghi, không lẫn lộn, không quên cảnh.
- Có sự hiện bày là cách bảo vệ, gìn giữ [cảnh lại không cho đi ra khỏi tâm].
- Có nhân cận là sự nhớ tưởng vững chắc.

Vīrabhāvo vīriyaṃ. Vīraṇaṃ vā kammaṃ vīriyaṃ. Tam panetaṃ ussāhanalakkhaṇaṃ, saḥajātānaṃ upatthambhanarasam, asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ, saṃvegapadaṭṭhānaṃ.

Cần (*vīriya*) là bản chất của người dũng cảm [trong công việc].

Hay ‘cần’ là hành động của người dũng cảm.

[Từ ‘*vīriya*’ có 2 nghĩa là :

- Bản chất của người dũng cảm = *vīraṇaṃ bhāvo vīriyaṃ* (từ ‘*vīra*’ + vĩ ngữ ‘*nya*’ trong *bhāvataddhita*).
- Hành động của người dũng cảm = *vīraṇaṃ kammaṃ vīriyaṃ* (từ ‘*vīra*’ + vĩ ngữ ‘*nya*’ trong *kammataddhita*).]

Nói một cách khác, ‘cần’ (*vīriya*):

- Có trạng thái làm cho nỗ lực.
- Có phận sự ủng hộ pháp câu sanh.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cách không lui sụt.
- Có nhân cận là 8 sự động tâm²² (*saṃvega*) [như lời Phật thuyết rằng ‘*saṃviggo yoniso padahati*’ (người đã động tâm hẳn nỗ lực bởi tuệ)].

²¹ Nguyên nhân chứng đạo Dự lưu có 4 là:

1. Sappurisaṇsevana gặp gỡ hiền nhân là người có thể dạy bảo cho thấy thánh đề luôn đến chứng ngộ nibbāna.
2. Saddhammasavana nghe diệu pháp của hiền nhân liên quan đến 4 thánh đế.
3. Yonisomanasikāra chú tâm tác ý khéo rằng hành được gọi là khổ đế và nguyên nhân đưa đến khổ đế chỉ là sanh sắc làm nhân quả tương quan, có trạng thái vô thường, là khổ và vô ngã.
4. Dhammānudhammapaṭipatti việc thực hành pháp là tam học tương ứng với 9 pháp siêu thế bắt đầu từ việc tiếp nhận ba nơi nương nhờ cao quý cho đến thuận lưu tuệ.

²² Tuệ động tâm (*saṃvegañāṇa*) trong 8 vị trí là:

1. Jatibhaya sự nguy hiểm là sự sanh.
2. Jarābhaya sự nguy hiểm là sự già.
3. Byādhibhaya sự nguy hiểm là sự bệnh hoạn.
4. Maraṇabhaya sự nguy hiểm là sự chết.

Pajānātīti paññā. Sā panesā vijānanalakkhaṇā, visayobhāsanarasā padīpo viya, asammohapaccupaṭṭhānā araññagatasudesako viya.

Tuệ (*paññā*) là thực tính biết rõ được bởi nhiều lẽ khác nhau.

Một cách khác, tuệ (*paññā*):

- Có trạng thái biết rõ bởi sự đặc biệt.
[Có trạng thái thấu triệt thực tính <đó là trạng thái riêng biệt và trạng thái phổ thông> hay trạng thái thấu triệt không sai khác, giống như mũi tên được cung thủ thuần thực bắn xuyên đến mục tiêu (*amoho yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇo, akkhalitapaṭivedhalakkhaṇo vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya*)]
- Có phạm sự soi sáng cảnh rõ ràng như ngọn đèn.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi cách không mê mờ [trong thực tính], giống người chỉ đường cho người lạc trong rừng.

Jīvanti tena taṃsampayuttadhammāti jīvitam. Taṃ pana attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ, tesam pavattanarasam, tesameva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ, yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. Santepi ca tesam anupālanalakkhaṇādīmi vidhāne atthikkhaṇeyeva taṃ te dhamme anupāleti udakaṃ viya uppālādīni, yathāsakaṃ paccayuppannēpi ca dhamme anupāleti dhāti viya kumāraṃ, sayampavattitadhammasambandheneva pavattati niyāmaṃ viya, na bhaṅgato uddham pavattayati attano ca pavattayitabbānaṃ abhāvā, na bhaṅgakkhaṇe ṭhāpeti sayam bhijjamānattā khīyamāno viya vattisnehova padīpasikhanti.

Mạng quyền (*jīvita*) là thực tính làm cho pháp tương ưng diễn tiến được.

Mạng quyền ấy là trưởng chánh của tiến trình uẩn tiến hành không gián đoạn.

Lại nữa, ‘mạng quyền’ (*jīvita*):

- Có trạng thái theo bảo hộ, gìn giữ chư pháp tương ưng đồng sanh với mình không rời nhau.
- Có phạm sự làm cho những pháp tương ưng ấy tồn tại [từ sát-na sanh đến sát-na diệt].
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi cách làm cho những pháp tương ưng ấy duy trì [cho đến sát-na diệt].
- Nhân cận là có pháp tương ưng mà mình cần cho diễn tiến [bởi sự gìn giữ đang sanh chưa diệt].

Khi trạng thái bảo hộ những pháp ấy v.v... đang hiện bày, mạng quyền hẳn bảo hộ những pháp ấy đang trong sát-na hiện hữu [của mạng quyền và pháp được bảo hộ]. Giống nước bảo dưỡng bông hoa sen v.v... và mạng quyền hẳn bảo hộ pháp sanh lên theo duyên của riêng mình, như vú em đang chăm sóc trẻ nhỏ, hẳn tiến hành bởi liên hệ với pháp được mình làm cho diễn tiến như thuyền trưởng [là người tiến hành bởi liên hệ với thuyền mà mình đang trông coi]. Và không làm cho diễn tiến sau sát-na diệt vì bản thân và pháp đáng được cho diễn tiến không hiện hữu [trong sát-na diệt], ngay cả không thiết lập trong sát-na diệt vì tự hoại như tim đèn và dầu cạn hết hẳn không tạo cho sanh ngọn lửa.

5. Apāyabhaya sự nguy hiểm là khổ thú.

6. Khô như luân hồi là nhân trong quá khứ.

7. Khô như luân hồi là nhân trong vị lai.

8. Khô như sự tìm vật thực là nhân trong hiện tại [vật thực ở đây cũng có ý nói đến tài sản nữa].

Na lubbhanti tena, sayam vā na lubbhati, alubbhanamattameva vā tanti alobho. So ārammaṇe cittassa alaggabhāvalakkhaṇo kamaladale jalabindu viya, apariggaharaso muttabhikkhu viya, anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya.

Vô tham (*alobha*) là thực tính làm cho không ham muốn.

Hay vô tham là thực tính không ham muốn.

Hay vô tham chính là sự không ham muốn ấy.

[Từ ‘*alobha*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho không ham muốn = *lubbhanti tenāti lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính không ham muốn = *lubbhatīti lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *kattusādhana*).
- Sự không ham muốn = *lubbhanam lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *bhāvasādhana*.)]

Vô tham (*alobho*):

- Có trạng thái tâm không dính mắc vào cảnh như giọt nước không vương trên lá sen.

[Hay có trạng thái tâm không nhiễm đắm trong cảnh (*ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo*)]

- Có phận sự không chấp cứng [là của ta] như vị thánh Vô sanh đã giải thoát.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi tính không bám níu như một người rơi vào trong nơi hổ phân bản thiêu.

[Dù thân thể của người rơi vào trong nơi bản thiêu và dơ bẩn, nhưng tâm của họ không bám níu với đồ bản thiêu như thế nào. Sở hữu vô tham cũng như thế ấy, dù bắt lấy cảnh cũng không bám níu trong cảnh.]

Na dussanti tena, sayam vā na dussati, adussanamattameva vā tanti adoso. So acaṇḍikkalakkhaṇo, avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya, āghātavinayanaraso, pariḷāhavinayanaraso vā candanam viya, sommbhāvapaccupaṭṭhāno punṇacando viya.

Vô sân (*adosa*) là thực tính làm cho không hủy hoại.

Hay ‘vô sân’ là thực tính không hủy hoại, hay ‘vô sân’ là sự không hủy hoại.

[Câu nói ‘*adosa*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho không hủy hoại = *dussanti tenāti dosa, na doso adoso* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính không hủy hoại = *dussatīti dosa, na doso adoso* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *kattusādhana*).
- Sự không hủy hoại = *dussanam dosa, na doso adoso* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *bhāvasādhana*.)]

Vô sân (*dosa*):

- Có trạng thái không hung ác, hay có trạng thái không chống đối [với cảnh] như bạn theo chiều lòng trợ giúp.
- Có phận sự trừ bỏ thù oán hay có phận sự trừ bỏ sự nóng nảy, như cây chiên đàn [dập tắt sự nóng nảy].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự dễ chịu, khoáng đạt, thanh thoát như trăng rằm.

[Phiên bản của hội *Bhīmibalo* có nội dung liên quan đến *Amohacetasika*, nhưng trong phiên bản *Mahācuḷā*, phiên bản *chaṭṭhasaṅgāyanā* và phiên bản *Devanāgarī* không có phần này. Thật vậy, ‘*amoha*’ cũng là ‘*paññā*’ đã nói rồi, nên không đáng nhắc lại nữa.]

Kāyaduccaritādīhi hirīyatīti hirī. Lajjāyetam adhivacanam. Tehiyeva ottappatīti ottappam. Pāpato ubbegassetam adhivacanam. Tattha pāpato jigucchānalakkhaṇā hirī, ottāsalakkhaṇam ottappam. Ubhopi pāpānam akaraṇarasā, pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā, attagāravaparagāravapadaṭṭhānā. Ime dhammā lokapālāti daṭṭhabbā.

Tâm (*hirī*) là thực tính hổ thẹn thân ác hạnh v.v...

Lời này là tên của sự xấu hổ.

Úy (*ottappa*)²³ là thực tính ghê sợ [quả của] thân ác hạnh v.v... ấy.

Lời này là tên của sự sợ hãi [quả] tội lỗi.

Tâm có trạng thái chán ghét trước tội lỗi.

Úy có trạng thái ghê sợ trước [quả của] tội lỗi.

Cả hai loại có phận sự không làm chuyện tội lỗi [tâm có phận sự không làm chuyện tội lỗi bởi tư cách hổ thẹn, úy không làm chuyện tội lỗi bởi tư cách ghê sợ].

Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự rút lui khỏi tội lỗi [bằng tư cách hổ thẹn và ghê sợ] như đã nêu.

Có nhân cận là sự tôn trọng mình và người khác [tâm có sự tôn trọng mình là nhân cận, úy có sự tôn trọng người khác là nhân cận].

Cả hai pháp này cần hiểu rõ rằng là pháp hộ trì thế gian.

Kāyapassambhanam kāyapassaddhi. Cittapassambhanam cittapassaddhi. Kāyoti cettha vedanādayo tayo khandhā. Ubhopi panetā ekato hutvā kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā, kāyacittadarathanimmananarasā, kāyacittānam aparipphandanāsītibhāvapaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānā, kāyacittānam avūpasamatāuddhaccādikilesappaṭipakkhabhūtāti veditabbā.

Tịnh thân (*kāyapassaddhi*) là sự yên tịnh của danh thân.

Tịnh tâm (*cittapassaddhi*) là sự yên tịnh của tâm.

Lại nữa, từ thân ở đây là 3 [danh] uẩn như thọ uẩn v.v...

Cả hai tịnh thân và tịnh tâm này đồng sanh:

- Có trạng thái đồng nhau [tịnh thân và tịnh tâm] là tuyệt diệt cách bất an của danh thân và tâm.
- Có phận sự là chế ngự, bài trừ sự bất an của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không xao động [nhảy nhót] và yên tịnh, mát mẻ của danh thân và tâm.
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp này là pháp đối lập với phiền não như điều cử v.v... mà làm cho danh thân và tâm không yên tịnh.

Kāyalahubhāvo kāyalahutā. Cittalahubhāvo cittalahutā. Kāyacittānam garubhāvavūpasamalakkhaṇā, kāyacittagarubhāvanimmananarasā, kāyacittānam adandhatāpaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānā, kāyacittānam garubhāvakarathinamidhādikilesappaṭipakkhabhūtāti veditabbā.

Khinh thân (*kāyalahutā*) là sự nhẹ của danh thân.

Khinh tâm (*cittalahutā*) là sự nhẹ của tâm.

²³ Ottappa = 愧: quý (hổ thẹn, xấu hổ); 畏: úy (sợ sệt; sợ, lo ngại, kinh sợ; sợ hãi).

Cả hai sở hữu tâm ấy :

- Có trạng thái lìa tính nặng nề của danh thân và tâm.
- Có phạm sự là chế ngự, bài trừ tính nặng nề của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự không chậm chạp (hay sự nhẹ) của danh thân và tâm.
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp này là pháp đối lập với phiền não như hôn trầm thù miên v.v... làm cho danh thân và tâm nặng nề.

Kāyamudubhāvo kāyamudutā. Cittamudubhāvo cittamudutā. Kāyacittānaṃ thaddhabhāvavūpasamalakkhaṇā, kāyacittānaṃ thaddhabhāvanimmadanarasā, appaṭighātapaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānā, kāyacittānaṃ thaddhabhāvakaradiṭṭhimānādikilesappaṭipakkhabhūtāti veditabbā.

Nhu thân (*kāyamudutā*) là sự mềm dẻo của danh thân.

Nhu tâm (*cittamudutā*) là sự mềm dẻo của tâm.

Cả hai sở hữu tâm ấy:

- Có trạng thái lìa tính cứng của danh thân và tâm.
- Có phạm sự là chế ngự, bài trừ tính cứng cõi của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự không đối kháng lại, không chướng ngại [trong cảnh] của danh thân và tâm.
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp này là pháp đối lập với phiền não như tà kiến và ngã mạn v.v... làm ra sự cứng cõi đến danh thân và tâm.

Kāyakammaññabhāvo kāyakammaññatā. Cittakammaññabhāvo cittakammaññatā. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvavūpasamalakkhaṇā, kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmadanarasā, kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānaṃ, kāyacittānaṃ akammaññabhāvakaraavasesa-nīvaraṇādikilesappaṭipakkhabhūtāti veditabbā.

Thích thân (*kāyakammaññatā*) là sự thích hợp với hành động của danh thân.

Thích tâm (*cittakammaññatā*) là sự thích hợp với hành động của tâm.

Cả hai sở hữu tâm ấy:

- Có trạng thái lìa tính khó sử dụng, lìa sự không thích hợp với hành động [tốt đẹp] của danh thân và tâm.
- Có phạm là bài trừ tính không thích hợp với hành động [tốt đẹp] của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi thành tựu trong việc bắt cảnh của danh thân và tâm.
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp ấy là pháp đối lập với phiền não như pháp cái khác [ngoài ra điều cử và hôn trầm thù miên] làm cho danh thân và tâm không thích hợp với hành động.

Kāyapāguññabhāvo kāyapāguññatā. Cittapāguññabhāvo cittapāguññatā. Kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇā, kāyacittānaṃ gelaññanimmadanarasā, nirādīnavapaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānā, kāyacittānaṃ gelaññabhāvakara-assaddhādikilesappaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā.

Thuần thân (*kāyaguññatā*) là sự thuần thực của danh thân.

Thuần tâm (*cittapāguññatā*) là sự thuần thực của tâm.

Cả hai sở hữu ấy:

- Có trạng thái là tính không bệnh hoạn (lành mạnh) của danh thân và tâm.
- Có phận sự bài trừ cách bệnh hoạn của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự xa lìa tội lỗi [tức sự không khỏe mạnh của danh thân và tâm].
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp ấy là pháp đối lập với phiền não như sự không có tín ngưỡng v.v... làm cho danh thân và tâm bệnh hoạn.

Kāyassa ujukabhāvo kāyujukatā. Cittassa ujukabhāvo cittujukatā. Kāyacittānaṃ akuṭilabhāvalakkhaṇā, kāyacittānaṃ ajjavalakkhaṇā vā, kāyacittānaṃ kuṭilabhāvanimmadanarasā, ajimhatāpaccupaṭṭhānā, kāyacittapadaṭṭhānā, kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakaramāyāsātheyyādikilesappaṭipakkhabhūti daṭṭhabbā.

Chánh thân (*kāyujukatā*) là sự chánh trực của danh thân.

Chánh tâm (*cittujukatā*) là sự chánh trực của tâm.

Cả hai sở hữu ấy:

- Có trạng thái không gian lận của danh thân và tâm hay có trạng thái chánh trực, ngay thẳng của danh thân và tâm.
- Có phận sự bài trừ tính quanh co của danh thân và tâm.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự chánh trực, không vắn vẹo.
- Có nhân cận là danh thân và tâm.

Cần phải biết rõ rằng những pháp ấy là pháp đối lập với phiền não như mách khỏe và lừa gạt v.v... làm ra sự không chánh trực cho danh thân và tâm.

Chandoti kattukamyatāyetaṃ adhvacaṇaṃ. Tasmā so kattukamyatālakkaṇo chando, ārammaṇapariyesanaraso, ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno, tadevassa padaṭṭhāno.

Từ ‘**đục**’ (*chanda*) này là tên của sự muốn làm. Do đó, ‘**đục**’ (*chanda*) ấy:

- Có trạng thái muốn làm.
- Có phận sự tìm tòi, tìm kiếm cảnh.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự rất mong muốn cảnh.
- Nhân cận là có chính cảnh ấy.

Adhimuccanaṃ adhimokkha. So sanniṭṭhānalakkhaṇo, asaṃsappanaraso, nicchaya paccupaṭṭhāno, sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno, ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo.

Thắng giải (*adhimokkha*) là sự quyết đoán. Thắng giải ấy:

- Có trạng thái là quyết đoán [cảnh].
- Có phận sự là không lưỡng lự.
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự dứt khoát, phán quyết đặng.
- Nhân cận là có pháp cần phán quyết.

Cần phải biết rõ rằng thắng giải ví như trụ đá vì không rung động trước cảnh.

Tesu tesu dhammesu majjhatabhāvo tattramajjhataṭṭā. Sā cittacetāsikānaṃ samavāhitalakkhaṇā, ūnādhikatānivāraṇarasā, pakkhapātupacchedanarasā vā, majjhatabhāvapaccupaṭṭhānā.

Trung bình (*tattramajjhataṭṭā*) là bản chất quân bình trong những pháp đó.

Trung bình ấy:

- Có trạng thái khiến cho tâm và sở hữu [tương ưng nhau] tiến hành đồng đều nhau.
- Có phận sự ngăn sự kém và trội [của pháp tương ưng trong phận sự của mình], hay có phận sự cắt đứt sự rơi vào phe nhóm [trội hay kém].
- Có cách hiện bày là sự quân bình.

Kiriyā kāro, manasmim kāro manasikāro. Purimamanato visadisaṃ manañ karotīti ca manasikāro.

‘Kāra’ là hành động. ‘*Namasikāra*’ là hành động thực hiện trong tâm [sự lưu tâm hay tác ý]. Hay nói cách khác, tác ý là thực tính làm cho tâm khác với tâm trước.

[Từ ‘*manasikāra*’ có 2 nghĩa là:

- Hành động thực hiện trong tâm = *manasmim kāro manasikāro (sattamītappurisasamāsa)*.
- Thực tính làm cho tâm khác với tâm trước = *Purimamanato visadisaṃ manañ karotīti manasikāro (kitantatappurisasamāsa)*.]

Svāyaṃ ārammaṇapaṭipādako, vīthipaṭipādako, javanapaṭipādakoti tippakāro. Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmim kāro manasikāro. So sāraṇalakkhaṇo, sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojanaraso, ārammaṇābhimukhabhāvavapaccupaṭṭhāno, ārammaṇapadaṭṭhāno, saṅkhārakkhandhapariyāpanno ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathī viya daṭṭhabbo. Vīthipaṭipādakoti pañcadvārāvajjanassetamaṃ adhivacanaṃ, javanapaṭipādakoti manodvārāvajjanassetamaṃ adhivacanaṃ, na te idha adhippetā.

Tác ý (*manasikāro*) có ba loại là:

1. Tác ý thành cảnh (*ārammaṇapaṭipādakamanamasikāra*).
2. Tác ý thành lộ (*vīthipaṭipādakamanamasikāra*).
3. Tác ý thành đồng lực (*javanapaṭipādakamanasika*).

Tác ý thành cảnh (*ārammaṇapaṭipādakamanamasikāra*) là hành động lại trong tâm khiến cho cảnh diễn tiến.

Tác ý (*manasikāro*) ấy:

- Có trạng thái khiến cho pháp tương ưng tiến đi [vào cảnh].
- Có phận sự kết hay thắt chur pháp tương ưng lại trong cảnh.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi đối diện [chạm trán, đương đầu] với cảnh.
- Có nhân cận là cảnh.

Cần phải biết rõ rằng sắp vào hành uẩn, tựa như xa phu [giật dây ngựa cho đi vào đường mình muốn đi đúng đắn] vì khiến cho pháp tương ưng diễn tiến liên tục trong cảnh.

Câu tác ý thành lộ (*vīthipaṭipādakamanamasikāra*) này là tên của tâm khai ngũ môn.

Câu tác ý thành đồng lực (*javanapaṭipādakamanasika*) này là tên của tâm khai ý môn.

Những pháp tác ý ấy [tác ý thành lộ và tác ý thành đồng lực] không đáng có ý định ở đây.

Karuṇāti paraddukkhe sati sādhuṇaṃ hadayaṃkaṃpanaṃ karotīti karuṇā, kināti vināseti vā paraddukkhaṇti karuṇā. Sā paraddukkhaṇayanākārappavattilakkhaṇā,

*paradukkhāsahanarasā, avihimsāpaccupaṭṭhānā, dukkhābhibhūtānaṃ
anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā.*

Trong câu nói ‘*karuṇā*’ ấy, ‘*bi*’ (*karuṇa*) là thực tính làm rung động tâm đến hiền nhân khi người khác có đau khổ.

Hay, *bi* là thực tính phá hủy khổ của người khác.

[Câu nói ‘*karuṇā*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm rung động tâm đến hiền nhân = *sādhūnaṃ hadayakampanaṃ karotīti karuṇā* (căn ‘*kara*’ = làm + vĩ ngữ ‘*ruṇa*’).
- Thực tính phá hủy khổ của người khác = *kiṇāti paraḍḍakhaṃ hiṃsati vināsetīti karuṇā* (căn ‘*ki*’ = phá hủy + vĩ ngữ ‘*ruṇa*’, thay ‘*i*’ trong ‘*ki*’ thành ‘*a*’).

Bi (*karuṇā*):

- Có trạng thái diễn tiến bởi cách trừ khổ cho người khác.
- Có phận sự không chịu nổi khi thấy người khác chịu khổ.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không làm hại.
- Nhân cận là có cách thấy người bị khổ áp bức không có nơi nương tựa.

Modanti tāya, sayaṃ vā modatīti muditā. Sā pamodanalakkhaṇā, anissāyanarasā, arativighātapaccupaṭṭhānā, sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā. Keci pana mettupekkhāyopi aniyate icchanti, taṃ na gahetabbaṃ. Atthato hi adoso eva mettā, tatramajjhattupekkhāyeva upekkhāti.

‘*Tùy hỷ*’ (*muditā*) có thực tính làm cho hân hoan, hay *tùy hỷ* là thực tính hân hoan.

[Câu ‘*muditā*’ có 3 ý nghĩa là :

- Thực tính làm cho hân hoan = *modanti tāyāti muditā* (chia vĩ ngữ ‘*ta*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính hân hoan = *modatīti muditā* (chia vĩ ngữ ‘*ta*’ trong *kattusādhana*).

Tùy hỷ (*muditā*):

- Có trạng thái vui thích, mừng giùm.
- Có phận sự không ganh tị.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự phá tan pháp ghen ghét chấp giữ [trong thiện].
- Nhân cận là có cách thấy sự thành đạt của chúng sanh.

Một số người nêu rằng ‘*từ*’ và ‘*xả*’ là sở hữu phối hợp bất định, quan điểm ấy không nên tin tưởng, bởi vì theo thực tính thì ‘*từ*’ chính là vô sân và ‘*xả*’ chính là trung bình.

[Câu nói ‘*một số người*’ trình bày sự phản đối mà những người đó nói, nên biết giống như vậy trong mọi vị trí]

Kāyaduccaritato virati kāyaduccaritavirati. Eseva nayo sesesupi dvīsu. Lakkhaṇādito pana etā tissopi viratiyo kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā, kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā, akiriyapaccupaṭṭhānā, saddhāhiriottappaappicchatādiguṇapadaṭṭhānā. Keci pana imāsu ekekaṃ niyataṃ viratiṃ icchanti. Evaṃ kāmāvacarapaṭṭhamamahākusalacittena ime tettiṃsa vā catuttiṃsa vā dhammā sampayogaṃ gacchantīti veditabbā.

Ngăn trừ **thân ác hạnh** (*kāyaduccaritavirati*) là sự ngăn trừ ác hạnh ở thân.

Ngay cả hai sự ngăn trừ còn lại cũng có cách như vậy.

Lại nữa, bởi trạng thái v.v... cả ba ngăn trừ này:

- Có trạng thái không vượt qua [vi phạm] cảnh của thân ác hạnh v.v... có nghĩa là không phạm lỗi.
- Có phận sự rút khỏi cảnh của thân ác hạnh v.v...
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] rằng cách không làm thân ác hạnh v.v....
- Có nhân cận là ân đức pháp là tín, tầm, úy và sự thiếu dục v.v....

Một số người nêu rằng mỗi cái ngăn trừ phần trong những ngăn trừ phần này là sở hữu tâm phối hợp nhất định.

Cần phải biết rõ rằng 33 sở hữu tâm hay 34 sở hữu tâm này [33 sở hữu tâm gom với một cái sở hữu tâm nào trong bi v.v... là 34 sở hữu tâm] đi đến sự phối hợp với tâm đại thiện thứ nhất như vậy.

Yathā ca paṭhamena, evaṃ dutiyacittenāpi. Sasāṅkhārabhāvamattameva hi ettha vireso. Puna tatiyena nānavippayogato ṭhapetvā amohaṃ avasesā dvattiṃsa vā tettiṃsa vā veditabbā. Tathā catutthenāpi sasāṅkhārabhāvamattameva vireso, paṭhame vuttetu pana ṭhapetvā pītiṃ avasesā pañcamena sampayogaṃ gacchanti. Somanassaṭṭhāne cettha upekkhāvedanā pavitṭhā.

Lại nữa, những sở hữu tâm nêu trên đi đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ nhất như thế nào, hẳn đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ hai như thế ấy. Thật vậy, bản chất khác nhau là chỉ có sự dẫn dắt trong cái tâm này [tâm đầu tiên không có sự dẫn dắt].

Cần phải biết rõ rằng 32 hay 33 sở hữu tâm khác (còn lại), trừ vô si [trí tuệ] cũng đi đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ ba nữa, bởi vì không phối hợp với trí tuệ.

Giống như vậy, những sở hữu tâm ấy đi đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ tư, bản chất khác nhau là chỉ có sự dẫn dắt trong cái tâm này.

Những sở hữu tâm khác (còn lại) trừ hỷ trong sở hữu tâm được nói lại trong tâm [đại thiện] thứ nhất đi đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ năm. Lại nữa, trong tâm này xả thọ vào thay thế hỷ thọ.

[Sở hữu thọ phối hợp với tâm đại thiện thứ 1, 2, 3 và 4 là hỷ thọ. Còn thọ hợp với tâm đại thiện thứ 5 là xả thọ, chỉ khác nhau ở chỗ thay đổi từ hỷ thọ sang xả thọ, sở hữu tâm khác có dạng theo sự tương thích.]

Sā pana iṭṭhāniṭṭhaviaparītānubhavanalakkhaṇā, pakkhapātupacchedanarasā. Yathā ca pañcamena, evaṃ chaṭṭhenāpi. Sasāṅkhāramattameva hoti vireso. Sattamena pana ṭhapetvā paññāṃ avasesā ekattiṃsa vā dvattiṃsa vā dhammā honti, tathā aṭṭhamenāpi. Sasāṅkhāramattameva vireso. Evaṃ tāva kāmāvacarakusalacetāsikā veditabbā.

Xả thọ có trạng thái dụng nạp cảnh ngược lại với cảnh tốt và cảnh không tốt.

Có phận sự cắt đứt tính chất vào trong phe nhóm.

Những sở hữu tâm ấy đi đến sự phối hợp với tâm [đại thiện] thứ năm như thế nào, hẳn đi đến phối hợp với tâm [đại thiện] thứ sáu như thế ấy, bản chất khác nhau là chỉ có sự dẫn dắt.

31 hay 32 sở hữu tâm khác trừ trí tuệ hẳn sanh theo tâm [đại thiện] thứ bảy.

Giống như vậy, sở hữu tâm nêu trên sanh theo tâm [đại thiện] thứ tám, bản chất khác nhau là chỉ có sự dẫn dắt.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sở hữu tâm thiện dục giới trước.

81. *Upekkhāyuttacittesu, na dukkhasukhapītiyo;*

Jāyanteva visuṃ pañca, karuṇā muditādayo.

Khổ thọ, lạc thọ và hỷ không sanh trong tâm phối hợp với xả thọ. 5 sở hữu tâm là bi, tùy hỷ và ngăn trừ phần (3) chỉ sanh riêng từng cái.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm thiện sắc giới

Avasesesu pana rūpāvacaracittasampayuttā rūpāvacarā, tattha paṭhamacittasampayuttā tāva kāmāvacarapaṭhamacitte vuttetu ṭhapetvā viratittayaṃ avasesā veditabbā. Viratiyo pana kāmāvacarakusalalokuttaresveva uppajanti, na aññesu. Dutiyena vitakkavajjā dvattiṃsa vā tettiṃsa vā. Tatiyena vicāravajjā ekattiṃsa vā dvattiṃsa vā. Catutthena tato pītivajjā tiṃsa vā ekattiṃsa vā. Pañcamena tato karuṇāmuditāvajjā tiṃsa honti, somanassaṭṭhāne upekkhā pavīṭṭhā. Evaṃ rūpāvacarakusalacetāsikā veditabbā.

Trong tất cả những sở hữu tâm còn lại, **sở hữu tâm sắc giới** là sở hữu tâm tương ứng với tâm sắc giới.

Trong những sở hữu tâm nêu trên, đầu tiên [33] sở hữu tâm tương ứng trong tâm sắc giới thứ nhất là sở hữu tâm còn lại trừ ra ngăn trừ phần (3) như đã nêu lại trong tâm đại thiện thứ 1.

Sở hữu ngăn trừ phần chỉ sanh trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế, không sanh trong tâm khác.

32 hay 33 sở hữu tâm trừ tầm (*vitakka*) sanh trong tâm sắc giới thứ hai.

31 hay 32 sở hữu tâm trừ [tâm và] tứ (*vicāra*) sanh trong tâm sắc giới thứ ba.

30 hay 31 sở hữu tâm trừ [tâm, tứ và] hỷ (*pīti*) sanh trong tâm sắc giới thứ tư.

30 sở hữu tâm trừ bi và tùy hỷ sanh trong tâm sắc giới thứ năm, xả thọ vào thay thế hỷ thọ.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ những sở hữu tâm thiện sắc giới.

[32 sở hữu tâm là 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ và hỷ), 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần) tương ứng trong tâm tứ thiên sắc giới.

30 sở hữu tâm là 32 sở hữu tâm ấy (trừ bi và tùy hỷ) hợp trong tâm ngũ thiên sắc giới, sở hữu thọ trong 30 sở hữu tâm này là xả thọ, tức sở hữu thọ hợp trong tâm sắc giới sơ thiên, nhị thiên, tam thiên và tứ thiên là hỷ thọ, còn thọ hợp trong tâm ngũ thiên sắc giới là xả thọ.]

Sở hữu tâm phối hợp với tâm vô sắc giới

Arūpāvacaracittasampayuttā arūpāvacarā, te pana rūpāvacarapañcame vuttanayena veditabbā. Arūpāvacarabhāvovettha viseso.

Sở hữu tâm vô sắc giới là sở hữu tâm tương ứng trong tâm vô sắc giới.

Cần phải biết rõ những sở hữu tâm ấy theo cách tôi đã nêu lại trong tâm sắc giới thứ năm.

Bản chất vô sắc giới trong những sở hữu tâm này là sự khác nhau.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm siêu thế

Lokuttaracittasampayuttā lokuttarā, te pana paṭhamajjhānike maggacitte paṭhamarūpāvacaracitte vuttanayena dutiyajjhānikādibhedepi maggacitte dutiyarūpāvacaracittādīsu vuttanayeneva veditabbā. Karuṇāmuditānamabhāvo ca niyataviratibhāvo ca lokuttarabhāvo cettha viseso. Evaṃ tāva kusalacittasampayuttacetāsikā veditabbā.

Sở hữu tâm siêu thế là sở hữu tâm tương ứng trong tâm siêu thế.

Cần phải biết rõ những sở hữu tâm ấy trong tâm đạo sơ thiên theo cách nêu lại trong tâm sắc giới thứ 1, ngay cả trong tâm đạo nhị thiên v.v... cũng cần phải biết rõ theo cách nêu lại trong tâm sắc giới thứ hai v.v...

Lại nữa, bản chất không có bi và tùy hỷ, bản chất có ngăn trừ phần nhất định [phối hợp nhất định và đồng sanh] và sự vượt thoát thế gian [bởi sự chứng đắc theo tuần tự thanh tịnh] là sự khác nhau ở đây.

Bởi lẽ như vậy, nên biết sở hữu tâm tương ưng với tâm thiện trước.

[Bi và tùy hỷ bắt lấy chúng sanh chế định làm cảnh bởi vì có trạng thái thương cảm chúng sanh bị chịu khổ, tùy hỷ có trạng thái hân hoan trước chúng sanh nhận được an lạc. Còn tâm siêu thế bắt lấy nibbāna có pháp siêu lý làm cảnh. Do đó, bi và tùy hỷ không sanh trong tâm siêu thế bởi vì có cảnh khác nhau.

Lại nữa, tâm siêu thế chỉ sanh lên khi Thánh đạo có 8 chi trọn vẹn và ngăn trừ phần (3) cũng tính vào trong 8 chi đạo, do đó ngăn trừ phần (3) mới luôn hợp cùng với tâm đạo. Trong tâm siêu thế có sở hữu ngăn trừ phần cùng phối hợp, không có vô lượng phần. Do đó, trong tâm siêu thế thứ nhất mới có 36 sở hữu tâm cùng phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (trừ vô lượng phần (2)).]

Sở hữu tâm phối hợp với tâm bất thiện

Akusalā pana cetasikā bhūmito ekavidhā kāmāvacarāyeva, tesu lobhamūlapaṭhamākusalacittasampayuttā tāva niyatā sarūpenāgatā pannarasa, yevāpanakā niyatā cattāroti ekūnavīsati honti. Aniyatā cha yevāpanakāti sabbe pañcavīsati honti. Seyyathidaṃ – phasso somanassavedanā saññā cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā vīriyaṃ jīvitam ahirikaṃ anottappaṃ lobho moho micchādīṭṭhīti ime sarūpenāgatā pannarasa, chando adhimokkho uddhaccaṃ manasikāroti ime cattāro niyatayevāpanakā, ime pana paṭipāṭiyā dasasu cittesu niyatā honti, māno issā macchariyaṃ kukkuccaṃ thinamiddhanti ime chayeva niyatayevāpanakā.

Sở hữu tâm bất thiện có một loại bởi cõi, chỉ là dục giới.

Trong tất cả những sở hữu tâm ấy, những sở hữu tâm tương ưng với tâm bất thiện thứ nhất có tham làm căn [tâm căn tham thứ 1] có 15 cái nhất định, trình bày bởi chỉ rõ tên và 4 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ mà sanh nhất định, gom thành 19 cái, cùng với 6 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ mà sanh bất định [ngã mạn, tật, lận, hối, hôn trầm và thù miên], tất cả mới gom thành 25 cái là: Xúc, hỷ thọ, tưởng, tư, tầm, tứ, hỷ, nhất hành của tâm, cần, mạng quyền, vô tâm, vô úy, tham, si và tà kiến, 15 sở hữu tâm này trình bày lại bởi chỉ rõ tên.

4 sở hữu tâm này là dục, thắng giải, điều cử và tác ý là sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’²⁴ (*yevāpanakadhamma*) sanh nhất định, những sở hữu tâm này sanh nhất định trong 10 tâm theo tuần tự [tác ý và điều cử sanh nhất định trong 12 tâm bất thiện].

6 sở hữu tâm này là ngã mạn, tật, lận, hối, hôn trầm và thù miên là sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakadhamma*) sanh bất định [sở hữu tâm phối hợp bất định].

82. *Evam yevāpanā sabbe, niyatāniyatā dasa;*

Niddiṭṭhā pāpacittesu, hatapāpena tādinā.

Tất cả 10 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakadhamma*) mà sanh nhất định và bất định, đáng chiến thắng là bậc trụ vững đã phá hủy tội lỗi, trình bày lại trong tâm bất thiện như vậy.

Tattha phassoti akusalacittasahajāto phasso. Esa nayo sesesupi.

²⁴ Là sở hữu tâm mà đức Phật không nhắc rõ đến tên trong phần xiển thuật của bộ Pháp Tụ, chỉ nói câu ‘yevāpanaka’, tức ‘một sở hữu tâm nào’ ngoài ra những sở hữu tâm đã chỉ rõ đến tên.

Trong tất cả những sở hữu tâm bất thiện ấy, xúc là sở hữu xúc câu sanh trong tâm bất thiện. Ngay cả những sở hữu khác cũng có cách thức như nhau.

Na hiriyatīti ahiriko, ahirikassa bhāvo ahirikam. Kāyaduccaritādīhi ottappatīti ottappam, na ottappam anottappam. Tattha kāyaduccaritādīhi ajigucchānalakkhaṇam, alajjālakkhaṇam vā ahirikam, anottappam teheva asārajjānalakkhaṇam, anuttāsalakkhaṇam vā.

Câu nói ‘*ahirika*’ là người không hổ thẹn.

Vô tâm (*ahirika*) là bản chất của người không hổ thẹn.

Câu nói ‘*ottappa*’ là thực tính ghê sợ [quả của] thân ác hạnh v.v....

Vô úy (*anottappa*) là thực tính không ghê sợ.

[Câu nói ‘*ahirikassa bhāvo ahirikam*’ (vô tâm là bản chất của người không hổ thẹn) trình bày cách thức ngôn ngữ có 3 loại.

1. Câu nói ‘*ahirika*’ có từ ban đầu là ‘*ahirikabhāva*’, xóa ‘*bhāva*’ để gọn từ. Theo văn phạm ngôn ngữ gọi là ‘*uttaralopasamāsa*’, tức hợp từ xóa câu cuối.
2. Câu nói ‘*ahirika*’ có từ ban đầu là ‘*ahirikatta*’, chia vĩ ngữ ‘*tta*’ trong *bhāvataddhita*, rồi xóa vĩ ngữ ‘*tta*’ bằng công thức trong văn phạm *Moggallāna* (chương 4 câu 123) rằng ‘*lopo*’ (xóa vĩ ngữ *taddhita*).
3. Câu này văn phong ngôn ngữ gọi là có hành động làm chánh (*bhāva*), chỉ rõ hành động là chánh bởi có từ ban đầu là ‘*ahirika*’ (người không hổ thẹn) nhưng muốn nói đến thực tính của người không hổ thẹn.]

Trong chủ đề ấy, vô tâm có trạng thái không chán ghét thân ác hạnh v.v... hay có trạng thái không hổ thẹn. Còn vô úy có trạng thái không ghê sợ trước quả của những thân ác hạnh ấy hay có trạng thái không lo sợ.

Lubbhanti tena, sayam vā lubbhati, lubbhanamattameva vā tanti lobho. So ārammaṇagahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya, abhisāṅgaraso tattakapāle pakkhittamaṃsapesi viya, apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya, saṃyojanīyesu dhammesu assādadassanapadaṭṭhāno.

Tham (*lobha*) là thực tính làm cho ham muốn, hay ‘tham’ là thực tính ham muốn.

Hay, ‘tham’ chính là sự ham muốn.

[Câu nói ‘*lobhā*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho ham muốn = *lubbhanti tenāti lobho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính ham muốn = *lubbhatīti lobho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *kattusādhana*).
- Sự ham muốn = *lubbhanam lobho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).

Trong chủ đề ấy, tham:

- Có trạng thái là chấp cứng cảnh như khi dính nhựa.
- Có phận sự dính chặt [trong cảnh] như miếng thịt đặt trên miếng gạch nóng [bởi có thực tính ham muốn].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự không buông [cảnh], giống vết dầu loãn trên tấm vải [bởi là thực tính không giữ bỏ được].
- Nhân cận là có sự thấy lạc trong pháp cảnh triền.

Muyhanti tena, sayam vā muyhati, muyhanamattameva vā tanti moho. So cittassa andhabhāvalakkhaṇo, aññāṇalakkhaṇo vā, asampaṭivedharaso,

ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā, andhakārapaccupaṭṭhāno, ayonisomanasikārapadaṭṭhāno.

Si (*moha*) là thực tính làm cho lầm mê, hay ‘si’ là thực tính lầm mê.

Hay, ‘si’ chính là sự lầm mê.

[Câu nói ‘*moha*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho lầm mê = *muyhanti tenāti moho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính lầm mê = *muyhatīti moho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *kattusādhana*).
- Sự lầm mê = *muyhanaṃ moho* (chia vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *bhāvasādhana*).

‘Si’ (*moha*):

- Có trạng thái là bản chất mù quáng của tâm hay có trạng thái không biết sự thật.
- Có phạm sự không thông đạt, không thấu triệt chân chánh hay có phạm sự ngăn che thực tính của cảnh.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự hiểu sai hay (*asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno*) bởi cách làm cho mờ tối.
- Có nhân cận là phi như lý tác ý [sự chấp sai là thường, lạc, ngã và tịnh].

Micchā passanti tāya, sayaṃ vā micchā passati, micchādassanamattameva vā esāti micchādiṭṭhi. Sā ayonisoabhinivesalakkhaṇā, parāmāsarasā, micchābhinivesapaccupaṭṭhānā, ariyānaṃ adassanakāmatādiṭṭhānā.

Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) là thực tính làm cho thấy sai, hay tà kiến là thực tính tự thấy sai.

Hay tà kiến chỉ là sự thấy sai.

[Câu nói ‘*micchādiṭṭhi*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho thấy sai = *micchā passanti tāyāti micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính thấy sai = *micchā passatīti micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *kattusādhana*).
- Sự thấy sai = *micchā dassanaṃ micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ ‘*ti*’ trong *bhāvasādhana*).

Tà kiến (*micchādiṭṭhi*):

- Có trạng thái chấp cứng những cách phi lý, đại đột [đặt tâm sai trái rằng là thường, lạc, ngã và tịnh] (*abhinivesalakkhaṇa*).
- Có phạm sự chấp trước là thường v.v... (*parāmāsarasa*)
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] là sự chấp cứng trong sự nhận sai [là thường v.v...] (*micchābhinivesapaccupaṭṭhāna*)
- Có sự không chịu gặp bậc Thánh v.v... là nhân cận (*ariyānaṃ adassanakāmatādiṭṭhāna*).

Uddhatabhāvo uddhaccaṃ. Taṃ avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalaṃ viya, anavaṭṭhānaraṣaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya, bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsāṇābhighātasamuddhatabhamaṃ viya, ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.

Điều cử (*uddhacca*) là bản chất của người tán loạn. Điều cử (*uddhacca*) ấy :

- Có trạng thái không yên, như nước gợn sóng bởi sức gió.
- Có phạm sự không cố định, như lá cờ và ngọn phướn phấp phới bởi gió thổi.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự tán loạn, như tro tung tóe vì bị đá ném vào.
- Có nhân cận là không như lý tác ý [trong việc tâm không yên].

Maññatīti māno. So uṇṇatilakkhaṇo, sampaggahaṇaraso, ketukamyatāpaccupaṭṭhāno, diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno.

Ngã mạn (*māna*) là thực tính cống cao. Ngã mạn (*māna*) ấy:

- Có trạng thái kiêu ngạo.
- Có phận sự tự cao.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự muốn nổi bật (hay sự kỳ vọng, lên như cờ).
- Có nhân cận là tham bất tương ưng kiến.

Issatīti issā. Sā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā, tattheva anabhiratirasā, tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā, parasampattipadaṭṭhānā.

Tật (*issā*) là thực tính tật đồ.

Tật (*issā*) ấy:

- Có trạng thái đồ kị tài sản của người khác.
- Có phận sự không vừa lòng trong tài sản của người khác.
- Có là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự ngoảnh mặt tránh khỏi tài sản của người khác.
- Có nhân cận là tài sản của người khác.

Maccharabhāvo macchariyaṃ. Taṃ attano sampattīnaṃ niguhaṇalakkhaṇaṃ, tāsamyeva parehi sādhāraṇabhāvaakkhamaṇarasam, saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ, attasampattipadaṭṭhānaṃ.

Lận (*macchariya*) là bản chất của người bòn xén.

Lận (*macchariya*) ấy:

- Có trạng thái giấu giếm thành tựu của mình [đã có được hay đáng có được (*laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā*) thành tựu đức hạnh hay thành tựu tài sản].
- Có phận sự không chịu đựng được trước việc những thành tựu ấy liên quan (chung chạ) đến người khác.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự không chia sẻ [hay bởi sự cay đắng (nhăn nhó) (*kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā*)].
- Có nhân cận là thành đạt của mình [như chùa chiền v.v...].

Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, tassa bhāvo kukkuccaṃ. Taṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ, katākatānusocanarasam, vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ, katākatapadaṭṭhānaṃ.

Câu nói ‘*kukata*’ (hối) là hành động đáng chê trách.

‘*Kukkucca*’ là bản chất của hành động đáng chê trách.

Hối hận (*kukkucca*) ấy:

- Có trạng thái ăn năn, cắn rứt về sau.
- Có phận sự phiền muộn về ác hạnh đã làm và thiện hạnh chưa làm.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi nhớ lại nuối tiếc, day dứt lương tâm.
- Có nhân cận là ác hạnh đã làm và thiện hạnh chưa làm được.

Thinatā thinam. Middhatā middham. Anussāhanasamsīdanatā, asattivighāto cāti attho. Thinañca middhañca thinamiddham. Tattha thinam anussāhanalakkhaṇaṃ, vīriyavinodanarasam, samsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ. Middham akammaññatālakkaṇaṃ, onahanarasam, līnatāpaccupaṭṭhānaṃ, ubhayampi ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. Sesā kusale vuttanayena veditabbā.

Sự lui sụt gọi là **hôn trầm** (*thīna*), sự lờ mờ gọi là **thùy miên** (*middha*). Có nghĩa là sự chùn bước thuộc về sự không cố gắng và sự phá hoại [tâm] mất đi khả năng.

‘*Thīnamiddha*’ tức là hôn trầm và thùy miên.

Trong chủ đề ấy, hôn trầm (*thīna*):

- Có trạng thái không cố gắng.
- Có phận sự bài trừ sự nỗ lực.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] rằng là thực tính chùn bước.

Thùy miên (*middha*):

- Có trạng thái không thích hợp với hành động [tốt đẹp].
- Có phận sự bao phủ [tuần tự lộ trình tâm ngũ môn và ý môn, cho vào hữu phần].
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] là sự thụ động, buồn ngủ.

Cả hai sở hữu tâm ấy có nhân cận là phi như lý tác ý.

Cần phải biết rõ sở hữu tâm khác theo cách thức tôi đã nói lại trong sở hữu tâm thiện.

Ettha pana vitakkavīriyasamādhīnaṃ micchāsankappamicchāvāyāma-micchāsamādhayo viśesakā.

Lại nữa, gọi là tà tư duy, tà cần và tà định của tâm, cần và định là điều khác nhau [với sở hữu tâm thiện] ở đây.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn tham

Iti ime ekūnavīsati cetasikā paṭhamākusalacittena sampayogaṃ gacchantīti veditabbā. Yathā ca paṭhamena, evaṃ dutiyenāpi. Sasaṅkhārabhāvo cettha thinamiddhassa niyatabhāvo ca viśeso. Tatiyena paṭhame vuttetu ṭhapetvā diṭṭhiṃ sesā aṭṭhārasa veditabbā. Māno panettha aniyato hoti, diṭṭhiyā saha na uppajjatīti. Catutthena dutiye vuttetu ṭhapetvā diṭṭhiṃ avasesā veditabbā. Etthāpi ca māno aniyato hoti. Pañcamena paṭhame vuttetu ṭhapetvā pītiṃ avasesā sampayogaṃ gacchantīti. Somanassaṭṭhāne panettha upekkhā pavīṭṭhā. Chaṭṭhenāpi pañcame vuttasadisā eva. Sasaṅkhāratā, thinamiddhassa niyatabhāvo ca viśeso. Sattamena pañcame vuttetu ṭhapetvā diṭṭhiṃ avasesā veditabbā. Māno panettha aniyato. Aṭṭhamena chaṭṭhe vuttetu ṭhapetvā diṭṭhiṃ avasesā veditabbā. Etthāpi māno aniyato hoti. Evaṃ lobhamūlacetasikā veditabbā.

Bởi lẽ như vậy, 19 sở hữu tâm này đi đến sự phối hợp với tâm bất thiện thứ 1.

Những sở hữu tâm này đi đến sự phối hợp với tâm bất thiện thứ nhất như thế nào, hẳn đi đến sự phối hợp với tâm bất thiện thứ hai như thế ấy, bản chất hữu dẫn và sự bất định của hôn trầm thùy miên là sự khác nhau trong tâm bất thiện thứ hai này [có 21 sở hữu tâm phối hợp]. 18 sở hữu tâm trừ tà kiến đã được nói lại trong tâm bất thiện thứ nhất đi đến sự phối hợp với tâm bất thiện thứ ba. Nhưng trong tâm này, ngã mạn là pháp bất định, không hợp với tà kiến [có 19 sở hữu tâm phối hợp].

Sở hữu tâm [20] trừ tà kiến đã được nói lại trong tâm thứ hai đi đến sự phối hợp với tâm thứ tư, ngã mạn là pháp bất định ngay cả trong tâm này [có 21 sở hữu tâm phối hợp].

Sở hữu tâm [18] trừ hỷ được nói lại trong tâm thứ nhất đi đến sự phối hợp với tâm thứ năm, xả vào thay thế vị trí của hỷ trong tâm này [có 18 sở hữu tâm phối hợp].

Sở hữu tâm [18] như đã được nói lại trong tâm thứ năm đi đến sự phối hợp với tâm thứ sáu, bản chất hữu dẫn và sự bất định của hôn trầm thùy miên là sự khác nhau [có 20 sở hữu tâm phối hợp].

Sở hữu tâm [17] trừ tà kiến đã được nói lại trong tâm bất thiện thứ năm đi đến sự phối hợp với tâm bất thiện thứ bảy, ngã mạn là pháp bất định trong tâm này [có 18 sở hữu tâm phối hợp].

Sở hữu tâm [19] trừ tà kiến đã được nói lại trong tâm thứ sáu đi đến sự phối hợp với tâm thứ tám, ngã mạn là pháp bất định ngay cả trong tâm này [có 20 sở hữu tâm phối hợp].

Cần phải biết rõ tâm căn tham bởi cách thức như vậy.

[Bộ số giải mới giải thích rằng, tà kiến và ngã mạn không sanh cùng nhau trong một tâm, giống như 2 sư tử chúa Kesara không thể ở cùng nhau trong một hang động, bởi vì tà kiến sanh do nương mình, ngã mạn cũng sanh lên do nương mình. Bởi vì tà kiến là sự thấy sai trong bản thân mình có ta, của ta. Còn ngã mạn là sự kiêu hãnh rằng ta hơn họ.]

Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn sân

Domanassasahagatesu paṭighasampayuttetu dosamūlesu dvīsu paṭhamena asaṅkhārikena sampayuttā niyatā sarūpenāgatā terasa. Seyyathidaṃ – phasso domanassavedanā saññā cetanā cित्tekaggatā vitakko vicāro vīriyaṃ jīvitam ahirikaṃ anottappaṃ doso moho ceti ime terasa dhammā chandādīhi catūhi niyatayevāpanakehi sattarasa honti issāmacchariyakukkucsesu aniyatesu tīsu ekena saha aṭṭhārasa honti, etepi tayo na ekato uppajjanti.

Trong tất cả hai tâm căn sân câu hành ưu, tương ưng khuể phần, sở hữu tâm tương ưng với tâm thứ nhất là vô dấn luôn có 13 cái được thuyết lại bởi chỉ rõ đến tên, tức 13 sở hữu tâm là xúc, ưu thọ, tưởng, tư, nhất hành của tâm, tầm, tứ, cần, mạng quyền, vô tầm, vô úy, sân và si với 4 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ phối hợp nhất định như dục v.v..., gom thành 17 cái, phối hợp với một sở hữu tâm trong ba sở hữu tâm phối hợp bất định là tật, lận và hối mà không sanh cùng nhau, gom thành 18 cái.

[Bộ số giải mới giải thích rằng 3 sở hữu tâm là tật, lận và hối không sanh cùng nhau vì có cảnh khác nhau. Tức tật bắt lấy tài sản của người khác làm cảnh, lận bắt lấy cảnh không đồng nhau với người khác trong tài sản của mình làm cảnh, còn hối bắt lấy ác hạnh đã làm hay thiện hạnh chưa làm mà làm cảnh.]

Tattha duṭṭhu manoti dumano, dumanassa bhāvo domanassaṃ, domanassavedanāyetaṃ adhivacanaṃ. Tena saha gataṃ domanassasahagataṃ. Taṃ aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ, aniṭṭhākārasambhogaraṃ, cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ, ekanteneva hadaya vatthupadaṭṭhānaṃ.

Câu nói ‘*dumana*’ là tâm không tốt đẹp.

Câu nói ‘*domanassa*’ là bản chất của tâm không tốt đẹp. Câu này là tên của ưu thọ.

Ưu (*domanassa*):

- Có trạng thái dụng nạp cảnh không vừa ý.
- Có phận sự không vừa ý bất kể là có thật hay không có thật cũng thế [tức là cảnh không tốt bởi thực tính hay bởi sự suy tư] (*yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogaraṃ*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự không an lòng (thống khổ).
- Có nhân cận nhất định là sắc ý vật.

[Tất cả các phiên bản có dạng nối tiếp từ câu nói ‘*domanassavedanāyetaṃ adhivacanaṃ*’ (câu này là tên của ưu thọ) rằng ‘*tena saha gataṃ domanassasahagataṃ*’ (câu nói ‘*domanassasahagata*’ là tâm câu hành ưu thọ), nhưng người dịch nghĩ rằng không cần thiết có đoạn này nên cắt bỏ.]

Dussanti tena, sayam vā dussati, dussanamattameva vā tanti doso.

Dosa (sân) là thực tính làm cho hủy hoại, hay *dosa* là thực tính hủy hoại.

Hay, *dosa* là sự hủy hoại.

[Câu nói ‘*dosa*’ có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho hủy hoại = *dussanti tenāti dosa* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *karaṇasādhana*).
- Thực tính hủy hoại = *dussatīti dosa* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *kattusādhana*).
- Sự hủy hoại = *dussanam dosa* (hạ vĩ ngữ ‘*ṇa*’ trong *bhāvasādhana*.)]

So caṇḍikkalakkhaṇo pahatāsīviso viya, visappanaraso visanipāto viya, attano nissayadhanaraso vā dāvaggi viya, dussanapaccupaṭṭhāno laddhokāso viya sapatto, āghātavathupadaṭṭhāno. Avasesā hetṭhā vuttappakārāva. Iti ime sattarasa vā aṭṭhārasa vā navamena sampayogaṃ gacchantīti veditabbā. Yathā ca navamena, evaṃ dasamenāpi. Sasaṅkhārātā, panettha thinamiddhasambhavo ca viseso.

Sân (*dosa*) ấy:

- Có trạng thái giận dữ [làm cho thân tâm thô tháo] giống như rắn độc bị đánh.
- Có phận sự là cho sắc thân biến đổi [bởi tư cách và mặt mày đáng sợ] giống như cách thấm của thuốc độc hay có phận sự thiêu đốt nơi trú của mình [ý vật hay thân và tâm] giống lửa rừng.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi làm hại [mình và người khác], giống như kẻ thù có được cơ hội.
- Có nhân cận là nguyên nhân của sự kết thù oán (*āghātavatthu* 10 điều)²⁵.

Pháp còn lại tôi đã nói trường hợp với phần trước đó rồi.

Bởi lẽ như vậy, 17 hay 18 sở hữu tâm này đi đến sự phối hợp với tâm thứ 9 [tức phối hợp nhất định 17 cái, bất định là một cái nào trong ba].

Lại nữa, những sở hữu tâm này đi đến sự phối hợp với tâm thứ 9 như thế nào hẳn đi đến phối hợp với tâm thứ 10 như thế ấy, tính chất hữu dẫn và thực tính hôn trầm thùy miên là sự khác nhau trong tâm thứ 10 này [có 17 sở hữu tâm phối hợp nhất định, 5 sở hữu tâm phối hợp bất định].

[20 sở hữu tâm phối hợp với tâm căn sân thứ nhất là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), si phần 4, sân phần 4. Trong tất cả 20 sở hữu tâm này, tật, lặn và hối phối hợp đôi lúc và không đi cùng nhau. Trong tâm này mới có 17 sở hữu tâm phối hợp nhất định, khi phối hợp cùng với tật v.v... bất cứ một sở hữu nào cũng có sở hữu phối hợp là 18.]

²⁵ 1. Giận rằng họ đã làm điều không là lợi ích cho mình.

2. Giận rằng họ đang làm điều không là lợi ích cho mình.

3. Giận rằng họ sẽ làm điều không là lợi ích cho mình.

4. Giận rằng họ đã làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến.

5. Giận rằng họ đang làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến.

6. Giận rằng họ sẽ làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến.

7. Giận rằng họ đã làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến.

8. Giận rằng họ đang làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến.

9. Giận rằng họ sẽ làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến.

10. Giận trong nguyên nhân không đáng giận.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm căn si

Dvīsu pana mohamūlesu vicikicchāsampayuttēna ekādasamēna sampayuttā tāva phasso upekkhāvedanā saññā cetanā vitakko vicāro vīriyaṃ jīvitam cittatṭhiti ahirikaṃ anottappam moho vicikicchāti sarūpenāgatā terasa, uddhaccam manasikāroti dve yevāpanakā niyatā. Tehi saddhiṃ pannarasa honti.

Trong 2 tâm căn si, đầu tiên, sở hữu tâm tương ưng với tâm thứ 11 tương ưng hoài nghi có 13 cái được thuyết lại bởi chỉ rõ tên là xúc, xả thọ, tưởng, tư, tâm, tứ, cần, mạng quyền, nhất hành (*cittatṭhiti* – trụ của tâm), vô tâm, vô úy, si và hoài nghi cùng với 2 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ nhất định là điều cử và tác ý, gom thành 15.

Tattha pavattatṭhitimattā ekaggatā.

Nhất hành trong tâm tương ưng hoài nghi ấy chỉ là sự trụ, tức sự tiến hành [của tâm].

[Bộ số giải mới giải thích rằng nhất hành hợp với tâm tương ưng hoài nghi giống sự trụ chốc lát của ngọn lửa trong nơi không có gió, không tính là chỉ đạo định hay định lực v.v... bởi vì không có thắng giải.]

Vigatā cikicchāti vicikicchā. Sabhāvaṃ vicinanto etāya kicchati kilamatīti vicikicchā. Sā saṃsayalakkhaṇā, kampanarasā, anicchayapaccupaṭṭhānā, ayonisomanasikārapadaṭṭhānā. Sesā vuttanayā eva.

Trong chủ đề ấy, ‘*vicikicchā*’ là thực tính không có sự cứu chữa.

Hay cách khác, ‘*vicikicchā*’ là thực tính mà làm cho người xem xét thực tính pháp mệt nhọc tâm.

[Câu nói ‘*vicikicchā*’ có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính không có sự cứu chữa = *vigatā cikicchā etāyāti vicikicchā* (từ ‘*vi*’ + ‘*cikicchā*’ *pañcamītappurisasamāsa*).
- Thực tính làm cho người xem xét thực tính pháp mệt nhọc tâm = *vicinam kicchā vicikicchā* (từ ‘*vicina*’ + từ ‘*kiicchā*’ *dutiyātappurisasamāsa*).

Hoài nghi (*vicikicchā*) ấy:

- Có trạng thái nghi ngờ [trong đức Phật v.v... là điều nên tin].
- Có phạm dao động [lưỡng lự, do dự trong 8 vị trí].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự quyết đoán không đặng [hay bởi sự nắm lấy không chắc chắn trong cảnh (*anekamaṣagāhapaccupaṭṭhānā vā*)].
- Có nhân cận là phi như lý tác ý.

Nội dung còn lại có cách thức như đã nói.

Dvādasamēna uddhaccasampayuttēna sampayuttā sarūpenāgatā vicikicchāsahagatē vuttēsu vicikicchāhīnā uddhaccam sarūpena āgatam, tasmā teraseva honti. Vicikicchāya abhāvena panettha adhimokkho uppajjati, tena saddhiṃ cuddasa honti. Adhimokkhasambhavato samādhi balavā hoti, adhimokkhamanasikārā dve yevāpanakā, tehi saha pannaraseva honti. Evaṃ tāva akusalacetāsikā veditabbā.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm thứ 12 mà tương ưng điều cử, được thuyết lại bởi chỉ rõ tên là sở hữu tâm trong tất cả những sở hữu đã nêu trong tâm đi cùng hoài nghi, trừ hoài nghi và thuyết lại điều cử bởi chỉ rõ tên, do đó mới gom thành 13 cái. Thắng giải sanh lên trong tâm này bởi vì không có hoài nghi, nên gom thành 14 cùng với thắng giải ấy. Định hẳn có sức mạnh bởi vì có thắng giải, 2 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ là thắng giải và tác ý, nên thành 15 cùng với thắng giải và tác ý ấy.

Cần phải biết rõ tâm bất thiện trước bằng cách như vậy.

[Bộ số giải mới giải thích rằng nhất hành trong tâm tương ưng điều cử nhận được bạn đồng hành là thắng giải nên có sức mạnh tính là chi đạo định và định lực v.v... như người nhận được sự ủng hộ của bằng hữu giúp đỡ.]

Sở hữu tâm vô ký

Idāni abyākatā vuccanti, abyākatā pana duvidhā vipākakiriyabhedato. Tattha vipākā kusalā viya bhūmivasena catubbidhā kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ lokuttarañceti. Tattha kāmāvacaravipākā sahetukāhetukavasena duvidhā.

Giờ đây, tôi sẽ nói sở hữu tâm vô ký.

Sở hữu tâm vô ký có 2 loại bởi phân chia thành sở hữu tâm quả và sở hữu tâm tố.

Sở hữu tâm quả có 4 loại bởi phân chia theo cõi như sở hữu tâm thiện, tức sở hữu tâm quả dục giới, sở hữu tâm quả sắc giới, sở hữu tâm quả vô sắc giới, sở hữu tâm quả siêu thế.

Sở hữu tâm quả dục giới có 2 loại bởi phân chia theo hữu nhân và vô nhân.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả dục giới

Tattha sahetukavipākasampayuttā sahetukā. Te sahetukakāmāvacarakusalasampayuttasadisā. Yā pana karuṇāmoditā aniyatā, tā sattārammaṇattā vipākesu nuppajjanti. Kāmāvacaravipākānaṃ ekantaparittārammaṇattā viratiyo panettha ekantakusalattā na labbhanti. Vibhaṅge ‘pañca sikkhāpadā kusalāyevā’ ti hi vuttaṃ. Evaṃ kāmāvacarasahetukavipākacetāsikā veditabbā.

Trong tất cả những sở hữu tâm ấy, sở hữu tâm quả hữu nhân là sở hữu tâm tương ưng trong tâm quả có nhân.

Những sở hữu tâm quả ấy giống với sở hữu tâm tương ưng trong tâm thiện dục giới hữu nhân.

Lại nữa, bi và tùy hỷ sanh bất định, hẳn không sanh theo tâm đại quả, bởi vì vô lượng phần có chúng sanh làm cảnh, nhưng tâm quả dục giới có cảnh dục làm cảnh nhất định.

Ngăn trừ phần không sanh trong tâm quả dục giới, bởi vì là thiện nhất định. Như có Phật ngôn trong bộ Vibhaṅga rằng ‘5 điều học giới chỉ là thiện’.

Bởi như vậy, cần phải biết rõ sở hữu tâm quả hữu nhân là dục giới.

83. *Tettiṃsādidvaye dhammā, dvattiṃseva tato pare;*

Bāttiṃsa pañcame chaṭṭhe, ekattiṃsa tato pare.

33 sở hữu tâm có trong 2 tâm quả dục giới đầu tiên. 32 sở hữu tâm có trong tâm kế tiếp. 32 sở hữu tâm có trong tâm thứ năm và thứ sáu. Tâm kế tiếp [là tâm thứ bảy và thứ tám] có 31 sở hữu tâm.

[33 sở hữu tâm phối hợp với 2 tâm quả dục giới đầu tiên là 13 sở hữu tự tha, 20 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần (3) và vô lượng phần (2)) trong tâm quả dục giới khác cần phải biết rõ theo sự tương thích.]

Ahetukacittasampayuttā pana ahetukā. Tesu cakkhaviññānasampayuttā tāva phasso upekkhāvedanā saññā cetanā jīvitam cittatṭhitīti sarūpenāgatā cha, manasikārena ca satta honti. Sotaghānajivhākāyaviññānasampayuttāpi satta satteva cetāsikā. Tattha kāyaviññānasampayuttēsu pana upekkhāṭhāne sukhavedanā pavīṭṭhā. Sā kāyikasātalakkhaṇā, pīṇanarasā, sesā vuttanayā eva.

Sở hữu tâm quả vô nhân là sở hữu tâm [quả] tương ưng trong tâm vô nhân.

Trong tất cả những sở hữu ấy, đầu tiên sở hữu tâm tương ưng với nhãn thức được thuyết lại 6 cái bởi chỉ rõ tên là xúc, xả thọ, tưởng, tư, mạng quyền và nhất hành (trụ của tâm *cittatṭhiti*) và gom thành 7 cùng với tác ý.

Sở hữu tâm tương ưng với nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức và thân thức cũng có mỗi loại 7 cái.

Trong sở hữu tâm tương ưng với thân thức, lạc thọ vào thay thế xả thọ.

Lạc thọ có trạng thái dễ chịu ở thân, có phận sự vui mừng (no vui).

Điều còn lại có cách thức như đã nêu.

84. *Iṭṭhārammaṇayogasmim, cakkhuvīññānakādisu;*

Sati kasmā upekkhāva, vuttā catūsu satthunā.

85. *Upādāya ca rūpena, upādārūpake pana;*

Saṅghaṭṭanānighamsassa, dubbalattāti dīpaye.

Hỏi rằng: Khi cảnh là cảnh tốt trong tâm nhãn thức v.v... nguyên nhân nào bậc đạo sư lại thuyết chỉ có xả thọ trong 4 tâm này [nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức và thiết thức]?

Đáp: Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng bậc đạo sư chỉ thuyết xả thọ trong 4 tâm này bởi vì sự tiếp xúc cọ xát sắc y đại sinh bằng sắc y đại sinh có lực yếu kém.

[Nhãn thanh triệt là sắc y đại sinh, cảnh sắc cũng là sắc y đại sinh, sự va chạm giữa sắc y đại sinh có ít lực, xả thọ mới hợp với nhãn thức, ngay cả nhĩ thức, tỷ thức và thiết thức cũng có cách thức như nhau.]

86. *Pasādaṃ panatikkamma, kūtaṃva picupiṇḍakaṃ;*

Bhūtarūpena bhūtānaṃ, ghaṭṭanāya sukhādikāṃ.

Thân thức có lạc thọ v.v... đặng bởi vì sắc đại minh đã vượt qua thân thanh triệt chạm với sắc đại minh [nên có mãnh lực] giống cái búa vượt qua bông gòn [va chạm].

[Thân thanh triệt là sắc y đại sinh, cảnh xúc là sắc có cả 3 đại là địa, hỏa và phong. Do đó, khổ thọ và lạc thọ mới phối hợp với thân thức, bởi sự va chạm của địa giới trong sắc y đại sinh với địa giới trong sắc cảnh xúc.]

Tasmā kāyaviññānaṃ sukhādisampayuttanti veditabbaṃ. Manodhātunā sampayuttā sarūpenāgatā cakkhuvīññāneṇa saddhiṃ vuttā cha, vitakkavicārehi saha aṭṭha, adhimokkhamanasikārehi dvīhi yevāpanakehi dasa dhammā honti. Tathā manoviññānadhātupekkhāsahagatena. Somanassasahagatena pītiadhikā vedanāparivattanañca nānattaṃ. Tasmāvettha ekādasa dhammā honti. Evaṃ ahetukāpi kāmāvacaravipākacetāsikā veditabbā.

Do đó tâm thân thức mới tương ưng với lạc thọ v.v...

6 sở hữu tâm tương ưng với ý giới được thuyết lại bởi chỉ rõ tên được nói lại rồi cùng với tâm nhãn thức, cùng với tâm và tứ gom thành 8 cái và cùng với 2 sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ là thắng giải và tác ý, gom thành 10 cái.

Sở hữu tâm câu hành xả là ý thức giới cũng giống như vậy [có 10 cái].

Sở hữu tâm câu hành hỷ, thêm hỷ và thay đổi thọ khác đi cũng là sự khác nhau. Do đó, mới có 11 sở hữu tâm trong tâm này.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ tâm quả dục giới là vô nhân.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả sắc giới v.v...

Rūpāvacaravipākacittasampayuttā pana rūpāvacarā. Arūpāvacaravipākacitta-sampayuttā arūpāvacarā. Te sabbepi attano attano kusalacittasampayuttacetāsikehi sadisāyevāti.

Sở hữu tâm quả sắc giới là sở hữu tâm tương ưng với tâm quả sắc giới.

Sở hữu tâm quả vô sắc giới là sở hữu tâm tương ưng với tâm quả vô sắc giới.

Tất cả sở hữu tâm ấy giống với sở hữu tâm tương ưng với tâm thiện của riêng mình.

Lokuttaravipākacittasampayuttā lokuttarā. Te sabbe tesamyeva lokuttaravipākacittānaṃ sadisā kusalacittasampayuttehi cetasikehi sadisā. Evaṃ rūpāvacarārūpāvacara-lokuttaravipākacetāsikā veditabbā.

Sở hữu tâm quả siêu thế là sở hữu tâm tương ưng với tâm quả siêu thế.

Riêng tất cả sở hữu tâm quả siêu thế ấy [số lượng] tương đồng như tâm quả siêu thế, tức giống với sở hữu tâm tương ưng với tâm thiện [như sở hữu tâm tương ưng trong tâm đạo Thất lai giống như sở hữu tâm tương ưng trong tâm quả Thất lai v.v...]

Cần phải biết rõ sở hữu tâm là quả sắc giới, quả vô sắc giới và quả siêu thế như vậy.

Sở hữu tâm phối hợp với tâm quả bất thiện

Akusalavipākacittasampayuttā pana akusalavipākacetāsikā nāma. Te pana kusalavipākāhetukacittesu cakkhaviññāṇādisu vuttacetāsikasadisā. Ettha pana kāyaviññāṇe dukkhavedanā pavīṭhā. Sā kāyikābādhalakkhaṇā. Sesā vuttanayāyevāti. Evaṃ chattimsa vipākacittasampayuttacetāsikā veditabbā.

Sở hữu tâm quả bất thiện là sở hữu tâm tương ưng trong tâm quả bất thiện.

Những sở hữu tâm quả bất thiện ấy giống với sở hữu tâm được nói lại trong tâm quả thiện vô nhân như nhãn thức v.v..., nhưng ở đây khổ thọ tương ưng trong tâm thân thức.

Khổ thọ có trạng thái khó chịu ở thân.

Sở hữu tâm khác có cách thức mà tôi đã nói lại.

Cần phải biết rõ sở hữu tâm tương ưng trong 36 tâm quả như vậy.

Sở hữu tâm vô ký nhóm tố

Kiriyābyākātā ca cetāsikā bhūmito tividhā honti kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarāti. Tattha kāmāvacarā sahetukāhetukato duvidhā honti. Tesu sahetukakiriyacittasampayuttā sahetukā, te pana aṭṭhahi kāmāvacarakusalacittasampayuttehi samānā ṭhapetvā viratittayaṃ aniyatayevāpanakesu karuṇāmoditāyeva uppajjanti. Ahetukakiriyacittasampayuttā ahetukā, te kusalavipākāhetukamanodhātumanoviññāṇadhātucittasampayuttehi samānā. Manoviññāṇadhātudvaye pana vīriyindriyaṃ adhikaṃ. Vīriyindriyasambhavato panettha balappatto samādhi hoti. Hasituppādacittena sampayuttā dvādasa dhammā honti pītiyā saha. Ayamettha viseso.

Còn sở hữu tâm vô ký nhóm tố có 3 loại bởi cội là sở hữu tâm tố dục giới, sở hữu tâm tố sắc giới và sở hữu tâm tố vô sắc giới.

Sở hữu tâm tố dục giới có 2 loại bởi phân chia thành hữu nhân và vô nhân.

Sở hữu tâm tố hữu nhân là sở hữu tâm tương ưng trong tâm tố hữu nhân.

Sở hữu tâm nêu trên giống với sở hữu tâm tương ưng trong 8 tâm thiện sắc giới, trừ ngăn trừ phần (3) [bởi vì ngăn trừ phần (3) không sanh cho đức Phật, Phật độc giác và bậc Vô sanh do những vị ấy đã đoạn trừ được tất cả phiền não nên không có thực tính của ngăn trừ phần mà kiêng tránh ác hạnh].

Bi và tùy hỷ hỷ sanh trong sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ mà là bất định.

Sở hữu tâm tố vô nhân là sở hữu tâm tương ưng trong tâm tố vô nhân.

Những sở hữu tâm ấy giống với sở hữu tâm tương ưng trong tâm là ý giới vô nhân và ý thức giới vô nhân quả thiện [tâm khai ý môn và tâm tiểu sinh], nhưng cần quyền thêm vào trong cả 2 ý thức giới. Lại nữa, trong cả 2 tâm này định có nhiều sức mạnh, bởi có cần quyền.

Sở hữu tâm tương ưng trong tâm tiểu sinh có 12 là cùng với hỷ.

Tất cả đây là sự khác nhau trong những sở hữu tâm vô ký tổ này.

Rūpāvacarakiriyacittasampayuttā pana rūpāvacarā. Arūpāvacarakiriyacittasampayuttā arūpāvacarā. Te sabbepi sakasabhūmikusalacittasampayuttehi samānāti. Evaṃ vīsati kiriyacittasampayuttā ca cetasikā veditabbā.

Sở hữu tâm tố sắc giới là sở hữu tâm tương ưng trong tâm tố sắc giới.

Sở hữu tâm tố vô sắc giới là sở hữu tâm tương ưng trong tâm tố vô sắc giới.

Tất cả sở hữu tâm ấy giống với sở hữu tâm tương ưng với tâm thiện trong cõi của riêng mình.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sở hữu tâm tương ưng trong 20 tâm tố [3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố và 9 tâm tố đáo đại].

Ettāvatā kusalākusalavipākakiriyabhedabhinnena ekūnanavutiyā cittena sampayuttā cetasikā niddiṭṭhā honti.

Bởi lời như vậy, tôi trình bày sở hữu tâm tương ưng với 89 tâm khác nhau được bởi phân chia thành tâm thiện, tâm bất thiện, tâm quả và tâm tố.

Lời kết chương

87. *Kusalākusalehi vipākakriyā-
Hadayehi yutā pana cetasikā;
Sakalāpi ca sādhu mayā kathitā,
Sugatena mahāmuninā kathitā.*

Sở hữu tâm tương ưng trong tâm thiện, tâm bất thiện, tâm quả và tâm tố được bậc đại hiền triết là vị Thiện Thệ đã trình bày, tôi đã nói lại trọn vẹn tất cả.

88. *Avagacchati yo imaṃ anunaṃ,
Paramaṃ tassa samantato mati;
Abhidhammanaye dūrāsade,
Atigambhīraṭṭhāne vijambhate.*

Vị bhikkhu nào hiểu bộ sách tối thắng trọn vẹn này, tuệ của ngài trải đi khắp xung quanh trong vị trí rất thâm sâu, ngay cả trong phương pháp Abhidhamma khó biết đặng.

Iti abhidhammāvatāre cetasikaniddeso nāma - Dutiyo paricchedo.
Dứt chương thứ hai tên là xiển minh sở hữu tâm trong bộ Abhidhammāvatāra
Chỉ bấy nhiêu đây

CHƯƠNG THỨ III - XIÊN MINH PHÂN LOẠI SỞ HỮU TÂM (TATIYO PARICCHEDO - CETASIKAVIBHĀGANIDDESO)

52 Sở Hữu Tâm

89. *Sabbe cetasikā vuttā, buddhenādiccabandhunā;
Nāmasāmaññatoyeva, dvepaññāsa bhavanti te.*

Sở hữu tâm được đức Phật, là vị thuộc dòng dõi mặt trời, thuyết lại tất cả ấy có 52 theo tên gọi phổ thông.

[Số giải mới giải thích rằng xúc phối hợp với 89 tâm mới có 89 xúc. Nhưng ở đây nói đến chỉ một cái xúc bởi tên phổ thông đồng nhau, ngay cả thọ v.v... cũng có cách thức giống nhau. Thật vậy, tất cả 52 sở hữu tâm có số lượng nhiều bởi phân chia thành 89 xúc, 89 thọ v.v... theo trường hợp của tâm tương ứng với sở hữu tâm.]

Seyyathidaṃ – phasso vedanā saññā cetanā vitakko vicāro pīti cित्tekaggatā vīriyaṃ jīvitam chando adhimokkho manasikāro tatramajjhattatā saddhā sati hirī ottappaṃ alobho adoso amoho kāyappassaddhiādīni cha yugāni, tisso viratiyo, karuṇā muditā lobho doso moho uddhaccaṃ māno dīṭṭhi issā macchariyaṃ kukkuccaṃ thinam middham vicikicchā ahirikaṃ anottappañcāti.

52 sở hữu tâm này là xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tứ, hỷ, nhất hành của tâm, cần, mạng quyền, dục, thắng giải, trung bình, tín, niệm, tầm, úy, vô tham, vô sân, vô si [trí tuệ], 6 đôi sở hữu tâm như tịnh thân v.v..., ngăn trừ phần, bi, tùy hỷ, tham, sân, si, điều cử, ngã mạn, tà kiến, tật, lận, hối, hôn trầm, thù miên, hoài nghi, vô tầm và vô úy.

[Số giải mới nói rằng thứ tự của 52 sở hữu tâm này sắp theo trường hợp của giống, tức :

1. Sở hữu tâm là thiện, bất thiện và vô ký là 13 sở hữu tâm từ xúc cho đến tác ý.
2. Sở hữu tâm là thiện và vô ký là 13 sở hữu tâm từ trung bình cho đến tùy hỷ.
3. Sở hữu tâm là bất thiện có 14 sở hữu tâm từ tham cho đến vô úy.]

121 tâm

90. *Catupaññāsadhā kāme, rūpe pañcadaseritā;
Te honti dvādasārūpe, cattālīsamanāsavā.*

91. *Ekavīsasataṃ sabbe, cittuppādā samāsato;
Etesu tesamuppattiṃ, uddharitvā panekakaṃ.*

92. *Phassādīnaṃ tu dhammānaṃ, pavakkhāmi ito paraṃ;
Pāṭavatthāya bhikkhūnaṃ, cittacetasikesvahaṃ.*

Đức Thế Tôn thuyết tâm trong cõi dục giới có 54 tâm, trong cõi sắc giới có 15 tâm, trong cõi vô sắc giới có 12 tâm và siêu thế có 40 tâm. Tất cả tâm sinh khởi có 121 bởi sự tóm tắt.

Từ đây về sau tôi sẽ nói kết luận đưa sự sanh vào trong những tâm ấy của mỗi cái sở hữu tâm như xúc v.v... hầu mong cho khéo rành của vị bhikkhu trong tâm và sở hữu tâm.

[Bộ số giải mới giải thích rằng tâm có 1 bởi trạng thái biết cảnh, có 89 bởi gọn nhất, có 121 bởi sự tóm gọn và bởi chi tiết có số lượng nhiều bởi phân chia 55 tâm hợp với tâm, 66 tâm hợp với tứ v.v...]

8 sở hữu tâm bất ly

93. *Ekaggatā manakkāro, jīvitam phassapañcakaṃ;
Atthete avinibbhogā, ekuppādā sahakkhayā.*

8 sở hữu tâm này là nhóm 5 sở hữu tâm có xúc đầu tiên [xúc, thọ, tưởng, tư, tâm], nhất hành, mạng quyền và tác ý là thực tính pháp không rời nhau, đồng sanh đồng diệt.

[Bộ số giải mới giải thích rằng sở hữu tâm biến hành trong tất cả tâm có 7 là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý, nhưng ở đây ngài tính ‘tâm’ vào trong sở hữu tâm bởi sự gián tiếp đề trình bày rằng tâm với sở hữu tâm là thực tính pháp không rời nhau.]

Cách phối hợp

94. *Phasso ca vedanā saññā, cetanā jīvitindriyaṃ;*
Ekaggatā manakkāro, sabbasādhāraṇā ime.

Những sở hữu tâm này là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý biến hành tất cả tâm.

95. *Vitakko pañcapaññāsa-cittesu samudīrito;*
Cāro chasaṭṭhicittesu, jāyate natthi saṃsayo.

Tâm thuyết lại trong 55 tâm, tứ sanh trong 66 tâm mà không nghi ngờ chi nữa.

[Tâm phối hợp với 55 tâm là 12 tâm bất thiện, 8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức), 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền.

Tứ hợp với 66 tâm là 12 tâm bất thiện, 8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức), 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền.)]

96. *Ekapaññāsacittesu, pīti tesatṭhiyā sukhaṃ;*
Upekkhā pañcapaññāsa-citte dukkhaṃ tu tīsu hi.

Hỷ sanh trong 51 tâm. Lạc sanh trong 63 tâm. Xả sanh trong 55 tâm. Khổ sanh trong 3 tâm.

[Hỷ phối hợp với 51 tâm là 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm thâm tán hỷ, 1 tâm tiểu sinh, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.

Lạc hợp với 63 tâm là 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm thân thức câu hành lạc, 1 tâm thâm tán hỷ, 1 tâm tiểu sinh, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền.

Xả hợp với 55 tâm là 4 tâm căn tham câu hành xả, 2 tâm căn si, 14 tâm vô nhân câu hành xả, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả, 23 tâm ngũ thiền.

Khổ phối hợp với 3 tâm là 1 tâm thân thức câu hành khổ, 2 tâm căn sân.]

97. *Hoti dvāsaṭṭhicittesu, somanassindriyaṃ pana;*
Dukkhindriyaṃ panekasmim, tathekamhi sukhindriyaṃ.

Hỷ quyền sanh trong 62 tâm, khổ quyền sanh trong 1 tâm, lạc quyền sanh trong 1 tâm như nhau.

[Hỷ quyền sanh trong 62 tâm là 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm thâm tán câu hành hỷ, 1 tâm tiểu sinh, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền.

Khổ quyền hợp với 1 tâm là tâm thân thức câu hành khổ.

Lạc quyền sanh trong một tâm là 1 tâm thân thức câu hành lạc.]

98. *Pañcuttarasate citte, vīriyaṃ āha nāyako;*
Catuttarasate citte, samādhindriyamabravi.

Bậc thống lãnh thế gian thuyết lại ‘cần’ trong 105 tâm, ngài thuyết lại ‘định quyền’ trong 104 tâm.

[‘Cần’ phối hợp với 105 tâm là 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiểu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đạo đại, 40 tâm siêu thế.

Định quyền hợp với 104 tâm là 104 tâm (trừ 1 tâm tương ưng hoài nghi, 15 tâm quả vô nhân, 1 tâm khai ngũ môn).]

99. *Sabbāhetukacittāni, thapetvā cekahetuke;*
Ekuttarasate citte, chandassuppattimuddise.

Bậc hiền trí nên trình bày lại sự sanh lên của ‘dục’ trong 101 tâm, trừ tất cả tâm vô nhân và tâm chỉ có 1 nhân [2 tâm căn si].

[Dục phối hợp với 101 tâm là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đạo đại, 40 tâm siêu thế.]

100. *Thapetvā dasa viññāṇe, vicikicchāyutampi ca;*
Dasuttarasate citte, adhimokkho udīrito.

Thắng giải được thuyết lại trong 110 tâm, trừ 10 tâm ngũ song thức và tâm tương ưng hoài nghi.

[Thắng giải phối hợp với 110 tâm là 11 tâm bất thiện (trừ 1 tâm tương ưng hoài nghi), 8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức), 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm sắc giới, 40 tâm siêu thế.]

101. *Saddhā sati hirottappaṃ, alobhādosamajjhatā;*
Chaleva yugalā cāti, dhammā ekūnavīsati.

102. *Ekanavutiyā citte, jāyanti niyatā ime;*
Ahetukesu cittesu, apuññesu na jāyare.

19 sở hữu tâm này là tín, niệm, tầm, úy, vô tham, vô sân, trung bình và 6 đôi sở hữu tâm [như tịnh thân v.v...] hẳn sanh nhất định trong 91 tâm [tịnh hảo], không sanh trong tâm vô nhân và tâm bất thiện.

103. *Ekūnāsītiyā citte, paññā jāyati sabbadā;*
Aṭṭhavīsatiyā citte, karuṇā muditā siyuṃ.

Trí tuệ luôn sanh trong 79 tâm, bi và tùy hỷ sanh trong 28 tâm.

[Trí tuệ phối hợp với 79 tâm là 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng trí, 27 tâm đạo đại và 40 tâm siêu thế.

Bi và tùy hỷ hợp với 28 tâm là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 12 tâm đạo đại trừ tâm ngũ thiền.]

104. *Kāmāvacarapuññesu, sabbalokuttaresu ca;*
Cattālīsavidhe citte, sātṭhake viratittayaṃ.

Ngăn trừ phần (3) sanh trong 48 tâm là tâm thiện dục giới [8] và tất cả tâm siêu thế [40].

105. *Saddhā sati hirottappaṃ, alobhādittayampi ca;*
Yugalāni cha majjhataṃ, karuṇā muditāpi ca.

106. *Tathā viratiyo tisso, sabbe te pañcavīsati;*
Kusalābyākatā cāpi, kusaleṇa pakāsītā.

Tất cả 25 sở hữu tâm ấy là tín, niệm, tâm, úy, 3 sở hữu tâm như vô tham, v.v..., trung bình và 6 đôi sở hữu tâm [như tịnh thân v.v...], ngăn trừ phần (3), bi và tùy hỷ, bậc đạo sư là vị khéo thuyết rằng là thiện và vô ký.

107. *Ahirīkamanottappaṃ, moho uddhaccameva ca;*
Dvādasāpuññacittesu, niyatāyeva jāyare.

Si, vô tâm, vô úy và điều cử hẳn luôn sanh trong 12 tâm bất thiện (phi phúc).

108. *Lobho doso ca moho ca, māno diṭṭhi ca saṃsayo;*
Middhamuddhaccakukkuccaṃ, thinam macchariyampi ca.

109. *Ahirīkamanottappaṃ, issā ca domanassakaṃ;*
Ete akusalā vuttā, ekantena mahesinā.

[15] sở hữu tâm này là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, thù miên, điều cử, hối hận, hôn trầm, lặn, vô tâm, vô úy, tật và ưu, đức Phật thuyết rằng là bất thiện nhất định [sở hữu tâm bất thiện]

[Ưu thọ phối hợp nhất định trong tâm bất thiện, nên mới nói ưu thọ lại trong sở hữu tâm bất thiện bởi sự gián tiếp, thật ra sở hữu tâm bất thiện chỉ có 14.]

110. *Lobho aṭṭhasu niddiṭṭho, vuttā catūsu diṭṭhitu;*
Māno diṭṭhiviyuttesu, dosodvīsveva jāyate.

Tham trình bày lại trong 8 tâm căn tham.

Tà kiến được thuyết lại trong 4 tâm tương ưng tà kiến.

Ngã mạn được thuyết lại trong 4 tâm bất tung ưng tà kiến.

Sân sanh trong 2 tâm căn sân.

111. *Issāmaccherakukkuccā, dvīsu jāyanti no saha;*
Vicikicchā panekasmim, thinamiddham tu pañcasu.

Tật, lặn và hối sanh trong 2 tâm căn sân và không đi cùng nhau. Hoài nghi sanh trong 1 tâm tương ưng hoài nghi, hôn trầm thù miên sanh trong 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

112. *Phasso ca vedanā saññā, cetanā jīvitam mano;*
Vitakko ca vicāro ca, pīti vīriyasamādhī ca.

113. *Chando cevādhimokkho ca, manasikāro ca cuddasa;*
Kusalākusalā ceva, honti abyākatāpi ca.

14 sở hữu tâm là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý, tâm, tâm, tứ, thắng giải, cần, hỷ và dục là thiện, bất thiện và vô ký [sở hữu tợ tha].

[Bộ số giải mới giải thích rằng dù tâm không phải bất thiện, nhưng câu nói tâm ở đây ngài nói lại gián tiếp bởi là vị trí phân chia thành thiện, bất thiện và vô ký, thật ra chỉ có 13 sở hữu tâm tợ tha mà thôi.]

Phân chia tâm theo chi thiện

114. *Ekūnatimsacittesu, jhānaṃ pañcaṅgikaṃ mataṃ;*
Catujhānaṅgayuttāni, sattatimsāti niddise.

Thiền có 5 chi được thuyết lại trong 29 tâm [11 tâm sơ thiền, 12 tâm dục giới hữu nhân câu hành hỷ, 4 tâm bất thiện câu hành hỷ, 1 tâm tầm tấn hỷ, 1 tâm tiểu sinh].

Bậc hiền trí nên trình bày rằng tâm phối hợp với 4 chi thiên có 37 cái [11 tâm nhị thiên, 12 tâm dục giới hữu nhân câu hành xả, 8 tâm bất thiện phối hợp với xả và ưu, 6 tâm vô nhân câu hành xả (trừ 10 tâm ngũ song thức)].

[4 chi thiên là tứ, hỷ, lạc và nhất hành hợp với 11 tâm nhị thiên.

4 chi thiên là tâm, tứ, lạc và nhất hành hợp với 2 tâm căn sân.

4 chi thiên là tâm, tứ, xả và nhất hành hợp với 24 tâm câu hành xả.]

115. *Ekādasavidham cittaṃ, tivaṅgikamudīritam;*
Catutimsavidham cittaṃ, duvaṅgikamudīritam.

Tâm có 3 chi thiên được thuyết lại trong 11 tâm [11 tâm tam thiên].

Tâm có 2 chi thiên [lạc và nhất hành hay xả và nhất hành] được thuyết lại trong 34 tâm [11 tâm tứ thiên tương ưng với lạc và nhất hành, còn 23 tâm ngũ thiên tương ưng với xả và nhất hành].

116. *Sabhāvenāvitakkesu, jhānaṅgāni na uddhare;*
Sabbāhetukacittesu, maggaṅgāni na uddhare.

Đức Phật không đưa chi thiên vào trong tâm không có tầm bởi thực tính [10 tâm ngũ song thức] và không đưa chi đạo vào trong tất cả tâm vô nhân [18].

Phân chia tâm theo quyền

117. *Tīṇi soḷasacittesu, indriyāni vade budho;*
Ekasmim pana cattāri, pañca terasasuddhare.

Bậc đạo sư thuyết lại 3 quyền [mạng quyền, ý quyền và 1 trong 4 loại thọ quyền gồm lạc, khổ, hỷ và xả] trong 16 tâm [15 tâm quả vô nhân, 1 tâm khai ngũ môn].

4 quyền [mạng quyền, ý quyền, xả quyền và cần quyền] có đặng trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

5 quyền [cần quyền, mạng quyền, ý quyền, định quyền và một quyền trong 5 thọ quyền theo sự tương thích] có đặng trong 13 tâm [11 tâm bất thiện (trừ 1 tâm tương ưng hoài nghi) và 2 ý thức giới tố vô nhân].

[3 quyền phối hợp với 16 tâm phân chia thành:

- 3 quyền là mạng quyền, ý quyền và lạc quyền hợp với tâm thân thức quả thiện.

- 3 quyền là mạng quyền, ý quyền và khổ quyền phối hợp với tâm thân thức quả bất thiện.

- 3 quyền là mạng quyền, ý quyền và hỷ quyền phối hợp với tâm thân thức quả hỷ.

- 3 quyền là mạng quyền, ý quyền và xả quyền phối hợp với 12 tâm quả vô nhân, 1 tâm khai ngũ môn.

5 quyền phối hợp với 13 tâm phân chia thành:

- 5 quyền là cần quyền, mạng quyền, ý quyền, định quyền và ưu quyền phối hợp với 2 tâm căn sân.

- 5 quyền là cần quyền, mạng quyền, ý quyền, định quyền và hỷ quyền phối hợp với 4 tâm bất thiện câu hành hỷ, 1 tâm tiêu sinh.

- 5 quyền là cần quyền, mạng quyền, ý quyền, định quyền và xả quyền phối hợp với 4 tâm bất thiện câu hành xả (trừ 1 tâm tương ưng hoài nghi) và 1 tâm đoán định.]

118. *Satta dvādasacittesu, indriyāni jinobravi;*
Ekenūnesu attheva, cattāḷisamanesu ca.

Bậc chiến thắng thuyết lại 7 quyền [tín, cần, niệm, định, mạng quyền, ý quyền và một loại thọ quyền nào trong hỷ và xả] trong 12 tâm [dục giới bất tương ưng trí, bởi hỷ quyền phối hợp với 6 tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí và xả quyền phối hợp với 6 tâm câu hành xả bất tương ưng trí].

8 quyền [7 quyền ấy thêm trí quyền] được thuyết lại trong 39 tâm [12 tâm thiện dục giới tương ưng trí, 27 tâm đáo đại].

119. *Cattālīsāya cittesu, navakaṃ nāyakobravi;
Evaṃ indriyayogopi, veditabbo vibhāvinā.*

Bậc thông lãnh thế gian thuyết 9 quyền [8 quyền ấy và một quyền nào trong tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền] trong 40 tâm [siêu thế].

Bậc hiền trí cần phải biết rõ sự phối hợp của quyền như vậy.

[8 quyền ấy và tri vị tri quyền phối hợp với 5 tâm đạo Thất lai.

8 quyền ấy và tri dĩ tri quyền phối hợp với 30 tâm đạo và tâm quả ở giữa.

8 quyền ấy và tri cụ tri quyền phối hợp với 5 tâm quả Vô sanh.]

Phân chia tâm theo chi đạo

120. *Amaggaṅgāni nāmettha, aṭṭhārasa ahetukā;
Jhānaṅgāni na vijjanti, viññāṇesu dvipaṅcasu.*

Trong những tâm này, 18 tâm vô nhân gọi là tâm không có chi đạo.

Chi thiện hỷ không có trong 10 tâm ngũ song thức.

121. *Ekam cittaṃ dumaggaṅgaṃ, timaggaṅgāni sattasu;
Cattālīsāya cittesu, maggo so caturāṅgiko.*

Một tâm [tương ưng hoài nghi] có 2 chi đạo [tà tư duy và tà cần].

3 chi đạo [tà tư duy, tà cần và tà định] có trong 7 tâm [4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 1 tâm tương ưng điệu cử].

4 chi đạo [chánh tư duy, chánh cần, chánh niệm và chánh định là một nhóm; tà kiến, tà tư duy, tà cần và tà định là một nhóm; chánh kiến, chánh cần, chánh niệm và chánh định là một nhóm] có trong 40 tâm [12 tâm dục giới bất tương ưng trí, 4 tâm tương ưng tà kiến và 24 tâm đáo đại (trừ sơ thiên)].

[4 chi đạo là chánh tư duy, chánh cần, chánh niệm và chánh định thì phối hợp với 12 tâm dục giới bất tương ưng trí.

4 chi đạo là tà kiến, tà tư duy, tà cần và tà định phối hợp với 4 tâm tương ưng tà kiến.

4 chi đạo là chánh kiến, chánh cần, chánh niệm và chánh định 24 tâm đáo đại trừ sơ thiên.]

122. *Pañcaddasasu cittesu, maggo pañcaṅgiko mato;
Vutto dvattiṃsacittesu, maggo sattaṅgikopi ca.*

Đạo có 5 chi [chánh kiến, chánh tư duy, chánh cần, chánh niệm, chánh định] được thuyết lại trong 15 tâm [12 tâm dục giới tương ưng trí, 3 tâm sơ thiên].

Chi đạo có 7 [trừ chánh tư duy] được thuyết lại trong 32 tâm [32 tâm siêu thế (trừ tâm sơ thiên)].

123. *Maggo aṭṭhasu cittesu, mato aṭṭhaṅgikoti hi;
Evaṃ tu sabbacittesu, maggaṅgāni samuddhare.*

Đạo có 8 chi được thuyết lại trong 8 tâm [sơ thiền siêu thế], bậc hiền trí nên lấy chi đạo trong tất cả tâm như vậy.

Phân chia tâm theo lực

124. *Balāni dve dvicittesu, ekasmiṃ tīṇi dīpaye;*
Ekādasasu cattāri, cha dvādasasu niddise.

2 lực [cần và định] có trong 2 tâm [tâm khai ý môn và tâm tiểu sinh].

Nên trình bày 3 lực [cần, vô tà và vô úy] trong 1 tâm [tương ưng hoại nghi].

4 lực [3 lực ấy và định lực] có đặng trong 11 tâm [11 tâm bất thiện (trừ 1 tâm tương ưng hoại nghi)].

6 lực [tín, cần, niệm, định, tà và úy] trong 12 tâm [12 tâm thiện dục giới bất tương ưng trí].

125. *Ekūnāsītiyā satta, soḷasevābalāni tu;*
Cittamevaṃ tu viññeyyaṃ, sabalaṃ abalampi ca.

7 lực [tín, cần, niệm, định, tuệ, tà và úy] có trong 79 tâm [12 tâm thiện dục giới tương ưng trí, 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế].

Còn trong 16 tâm [15 tâm quả vô nhân, 1 tâm khai ngũ môn] không có lực nào cả.

Cần phải biết rõ tâm có lực và không có lực như vậy.

Lời kết chương

126. *Jhānaṅgamaggaṅgabalindriyāni,*
Cittesu jāyanti hi yesu yāni;
Mayā samāsenā samuddharitvā,
Vuttāni sabbānipi tāni tesu.

Chi thiền, chi đạo, lực và quyền nào sanh trong mỗi tâm nào, tôi đưa chi thiền v.v... cả thảy ấy đến nói lại trong những tâm ấy bằng sự tóm lược rồi.

Iti abhidhammāvatāre cetasikavibhāganiddeso nāma

Tatiyo paricchedo.

Dứt chương thứ ba tên là xiển minh sở hữu tâm thành nhóm trong quyển

Abhidhammāvatāra

Bởi chỉ bấy nhiêu

CHƯƠNG THỨ IV - XIÊN MINH TÂM CÓ MỘT LOẠI V.V... (CATUTTHO PARICCHEDO - EKAVIDHĀDINIDDESO)

Lời Tuyên Bố

127. *Ito param pavakkhāmi, nayamekavidhādikam;*
Ābhidhammikabhikkhūnam, buddhiyā pana vuddhiyā.

Từ đây về sau, tôi sẽ nói cách thức như cách trình bày về tâm có 1 loại v.v... để tấn hóa tri kiến cho vị bhikkhu học tập Abhidhamma.

Phân Chia Tâm Theo Chủng Loại

128. *Sabbamekavidham cittaṃ, vijānanasabhāvato;*
Duvidhañca bhava cittaṃ, ahetukasahetuto.

Tất cả tâm có 1 loại bởi thực tính biết [cảnh].
Tâm có 2 loại bởi tâm vô nhân và tâm hữu nhân.

129. *Puññāpuññavipākā hi, kāme dasa ca pañca ca;*
Kriyā tissoti sabbepi, atthārasa aheturā.

Nói một cách chi tiết, tất cả 18 tâm sinh khởi là 15 tâm quả thiện [vô nhân] và tâm quả bất thiện, 3 tâm tố vô nhân gọi là tâm vô nhân.

130. *Ekasattati sesāni, cittuppādā mahesinā;*
Saheturāti niddiṭṭhā, tādinā hetuvādinā.

71 tâm phát sanh còn lại, đức Phật là vị trú vững thuyết đến nguyên do trình bày rằng ‘tâm hữu nhân’.

Phân Chia Tâm Theo Vật

131. *Savatthukāvattukato, tathobhayavasena ca;*
Sabbaṃ vuttapakāraṃ tu, tividham hoti mānasam.

Tâm được nói lại tất cả chủng loại ấy có 3 loại bởi phân chia thành tâm hữu vật, tâm vô vật và tâm có cả hai [hữu vật cũng được, vô vật cũng được].

132. *Sabbo kāmavipāko ca, rūpe pañcadasāpi ca;*
Ādimaggo situppādo, manodhātu kriyāpi ca.

133. *Domanassadvayañcāpi, tecattālīsa mānasā;*
Nuppajjanti vinā vatthum, ekantena savatthukā.

43 tâm là tất cả tâm quả dục giới [15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả thành 23], 15 tâm trong cõi sắc giới, [1] tâm đạo Thất lai, [1] tâm tiểu sinh, [1] tâm tố ý giới [1 tâm khai ngũ môn], 2 tâm căn sân không sanh mà không có vật, nên nương vật sanh nhất định.

134. *Arūpāvacarapākā ca, ekantena avatthukā;*
Dvācattālīsa sesāni, cittānubhayathā siyumu.

[4] tâm quả vô sắc giới không nương vật nhất định.
42 tâm còn lại nên có dạng cả 2 loại.

Phân Chia Tâm Theo Cảnh

135. *Ekekārammaṇaṃ cittaṃ, pañcārammaṇameva ca;
Chalārammaṇakañceti, evampi tividhaṃ siyā.*

Tâm có 3 loại như vậy nữa, tức tâm có 1 cảnh, tâm có 5 cảnh và tâm có 6 cảnh.

136. *Viññānāni ca dvepañca, aṭṭha lokuttarāni ca;
Sabbhaṃ mahaggatañceva, ṭhapetvābhiññamānasam.*

137. *Tecattālīsa viññeyyā, ekekārammaṇā pana;
Manodhātuttayaṃ tattha, pañcārammaṇamīritaṃ.*

Bậc hiền trí nên biết rằng 43 tâm là 10 tâm ngũ song thức, 8 tâm siêu thế, tất cả tâm đáo đại [25] trừ 2 tâm thông có một cảnh duy nhất.

Trong những tâm ấy, 3 ý giới được bậc đạo sư thuyết có 5 cảnh.

[Số giải mới giải thích 10 tâm ngũ song thức bắt lấy cảnh sắc v.v... mỗi một loại làm cảnh. Còn 25 tâm đáo đại (trừ 2 tâm thông) và 8 tâm siêu thế bắt lấy cảnh pháp làm cảnh.

Bởi nguyên nhân 2 tâm thông bắt lấy 6 cảnh làm cảnh và không khác với ngũ thiên sắc giới, do đó ngài mới tính số lượng 43 tâm, không tính 45.]

138. *Tecattālīsa sesāni, chalārammaṇikā matā;
Tathā ca tividhaṃ cittaṃ, kusalākusalādito.*

43 tâm còn lại được bậc đạo sư thuyết rằng có 6 cảnh. Ngoài ra đó tâm có 3 loại bởi tâm thiện, bất thiện và tâm tâm vô ký.

Phân Chia Tâm Theo Nhân

139. *Ahetuṃ ekahetuñca, dvihetuñca tihetukaṃ;
Evam catubbidhaṃ cittaṃ, viññātabbaṃ vibhāvinā.*

Bậc hiền trí nên biết rằng tâm có 4 loại như vậy, tức tâm vô nhân, tâm nhất nhân, tâm nhị nhân và tâm tam nhân.

140. *Heṭṭhā mayāpi niddiṭṭhā, aṭṭhārasa ahetukā;
Vicikicchuddhaccasamyuttaṃ, ekahetumudīritaṃ.*

18 tâm vô nhân, tôi đã trình bày rồi.

Tâm tương ưng hoài nghi và điều cử được thuyết rằng nhất nhân [nhân si].

141. *Kāme dvādasadhā puñña-vipākakriyato pana;
Dasadhākusalā cāti, bāvīsati duhetukā.*

Tâm nhị nhân có 22 tâm là 12 tâm dục giới bất tương ưng trí nhóm thiện (phúc), quả và tố; và 10 tâm bất thiện [trừ 2 tâm căn si].

142. *Kāme dvādasadhā puñña-vipākakriyato pana;
Sabbhaṃ mahaggatañceva, appamaṇaṃ tihetukaṃ.*

Tâm tam nhân [có 79 tâm] là 12 tâm dục giới tương ưng trí nhóm thiện, quả và tố; [27] tâm đáo đại và tất cả tâm siêu thế [40].

Phân Chia Tâm Làm Nhân Cho Sắc Sanh

143. *Rūpīriyāpathaviññatti-janakājanakādito;*

Evañcāpi hi taṃ cittaṃ, hoti sabbaṃ catubbidhaṃ.

Lại nữa, tất cả tâm ấy có 4 phạm sự như vậy, bởi tâm làm nhân cho sanh sắc, không phải là nhân cho sanh sắc, oai nghi và biểu tri.

144. *Dvādasākusalā tattha, kusalā kāmadhātuyā;
Tathā dasa kriyā kāme, abhiññāmānaṃ dvayaṃ.*

145. *Samuṭṭhāpentī rūpāni, kappenti iriyāpathaṃ;
Janayanti ca viññattiṃ, ime dvattiṃsa mānasā.*

Trong những tâm ấy, 32 tâm này là 12 tâm bất thiện, [8] tâm đại thiện, 10 tâm tố trong dục giới [1 tâm khai ý, 1 tâm tiểu sinh, 8 tâm đại tố], 2 tâm thông làm nhân cho sắc sanh lên, chống đỡ oai nghi và làm cho biểu tri sanh lên.

146. *Kusalā ca kriyā ceva, te mahaggatamānasā;
Aṭṭhānāsavacittāni, chabbīsati ca mānasā.*

147. *Samuṭṭhāpentī rūpāni, kappenti iriyāpathaṃ;
Copanaṃ na ca pāpentī, dvikiccā niyatā ime.*

26 tâm là [18] tâm đạo đại nhóm thiện và tố ấy và 8 tâm siêu thế này có 2 phạm sự nhất định là làm nhân cho sắc sanh và chống đỡ oai nghi, nhưng không làm cho biểu tri sanh lên.

148. *Thapetvā dasa viññāṇe, vipākā dvīsu bhūmisu;
Kriyā ceva manodhātu, imānekūnavīsati.*

149. *Samuṭṭhāpentī rūpāni, na karontitaradvayaṃ;
Puna dvepañcaviññāṇā, vipākā ca arūpisu.*

150. *Sabbesaṃ sandhicittaṅca, cuticittañcārahato;
Na karonti tikiccāni, ime soḷasa mānasā.*

19 tâm này là tâm quả trong cả hai cõi dục và cõi sắc [2 tâm tiếp thân, 3 tâm thâm tán, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới] trừ 10 tâm ngũ song thức [là 18] và tố ý giới [tâm khai ngũ môn] làm nhân cho sanh sắc, nhưng không làm 2 phạm sự kia.

16 tâm này là 10 tâm ngũ song thức, [4] tâm quả vô sắc giới, tâm tái tục của tất cả chúng sanh và tâm tử của bậc Vô sanh không làm cả 3 phạm sự [không làm nhân cho sanh sắc, oai nghi và biểu tri].

[Số giải mới giải thích 10 tâm ngũ song thức có lực yếu vì không hợp với chi thiên như tâm v.v... mới không làm nhân cho sanh sắc. Còn tâm có chi thiên hẳn bất cảnh bởi sự chăm chú nên có nhiều sức mạnh hơn, làm nhân cho sanh sắc.

4 tâm quả vô sắc sanh do thiên thiện vô sắc giới đã ly ái sắc và sanh lên trong cõi vô sắc không có sắc nên không làm nhân cho sanh sắc.

Tâm tái tục không làm nhân cho sanh sắc, bởi vì ý vật đồng sanh với mình có sức yếu, không làm nơi trú cho sắc được do bị nghiệp ném đi trong kiếp sống mới rồi chưa vững chắc, duyên ủng hộ như tiền sanh duyên v.v... khiếm khuyết không trọn vẹn, chỉ là tâm mới sanh trong kiếp sống mới và sắc nghiệp đồng sanh với mình giữ lấy vị trí của sắc tâm.

Tâm tử của bậc Vô sanh không làm nhân cho sanh sắc bởi vì tiền hành rất yên tịnh trong dòng tâm của bậc cắt bỏ gốc rễ của luân hồi là vô minh và ái rồi và bậc cắt bỏ gốc rễ nêu trên đặng cũng không có sắc trong kiếp sống mới.

Ngay cả việc không làm 2 phạm sự là chống đỡ oai nghi và làm cho biểu tri sanh cũng cần phải biết rõ theo cách này như nhau.]

Phân Chia Tâm Theo Phận Sự

151. *Ekadvitīcatuṭṭhāna-pañcaṭṭhānapabhedato;*
Pañcadhā cittamakkhāsi, pañcanimmalalocano.

Đức Phật, là bậc ngũ nhãn không còn trần cấu, thuyết tâm 5 loại bởi phân chia thành tâm có 1 phận sự, 2 phận sự, 3 phận sự, 4 phận sự và 5 phận sự.

[Số giải mới giải thích rằng từ ‘*ṭhāna*’ ở đây có nghĩa là phận sự.]

152. *Kusalākusalā sabbe, cittuppādā mahākriyā;*
Mahaggatā kriyā ceva, cattāro phalamānasā.

153. *Sabbeva pañcapaññāsa, nippapañcena satthunā;*
Javanatṭhānatoyeva, ekaṭṭhāne niyāmitā.

Tất cả tâm phát sanh là thiện và bất thiện [8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 4 tâm đạo + 12 tâm bất thiện = 33], tâm đại tổ [gom tâm tiểu sinh thành 9], tâm tổ đáo đại [9] và 4 tâm quả [siêu thế], tất cả gom thành 55 tâm, bậc đạo sư là vị không còn cấu uế xác định lại trong 1 phận sự bởi chỉ có phận sự đồng lực [29 đồng lực dục giới, 26 đồng lực kiên cố].

154. *Puna dvepañcaviññānā, dassane savane tathā;*
Ghāyane sāyane ṭhāne, phusane paṭipāṭiyā.

155. *Manodhātuttikaṃ ṭhāne, āvajjane paṭicchane;*
Aṭṭhasaṭṭhi bhavantete, ekaṭṭhānikataṃ gatā.

Giống như vậy, [10] tâm ngũ song thức xác định lại theo tuần tự trong phận sự thấy, phận sự nghe, phận sự ngửi, phận sự nếm, phận sự chạm.

3 ý giới xác định lại trong phận sự khai môn và phận sự tiếp thân.

68 tâm phát sanh này đi đến tính chất tâm có 1 phận sự.

156. *Puna dviṭṭhānikaṃ nāma, cittadvayamudīritaṃ;*
Somanassayutaṃ pañca-dvāre santīraṇaṃ siyā.

157. *Tadārammaṇaṃ chadvāre, balavārammaṇe sati;*
Tathā voṭṭhabbaṇaṃ hoti, pañcadvāresu voṭṭhabo.

158. *Manodvāresu sabbesaṃ, hoti āvajjanaṃ pana;*
Idaṃ dviṭṭhānikaṃ nāma, hoti cittadvayaṃ pana.

Bậc đạo sư lại thuyết rằng tâm gọi là có 2 phận sự có 2 cái là tâm thẩm tấn hỷ có phận sự thẩm tấn ở ngũ môn hay có phận sự na cảnh ở 6 môn khi cảnh hiện bày rất rõ.

Ngoài ra đó, tâm khai ý môn có phận sự đoán định trong ngũ môn hay có phận sự khai môn cân nhắc tất cả cảnh trong ý môn

Cả hai tâm này gọi là tâm có 2 phận sự.

[Số giải mới giải thích câu nói ‘khi cảnh hiện bày rất rõ’ có nghĩa là cảnh rất lớn (*atimahantārammaṇa*) hiện bày rất rõ trong ngũ môn và cảnh rõ (*vibhūtārammaṇa*) hiện bày rất rõ trong ý môn.]

159. *Paṭisandhibhavaṅgassa, cutiyā ṭhānato pana;*
Mahaggatavipākā te, nava tiṭṭhānikā matā.

9 tâm quả đáo đại ấy được thuyết rằng là tâm có 3 phận sự, tức tái tục, hữu phần và tử.

160. *Aṭṭha kāmā mahāpākā, paṭisandhibhavaṅgato;*
Tadārammaṇato ceva, cutiṭṭhānavasena ca.

161. *Catuṭṭhānikacittāni, aṭṭha hontīti niddise;*
Kusalākusalapākaṃ tu-pekkhāsahagatadvayaṃ.

162. *Santīraṇaṃ bhava pañca-dvāre chadvārikesu ca;*
Tadārammaṇataṃ yāti, balavārammaṇe sati.
163. *Paṭisandhibhavaṅgānaṃ, cutiṭṭhānavasena ca;*
Pañcaṭṭhānikacittanti, idaṃ dvayamudṛitaṃ.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 8 tâm là 8 tâm đại quả có 4 phận sự, tức tái tục, hữu phần, tử và na cảnh.

2 tâm này là 2 tâm thâm tấn câu hành xả là quả thiện và quả bất thiện, được thuyết rằng là tâm có 5 phận sự là phận sự thâm tấn ở ngũ môn, phận sự na cảnh ở 6 môn khi cảnh hiện bày rất rõ, phận sự tái tục, hữu phần và tử.

164. *Pañcakiccaṃ dvayaṃ cittaṃ, catukiccaṃ panaṭṭhakaṃ;*
Tikiccaṃ navakaṃ dve tu, dvikiccā sesamekakaṃ.

2 tâm có 5 phận sự, 8 tâm có 4 phận sự, 9 tâm có 3 phận sự, 2 tâm có 2 phận sự. Còn những tâm còn lại [68] có một phận sự.

165. *Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaṭicchanā;*
Santīraṇaṃ voṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ.

Phận sự hữu phần, phận sự khai môn, phận sự thấy, phận sự tiếp xúc, phận sự thâm tấn, phận sự đoán định và phận sự đồng lực thứ bảy hẳn sanh lên [theo thứ lớp].

Phân Chia Tâm Theo Thức, Thức Giới Và Cảnh

166. *Chabbidhaṃ hoti taṃ channaṃ, viññāṇānaṃ pabhedato;*
Sattadhā sattaviññāṇa-dhātūnaṃ tu pabhedato.

Tâm ấy có 6 loại bởi phân chia theo 6 thức [nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức].

Có 7 loại bởi phân chia theo 7 thức giới [nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới].

167. *Ekekārammaṇaṃ chakkaṃ, pañcārammaṇabhedato;*
Chaḷārammaṇato ceva, hoti aṭṭhavidhaṃ mano.

Tâm có 8 loại bởi phân chia thành tâm có 1 cảnh [có cảnh sắc v.v... cho đến cảnh pháp là cuối cùng] có 6 loại, tâm có 5 cảnh và tâm có 6 cảnh.

Trường Hợp Của Tâm Theo Cảnh

168. *Tattha dvepañcaviññāṇā, honti ekekagocarā;*
Rūpārammaṇikā dve tu, dve dve saddādigocarā.

Trong những tâm ấy, [10] tâm ngũ song thức có 1 cảnh, tức 2 tâm [nhãn thức] có cảnh sắc làm cảnh.

Mỗi loại tâm 2 cái [như tâm nhĩ thức v.v...] có cảnh thính v.v... làm cảnh.

169. *Sabbaṃ mahaggataṃ cittaṃ, pañcābhiññāvivajjitaṃ;*
Sabbaṃ lokuttarañceti, ekekārammaṇaṃ bhava.

Tất cả tâm đạo đại trừ ngũ thông [2 tâm thông] và tất cả tâm siêu thế có 1 cảnh [tức tâm đạo đại (trừ 2 tâm thông) có chế định hay đạo đại làm cảnh, tâm siêu thế có nibbāna làm cảnh].

170. *Ekekārammaṇaṃ chakka-midaṃ ñeyyaṃ vibhāvinā;*

Pañcārammaṇikaṃ nāma, manodhātuttayaṃ bhava.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng tâm nói ở đây là 6 loại tâm có 1 cảnh, 3 ý giới có 5 cảnh.

[6 loại tâm có cảnh mỗi loại là:

1. 2 tâm nhãn thức bắt lấy cảnh sắc làm cảnh.
2. 2 tâm nhĩ thức bắt lấy cảnh thanh làm cảnh.
3. 2 tâm tỷ thức bắt lấy cảnh khí làm cảnh.
4. 2 tâm thiệt thức bắt lấy cảnh vị làm cảnh.
5. 2 tâm thân thức bắt lấy cảnh xúc làm cảnh.
6. 25 tâm đáo đại (trừ 2 tâm thông), 8 tâm siêu thế bắt cảnh pháp làm cảnh.]

171. *Kāmāvacaracittāni, cattālīsaṃ tathekakaṃ;
Abhiññāni ca sabbāni, chaḷārammaṇikāniti.*

Tất cả 41 tâm dục giới và [2] tâm thông, cả thảy là tâm có 6 cảnh.

172. *Cittaṃ navavidhaṃ hoti, sattaviññāṇadhātusu;
Pacchimañca tidhā katvā, kusalākusalādito.*

Tâm có 9 loại bởi phân chia ý thức giới cuối cùng trong 7 thức giới ra thành 3 loại bởi tính chất thiện [21], bất thiện [12] và vô ký [43].

173. *Puññāpuññavaseneva, vipākakriyabhedato;
Chasattavidho bhedo, manoviññāṇadhātuyā.*

Ý thức giới có 76 loại bởi phân chia thành thiện [21], bất thiện [12], quả [24] và tố [19].

174. *Manodhātuṃ dvidhā katvā, vipākakriyabhedato;
Navadhā pubbavuttehi, dasadhā hoti mānasam.*

Bởi vì chia ý thức thành 2 loại do phân chia thành quả [2] và tố [1]. 9 loại tâm như đã nêu, nên thành 10 loại.

175. *Dhātudvayaṃ tidhā katvā, pacchimaṃ puna paṇḍito;
Ekādasavidhaṃ cittaṃ, hotīti paridīpaye.*

Bậc hiền trí nên trình bày rằng tâm có 11 loại bởi chia 2 giới cuối cùng [ý thức và ý thức giới] cho thành 3 loại nữa [bởi tính chất thiện, bất thiện và vô ký].

176. *Manoviññāṇadhātumpi, kusalākusalādito;
Catudhā vibhajitvāna, vade dvādasadhā ʼthitaṃ.*

Bậc hiền trí nên nói rằng tâm có 12 loại bởi chia ý thức giới thành 4 loại bằng tính chất thiện, bất thiện, quả và tố.

177. *Bhave cuddasadhā cittaṃ, cuddasaṭṭhānabhedato;
Paṭisandhibhavaṅgassa, cutiyāvajjanassa ca.*

178. *Pañcannaṃ dassanādīnaṃ, sampaṭicchanacetaso;
Santīraṇassa voṭṭhabba-javanānaṃ vasena ca.*

179. *Tadārammaṇacittassa, tatheva ʼthānabhedato;
Evaṃ cuddasadhā cittaṃ, hotīti paridīpaye.*

Tâm có 14 loại bởi phân chia thành 14 phận sự là phận sự tái tục, phận sự hữu phần, phận sự tử, phận sự khai môn, 5 như phận sự thấy v.v..., phận sự tiếp xúc, phận sự thâm tấn, phận sự đoán định, phận sự đồng lực và phận sự na cảnh.

Tâm có 14 loại bởi lẽ như vậy.

180. *Bhūmipuggalanānātta-vasena ca pavattito;*
Bahudhā panidaṃ cittaṃ, hotīti ca vibhāvaye.

Lại nữa, bậc hiền trí nên trình bày rằng tâm có nhiều trường hợp, bởi vì diễn tiến do liên hệ với sự khác nhau của cõi và người.

Lời Kết Chương

181. *Ekavidhādinaye panimasmiṃ,*
Yo kusalo matimā idha bhikkhu;
Tassabhidhammagatā pana atthā,
Hatthagatāmalakā viya honti.

Vị bhikkhu nào trong tông giáo này là người khéo rành, có tuệ trong cách thức tâm có một loại v.v... này, ý nghĩa có trong Abhidhamma hẳn hiện bày cho vị bhikkhu ấy, tựa như quả.

Iti abhidhammāvatāre ekavidhādiniddeso nāma

Catuttho paricchedo.

Dứt chương thứ tư gọi là xiển minh tâm có một loại trong quyển Abhidhammāvatāra
Bởi chỉ bấy nhiêu

CHƯƠNG THỨ V - XIÊN MINH SỰ SANH CỦA TÂM THEO CÔI VÀ NGƯỜI (PAÑCAMO PARICCHEDO - BHŪMIPUGGALACITTUPPATTINIDDESO)

Lời Tuyên Bố

182. *Ito param pavakkhāmi, buddhivuddhikaram nayam;*
Cittānam bhūmīsuppattim, puggalānam vasena ca.

Từ giờ trở đi, tôi sẽ nói cách thức tấn hóa của trí tuệ, tức sự sinh khởi của tâm trong mỗi cõi và bởi liên hệ người.

5 Cảnh Giới Tái Sanh, 3 Cõi

183. *Devāceva manussā ca, tisso vāpāyabhūmiyo;*
Gatiyo pañca niddiṭṭhā, satthunā tu tayo bhavā.

Bậc đạo sư trình bày 5 cảnh giới tái sinh là chư thiên, nhân loại, 3 cõi khổ [địa ngục, bàng sanh và cảnh giới của ngạ quỷ].

Còn hữu có 3 [dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu].

[5 cảnh giới tái sinh thấy trong *Āṅguttaranikāya navakanipāta* rằng:

"*Pañcimā, bhikkhave, gatiyo. Katamā pañca? Nirayo, tiracchānayoṇi, pettivisayo, manussā, devā – imā kho, bhikkhave, pañca gatiyo.*"

"Này chư *bhikkhu*, cảnh giới tái sinh có 5 loại này, 5 cảnh giới tái sinh ấy ra sao? Tức địa ngục, sanh chủng bàng sanh, cảnh giới ngạ quỷ, nhân loại và chư thiên. Cảnh giới tái sinh có 5 như vậy.

Đức Phật thuyết 3 cõi khổ trong kinh này bởi gom lấy *Asura* vào trong ngạ quỷ và gom phạm thiên vào trong chư thiên.]

30 Cõi

184. *Bhūmiyo tattha tiṃseva, tāsu tiṃseva puggalā;*
Bhūmīsvetāsu uppannā, sabbe ca pana puggalā.

185. *Paṭisandhikacittānaṃ, vasenekūnavīsati;*
Paṭisandhi ca nāmesā, duvidhā samudīritā.

186. *Acittakā sacittā ca, asaññīnamacittakā;*
Sesā sacittakā ñeyyā, sā panekūnavīsati.

Trong tất cả 3 cõi ấy, có 30 cõi [trừ cõi vô tưởng]

Người sanh trong những cõi ấy cũng có 30 loại.

Lại nữa, người sanh trong tất cả cõi ấy có 19 loại, chia theo số lượng của tâm tái tục.

Tâm tái tục này có 2 trường hợp là tái tục vô tâm và tái tục hữu tâm.

Tái tục vô tâm là tái tục của Phạm thiên vô tưởng. Tái tục còn lại hiển trí nên hiểu là tái tục hữu tâm, gom tất cả có 19 cái.

[30 cõi là cõi sanh từ 19 tâm tái tục, không tính cõi chúng sanh vô tưởng chỉ có sắc, nếu gom cõi chúng sanh vô tưởng thì tất cả có 31 cõi.]

20 Người Theo Tái Tục

187. *Paṭisandhivaseneva, honti vīsati puggalā;*
Idha cittādhikārattā, acittā na ca uddhaṭā.

Người có 20 loại bởi mãnh lực của tái tục [là vô nhân, nhị nhân và tam nhân].

Tôi sẽ không nói đến tái tục không có tâm [tức vô tướng] ở đây, bởi là vị trí trình bày phần tâm.

[20 loại người là :

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Tái tục khổ vô nhân. | 11. Tái tục quả sơ thiên sắc giới. |
| 2. Tái tục lạc vô nhân. | 12. Tái tục quả nhị thiên sắc giới. |
| 3. Tái tục nhị nhân câu hành hỷ vô dẫn. | 13. Tái tục quả tam thiên sắc giới. |
| 4. Tái tục nhị nhân câu hành hỷ hữu dẫn. | 14. Tái tục quả tứ thiên sắc giới. |
| 5. Tái tục nhị nhân câu hành xả vô dẫn. | 15. Tái tục quả ngũ thiên sắc giới. |
| 6. Tái tục nhị nhân câu hành xả hữu dẫn. | 16. Tái tục chúng sanh vô tướng. |
| 7. Tái tục tam nhân câu hành hỷ vô dẫn. | 17. Tái tục vô sắc thứ 1. |
| 8. Tái tục tam nhân câu hành hỷ hữu dẫn. | 18. Tái tục vô sắc thứ hai. |
| 9. Tái tục tam nhân câu hành xả vô dẫn. | 19. Tái tục vô sắc thứ ba. |
| 10. Tái tục tam nhân câu hành xả hữu dẫn. | 20. Tái tục vô sắc thứ tư.] |

11 Hạng Người

188. *Ahetudvitihetūti, puggalā tividhā siyum;*

Ariyā pana aṭṭhāti, sabbe ekādasaritā.

Người có 3 hạng là người vô nhân (người tái tục bằng vô nhân), người nhị nhân (người tái tục bằng nhị nhân) và người tam nhân (người tái tục bằng tam nhân).

Còn bậc Thánh có 8 hạng.

Đức Phật thuyết tất cả người lại 11 hạng như vậy.

[Khi phân chia người vô nhân thành người khổ vô nhân và người lạc vô nhân cũng gom thành 12 hạng.]

189. *Etesam pana sabbesam, puggalānam pabhedato;*

Cittānam bhūmīsūpattim, bhaṇato me nibodhatha.

Mời chư vị nghe lời nói của tôi, là người nói sự sinh khởi của tâm trong cõi bởi phân chia theo tất cả người.

Sự Sinh Khởi Của Tâm Theo Cõi

190. *Timsabhūmīsū cittāni, kati jāyanti me vada;*

Cuddaseva tu cittāni, honti sabbāsu bhūmīsū.

Hỏi rằng: Tâm sanh trong 30 cõi có bao nhiêu cái?

Đáp: 14 tâm này [8 tâm đại thiện, 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm khai ý môn] sanh được trong tất cả cõi.

191. *Sadā vīsati cittāni, kāmeyeva bhava siyum;*

Pañca rūpabhavesveva, cattāreva arūpīsū.

20 tâm [2 tâm căn thân, 18 tâm quả dục giới (trừ 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thẩm tán)] luôn sanh ở cõi dục.

5 tâm [5 tâm quả sắc giới] sanh ở cõi sắc giới.

4 tâm [4 tâm quả vô sắc giới] sanh ở cõi vô sắc giới.

[Tâm quả bất thiện có thể sanh được cho tất cả Phạm thiên bởi khai đoan mở mỗi sắc không đáng vừa lòng v.v... hiện bày ở cõi dục, bởi vì không có bất cứ một cảnh không tốt nào trong cõi Phạm thiên, những tâm ấy mới xác định lại trong cõi dục mà thôi.]

192. *Kāmarūpabhavesveva, aṭṭhārasa bhavanti hi;*

Dvecattālīsa cittāni, honti tīsu bhavesupi.

18 tâm [5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thâu quả thiện, 2 tâm thâm tấn, 2 tâm tố vô nhân (trừ tâm đoán định) và 1 tâm sơ đạo] sanh ở cõi dục và cõi sắc.

42 tâm [8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 7 tâm siêu thế (trừ tâm sơ đạo), 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân) và 1 tâm khai ý môn] sanh trong cả 3 cõi.

193. *Thapetvā pana sabbāsaṃ, catassopāyabhūmiyo;*
Teraseva ca cittāni, honti chabbīsabhūmisu.

Chỉ 13 cái tâm [8 tâm đại tố, 1 tâm đạo Vô sanh, 1 tâm quả Vô sanh, 1 tâm quả Bất lai, 1 tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ] sanh được trong 26 cõi, trừ 4 cõi khổ.

194. *Aparāni catassopi, thapetvārubbhūmiyo;*
Cittāni pana jāyanti, cha ca chabbīsabhūmisu.

6 tâm ngoài ra đó [1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thâu quả thiện, 2 tâm thâm tấn, 1 tâm khai ngũ môn] sanh trong 26 cõi, trừ 4 cõi vô sắc.

195. *Suddhāvāsikadevānaṃ, thapetvā pañca bhūmiyo;*
Pañca cittāni jāyante, pañcavīsatibhūmisu.

5 tâm [4 tâm tham tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi] sanh trong 25 cõi, trừ 5 cõi tịnh cư.

[Số giải mới giải thích rằng 5 tâm này không sanh ở cõi Phạm thiên Tịnh cư vì là cõi của bậc Thánh Bất lai và Thánh Vô sanh, và những vị này đã đoạn trừ những tâm này bằng đạo Thất lai rồi.]

196. *Aparāni duve honti, pañcavīsatibhūmisu;*
Thapetvā nevasaññaṅca, catassopāyabhūmiyo.

2 tâm khác nữa [1 tâm thiện và 1 tâm tố vô sở hữu xứ] hẳn sanh trong 25 cõi trừ 4 cõi khổ và cõi phi tướng phi phi tướng xứ.

[Số giải mới giải thích rằng tâm thiện vô sắc thứ ba và tâm tố vô sắc thứ ba là cảnh cần phải vượt qua của phi tướng phi phi tướng, nên mới không sanh ở cõi phi tướng phi phi tướng và những tâm ấy cũng không sanh ở cõi khổ vì chỉ có tái tục vô nhân trong cõi khổ.]

197. *Dvepi cittāni jāyanti, catuvīsatibhūmisu;*
Ākiñcaññaṃ nevasaññaṅca, thapetvāpāyabhūmiyo.

2 tâm [1 tâm thiện và 1 tâm tố thức vô biên xứ] hẳn sanh trong 24 cõi trừ 4 cõi khổ, cõi vô sở hữu xứ và cõi phi tướng phi phi tướng xứ.

198. *Apāyabhūmiyo hitvā, tisso āruppabhūmiyo;*
Dveyeva pana cittāni, honti tevīsabhūmisu.

2 tâm [1 tâm thiện và 1 tâm tố không vô biên xứ] hẳn sanh trong 23 cõi trừ 4 cõi khổ và 3 cõi vô sắc [cao].

199. *Arūpe ca apāye ca, thapetvā aṭṭha bhūmiyo;*
Ekādasavidhaṃ cittaṃ, honti dvāvīsabhūmisu.

11 tâm [5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, 1 tâm tiểu sinh] sanh trong 22 cõi, trừ 8 cõi là cõi khổ [4] và cõi vô sắc [4].

200. *Suddhāvāse apāye ca, thapetvā nava bhūmiyo;*
Ekavīsāsu niccampi, cattārova bhavanti hi.

4 tâm [1 tâm quả Thất lai, 1 tâm đạo Nhất lai, 1 tâm quả Nhất lai, 1 tâm đạo Bất lai] luôn sanh trong 21 cõi, trừ 9 cõi là tịnh cư [5] và cõi khổ [4].

201. *Ekam sattarasasveva, cittam jāyati bhūmisu;*
Suddhāvāse thapetvā tu, apāyāruppabhūmiyo.

1 tâm [đạo Thất lai] chỉ sanh trong 17 cõi, trừ tịnh cư [5], cõi khổ [4] và cõi vô sắc [4].

202. *Dvādaseva tu jāyante, ekādasasu bhūmisu;*
Thapetvā pana sabbāpi, bhūmiyo hi mahaggatā.

12 tâm [2 tâm căn sân, 1 tâm tử thức quả thiện, 1 tâm thiết thức quả thiện, 1 tâm thân thức quả thiện, 7 tâm quả bất thiện] sanh trong 11 cõi [dục], trừ tất cả cõi phạm thiên.

[Cảnh không tốt không có trong cõi phạm thiên, do đó tâm quả bất thiện không sanh ở cõi phạm thiên, nhưng tâm nêu trên có thể sanh cho phạm thiên đôi khi thấy cảnh không tốt hiện bày trong cõi dục.]

203. *Kāmāvacaradevānaṃ, manussānaṃ vasena tu;*
Aṭṭha cittāni jāyante, sadā sattasu bhūmisu.

8 tâm [8 tâm đại quả] luôn sanh trong 7 cõi [dục giới vui] là chư thiên [6] cõi dục giới và nhân loại.

204. *Pañcamajjhānapākeko, jāyate chasu bhūmisu;*
Cattāri pana cittāni, tīsu tīsveva bhūmisu.

1 tâm quả ngũ thiên sanh trong 6 cõi [Quảng quả và 5 cõi Tịnh cư].

4 tâm [1 tâm quả sơ thiên, 1 tâm quả nhị thiên, 1 tâm quả tam thiên, 1 tâm quả tứ thiên] sanh ở mỗi cõi [sắc] 3 bậc [3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên theo thứ tự].

[Tâm quả sơ thiên sắc giới sanh trong 3 cõi sơ thiên là phạm thiên bậc Phạm chúng, phạm thiên bậc Phạm phụ và phạm thiên bậc Đại Phạm.

Tâm quả nhị thiên sắc giới sanh trong 3 cõi nhị thiên là Phạm thiên bậc Thiếu quang, phạm thiên bậc Vô lượng quang, phạm thiên bậc Biến quang.

Tâm quả tam thiên sắc giới sanh trong 3 cõi tam thiên là Phạm thiên bậc Thiếu tịnh, phạm thiên bậc Vô lượng tịnh, phạm thiên bậc Biến tịnh.]

205. *Cattāri pana cittāni, honti ekeka bhūmisu;*
Arūpāvacarapākānaṃ, vasena paridīpaye.

Bậc hiện trí nên trình bày rằng 4 tâm là tâm quả vô sắc giới sanh ở mỗi một cõi vô sắc [4].

206. *Kusalākusalā kāme, tesam pākā ahetukā;*
Āvajjanadvayañcāti, sattatiṃseva mānasā.

207. *Narakādīsvapāyesu, catūsūpi ca jāyare;*
Dvepaññāsāvasesāni, nuppajjanti kadācipi.

37 tâm này là tâm thiện dục giới [8] và tâm bất thiện [12], tâm quả thiện vô nhân [8], tâm quả bất thiện [7], 2 tâm khai môn, sanh trong 4 cõi khổ như địa ngục v.v...

52 tâm còn lại không sanh được dù bất cứ thời nào.

208. *Kāme devamanussānaṃ, nava pākā mahaggaṭā;*
Neva jāyanti jāyanti, asīti hadayā sadā.

9 tâm quả đáo đại không sanh cho chư thiên và nhân loại ở cõi dục. 80 tâm [còn lại] luôn sanh mọi thời.

209. *Kāme aṭṭha mahāpākā, domanassadvayampi ca;*
Tathā ghāṇādiviññāṇa-ttayaṃ pākā apuññajā.

210. *Natthi āruppapākā ca, rūpāvacarabhūmiyaṃ;*
Imehi saha cittehi, tayo maggā phaladvayaṃ.

211. *Cattāro diṭṭhisamṃyuttā, vicikicchāyutampi ca;*
Cattāro heṭṭhimā pākā, suddhāvāse na labbhare.

212. *Sesāni ekapaññāsa, cittāni pana labbhare;*
Rūpāvacarikā sabbe, vipākā kāmādhātuyā.

213. *Domanassādimaggo ca, kriyā ca dve ahetukā;*
Tecattālīsa cittāni, natthi āruppabhūmiyaṃ.

8 tâm đại quả, 2 tâm câu hành ưu [2 tâm căn sân], 3 là tâm tử thức [quả thiện] v.v... 7 tâm quả bất thiện, 4 tâm quả vô sắc không sanh ở cõi sắc.

Những tâm ấy cùng với 3 tâm đáo [1 tâm đáo Thất lai, 1 tâm đáo Nhất lai, 1 tâm đáo Bất lai], 2 tâm quả [1 tâm quả Thất lai, 1 tâm quả Nhất lai], 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 4 tâm quả sắc giới thấp không sanh ở cõi Tịnh cư [5].

Còn 51 tâm còn lại sanh đặng.

43 tâm là tất cả tâm sắc giới [15], tâm quả dục giới [23], 2 tâm căn sân, [1] tâm đáo Thất lai, 2 tâm tố vô nhân [tâm khai ngũ môn và tâm tiêu sinh] không sanh ở cõi vô sắc.

214. *Evaṃ bhūmivaseneva, cittuppattiṃ vibhāvaye;*
Tathā ekādasannampi, puggalānaṃ vasena ca.

Bậc hiền trí trình bày sự sinh khởi của tâm và sự phân chia theo cõi, bởi 11 hạng người như vậy.

[11 hạng người là người vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân và 8 bậc Thánh, khi phân chia người vô nhân thành người khổ vô nhân và người lạc vô nhân cũng gom thành 12 hạng người.]

Sự Phân Chia Tâm Bởi Người

215. *Kusalākusalā kāme, tesam pākā ahetukā;*
Āvajjanadvayañcāti, sattatiṃseva mānasā.

216. *Ahetukassa sattassa, jāyante pañcabhūmisu;*
Dvepaññāsāvasesāni, na jāyanti kadācipi.

37 tâm này là tâm thiện dục giới [8], tâm bất thiện [12], tâm quả bất thiện [7], tâm quả thiện [8], 2 tâm khai môn, sanh cho người vô nhân trong 5 cõi [4 cõi khổ, 1 cõi nhân loại].

52 tâm còn lại không sanh đặng.

217. *Ahetukassa vuttehi, kāmapākā duhetukā;*
Duhetukassa jāyante, cattālīsam tathekakaṃ.

Giống như vậy, 41 tâm là tâm quả dục giới nhị nhân [4] và [37] tâm đã nêu cho người vô nhân, hẳn sanh cho người nhị nhân [và người lạc vô nhân là nhân loại khuyết tật từ lúc tái tục và chư thiên bậc thấp trong cõi tứ thiên vương].

218. *Sabbe mahaggatā ceva, sabbepi ca anāsavā;*
Tihetukā vipākā ca, kāme nava kriyāpi ca.
219. *Duhetuno na jāyanti, cattālīsaṃ tathāṭṭha ca;*
Kāmāvacarasattassa, tihetupaṭisandhino.
220. *Puthujjanassa jāyante, catupaññāsa mānasā;*
Dvihetukassa vuttāni, cattālīsaṃ tathekakaṃ.
221. *Cattāro nāṇasaṃyuttā, vipākā kāmādhātuyā;*
Rūpārūpesu puññāni, catupaññāsa mānasā.
222. *Puthujjanassa jāyante, pañcatimsa na jāyare;*
Chadevesu manussesu, sotāpannassa dehino.
223. *Paññāsevassa cittāni, jāyantīti viniddise;*
Navatimsesa cittāni, nuppajantīti dīpaye.

Lại nữa, giống như vậy, 48 tâm là tất cả tâm đáo đại [27], tất cả tâm siêu thế [8], tâm quả tam nhân [dục giới 4], 9 tâm tổ dục giới không sanh cho người nhị nhân [và người vô nhân]. 54 tâm sanh cho người phạm tam nhân sanh ở cõi dục giới vui tái tục bằng tam nhân, 54 tâm nêu trên là 41 tâm đã nêu cho người nhị nhân, 4 tâm đại quả dục giới tương ưng trí, thiện sắc giới và thiện vô sắc giới [9].

35 tâm [còn lại] không sanh cho phạm phu [dục giới tam nhân]

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 50 tâm [49 tâm sanh cho phạm tam nhân mà sanh ở cõi dục (trừ 4 tâm tương ưng tà kiến và 1 tâm tương ưng hoài nghi) và 1 tâm quả Thất lai] sanh cho bậc Thất lai ở cõi nhân loại và chư thiên [6].

Cần phải biết rõ rằng 39 tâm [còn lại] không sanh đặng.

[Tâm sanh cho phạm tam nhân có 54 là 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 23 tâm quả dục giới, 2 tâm khai môn, 9 tâm đáo đại.

Tâm sanh cho bậc Thất lai có 50 là tâm sanh cho người phạm tam nhân ở trên, trừ 4 tâm tương ưng tà kiến và 1 tâm tương ưng hoài nghi, cộng với 1 tâm quả Thất lai.

Việc gọi là bậc Thất lai, bậc Nhất lai, bậc Bất lai và bậc Vô sanh có nghĩa là bậc Thánh nhân đã duy trì trong quả. Còn bậc Thánh nhân duy trì trong đạo sẽ chỉ sanh tâm đạo của riêng mình, không sanh tâm đạo của người khác.]

224. *Sakadāgāmissa vuttāni, thapetvā paṭhamam phalam;*
Attanova phalenassa, sakadāgāmino siyumu.

Tâm nói lại cho bậc Thất lai trừ tâm quả Thất lai, nên sanh lên cho bậc Nhất lai và tâm quả của mình sanh lên.

225. *Sotāpannassa vuttāni, thapetvā paṭighadvayam;*
Dutiyaṃ ca phalam hitvā, yāni cittāni tāniti;
Anāgāmissa sattassa, jāyantīti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng tâm được nói cho bậc Nhất lai trừ 2 tâm căn sân và tâm quả thứ hai hẳn sanh lên cho bậc Bất lai [và tâm quả Bất lai của mình sanh lên].

[Phiên bản *Mahāculā* và phiên bản *Mūnidhibhūmibalo* có dạng trong đoạn thứ nhất theo phiên bản *Chatṭhasaṅgāyanā* rằng ‘*Sotāpannassa vuttāni*’, theo cách này dịch là ‘tâm được nói lại cho bậc Thất lai’. Thật sự bậc Thất lai và bậc Nhất lai diệt phiền não bằng nhau, nhưng bậc Nhất lai chỉ làm cho dục ái và khuể phần mỏng dần. Ở đây sử dụng theo phiên bản *Devanāgarī* rằng ‘*Sakadāgāmissa vuttāni*’ để cho phù hợp với nội dung trong đoạn thứ ba là ‘*Dutiyaṃ ca phalam hitvā*’ (và không tính tâm quả thứ hai).]

226. *Kati cittāni jāyante, kāme arahato pana;*

Cattārīsaṅca cattāri, kāme arahato siyūṃ.

Hỏi rằng: Bao nhiêu tâm sanh cho bậc Vô sanh ở cõi dục giới [vui]?

Đáp: 44 tâm [23 tâm quả dục giới, 20 tâm tố, 1 tâm quả Vô sanh] nên sanh lên cho bậc Vô sanh ở cõi dục giới [vui].

227. *Maggaṭṭhānaṃ catunnampi, puggalānaṃ sakaṃ sakaṃ;*

Maggacittaṃ siyā tesam, ekacittakkhaṇā hi te.

Người trú trong cả 4 đạo [người đạo] nên có tâm đạo của riêng mình bởi vì những người này chỉ có một sát-na tâm.

Tâm Sanh Cho Phạm Thiên Sắc Giới

228. *Puthujjanassa tīsveva, paṭhamajjhānabhūmisu;*

Pañcatimseva cittāni, jāyanteti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 35 tâm [8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân), 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thâm tấn, 2 tâm khai môn, 1 tâm quả sơ thiên] sanh cho phạm thiên còn phàm trong ba cõi sơ thiên.

[Ngài trình bày tâm sanh cho phạm thiên trong lúc ở cõi phạm thiên không có cảnh không tốt. Nếu phạm thiên đến cõi dục giới vui rồi thấy cảnh không tốt, tâm quả bất thiện là nhãn thức, nhĩ thức, tiếp thân và thâm tấn hẳn sanh lên được. Gom thành tất cả 39 tâm.]

229. *Ghānādīsū ca viññāṇa-ttayaṃ satta apuññajā;*

Mahāpākā tathā pākā, uparijjhānabhūmikā.

230. *Vipākāpi ca āruppā, domanassadvayampi ca;*

Aṭṭhārasa kriyā ceva, aṭṭha lokuttarāni ca.

231. *Paṭhamajjhānanibbatta-puthujjanasarīrino;*

Etāni catupaññāsa, cittāni na ca labbhare.

54 tâm là 3 thức trong tỷ thanh triệt v.v... [tâm tỷ thức quả thiện, tâm thiết thức quả thiện, tâm thân thức câu hành lạc], 7 tâm quả bất thiện, tâm đại quả [8], quả sanh ở cõi thiên cao hơn [4], tâm quả vô sắc giới [4], 2 tâm căn sân, 18 tâm tố, 8 tâm siêu thế hẳn không sanh cho phạm thiên còn phàm sanh ở cõi sơ thiên.

232. *Sotāpannassa cittāni, tatthe~~katim~~sa jāyare;*

Puthujjanassa vuttesu, hitvā cāpuññapañcakam.

Trong tâm được nói lại cho phạm thiên còn phàm [35], trừ 5 tâm bất thiện [4 tâm tham tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi], 31 tâm có cả tâm quả Thất lai, sanh cho phạm thiên Thất lai ở cõi sơ thiên.

233. *Sakadāgāmino tattha, ṭhapetvā paṭhamam phalam;*

Ekatiṃseva jāyante, pakkhipitvā sakaṃ phalam.

Chính 31 tâm ấy trừ tâm quả Thất lai, và cộng tâm quả Nhất lai của mình, hẳn sanh cho phạm thiên Nhất lai trong 3 cõi sơ thiên.

234. *Anāgāmissa tattheva, ṭhapetvā dutiyam phalam;*

Ekatiṃseva jāyante, phalacittena attano.

Chính 31 tâm ấy trừ tâm quả Nhất lai, và tâm quả Bất lai của mình, hẳn sanh cho bậc Bất lai trong 3 cõi sơ thiên.

235. *Viññānaṃ cakkhusotānaṃ, puññajāṃ sampañcchanāṃ;
Santīraṇadvayañceva, kriyācittāni vīsati.*

236. *Arahattaphalaṃ pāko, paṭhamajjhānasambhavo;
Sattavīsati cittāni, arahantassa jāyare.*

27 tâm là tâm nhãn thức và tâm nhĩ thức quả thiện [2], tâm tiếp thân quả thiện [1], 2 tâm thâm tấn, 20 tâm tố, tâm quả Vô sanh [1], tâm quả sơ thiên sắc giới [1] hẳn sanh cho Phạm thiên Vô sanh.

237. *Puthujjanassa tīsveva, dutiyajjhānabhūmisu;
Chattimsa dutiyajjhāna-tatijjhānapākato.*

36 tâm cùng với tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên sanh cho phạm thiên còn phàm trong 3 cõi nhị thiên.

[Số giải mới giải thích rằng, ngay cả tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên không sanh cho cùng một người, nhưng thầy giáo thọ Buddhadatta nói rằng ‘cùng với tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên’ để gom phàm phu v.v... sanh ở cõi nhị thiên bởi sự đồng nhau của tính chất phàm phu v.v...]

Số giải cũ giải thích rằng 36 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân), 17 tâm thiện hiệp thế, 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thâm tấn, 2 tâm khai môn, 1 tâm quả nhị thiên sắc giới, 1 tâm quả tam thiên sắc giới.]

238. *Puthujjanassa vuttesu, hitvā vāpuññapañcakaṃ;
Sotāpannassa bāttimsa, phalena saha attano.*

Trong [36] tâm được nói lại cho phạm thiên còn phàm [cõi nhị thiên], 32 tâm là cùng tâm quả của mình, trừ 5 tâm bất thiện hẳn sanh cho phạm thiên Thất lai [cõi nhị thiên].

239. *Sotāpannassa vuttesu, ṭhapetvā paṭhamam phalaṃ;
Bāttimsa phalacittena, sakadāgāmissa attano.*

Trong [32] tâm nói lại cho phạm thiên Thất lai, 32 tâm trừ tâm quả Thất lai, và tâm quả Nhất lai của mình hẳn sanh cho phạm thiên Nhất lai.

240. *Sakadāgāmīsu vuttesu, ṭhapetvā dutiyam phalaṃ;
Anāgāmi phalenassa, bāttimseva bhavanti hi.*

Trong [32] tâm nói lại cho phạm thiên Nhất lai, 32 tâm trừ tâm quả Nhất lai, và tâm quả Bất lai hẳn sanh cho phạm thiên Bất lai.

241. *Arahantassa tīsveva, aṭṭhavīsati attano;
Phalena dutiyajjhāna-tatijjhānapākato.*

28 tâm, tâm quả Vô sanh của mình, tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên hẳn sanh cho phạm thiên Vô sanh ở cõi nhị thiên.

[28 tâm là 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thâm tấn, 20 tâm tố, 1 tâm quả nhị thiên, 1 tâm quả tam thiên, 1 tâm quả Vô sanh.]

242. *Parittakasubhādīnaṃ, devānaṃ tīsu bhūmisu;
Pañcatimseva jāyante, catutthajjhānapākato.*

35 tâm và tâm quả tứ thiền hỷ sanh cho phạm thiên cõi thiếu tịnh v.v... trong 3 cõi [tam thiền].

[35 tâm là 17 tâm thiện hiệp thế, 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân), 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thẩm tấn, 2 tâm khai môn, 1 tâm quả tứ thiền sắc giới.]

243. *Sotāpannassa tattheva-tiṃsa cittāni jāyare;*
Sakadāgāmino evaṃ, tathānāgāminopi ca.

31 tâm sanh cho phạm thiên Thất lai trong cõi tam thiền ấy và sanh cho phạm thiên Nhất lai và phạm thiên Bất lai như nhau.

[31 tâm là 30 tâm (trừ 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi) trong 35 tâm sanh cho phạm thiên còn phạm cõi ngũ thiền, tâm quả Thất lai của phạm thiên Thất lai, tâm quả Nhất lai của phạm thiên Nhất lai, tâm quả Bất lai của phạm thiên Bất lai.]

244. *Khīṇāsavassa tattheva, sattavīsati mānasā;*
Tathā vehapphale cāpi, sabbesaṃ honti mānasā.

27 tâm sanh lên cho phạm thiên Vô sanh ở cõi tam thiền ấy.

Giống như vậy, tâm [nêu trên] sanh cho mọi người [người phạm tam nhân, người hữu học và người vô học 5 hạng] trong cõi Quảng quả.

[27 tâm là 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thẩm tấn, 20 tâm tố, 1 tâm quả tứ thiền sắc giới, 1 tâm quả Vô sanh.]

Trong tất cả 35 tâm v.v... mà sanh cho người trong cõi tam thiền, 35 tâm, 31 tâm và 27 tâm bởi thay đổi tâm quả ngũ thiền sắc giới với tâm quả tứ thiền sắc giới, sanh lên theo tuần tự người một cách riêng biệt cho phạm phu, bậc Thất lai, bậc Nhất lai, bậc Bất lai, và bậc Vô sanh là vị phạm thiên cõi Quảng quả.]

245. *Ekatimseva cittāni, suddhāvāsikabhūmisu;*
Anāgāmikasattassa, hontīti paridīpaye.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 31 tâm sanh cho bậc Bất lai, trong cõi Tịnh cư [5].

246. *Arahato pana tattheva, mānasā sattavīsati;*
Evaṃ rūpīsu cittāni, viññeyyāni vibhāvinā.

27 tâm sanh lên cho bậc Vô sanh theo những cõi Tịnh cư ấy.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ tâm sanh lên trong cõi sắc giới như vậy.

[31 tâm sanh cho phạm thiên Bất lai cõi Tịnh cư và 27 tâm sanh cho phạm thiên Vô sanh cõi Tịnh cư, tức là tâm sanh cho phạm thiên Bất lai và phạm thiên Vô sanh cõi Quảng quả vậy.]

Tâm Sanh Cho Phạm Thiên Vô Sắc Giới

247. *Catuvīsati cittāni, paṭhamārubbhūmiyaṃ;*
Puthujjanassa sattassa, jāyantīti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 24 tâm [8 tâm đại thiện, 4 tâm thiện vô sắc giới, 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân), 1 tâm khai ý môn, 1 tâm quả vô sắc đầu tiên] sanh cho phạm thiên còn phạm ở cõi vô sắc thứ nhất [cõi không vô biên xứ].

248. *Sotāpannassa tattheva, thapetvāpuññapañcakam;*
Samavīsati cittāni, phalena saha attano.

20 tâm, và tâm quả của mình, trừ 5 tâm bất thiện sanh cho phạm thiên Thất lai trong cõi vô sắc thứ 1.

249. *Sakadāgāmino tattha, tathānāgāminopi ca;*
Jāyanti vīsa cittāni, pubbapubbaphalaṃ vinā.

20 tâm, và quả của mình, trừ những tâm quả trước trước sanh cho phạm thiên Nhất lai và phạm thiên Bất lai trong cõi vô sắc thứ nhất

250. *Khīṇāsavassa tattheva, dasapañca ca mānasā;*
Puthujjanassa sattassa, dutiyārubbabhūmiyaṃ.

251. *Honti tevīsa cittāni, iti vatvā vibhāvaye;*
Tiṇṇannampettha sekhānaṃ, cittānekūnavīsati.

15 tâm [8 tâm đại tố, 4 tâm tố vô sắc giới, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm quả vô sắc thứ 1, 1 tâm quả Vô sanh] sanh cho phạm thiên Vô sanh trong cõi vô sắc thứ 1.

Bậc hiền trí nên nói rằng 23 tâm [22 tâm trừ tâm thiện không vô biên xứ và tâm quả trong 24 tâm sanh cho phạm thiên còn phạm trong cõi vô sắc thứ 1, tâm quả vô sắc thứ hai] sanh cho phạm thiên còn phạm trong cõi vô sắc thứ hai [cõi thức vô biên xứ].

Nên trình bày rằng 19 tâm [18 tâm trừ 5 tâm bất thiện trong 23 tâm sanh cho phạm thiên còn phạm và quả Thất lai của bậc Thất lai, quả Nhất lai của bậc Nhất lai, quả Bất lai của bậc Bất lai] sanh cho 3 bậc hữu học ở cõi vô sắc thứ hai.

252. *Cuddaseva tu cittāni, dutiyārubbabhūmiyaṃ;*
Kriyādvādasa pākeko, phalaṃ khīṇāsavassa tu.

14 tâm là 12 tâm tố [8 tâm đại tố, 3 tâm tố vô sắc giới (trừ 1 tâm tố không vô biên xứ) 1 tâm khai ý môn], 1 tâm quả [vô sắc thứ hai], 1 tâm quả [Vô sanh] sanh cho phạm thiên Vô sanh ở cõi vô sắc thứ hai.

253. *Puthujjanassa sattassa, tatiyārubbabhūmiyaṃ;*
Bāvīsati ca cittāni, bhavantīti pakāsaye.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 22 tâm [21 tâm trừ 1 tâm thiện thức vô biên xứ và 1 tâm quả trong 23 tâm sanh cho phạm phu trong cõi vô sắc thứ hai, 1 tâm quả vô sắc thứ ba] sanh cho phạm thiên còn phạm trong cõi vô sắc thứ ba [cõi vô sở hữu xứ].

254. *Aṭṭhāraseva cittāni, sotāpannassa jāyare;*
Sakadāgāmino tāni, ṭhapetvā paṭhamam phalaṃ.

18 tâm [17 tâm trừ 5 tâm bất thiện trong 22 tâm sanh cho phạm thiên còn phạm và quả Thất lai] sanh cho phạm thiên Thất lai.

18 tâm ấy trừ tâm quả Thất lai, sanh cho phạm thiên Nhất lai.

255. *Sakadāgāmivuttesu, ṭhapetvā dutiyaṃ phalaṃ;*
Aṭṭhāraseva cittāni, anāgāmissa jāyare.

18 tâm trong tâm nói lại cho phạm thiên Nhất lai, trừ tâm quả Nhất lai [và có tâm quả Bất lai] sanh cho phạm thiên Bất lai.

256. *Teraseva ca cittāni, tatiyārubbabhūmiyaṃ;*
Khīṇāsavassa sattassa, bhavantīti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 13 tâm [8 tâm đại tố, 1 tâm tố vô sắc thứ ba, 1 tâm tố vô sắc thứ tư, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm quả vô sở hữu xứ, 1 tâm quả Vô sanh] sanh cho phạm thiên Vô sanh ở cõi vô sắc thứ ba.

**257. *Ekavīsati cittāni, catutthārūppabhūmiyaṃ;*
*Puthujjanassa sattassa, jāyantīti viniddise.***

Bậc hiền trí nên trình bày rằng, 21 tâm [20 tâm trừ 1 tâm thiện vô sở hữu xứ và 1 tâm quả trong 22 tâm sanh cho phạm phu trong cõi vô sắc thứ ba, 1 tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ] sanh cho phạm thiên còn phạm trong cõi vô sắc thứ tư [cõi phi tướng phi phi tướng xứ].

**258. *Sotāpannassa sattassa, sattarasa pakāsaye;*
*Sakadāgāmino tāni, thapetvā paṭhamam phalaṃ.***

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 17 tâm [16 tâm, trừ 5 tâm bất thiện trong 21 tâm sanh cho phạm thiên còn phạm và 1 tâm quả Thất lai] sanh cho phạm thiên Thất lai.

17 tâm ấy, trừ tâm quả Thất lai, [và tâm quả Nhất lai] sanh cho phạm thiên Nhất lai.

**259. *Sakadāgāmivuttesu, thapetvā dutiyaṃ phalaṃ;*
*Honti sattarasevassa, anāgāmissa mānasā.***

17 tâm trong tâm nói lại cho phạm thiên Nhất lai, trừ tâm quả Nhất lai [thêm tâm quả Bất lai] sanh cho phạm thiên Bất lai.

**260. *Dvādaseva tu cittāni, catutthārūppabhūmiyaṃ;*
*Jāyanti arahantassa, iti vatvā vibhāvaye.***

Chỉ 12 tâm [8 tâm đại tổ, 1 tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tổ phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm quả Vô sanh] sanh cho phạm thiên Vô sanh ở cõi vô sắc thứ tư.

Bậc hiền trí nên trình bày như vậy.

**261. *Heṭṭhimānaṃ arūpīnaṃ, brahmānaṃ uparūpari;*
*Arūpakusalā ceva, uppajjanti kriyāpi ca.***

**262. *Uddhamuddhamarūpīnaṃ, heṭṭhimā heṭṭhimā pana;*
*Āruppāneva jāyante, diṭṭhādīnavato kira.***

Tâm thiện và tổ vô sắc giới bậc cao sanh được cho phạm thiên vô sắc bậc thấp, nhưng tâm vô sắc giới bậc thấp không sanh được cho phạm thiên vô sắc bậc cao bởi vì thấy được sai lỗi [hay bất lợi của thiên và cảnh].

[Người muốn tu tiến thiên bậc cao nên thấy sai lỗi (hay bất lợi) của thiên và cảnh của thiên bậc thấp rằng không vì tế rồi tu tiến cho đến lúc cõi bỏ sự hài lòng trong thiên bậc thấp. Do đó, cảnh của thiên bậc cao mới khác với cảnh của thiên bậc thấp, vì thế thiên bậc thấp mới sanh cho phạm thiên trong cõi cao không đặng.]

**263. *Thapetvā paṭhamam maggaṃ, kusalanuttarā tayo;*
*Kāmāvacarapuññāni, apuññāni tathā dasa.***

**264. *Cattārārūppapuññāni, sabbe pākā anuttarā;*
*Paṭhamārūppapāko ca, nava kāmakriyāpi ca.***

**265. *Āruppāpi kriyā sabbā, tecattālīsa mānasā;*
*Uppajjanti panetāni, paṭhamārūppabhūmiyaṃ.***

43 tâm là 3 tâm thiện siêu thế trừ tâm đạo Thất lai, [8] tâm thiện dục giới, 10 tâm bất thiện [trừ 2 tâm căn sân], 4 tâm thiện vô sắc giới, tất cả tâm quả siêu thế [4], 1 tâm quả vô sắc thứ 1, 9 tâm tổ dục giới, tất cả tâm tổ vô sắc giới [4] sanh ở cõi vô sắc thứ 1.

**266. *Sabbo kāmavipāko ca, sabbo rūpomahaggato;*
*Cittupādo manodhātu, domanassadvayampi ca.***

267. *Ādimaggo tayo pākā, āruppā ca tathūpari;*
Chacattālīsa natthettha, paṭhamāruppabhūmiyaṃ.

46 tâm là tất cả tâm quả dục giới [23], tất cả tâm đạo đại sắc giới [15], ý giới [tô] [1 tâm khai ngũ môn], 2 tâm căn thân, 1 tâm đạo Thất lai, 3 tâm quả vô sắc sanh ở cõi cao, không sanh ở cõi vô sắc thứ 1.

268. *Vuttesu pana cittesu, paṭhamāruppabhūmiyaṃ;*
Thapetvā paṭhamārappa-ttayaṃ pāko ca attano.

269. *Tālīsetāni jāyante, dutiyāruppabhūmiyaṃ;*
Evam sesadvaye ñeyyā, hitvā heṭṭhimahetṭhimaṃ.

40 tâm là tâm mà trừ 3 tâm không vô biên xứ trong tâm [43] được nói lại trong cõi vô sắc thứ nhất và [thức vô biên xứ] quả của mình [gom thành 41 cái] sanh ở cõi vô sắc thứ hai. Còn trong cả 2 cõi còn lại cần phải biết rõ số lượng tâm bởi trừ mỗi tâm vô sắc giới [mà là thiện, quả và tô] thấp trong cả 2 cõi còn lại ấy [cõi vô sở hữu xứ và cõi phi tướng phi phi tướng xứ] như vậy.

[41 tâm là 40 tâm trừ tâm thiện, quả và tô vô sắc giới, 3 cái đầu tiên trong 43 tâm gom với quả thức vô biên xứ hẳn sanh ở cõi vô sắc thứ hai.

Lại nữa, câu nói ‘tālīsetāni’ trong đoạn đầu, số giải cũ chiết tự ‘tālīsa + etāni’ rồi nói rằng 40 tâm sanh ở cõi vô sắc thứ hai, nhưng số giải mới nói đến 41 tâm bởi gom tâm quả thức vô biên xứ. Thật sự, nếu có dạng ‘tālīsekāni’ (tālīsa + ekāni’ cũng có nghĩa là 41 tâm đúng, mong người xem xét.]

270. *Attano attano pākā, cattāro ca anāsavā;*
Vipākā honti sabbeva, catūsvāruppabhūmisu.

Mỗi tâm quả riêng của mình và tất cả 4 tâm quả siêu thế, sanh theo cả 4 cõi vô sắc.

[Số giải mới giải thích mỗi tâm quả vô sắc của riêng mình, mỗi loại 1 cái và 4 tâm quả sanh ở cõi vô sắc, do đó mỗi một cõi trong cõi vô sắc mới có tâm quả nêu trên dạng mỗi loại 5 cái.]

271. *Voṭṭhabbanena cittena, kāme aṭṭha mahākriyā;*
Catassopi ca āruppā, teraseva kriyā siyumaṃ.

272. *Khīṇāsavassa jāyante, paṭhamāruppabhūmiyaṃ;*
Dvādaseva kriyā honti, dutiyāruppabhūmiyaṃ.

273. *Ekādasa kriyā honti, tatiyāruppabhūmiyaṃ;*
Daseva ca kriyā ñeyyā, catutthāruppabhūmiyaṃ.

13 tâm tố là 8 tâm đại tố, [1] tâm đoán định, 4 tâm tố vô sắc giới sanh cho phạm thiên lậu tận ở cõi vô sắc thứ 1.

12 tâm tố [trừ tâm tố vô sắc thứ 1] sanh cho phạm thiên lậu tận ở cõi vô sắc thứ hai.

11 tâm tố [trừ tâm tố vô sắc thứ 2] sanh cho phạm thiên lậu tận ở cõi vô sắc thứ ba.

10 tâm tố [trừ tâm tố vô sắc thứ 3] sanh cho phạm thiên lậu tận ở cõi vô sắc thứ tư.

Phân Chia Tâm Theo 12 Hạng Người

274. *Arahato pana cittāni, honti ekūnavīsati;*
Arahattaṃ kriyā sabbā, thapetvāvajjanadvayaṃ.

19 tâm là tất cả tâm tố [18] trừ 2 tâm khai môn và tâm quả Vô sanh [1] sanh cho bậc Thánh Vô sanh [riêng biệt].

275. *Catunnañca phalaṭṭhānaṃ, tihetukaputhujjane;*
Teraseva ca cittāni, bhavantīti pakāsaye.

276. *Cattāro ñāṇasaṃyuttā, mahāpākā tathā nava;*
Rūpārūpavipākā ca, teraseva bhavantime.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 13 tâm sanh cho 4 bậc Thánh quả và phạm tam nhân là 4 tâm đại quả tương ưng trí, 9 là tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới.

277. *Catunnañca phalaṭṭhānaṃ, duhetukaputhujjane;*
Ñāṇahīnāni cattāri, vipākā eva jāyare.

Tâm đại quả bất tương ưng trí sanh cho 4 bậc Thánh quả và người nhị nhân.

278. *Puthujjanānaṃ tiṇṇampi, catunnaṃ ariyadehinam;*
Sattaraseva cittāni, sattannampi bhavanti hi.

279. *Viññānāni duve pañca, manodhātuttayampi ca;*
Santīraṇāni voṭṭhabbam, honti sattarasevime.

17 tâm sanh cho 7 hạng người là 3 phạm phu [người vô nhân, người nhị nhân và người tam nhân], 4 bậc Thánh quả, tức ngũ song thức [10], 3 ý giới, tâm thẩm tấn [3], tâm đoán định [1], có 17 tâm như vậy.

280. *Heṭṭhā tiṇṇaṃ phalaṭṭhānaṃ, tihetukaputhujjane;*
Naveva kusalā honti, catunnampi mahaggatā.

9 tâm thiện đạo đại sanh cho 4 hạng người là 3 Thánh quả thấp và phạm tam nhân.

281. *Tiṇṇaṃ puthujjanānañca, tiṇṇamariyānamādito;*
Teraseva tu cittāni, uppajjanīti niddise.

282. *Aṭṭheva kāmapuññāni, diṭṭhihīnā apuññato;*
Cattāropi ca uddhacca-saṃyuttañcāti terasa.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 13 tâm sanh cho 3 phạm phu và 3 Thánh quả thấp là 8 tâm đại thiện, 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng điều cử nhóm bất thiện.

283. *Heṭṭhā dvinnam phalaṭṭhānaṃ, tathā sabbaputhujjane;*
Domanassayuttaṃ cittaṃ, dvayameva tu jāyate.

2 tâm căn sân sanh cho 2 bậc Thánh quả thấp [bậc Thất lai và bậc Nhất lai] và tất cả phạm phu.

284. *Tiṇṇaṃ puthujjanānaṃ tu, pañceva pana jāyare;*
Cattāri diṭṭhiyuttāni, vicikicchāyutampi ca.

5 tâm là 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi sanh cho 3 hạng phạm phu [người vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân].

285. *Maggaṭṭhānaṃ catunnampi, maggacittaṃ sakaṃ sakaṃ;*
Ekameva bhava tesam, iti vatvā vibhāvaye.

Mỗi một tâm đạo của riêng mình nên sanh cho tất cả 4 người đạo ấy, bậc hiền trí cần nói trình bày sự sinh khởi của tâm như vậy.

286. *Mayā bhavesu cittānaṃ, puggalānaṃ vasena ca;*

Bhikkhūnaṃ pāṭavattāya, cittuppatti pakāsitā.

Tôi đã trình bày sự sinh khởi của tâm bởi liên hệ tâm trong mỗi cõi và người vì sự hiểu biết của tất cả bhikkhu.

287. *Evaṃ sabbamidaṃ cittaṃ, bhūmipuggalabhedato;
Bahudhāpi ca hotīti, viññātabbaṃ vibhāvinā.*

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng tất cả tâm này có số lượng nhiều, phân chia theo cõi và người bởi lẽ như vậy.

288. *Sakkā vuttānusārena, bhedo ñātuṃ vibhāvinā;
Ganthavittārabhītena, saṃkhittaṃ panidaṃ mayā.*

Bậc hiền trí có thể hiểu sự phân chia của tâm theo đường lối mà tôi đã nêu lại, nên mới nói bởi sự tóm lược [ở đây] vì e ngại rằng bộ sách sẽ chi tiết.

289. *Pubbāparaṃ viloketvā, cintetvā ca punappunaṃ;
Atthaṃ upaparikkhitvā, gahetabbaṃ vibhāvinā.*

Bậc hiền trí nên kiểm tra ý nghĩa [được nói lại] trước và sau, luôn xem xét cân nhắc rồi hãy giữ lấy.

Lời Kết Chương

290. *Imañcābhidhammāvatāraṃ susāraṃ,
Varaṃ sattamohandhakārappadīpaṃ;
Sadā sādhu cinteti vāceti yo taṃ,
Naraṃ rāgadosā ciraṃ nopayanti.*

Những người nào chăm xem xét, trùng tụng quyển Abhidhammāvatāra này mà có cốt lõi hoàn thiện được ví như ngọn đèn xua tan bóng tối là si mê của chúng sanh, ái và sân không áp bức họ thật lâu dài.

Iti abhidhammāvatāre bhūmipuggalavasena cittuppattiniddeso nāma

Pañcamo paricchedo.

Dứt chương thứ năm tên là xiển minh sự sinh khởi của tâm theo cõi và người

Trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy nhiều đây.

CHƯƠNG THỨ VI - XIÊN MINH PHÂN LOẠI CẢNH (*CHAṬṬHO PARICCHEDO - ĀRAMMAṆAVIBHĀGANIDDESO*)

Lời Tuyên Bố

291. *Etesaṃ pana cittānaṃ, ārammaṇamito paraṃ;
Dassayissāmaḥaṃ tena, vinā natthi hi sambhavo.*

Lại nữa, từ đây trở đi tôi sẽ trình bày cảnh của những tâm này, bởi vì tâm hẳn không sanh mà không có cảnh [tức lúc nào tâm sanh cũng có cảnh].

6 Cảnh

292. *Rūpaṃ saddaṃ gandhaṃ rasaṃ, phoṭṭhabbaṃ dhammameva ca;
Chadhā ārammaṇaṃ āhu, chaḷārammaṇakovidā.*

Vị thông hiểu trong 6 cảnh nói cảnh có 6 loại là cảnh sắc (màu), cảnh thính (âm thanh), cảnh khí (các mùi), cảnh vị (các vị), cảnh xúc (xúc chạm) và cảnh pháp (cảnh hiện bày ở ý, ý xúc).

Cảnh Sắc

293. *Tattha bhūte upādāya, vaṇṇo catusamuṭṭhito;
Sanidassanapaṭigho, rūpārammaṇasaññito.*

Trong những cảnh ấy, màu đã nương sắc đại minh sanh từ 4 duyên [nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] hợp bởi sự thấy và sự va chạm, có tên là cảnh sắc.

Cảnh Thính

294. *Duvidho hi samuddiṭṭho, saddo cittotusambhavo;
Saviññāṇakasaddova, hoti cittasamuṭṭhito.*
295. *Aviññāṇakasaddo yo, so hotūtusamuṭṭhito;
Duvidhopi ayaṃ saddo, saddārammaṇataṃ gato.*

Âm thanh trình bày lại 2 loại là âm thanh sanh từ tâm và âm thanh sanh từ quý tiết.
Âm thanh sanh cùng với tâm thì sanh từ tâm.
Âm thanh không sanh cùng với tâm thì sanh từ quý tiết.
Cả hai âm thanh này đi đến thực tính cảnh thính.

Cảnh Khí

296. *Dharīyatīti gacchanto, gandho sūcanatopi vā;
Ayaṃ catusamuṭṭhāno, gandhārammaṇasammato.*

Được gọi là ‘gandha’ (khí) vì khi đang tiến hành hẳn bị giữ lại [theo thứ tự bọn] hay bởi phô bày [nơi trú của mình như hoa v.v...].

Khí này sanh từ 4 sở sanh định đặt là cảnh khí.

[Từ ‘gandha’ có 2 nghĩa là :

- Sắc bị giữ lại khi đang tiến hành = *gacchanto dharīyatīti gandho* (câu đầu ‘gacchanta’ + căn ‘dhara’ = giữ lại, trì + vĩ ngữ ‘a’ trong *kammasādhana*).
- Sắc phô bày nơi trú của mình = *gandhayati attano vatthum sūcetīti gandho* (căn ‘gandha’ = phô bày + vĩ ngữ ‘a’ trong *kattusādhana*.)]

Cảnh Vị

297. *Rasamānā rasantīti, rasoti parikittito;*
Sova catusamutthāno, rasārammaṇanāmako.

Được gọi là ‘vị’ bởi vì là nơi hân hoan của người dụng nạp.
 Vị ấy có 4 sở sanh có tên là cảnh vị.

Cảnh Xúc

298. *Phusīyatīti phoṭṭhabbaṃ, pathavītejavyāvo;*
Phoṭṭhabbaṃ catusambhūtaṃ, phoṭṭhabbārammaṇaṃ mataṃ.

Thực tính bị xúc chạm gọi là ‘phoṭṭhabba’ (xúc) có nghĩa là đất, lửa và gió.
 Xúc ấy sanh từ 4 duyên gọi là cảnh xúc.

Cảnh Pháp

299. *Sabbaṃ nāmañca rūpañca, hitvā rūpādipañcakam;*
Lakkhaṇāni ca paññatti-dhammārammaṇasaññitaṃ.

Danh [tâm, sở hữu tâm và nibbāna] và tất cả sắc mà trừ 5 cảnh như cảnh sắc v.v... [5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế = số giải cũ, 18 sắc thành tựu = số giải mới] và đặc tướng [như vô thường tướng v.v...] luôn cả chế định gọi là cảnh pháp.

[Bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (chương 3 câu 50) nói rằng cảnh pháp phân chia thành 6 loại là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, nibbāna, chế định.

Số giải cũ nói rằng cảnh pháp là tâm, sở hữu tâm, nibbāna, sắc đó là sắc thanh triệt và sắc tế, vô thường tướng v.v... và chế định.

Số giải mới nói rằng cảnh pháp là tâm, sở hữu tâm, nibbāna, sắc thành tựu, vô thường tướng v.v... và chế định.]

Phân chia 6 cảnh theo cõi

300. *Chārammaṇāni labbhanti, kāmāvacarabhūmiyaṃ;*
Tīṇi rūpe panārūpe, dhammārammaṇamekakaṃ.

6 cảnh hiện bày trong cõi dục giới.

3 cảnh [cảnh sắc, cảnh tinh và cảnh pháp] hiện bày trong cõi sắc.

Cảnh pháp duy nhất hiện bày trong cõi vô sắc.

Sự Phản Đối Vấn Đề Cảnh

301. *Khaṇavatthuparittattā, āpāthaṃ na vajanti ye;*
Te dhammārammaṇā honti, yesaṃ rūpādayo kira.

Một số người thấy rằng 5 cảnh như cảnh sắc v.v... nào không đến hiện bày [ở ngũ môn] bởi vì có sát-na sanh và vật nơi trú ngăn ngại, những cảnh ấy gọi là cảnh pháp.

Phần Đáp

302. *Te paṭikkhipitabbāva, aññamaññassa gocaraṃ;*
Neva paccanubhontānaṃ, mano tesaṃ tu gocaraṃ.

303. *Tañca ‘paccanubhotī’ ti, vuttattā pana satthunā;*
Rūpādārammaṇāneva, honti rūpādayo pana.

Bọn họ nên bị phản đối bởi Phật ngôn rằng ‘tâm [đồng lực] tiếp nhận cảnh [như cảnh sắc v.v...] của 5 quyền [như nhãn quyền v.v...] mà không tiếp nhận cảnh của lẫn nhau và tiếp nhận cảnh pháp’, do đó sắc v.v... mới gọi là cảnh sắc.

304. *Dibbacakkhādiññāṇaṃ, rūpādīveva gocarā;
Anāpāthagatāveva, tānītipi na yujjati.*

Cảnh sắc v.v... mà không đến hiện bày hẳn là cảnh của thiên nhãn trí v.v... đặng, những cảnh ấy mới không phải là cảnh pháp, vì thế quan điểm ở trên không thích hợp.

305. *Yaṃ rūpārammaṇaṃ hontaṃ, taṃ dhammārammaṇaṃ kathaṃ;
Evaṃ sati panetesaṃ, niyamoti kathaṃ bhavae.*

Thực tính nào là cảnh sắc, thực tính ấy sẽ là cảnh pháp được hay sao, nếu là như vậy ngay cả việc xác định cảnh sắc sẽ có được ra sao?

Trường Hợp Của Cảnh Sắc

306. *Sabbaṃ ārammaṇaṃ etaṃ, chabbidhaṃ samudīritaṃ;
Taṃ parittattikādīnaṃ, vasena bahudhā mataṃ.*

Tất cả các cảnh ấy được thuyết lại 6 loại, cảnh ấy có số lượng nhiều bởi liên hệ tam đề cảnh hy thiếu v.v...

Cảnh Hy Thiếu

307. *Sabbo kāmavipāko ca, kriyāhetudvayampi ca;
Pañcavīsati ekantaṃ, parittārammaṇā siyumu.*

25 tâm là tất cả tâm quả dục giới [23], 2 tâm tố là vô nhân [tâm khai ngũ môn và tâm tiểu sinh] gọi là cảnh hy thiếu (có cảnh là pháp dục giới) nhất định.

Cảnh Ngũ

308. *Iṭṭhādibhedā pañceva, rūpasaddādayo pana;
Viññāṇaṇaṃ dvipañcannaṃ, gocarā paṭipāṭiyā.*

Cảnh sắc, cảnh tinh v.v... là cảnh ngũ phân chia thành cảnh tốt và cảnh không tốt, hẳn là cảnh của ngũ song thức theo tuần tự.

[Câu nói ‘v.v...’ trong ‘cảnh tốt v.v...’ có nghĩa là cảnh tốt trung bình, cảnh không tốt và cảnh không tốt trung bình.

Nên kết hợp cảnh với tâm rằng cảnh sắc là cảnh của tâm nhãn thức, cảnh tinh là cảnh của tâm nhĩ thức như vậy v.v...]

309. *Rūpādipañcakaṃ sabbaṃ, manodhātuttayassa tu;
Terasannaṃ panetesaṃ, rūpakkhandhova gocarō.*

5 cảnh như cảnh sắc v.v... cả thảy là cảnh của 3 ý giới.

Lại nữa, chỉ sắc uẩn là cảnh của 13 tâm ấy [10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới].

Cảnh Hiện Tại

310. *Nārūpaṃ na ca paññattiṃ, nātītaṃ na canāgataṃ;
Ārammaṇaṃ karonte ca, vattamāno hi gocarō.*

Tâm nêu trên không bắt cảnh là danh pháp, chế định, quá khứ và vị lai. Như sẽ thấy rằng cảnh đang sanh lên [hiện tại] là cảnh của những tâm ấy.

Phân Chia Tâm Theo Cõi

311. *Terasetāni cittāni, jāyante kāmādhātuyam;*
Cattāri rūpāvacare, neva kiñci arūpisu.

13 tâm này sanh được trong dục giới.

4 tâm [1 tâm khai ngũ môn, 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân] sanh ở cõi sắc giới.

Còn trong cõi vô sắc không có tâm nào [trong những tâm này] sanh lên đặng.

Phân Chia Tâm Theo Tam Đề Cảnh Hy Thiểu

312. *Mahāpākānamatṭhannaṃ, santīraṇattayassapi;*
Chasu dvāresu rūpādichaparittāni gocarā.

6 cảnh là pháp dục giới như cảnh sắc v.v... là cảnh của 8 tâm đại quả, 3 tâm thâm tấn ở 6 môn.

[Tam đề cảnh hy thiểu là nhóm 3 câu pháp như tất cả pháp có cảnh là dục giới v.v...]

313. *Rūpādayo parittā cha, hasituppādagocarā;*
Pañcadvāre paṭuppannā, manodvāre tikālikā.

6 cảnh là pháp dục giới như cảnh sắc v.v... mà là hiện tại ở ngũ môn và cả 3 thời ở ý môn là cảnh của tâm tiểu sinh.

314. *Dutiyārūppacittañca, catutthārūppamānasam;*
Chabbidham niyataṃ hoti, taṃ mahaggatagocaram.

6 tâm ấy là tâm vô sắc giới thứ hai [3 tâm thức vô biên xứ] và tâm vô sắc giới thứ tư [3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ] có cảnh là đạo đại nhất định.

315. *Nibbānārammaṇattā hi, ekantena anaññato;*
Aṭṭhānāsavacittānaṃ, appamāṇova gocarō.

Duy nhất nibbāna là cảnh của 8 tâm siêu thế, bởi vì tâm siêu thế có nibbāna làm cảnh nhất định do không có cảnh khác.

316. *Cattāro nāṇahīnā ca, kāmāvacarapuññato;*
Kriyatopi ca cattāro, dvādasākusalāni ca.

317. *Parittārammaṇā ceva, te mahaggatagocarā;*
Paññattārammaṇattā hi, navattabbāva honti te.

Những tâm ấy [20] là 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tổ bất tương ưng trí và 12 tâm bất thiện có cảnh là dục, đạo đại và là ‘không đáng nói’ bởi tính chất có cảnh chế định [trừ 9 pháp siêu thế].

[20 tâm là 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tổ bất tương ưng trí, 12 tâm bất thiện bất chế định như tướng kasiṇa v.v... làm cảnh, không bắt lấy pháp dục giới và pháp đạo đại làm cảnh.]

318. *Cattāro nāṇasaṃyuttā, puññato kriyatopi ca;*
Tathābhiññādvayañceva, kriyāvoṭṭhabbanampi ca.

319. *Ekādasannametesam, tividho hoti gocaro;*
Paññattārammaṇattā hi, navattabbāpi hontime.

11 tâm là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm khai ý môn có 3 loại cảnh [cảnh là dục, đạo đại, siêu thế] và là ‘không đáng nói’ bởi có cảnh chế định.

320. *Yāni vuttāvasesāni, cittāni pana tāni hi;*
Navattabbārammaṇānīti, viññeyyāni vibhāvinā.
Parittārammaṇattikaṃ samattaṃ.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng tâm khác ngoài tâm mà tôi nói rồi [là 21 tâm gồm 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ] không nên nói rằng có cảnh [là dục, đạo đại và nibbāna] [bởi vì có cảnh là chế định kasiṇa v.v..., chúng sanh chế định, hư không chế định và vô hữu chế định.].

Dứt tam đề cảnh hy thiếu

Phân Chia Tâm Theo Tam Đề Cảnh Quá Khứ

321. *Dutiyāruppacittaṅca, catutthāruppamānasam;*
Chabbidham pana ekanta-atītārammaṇam siyā.

6 tâm là tâm vô sắc giới thứ hai [3 tâm thức vô biên xứ] và tâm vô sắc giới thứ tư [3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ] có cảnh là quá khứ nhất định.

[Tam đề cảnh quá khứ là nhóm pháp 3 câu như có cảnh là quá khứ v.v...]

322. *Viññāṇānaṃ dvipaṅcannaṃ, manodhātuttayassa ca;*
Pañca rūpādayo dhammā, paccuppannāva gocarā.

5 loại pháp như cảnh sắc v.v... là cảnh của 10 tâm ngũ song thức và 3 ý giới là cảnh hiện tại duy nhất.

323. *Aṭṭha kāmamahāpākā, santīraṇattayampi ca;*
Hasituppādacittanti, dvādasete tu mānasā.

324. *Siyātītārammaṇā paccu-ppannānāgatagocarā;*
Kusalākusalā kāme, kriyato nava mānasā.

325. *Abhiññāmānasā dvepi, siyātītādigocarā;*
Santapaññattikālepi, navattabbā bhavantime.

12 tâm này là 8 tâm đại quả, 3 tâm thâm tấn, 1 tâm tiểu sinh có cảnh là quá khứ, hiện tại hay vị lai.

Những tâm này [31 tâm] là tâm đại thiện [8], tâm bất thiện [12] trong cõi dục, 9 tâm tố, 2 tâm thông có cảnh là quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng không nên nói [như thế] trong sát-na có nibbāna và chế định làm cảnh [là ngoại thời].

[8 tâm đại quả, 3 tâm thâm tấn làm phạm sự na cảnh bắt cảnh hiện tại trong ngũ môn và bắt lấy cảnh 3 thời trong lộ ý môn làm cảnh.

Tâm đại quả và tâm thâm tấn quả làm phạm sự tái tục, hữu phần và tử bắt cảnh quá khứ làm cảnh.

Tâm thâm tấn xả làm phạm sự thâm tấn bắt lấy cảnh là hiện tại trong lộ ngũ môn làm cảnh.

Tâm thâm tấn hỷ làm phạm sự thâm tấn và na cảnh bắt cảnh hiện tại trong lộ ngũ môn, khi làm phạm sự na cảnh và bắt cảnh 3 thời trong lộ ý môn làm cảnh.

Tâm tiêu sinh bắt cảnh hiện tại trong lộ ngũ môn và bắt cảnh 3 thời trong lộ ý môn làm cảnh.]

326. *Sesāni pana sabbāni, rūpārūpabhavesupi;*
Navattabbāni honteva, atītārammaṇādinā.

Tất cả tâm còn lại trong cõi sắc và vô sắc không nên nói bởi bản chất có cảnh là quá khứ v.v... [cảnh đáo đại là cảnh quá khứ, cảnh chế định là cảnh ngoại thời.]

327. *Kāmato ca kriyā pañca, rūpato pañcamī kriyā;*
Cittānaṃ channametesam, natthi kiñci agocaraṃ.

6 tâm là 5 tâm tố [4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm khai ý môn] nhóm dục giới, 1 tâm thông tố nhóm sắc giới không có bất cứ một pháp nào làm cảnh không đặng [có 6 cảnh bởi không dư sót].

328. *Nibbānañca phalaṃ maggaṃ, rūpañcārūpameva ca;*
Sakkonti gocaraṃ kātuṃ, kati cittāni me vada.

Bao nhiêu tâm bắt lấy nibbāna, đạo, quả, sắc và danh làm cảnh đặng, xin mời nói.

329. *Cattāro nāṇasaṃyuttā, puññato kriyato tathā;*
Abhiññāhadayā dvepi, kriyā voṭṭhabbanampi ca.

330. *Sakkonti gocaraṃ kātuṃ, cittānekādasāpi ca;*
Nibbānañca phalaṃ maggaṃ, rūpañcārūpameva ca.

11 tâm là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, tâm đoán định [1] có khả năng bắt lấy nibbāna, đạo, quả, sắc và danh làm cảnh đặng.

331. *Cittesu pana sabbesu, kati cittāni me vada;*
Arahattaphalaṃ maggaṃ, kātuṃ sakkonti gocaraṃ.

Trong tất cả tâm, có bao nhiêu tâm có thể bắt lấy đạo Vô sanh và quả Vô sanh làm cảnh đặng, xin mời nói.

332. *Sabbesu pana cittesu, cha ca cittāni me suṇa;*
Arahattaphalaṃ maggaṃ, kātuṃ sakkonti gocaraṃ.

333. *Cattāro nāṇasaṃyuttā, kriyā voṭṭhabbanampi ca;*
Kriyābhiññā manodhātu, cha ca sakkonti gocaraṃ.

Mời nghe lời của tôi, 6 tâm trong tất cả tâm có thể bắt lấy đạo Vô sanh và quả Vô sanh làm cảnh đặng, tức 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm đoán định, [1] tâm thông tố.

334. *Cattāro nāṇasaṃyuttā-bhiññācittañca puññato;*
Nārahattaṃ phalaṃ maggaṃ, kātuṃ sakkonti gocaraṃ.

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện không có thể bắt lấy đạo Vô sanh và quả Vô sanh làm cảnh đặng.

335. *Kasmā arahato magga-cittaṃ vā phalamānasam;*
Puthujjanā vā sekkhā vā, na sakkonti hi jānituṃ.

336. *Puthujjano na jānāti, sotāpannassa mānasam;*
Sotāpanno na jānāti, sakadāgāmissa mānasam.

Hỏi rằng: Do nhân nào phạm phu hay bậc hữu học lại không thể biết được tâm đạo hay tâm quả của bậc Vô sanh?

Đáp: Phàm phu không biết tâm của bậc Thất lai, bậc Thất lai không biết tâm của bậc Nhất lai.

337. *Sakadāgāmī na jānāti, anāgāmissa mānasam;*
Anāgāmī na jānāti, arahantassa mānasam.

Bậc Nhất lai không biết tâm của bậc Bất lai, bậc Bất lai không biết tâm của bậc Vô sanh.

338. *Heṭṭhimo heṭṭhimo neva, jānāti uparūpari;*
Uparūpari jānāti, heṭṭhimassa ca mānasam.

Người bậc thấp không biết tâm của người bậc cao, người bậc cao có thể biết tâm của người bậc thấp.

[Phàm phu không chứng đạo Thất lai và quả Thất lai bởi vì bị si che ngăn nên không biết cả hai tâm ấy của bậc Thất lai. Bậc Thánh thấp không chứng tâm siêu thế cao của bậc Thánh cao vì bị si mê che ngăn nên không biết tâm siêu thế của bậc Thánh cao. Còn bậc Thánh cao biết được tâm của bậc Thánh thấp vì mình đã chứng rồi. Trong cùng một trường hợp, người chứng thiền thấp không biết tâm của người chứng thiền cao, nhưng người chứng thiền cao biết tâm của người chứng thiền thấp. Lại nữa, phàm phu chứng thân thông biết tâm của người khác, hẳn không biết tâm siêu thế của bậc Thánh.]

Phân Chia Tâm Theo Cảnh

339. *Yo dhammo yassa dhammassa, hoti ārammaṇaṃ pana;*
Tamuddharitvā ekekaṃ, pavakkhāmi ito paraṃ.

Lại nữa, từ đây trở đi pháp nào là cảnh của loại pháp nào, tôi sẽ đưa những pháp ấy đến nói từng loại.

340. *Kusalārammaṇaṃ kāme, kusalākusalassa ca;*
Abhiññāmānasassāpi, kusalassa kriyassa ca.

341. *Kāmāvacarapākassa, tathā kāmakriyassa ca;*
Etesaṃ pana rāsīnaṃ, channaṃ ārammaṇaṃ siyā.

Cảnh duyên nên có cho 6 loại tâm này, tức cảnh bao gồm tâm đại thiện [8] trong cõi dục là cảnh của tâm đại thiện [8], tâm bất thiện [12], tâm thông thiện [1], tâm thông tố [1], tâm quả dục giới [11 trừ 10 tâm ngũ song thứ, 2 tâm tiếp thân], tâm tố dục giới [10 trừ tâm khai ngũ môn].

342. *Rūpāvacarapuññāni, kāmapākaṃ tato vinā;*
Pañcannaṃ pana rāsīnaṃ, honti ārammaṇāni hi.

Còn tâm thiện sắc giới [5] là cảnh của 5 loại tâm trừ tâm quả dục giới khỏi 6 loại tâm ấy.

343. *Āruppakusalañcāpi, tebhūmakusalassa ca;*
Tebhūmakakriyassāpi, tathevākusalassāpi.

344. *Arūpāvacarapākānaṃ, dvinnaṃ pana catutthadu;*
Imesaṃ aṭṭharāsīnaṃ, hotārammaṇapaccayo.

Lại nữa, ngay cả tâm thiện vô sắc giới cũng làm cảnh duyên cho 8 loại tâm này, tức tâm thiện trong 3 cõi [tất cả tâm thiện dục giới, tâm thông thiện, tâm thiện vô sắc thứ hai và tâm thiện vô sắc thứ tư], tố trong 3 cõi [tất cả tâm tố dục giới, tâm thông tố, tâm tố vô sắc thứ hai

và tâm tố vô sắc thứ tư], tâm bất thiện, 2 tâm là tâm quả vô sắc thứ hai và tâm quả vô sắc thứ tư.

345. *Apariyāpannapuññampi, kāmāvacaratopi ca;*

Rūpato pañcamassāpi, kusalassa kriyassa ca.

346. *Catunnaṃ pana rāsīnaṃ, hoti ārammaṇaṃ sadā;*

Tathevākusalam kāma-rūpāvacarato pana.

347. *Kusalassa kriyassāpi, tathevākusalassa ca;*

Kāmāvacarapākānaṃ, channaṃ rāsīnamīritam.

Ngay cả tâm thiện siêu thế cũng luôn là cảnh của 4 loại tâm, tức tâm thiện dục giới [4 tâm đại thiện tương ưng trí], tâm tố dục giới [4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm khai ý môn], [1] tâm thông thiện, [1] tâm thông tố là sắc giới.

Giống như vậy, tâm bất thiện được thuyết rằng là cảnh của 6 loại tâm là tâm thiện [8 tâm thiện dục giới, 1 tâm thông thiện], tâm tố [10 tâm tố dục giới trừ tâm khai ngũ môn, 1 tâm thông tố], [12] tâm bất thiện, [11] tâm quả dục giới.

348. *Vipākārammaṇaṃ kāme, kāmāvacaratopi ca;*

Rūpāvacarato ceva, kusalassa kriyassa ca.

349. *Kāmāvacarapākānaṃ, tathevākusalassa ca;*

Channaṃca pana rāsīnaṃ, hotārammaṇapaccayo.

Cảnh mà là quả trong cõi dục, làm cảnh duyên cho 6 loại tâm, tức tâm thiện dục giới [8 tâm đại thiện], tâm tố dục giới [1 tâm đoán định, 1 tâm tiểu sinh, 8 tâm đại tố, gom thành 10], tâm thông thiện [1], tâm thông tố [1], tâm quả dục giới [11], tâm bất thiện [12].

[Số giải mới giải thích rằng tâm quả dục giới làm cảnh duyên cho 6 loại tâm là:

1. 8 tâm đại thiện bắt lấy tâm quả dục giới làm cảnh trong lúc phàm phu và bậc hữu học xem xét quả phúc mà mình hay người khác làm.
2. 10 tâm là 1 tâm đoán định, 1 tâm tiểu sinh, 8 tâm đại tố bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong những thời điểm là:
 - Tâm đoán định (khai ý môn) bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc ở trước tâm đồng lực bắt lấy quả dục giới làm cảnh.
 - Tâm tiểu sinh bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bậc Thánh Vô sanh xem xét quả của bố thí v.v... mà đã hoàn thiện.
 - Tâm đại tố bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bậc Thánh Vô sanh xem xét quả của thiện dục giới và trong lúc thực hiện chuẩn bị (*parikamma*) v.v... của thân thông bắt lấy quả dục giới làm cảnh.
3. Tâm thông thiện bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc phàm phu hay bậc hữu học nhớ đến quả phúc của mình hay người khác trong thời điểm biết tâm của người khác, trong thời điểm biết rằng người phải hưởng quả như vậy trong cõi nhân loại hay chư thiên vì làm hạnh nghiệp như vậy và trong lúc biết rằng sẽ được hưởng quả phúc như bố thí v.v... ở vị lai.
4. Tâm thông tố bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bậc Vô sanh nhớ đến quả phúc của mình hay người khác trong thời điểm biết tâm của người khác, trong thời điểm biết rằng người phải hưởng quả như vậy trong cõi nhân loại hay chư thiên vì làm hạnh nghiệp như vậy và trong lúc biết rằng sẽ được hưởng quả phúc như bố thí v.v... ở vị lai.
5. 11 tâm quả dục giới là 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc làm phận sự tái tục cho người tái tục bằng nghiệp bắt lấy quả dục giới làm

cảnh và trong lúc làm phận sự na cảnh bắt lấy quả dục giới làm cảnh mà sanh từ tâm đồng lực bắt cảnh nêu trên.

6. 12 tâm bất thiện bắt lấy quả dục giới làm cảnh bởi phân chia thành:

- 4 tâm tương ưng tà kiến bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bắt lấy quả dục giới làm cảnh rồi hân hoan thích thú hay chấp sai.
- 4 tâm bất tương ưng tà kiến bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bắt lấy quả dục giới làm cảnh rồi hân hoan thích thú v.v...
- 2 tâm căn sân bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bắt cảnh mà là quả của thiện mà mình hay người khác làm rồi không hài lòng.
- 2 tâm căn si bắt lấy quả dục giới làm cảnh trong lúc bắt cảnh mà là quả dục giới mà mình hoài nghi hay điều cử phóng dật.]

350. *Vipākārammaṇaṃ rūpe, kāmāvacaratopi ca;*
Rūpāvacarato ceva, kusalassa kriyassa ca.

351. *Apuññassāti pañcannaṃ, rāsīnaṃ hoti gocaro;*
Arūpāvacarapākesu, ayameva nayo mato.

Cảnh mà là quả trong cõi sắc làm cảnh duyên cho 5 loại tâm, tức tâm thiện dục giới [8 tâm đại thiện], tâm tổ dục giới [1 tâm đoán định, 8 đại tổ, gom thành 9 cái], tâm thông thiện [1], tâm thông tổ [1], tâm bất thiện [12].

Trong tâm quả vô sắc, chính bậc đạo sư cũng thuyết lại cách này.

352. *Apariyāpannapākampi, kāmato rūpatopi ca;*
Kusalassa kriyassāpi, hoti ārammaṇaṃ pana.

Tâm quả siêu thế [tâm quả] là cảnh của tâm thiện dục giới [4 tâm đại thiện tương ưng trí], tâm tổ dục giới [4 tâm đại tổ tương ưng trí, 1 tâm khai ý môn], [1] tâm thông thiện, [1] tâm thông tổ.

353. *Kriyacittamidaṃ kāme, kāmāvacaratopi ca;*
Rūpāvacarato ceva, kusalassa kriyassa ca.

354. *Kāmāvacarapākassa, tathevākusalassa ca;*
Channaṃ rāsīnametesam, hotārammaṇapaccayo.

Tâm tổ trong cõi dục này làm cảnh duyên cho 6 loại tâm, tức tâm thiện dục giới [8 tâm đại thiện], tâm tổ dục giới [1 tâm đoán định, 1 tâm tiểu sinh, 8 tâm đại tổ thành 10 tâm], [1] tâm thông thiện, [1] tâm thông tổ, [11] tâm quả, [12] tâm bất thiện.

355. *Yaṃ kriyāmānasam rūpe, kāmāpākamaṃ tato vinā;*
Pañcannaṃ pana rāsīnaṃ, hoti ārammaṇaṃ pana.

Tâm tổ trong sắc giới làm cảnh duyên cho 5 loại tâm trừ tâm quả dục giới từ 6 loại tâm ấy.

356. *Kriyācittam panārurppe, tesam pañcannameva ca;*
Aruppassa kriyassāpi, channaṃ hoteva gocaro.

Tâm tổ trong cõi vô sắc làm cảnh duyên cho 6 loại tâm, tức 5 loại tâm ấy và tâm tổ vô sắc giới [tức tâm tổ vô sắc thứ nhất làm cảnh duyên cho tâm tổ vô sắc thứ hai, tâm tổ vô sắc thứ ba làm cảnh duyên cho tâm tổ vô sắc thứ tư].

357. *Rūpaṃ catusamuṭṭhānaṃ, rūpārammaṇasaññitaṃ;*
Kāmāvacarapuññassa, tatheva kusalassa ca.

358. *Abhiññādvayacittassa, kāmāpākakriyassa ca;*
Channaṃ rāsīnametesam, hotārammaṇapaccayo.

Sắc có 4 sở sanh có tên gọi cảnh sắc, làm cảnh duyên cho 6 loại tâm này, tức tâm thiện dục giới [8 tâm đại thiện], [12] tâm bất thiện, 2 tâm thông, tất cả tâm quả dục giới và tâm tổ dục giới.

359. *Nibbānārammaṇaṃ kāma-rūpāvacarato pana;*

Kusalassubhayassāpi, kāmarūpakriyassa ca.

360. *Apariyāpanato ceva, phalassa kusalassa ca;*

Channaṃ rāsīnametesam, hotārammaṇapaccayo.

Cảnh là nibbāna làm cảnh duyên cho 6 loại tâm, tức tâm thiện dục giới [4 tâm đại thiện tương ưng trí], tâm tổ dục giới [4 tâm đại tổ tương ưng trí, 1 tâm khai ý môn], [1] tâm thông thiện, [1] tâm thông tổ và làm cảnh duyên cho tâm siêu thế [8].

361. *Nānappakāraṃ sabbam, paññattārammaṇaṃ pana;*

Tebhūmakassa puññassa, tathevākusalassa ca.

362. *Rūpārūpavipākassa, tebhūmakakriyassa ca;*

Navannaṃ pana rāsīnaṃ, hotārammaṇapaccayo.

Cảnh mà là chế định có nhiều thể loại khác nhau cả thấy làm cảnh duyên cho 9 loại tâm, tức tâm thiện trong 3 cõi [8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 1 tâm thông thiện, 1 tâm thiện vô sắc thứ 1, 1 tâm thiện vô sắc thứ ba], [12] tâm bất thiện, [5] tâm quả sắc giới, tâm quả vô sắc [tâm quả vô sắc thứ 1, tâm quả vô sắc thứ ba], tâm tổ trong 3 cõi [1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại tổ, 5 tâm tổ sắc giới, 1 tâm tổ vô sắc thứ 1, 1 tâm tổ vô sắc thứ ba].

Cảnh Cửa Mỗi Tâm

363. *Rūpārammaṇikā dve tu, dve dve saddhādigocarā;*

Pañcārammaṇikā nāma, cittuppādā tayo matā.

364. *Idhekacattālīseva, chaḷārammaṇikā matā;*

Kāmāvacaracittāna-mayamārammaṇakkamo.

2 tâm nhãn thức có sắc [các màu] làm cảnh.

Tâm nhĩ thức v.v... mỗi loại 2 cái có cảnh là thanh v.v...

3 tâm sinh khởi [3 ý giới] gọi là tâm có 5 cảnh.

Trong vị trí của tâm dục giới này, 41 tâm [tất cả tâm dục giới trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới] bậc đạo sư thuyết có 6 cảnh.

Tất cả đây là tuần tự cảnh của tâm dục giới.

365. *Pañcābhiññā vivajjetvā, rūpārūpā anāsavā;*

Cittuppādā ime sabbe, dhammārammaṇagocarā.

Tất cả tâm là tâm sắc giới trừ 5 thắng trí [2 tâm thông], tâm vô sắc giới và tâm siêu thế có cảnh là cảnh pháp.

366. *Paṭhamārūppakusalaṃ, dutiyārūppacetaso;*

Kusalassa vipākassa, kriyassārammaṇaṃ bhava.

Tâm thiện vô sắc giới thứ nhất [1 tâm thiện vô sắc thứ 1] là cảnh của tâm vô sắc giới thứ hai là thiện, quả và tổ [3 tâm thức vô biên xứ].

367. *Paṭhamārūppapākoyaṃ, dutiyārūppacetaso;*

Kusalassa vipākassa, kriyassārammaṇaṃ na hi.

Tâm quả vô sắc giới thứ nhất [1 tâm quả vô sắc thứ 1] không là cảnh của tâm vô sắc giới thứ hai là thiện, quả và tố [3 tâm thức vô biên xứ].

[Số giải mới giải thích rằng 3 tâm thức vô biên xứ bắt lấy tâm thiện không vô biên xứ làm cảnh. Do đó, tâm quả không vô biên xứ mới không là cảnh của 3 tâm thức vô biên xứ.]

368. *Paṭhamam tu kriyācittam, dutiyāruppacetaso;*
Na puññassa na pākassa, hoti ārammaṇam pana.

Tâm tố vô sắc giới thứ nhất [1 tâm tố vô sắc thứ 1] không là cảnh của tâm vô sắc thứ hai là thiện và quả [1 tâm thiện thức vô biên xứ, 1 tâm quả thức vô biên xứ.]

369. *Paṭhamam tu kriyācittam, dutiyāruppacetaso;*
Kriyassārammaṇam hoti, iti ñeyyam vibhāvinā.

Tâm tố vô sắc giới thứ nhất là cảnh của tâm vô sắc thứ hai là tố [1 tâm tố thức vô biên xứ], bậc hiền trí cần phải biết rõ như vậy.

370. *Puthujjanassa sekkhassa, arūpārammaṇam dvidhā;*
Kusalam kusalassāpi, vipākassa ca tam siyā.

Cảnh mà là tâm vô sắc giới [thứ 1] của phàm phu và bậc hữu học có 2 trường hợp, tức tâm thiện vô sắc giới thứ nhất là cảnh của tâm thiện vô sắc giới thứ hai và là cảnh của tâm quả vô sắc giới thứ hai.

371. *Khīṇāsavassa bhikkhussa, paṭhamāruppamānasam;*
Ārammaṇam tidhā hoti, iti vuttam mahesinā.

372. *Kriyassāpi kriyā hoti, kusalampi kriyassa ca;*
Kusalam tu vipākassa, evam hoti tidhā pana.

Bậc đạo sư thuyết rằng: Cảnh mà là tâm vô sắc giới thứ nhất của bậc Vô sanh có 3 trường hợp cảnh, tức tâm tố [vô sắc thứ 1] là cảnh của tâm tố [vô sắc thứ hai], tâm thiện [vô sắc thứ 1] là cảnh của tâm tố [vô sắc thứ hai] và tâm thiện [vô sắc thứ 1] là cảnh của tâm quả [vô sắc thứ hai].

373. *Tatīyāruppacittampi, catutthāruppacetaso;*
Evameva dvidhā ceva, tidhā cārammaṇam siyā.

Ngay cả tâm vô sắc giới thứ ba cũng là cảnh của tâm vô sắc giới thứ tư bởi phân chia thành 2 và 3 trường hợp cảnh như vậy.

[Trường hợp 2 loại là tâm thiện vô sắc thứ ba là cảnh của tâm thiện vô sắc thứ tư và tâm quả vô sắc thứ tư trong dòng tâm của phàm phu và bậc hữu học.

Trường hợp 3 loại là tâm thiện vô sắc thứ ba là cảnh của tâm quả và tâm tố vô sắc thứ tư trong dòng tâm của bậc Vô sanh. Còn tâm tố vô sắc thứ ba là cảnh của tâm tố vô sắc thứ tư trong dòng tâm của bậc Vô sanh.]

374. *Yaṃ yaṃ pana idhārabha, Ye ye jāyanti gocaram;*
So so tesañca tesañca, Hotārammaṇapaccayo.

Ở đây, những danh pháp nào sanh lên khai đoan mở mỗi cảnh nào, cảnh ấy là cảnh duyên cho những danh pháp ấy.

Lời Kết Chương

375. *Yo panimassa naro kira pāraṃ,
Duttaramuttaramuttaratīdha;
So abhidhammahañṇavapāraṃ,
Duttaramuttaramuttarateva.*

Những người nào trong giáo pháp này hẳn vượt qua được bờ của quyền sách cao thượng khó vượt này, họ được gọi là vượt qua đại dương tức Abhidhamma cao thượng thật sự.

Iti abhidhammāvatāre ārammaṇavibhāgo nāma

Chattho paricchedo.

Dứt chương thứ sáu tên là hiển minh cảnh thành nhóm trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ có bấy nhiêu

CHƯƠNG THỨ VII - XIÊN MINH SỰ DIỄN TIẾN CỦA TÂM QUẢ (SATTAMO PARICCHEDO - VIPĀKACITTAPPAVATTINIDDESŌ)

Lời Mời Gọi

376. *Anantañāṇena niraṅgaṇena,
Gunesinā kāruṇikena tena;
Vutte vipāke matipāṭavattham,
Vipākacittappabhavaṃ suṇātha.*

Mời lắng nghe sự diễn tiến của tâm quả vì [mục đích] sự tỏ tường của tuệ trong quả được thuyết lại bởi bậc Chiến thắng ấy, vị có tuệ vô biên, không còn phiền não, truy tâm ân đức và có bởi lòng đại bi.

Nghiệp Và Quả

377. *Ekūnatimsa kammāni, pākā dvattimsa dassitā;
Tīsu dvāresu kammāni, vipākā chasu dissare.*

Đức Thế Tôn trình bày 29 nghiệp [20 nghiệp dục giới bởi bản chất thiện và bất thiện, 9 thiện đáo đại], 32 tâm quả [23 tâm quả dục giới, 9 tâm quả đáo đại].

Nghiệp hiện bày ở 3 môn [thân môn, khẩu môn, ý môn].

Quả hiện bày ở 6 môn [nhãn môn v.v...].

Sự Trở Quả Của Nghiệp Thiện Dục Giới

378. *Kusalaṃ kāmalokasmiṃ, pavatte paṭisandhiyaṃ;
Taṃ taṃ paccayamāgamma, dadāti vividhaṃ phalaṃ.*

Thiện trong cõi dục, khi nương mỗi duyên ấy [như sự trọn vẹn của thời v.v...] trở quả vô số [bởi thực tính hỷ, xả, tâm hữu nhân, tâm vô nhân, tâm vô dẫn và tâm hữu dẫn] trong thời tái tục và thời bình nhựt.

379. *Ekāya cetanāyekā, paṭisandhi pakāsitā;
Nānākammehi nānā ca, bhavanti paṭisandhiyo.*

Đức Phật trình bày một tái tục trong một tư (*cetanā*) [là sanh báo nghiệp (*upapajjavedanīyakamma*) và hậu báo nghiệp (*aparāpariyavedanīyakamma*)]. Lại nữa, các loại tái tục sanh bởi những nghiệp khác nhau.

Sự Trở Quả Khác Nhau Của Nghiệp

380. *Tihetukaṃ tu yaṃ kammaṃ, kāmāvacarasaññitaṃ;
Tihetukaṃ duhetuñca, vipākaṃ detyahetukaṃ.*

Nghiệp nào là tam nhân được gọi là nghiệp dục giới ấy trở quả là tam nhân, nhị nhân và vô nhân.

381. *Duhetukaṃ tu yaṃ kammaṃ, taṃ na deti tihetukaṃ;
Duhetukamahetuñca, vipākaṃ deti attano.*

Nghiệp nào là nhị nhân [bậc thượng] nghiệp ấy không trở quả là tam nhân, mà trở quả của mình là nhị nhân và vô nhân.

382. *Tihetukena kammaṃ, paṭisandhi tihetukā;*

Duhetukāpi hoteva, na ca hoti ahetukā.

Tái tục là tam nhân sanh lên bởi nghiệp là tam nhân, ngay cả tái tục là nhị nhân cũng sanh đặng, nhưng tái tục vô nhân hẳn không có.

[Số giải mới giải thích tái tục tam nhân sanh từ nghiệp tam nhân bậc thượng, tái tục nhị nhân sanh từ nghiệp tam nhân bậc hạ và nghiệp nhị nhân bậc thượng, tái tục vô nhân sanh từ nghiệp nhị nhân bậc hạ.

Tuệ nghịch với si hay tất cả bất thiện làm nhân của sự điều tàn như thành người đười ươi v.v..., nghiệp hợp với tuệ nên không có nhân cho sanh sự điều tàn ấy. Vì thế nghiệp có 3 nhân dù yếu sức cũng trở quả tái tục là nhị nhân chứ không cho quả tái tục vô nhân.]

383. *Duhetukena kammaena, paṭisandhi duhetukā;*

Ahetukāpi hoteva, na ca hoti tihetukā.

Tái tục nhị nhân sanh lên bởi nghiệp nhị nhân, ngay cả tái tục vô nhân cũng sanh đặng, nhưng không có tái tục tam nhân.

[Số giải mới giải rằng trong bộ *Paṭisambhidāmagga* ngài *Sāriputta* nói đến tái tục hữu nhân trong thành tựu tái sanh bởi trừ ra tái tục vô nhân do sự điều tàn như người đười ươi v.v... trong cõi an vui và trình bày sự diễn tiến của tâm quả tương ưng trí bởi 3 nhân là vô tham, vô sân và vô si có trong sát-na đồng lực, không trình bày sự diễn tiến bởi 2 nhân là vô tham và vô sân. Do đó, tái tục tam nhân mới sanh từ nghiệp có tam nhân, không sanh từ nghiệp nhị nhân.]

Quan Điểm Của Trưởng Lão Thọ Trì Tam Tạng Cūlanāgathera

384. *Asañkhāramasañkhāraṃ, sasañkhārampi deti hi;*

Sasañkhāramasañkhāraṃ, sasañkhāraṃ phalaṃ tathā.

Nghiệp là vô dẫn cho quả là vô dẫn và hữu dẫn.

Giống như vậy, nghiệp hữu dẫn cho quả vô dẫn và hữu dẫn.

Một Cái Tư Tạo Cho Sanh 16 Tâm Quả

385. *Ekāya cetanāyetha, kusalassa ca soḷasa;*

Vidhā vipākacittāni, bhavantīti pakāsaya.

Bậc hiền trí nên trình bày 16 tâm quả thiện [8 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả] sanh lên bởi một cái tư trong tất cả những tư ấy.

386. *Ārammaṇena hoteva, vedanāparivattanaṃ;*

Tadārammaṇacittampi, javanena niyāmitaṃ.

Sự thay đổi của thọ có bởi chính cảnh ấy, ngay cả tâm na cảnh cũng cũng bị xác định bởi tâm đồng lực [của bậc Vô sanh, còn quả của bậc hữu học và phàm phu xác định bởi cảnh là cảnh tốt và cảnh không tốt].

[Số giải mới giải thích câu nói ‘Sự thay đổi của thọ có bởi chính cảnh ấy’ có nghĩa là tâm thẩm tán quả thiện và tâm na cảnh, tức tâm thẩm tán quả thiện và tâm na cảnh câu hành hỷ trong cảnh tốt và câu hành xả trong cảnh tốt trung bình. Còn tâm thẩm tán quả bất thiện và tâm na cảnh câu hành xả duy nhất trong cảnh không tốt và cảnh không tốt trung bình. Ngay cả tâm ngũ song thức và tâm tiếp thụ cũng câu hành xả trong cảnh tốt v.v... thân thức câu hành lạc trong cảnh tốt và câu hành khổ trong cảnh không tốt.

Câu nói ‘ngay cả tâm na cảnh cũng cũng bị xác định bởi tâm đồng lực’ có nghĩa là tâm đồng lực thiện có chi tiết như vậy, tức:

- 5 tâm na cảnh câu hành hỷ quả thiện sanh nối tiếp từ tâm đồng lực thiện câu hành hỷ trong cảnh tốt.
- 5 tâm na cảnh câu hành xả quả thiện sanh nối tiếp từ tâm đồng lực thiện câu hành xả trong cảnh tốt trung bình (trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha nói lại tóm tắt rằng na cảnh là câu hành hỷ và xả sanh nối tiếp từ đồng lực hỷ, na cảnh là câu hành hỷ và xả sanh nối tiếp từ đồng lực xả và chỉ na cảnh câu hành xả sanh nối tiếp từ đồng lực câu hành ưu).
- Na cảnh câu hành hỷ là quả thiện vô nhân sanh nối tiếp từ đồng lực câu hành hỷ là tâm căn tham trong cảnh tốt.
- Na cảnh câu hành xả là quả thiện vô nhân sanh nối tiếp từ đồng lực câu hành xả là tâm căn tham trong cảnh tốt trung bình.
- Na cảnh quả bất thiện sanh nối tiếp từ đồng lực là tâm căn tham trong cảnh không tốt (quả thiện sanh trong cảnh tốt, còn quả bất thiện sanh trong cảnh không tốt).
- Na cảnh câu hành hỷ là quả thiện vô nhân sanh nối tiếp từ đồng lực là tâm căn si trong cảnh tốt.
- Na cảnh câu hành xả là quả thiện vô nhân sanh nối tiếp từ đồng lực là tâm căn si trong cảnh tốt trung bình.
- Na cảnh quả bất thiện sanh nối tiếp từ đồng lực là tâm căn si trong cảnh không tốt.
- Na cảnh câu hành hỷ sanh nối tiếp từ tâm đồng lực tố câu hành hỷ.
- Na cảnh câu hành xả sanh nối tiếp từ đồng lực tố câu hành xả.]

Tái Tục Tam Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Tam Nhân Bậc Thượng

387. *Kāmāvacaracittena, kusalenādinā pana;*
Tulyena pākacittena, gahitā paṭisandhi ce.
388. *Balavārammaṇe iṭṭhe, cakkhussāpāthamāgate;*
Manodhātu bhavaṅgasmim, tāya āvaṭṭite pana.
389. *Vīthiccittesu jātesu, cakkhuvīññānakādisu;*
Jāyate javanaṃ hutvā, paṭhamaṃ kāmamānaṃ.
390. *Sattakkhattuṃ javitvāna, paṭhame kusale gate;*
Tadevārammaṇaṃ katvā, teneva sadisaṃ puna.
391. *Vipākaṃ jāyate cittaṃ, tadārammaṇasaññitaṃ;*
Sandhiyā tulyato mūla-bhavaṅganti pavuccate.
392. *Tañca santīraṇaṃ ettha, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ;*
Gaṇanūpagacittāni, cattāreva bhavanti hi.

Lại nữa, người nào giữ tái tục bởi tâm quả [dục giới] đồng với tâm thiện dục giới thứ 1, khi cảnh tốt có sức mạnh (cảnh hiện rất rõ) [*atimahantārammaṇa* - cảnh rất lớn] đến hiện bày ở nhãn môn của người đó, ý giới sinh khởi, khi hữu phần đã bị ý giới ấy [tâm khai ngũ môn] cắt dòng chảy, trong lúc tâm lộ như lộ nhãn thức v.v... đã sanh, nếu tâm dục giới thứ nhất là tâm đồng lực, khi tâm thiện thứ nhất tiến hành 7 lần rồi diệt, tâm quả có tên là na cảnh mà đồng với tâm thiện [dục giới] ấy sanh lên bắt lấy cảnh tốt đó làm cảnh và được gọi là hữu phần gốc, bởi đồng với tâm tái tục [do câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, vô dẫn].

Thật vậy, tâm được tính [là quả] có 4 là tâm na cảnh [mà câu hành hỷ thọ, tương ưng trí, vô dẫn], tâm thâm tấn [quả thiện câu hành hỷ], tâm nhãn thức [quả thiện] và tâm tiếp thân [quả thiện].

[Tâm na cảnh đồng với tâm tái tục bởi thọ, trí và sự dẫn dắt gọi là hữu phần gốc (hữu phần cũ). Lại nữa, bộ này trình bày 3 loại hữu phần là:

1. Hữu phần gốc (*mūlabhavaṅga*) là na cảnh hay hữu phần sanh nối tiếp từ đồng lực thiện có thọ, trí và sự dẫn dắt đồng nhau với tâm tái tục.
2. Hữu phần khách (*āgantukabhavaṅga*) là na cảnh hay hữu phần sanh nối tiếp từ đồng lực thiện có thọ, trí và sự dẫn dắt không đồng với tâm tái tục.
3. Hữu phần sau (*piṭṭhibhavaṅga hay hữu phần ngoại*) là na cảnh hay hữu phần có thọ không tương đồng với tâm tái tục, hay na cảnh hay hữu phần sanh nối tiếp từ đồng lực bất thiện có thọ không đồng với tâm tái tục.]

393. *Yadā hi dutiyaṃ cittaṃ, kusalaṃ javanaṃ tadā;*

Tena tulyavipākampi, tadārammaṇakaṃ siyā.

394. *Sandhiyā asamānattā, dve nāmānissa labbhare;*

‘‘Āgantukabhavaṅga’’nti, ‘‘tadārammaṇaka’’nti ca.

Khi tâm thiện thứ hai làm đồng lực, ngay cả tâm quả đồng với tâm thiện ấy cũng nên là tâm na cảnh, tâm quả này có dạng 2 tên gọi là hữu phần khách và na cảnh, bởi vì không đồng với tâm tái tục.

[Na cảnh câu hành hỷ không sanh lên từ đồng lực sân cho người giữ tái tục câu hành hỷ, tâm thâm tấn câu hành xả mới sanh làm phận sự hữu phần gọi là hữu phần khách.]

395. *Yadā hi tatiyaṃ puññaṃ, javanaṃ hoti tena ca;*

Sadisam tatiyaṃ pākam, tadārammaṇakaṃ siyā.

396. *‘‘Āgantukabhavaṅga’’nti, idampi ca pavuccati;*

Iminā pana saddhiṃ cha, purimāni ca pañcapi.

Khi tâm thiện thứ ba làm đồng lực, ngay cả tâm quả thứ ba đồng với tâm thiện ấy cũng nên là tâm na cảnh, tâm quả này có được tên gọi là hữu phần khách.

5 tâm quả đầu tiên [nhãn thức quả thiện, tâm tiếp thân, tâm thâm tấn hỷ, tâm quả đầu tiên và tâm quả thứ hai] gom thành 6 cùng với tâm quả [thứ ba] này.

397. *Yadā catutthaṃ kusalaṃ, javanaṃ hoti tena ca;*

Tulyaṃ catutthaṃ pākam tu, tadārammaṇataṃ vaje.

398. *Āgantukabhavaṅgam tu, tadārammaṇanāmakaṃ;*

Purimāni cha pākāni, iminā honti satta tu.

Khi tâm thiện thứ tư làm đồng lực, ngay cả tâm quả thứ tư đồng với tâm thiện ấy cũng nên là tâm na cảnh, tâm quả này có tên là na cảnh mà gọi là hữu phần khách.

6 tâm quả đầu tiên [nhãn thức quả thiện, tâm tiếp thân, tâm thâm tấn hỷ, tâm quả đầu tiên, tâm quả thứ hai và tâm quả thứ ba] gom thành 7 cùng với tâm quả [thứ tư] này.

399. *Tasmiṃ dvāre yadā iṭṭha-majjhattārammaṇaṃ pana;*

Āgacchati tadāpāthaṃ, tadā vuttanayenidha.

400. *Ārammaṇavaseneva, vedanā parivattati;*

Upekkhāsahitaṃ tasmā, hoti santīraṇaṃ mano.

401. *Upekkhāsahitesveva, javanesu catūsipi;*

Tehi tulyāni cattāri, pākacittāni jāyare.

402. *Vedanāyāsamānattā, accantaṃ purimehi tu;*

Honti piṭṭhibhavaṅgāni, cattārīti ca nāmato.

403. *Pañcimāni vipākāni, purimehi ca sattahi;*

Saddhiṃ dvādasa pākāni, bhavantīti viniddise.

Trong thời nào cảnh tốt trung bình đến hiện bày ở [nhãn] môn giống như thế, trong thời ấy [hỷ] thọ thay đổi [thành xả thọ] bởi mãnh lực của cảnh trong cảnh tốt trung bình này theo cách tôi đã nêu. Do đó, tâm thẩm tấn mới câu hành xả.

Khi cả 4 tâm đồng lực câu hành xả tiến hành, 4 tâm đại quả tương đồng với những tâm đồng lực ấy sinh khởi [bởi tính chất na cảnh], 4 tâm này [tâm đại quả câu hành xả làm phạm sự na cảnh] được tên gọi là hữu phần sau (*pitṭhibhavaṅga hay hữu phần ngoại*), bởi vì khác với tâm tái tục [câu hành hỷ] và tâm [na cảnh] trước [câu hành hỷ sanh nối tiếp từ đồng lực hỷ] bởi thọ.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 5 tâm quả này [1 tâm thẩm tấn xả, 4 tâm đại quả câu hành xả] gom thành 12 cùng với 7 tâm quả trước [nhãn thức quả thiện, tâm tiếp thâm, tâm thẩm tấn hỷ, 4 tâm đại quả câu hành hỷ].

[12 tâm quả là 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm tiếp thâm quả thiện, 2 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả.

Sớ giải mới giải thích rằng 4 tâm đại quả câu hành xả dù làm phạm sự na cảnh nối tiếp từ đồng lực câu hành xả trong lộ nhãn môn có đồng lực đại thiện câu hành xả cho người tái tục bằng dục giới tam nhân câu hành hỷ cũng gọi là hữu phần sau, bởi vì có thọ không đồng với tái tục câu hành hỷ và na cảnh câu hành hỷ mà sanh nối tiếp từ đồng lực đại thiện câu hành hỷ cho người ấy. Ngoài ra đó, vẫn được gọi là hữu phần khách vì không đồng với tâm tái tục bởi pháp tương ưng [tức thọ và tuệ], sự dẫn dắt (*saṅkhāra*) [vô dẫn và hữu dẫn, nếu quý tiết và vật thực có sức mạnh thì là vô dẫn, nếu yếu sức thì là hữu dẫn] và pháp tương ưng cùng với sự dẫn dắt. Do đó, 4 tâm đại quả câu hành xả làm phạm sự na cảnh nối tiếp từ đồng lực đại thiện câu hành xả, nên được 3 tên gọi là na cảnh, hữu phần khách và hữu phần ngoại (sau).

Lại nữa, 4 tâm na cảnh đại quả câu hành xả sanh nối tiếp từ đồng lực đại thiện câu hành xả cho người tái tục bằng dục giới tam nhân câu hành hỷ, gọi là hữu phần sau, bởi vì sanh sau na cảnh câu hành hỷ mà sanh nối tiếp từ đồng lực đại thiện câu hành hỷ. Thật vậy, na cảnh câu hành hỷ sinh khởi trước cho người tái tục bằng hỷ thọ, sau đó mới sanh na cảnh câu hành xả theo sự tương thích với cảnh, nhưng người tái tục bằng xả thọ sẽ sanh na cảnh xả thọ trước, rồi mới sanh na cảnh hỷ thọ tiếp theo sự tương thích cho cảnh, cả hai na cảnh hỷ thọ và xả thọ này dù sanh lên trong lộ tâm khác nhau thì cũng sanh được cho cùng một người, nên mới gọi na cảnh sanh tiếp theo là hữu phần ngoại (hay hữu phần sau) theo sự tương thích cho người.]

404. *Cakkhudvāre tathā evaṃ, sotādisvapi niddise;*

Dvādasa dvādasa pākā, samasaṭṭhi bhavantime.

Bậc hiền trí nên trình bày 12 tâm quả ở nhĩ môn v.v... giống tâm quả ở nhãn môn, những tâm quả ấy có 60.

405. *Ekāya cetanāyeva, kamme āyūhite pana;*

Samasaṭṭhi vipākāni, uppajjanti na saṃsayo.

Khi nghiệp bị tích lũy bởi một tư [là tam nhân câu hành hỷ vô dẫn], 60 tâm quả sinh khởi mà không nghi ngờ chi.

406. *Gahitāgahaṇenettha, cakkhudvāresu dvādasa;*

Sotaviññānakādīni, cattārīti ca soḷasa.

Tâm quả có 16 cái là 12 tâm quả ở nhãn môn bởi không giữ tâm tam quả đã được giữ lấy trong những tâm quả ấy và 4 tâm quả như nhĩ thức v.v...

[16 tâm quả là 8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả.]

407. *Evameva sasaṅkhāra-tihetukusalenapi;
Asaṅkhārasasaṅkhāru-pekkhāsahagatehipi.*
408. *Kamme āyūhite tesam, vipākehi ca tīhipi;
Eseva ca nayo tehi, dinnāya paṭisandhiyā.*

Khi nghiệp bị tích lũy bởi tâm thiện [câu hành hỷ] là hữu dẫn tam nhân và tâm thiện câu hành xả là vô dẫn và hữu dẫn, cần phải biết rõ cách thức giống như nhau này trong tái tục mà nhận được từ 3 tâm quả ấy như nhau [1 tâm quả hữu dẫn tam nhân câu hành hỷ, 1 tâm vô dẫn tam nhân câu hành xả, 1 tâm hữu dẫn tam nhân câu hành xả].

409. *Pathamaṃ iṭṭhamajjhatta-gocarassa vassenidha;
Pavattiṃ pana dassetvā, upekkhāsahitadvaye.*
410. *Dassetabbā tappacchā tu, iṭṭhasmiṃ gocare idha;
Ekekasmīṃ pana dvāre, dvādasa dvādaseva tu.*

Lại nữa, trong 2 tâm tái tục câu hành xả này, trước tiên bậc hiền trí nên trình bày sự diễn tiến [của tâm quả] khi có cảnh là cảnh trung bình, sau đó mới trình bày sự diễn tiến [của tâm quả] trong cảnh [rất] tốt, 12 tâm quả có đặng trong mỗi một môn.

[Thầy giáo thọ biên soạn bộ sách trình bày sự sinh khởi của tâm đồng lực thiện trong cảnh rất tốt ở lộ nhãn môn của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành hỷ trước, rồi trình bày sự sinh khởi của tâm quả trong cảnh tốt trung bình như thế nào, bậc hiền trí nên trình bày sự sinh khởi của tâm quả trong cảnh tốt trung bình ở lộ nhãn môn của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành xả trước, rồi trình bày sự diễn tiến của tâm quả trong cảnh tốt như thế ấy. Sớ giải mới giải thích phần này rằng:

Tâm quả trong một môn có 12, ở ngũ môn như lộ nhãn môn v.v... 60 tâm quả mới sanh ở lộ ngũ môn của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành hỷ.

10 tâm quả là 2 tâm thâm tán, 8 tâm đại quả sanh lên ở ý môn của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành hỷ, khi gom với 60 tâm quả ấy cũng thành 70 tâm sanh lên trong cả 6 lộ trình tâm của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành hỷ.

Trong cùng một trường hợp, 70 tâm quả sanh lên trong cả 6 lộ trình tâm của người giữ tái tục bằng tâm quả dục giới tam nhân câu hành xả như nhau.]

411. *Gahitāgahaṇenettha, pākacittāni soḷasa;
Pubbe vuttanayeneva, ñeyyaṃ sabbamasesato.*

16 tâm quả [8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả] vẫn có được bởi không giữ lấy tâm quả mà đã giữ lấy trong những tâm quả này [tức không tính tâm quả đã tính]. Cần phải biết rõ tất cả các lời bởi mọi cách theo phương thức tôi đã nêu.

412. *Tihetukena kammaṇa, paṭisandhi tihetukā;
Bhavatīti ayaṃ vāro, vutto ettāvatā mayā.*

Phân đoạn này là tái tục tam nhân sanh lên bởi nghiệp tam nhân, tôi đã nói bởi chỉ bấy nhiêu.

Một Nghiệp Cho Sanh Một Tâm Tái Tục Một Lần

413. *Sandhimekaṃ tu kammaṃ, janeti na tatoparaṃ;
Anekāni vipākāni, sañjaneti pavattiyam.*

Một nghiệp cho sanh tâm tái tục một lần, sẽ không cho sanh tâm tái tục khác ngoài ra đó được, nhưng cho sanh tâm quả số lượng nhiều trong thời bình nhứt được.

414. *Ekasmā hi yathā bījā, jāyate ekamaṅkuram;*
Subahūni phalānissa, honti hetupavattito.

Thật vậy, một mầm duy nhất sanh từ một hạt giống, nhưng quả của hạt giống ấy có số lượng nhiều theo sự diễn tiến của nhân sanh được như thế nào [điều này cũng có sự so sánh như thế ấy].

Tái Tục Nhị Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Nhị Nhân Bậc Thượng

415. *Duhetukena kammaena, paṭisandhi duhetukā;*
Hoṭīti hi ayam vāro, anupubbena āgato.

Phần này là tái tục nhị nhân sinh khởi bởi nghiệp nhị nhân đã đến theo tuần tự.

416. *Duhetukena kammaena, somanassayutenidha;*
Asaṅkhārikacittena, kamme āyūhite pana.

417. *Tena tulyena pākena, gahitā paṭisandhi ce;*
Itṭhe ārammaṇe cakkhu-dvāre āpāthamāgate.

418. *Somanassayute nāṇa-hīne kusalamānase;*
Sattakkhattum javitvāna, gate tasmim duhetuke.

419. *Tadevārammaṇam katvā, jāyate tadanantaram;*
Tamsarikkhakamekam tu, asaṅkhārikamānasam.

Trong phần này, khi nghiệp bị tích lũy bởi tâm vô dẫn câu hành hỷ là thiện nhị nhân, nếu người nào giữ tái tục bằng tâm quả [câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn] đồng với tâm ấy [tâm nhị nhân câu hành hỷ vô dẫn], khi cảnh [rất] tốt đến hiện bày ở nhãn môn của người ấy, lúc tâm đại thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí tiến hành 7 lần rồi diệt, tâm [câu hành hỷ bất tương ưng trí] vô dẫn đồng với tâm đồng lực ấy sanh lên bắt lấy cảnh [rất] tốt đó làm cảnh nối tiếp từ tâm đồng lực.

[Nghiệp trở quả tái tục cho người ấy ở đoạn cuối cùng nối tiếp đồng lực tam nhân không thể trở quả là quả tam nhân được, na cảnh nhị nhân mới sanh lên vì không sanh na cảnh tam nhân và vì đồng lực là nhị nhân bởi bản chất nhân đồng với nghiệp.]

420. *Tam hi mūlabhavaṅganti, tadārammaṇamiccapi;*
Ubhayampi ca tasseva, nāmanti paridīpitaṃ.

Thật vậy, tâm nêu trên [tâm nhị nhân vô dẫn] gọi là hữu phần gốc và na cảnh, cả hai tên gọi này trình bày là tên của tâm nhị nhân vô dẫn ấy.

421. *Duhetukasasaṅkhāre, javitepi ca tamsamaṃ;*
Hotāgantukasasaṅkhātaṃ, tadārammaṇamānasam.

Lại nữa, khi thiện nhị nhân hữu dẫn tiến hành rồi, tâm na cảnh [tâm quả nhị nhân câu hành hỷ hữu dẫn] được gọi là hữu phần khách đồng với tâm ấy hẳn sinh khởi.

422. *Tatheva ca duhetūnaṃ, iṭṭhamajjhataṅgocare;*
Dvinnam upekkhāyuttānaṃ, javanānaṃ antaram.

423. *Dve tādisāni jāyante, tadārammaṇamānasā;*
Tesaṃ ‘piṭṭhibhavaṅga’nti, nāmaṃ ‘āgantuka’nti ca.

Giống như vậy, tất cả tâm na cảnh [tâm nhị nhân câu hành xả vô dẫn và hữu dẫn] đồng với tâm đồng lực ấy sanh lên nối tiếp từ tâm đồng lực là 2 tâm nhị nhân câu hành xả [tâm nhị nhân câu hành xả vô dẫn và hữu dẫn] trong cảnh tốt trung bình, những tâm na cảnh ấy có tên là hữu phần ngoại (sau) và hữu phần khách.

[Bộ Atṭhasālinī nói rằng khi có sự dẫn dắt, pháp tương ưng và pháp tương ưng cùng với sự dẫn dắt không đồng với tâm tái tục sắp vào hữu phần khách, khi có thọ không đồng với tâm tái tục cũng sắp vào hữu phần ngoại (sau).]

424. *Sanṭiraṇadvayañceva, dassanaṃ sampaticchanam;*
Imāni ca bhavaṅgāni, cakkhuvāre panaṭṭha hi.

8 tâm là 1 tâm nhãn thức [quả thiện], 1 tâm tiếp thân [quả thiện], 2 tâm thẩm tấn [quả thiện], 4 tâm hữu phần [tâm đại quả bất tương ưng trí mà gọi là hữu phần gốc, hữu phần khách và hữu phần ngoại (sau)] có đặng.

[8 tâm là 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thẩm tấn quả thiện, 4 tâm đại quả bất tương ưng trí.]

425. *Evamaṭṭhaṭṭha katvāna, dvāresupi ca pañcasu;*
Cattālīsa vipākāni, bhavantīti pavattiyam.

Bởi lẽ như vậy, trong mỗi một môn có 8 tâm [quả], trong 5 môn môn có 40 tâm quả trong thời bình nhựt.

426. *Gahitāgahaṇenettha, cakkhuvāre panaṭṭha ca;*
Sotaghānādinā saddhiṃ, dvādaseva bhavanti hi.

8 tâm quả bởi không gom lấy tâm quả mà đã giữ lấy²⁶ trong những tâm quả này, tính thành 12 tâm cùng với nhĩ thức và tỷ thức v.v...

427. *Ekāya cetanāyevaṃ, kamme āyūhite pana;*
Dvādaseva vipākāni, bhavantīti pakāsitaṃ.

Bậc đạo sư trình bày rằng khi nghiệp [thiện] bị tích lũy bởi một tư [nhị nhân bậc thượng] như vậy, hẳn trở quả là 12 tâm quả [8 tâm quả thiện vô nhân, 4 tâm quả bất tương ưng trí].

428. *Duhetukattayenāpi, sesena sadisena tu;*
Pākenādinna sandhiyā, ayameva nayo mato.

Cần phải biết rõ tái tục là loại nhị nhân [1 tâm quả câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn, 1 tâm quả câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn, 1 tâm quả câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn] sanh từ 3 nghiệp thiện là nhị nhân [1 tâm thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn, 1 tâm thiện câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn, 1 tâm thiện câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn] ngoài ra tâm nhị nhân đã được nêu.

429. *Duhetukena kammaṇa, paṭisandhi duhetukā;*
Hoṭṭipi ayam vāro, vutto ettāvatā mayā.

Phân đoạn này là loại tái tục nhị nhân sanh từ nghiệp [thiện] là nhị nhân, tôi đã nêu chỉ bởi bấy nhiêu đây.

Tái Tục Vô Nhân Sinh Khởi Bởi Nghiệp Nhị Nhân Bậc Hạ

430. *Duhetukena kammaṇa, paṭisandhi ahetukā;*

²⁶ Tính rồi không tính nữa.

Hotīti ca ayam vāro, anupubbena āgato.

Phần này là loại tái tục quả thiện vô nhân sanh từ nghiệp [thiện] nhị nhân bậc hạ đã đến theo tuần tự.

431. *Duhetukesu cittesu, kusalesu catūsupi;*
Tesu aññatareneva, kamme āyūhite pana.
432. *Tasseva pākabhūtāya, ādinnapaṭisandhino;*
Upekkhāsahitāhetu, manoviññāṇadhātuyā.
433. *Paṭisandhi na vattabbā, sā kammasadisāti hi;*
Kammaṃ duhetukaṃ hoti, paṭisandhi ahetukā.

Khi nghiệp bị tích lũy bởi một tâm nào trong 4 tâm thiện nhị nhân, tái tục ấy của người giữ tái tục bằng tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả là quả của đồng lực thiện nhị nhân đó, không nên nói rằng giống như nghiệp, bởi vì nghiệp nhị nhân nhưng tái tục vô nhân.

434. *Tassa buddhimupetassa, iṭṭhamajjhattagocare;*
Āpāthamāgate cakkhu-dvāre puna ca dehino.
435. *Duhetūnaṃ catunnampi, puññānaṃ yassa kassaci;*
Javanassāvasānasmim, ahetukamidaṃ mano.
436. *Tadārammaṇabhāvena, jāyate natthi saṃsayo;*
Taṃ tu mūlabhavaṅgañca, tadārammaṇameva ca.

Khi cảnh tốt trung bình đến hiện bày ở nhãn môn của người đã thành niên, tâm vô nhân này [tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả] sanh lên bởi tính chất na cảnh trong phần cuối của một tâm đồng lực nào trong 4 tâm thiện nhị nhân bởi không nghi ngờ chi.

Lại nữa, tâm vô nhân ấy gọi là hữu phần gốc và na cảnh.

437. *Vīthiccittesu jātesu, cakkhuviññāṇakādisu;*
Upekkhāsahitaṃyeva, hoti santīraṇampi ca.

Khi lộ trình tâm như lộ nhãn thức v.v... đã sanh lên tâm thâm tấn [quả thiện] chỉ câu hành với xả.

438. *Tesu ekam ṭhapetvāna, gahitāgahaṇenidha;*
Gaṇanūpagacittāni, tīṇiyeva bhavanti hi.

Tâm [quả] tính vào trong cảnh tốt trung bình này chỉ có 3 cái [1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 1 tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả] bởi không gom lấy tâm đã lấy, trừ một tâm trong tâm thâm tấn và tâm na cảnh.

439. *Iṭṭhe ārammaṇe cakkhu-dvāre āpāthamāgate;*
Tadā santīraṇaṅceva, tadārammaṇamānasam.
440. *Somanassayutaṃyeva, gahetvā tesu ekakaṃ;*
Purimāni ca tīṇīti, cattārova bhavanti hi.

Khi cảnh [rất] tốt đến hiện bày ở nhãn môn, tâm thâm tấn và tâm na cảnh chỉ tương ưng với hỷ, 3 tâm [quả] đầu mới gom thành 4 cái [1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thâm tấn] bởi gom lấy một tâm trong tâm thâm tấn và tâm na cảnh ấy.

441. *Evaṃ cattāri cittāni, dvāresupi ca pañcasu;*
Honti vīsati cittāni, vipākāni pavattiyam.

Bởi lẽ như vậy, trong mỗi một môn có 4 cái [tâm quả], trong 5 môn có 20 cái tâm quả trong thời bình như.

[Tâm quả trong lộ nhãn môn có 4 cái và trong lộ nhĩ môn v.v... mỗi lộ 4 cái, nên gom thành 20 tâm quả sanh ở ngũ môn trong thời bình nhựt.]

442. *Cakkhudvāre tu cattāri, gahitāgahaṇenidha;*
Sotaghānādinā saddhiṃ, hotevāhetukaṭṭhakaṃ.

4 tâm ở nhãn môn bởi không gom lấy tâm đã giữ lấy trong cảnh [rất] tốt, tính thành 8 tâm quả [thiện] vô nhân cùng với nhĩ thức và tỷ thức v.v...

443. *Ahetupaṭisandhissa, na tadārammaṇaṃ bhava;*
Duhetukaṃ tihetuṃ vā, duhetupaṭisandhino.

Na cảnh là nhị nhân không có cho người có tái tục vô nhân.
Na cảnh là tam nhân không có cho người có tái tục nhị nhân.

444. *Jātā sugatiyaṃ yena, pākena paṭisandhi tu;*
Tena tulyampi hīnaṃ vā, tadārammaṇakaṃ bhava.

Tâm tái tục sanh ở cõi [dục giới] vui bằng tâm quả nào, tâm na cảnh giống với tâm quả ấy hay thấp hơn hẳn có đặng.

445. *Manussalokaṃ sandhāya, vuttañcāhetukaṭṭhakaṃ;*
Catūsipi apāyesu, pavatte pana labbhati.

Tôi nói đến 8 tâm quả [thiện] vô nhân bởi chỉ đến người nhân loại ở thế gian, nhưng những tâm này cũng xuất hiện trong thời bình nhựt ở 4 cõi khổ đặng.

446. *Thero nerayikānaṃ tu, dhammaṃ deseti vassati;*
Gandhaṃ vāyuñca māpeti, yadā tesam tadā pana.

447. *Theraṃ disvā ca sutvā ca, dhammaṃ gandhañca ghāyataṃ;*
Pivatañca jalaṃ vāyumaṃ, phusataṃ mudumeva ca.

448. *Cakkhuvīññānakādīni, puññajāneva pañcapi;*
Santīraṇadvayaṃ ekā, manodhātūti aṭṭhakaṃ.

Trong thời nào, trưởng lão [Moggallāna] giảng pháp cho chúng sanh địa ngục, khiến cho mưa rơi, hóa ra mùi thơm và làn gió; trong thời ấy 8 tâm [quả thiện vô nhân] là cả 5 thức như nhãn thức v.v... mà sanh từ phước, 2 tâm thẩm tấn, 1 tâm ý giới [tiếp thu quả thiện] sinh khởi cho những chúng sanh địa ngục ấy, bởi thấy ngài trưởng lão, nghe pháp, ngửi mùi thơm, uống nước và xúc chạm làn gió nhẹ.

[Ngài trình bày ví dụ sự sinh khởi của 8 tâm quả thiện vô nhân và cảnh rất tốt trong địa ngục cũng xem như trình bày sự sanh lên của những trạng thái này trong 3 cõi khổ khác một cách gián tiếp.]

449. *Ayaṃ tāva kathā iṭṭha-iṭṭhamajjhataṅgocare;*
Kāmāvacarapuññānaṃ, javanānaṃ vassenidha.

Lời nêu trên diễn tiến bởi liên hệ tâm đồng lực đại thiện dục giới trong cảnh [rất] tốt và cảnh tốt trung bình trước.

450. *Niyamatthaṃ tu yaṃ vuttaṃ, tadārammaṇacetaso;*
Kusalaṃ pana sandhāya, taṃ vuttanti hi dīpitaṃ.

Sự xác định tâm na cảnh mà tôi đã nêu đó, trình bày lại [trong bộ chú giải] rằng nghĩa là tâm đồng lực đại thiện.

Sự Sinh Khởi Tâm Na Cảnh Nối Tiếp Đồng Lực Bất Thiện

451. *Idhākusalacittesu, somanassayutesupi;*

Iṭṭhe ārammane tesu, javitesu catūsupi.

452. *Somanassayutāhetu-manoviññāṇadhātu hi;*

Tadārammaṇabhāvena, jāyate tadanantaram.

Theo quan điểm nói ở đây, khi 4 tâm đồng lực bất thiện câu hành hỷ đã tiến hành trong cảnh [rất] tốt, ý thức giới [quả thiện] vô nhân câu hành hỷ [tâm thâm tấn hỷ] sinh khởi nối tiếp từ tâm đồng lực bất thiện câu hành hỷ bởi tính chất tâm na cảnh.

453. *Chasvākusalacittesu, upekkhāya yutesu hi;*

Gocare iṭṭhamajjhatte, javitesu anantaram.

454. *Upekkhāsahitāhetu-manoviññāṇadhātu hi;*

Tadārammaṇabhāvena, jāyate pana puññajā.

Khi 6 tâm đồng lực bất thiện câu hành xả đã tiến hành trong cảnh tốt trung bình, ý thức giới vô nhân câu hành xả sanh từ phước [tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả] sanh nối tiếp từ tâm đồng lực bất thiện câu hành xả ấy bởi tính chất na cảnh.

455. *Iṭṭhārammaṇayogasmim, kaṅkhato uddhatassa vā;*

Somanassayutaṃ hoti, tadārammaṇamānasam.

Tâm na cảnh tương ưng với hỷ có cho người hoài nghi và điệu cử trong lúc gặp cảnh [rất] tốt [như đức Phật v.v...].

Quan Điểm Của Trưởng Lão Mahārakkhita

456. *Somanassayute citte, javane javite pana;*

Gavesitabbā pañceva, tadārammaṇamānasā.

Khi tâm đồng lực câu hành hỷ thọ [4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm bất thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ trong cảnh rất tốt] đã tiến hành, nên truy tầm 5 tâm na cảnh câu hành hỷ [4 tâm đại quả câu hành hỷ, 1 tâm thâm tấn câu hành hỷ].

457. *Upekkhāsahite citte, javane javite pana;*

Chaleva gavesitabbā, tadārammaṇamānasā.

Khi tâm đồng lực câu hành xả [4 tâm đại thiện câu hành xả, 6 tâm bất thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả] đã tiến hành [trong cảnh tốt trung bình và cảnh không tốt], nên truy tầm 6 tâm na cảnh câu hành xả [4 tâm đại quả câu hành xả, 2 tâm thâm tấn câu hành xả].

Tâm Hữu Phần Khách

458. *Tihetusomanassena, ādinnapaṭisandhino;*

Jhānato parihīnassa, taṃ jhānaṃ paccavekkhato.

459. *Domanassayutaṃ cittaṃ, hoti vipaṭisārino;*

Tassa kim jāyate brūhi, tadārammaṇamānasam.

Khi đồng lực sân của người giữ tái tục bằng 2 tâm đại quả tam nhân câu hành hỷ đã hoại thien, đang ăn năn (cắn rứt) xem lại thien ấy, tâm na cảnh sanh lên liền kề sau tâm đồng lực sân được không? Xin mời trả lời.

460. *Paṭṭhāne paṭisiddhā hi, domanassaanantaram;*

Somanassassa uppatti, domanassassa cassa vā.

Sự hiện khởi của hỷ theo tuần tự liền kề ưu cũng vậy, sự hiện khởi của ưu theo tuần tự liền kề hỷ cũng vậy, phủ nhận trong bộ Vị Trí.

461. *Mahaggatam panārabbha, javane javitepi ca;
Tattheva paṭisiddham tu, tadārammaṇamānasam.*

Khi đồng lực [sân] tiến hành bởi khai đoạn [mở mối] pháp đáo đại, tâm na cảnh bị phủ nhận trong bộ Vị Trí ấy.

462. *Tasmā bhavaṅgapātova, tadārammaṇameva vā;
Na hoti kiṃ nu kātabbam, vada tvaṃ ābhidhammika.*

Do đó, sự rơi vào hữu phần hay na cảnh thật sự không có, vậy thì nên làm thế nào, vị học giả Abhidhamma hãy trả lời đi nào?

[Ngài trình bày sự sanh đồng lực sân khai đoạn pháp đáo đại ở đây và khi đồng lực sân tiến hành trong cảnh tốt như đức Phật v.v..., na cảnh hay hữu phần không sanh lên cho người tái tục bằng hỷ thọ, bởi vì na cảnh câu hành xả không sanh trong cảnh tốt và không có na cảnh câu hành hỷ theo tuần tự liền sau ưu.]

463. *Upekkhāsahitāhetu-manoviññādhātu tu;
Puññāpuññavipākā hi, tadārammaṇikā siyā.*

Ý thức giới vô nhân câu hành xả [2 tâm thâm tấn câu hành xả có tên là hữu phần khách] mà là quả của thiện hay bất thiện, nên diễn tiến trong vị trí của tâm na cảnh.

464. *Āvajjanam kimassāti, natthi tam jāyate katham;
Bhavaṅgāvajjanānam kiṃ, maggassānantarassa ca.*

465. *Phalassapi nirodhā ca, vuṭṭhahantassa bhikkhuno;
Phalacittassa vā evam, natthi āvajjanam kira.*

Hỏi rằng: Tâm khai môn của tâm na cảnh này là tâm nào?

Đáp: Tâm khai môn của tâm na cảnh hẳn không có.

Hỏi rằng: Tâm na cảnh sanh đặng ra sao, và tâm khai môn của tâm hữu phần và tâm khai môn, tâm khai môn của tâm quả sanh liền sau tâm đạo và tâm khai môn của tâm quả của vị bhikkhu xuất khỏi thiền diệt hẳn có đặng ra sao?

Đáp: Tâm khai môn của những tâm này hẳn không có như thế nào, tâm khai môn của tâm na cảnh cũng không có như thế ấy.

466. *Vinā āvajjanenāpi, hoti jāyatu mānasam;
Kimassārammaṇam brūhi, yadi jānāsi paṇḍita.*

Tâm sinh khởi bởi không có tâm khai môn, tâm nêu trên có thể có đặng.

Cảnh của tâm na cảnh là gì, vị có trí tuệ nếu ngài biết xin hãy trả lời?

[Tâm sanh lên mà không có tâm khai môn là tâm hữu phần, tâm khai môn, tâm đạo, tâm quả sanh liền sau tâm đạo, tâm quả Bất lai hay tâm quả Vô sanh của bậc Bất lai hay bậc Vô sanh xuất khỏi thiền diệt và tâm na cảnh câu hành xả (tâm hữu phần câu hành xả) sanh liền sau đồng lực của người giữ tái tục bằng hỷ thọ.]

467. *Vinā ārammaṇeneva, na hi jāyati mānasam;
Rūpādīsu parittesu, yaṃ kiñcārabbha jāyate.*

Thật vậy, tâm không sanh lên bởi không có cảnh, tâm na cảnh [hữu phần khách] sinh khởi khai đoạn [6] cảnh bất cứ loại nào như sắc v.v... là pháp dục giới [từng có sự thuần thực rồi trong kiếp này làm cảnh].

5 Pháp Nhất Định

468. *Utubījanīyāmo ca, kammadhammanīyāmatā;
Cittassa ca niyāmoti, ñeyyā pañca niyāmatā.*

Cần phải biết rõ 5 định luật (*niyāma*) là quý tiết, chủng tử, nghiệp, pháp và tâm.

469. *Tattha ekappahārena, phalapupphādīdhāraṇaṃ;
Rukkhānaṃ pana sabbesaṃ, ayaṃ utunīyāmatā.*

Sự kiện tất cả cây cối cho ra quả trong cùng một thời gian [thích hợp] gọi là định luật về quý tiết.

470. *Tesaṃ tesaṃ tu bījānaṃ, taṃtaṃtulyaphalubbhavo;
Matthake nāḷikerassa, chiddattaṃ bījajo ayaṃ.*

Sự kiện mỗi hạt giống sanh quả giống với mỗi hạt giống ấy giống cái lỗ đầu trái dừa gọi là định luật sanh từ hạt giống.

471. *Tihetukaṃ tihetuñca, duhetuñca ahetukaṃ;
Vipākaṃ tu yato deti, ayaṃ kammanīyāmatā.*

Sự kiện nghiệp [thiện] là tam nhân cho quả là tam nhân, nhị nhân và vô nhân gọi là định luật về nghiệp.

472. *Jātiyaṃ bodhisattassa, medanīkampanādikaṃ;
Visesattamanekampi, ayaṃ dhammanīyāmatā.*

Sự vi diệu như đại địa rung động v.v... vào thời tái tục của giác hành giả, gọi là định luật về Pháp.

473. *Gocarena pasādasmiṃ, ghaṭṭite pana tenidha;
Uppattāvajjanādīnaṃ, ayaṃ cittanīyāmatā.*

Khi sắc thanh triệt đã bị cảnh chạm vào, sự sinh khởi của tâm khai môn v.v... trong lộ trình tâm gọi là định luật về tâm.

Lời Kết Chương

474. *Andhajjanānaṃ hadayandhakāraṃ,
Viddhaṃsanaṃ dīpamimaṃ jalantaṃ;
Sikkhetha dhīro satataṃ payutto,
Mohandhakārāpagamaṃ yadicchati.*

Nếu bậc hiền trí là vị siêng năng nào mong muốn sự tiêu tan của bóng đêm là si, họ nên học tập bộ sách này tựa như ngọn đèn chói sáng tiêu trừ sự hoài nghi như bóng tối trong tâm của người thường mù mịt.

Iti abhidhammāvatāre vipākacittappavattiniddeso nāma

Sattamo paricchedo.

Dứt chương thứ bảy tên là xiển minh sự diễn tiến của tâm quả trong bộ Abhidhammāvatāra này bởi chỉ bảy nhiều đây.

CHƯƠNG THỨ VIII - XIÊN MINH LINH TINH, HỖN HỢP (AṬṬHAMO PARICCHEDO - PAKIṆṆAKANIDDESO)

Lời tuyên bố

475. *Idāni pana sabbesaṃ, etesaṃ mānasaṃ mayā;
Pāṭavatthāya bhikkhūnaṃ, kathīyati pakiṇṇakaṃ.*

Giờ đây, tôi sẽ nói tất cả các tâm này một cách phổ quát hầu mong cho sự thuận thực của chư bhikkhu.

Sự so sánh lộ tâm như nhện

476. *Panthamakkaṭako nāma, disāsu pana pañcasu;
Tattha suttaṃ pasāretvā, jālamajjhe nipajjati.*

Gọi là nhện nhện thường giăng tơ đi cả 5 hướng rồi nằm chờ ở giữa lưới tơ ấy.

477. *Paṭhamāya disāyetha, sutte pana pasārite;
Pāṇakena paṭaṅgena, ghaṭṭite makkhikāya vā.*

478. *Nipannaṭṭhānato kiñci, calitvā uṇṇanābhi tu;
Gantvā suttānusārena, yūsaṃ pivati tassa sā.*

Khi dây tơ được giăng ở hướng đầu tiên bị sâu, cào cào hay ruồi chạm vào, nhện nhện chuyển mình nhẹ rồi bò từ chỗ đang nằm đi theo đường tơ đến hút máu của con vật ấy.

479. *Punāgantvāna tattheva, nipajjati yathāsukhaṃ;
Evameva karoteva, disāsu dutiyādisu.*

Xong rồi nó quay về nằm thoải mái ở chính lưới tơ ấy và khi dây tơ được giăng ở hướng thứ hai v.v... bị sâu, cào cào hay ruồi chạm vào, nó cũng thực hiện giống như thế.

480. *Pasādā pañca daṭṭhabbā, suttaṃ pañcadisāsviva;
Cittaṃ pana ca daṭṭhabbaṃ, majjhe makkaṭako viya.*

Cả 5 sắc thanh triệt giống như đường tơ ở 5 hướng, còn tâm như nhện nhện ở giữa mạng tơ.

481. *Pāṇakādīhi suttassa, tassa saṅghaṭṭanā viya;
Pasādānaṃ tu daṭṭhabbā, ghaṭṭanārammaṇena hi.*

Việc cảnh chạm với tất cả sắc thanh triệt giống với việc sâu bọ v.v... chạm mạng nhện.

482. *Calanaṃ viya taṃmajjhe, nipannāyūṇṇanābhiyā;
Pasādaghaṭṭanaṃ tattha, gahetvārammaṇaṃ pana.*

483. *Manodhātukriyācittaṃ, bhavaṅgāvaṭṭanaṃ mataṃ;
Tassā suttānusāraṃva, vīthicittapavattanaṃ.*

Tâm tố là ý giới (tâm khai ngũ môn) bắt lấy cảnh đến chạm với sắc thanh triệt trong lộ trình tâm ấy như sự chuyển mình của nhện nhện nằm giữa mạng nhện và là tâm cắt [dòng] hữu phần, sự diễn tiến của lộ trình tâm giống sự di chuyển theo đường tơ của nhện nhện.

484. *Sīse panassa vijjhivā, yūsapānaṃva cetaso;
Ārammaṇesu daṭṭhabbaṃ, javanassa pavattanaṃ.*

Còn việc diễn tiến trong cảnh của tâm đồng lực giống việc con nhện nhện chọc đầu con vật rồi hút máu.

485. *Punāgantvā yathā sutta-jālamajjhe nipajjanaṃ;*

Vatthumyeva ca nissāya, cittassa parivattanam.

Sự xoay chuyển [là hữu phần] của tâm bởi nương vật [trái tim] giống sự kiện con nhên nhện quay lại nằm giữa mạng nhện.

Mỗi một cảnh đến hiện bày ở cả hai môn

486. *Idam tu pana opammaṃ, atthaṃ dīpeti kim tu hi;
Ārammaṇena paṭhamam, pasāde ghaṭṭite pana.*

487. *Pasādavatthuto cittā, vatthusannissitam mano;
Tato hi paṭhamamyeva, jāyatīti hi dīpitam.*

Hỏi rằng: Câu so sánh này trình bày ý nghĩa gì?

Đáp: Khi sắc thanh triệt bị cảnh chạm vào trước rồi, tâm [khai ngũ môn] nương vật [trái tim] sanh trước tâm nương vật thanh triệt, điều này trình bày lại bởi câu so sánh như vậy.

[Kệ ngôn này có nghĩa là trong sát-na cảnh chạm với sắc thanh triệt, tâm khai ngũ môn nương ý vật sanh lên trước ngũ song thức mà nương vật thanh triệt.]

488. *Ekekārammaṇam dvīsu, dvīsu dvāresu sabbaso;
Āgacchati tenāpātham, ayamatthopi dīpito.*

Câu so sánh nêu trên vẫn trình bày nội dung rằng mỗi một cảnh đến hiện bày trong cả hai môn bởi mọi cách.

489. *Rūpaṃ cakkhupasādamhi, ghaṭṭitvā taṅkhaṇe pana;
Manodvāre tathāpātha-māgacchati nisamsayo.*

Cảnh sắc chạm với nhãn thanh triệt rồi, đến hiện bày ở ý môn ngay như nhau mà không cần nghi ngờ gì nữa.

490. *Khago yathā hi rukkhagge, nilīyantova sākhino;
Sākhamaṃ ghaṭṭeti tassīdha, chāyā pharati bhūmiyaṃ.*

491. *Sākhāya ghaṭṭanacchāyā, pharaṇāni ca sabbaso;
Apubbācarimaṃ eka-kkhaṇasmimyeva jāyare.*

492. *Evameva ca rūpassa, pasādassa ca ghaṭṭanam;
Bhavaṅgacalanassāpi, paccayattena atthato.*

493. *Tatheva ca manodvāre, āpāthagamanampi ca;
Apubbācarimaṃ eka-kkhaṇasmimyeva hotiti.*

So sánh rằng chim bay đến đậu trên ngọn cây, chạm với cành cây và bóng của nó cũng trải trên mặt đất, sự va chạm cành cây và sự trải đi của bóng sanh lên cùng nhau không trước không sau như thế nào, cảnh sắc chạm vào sắc thanh triệt [nhãn thanh triệt] và đến hiện bày bởi thực tính ở ý môn mà làm nhân cho hữu phần rúng động sanh lên cùng nhau không trước không sau như thế ấy.

Sự sinh khởi của tâm khai môn v.v...

494. *Tato bhavaṅgam chinditvā, cakkhudvāre yathākkamaṃ;
Āvajjane samuppanne, dassane sampaticchane.*

495. *Santīraṇe samuppanne, tato voṭṭhabbanepi ca;
Kusalam javanam cittam, tathākusalameva vā.*

Kể đó, khi tâm khai môn sanh lên cắt [dòng] hữu phần ở nhãn môn rồi, lúc tâm nhãn thức, tâm tiếp thâu, tâm thẩm tấn và tâm đoán định sanh lên rồi, tâm đồng lực thiện [dục giới] hay tâm bất thiện sinh khởi.

496. *Eso eva nayo sota-dvārādīsupi viññunā;*
Avisesena viññeyyo, saddādīnaṃ tu ghaṭṭane.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ cách thức này như nhau trong việc cảnh tỉnh v.v... cũng chạm nhĩ môn v.v...

497. *Dovārikopamādīni, etassatthassa dīpane;*
Uddharitvāna tānettha, dassetabbāni viññunā.

Trong việc trình bày nội dung này, bậc hiền trí nên mang những lời ấy có sự so sánh với người gác cổng v.v... đến trình bày trong phần lộ trình tâm này.

[Bộ Aṭṭhasālīnī nói so sánh như người gác cổng, tức có một vị vua đang ngủ say trên chiếc giường, thị vệ của ngài đang ngồi hầu việc đấm bóp bàn chân, có người gác cổng bị điếc đang đứng ở cổng, có 3 lính gác đang canh gác đứng theo tuần tự. Lúc đó có một người sống ở miền quê mang công phẩm đến gõ cửa gọi. Người gác cổng điếc không nghe âm thanh, thị vệ là người phục vụ đấm bóp bàn chân mới ra dấu hiệu, anh ta mới mở cửa bởi dấu hiệu ấy nhìn ngó, người lính gác thứ nhất nhận công phẩm rồi đưa cho người thứ hai, người thứ hai đưa cho người thứ ba, người thứ ba dâng lên đức vua, đức vua mới dụng nạp.

Trong lời so sánh ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Tâm đồng lực giống như đức vua ấy.
- Tâm khai ngũ môn giống như người thị vệ đấm bóp chân.
- Nhãn thức giống như người gác cổng bị điếc.
- 3 tâm lộ như tâm tiếp thâu v.v... giống ba người lính gác.
- Việc cảnh đến va chạm sắc thanh triệt, giống như người dân sống ở miền quê mang công phẩm đến gõ cửa gọi.
- Thời điểm tổ ý giới khiến cho hữu phần thay đổi, giống thời điểm người thị vệ đấm bóp chân ra dấu hiệu.
- Thời điểm nhãn thức làm phạm sự thấy cảnh, giống thời điểm người gác cổng điếc mở cửa bởi dấu hiệu được thị vệ ra dấu ấy.
- Thời điểm quả ý giới (tâm tiếp thâu) làm phạm sự tiếp nhận cảnh, giống thời điểm người lính gác thứ nhất nhận công phẩm.
- Thời điểm quả ý thức giới (tâm thẩm tấn) làm phạm sự dò xét cảnh, giống thời điểm người lính gác thứ nhất đưa công phẩm cho người lính gác thứ hai.
- Thời điểm tổ ý thức giới (tâm đoán định) làm phạm sự đoán định cảnh, giống thời điểm người lính gác thứ hai đưa công phẩm cho người lính gác thứ ba.
- Thời điểm tâm đoán định gửi cho tâm đồng lực, giống thời điểm người lính gác thứ ba dâng công phẩm đến đức vua.
- Thời điểm tâm đồng lực dụng nạp vị của cảnh giống thời điểm đức vua dùng công phẩm.]

Nhân sanh của tâm nhãn thức v.v...

498. *Asambhedena cakkhussa, rūpāpāthagamena ca;*
Ālokanissayenāpi, samanakkārahetunā.

499. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;*

Jāyate cakkhaviññāṇaṃ, sampayuttehi taṃ saha.

Tâm nhãn thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của nhãn thanh triệt, sự đến hiện bày của cảnh sắc, sự nương ánh sáng và sự chú ý.

500. *Asambhedena sotassa, saddāpāthagamena ca;
Ākāsanissayenāpi, samanakkārahetunā.*

501. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;
Jāyate sotaviññāṇaṃ, sampayuttehi taṃ saha.*

Tâm nhĩ thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của nhĩ thanh triệt, sự đến hiện bày của cảnh thanh, sự nương hư không và sự chú ý.

502. *Asambhedena ghānassa, gandhāpāthagamena ca;
Vāyosannissayenāpi, samanakkārahetunā.*

503. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;
Jāyate ghānaviññāṇaṃ, sampayuttehi taṃ saha.*

Tâm tỷ thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của tỷ thanh triệt, sự đến hiện bày của cảnh khí, sự nương gió và sự chú ý.

504. *Asambhedena jivhāya, rasāpāthagamena ca;
Āposannissayenāpi, samanakkārahetunā.*

505. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;
Jāyate jivhāviññāṇaṃ, sampayuttehi taṃ saha.*

Tâm thiệt thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của thiệt thanh triệt, sự đến hiện bày của cảnh vị, sự nương nước và sự chú ý.

506. *Asambhedena kāyassa, phoṭṭhabbāpāthasaṅgamā;
Pathavīnissayenāpi, samanakkārahetunā.*

507. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;
Jāyate kāyaviññāṇaṃ, sampayuttehi taṃ saha.*

Tâm thân thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của thân thanh triệt, sự đến hiện bày của cảnh xúc, sự nương địa giới [là nơi nương của thân thanh triệt] và sự chú ý.

508. *Asambhedā manassāpi, dhammāpāthagamena ca;
Vatthusannissayenāpi, samanakkārahetunā.*

509. *Paccayehi panetehi, sametehi catūhipi;
Manoviññāṇamevaṃ tu, sampayuttehi jāyate.*

Tâm ý thức ấy sanh cùng với pháp tương ưng bởi nhân hội đủ 4 yếu tố là sự không hư hoại của tâm [hữu phần], sự đến hiện bày của cảnh pháp, sự nương [ý] vật [chỉ riêng cõi ngũ uẩn] và sự chú ý.

[Tâm hữu phần có sát-na sanh, sát-na trụ và sát-na diệt sinh khởi rồi diệt và tâm hữu phần yếu sức không thể làm duyên cho sanh tâm khai môn được, gọi là hữu phần hoại (*sambhinnabhavaṅga*). Còn tâm hữu phần làm vô gián duyên cho sanh tâm khai môn gọi là hữu phần không hoại (*asambhinnabhavaṅga*).]

510. *Mano bhavaṅgacittanti, veditabbaṃ vibhāvinā;
Āvajjanakriyācittaṃ, samanakkāroti saññitaṃ.*

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng tâm nêu trên là tâm hữu phần, tâm tổ khai môn gọi là sự chú ý.

511. *Vatthusannissayenāti, nāyaṃ sabbattha gacchati;
Bhavaṃ tu pañcavokāraṃ, sandhāya kathito pana.*

Câu được nói rằng ‘sự nương [ý] vật’ không bao trùm tất cả cõi, nhưng nói đến cõi ngũ uẩn duy nhất.

[Câu nói ‘pañcavokāra’ có 3 nghĩa là:

1. Cõi có 5 uẩn = *pañca vokārā etthāti pañcavokāro* (*tulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa*, từ ‘vokāra’ có nghĩa là uẩn).
2. Cõi có khối của 5 uẩn = *pañcannaṃ khandhānaṃ vokāro etthāti pañcavokāro* (*bhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa*, từ ‘vokāra’ có nghĩa là nhóm).
3. Cõi hợp bởi 5 uẩn = *pañcahi khandhehi vokārīyatīti pañcavokāro* (*kitantatappurisasamāsa*, từ ‘pañca’ + ‘vi’ + ‘ava’ + căn ‘kara’ + vĩ ngữ ‘na’).

Cách đầu tiên nói theo nội dung trong bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 1127), 2 cách sau theo số giải mới.]

19 tâm tái tục

512. *Paṭisandhādicittāni, sabbānekūnavīsati;
Kāme dasa ca rūpesu, pañca cattārirūpisu.*

Tâm làm phận sự tái tục v.v... có cả thảy 19 cái, tức trong cõi dục có 10 tâm, trong cõi sắc [15 trừ cõi Vô tướng] có 5 tâm, trong cõi Vô sắc có 4 tâm.

3 cảnh của tâm tái tục

513. *Kammaṃ kammanimittaṅca, tathā gatinimittakaṃ;
Idaṃ hi tividhaṃ tesam, ārammaṇamudīritaṃ.*

3 loại cảnh này là nghiệp, điem nghiệp và điem sanh, bậc đạo sư thuyết rằng là cảnh của những tâm tái tục ấy.

Cảnh của tái tục dục giới

514. *Kāmāvacarasandhīnaṃ, parittārammaṇaṃ mataṃ;
Paccuppannamatītaṃ vā, hoti natthi anāgataṃ.*

Cảnh của tái tục dục giới cần phải biết rõ rằng là dục giới, cảnh dục giới ấy là hiện tại, quá khứ nhưng không là vị lai.

11 tâm na cảnh

515. *Aṭṭheva ca mahāpākā, tīṇi santīraṇāni ca;
Ekādasavidhaṃ cittaṃ, tadārammaṇasaññitaṃ.*

11 tâm là 8 tâm đại quả và 3 tâm thâm tấn gọi là na cảnh.

Phân chia tâm na cảnh theo cõi

516. *Ekādasavidhe citte, tadārammaṇasaññite;
Dasa puññavipākāni, ekaṃ hoti apuññajaṃ.*

Trong 11 loại tâm gọi là na cảnh, tâm quả thiện có 10, tâm quả bất thiện có 1.

517. *Mahāpākā na jāyante, rūpārūpabhavadvaye;
Kāme rūpe bhava ceva, hoti santīraṇattayaṃ.*

Tâm đại quả [8] không sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc, 3 tâm thẩm tấn chỉ sanh được trong cõi dục và cõi sắc.

[Tâm đại quả làm 4 phận sự là tái tục, hữu phần, tử và na cảnh, không sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc, bởi vì tâm làm phận sự tái tục, hữu phần, và tử trong cõi sắc và cõi vô sắc phải là tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới mà thôi, và bởi na cảnh không sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc.

Ngay cả cảnh không tốt cũng không có ở phạm thiên giới, nhưng phạm thiên có thể ở phạm thiên giới rồi nhìn cảnh không tốt xuất hiện ở cõi nhân loại, tâm quả bất thiện mới sanh đôi lúc cho phạm thiên. Do đó, ngài mới nói rằng cả 3 tâm thẩm tấn sanh được trong cõi sắc có nghĩa là làm phận sự thẩm tấn, không phải làm phận sự na cảnh, ngay cả bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (chương 4 câu 54) và bộ *Saccasaṅkhepa* (kệ 248) cũng đồng thuận sự sinh khởi của tâm quả bất thiện trong cõi sắc giới giống vậy.]

Việc không sanh na cảnh trong cõi sắc và cõi vô sắc

518. *Tadārammaṇacittāni, yāni vuttāni satthunā;
Tesu cittaṃ panekampī, rūpārūpabhavadvaye.*
519. *Na tadārammaṇaṃ hutvā, pavattati kadācipi;
Kasmā na hoti ce tatha, bijassābhāvato pana.*
520. *Paṭisandhibījaṃ natthettha, kāmāvacarasaññitaṃ;
Rūpādigocare tassa, bhavēyya janakaṃ tu yaṃ.*

Dù chỉ một tâm na cảnh trong những tâm mà bậc đạo sư thuyết ấy không sanh làm na cảnh trong cả hai cõi sắc và cõi vô sắc trong mỗi thời nào.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại không có tâm na cảnh trong những cõi ấy?

Đáp: Bởi vì không có nhân sanh của na cảnh.

Thật vậy, nhân sanh của na cảnh là tâm tái tục nên khiến cho na cảnh sinh khởi trong cảnh sắc v.v... nhân sanh của na cảnh nêu trên được gọi là tái tục dục giới không có trong cả 2 cõi này.

Sự sanh của tâm nhãn thức v.v... trong cõi sắc

521. *Cakkhuvīññāṇakādīnaṃ, natthitāpajjātī ce;
Nindriyānaṃ pavattānu-bhāvato cittasambhavo.*

Hỏi rằng: Nếu như vậy, tính chất không có của tâm nhãn thức v.v... hẳn hiện bày không phải sao?

Đáp: Không phải như thế, bởi vì sự diễn tiến của lộ trình tâm có đặng bởi mãnh lực của việc có quyền là nhãn v.v... [trong cõi sắc].

[Lộ trình tâm như lộ nhãn thức v.v... có đặng trong cõi sắc bởi có nhãn quyền là nơi nương của nhãn thức trong cõi sắc ấy v.v...]

Việc không sanh na cảnh sau đồng lực đáo đại và đồng lực siêu thế

522. *Ekantena yathā cetam, tadārammaṇamānaṃ;
Nappavattati sabbampi, rūpārūpabhavadvaye.*

523. *Akāmāvacaradhammepi, tadetaṃ nānubandhati;*
Kasmā ajanakattā hi, janakassāsamānato.

Tất cả tâm na cảnh này nhất định không diễn tiến trong cả hai cõi sắc và cõi vô sắc như thế nào, tâm nêu trên không nối liền sau pháp không phải dục giới [pháp đáo đại và pháp siêu thế] như thế ấy, bởi vì những pháp ấy không tạo cho sanh na cảnh và không giống với tâm đồng lực như tâm đồng lực thiện thứ nhất v.v... mà tạo cho sanh na cảnh.

524. *Janakaṃ tena tulyaṃ vā, kāmāvacarasaññitaṃ;*
Kusalākusalādiṃ tu, javanaṃ anubandhati.

Tâm na cảnh này sanh nối tiếp từ tâm đồng lực như đồng lực thiện và đồng lực bất thiện v.v... mà tạo cho sanh bản thân mình [tâm na cảnh] và đi theo tâm đồng lực như đồng lực thiện và đồng lực bất thiện cái thứ hai v.v... được gọi là dục giới mà cùng một tâm với tâm đồng lực như đồng lực thiện và đồng lực bất thiện thứ nhất v.v... ấy. [cái thứ hai sanh sau giống cái thứ 1]

[Câu nói ‘v.v...’ có nghĩa là tâm vô ký là tố]

Việc không sanh na cảnh nối tiếp từ một số tâm đồng lực dục giới

525. *Kāmāvacaradhammāpi, ye mahaggatagocarā;*
Hutvā vattanti te cāpi, idaṃ nevānubandhati.

Những pháp dục giới nào có cảnh là đáo đại và siêu thế, tâm na cảnh này không sanh liền sau những pháp dục giới ấy.

[Câu nói ‘mahaggatagocarā’ (có cảnh là đáo đại) cũng có nghĩa nói đến siêu thế, như số giải mới nói rằng ‘mahaggatāggahaṇena cettha lokuttarānampi saṅgaho daṭṭhabbo’ (lại nữa, cần phải biết rõ sự tổng hợp pháp siêu thế nữa bằng từ ‘mahaggata’).]

526. *Parittārammaṇattā ca, ekantena panassa hi;*
Tathāparicitattā ca, nānubandhati sabbadā.

Hỏi rằng: Bởi nguyên nhân nào?

Đáp: Bởi vì na cảnh có cảnh là dục giới nhất định và bởi vì không quen thuộc [trong cảnh nêu trên], tâm na cảnh mới liền theo không đặng mọi thời.

527. *Kiṃ tena yuttivādena, vuttaṃ aṭṭhakathāsu hi;*
Tadārammaṇacittāni, ekādasapi sabbaso.

528. *Nāmagottaṃ panārabbha, javane javitepi ca;*
Tadārammaṇaṃ na gaṇhanti, rūpārūpabhavesu vā.

Sự đúng đắn bởi lý lẽ có lợi ích gì nào, như sẽ thấy rằng trong bộ chú giải nói rằng tất cả 11 tâm na cảnh không bắt lấy cảnh của tâm đồng lực dục giới trong lúc tâm đồng lực [dục giới] tiến hành bởi khai đoạn tên và tộc (chế định) và trong lúc tâm đồng lực [dục giới] tiến hành trong cõi sắc và vô sắc.

[Bộ *Sammohavinodanī* nói rằng 11 tâm na cảnh không sanh liền sau tâm đồng lực dục giới, không bắt lấy cảnh của tâm nêu trên trong những lúc này là :

- Lúc tâm đồng lực dục giới bắt lấy tên và tộc (chế định) làm cảnh.
- Lúc bắt lấy tam tướng làm cảnh.
- Lúc bắt lấy minh sát có mãnh lực là pháp đưa đến xuất ly (*vutṭhānagāminī*) làm cảnh (lúc tâm chuyển tộc (chuyển tánh) bắt lấy nibbāna làm cảnh).

- Lúc bắt lấy pháp đạo đại làm cảnh.
- Lúc bắt lấy pháp tà cho quả nhất định (đồng lực thứ bảy của 4 tâm tương tung tà kiến và 2 tâm căn sân, 22 sở hữu hợp) làm cảnh.
- Lúc bắt lấy pháp chánh cho quả nhất định (4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp) làm cảnh.
- Lúc bắt lấy pháp siêu thế (8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, nibbāna) làm cảnh.
- Lúc bắt lấy *abhiññā* (thắng trí) làm cảnh.
- Lúc bắt lấy tuệ phân tích làm cảnh.
- Lúc cảnh không hiện rõ.
- Lúc sanh tâm đồng lực dục giới trong cõi sắc và cõi vô sắc.]

529. *Yadā paññattimārabbha, javane javitepi vā;*
Tathā vipassanāyāpi, lakkhaṇārammaṇāya ca.

Khi nào, lúc tâm đồng lực [dục giới] tiến hành bởi khai đoạn chế định trong cõi dục, khi ấy tâm na cảnh không bắt lấy cảnh của tâm đồng lực ấy.
Ngay cả minh sát có cảnh là tam tướng cũng giống vậy.

530. *Tadārammaṇā na labbhanti, micchattaniyatesupi;*
Na lokuttaradhammepi, ārabba javane gate.

531. *Tathā mahaggate dhamme, ārabba javane pana;*
Paṭisambhidāññāni, ārabba javitepi ca.

Khi tâm đồng lực [dục giới] tiến hành bởi khai đoạn pháp [bất thiện] hạ liệt làm cho sanh ở cõi khổ nhất định [pháp tà kiến cố định] và khai đoạn pháp siêu thế, pháp đạo đại cùng với tuệ phân tích, tâm na cảnh không bắt lấy cảnh của tâm đồng lực ấy.

[Số giải mới giải thích rằng 4 tâm tương ưng tà kiến là pháp tà kiến cố định khi tiến hành bởi bản chất đồng lực bắt lấy tà kiến cố định làm cảnh bằng cách thấy sai, na cảnh dục giới không sanh liền sau tâm đồng lực ấy được, bởi vì pháp tà kiến cố định sinh khởi do thấy sai trong ngã rằng hoại mất v.v... nhưng tâm quả không có trạng thái thấy sai như thế, tức sanh lên diễn tiến theo trạng thái thật của cảnh là cảnh tốt hay cảnh không tốt.]

Sự sinh khởi na cảnh ở ý môn

532. *Manodvārepi sabbesaṃ, javanānāmanantaraṃ;*
Tadārammaṇacittāni, bhavanti anupubbato.

Tâm na cảnh sinh khởi theo tuần tự [như đã nêu] liền sau tất cả tâm đồng lực, ngay cả trong ý môn nữa.

Sự sinh khởi lộ trình tâm ý môn

533. *Na vijjati manodvāre, ghaṭṭanārammaṇassa hi;*
Kathaṃ bhavaṅgato hoti, vuṭṭhānaṃ pana cetaso.

534. *Manodvārepi āpātha-māgacchanteva gocarā;*
Ghaṭṭanāya vinā tasmā, cittānaṃ hoti sambhavo.

Hỏi rằng: Sự va chạm cảnh không có trong ý môn, việc lộ trình tâm thoát khỏi hữu phần nên có dạng ra sao?

Đáp: Tất cả cảnh đến hiện bày trong ý môn mà không có sự va chạm, do đó sự diễn tiến của lộ tâm có dạng.

84 tâm quả bất thiện

535. *Dvādasāpuññacittānaṃ, vipākā sattasattati;*
Bhavanti caturāsīti, pāpapākā pavattiyaṃ.

Quả là thành tựu của 12 tâm bất thiện vẫn có mỗi loại 7, do đó mới có 84 loại quả bất thiện trong thời bình nhựt.

11 loại tái tục bất thiện

536. *Ekādasavidhānaṃ tu, hitvā uddhaccamānaṃ;*
Ekādasavidhā ceva, bhavanti paṭisandhiyo.

11 loại tái tục vẫn có cho 11 tâm, trừ tâm tương ưng điều cử.

Tâm tố không trở quả được

537. *Kriyacittesu sabbesu, javanaṃ na ca hoti yaṃ;*
Taṃ ve karaṇamattattā, vātapupphasamaṃ mataṃ.

Trong tất cả tâm tố, tâm nào không phải đồng lực, tâm ấy [2 tâm khai môn] cần phải biết rõ rằng như cái cây không trở quả, bởi vì chỉ có làm [nhưng không có quả].

[Cây chỉ ra hoa nhưng không trở quả, ngôn ngữ Pāli gọi là văn phong ‘vātapuppha’, tức có hoa gió.]

538. *Javanattaṃ tu sampattaṃ, kiccasādhanato pana;*
Chinnamūlassa rukkhassa, pupphaṃva aphalaṃ siyā.

[18 tâm của bậc Vô sanh là 1 tâm tiểu sinh, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại] đạt đến bản chất đồng lực bởi khiến cho phận sự [như xả thí v.v...] thành tựu sẽ không có quả giống hoa của loại cây có rễ đã đứt, không phát triển thành quả như thế ấy.

Ý nghĩa của duyên

539. *Paṭicca pana etasmā, phalameṭṭi paccayo;*
Yo dhammo yassa dhammassa, ṭhitiyuppattiyāpi vā.

540. *Upakāro hi so tassa, paccayoti pavuccati;*
Sambhavopabhavo hetu, kāraṇaṃ paccayo mato.

Quả nương nhân rồi sinh khởi từ nhân ấy, nhân mới gọi là duyên (*paccaya*). Thật vậy, pháp làm nhân trợ pháp quả để cho sanh hay cho trụ, nên gọi là duyên. Cần phải biết rõ [từ đồng nghĩa] là căn nguyên (*sambhava* – chỗ sanh), nguồn gốc (*pabhava* – chỗ sanh trước), nhân (*hetu* - nơi trú của quả), hành động (*karaṇa* - pháp làm cho quả sinh khởi)²⁷.

Ý nghĩa của nhân

541. *Lobhādi pana yo dhammo, mūlaṭṭhenupakāraṃ;*
Hetūti pana so dhammo, viññātabbo vibhāvīnā.

Những pháp nào như tham v.v... là sự trợ giúp bởi bản chất căn, bậc hiền trí cần phải biết rõ pháp ấy gọi là nhân.

²⁷ Đôi lúc cũng dịch là nguyên nhân.

6 nhân

542. *Lobho doso ca moho ca,
Tathālobhādayo tayo;
Chaleva hetuyo honti,
Jātito navadhā siyumu.*

Nhân có 6 loại là nhân tham, nhân sân, nhân si và 3 loại nữa là nhân vô tham v.v...

Nhân có 9 loại bởi trường hợp [là thiện, bất thiện và vô ký].

[Nhân thiện có 3 là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si.

Nhân bất thiện có 3 là nhân tham, nhân sân và nhân si.

Nhân vô ký có 3 là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si.]

543. *Dhammānaṃ kusalādīnaṃ, kusalādittasādhako;
Mūlaṭṭhoti vadantevaṃ, eke ācariyā pana.*

Một số người [trưởng lão Revata] nói rằng trạng thái nào cho thành tựu bản chất thiện v.v... đến pháp thiện v.v..., trạng thái ấy gọi là căn.

544. *Evaṃ sante tu hetūnaṃ, taṃsamuṭṭhānarūpisu;
Hetupaccayatā neva, sampajjati kadācipi.*

Nếu là như vậy, bản chất nhân duyên của tất cả nhân trong sắc sanh từ nhân hẳn không thành tựu được trong bất cứ thời nào.

545. *Na hi te pana rūpānaṃ, sādheti kusalādikaṃ;
Na tesam pana rūpānaṃ, paccayā na ca honti te.*

Như sẽ thấy rằng những nhân ấy [như nhân vô tham v.v...] không cho thành tựu bản chất thiện v.v... cho tất cả sắc, nhưng nhân nêu trên thật sự làm duyên cho sắc.

546. *Tasmā hi kusalādīnaṃ, kusalādittasādhako;
Mūlaṭṭhoti na gantabbo, viññunā samayaññunā.*

Do đó, bậc hiền trí là người hiểu biết quan điểm [của thầy giáo thọ uyên bác Abhidhamma] không nên cho rằng trạng thái của pháp thiện v.v... mà cho thành tựu bản chất thiện v.v... gọi là căn nguyên.

547. *Suppatiṭṭhitabhāvassa, sādhanenupakārako;
Mūlaṭṭhoti ca hetūnaṃ, viññātabbo vibhāvinā.*

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng thực tính trợ bởi cho thành tựu sự thiết lập vững chắc gọi là căn nguyên của tất cả nhân.

[Câu nói ‘*hetu*’ trong ‘*hetupaccayo*’ (duyên là nhân) trình bày ý nghĩa rằng ‘căn’, trưởng lão Revata giải thích rằng ‘căn’ là sự làm cho tính chất thiện v.v... của pháp tương ưng sanh như bởi tính chất thiện, bất thiện và vô ký. Nghĩa là nhân làm cho thành thiện v.v... xem là ‘căn’ do tâm tương ưng với nhân thiện, là thiện bởi nhân thiện; tâm tương ưng với nhân bất thiện, là bất thiện bởi nhân bất thiện; tâm tương ưng với nhân vô ký, là vô ký bởi nhân vô ký.

Thầy giáo thọ biên soạn bộ sách này phủ nhận quan điểm ấy không đúng bằng cách nói rằng tính chất thiện, bất thiện hay vô ký không phải có mặt với nhân, nhưng sanh từ như lý tác ý v.v... Có nghĩa là tâm thiện sanh từ việc như lý tác ý, tâm bất thiện sanh từ việc phi như lý tác ý, vô ký là quả sanh từ nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, còn vô ký là tổ sinh khởi đặng khi tiến hành trong dòng tâm của bậc Vô sanh (trừ 2

tâm khai môn thì người khác cũng sanh đặng) hay khi có thực tính không cho quả. Do đó, căn không nên là nguyên nhân làm cho thành thiện v.v...

Ngoài ra đó, khi tâm làm cho sanh sắc, sở hữu tâm hợp với tâm cũng gọi là làm cho sắc sanh, xem như sắc sanh từ nhân, nhân thiện như vô tham v.v... không thể làm cho sắc sanh từ nhân thiện ấy là thiện, ngay cả nhân bất thiện và nhân vô ký cũng không làm cho sắc sanh từ những nhân ấy là bất thiện và vô ký. Thật vậy, sắc là vô ký theo thực tính của riêng mình, không phải là vô ký bởi nhân, nhân tham v.v... chỉ là nhân sanh của sắc mà sanh từ nhân mà thôi. Như đức Phật thuyết rằng:

“*Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayenapaccayo.*” (Bộ Vị Trí).

“Tất cả các nhân làm duyên cho pháp tương ưng với nhân và cho sắc có nhân ấy làm sở sanh bởi thực tính nhân duyên.”

Bởi có ấy, ngài mới phản đối quan điểm của trường lão Revata, không như thế thì nhân tham v.v... cũng không thể là nhân sanh của sắc pháp bởi tính chất nhân duyên được.

Theo quan điểm của bộ này nói theo chú giải *Pañcapakarāṇa* ‘căn’ hay pháp nhân như tham v.v... là sự khiến cho pháp tương ưng thiết lập vững chắc ở cảnh như rễ cây khiến cho cây cối phát triển xum xuê vững chắc trên đất. Còn tâm vô nhân không có nhân, không có sự thiết lập vững chắc ở cảnh, như bèo nổi trên mặt nước.]

Tính chất trợ giúp của 6 nhân

548. *Kusalākusalā hetū, kriyāhetū ca sabbaso;
Dhammānaṃ sampayuttānaṃ, taṃsamuṭṭhānarūpināṃ.*

549. *Hetupaccayatāṃ yātā, pañcavokārabhūmiyaṃ;
Sampayuttānamevete, catuvokārabhūmiyaṃ.*

Nhân là thiện, bất thiện và vô ký đạt đến bản chất nhân duyên cho pháp tương ưng và sắc sanh từ nhân ấy trong cõi ngũ uẩn (cõi có 5 uẩn).

Những nhân ấy đạt đến bản chất nhân duyên cho pháp tương ưng trong cõi tứ uẩn (cõi có 4 uẩn).

550. *Kāme vipākahetūpi, kāmāvacarabhūmiyaṃ;
Attanā sampayuttānaṃ, paṭisandhikkhaṇe pana.*

551. *Kaṭattārūpajātānaṃ, tatheva ca pavattiyaṃ;
Cittajānañca rūpānaṃ, hetupaccayatāṃ gatā.*

Ngay cả nhân là quả trong cõi dục đạt đến bản chất nhân duyên cho pháp tương ưng và sắc nghiệp vào thời tái tục và là nhân duyên cho pháp tương ưng và sắc tâm trong thời bình nhựt.

[Sắc nghiệp được gọi một tên khác là ‘*kaṭattārūpa*’, tức sắc sanh lên bởi vì thực hiện hành động lại, không phải sanh từ nhân như việc hóa hiện của đức Phật v.v..., có định nghĩa là ‘*kaṭattā sambhūtāni rūpāni kaṭattārūpāni*’ (*kaṭattārūpa* là sắc sanh lên bởi việc thực hiện hành động).]

552. *Rūpe vipākahetu ca, rūpāvacarabhūmiyaṃ;
Tathā vuttappakārānaṃ, honti te hetupaccayā.*

Nhân trong quả sắc giới ở cõi sắc làm nhân duyên cho pháp tương ưng, sắc tâm và sắc nghiệp tái tục, như đã nêu trong cõi sắc.

553. *Hetuyo pañcavokāre, lokuttaravipākajā;*
Cittajānañca rūpānaṃ, sampayuttānameva ca.

Nhân câu sanh với quả siêu thế làm nhân duyên cho sắc tâm và pháp tương ưng câu sanh với quả siêu thế trong cõi ngũ uẩn.

554. *Te hetupaccayā honti, catuvokārabhūmiyaṃ;*
Bhavanti sampayuttānaṃ, itare ca sabhūmiyaṃ.

Nhân nêu trên chỉ làm nhân duyên cho pháp tương ưng trong cõi tứ uẩn. Nhân khác [nhân là quả vô sắc giới] làm nhân duyên cho pháp tương ưng trong cõi của mình.

555. *Hetuttho hetuyo ceva, hetupaccayasambhavo;*
Evameva ca viññeyyo, sañjātasukhahetunā.

Bởi cách như vậy, người có trí tuệ sanh hoàn hảo cần phải biết rõ ý nghĩa của nhân, pháp là nhân và pháp sanh từ nhân.

[Ý nghĩa của nhân ngài nói lại trong kệ ngôn 543-547, pháp là nhân thấy trong kệ ngôn 524 và pháp sanh từ nhân thấy trong kệ ngôn 548-554.]

Tứ trưởng

556. *Chando cittañca vīriyaṃ, vīmaṃsā cāti satthunā;*
Lokādhipatinā vuttā, catudhādhipatī siyumaṃ.

Bậc đạo sư, là vị thông lãnh thế gian, thuyết trưởng có 4 loại là dục, cần, tâm và thâm.

557. *Chandaṃ tu jeṭṭhakaṃ katvā, chandaṃ katvā dhuraṃ pana;*
Cittassuppattikālasmiṃ, chandādhipatī nāmaso.

Dục ấy gọi là dục trưởng trong lúc tâm sanh lên làm cho dục thành trưởng, thành pháp dẫn đầu.

558. *Eseva ca nayo ñeyyo, sesesupi ca tīsipi;*
Adhippatīti niddiṭṭho, jeṭṭhatthenupakārako.

Cần phải biết rõ cách này ngay cả trong 3 trưởng khác.

Bậc đạo sư trình bày rằng pháp trợ giúp bởi bản chất người dẫn đầu gọi là trưởng.

Lời Kết Chương

559. *Sumatimativibodhanaṃ vicittaṃ,*
Kumatimatindhanapāvakaṃ padhānaṃ;
Imamatimadhuraṃ avedi yo yo,
Jinavacanaṃ sakalaṃ avedi so so.

Những người nào hiểu bộ sách này mà trình bày quan điểm của vị có quan điểm đúng đắn như lửa thiêu đốt nhiên liệu là quan điểm của người có sự thấy sai, mà cao quý rất dễ nghe; những người ấy tỏ tường tất cả lời bậc chiến thắng.

Iti abhidhammāvatāre pakinnakaniddeso nāma
Atthamo paricchedo.

Dứt chương thứ tám tên là xiển minh linh tinh, hỗn hợp với bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bấy nhiêu đây

CHƯƠNG THỨ IX - XIÊN MINH DUYÊN CỦA QUẢ PHÚC (NAVAMO PARICCHEDO - PUÑÑAVIPĀKAPACCAYANIDDESO)

Lời mời gọi

560. *Bāttimsa pākacittāni, lokikāneva yāni hi;
Etesam pākacittānam, paṭisandhipavattisu.*
561. *Puññāpuññādisaṅkhārā, yathā yesañca paccayā;
Bhavādīsu tathā tepi, viññātabbā vibhāvinā.*

Tất cả hành như phúc hành và phi phúc hành v.v... làm duyên cho 32 tâm quả hiệp thể trong thời tái tục và thời bình nhứt trong hữu v.v... bậc hiền trí cần phải biết rõ những tâm quả ấy.

3 hữu v.v...

562. *Tayo bhavā catasso ca, yoniyo gatipaṅcakam;
Viññāṇaṭṭhitiyo satta, sattāvāsā naveritā.*

Đức Thế Tôn thuyết 3 hữu, 4 cách sanh, 5 cảnh giới tái sanh, 7 thức trú và 9 hữu tình cư.

[3 hữu là cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, ngay cả 3 hữu là tướng hữu, vô tướng hữu và phi tướng phi tướng hữu hay nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu và ngũ uẩn hữu cũng gom trong hữu này.

4 cách sanh là noãn sanh (*aṇḍaja*), thai sanh (*jalābuja*), thấp sanh (*samsedaja*) và hóa sanh (*opapātika*).

5 cảnh giới tái sanh là địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, nhân loại và chư thiên.

7 thức trú (cõi trú của thức tái tục) là:

- Thân dị tướng dị (*nānattakāyā nānattasaññī*) người có thân khác và thức tái tục khác, đó là nhân loại, chư thiên dục giới, một số nhóm phi hỷ lạc Asura như nữ da xoa tên *Uttaramātā*, *Punabbasumātā*, *Piyaṅkaramātā* và ngạ quỷ *Vemānika* tái tục bằng tâm quả thiện vô nhân bởi 7 nơi trú là 7 cõi dục giới vui.
- Thân dị tướng đồng (*nānattakāyā ekattasaññī*) người có thân khác nhau, nhưng có thức tái tục giống nhau, đó là Phạm thiên cõi sơ thiên và chúng sanh tái tục trong cõi khổ bởi 7 nơi trú là 4 cõi khổ và 3 cõi sơ thiên.
- Thân đồng tướng dị (*ekattakāyā nānattasaññī*) người có thân giống nhau nhưng thức tái tục khác nhau, đó là phạm thiên cõi nhị thiên tái tục bằng tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên bởi 3 nơi trú là 3 cõi nhị thiên.
- Thân đồng tướng đồng (*ekattakāyā ekattasaññī*) người có thân giống nhau và có thức tái tục là một, đó là phạm thiên cõi tứ thiên, phạm thiên cõi quảng quả và phạm thiên cõi Tịnh cư bởi 9 nơi trú là 3 cõi tam thiên, 1 cõi quảng quả, 5 cõi Tịnh cư.
- Cõi không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatanūpagā*) đó là phạm thiên cõi không vô biên xứ.
- Cõi thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatanūpagā*) đó là phạm thiên cõi thức vô biên xứ.
- Cõi vô sở hữu xứ (*ākīñcaññāyatanūpagā*) đó là phạm thiên cõi vô sở hữu xứ.

9 hữu tình cư (*sattāvāsa*) là nơi nương của chúng sanh, có nghĩa là hữu trực tiếp và vẫn nói đến chúng sanh ở trong cõi ấy gián tiếp có 9 loại đó là: 7 thức trú bởi thêm phạm thiên vô tướng và phạm thiên phi tướng phi phi tướng. Lại nữa, phạm thiên vô tướng không gom vào thức trú bởi vì không có tâm. Còn phạm thiên phi tướng phi phi tướng cũng không gom vào vì có tướng và tâm vi tế.]

Bản chất duyên của phúc hành

**563. *Kāme puññābhisāṅkhāra-saññitā aṭṭha cetanā;*
*Navannaṃ pākacittānaṃ, kāme sugatīyaṃ pana.***

**564. *Nānākkhaṇīkammūpa-nissayapaccayehi ca;*
*Dvedhā hi paccayā tesam, bhavanti paṭisandhiyaṃ.***

8 loại tư [trong tâm đại thiện] được gọi là phúc hành trong cõi dục là 2 loại duyên, tức bởi dị thời nghiệp duyên và cận y duyên cho 9 tâm quả [tái tục cõi vui] [là vô nhân có tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả và hữu nhân là 8 tâm đại quả] vào thời tái tục ở cõi dục giới vui.

**565. *Upekkhāsahitāhetu-manoviññādhātuyā;*
*Vinā parittapākānaṃ, honti dvedhā pavattīyaṃ.***

8 tư đại thiện ấy làm 2 loại duyên trong thời bình nhựt cho tâm quả [vô nhân] dục giới [nhân thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, tâm tiếp thân, tâm quả thiện thâm tấn câu hành hỷ] trừ ý thức giới vô nhân câu hành xả [1 tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả trong lúc làm phận sự tái tục, hữu phần và tử].

**566. *Tāyeva cetanā rūpa-bhave dvedhāva paccayā;*
*Pañcannaṃ pākacittānaṃ, bhavanti hi pavattīyaṃ.***

Những tư đại thiện ấy làm 2 duyên cho 5 tâm quả [nhân thức quả thiện, nhĩ thức quả thiện, tâm tiếp thân, 2 tâm thâm tấn] trong thời bình nhựt ở cõi sắc.

**567. *Aṭṭhannaṃ tu parittānaṃ, kāme duggatīyaṃ tathā;*
*Pavatte paccayā honti, na honti paṭisandhiyaṃ.***

Những tư đại thiện ấy làm duyên cho 8 tâm quả dục giới [tâm quả thiện vô nhân] trong thời bình nhựt ở cõi dục giới khổ đặng như nhau, nhưng không làm duyên vào thời tái tục.

**568. *Honti vuttappakārāva, kāme sugatīyaṃ tathā;*
*Soḷasannaṃ vipākānaṃ, pavatte paṭisandhiyaṃ.***

Những tư đại thiện có cách như đã nói ấy làm duyên trong thời bình nhựt cho 16 tâm quả [8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại thiện] và làm duyên vào thời tái tục cho 9 tâm quả [1 tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả, 8 tâm đại quả] trong cõi dục giới vui.

**569. *Rūpe puññābhisāṅkhārā, rūpāvacarabhūmiyaṃ;*
*Pañcannaṃ pākacittānaṃ, paccayā paṭisandhiyaṃ.***

Phúc hành [5 trừ thắng trí] trong cõi sắc làm duyên vào thời tái tục cho 5 tâm quả [sắc giới] trong cõi sắc.

[Việc trừ ra tư thắng trí ở đây cũng bởi vì tư thắng trí không trở quả tái tục được, do chỉ là ân đức của định tứ thiền, nên có quả đồng với định ban đầu hay do có sức mạnh ít bởi không nhận được trùng dụng duyên từ cái tâm đồng lực trước là lãnh vực đạo đại như nhau, bởi vì chỉ sanh một lần hay do không làm nhân của quả là tâm thức.]

Thực tính duyên của phi phúc hành

**570. *Hontimāpuññasāṅkhārā, kāme duggatīyaṃ dvidhā;*
*Viññāṇassa panekassa, paccayā paṭisandhiyaṃ.***

Phi phúc hành trong cõi dục giới khổ [11 tư bất thiện trừ 1 tâm tương ưng điệu cử] làm 2 loại duyên vào thời tái tục cho một thức tái tục [tâm thâm tấn câu hành xả quả bất thiện].

571. *Channaṃ pana pavatteva, honti no paṭisandhiyaṃ;
Sattannampi bhavanteva, pavatte paṭisandhiyaṃ.*

Những tư ấy [12 tư bất thiện] làm duyên cho 6 tâm quả bất thiện [trừ tâm thâm tấn trong lúc làm phận sự tái tục, hữu phần và tử] riêng trong thời bình nhựt, không làm duyên vào thời tái tục và làm duyên cho tất cả 7 tâm quả bất thiện trong thời tái tục và thời bình nhựt [theo sự tương thích].

572. *Kāme sugatiyaṃ tesam, sattannampi tatheva ca;
Pavatte paccayā honti, na honti paṭisandhiyaṃ.*

Những tư ấy [12 tư bất thiện] làm duyên cho tất cả 7 tâm quả bất thiện trong thời bình nhựt ở cõi dục giới vui, không làm duyên vào thời tái tục.

573. *Viññāṇānaṃ catunnampi, tesam rūpabhava tathā;
Pavatte paccayā honti, na honti paṭisandhiyaṃ.*

Những tư ấy [12 tư bất thiện] làm duyên cho 4 tâm [nhãn thức quả bất thiện, nhĩ thức, tâm tiếp thân và thâm tấn] trong thời bình nhựt, không làm duyên vào thời tái tục ở sắc giới.

574. *So ca kāmabhaveniṭṭha-rūpādiupaladdhiyaṃ;
Aniṭṭharūpādayo pana, brahmaloke na vijjare.*

Lại nữa, bản chất duyên ấy vẫn có đặng trong việc bắt cảnh sắc v.v... không đáng mong mỗi trong cõi dục bởi vì cảnh sắc v.v... không đáng mong mỗi không xuất hiện ở phạm thiên giới.

Thực tính duyên của bất động hành

575. *Tathevāneñjasaṅkhāro, arūpāvacarabhūmiyaṃ;
Catunnaṃ pākacittānaṃ, pavatte paṭisandhiyaṃ.*

Giống như vậy, bất động hành làm duyên cho 4 tâm quả [vô sắc giới] ở cõi vô sắc, trong thời tái tục và thời bình nhựt.

576. *Evaṃ tāva bhavesvete, paṭisandhipavattisu;
Yathā ca paccayā honti, tathā ñeyyā vibhāvinā.*

Những hành ấy làm duyên trong thời tái tục và thời bình nhựt trong tất cả các cõi bằng cách nào hẳn làm duyên cho quả bằng cách ấy, bậc hiền trí cũng cần phải biết rõ những quả ấy.

577. *Eseva ca nayo ñeyyo, yoniādīsu tatridaṃ;
Ādito pana paṭṭhāya, mukhamattanidassanaṃ.*

Cần phải biết rõ cách thức này trong cách sanh v.v...
Điều mà nói tiếp theo đây là sự trình bày ví dụ từ ban đầu trước.

Việc trở quả của phúc hành

578. *Avisesena puññābhi-saṅkhāro dvibhavesupi;
Datvāna paṭisandhiṃ tu, sabbapākaṃ janeti so.*

Phúc hành [13] bởi gom lại [cả dục giới và sắc giới] cho tái tục trong cả 2 cõi [dục và sắc] rồi trở quả tất cả [trong thời bình nhựt].

[Phúc hành là 13 tư trong 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới.

Phi phúc hành là 12 tư trong 12 tâm bất thiện.

Bất động hành là 4 tư trong 4 tâm thiện vô sắc giới.]

579. *Tathā catūsu viññeyyo, aṇḍajādīsu yonisu;*
Bahudevamanussānaṃ, gatīsu dvīsu eva ca.

Cần phải biết rõ giống như thế trong 4 cách sanh như noãn sanh v.v... và trong 2 cảnh giới tái sanh bởi phân chia thành nhân loại và số lượng nhiều chư thiên [cõi tứ thiên vương].

580. *Tathā nānattakāyādi-viññāṇānaṃ thitīsupi;*
Tathā vuttappakārasmiṃ, sattāvāse catubbidhe.

Cần phải biết rõ giống như thế trong 4 thức trú như thân dị tướng dị v.v... và cần phải biết rõ giống như thế trong 4 hữu tình cư như đã nêu.

[4 thức trú và hữu tình cư là thân dị tướng dị, thân dị tướng đồng, thân đồng tướng dị và thân đồng tướng đồng.]

581. *Evam puññābhisankhāro, bhavādīsu yathārahaṃ;*
Ekavīsati-pākānaṃ, paccayo hoti ca dvidhā.

Cần phải biết rõ như vậy, phúc hành làm 2 loại duyên [dị thời nghiệp duyên và cận y duyên] cho 21 tâm quả [8 quả thiện vô nhân, 8 đại quả, 5 quả sắc giới] theo sự tương thích trong cõi v.v...

[Số giải mới giải thích thêm rằng: Câu nói ‘theo sự tương thích trong cõi v.v...’ có ý nghĩa như sau :

1. Phúc hành dục giới là 8 tư đại thiện làm duyên cho 8 tâm quả thiện vô nhân trong cõi khổ bởi bản chất dị thời nghiệp duyên và cận y duyên trong thời bình nhựt.
2. Phúc hành dục giới ấy làm duyên cho 9 tâm quả là 1 tâm thâm tấn quả thiện câu hành xả, 8 tâm đại quả trong cõi vui là 4 cách sanh như noãn sanh v.v..., 2 cảnh giới tái sanh là chư thiên và nhân loại, 4 thức trú như thân dị tướng dị v.v... và 4 hữu tình cư như thân dị tướng dị v.v... bởi bản chất dị thời nghiệp duyên và cận y duyên trong thời tái tục.
3. Phúc hành dục giới ấy làm duyên cho 16 tâm quả là 8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả trong thời bình nhựt bởi bản chất dị thời nghiệp duyên và cận y duyên.
4. Phúc hành sắc giới là 5 tư thiện sắc giới làm duyên cho 5 tâm quả sắc giới trong sắc hữu, hóa sanh, cảnh giới chư thiên, 3 thức trú là thân dị tướng đồng, thân đồng tướng dị và thân đồng tướng đồng; cùng với 4 hữu tình cư là 3 loại trên và phạm thiên vô tướng vào thời tái tục.
5. Phúc hành sắc giới làm duyên cho 10 tâm quả là 5 tâm quả thiện vô nhân bao gồm 1 tâm nhãn thức quả thiện, 1 tâm nhĩ thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thâm tấn và 5 tâm quả sắc giới bởi thực tính dị thời nghiệp duyên và cận y duyên trong thời bình nhựt].

Sự trở quả của phi phúc hành

582. *Kāme apuññasaṅkhāro, bhavē catūsu yonisu;*
Tīsu gatīsu ekissā, viññāṇaṭṭhitiyāpi ca.

583. *Sattāvāse panekasmim, hoti²⁸ so paccayo dvidhā;*
Sattannaṃ pākacittānaṃ, pavatte paṭisandhiyaṃ.

²⁸ Chaṭṭhasaṅgīti – Uhoti.

Phi phúc hành ấy làm 2 loại duyên cho 7 tâm quả [bất thiện] trong cõi dục, 4 cách sanh, 3 cảnh giới tái sanh [trừ nhân loại và chư thiên], 1 thức trú [thân dị tướng đồng], 1 hữu tình cư [thân dị tướng đồng = cõi khổ] trong thời tái tục và thời bình nhựt.

Việc trở quả của bất động hành

584. *Tathevāneñjasañkhāro, ekārūpabhava puna;*

Ekissā yoniyā ceva, ekissā gatiyāpi ca.

585. *Tīsu cittaṭṭhitīsveva, sattāvāse catubbidhe;*

Catunnaṃ pākacittānaṃ, dvedhā so hoti paccayo.

Bất động hành ấy làm 2 loại duyên cho 4 tâm quả [vô sắc giới] trong cõi vô sắc duy nhất, 1 cách sanh [hóa sanh], 1 cảnh giới tái sanh [chư thiên], 3 thức trú [như không vô biên xứ v.v...], 4 hữu tình cư [như không vô biên xứ v.v...] trong thời bình nhựt và thời tái tục.

586. *Paṭisandhipavattīnaṃ, vaseneva bhavādisu;*

Vijānitabbā sañkhārā, yathā yesañca paccayā.

Tất cả hành làm duyên bởi mãnh lực của thời tái tục và thời bình nhựt trong hữu v.v... bằng cách nào hẳn làm duyên cho tất cả tâm quả bằng cách ấy, bậc hiền trí cũng cần phải biết rõ những tâm quả đó.

587. *Na rūpārūpadhamānaṃ, sañkanti pana vijjati;*

Sañkantibhāve asati, paṭisandhi kathaṃ siyā.

588. *Natthi cittassa sañkanti, atītabhavato idha;*

Tato hetuṃ vinā tassa, pātubhāvo na vijjati.

Hỏi rằng: Lại nữa, không có sự chuyển tiếp của sắc pháp và danh pháp, khi không có sự chuyển tiếp thì sự tái tục có đặng ra sao?

Đáp: Không có sự chuyển tiếp của tâm từ kiếp cũ đến kiếp này đặng, sự hiện bày của tâm bởi không có nhân từ kiếp cũ [nghiệp hành] cũng không có như nhau.

589. *Suladdhapaccayaṃ rūpā-rūpamattaṃ tu jāyati;*

Uppajjamānamevaṃ tu, labhitvā paccayaṃ pana.

590. *Bhavantaramupetīti, samaññāya pavuccati;*

Na ca satto na ca jīvo, na attā vāpi vijjati.

Chỉ sắc pháp và danh pháp nhận được duyên hoàn thiện rồi hẳn sinh khởi, người thế gian gọi tâm nhận được duyên rồi sanh lên như vậy rằng đi đến kiếp khác. Thật sự không có chúng sanh, linh hồn hay ngã.

Sự sinh khởi của tâm tái tục và tâm tử

591. *Tayidaṃ pākataṃ katvā, paṭisandhikkamaṃ pana;*

Dassayissāmahaṃ sādhu, nibodhatha sudubbudhaṃ.

Lại nữa, tôi sẽ trình bày đến tuần tự tái tục mà khó hiểu đặng của chúng sanh ấy cho hiện bày, mời chú tâm lắng nghe.

592. *Aṭṭasmim bhava tassa, āsannamaraṇassa hi;*

Haritaṃ tālapaṇṇaṃva, pakkhittaṃ ātape pana.

593. *Sussamāne sarīrasmiṃ, naṭṭhe cakkhundriyādike;*

Hadaya vatthumattasmim, ṭhite kāyappasādike.

594. *Vatthusannissitaṃ cittaṃ, hoti tasmim khaṇepi ca;*

Pubbānusevitaṃ kammaṃ, puññaṃ vāpuññaṃeva vā.

595. *Kammaṃ kammanimittaṃ vā, ālambitvā pavattati;*
Evam pavattamānaṃ taṃ, viññānaṃ laddhapaccayaṃ.
596. *Avijjāya paṭicchannā-dīnave visaye pana;*
Tañhā nameti saṅkhārā, khipanti sahaṃ jā pana.

Khi sắc thân cận tử của chúng sanh trong kiếp quá khứ đang khô héo như lá thốt nốt xanh đặt phơi ngoài nắng, lúc nhãn quyền v.v... và thân thanh triệt mà thiết lập trong thân là nền tảng của sắc ý vật suy hoại, tâm [đồng lực] nương ý vật sanh lên. Kế đó tâm nêu trên bắt lấy nghiệp là thiện hay bất thiện từng quen thuộc dụng nạp trước đó làm cảnh hay bắt lấy điềm nghiệp hay điềm sanh làm cảnh rồi diễn tiến.

Ái làm tâm [tái tục] ấy đã nhận duyên tiến hành như vậy cho hướng đi trong cảnh mà vô minh che đậy sai lỗi, hành đồng sanh ném tâm ấy đi.

[Số giải mới nói rằng nghiệp và điềm sanh chỉ xuất hiện ở ý môn, điềm nghiệp xuất hiện ở cả 6 môn. Còn bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (chương 5 câu 90) nói rằng điềm nghiệp và điềm sanh hiện bày ở ngũ môn, cả 3 loại cảnh hiện bày được ở cả 6 môn.]

597. *Namīyamānaṃ tañhāya, taṃ santativasā pana;*
Orimā pana tīramhā, ālambitvāna rajjukaṃ.
598. *Mātikātikkaṃovetaṃ, purimaṃ jahati nissayaṃ;*
Aparaṃ kammasambhūtaṃ, lambitvā vāpi nissayaṃ.
599. *Taṃ paṇārammaṇādīhi, paccayehi pavattati;*
Purimaṃ cavanaṃ ettha, pacchimaṃ paṭisandhi tu.

Tâm bị ái hướng đi bởi mãnh lực của sự tiếp nối, rời bỏ sắc ý vật trước giống sự níu sợi dây đánh đu từ bờ này vượt qua rãnh nước.

Tâm [tái tục] ấy vừa bám níu ý vật [tức nương ý vật sanh] mà sanh từ nghiệp khác [trong cõi ngũ uẩn], vừa không bám níu [trong cõi tứ uẩn] [tức không nương ý vật sanh] hẳn tiến hành bởi tất cả duyên như cảnh duyên v.v...

Trong những tâm này, tâm đầu tiên gọi là tâm tử, tâm sau gọi là tâm tái tục.

[Số giải mới trình bày ví dụ kiếp trước như bờ này, uẩn ở kiếp trước như cái cây ở bờ này, cảnh như nghiệp v.v... giống sợi dây, tâm thức như người, sự hướng đi vào cảnh của ái giống việc người níu dây đánh đu, hành ném tâm đi giống sự nỗ lực trong việc níu dây đánh đu, tâm tử như nương nước, kiếp sau như bờ kia.]

600. *Tadetaṃ nāpi purimā, bhavatoṃpi idhāgataṃ;*
Kammādiñca vinā hetuṃ, pātubhūtaṃ na ceva taṃ.

Tâm [tái tục] ấy không phải đến từ hữu (kiếp) trước đi vào hữu (kiếp) này, luôn cả không sanh mà không có duyên như nghiệp v.v...

601. *Ettha cetassa cittassa, purimā bhavato pana;*
Idhānāgamaneṭṭā-bhavahetūhi sambhave.
602. *Paṭighosadīpamuddādī, bhavantettha nidassanā;*
Yathā agantvā aññatra, honti saddādihetukā.
603. *Evameva ca viññānaṃ, veditabbaṃ vibhāvinā;*
Santānabandhato natthi, ekatā vāpi nānatā.

Việc tâm [tái tục] không đến từ hữu trước đi đến hữu này và sự sinh khởi tâm [tái tục] bởi do duyên trong hữu trước có sự so sánh như âm vang dội, ngọn đèn và con dấu mộc v.v... những thứ ấy có căn nguyên là âm thanh v.v... không đi vào khu vực khác như thế nào, bậc

hiền trí cần phải biết rõ tâm [tái tục] như thế ấy. Tính chất cùng một loại hay khác loại không có đặng bởi liên hệ sự nối tiếp.

[Âm vang sanh từ âm thanh phát ra gần miệng hang, âm thanh phát ra ấy diệt ngay mà sanh âm vang không phải là âm thanh ban đầu, nhưng căn nguyên từ âm thanh đầu, âm thanh đầu là căn nguyên của âm vang như thế nào thì nghiệp quá khứ cũng là căn nguyên của tâm tái tục như thế ấy. Một ngọn đèn sẽ đi mỗi cho nhiều ngọn đèn khác đặng, ngay cả cái mộc cũng tạo cho sanh dầu mộc số lượng nhiều như nhau. Trong cùng một hoàn cảnh, thức tái tục không phải tâm theo từ hữu trước và liên hệ nhân như nghiệp, vô minh, hành và ái v.v... từ hữu trước.]

Sự sai lỗi trong việc chấp lấy cách đồng

604. *Sati santānabandhe tu, ekantenekatā siyā;*

Khīrato dadhisambhūtaṃ, na bhaveyya kadācīpi.

Nếu tính chất cùng là một thứ nhất định có thể có đặng khi có sự liên hệ bởi tính chất nối tiếp, sữa chua sanh từ sữa thường không thể có.

[Cách đồng là cách được hiểu rằng là cùng một thứ bởi sự tiếp nối, tức tâm đồng lực cận tử, tâm tử và tâm tái tục có trạng thái giống nhau.]

Sự sai lỗi trong việc chấp lấy cách dị

605. *Athāpi pana ekanta-nānatā sā bhaveyya ce;*

Khīrasāmī naro neva, dadhisāmī bhaveyya so.

Lại nữa, nếu tính chất khác loại nhất định có thể có khi có sự liên hệ bởi tính chất nối tiếp, người chủ của sữa thường thì cũng không hẳn là chủ sở hữu sữa chua.

[Cách dị là cách được hiểu rằng là thứ khác nhau bởi sự tiếp nối, tức tâm đồng lực cận tử, tâm tử và tâm tái tục là trạng thái khác nhau.]

606. *Tasmā ettha panekanta-ekatānānatāpi vā;*

Na ceva upagantabbā, viññunā samayaññunā.

Do đó, bậc hiền trí là người biết rõ quan điểm [của thầy giáo thọ] không cần phải biết rõ tính chất cùng một loại hay khác loại nhất định trong phần này.

[Sự phản đối tính chất cùng một loại nhất định có lợi ích để ngăn ngừa sự thấy sai rằng ‘*sayam kataṃ sukham dukkham*’ (khổ lạc tự sanh). Còn sự phản đối tính chất khác loại nhất định có lợi ích để ngăn sự thấy sai là ‘*param kataṃ sukham dukham*’ (khổ lạc bị người khác làm cho sanh).]

Sự phản đối và sự đáp trả

607. *Nanu evamasāṅkanti-pātubhāve tassa sati;*

Ye imasmiṃ manussatta-bhāve khandhābhisambhavā.

608. *Tesaṃ idha niruddhattā, kammaṣa phalaḥetuno;*

Paratthāgamato ceva, idha tassa katassa hi.

609. *Aññassa aññato ceva, kammato taṃ phalaṃ siyā;*

Tasmā na sundaraṃ etaṃ, vidhānaṃ sabbameva ca.

Etthāha –

610. *Santāne yaṃ phalaṃ etaṃ, nāññassa na ca aññato;*

Bījānaṃ abhisāṅkhāro, etassatthassa sādḥako.

Hỏi rằng: Khi sự không chuyển tiếp của tâm [tái tục] đang hiện bày như vậy bởi nhân mà uẩn trong cơ tánh của nhân loại đã diệt và nghiệp là nhân của quả làm trong kiếp nhân loại này không theo đi đến kiếp khác, quả ấy cũng có thể có cho một người khác nữa ngoài ra người thực hiện nghiệp bởi vì [là quả của] nghiệp khác. Do đó, tất cả cách thức được nói lại không thích hợp.

Đáp: Quả tiến hành trong dòng tâm không sinh khởi cho người khác và không sinh khởi vì nghiệp khác, việc gieo hạt giống là minh chứng của nội dung này.

611. *Ekasmiṃ pana santāne, vattamānaṃ phalaṃ pana;*

Aññassātipi vā neva, aññato vā na hoti taṃ.

612. *Bījānaṃ abhisāṅkhārā, etassatthassa sādhaṅko;*

Bījānaṃ abhisāṅkhāre, kate tu madhuādinā.

613. *Tassa bījassa santāne, paṭhamaṃ laddhapaccayo;*

Madhuro phalaso tassa, hoti kālantare pana.

614. *Na hi tāni hi bījāni, abhisāṅkharāṇampi vā;*

Pāpuṇanti phalaṭṭhānaṃ, evaṃ ñeyyamidampi ca.

Nói một cách chi tiết, quả tiến hành trong một dòng tâm, hẳn không sinh khởi cho người khác.

Lại nữa, quả ấy không sinh khởi bởi nghiệp khác, sự gieo hạt giống là minh chứng của nội dung này, có nghĩa là khi gieo hạt giống bằng mật ong v.v... vị quả cây của hạt giống ấy nhận được duyên trong sự nối tiếp của hạt giống từ trước sẽ có vị ngọt trong thời về sau. Thật vậy, những hạt giống ấy và sự gieo trồng không xem là quả như thế nào, cần phải biết rõ nội dung này như thế ấy.

[Trong sự so sánh này, những chúng sanh như hạt giống, nghiệp như sự gieo trồng, tâm tái tục giống mầm hạt giống, vị ngọt trong hạt giống mà sanh theo hạt ban đầu giống sự sanh quả cho người thực hiện hành động.]

615. *Bālakāle payuttena, vijjāsipposadhādinā;*

Dīpetabbo ayaṃ vuddha-kālasmiṃ phaladāyinā.

Một cách khác, nên trình bày nội dung này bởi kỹ nghệ môn học và việc uống thuốc v.v... mà bắt đầu làm lúc còn thơ ấu rồi đã trở quả trong lúc trưởng thành.

616. *Evaṃ santepi taṃ kammaṃ, vijjamānampi vā pana;*

Phalassa paccayo hoti, atha vāvijjamānakam.

617. *Vijjamānaṃ sace hoti, tappavattikkhaṇe pana;*

Bhavitabbaṃ vipākena, saddhimeva ca hetunā.

618. *Atha vāvijjamānaṃ taṃ, niruddhaṃ paccayo bhava;*

Pavattikkhaṇato pubbe, pacchā niccaphalaṃ siyā.

Vuccate –

619. *Kaṭattā paccayo kammaṃ, tasmā niccaphalaṃ na ca;*

Pāṭibhogādikam kammaṃ, veditabbaṃ nidassanaṃ.

Hỏi rằng: Nếu như vậy, nghiệp ấy đang hiện bày [giống tim đèn và dầu] hay không hiện bày [giống tâm tử của bậc Vô sanh] nên mới làm duyên cho quả đặng. Nếu nghiệp đang hiện bày làm duyên cho quả thì quả cũng nên đồng sanh với nhân trong lúc thực hiện hành động; hay nếu nghiệp đã diệt không hiện bày làm duyên cho quả thì quả cũng nên luôn có đặng trước và sau thời điểm làm hành động.

Đáp: Nghiệp làm duyên đặng, bởi những chúng sanh đã thực hiện, do đó mới luôn không có quả [hay nhất định không có quả đồng thời], cần phải biết rõ ví dụ như sự bảo đảm v.v...

[Nghiệp đã thực hiện sẽ hiện có hay không có trong lúc trở quả không phải nguyên nhân quan trọng, chỉ có việc thực hiện nghiệp là nhân quan trọng của việc trở quả. Khi có sự thực hiện hành động cũng có quả, giống việc bảo đảm sẽ có hay không có trong lúc trao trả không phải nhân quan trọng, sự vay mượn là nhân quan trọng của việc trao trả, khi có sự vay mượn cũng có quả là sự trao trả.

Câu nói ‘v.v...’ trong câu ‘sự bảo đảm v.v...’ có nghĩa là nhận lấy vật trước rồi đưa tiền sau đó hay sự vay nợ.]

620. *Kaṭattāyeva taṃ kammaṃ, phalassa pana paccayo;
Na cassa vijjamānattaṃ, tassa vāvijjamānatā.*

Nghiệp làm duyên cho quả bởi chính các chúng sanh đã thực hiện, không phải tính chất có hay không có của nghiệp ấy.

Lời Kết Chương

621. *Abhidhammāvatāroyaṃ, paramatthapakāsano;
Sotabbo pana sotūnaṃ, pītibuddhivivaḍḍhano.*

Bậc hiền trí nên lắng nghe bộ *Abhidhammāvatāra* mà trình bày nội dung siêu lý đong đầy sự hoan hỷ và tri kiến cho tất cả học viên.

Iti abhidhammāvatāre puññavipākapaccayaniddeso nāma

Navamo paricchedo.

*Dứt chương thứ chín gọi là xiển minh duyên của quả phúc trong bộ Abhidhammāvatāra bởi
chỉ bấy nhiêu đây*

CHƯƠNG THỨ X - XIÊN MINH PHÂN LOẠI SẮC (*DASAMO PARICCHEDO - RŪPAVIBHĀGANIDDESO*)

Lời tuyên bố

622. *Vuttamādimhi yaṃ rūpaṃ, cittajānamanantaraṃ;
Tassa dāni karissāmi, samāsenā vibhāvanaṃ.*

Giờ đây, tôi sẽ trình bày sắc được nêu lại tiếp sau sở hữu tâm ở phần đầu bởi sự tóm lược.

Ý Nghĩa Của Sắc

623. *Yaṃ ruppattī rūpanti, tathā rūpayattī vā;
Rūpārūpabhavātīto, surūpo rūpamabravi.*

Đức Thế Tôn, là vị có sắc thân nghiêm tịnh đã vượt ra sắc hữu và vô sắc hữu, thuyết lại sắc như vậy rằng thực tính đổi thay gọi là sắc.

Hay, thực tính làm cho đổi thay gọi là sắc.

[Câu nói ‘*rūpa*’ có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính đổi thay gọi là sắc = *ruppatīti rūpaṃ* (căn ‘*rūpa*’ = biến đổi + vĩ ngữ ‘*a*’).
- Thực tính làm cho đổi thay gọi là sắc = *rūpayattī rūpaṃ* (căn ‘*rūpa*’ = biến đổi + vĩ ngữ *kārita* ‘*ṇe*’ + vĩ ngữ ‘*a*’).

Sớ giải mới giải thích rằng ý nghĩa đầu là sự thay đổi của dòng sắc mà sanh nối tiếp sau khác với dòng sắc sanh trước. Ý nghĩa sau là tính chất nhân của sự sinh khởi của dòng sắc sanh nối tiếp sau khác với dòng sắc sanh trước, bởi duyên đối nghịch như nóng lạnh v.v...]

Sắc có 2 loại

624. *Taṃ rūpaṃ duvidhaṃ hoti, bhūtopādāyabhedato;
Catubbidhā mahābhūtā, upādā catuvīsati.*

Sắc ấy có 2 trường hợp bởi phân chia thành sắc đại minh và sắc y sinh.

Sắc đại minh có 4 loại, sắc y sinh có 24 loại.

4 Sắc đại minh

625. *Pathavīdhātu āpo ca, tejo vāyo tatheva ca;
Cattārome mahābhūtā, mahābhūtena desitā.*

Đức Phật, là vị hiện hữu vĩ đại, trình bày lại 4 loại sắc đại minh là địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới.

626. *Mahantā pātubhūtāti, mahābhūtasamāti vā;
Vañcakattā abhūtena, mahābhūtāti saññitā.*

Những sắc ấy định đặt là đại minh, bởi hiện bày là vật to lớn, tựa như nhà ảo thuật và lừa gạt bởi thứ không thật.

[Câu nói ‘*mahābhūta*’ có 3 nghĩa là:

- Sắc to lớn hiện bày rõ = *mahantā hutvā bhūtā mahābhūtā* (*sambhāvanāpubbapadakammadhārayasamāsa*).
- Sắc tựa như nhà ảo thuật = *mahābhūtā viyāti mahābhūtā* (*upamātaḍḍhita*).

- Sắc có thứ không thật rất nhiều = *mahantāni abhūtāni etesūti mahābhūtā* (*sattamītappurisasamāsa*).]

24 Sắc y đại sinh

627. *Cakkhu sotañca ghānañca, jivhā kāyo ca rūpatā;*
Saddo gandho raso itthi-purisindriyajīvitam.
 628. *Vatthumāhāratā kāya-vacīviññattiyo duve;*
Ākāso ceva rūpassa, lahutādittayampi ca.
 629. *Upacayo santatirūpaṃ, jaratāniccatāpi ca;*
Upādāti pavuccanti, imāni catuvīsati.

Sắc y đại sinh có 24 loại này, tức nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt, sắc, thính, khí, vị, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, ý vật, sắc vật thực, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc giao giới, 3 loại là nhẹ của sắc v.v... sự sinh khởi của sắc (tích trữ), sự tiến hành của sắc (thừa kế), sự già của sắc (lão) và sự không bền vững của sắc (vô thường).

[Số giải mới giải thích rằng trong xiển minh sắc của bộ *Dhammasaṅgaṇī*, đức Thế Tôn trình bày sắc vật thực là sắc cuối cùng, nhưng ở đây trình bày sau sắc ý vật, để trình bày lại nhóm sắc thành tựu trong cùng một chỗ.

Sắc nhẹ v.v... là sắc phi thành tựu, nên thêm tính từ là ‘*rūpassa*’ (của sắc) để trình bày rằng những sắc này là cách thay đổi của sắc thành tựu.]

Ý nghĩa của sắc y đại sinh

630. *Mahābhūtāni nissāya, amuñcivā pavattito;*
Upādārūpamiccāha, nirupādānamānaso.

Đức Thế tôn, là vị có tâm không chấp thủ, thuyết tên gọi là sắc y đại sinh, bởi diễn tiến nương sắc đại minh sanh nhất định (không rời bỏ).

Ý nghĩa của 4 giới

631. *Pathavī patthaṭattā ca, vāyo vāyanato bhava;*
Tejo tejeti rūpāni, āpo āpeti pālanā.

Gọi là ‘địa’ bởi thực tính to lớn.

Gọi là ‘thủy’ bởi thực tính lan tỏa cho đến sắc cần giữ gìn.

Gọi là ‘hỏa’ bởi thực tính làm cho nóng.

Gọi là ‘phong’ bởi thực tính thổi đi.

Phân tích 4 pháp

632. *Tesaṃ dāni pavakkhāmi, rūpānaṃ lakkhaṇādikaṃ;*
Lakkhaṇādīsu ñātesu, dhammā āvi bhavanti hi.

Giờ đây, tôi sẽ nói trạng thái v.v... của những sắc ấy, khi người hiểu trạng thái v.v... ấy rồi, tất cả pháp sẽ hiện bày rõ ràng.

[*Dhammavavatthāna* là sự xác định thực tính pháp bởi trạng thái, phạm sự, cách hiện bày hay thành tựu và nhân cận.]

633. *Sāmaññaṃ vā sabhāvo vā, dhammānaṃ lakkhaṇaṃ mataṃ;*

Kiccam vā tassa sampatti, rasoti paridīpito.

634. *Phalam vā paccupaṭṭhānaṃ, upaṭṭhānanayopi vā;
Āsannakāraṇaṃ yaṃ tu, taṃ padaṭṭhānasaññitam.*

‘*Lakkhaṇa*’ là thực tính pháp hay sự đồng nhau của pháp [như sự vô thường v.v...] (trạng thái phổ thông).

‘*Rasa*’ là phận sự hay sự trộn vện của phận sự.

‘*Paccupaṭṭhāna*’ là thành tựu [mà đồng sanh với nhân hay sau nhân] hay cách hiện bày.

‘*Paḍaṭṭhāna*’ là nhân cận.

[Thực tính pháp là tất cả danh sắc như trạng thái thường trực có theo pháp bản thể có 2 loại là:

1. Thực tính trạng thái là trạng thái đặc biệt của danh sắc, tức trạng thái riêng biệt của mỗi loại danh sắc mà danh sắc khác không có.
2. Trạng thái hay tướng phổ thông là trạng thái cùng khắp (phổ thông) của danh sắc, tức sự vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*).]

Trạng thái v.v... của 4 giới

*Tattha kakkhaḷattalakkhaṇā pathavīdhātu, patiṭṭhānaraṣā, sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā.
Paggharaṇalakkhaṇā āpodhātu, upabrūhanaraṣā, saṅgahapaccupaṭṭhānā.
Uṇhattalakkhaṇā tejodhātu, paripācanaraṣā, maddavānuppādānapaccupaṭṭhānā.
Vitthambhanalakkhaṇā vāyodhātu, samudīraṇaraṣā, abhinīhārapaccupaṭṭhānā. Ekekāya
cetta sesabhūtatayapadaṭṭhānāti veditabbā.*

Trong tất cả những giới ấy, cần phải biết rõ rằng **địa giới** (*pathavīdhātu*):

- Có trạng thái cứng.
- Có phận sự duy trì [pháp câu sanh].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự tiếp nhận [pháp đồng sanh].

Thủy giới (*āpodhātu*):

- Có trạng thái chảy ra.
- Có phận sự tiến hóa (tăng thêm) [cho chảy ra].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cố kết, gắn giữ [pháp đồng sanh] lại với nhau.

Hỏa giới (*tejodhātu*):

- Có trạng thái nóng.
- Có phận sự làm cho chín.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi làm cho [pháp đồng sanh] mềm.

Phong giới (*vāyodhātu*):

- Có trạng thái là căng phồng [hay chống chịu].
- Có phận sự là chuyển động.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi xô đẩy.

Lại nữa, mỗi một sắc đại minh trong những sắc đại minh này có 3 sắc đại minh khác [trong cùng một bọn] làm nhân cận.

Ý nghĩa của nhãn

Cakkhatīti cakkhu, rūpaṃ vibhāvetīti attho.

Nhãn là sắc phô bày, nghĩa là phô bày sắc cho rõ.

Trường hợp của nhãn

635. *Tattha cakkhu dvidhā vuttaṃ, paññāmaṃsappabhedato;*

Tattha paññāmayam cakkhu, hoti pañcavidham pana.

636. *Buddhadhammasamantehi, ñānadibbehi nāmato;*

Yathānukkamato tesam, nānattaṃ me nibodhatha.

Trong xiển minh nhãn ấy, đức Phật thuyết nhãn có 2 loại bởi phân chia thành nhục nhãn (*maṃsacakkhu* hay mắt thịt) và tuệ nhãn (*paññācakkhu*).

Lại nữa, trong tất cả nhãn ấy, tuệ nhãn có 5 loại là: Phật nhãn (*buddhacakkhu*), toàn tri nhãn (*samantacakkhu*), trí nhãn (*ñānacakkhu*), thiên nhãn (*dibbacakkhu*), pháp nhãn (*dhammacakkhu*).

Mời chú ý lắng nghe sự khác nhau của những nhãn ấy theo tuần tự từ tôi.

Tuệ nhãn có 5 loại

637. *Āsayānusaye ñāṇam, indriyānam paropare;*

Buddhacakkhanti niddiṭṭham, muninā lokacakkhunā.

Bậc đại giác ngộ, tựa như mắt của thế gian, thuyết rằng ‘Phật nhãn’ là trí biết khuynh hướng và tùy miên (*āsayānusayañāṇa*) cùng với trí biết quyền [như tín v.v...] của chúng sanh chín mùi và không chín mùi (*indriyaparopariyattiñāṇa*).

[*Āsayānusayañāṇa* tức trí biết sự diễn tiến của tất cả chúng sanh rằng người này nên thuyết bài pháp nào sẽ thích hợp với cơ tánh chúng sanh đó.]

638. *Heṭṭhāmagattaye ñāṇam, dhammacakkhanti saññitam;*

Ñeyyam samantacakkhanti, ñāṇam sabbaññutā pana.

Pháp nhãn là trí trong 3 đạo thấp.

Toàn tri nhãn là trí toàn tri giác [biết 5 pháp đáng biết].

639. *Yaṃ ‘cakkhum udapādi’ ti, āgataṃ ñānacakkhu taṃ;*

Abhiññācittajā paññā, dibbacakkhanti vuccati.

Trí nhãn là trí được thuyết lại trong Pāli rằng ‘*cakkhum udapādi*’ (nhãn đã sanh).

Thiên nhãn là trí trong tâm thắng trí.

[Số giải mới giải thích rằng 3 nhãn đó là Phật nhãn, toàn tri nhãn và trí nhãn bởi chỉ pháp là trí tuệ dục giới sanh cùng với 4 tâm dục giới tương ưng trí, pháp nhãn là trí tương ưng với 3 đạo thấp, còn thiên nhãn là trí tương ưng tâm thắng trí.

Trong số giải mới nói đến quan điểm của một vài thầy giáo thọ rằng trí nhãn là đạo tuệ và minh sát tuệ. Còn vị thầy giáo thọ biên soạn số giải mới cho rằng trí nhãn là tuệ minh sát và phân khán tuệ.]

Nhãn cầu kèm vật nơi trú

640. *Maṃsacakkhupi duvidham, sasambhārapasādato;*

Sasambhārañca nāmettha, akkhikūpe patiṭṭhitam.

641. *Akkhikūpaṭṭhinā heṭṭhā, uddhañca bhamukaṭṭhinā;*

Ubhato akkhikūtehi, matthaluṅgena antato.

642. *Bahiddhā akkhilomehi, paricchinnō ca yo pana;*

Nhārusuttēna ābandho, maṃsapinḍo pavuccati.

Ngay cả nhục nhãn cũng có 2 loại là nhãn thành tố (*sasambhāracakkhu* – nhãn cầu kèm với vật nơi trú) và nhãn thanh triệt (*pasādacakkhu*).

Nhãn thành tố (mắt thịt) thiết lập trong hốc mắt, là khối thịt mà xác định bởi xương hốc mắt ở bên dưới, phía trên phân định bởi xương chân mày, hai bên phân định bởi đuôi mắt, ở bên trong cùng phân định bởi não tủy, bên ngoài phân định bởi lông mi, có sợi gân buộc nhau lại.

643. *Sakalopi ca lokoyaṃ, kamalassa dalaṃ viya;
Puthulaṃ vipulaṃ nīlaṃ, iti jānāti locanaṃ.*

Tất cả người thế gian biết đến cục thịt ấy là mắt to, mắt lồi, mắt đen giống cánh hoa sen xanh.

644. *Cakkhu nāma na taṃ hoti, vatthu tassāti vuccati;
Idaṃ pana sasambhāra-cakkhūti paridīpitaṃ.*

Khối thịt ấy không phải nhãn thật mà chỉ là nơi nương sanh của nhãn thanh triệt, khối thịt này gọi là nhãn thành tố.

645. *Vaṇṇo gandho raso ojā, catasso cāpi dhātuyo;
Bhāvasambhavasañṭhānaṃ, jīvitāni tatheva ca.*

646. *Kāyacakkhupasādāti, sambhārā honti cuddasa;
Tathā vitthārato cetam, catasso cāpi dhātuyo.*

647. *Vaṇṇo gandho raso ojā, sañṭhānasambhavo tathā;
Dasete catusamuṭṭhānā, cattālīsa bhavanti te.*

648. *Cakkhu kāyappasādo ca, bhāvo jīvitameva ca;
Cattālīsañca rūpāni, cattāri tu bhavanti hi.*

Sắc là thành phần của nhãn thành tố có 14 loại là 4 sắc đại minh, sắc, khí, vị, vật thực nội, thủy giới là tinh cha, màu sắc được biết bởi tính chất hình tướng, sắc mạng quyền, sắc tính, thân thanh triệt và nhãn thanh triệt.

Bởi sự chi tiết có 40 là 4 sắc đại minh, sắc, khí, vị, vật thực nội, thủy giới là tinh cha (*sambhava*) và màu sắc được biết bởi tính chất hình tướng. 10 loại này có 4 sở sanh nên gom thành 40.

Những sắc này là 4 sắc mạng quyền, sắc tính, thân thanh triệt và nhãn thanh triệt, gom cả 40 sắc thành cả thảy 44 sắc.

[Ngài nói đến sắc là thành phần của nhãn thành tố 14 loại bởi tính sắc nữ tính và sắc nam tính là duy nhất sắc tính, bởi vì cả hai sắc tính không có trong cùng một người, tức sắc nữ tính chỉ trong người nữ không có trong người nam; sắc nam tính chỉ có trong người nam mà không có trong người nữ.

Sớ giải mới giải thích rằng ‘màu’ trình bày lại rồi trong sắc hay cảnh sắc, tinh cha thì trình bày lại trong thủy giới của 4 sắc đại minh. Cách nói đến màu và tinh cha nữa có lợi ích để cho sự khác nhau của màu và tinh cha hiện bày trong mắt theo mỗi thời ấy.]

649. *Imesaṃ pana rūpānaṃ, vasena paripiṇḍitaṃ;
Idaṃ sambhāracakkhūti, paṇḍitehi pakāsitaṃ.*

Lại nữa, nhãn tổng hợp bởi mãnh lực của sắc là những thành phần này, Bậc hiền trí trình bày rằng là nhãn thành tố.

Nhãn thanh triệt

650. *Yo panettha sito atthi, paribandho parittako;
Catunnaṃ pana bhūtānaṃ, pasādo kammaṃ sambhavo.*
651. *Idaṃ pasādacakkhanti, akkhātaṃ pañcacakkhunā;
Tadetaṃ tassa majjhe tu, sasambhārassa cakkhuno.*
652. *Setena maṇḍalenassa, parikkhattassa sabbaso;
Kanhamaṇḍalamajjhe vā, nivitthe diṭṭhamaṇḍale.*
653. *Sandhāraṇādikiccāhi, dhātūhi ca catūhipi;
Katūpakāraṃ hutvāna, utucittādinā pana.*
654. *Upatthambhiyamānaṃ taṃ, āyunā katapālanam;
Vaṇṇagandharasādīhi, rūpehi parivāritaṃ.*
655. *Cakkhuviññānakādīnaṃ, vatthudvāraṇca sādhaṃ;
Ūkāśirasamānena, pamāṇeneva tiṭṭhati.*

Nhãn thanh triệt (*pasādacakkhu*) là sự trong ngần của cả 4 sắc đại minh mà sanh từ nghiệp, có kích thước nhỏ mà nương liền kết trong nhãn thành tố được đức Thế Tôn, là vị có ngũ nhãn, thuyết lại.

Nhãn thanh triệt ấy thiết lập trong nơi thấy sắc đặng trong trung tâm của tròng đen mà bao xung quanh bởi lớp võng mạc màu trắng mọi phần ở giữa của nhãn thành tố ấy, nhận được sự ủng hộ từ cả 4 giới bởi phận sự như sự nâng đỡ v.v... có quý tiết và tâm đang trợ giúp, sắc mạng quyền thực hiện sự gìn giữ, được bao quanh bởi sắc là màu, mùi và vị v.v... cho thành tựu tính chất nơi nương nhờ và môn của tâm nhãn thức v.v... đang thiết lập bởi có kích cỡ bằng đầu con chí.

[Câu nói ‘được bao quanh bởi sắc là màu, mùi và vị v.v...’ trình bày bọn sắc sanh cùng với nhãn thanh triệt là bọn nhãn 10 pháp như nhãn thanh triệt làm chánh, đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 nhãn thanh triệt; ngay cả bọn nhĩ 10 pháp, bọn tỷ 10 pháp, bọn thiệt 10 pháp và bọn thân 10 pháp cũng như thế.]

Vuttaṃ hetam –

656. *‘Yena cakkhupasādena, rūpānimanupassati;
Parittaṃ sukhumam etam, ūkāśirasamūpama’nti.*

Hợp với lời nói rằng: "Nhãn thanh triệt mà làm cho chúng sanh thấy tất cả sắc có kích thước nhỏ vì tế giống như đầu con chí.

[Thật vậy, nhãn thức là trạng thái thấy sắc, không phải nhãn thanh triệt, nhưng nhãn thức thấy sắc thông qua nhãn thanh triệt, nên mới nói rằng nhãn thanh triệt làm cho chúng sanh thấy sắc đặng. Trong ngôn ngữ Pāli có một cách sử dụng ngôn ngữ trong tính chất người nói đến nơi chốn nhưng có ý hướng đến người ở trong nơi chốn đó như ‘*sabbo gāmo āgato*’ theo dạng từ dịch là ‘tất cả làng đến’, lẽ thường làng không đến được, ý nghĩa thật của câu này là ‘tất cả dân làng đến’ trong tiếng Việt có cách sử dụng câu trong tương trạng này như nhau. Ví dụ câu nói ‘Tòa án phán xử’, ‘tòa án’ là nơi chốn không thể phán xử được, người phán xử thật sự là thẩm phán trong tòa án.

Cách sử dụng trong tương trạng này gọi là ‘*thānūpacāra*’, tức ý nghĩa ẩn trong câu trình bày nơi chốn. Hay là văn phong nói đến nơi trú, nhưng hướng ý nghĩa đến nơi nương nhờ, ở đây là cách nói đến nơi trú là nhãn thanh triệt, nhưng có ý nói đến thứ trú ở đó là nhãn thức.]

657. *Sotādīsu ca eseṃ, nayo ñeyyo vibhāvinā;
Visesamattamevettha, pavakkhāmi ito param.*

Bậc hiền trí cần phải biết rõ cùng một cách thức này trong nhĩ thanh triệt v.v... Từ đây về sau, tôi sẽ nói cái khác nhau trong nhĩ thanh triệt v.v... này.

Nhĩ thanh triệt

Sunātīti sotam, tam tanutambalomācite aṅgulivedhakasaṅṭhāne padese vuttappakārāhi dhātūhi katūpakāraṃ utucittāhārehi upatthambhiyamānaṃ āyunā paripāliyamānaṃ sotaviññānādīnaṃ vatthudvārabhāvaṃ sādhayamānaṃ tiṭṭhati.

Câu nói ‘sota’ (nhĩ) là sắc mà nghe đặng [bởi thực tính nơi nương của nhĩ thức].

Nhĩ thanh triệt ấy thiết lập [bên trong lỗ tai] mà có hình dạng như vòng nhẫn, là nơi mọc của lông tơ đỏ vì tế, nhận được sự ủng hộ bởi các giới có cách thức như đã nêu, có quý tiết, tâm và vật thực đang ủng hộ, có thọ mạng [là sắc mạng quyền] đang gìn giữ, hẳn thành tựu tính chất nơi trú và môn của nhĩ thức v.v...

Tỷ thanh triệt

Ghāyatīti ghānaṃ, tam sasambhāraghānabilassa anto ajapadasaṅṭhāne padese yathāvuttappakārā hutvā tiṭṭhati.

Tỷ là sắc nhận mùi.

Tỷ thanh triệt ấy có cách thức [tức sự ủng hộ v.v...] như đã nêu thiết lập trong lỗ mũi có hình dạng như guốc (móng) chân con dê.

Thiệt thanh triệt

Sāyatīti jivhā, jīvitamavhāyatīti vā jivhā, sā sasambhārajivhāmajjhassa upari uppaladalaggasaṅṭhāne padese yathāvuttappakārā hutvā tiṭṭhati.

Thiệt là sắc thích [vị].

Hay vị là sắc gọi vị mà là nhân của mạng sống²⁹.

Thiệt thanh triệt ấy có cách thức [tức sự ủng hộ v.v...] như đã nêu thiết lập ở giữa lưỡi có hình dạng như chóp sen.

[Câu nói ‘jivhā’ có 2 ý nghĩa là :

- Sắc thích vị = *sāyatīti jivhā* hay *lehatīti jivhā* (căn ‘liha’ = hài lòng + vĩ ngữ ‘va’ + vĩ ngữ nữ tách ‘ā’ đến từ ‘lihvā’ thành ‘jihvā’ thành ‘jivhā’).
- Sắc gọi vị là nhân của mạng sống = *jīvitam avhāyatīti jivhā* (tiền tố ‘jīvita’ + ‘ā’ + căn ‘vhe’ = gọi + vĩ ngữ ‘a’ + vĩ ngữ nữ tách ‘ā’).

Thân thanh triệt

Kucchitānaṃ malānaṃ āyoti kāyo. Yāvatā pana imasmiṃ kāye upādinnaṃ rūpaṃ atthi, sabbattha kāyapasādo kappāsapaṭale sneho viya yathāvuttappakāro hutvā tiṭṭhati.

Thân là sắc mà làm nơi sanh của vật đáng nhòm tởm [như tóc v.v... và pháp bất thiện].

Thân thanh triệt ấy có cách thức [tức sự ủng hộ v.v...] như đã nêu thiết lập khắp sắc thân mà có sắc thành do thủ (*upādinna*) giống dầu thấm nhuần trong bông len.

²⁹ Vị là nhân của mạng sống (giải rõ trong chú giải bộ Pháp Tụ).

Trạng thái v.v... của sắc thanh triệt

*Ettha panetesam lakkhaṇādīni pavakkhāmi –
daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapasādalakkhaṇaṃ cakkhu, rūpesu
āviñchanarasam, cakkhaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ,
daṭṭhukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ.*

Lại nữa, tôi sẽ nói trạng thái v.v... của những sắc thanh triệt này. Tức là

Nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh thích hợp cho sắc hiện bày hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn thấy [sắc ái].
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh sắc.
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của nhãn thức.
- Có nhân cận là sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn thấy.

*Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapasādalakkhaṇaṃ sotaṃ, saddesu
āviñchanarasam, sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ,
sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ.*

Nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh thích hợp cho âm thanh hiện bày hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn nghe âm thanh [thính ái].
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh thính.
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nơi trú [nền tảng, chỗ chịu] của nhĩ thức.
- Có nhân cận là sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn nghe.

*Ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapasādalakkhaṇaṃ ghānaṃ, gandhesu
āviñchanarasam, ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ,
ghāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ.*

Tỷ thanh triệt (*ghānapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh thích hợp cho khí hiện bày hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn ngửi mùi [khí ái].
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh khí.
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nơi trú [nền tảng, chỗ chịu] của tỷ thức.
- Có nhân cận là sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn ngửi.

*Sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapasādalakkhaṇājivhā, rasesu āviñchanarasā,
jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānā,
sāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānā.*

Thiệt thanh triệt (*jivhāpasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh thích hợp cho vị hiện bày hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn nếm vị [vị ái].
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh vị.

- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nơi trú [nền tảng, chỗ chịu] của thiệt thức.
- Có nhân cận là sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn ném vị.

Phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapasādalakkhaṇo kāyo, phoṭṭhabbesu āviñchanaraso, kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāno, phusitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāno.

Thân thanh triệt (*kāyapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh thích hợp cho sự xúc chạm hiện bày hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn đụng chạm [xúc ái].
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh xúc.
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nơi trú [nền tảng, chỗ chịu] của thân thức.
- Nhân cận là có sắc đại minh [trong cùng bọn sắc] được sanh từ nghiệp mà có nhân là sự muốn đụng chạm.

Sự phản đối quan điểm khác

Keci panāhu –

658. *Tejādhikānaṃ bhūtānaṃ, pasādo pana cakkhuti;
Ākāśānilatoyubbiadhikānaṃ tu sesakā.*

Một số người [trong bộ phái Mahāsaṅghika] viện lý lẽ rằng ‘sự trong ngần của sắc đại minh có hỏa giới nhiều gọi là nhãn, còn sự trong ngần của sắc đại minh có hư không (giao giới), phong giới, thủy giới và địa giới nhiều gọi là nhĩ, tỷ, thiệt và thân khác.

659. *Te panevaṃ tu vattabbā, ‘suttaṃ āharathā’ ti hi;
Suttameva ca te addhā, na dakkhissanti kiñcipi.*

Nên hỏi bọn họ như vậy ‘ngài hãy lấy Kinh để dẫn chứng’, chắc chắn họ không thấy bất cứ Kinh nào cả.

660. *Visese sati bhūtānaṃ, pasādo hi kathaṃ bhava;
Samānānaṃ hi bhūtānaṃ, pasādo paridīpito.*

Thật vậy, khi có sự khác nhau của sắc đại minh, sự trong ngần có đặng ra sao, bởi vì thầy giáo thọ tiền bối chỉ nói đến sự trong ngần của sắc đại minh đồng nhau.

661. *Tasmā nissayabhūtānaṃ, catunnaṃ sabbaso pana;
Pahāyeva panetesam, viseparikappanaṃ.*

662. *Ñeyyā kammavisesena, pasādānaṃ visesatā;
Na hi bhūtavisesena, hoti tesam visesatā.*

Do đó, mới cần phải biết rõ sự khác nhau của sắc thanh triệt bởi nghiệp riêng biệt mà không liên quan với việc tư duy sự khác nhau của cả 4 sắc đại minh mà là nơi nương một cách hoàn toàn, bởi vì sự khác nhau của những sắc thanh triệt ấy không có đặng bởi sự khác nhau của sắc đại minh.

663. *Evametesu cakkhuñca, sotaṃ apattagāhakaṃ;
Sesaṃ tu pana ghānādittayaṃ sampattagāhakaṃ.*

Trong tất cả những sắc thanh triệt này, nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt bắt lấy cảnh vẫn chưa đến tới [*asampattagocaraggāhakarūpa*].

3 loại khác là tỷ thanh triệt v.v... [cho đến thân thanh triệt] bắt lấy cảnh đã đến tới [sampattagocaraggāhakarūpa].

Ý nghĩa và trạng thái v.v... của sắc cảnh giới

Rūpanti rūpayatīti rūpaṃ, vaṇṇavikāramāpajjamānaṃ hadayaṅgatabhāvaṃ pakāsetīti attho. Taṃ pana cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ, cakkhuvīññāṇassa visayabhāvarasaṃ, tasseva gocarabhāvapaccupaṭṭhānaṃ, catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. Yathā cetam, tathā sabbānipi upādārūpānīti.

Câu nói ‘rūpaṃ’ có lời giải thích rằng ‘rūpa’ là sắc phô bày, nghĩa là sắc có màu sắc khác nhau rồi phô bày trạng thái sanh lên trong tâm [như khi thấy gương mặt rồi cũng biết rằng vừa lòng, vui thích, giận hờn hay buồn rầu v.v...]

Cảnh sắc ấy:

- Có trạng thái chạm [tức hiện bày] ở nhãn thanh triệt.
 - Có phận sự làm cảnh của nhãn thức [bằng bản chất cảnh duyên].
 - Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất cảnh của nhãn thức.
 - Có sắc tứ đại minh [trong cùng một bọn sắc] là nhân cận (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*).
- Lại nữa, ngay cả tất cả sắc y sinh cũng có 4 sắc đại minh là nhân cận giống cảnh sắc nêu trên.

Saddoti saddayatīti saddo, so pana sotapaṭihananalakkaṇo, sotaviññāṇassa visayabhāvaraso, tasseva gocarabhāvapaccupaṭṭhāno.

Câu nói ‘saddo’ có lời giải thích rằng ‘sadda’ là sắc bị thốt ra.

Cảnh thanh ấy:

- Có trạng thái chạm nhĩ thanh triệt,
- Có phận sự làm cảnh cho nhĩ thức [bằng tính chất cảnh duyên].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất cảnh của nhĩ thức.
- [- Có sắc tứ đại minh [trong cùng một bọn sắc] là nhân cận (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*)]

Gandhoti attānaṃ gandhayati sūcayatīti gandho, so ghānapaṭihananalakkaṇo, ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso, tasseva gocarabhāvapaccupaṭṭhāno.

Câu nói ‘gandho’ có lời phân giải rằng ‘gandha’ là sắc trưng bày bản thân [giống mùi hoa trưng bày nơi trú của bông hoa].

Cảnh khí ấy:

- Có trạng thái chạm tỷ thanh triệt,
- Có phận sự làm cảnh cho tỷ thức [bằng tính chất cảnh duyên].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất cảnh của tỷ thức.
- [- Có sắc tứ đại minh [trong cùng một bọn sắc] là nhân cận (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*)]

Rasoti rasanti tenāti raso, so jivhāpaṭihananalakkaṇo, jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso, tasseva gocarabhāvapaccupaṭṭhāno.

Câu nói ‘raso’ có lời phân giải rằng ‘rasa’ là sắc làm cho hân hoan.

Cảnh vị ấy:

- Có trạng thái chạm thiệt thanh triệt.
- Có phận sự làm cảnh cho thiệt thức [bằng tính chất cảnh duyên].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất cảnh của thiệt thức.
- [- Có sắc tứ đại minh [trong cùng một bọn sắc] là nhân cận (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*)]

Nữ quyền

Itthindriyanti –

664. *Kammajo itthibhāvoyaṃ, paṭisandhisamuṭṭhito;*
Yañcetama itthilingādi, na tu taṃ indriyaṃ siyā.

Câu nói ‘*itthindriyaṃ*’ (nữ quyền) có lời phân giải rằng, nữ quyền này sanh từ nghiệp, hiện bày trong thời bình nhựt, còn nữ căn (hay hình dáng nữ) v.v... không phải nữ quyền.

[Câu nói ‘*ādi*’ (v.v...) có nghĩa là *itthinimittam*, *itthikutta* và *itthākappa*, tất cả là sự trình bày cho biết rằng là nữ tính có 4 loại là:

1. ‘*Itthilinga*’ dịch là hình dáng (*saṅghāna*) của bản chất nữ. Tức là hình dáng của bộ phận như chân, cổ và ngực v.v...
2. ‘*Itthinimitta*’ (dấu hiệu, hiện tượng, tướng) có nghĩa là dấu hiệu làm nhân biết đặng của bản chất nữ. Tức là thịt ngực của tất cả nữ nhân không vạm vỡ, miệng không có râu quai nón, ngay cả việc bới tóc và việc quán y phục cũng không giống những nam nhân.
3. ‘*Itthikuttam*’ dịch là hành động của bản chất nữ. Tức vào thời thơ ấu, mọi nữ nhân hay chơi bởi trò búp núc có mẹ và cái chày nhỏ nhắn (chơi đồ hàng), chơi bằng búp bê xinh đẹp
4. ‘*Itthākappa*’ (tư cách) là cách như cách đi v.v... Tức là mọi nữ nhân khi đi cũng đi không oai vệ; khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi nhai cũng đứng, nằm, ngồi, nhai không oai dũng; khi ăn cũng ăn kiêu không oai dũng.]

665. *Itthindriyaṃ paṭicceva, itthilingādayo pana;*
Pavatteyeva jāyante, na tāni paṭisandhiyaṃ.

Nữ căn v.v... nương nữ quyền rồi sinh khởi chỉ trong thời bình nhựt, không sanh vào thời tái tục.

666. *Na ca taṃ cakkhuvīñṇeyaṃ, manovīñṇeyameva taṃ;*
Itthilingādayo cakkhuvīñṇeyā honti vā na vā.

Nữ quyền ấy không phải sắc được biết bằng nhãn thức, nhưng biết được bằng ý thức [tức nghĩ] còn nữ căn v.v... vừa biết được bằng nhãn thức, vừa không biết được bằng nhãn thức.

Nam quyền

667. *Eseva ca nayo ñeyyo, sesepi purisindriye;*
Idaṃ paṭhamakappānaṃ, ubhayaṃ tu pavattiyaṃ.

668. *Samuṭṭhātīti viñṇeyaṃ, parato paṭisandhiyaṃ;*
Pavattepi samuṭṭhāya, pavatte parivattati.

Cần phải biết rõ cùng một phương cách này ở nam quyền.

Cả hai quyền sinh khởi trong thời bình nhựt cho người sơ kiếp hay sanh vào thời tái tục cho người thế hệ sau, luôn cả sanh vào thời tái tục rồi thay đổi trong thời bình nhựt cũng đặng [bởi sự thay đổi giới tính].

669. *Mahatā pāpakammaṇa, purisattaṃ vinassati;*
Mahatā kusaleneva, jāyate purisindriyaṃ.

Nam quyền hư hoại đi bởi đại ác nghiệp và sanh lại nữa bởi đại thiện nghiệp.

670. *Dubbalākusaleneva, itthilingaṃ vinassati;*
Dubbaleneva puñṇena, itthibhāvo hi jāyate.

Nữ quyền bị hư hoại bởi nghiệp ác yếu sức và sanh nữ bởi chính nghiệp thiện yếu sức.

671. *Ubhatobyañjanassāpi, ekamevindriyaṃ siyā;
Evam sante abhāvo ca, dutiyabyañjanassa tu.*

672. *Na cābhāvo siyā kasmā, na taṃ byañjanakāraṇaṃ;
Tassa kammahāyaṃ hi, rāgacittaṃ tu kāraṇaṃ.*

Ngay cả người có 2 giới tính (lưỡng tính) cũng chỉ có một quyền duy nhất.

Hỏi rằng: Nếu là như vậy thì bộ phận sinh dục thứ hai của họ cũng có không đặng hay sao?

Đáp: Chắc chắn có đặng, bởi vì quyền không phải là nhân sanh của bộ phận sinh dục, nhưng tâm luyến ái có nghiệp đồng sanh là nhân sanh của bộ phận sinh dục.

Trạng thái v.v... của nữ quyền và nam quyền

*Ubhayassa panetassa lakkhaṇādīni vuccati. Tattha itthibhāvalakkhaṇaṃ itthindriyaṃ,
‘itthī’ ti pakāsanarasam, itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
Purisabhāvalakkhaṇaṃ purisindriyaṃ, ‘puriso’ ti pakāsanarasam,
purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.*

Tôi sẽ nói trạng thái v.v... của tất cả 2 quyền ấy, cần phải biết rõ **nữ quyền** (*itthindriya*):

- Có trạng thái là bản chất nữ.
- Có phận sự phô bày là nữ.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất nhân cho sanh hình dáng (căn) của nữ [như có bờ ngực và tay chân nhỏ nhắn không vạm vỡ], dấu hiệu của nữ [như vú, không có râu, quần vải phụ kiện], tính cách của nữ [như khi còn bé thích chơi đồ hàng, khâu hay thắc các loại chỉ màu vào hạt chuỗi đất sét] và tư cách của nữ [như đi, đứng không oai vệ].

Nam quyền (*purisindriya*):

- Có trạng thái là bản chất nam.
- Có phận sự phô bày là nam.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất nhân cho sanh hình dáng (căn) của nam, dấu hiệu của nam, tính cách của nam và tư cách của tính chất nam.

[Có sắc tứ đại minh [mà sanh từ nghiệp ở trong cùng một bọng là nơi nương của sắc nam tính] là nhân cận (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*)]

Mạng quyền

Jīvitanti –

673. *Jīvitindriyaniddese, vattabbaṃ yaṃ siyā idha;
Arūpajīvite vutta-nayeneva ca taṃ vade.*

Câu nói ‘*jīvitam*’ (sắc mạng quyền) có lời giải thích rằng nội dung nào nên nói lại trong xiển minh mạng quyền này, bậc hiền trí nên nói nội dung ấy theo cách mà tôi đã nói trong danh mạng quyền.

*Lakkhaṇādīni panassa evaṃ veditabbāni. Sahajarūpaparipālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ,
tesaṃ pavattanarasam, tesameva thapanapaccupaṭṭhānaṃ,
yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānanti.*

Lại nữa, trạng thái v.v... của sắc **mạng quyền** ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Có trạng thái là sự theo giữ gìn sắc nghiệp đồng sanh.

- Có phận sự làm cho những sắc nghiệp ấy diễn tiến.
- Có cách hiện bày [cho trí của người tu tiến] bởi việc làm cho những sắc nghiệp đồng sanh ấy duy trì [cho đến sát-na diệt].
- Có nhân cận là sắc đại minh mà mình cần phải cho diễn tiến [bằng việc theo giữ gìn mà đang sanh chưa diệt].

Sắc ý vật

Vatthūti hadayavatthu.

674. *Yaṃ nissāya manodhātu-manoviññāṇadhātuyo;*

Vattanti pañcavokāre, taṃ ‘vatthū’ ti pavuccati.

Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu, tāsāñceva dhātūnaṃ ādhāraṇarasam, ubbāhanapaccupaṭṭhānaṃ.

Câu nói ‘vatthu’ là ý vật.

Ý giới và ý thức giới trong cõi ngũ uẩn nương ý vật nào rồi tiến hành, ý vật ấy gọi là ‘vatthu’.

Ý vật :

- Có trạng thái là nơi nương của ý giới và ý thức giới.
- Có phận sự giữ vững, ủng hộ các giới nêu trên.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự nâng đỡ các giới nêu trên.

Sắc vật thực

Āharatīti kabaḷīkāro āhāro. Ojaṭṭhamakaṃ rūpaṃ āharatīti āhāro.

Gọi là sắc vật thực là đoàn thực (tức vật thực làm thành từng miếng).

Vật thực là sắc dẫn đến bốn sắc mà có vật thực nội là thứ tám [4 sắc đại minh, sắc, khí, vị và vật thực nội].

675. *Yāya ojāya yāpenti, yattha yattha ca pānino;*

Ayaṃ tu ‘kabaḷīkāro, āhāro’ ti pavuccati.

Tất cả chúng sanh ở bất cứ nơi nào đang duy trì sinh mạng đang bởi dưỡng chất nào, dưỡng chất này gọi là đoàn thực.

676. *Annapānādikaṃ vatthu, aggim harati kammajaṃ;*

Kevalaṃ na ca sakkoti, pāletuṃ jīvitam pana.

Vật như cơm và nước v.v... nhận lấy hỏa giới [đốt vật thực] mà sanh từ nghiệp duy nhất, nhưng không thể giữ gìn mạng quyền được.

677. *Ojā sakkoti pāletuṃ, harituṃ na ca pācakaṃ;*

Haritumpi ca pāletuṃ, ubho sakkonti ekato.

Vật thực nội (dưỡng chất) giữ gìn mạng quyền đang, nhưng không thể nhận lấy hỏa giới. Cả hai loại này không thể nhận lấy hỏa giới và giữ gìn mạng quyền cùng nhau đang.

Lakkhaṇādito panassa ojālakkaṇo kabaḷīkāro āhāro, rūpāharaṇaraso, upatthambhanapaccupaṭṭhāno, kabaḷaṃ katvā ajjhoharitabbavatthupadaṭṭhānoti veditabbo.

Đoàn thực (*kabaḷīkāhāra*) có trạng thái v.v... như sau:

- Có trạng thái là dưỡng chất của vật thực.
- Có phận sự mang sắc [vật thực] đến.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi củng cố sắc thân [bởi tạo cho sanh sắc vật thực].

- Có nhân cận là vật nên làm cho thành nắm rồi nhai nuốt.

Thân biểu tri

Kāyaviññattiniddese kāyena attano bhāvaṃ viññāpentānaṃ kāyaggahaṇānusārena gahitāya etāya bhāvo viññāyatīti viññatti. Sayam vā kāyaggahaṇānusārena viññāyatītipi viññatti. ‘Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro’ ti āgato copanasāṅkhāto kāyova viññatti kāyaviññatti. Kāyavipphandanena adhippāyaviññāpanahetuttā sayañca tathā viññeyyattā kāyena viññattītipi kāyaviññatti.

Trong xiển minh thân biểu tri, ‘biểu tri’ là nhân cho biết ý định hiện bày (giữ lấy) bởi tùy thuận sự chú ý biết thân của người phô bày ý định của mình ở thân.

Hay, ‘biểu tri’ là sắc mà người biết đặng bởi tùy thuận sự chú ý biết thân.

‘Thân biểu tri’ tức biểu tri là sắc thân, nghĩa là sắc thân chuyển động mà hiện bày trong đoạn Pāli rằng ‘việc phòng hộ ở thân là sự tốt đẹp, việc phòng hộ ở khẩu là sự tốt đẹp’.

Hay, ‘thân biểu tri’ là biểu tri được biết được bởi thân, bởi vì làm nhân cho biết ý định do sự chuyển động của thân và là điều người khác tự biết được giống như thế.

[Câu nói ‘kāyaviññatti’ có 2 ý nghĩa là:

- Biểu tri là thân = *kāyo eva viññatti kāyaviññatti* (*avadhāraṇapubbapadakammadhārayasamāsa*: từ ‘kāya’ có nghĩa là sắc kỳ dị (tu cách, cử chỉ) được hiện bày trong lúc chuyển động của thân).
- Biểu tri biết được bởi thân = *kāyena viññatti kāyaviññatti* (*tatiyātappurisasamāsa*): Từ ‘kāya’ có nghĩa là sắc thân được chuyển động.)]

678. *Tattha yā saḥajātassa, cittajāniladhātuyā;*

Rūpassa calane hetu, ekākāravikāratā.

679. *Kāyaviññatti nāmāyaṃ, kāyadvāranti sā matā;*

Tattha yā cetanāsiddhā, puññāpuññavasā pana.

680. *Kāyakammanti niddiṭṭhā, satthunā sā hitesinā;*

Sampavatti panetissā, vacīdvārepi jāyate.

Trong câu nói ‘thân biểu tri’ ấy, tư cách riêng biệt của phong giới sanh từ tâm là nhân làm cho sắc đồng sanh chuyển động, được gọi là thân biểu tri và thân môn.

Còn tư thành tựu bởi sức mạnh của phước và tội trong thân môn ấy, bậc đạo sư, là vị thực hiện lợi ích, thuyết rằng ‘thân nghiệp’.

Lại nữa, sự diễn tiến của tư này vẫn có đặng ngay cả ở khẩu môn.

[Số giải mới nói kết luận thân biểu tri không phải sắc thân đang chuyển động và không phải phong giới, nhưng là tư cách riêng biệt của phong giới hiện bày bởi tính chất nhân cho sắc thân chuyển động được giống sự cố gắng của người nâng tảng đá lớn.]

681. *Labhitvā panupatthambhaṃ, ekāvajjanavīthiyaṃ;*

Heṭṭhāhi chahi cittehi, vāyodhātusamuṭṭhitāṃ.

682. *Sattamena tu cittena, vāyodhātusamuṭṭhitā;*

Cāleti saḥajam rūpaṃ, viññattisahitātanā.

Phong giới sanh từ tâm đồng lực thứ bảy, khi nhận được nhân nâng đỡ [trùng dụng duyên], tức phong giới sanh từ 6 tâm đồng lực đầu, hẳn diễn tiến cùng với biểu tri, mới làm cho sắc sanh cùng với mình chuyển động được.

Khẩu biểu tri

Vacīviññattiniddese pana –

683. *Paccayo cittajātāya, upādinnaḥaḥattane;
Yo ākāravikāreko, ayaṃ pathavidhātuyā.*

684. *Vacīviññatti viññeyyā, saha saddavasā pana;
Vacīdvāranti niddiṭṭhā, sāva sakyakulindunā.*

Còn trong xiển minh của khẩu biểu tri.

Tư cách riêng biệt của đất sanh từ tâm mà làm nhân trong sự va chạm nhau của sắc sanh từ nghiệp [dây thanh quản trong thanh quản] gọi là khẩu biểu tri.

Khẩu biểu tri diễn tiến cùng với chính âm thanh, bậc đạo sư, tựa như mặt trăng chiếu rọi tộc Sakya, thuyết rằng khẩu môn.

[Âm thanh sanh từ tâm không thể nghe đặng, khi địa giới sanh từ tâm chạm với địa giới sanh từ 3 sở sanh còn lại mới nghe được.]

685. *Saddo na cittajo atthi, vinā viññattighaḥattanam;
Dhātusaṅghaḥattaneneva, saha saddo hi jāyati.*

Không có âm thanh sanh từ tâm do không có sự va chạm nhau của địa giới mà có biểu tri làm nhân, bởi vì âm thanh sinh khởi cùng với sự va chạm của địa giới thật sự.

686. *Sā viññāpanato ceva, ayaṃ viññeyyatopi ca;
Viññattīti siyā tassā, sambhavo kārakadvaye.*

Biểu tri ấy gọi là ‘viññatti’ bởi vì làm cho biết [ý định bởi tự mình] và là nơi nhận biết [của người khác].

Sự diễn tiến của từ ‘viññatti’ ấy nên có đặng trong cả hai sự thành tựu (*sādhana*) [*hetukattusādhana* và *kammasādhana*].

[Câu nói ‘viññatti’ có 2 ý nghĩa là:

- Sắc làm cho biết được ý định = *viññāpayatīti viññatti (hetukattusādhana)*.
- Sắc là nơi nhận biết của người khác = *viññāyatīti viññatti* (hạ vĩ ngữ ‘ti’ trong *kammasādhana*).

687. *Na viññattidvayaṃ aṭṭha, rūpāni viya cittajaṃ;
Cittajānaṃ vikāraṭṭā, cittajanti pavuccati.*

Cả hai sắc biểu tri không phải sắc sanh từ tâm giống 8 sắc [bát ly] [sanh trong cùng một bộn sắc] được gọi là sắc sanh từ tâm, bởi vì là khả năng (tư cách hay sự thay đổi) của sắc sanh do tâm.

*Tattha kāyaviññatti adhippāyapakāsanarasā, kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā,
cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā. Tathā vacīviññatti adhippāyapakāsanarasā,
vacīghosassa hetubhāvapaccupaṭṭhānā, cittasamuṭṭhānapathavidhātupadaṭṭhānā.*

Thân biểu tri

[- Có trạng thái là tư cách thay đổi của phong giới sanh từ tâm mà làm cho sự bước tới v.v... tiến hành làm nhân nâng đỡ, chống chịu và di chuyển khỏi sắc đồng sanh (*abhikkamādipavattaka* *cittasamuṭṭhānavāyodhātuyā* *sahajarūpakāyathambhanasandhāraṇacalanassa paccayo ākāravikāro kāyaviññatti*)]

- Có phận sự nêu bày ý định [của người thực hiện thân biểu tri].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi việc làm cho sắc thân chuyển động.
- Có nhân cận là phong giới mà có tâm làm sở sanh.

Khẩu biểu tri

- [- Có trạng thái là tư cách thay đổi của phong giới sanh từ tâm mà làm cho sự phát âm tiền hành, là nhân làm cho sự va chạm địa giới sanh từ nghiệp (*vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapathavīdhātuyā upādinṇaghaṭṭanassa paccayo ākāravikāro vacīviññatti*)]
- Có phận sự nêu bày ý định [của người thực hiện khẩu biểu tri].
 - Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi việc làm cho phát ra âm thanh.
 - Có nhân cận là địa giới mà có tâm làm sở sanh.

Hư không giới (giao giới)

688. *Na kassatīti ākāso, rūpānaṃ vivaro pana;*
Yo rūpānaṃ paricchedo, svākāsoti pavuccati.

Sắc không bị cào xé gọi là hư không, tức khe hở của tất cả sắc.
 Lại nữa, ranh giới của tất cả sắc ấy gọi là hư không giới.

So rūpaparicchedalakkhaṇo, rūpapariyantapakāsanaraso, rūpamariyādapaccupaṭṭhāno, asamphuṭṭhabhāvachiddavivarabhāvapaccupaṭṭhāno vā, paricchinnarūpapadaṭṭhāno.

Hư không giới ấy,

- Có trạng thái phân ranh bọn sắc.
- Có phận sự phô bày ranh giới cuối cùng của bọn sắc.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất ranh giới tận cùng của bọn sắc, hay có sự không chạm nhau và tính chất rãnh thành lỗ [của bọn sắc].
- Có nhân cận là có bọn sắc được định ranh, bị ngăn chia mà làm cho phô bày rằng sắc này ở trên, sắc này ở dưới, sắc này ở bên phải [bên trái] trong bọn sắc bị hư không giới phân ranh.

Sắc nhẹ v.v...

Rūpassa lahutādittayaniddese –

689. *Heṭṭhā vuttanayeneva, rūpassa lahutādisu;*
Tisso rūpavikārāti, viññātabbā vibhāvinā.

Trong xiển minh sắc nhẹ v.v... bậc hiện trí cần phải biết rõ rằng 3 loại là nhẹ v.v... Trong sắc nhẹ v.v... của sắc ấy là sự thay đổi (kỳ dị) của sắc theo cách đã trình bày trước đó.

690. *Etāsaṃ pana tissannaṃ, kamato ca pavattiyaṃ;*
Arogī madditaṃ cammaṃ, dhantahemaṃ nidassanaṃ.

Người không có bệnh, tấm da đã thuộc, và vàng đã thổi là ví dụ trong sự diễn tiến của cả 3 sắc theo tuần tự.

[Sự nhẹ của sắc giống người không có bệnh cảm thấy nhẹ nhàng dễ chịu, sự mềm của sắc giống da thuộc cho tới mềm có thể sử dụng chế tác giày dép v.v... sự thích hợp cho hành động của sắc giống vàng đã thổi, hợp với công việc như chế tác thành vòng vàng v.v...]

691. *Kammaṃ kātuṃ na sakkoti, lahutādittayaṃ pana;*
Āhārādittayaṃyeva, taṃ karoti tato tijaṃ.

Lại nữa, nghiệp không thể làm cho sanh cả ba là sắc nhẹ v.v..., nhưng cả 3 thứ sắc như vật thực v.v... làm cho sanh đặng. Do đó, sắc nhẹ v.v... mới là sắc sanh do 3 sở sanh [tức tâm, quý tiết và vật thực].

Tattha adandhatālakkaṇā rūpassa lahutā, rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā, lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā, lahurūpapadaṭṭhānā.

Sắc nhẹ (*lahutārūpa*):

- Có trạng thái không chậm chạp (nhẹ) [của sắc thành tựu].
- Có phận sự xua tan tính nặng nề của sắc [thành tựu].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cách thay đổi cho nhanh nhẹn.
- Nhân cận là có sắc [thành tựu] nhẹ.

Athaddhatālakkaṇā rūpassa mudutā, rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā, sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā, mudurūpapadaṭṭhānā.

Sắc mềm (*mudutārūpa*):

- Có trạng thái mềm của sắc [thành tựu].
- Có phận sự xua tan tính cứng sượng của sắc [thành tựu].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cách không trở ngại trong tất cả hoạt động [thân và khẩu].
- Nhân cận là có sắc [thành tựu] nhẹ nhàng.

Sarīrakiriyānukūlakammaññatālakkaṇā rūpassa kammaññatā, akammaññatāvinodanarasā, adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā, kammaññatārūpapadaṭṭhānā. Etā pana tissopi na aññamaññaṃ vijahanti.

Sắc thích sự (*kammaññatārūpa*):

- Có trạng thái thích nghi cho hành động được thuận lợi cho công việc ở thân.
- Có phận sự xua tan sự không thuận lợi cho hành động.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không yếu sức [của sắc thành tựu].
- Nhân cận là có sắc [thành tựu] thích hợp cho hành động.

Cả ba là sắc nhẹ v.v... luôn sanh cùng nhau (hay không bỏ lẫn nhau).

Sắc tích trữ và thừa kế

Upacayasantatiniddese –

692. *Rūpānamācayo yo hi, vutto upacayoti so;*

Anuppabandhatā tesam, santatīti pavuccati.

Trong xiển minh của sắc tích trữ, sự sinh khởi của sắc gọi là tích trữ (*upacaya*).

Sự tiến hành (liên tục) của sắc gọi là thừa kế (*santati*).

693. *Atthato ubhayampetaṃ, jātirūpanti dīpitam;*

Vuttamākāranānattā, veneyyānaṃ vasena vā.

Cả hai sắc này trình bày lại [trong chú giải] rằng bởi thực tính là sắc sanh (sắc phát sanh), được thuyết lại thành 2 loại, bởi vì có thể thức khác nhau hay thuyết lại bởi tùy thuận theo chúng sanh lãnh hội.

Lakkaṇādito pana ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo, pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso, niyyātanapaccupaṭṭhāno, paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā, upacitarūpapadaṭṭhāno.

Pavattilakkhaṇā rūpassa santati, anuppabandhanarasā, anupacchedapaccupatṭhānā, anuppabandharūpapadaṭṭhānā.

Lại nữa bởi trạng thái v.v... sự **sanh** lên của sắc (*rūpassa upacayo*):

- Có trạng thái sanh lần đầu tiên [của sắc thành tựu trong một kiếp] và có trạng thái phát triển lớn lên nữa [cho đến khi các quyền đầy đủ].
- Có phận sự như làm cho tất cả sắc sinh khởi từ phần ban đầu [mà chưa sanh sắc vị lai, tức từ phần đầu mà đã sanh].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự trao cho [giống như nói rằng đây là sắc], hay có sự trọn vẹn của nhóm sắc.
- Nhân cận là có sắc đã [tạo cho] sanh [đã tích trữ].

Sự nối tiếp [hay **thừa kế**] của sắc [không gián đoạn] (*rūpassa santati*):

- Có trạng thái đang tiến hành liên tục hoài [của sắc thành tựu sau khi có quyền đầy đủ rồi].
- Có phận sự nối tiếp không gián đoạn.
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không lìa nhau [của sắc sanh trước và sau].
- Nhân cận là có sắc nối tiếp nhau không gián đoạn.

Sắc lão

Jarāniddese jīraṇaṃ jarā.

694. *Duvidhāyaṃ jarā nāma, pākaṭāpākaṭāti ca;*

Pākaṭā rūpadhammesu, arūpesu apākaṭā.

Trong xiển minh của sắc lão, lẽ thường sự già có 2 loại là già hiển lộ và già không hiển lộ, già hiển lộ có trong sắc pháp, còn già không hiển lộ có trong danh pháp.

Rūpassa paripākatālakkaṇā rūpassa jaratā, upanayanarasā, sabhāvānaṃ apagamepi nasabhāvāpagamapaccupatṭhānā vihipurāṇabhāvo viya, paripaccamānarūpapadaṭṭhānā.

Lão của sắc (*rūpassa jaratā*):

- Có trạng thái là sự chín muồi (hoại) của sắc thành tựu.
- Có phận sự mang sự hư hoại đi [đến sự diệt mất, tức sát-na diệt].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi việc không có thực tính mới dù thực tính cứng v.v... vẫn còn đang hiện hữu đi nữa, giống sự cũ của thóc gạo.
- Nhân cận là có sắc đang chín muồi (hoại).

Sắc vô thường

Paribhedalakkaṇā rūpassa aniccatā, saṃsīdanarasā, khayavayapaccupatṭhānā, paribhijjamānarūpapadaṭṭhānāti veditabbāti.

Evaṃ catuvīsati upādārūpāni veditabbāni.

Sự **vô thường của sắc** '*rūpassa aniccatā*' :

- Có trạng thái tan tác, rời rã [của sắc thành tựu].
- Có phận sự làm cho rời rã giống chìm xuống [bằng việc phá hoại sắc đi đến sát-na trụ].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự hoại diệt [của sắc thành tựu].
- Nhân cận là có sắc đang tan rã.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ 24 sắc y đại sinh.

[Số giải mới giải thích rằng, trong câu nói ‘sự hoại diệt’, sự hoại là sự tan biến theo tuần tự, sự diệt là sự tiêu mất của danh sắc đồng thời giống cái môi lửa và dầu hết cùng nhau.]

7 nhóm linh tinh, hỗn hợp

695. *Bhūtarūpāni cattāri, upādā catuvīsati;
Aṭṭhavīsati rūpāni, sabbāneva bhavanti hi.*

Có tất cả 28 thứ sắc là 4 sắc đại minh và 24 sắc y sinh như thật.

696. *Imesu pana rūpesu, asammohatthameva tam;
Samodhānaṃ samuṭṭhānaṃ, nipphannaṃ saṅkhatampi ca.*

697. *Codanaṃ parihāraṅca, nayamekavidhādikaṃ;
Saṅkhepena pavakkhāmi, pakiṇṇakamidaṃ suṇa.*

Lại nữa, để không có sự hoài nghi trong những sắc này, tôi sẽ nói nhóm linh tinh, hỗn hợp tức tổng hợp sắc, nhân sanh của sắc, sắc sanh do nghiệp v.v... sắc có duyên tạo, sự phản bác và sự đáp trả, cùng với cách trình bày sắc có một v.v... bởi sự tóm lược, mời lắng nghe.

Sự tổng hợp sắc

Tattha samodhānanti sabbameva idaṃ rūpaṃ sabbasamodhānato pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātu cakkhāyatanaṃ...pe... jaratā aniccatāti aṭṭhavīsatividhaṃ ca hoti, ito aññaṃ rūpaṃ nāma natthi. Keci pana middhavādino ‘middharūpaṃ nāma atthī’ ti vadanti, te ‘addhā munīsi sambuddho, natthi nīvaraṇā tavā’ ti ca ‘thinamiddhanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇaṅca nīvaraṇasampayutta’ nti sampayuttavacanato ca mahāpakaraṇapaṭṭhāne ‘nīvaraṇaṃ dhammaṃ paṭicca nīvaraṇo dhammo uppajjati napurejātapaccayā’ ti arūpepi ‘kāmacchandanīvaraṇaṃ paṭicca thinamiddhaudhaccakukkuccāvijjānīvaraṇa’ nti evamādīhi pālīhi virujjhanato ca arūpameva middhanti paṭikkhipitabbā.

Trong đoạn ấy, câu nói ‘*samodhānaṃ*’ (sự tổng hợp sắc) có nghĩa là tất cả sắc này có 28 loại bởi gom mọi thứ sắc lại, tức địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, nhãn xứ ... sự lão của sắc, sự vô thường của sắc, không có sắc khác ngoài ra đây.

Một số người nói ‘thùy miên’ (*middha*) là sắc, viện dẫn rằng ‘có sắc là thùy miên’, những vị ấy cần phải bị phản bác rằng ‘thùy miên chỉ là danh’, như có Phật ngôn: “Vị đại hiền triết tự mình giác ngộ thật sự không còn pháp cái”.

Và bởi vì có sự thuyết đến pháp tương ưng của ‘thùy miên’ rằng: “Hôn thùy cái và vô minh cái là trạng thái phối hợp với pháp cái.”

Luôn cả có sự không thuận nhau với chánh văn Pāli trong bộ Vị Trí rằng:

“Hôn trầm thùy miên, điều cử hồi hận và vô minh cái sinh khởi bởi nương dục dục cái ngay cả trong cõi vô sắc.

Đoạn Pāli ở trên là lời giải thích của câu thuyết:

“Pháp cái sinh khởi do nương pháp cái không phải bằng tiền sanh duyên [tức hỗ tương duyên]”

698. *Arūpepi panetassa, middhassuppatti pāṭhato;
Niṭṭhametthāvagantabbā, arūpanti ca viññunā.*

Thùy miên ấy không phải sắc, bởi vì bậc đạo sư thuyết rằng thùy miên sinh khởi được ngay cả trong cõi vô sắc, bậc hiền trí nên phân đoán được rằng thùy miên là danh.

Apare ‘balarūpena saddhiṃ ekūnatimsa, sambhavarūpena saddhiṃ timsa, jātirūpena saddhiṃ ekatimsa, rogarūpena saddhiṃ dvattimsa rūpānī’ ti vadanti. Tepi tesam visum visum abhāvaṃ dassetvā paṭikkhipitabbā. Vāyodhātuyā gahitāya balarūpaṃ gahitameva, aññaṃ balarūpaṃ nāma natthi. Āpodhātuyā sambhavarūpaṃ, upacayasantaṭṭi jātirūpaṃ, jaratāniccatādīhi rogarūpaṃ gahitaṃ, aññaṃ rogarūpaṃ nāma natthīti, tasmā aṭṭhavīsatividhāneva rūpānīti.

Evaṃ samodhānato veditabbānīti.

Một số người nói (viện dẫn) rằng ‘sắc có 29 thứ khi gom với sắc lục (*balarūpa*), có 30 thứ khi gom với sắc tinh cha (*sambhava*), có 31 thứ khi gom với sắc sanh (*jātirūpa*), có 32 thứ khi gom với sắc bệnh (*rogarūpa*)’, những vị ấy cần phải bị phản bác bằng cách trình bày rằng sắc nêu trên không có riêng biệt, bởi vì khi giữ lấy phong giới thì xem như giữ lấy sắc lục chứ không có một thứ sắc lục khác và sắc tinh cha giữ lấy bởi thủy giới, sắc sanh giữ lấy bởi sắc tích trữ và sắc thừa kế, sắc bệnh giữ lấy bởi sắc lão và vô thường v.v... chứ không có thứ sắc bệnh khác. Do đó, chỉ có 28 sắc.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sắc bởi sự tổng hợp.

Nhân sanh của sắc

Samuṭṭhānanti cattāri rūpasamuṭṭhānāni utucittāhārakammānīti.

Câu nói ‘*samuṭṭhānaṃ*’ (nhân sanh của sắc) là sở sanh của sắc có 4 loại, gồm nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực.

699. *Kammaṃ utu ca cittañca, āhāro rūpahetuyo;*
Eteheva ca rūpāni, jāyanti na panaññato.

Nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực là nhân sanh của sắc.
Sắc sanh do những nhân này, không sanh từ những nhân khác.

700. *Tasmā ekasamuṭṭhānā, ekādasa bhavanti hi;*
Aṭṭhindriyāni vatthuñca, viññattidvayameva ca.

Do đó, 11 thứ sắc là 8 sắc quyền [5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính và mạng quyền], ý vật và 2 sắc biểu tri là sắc có một sở sanh.

701. *Aṭṭhindriyāni vatthuñca, ekanteneva kammajā;*
Cittajaṃyeva viññatti-dvayaṃ vuttaṃ mahesinā.

Bậc đạo sư thuyết rằng 8 sắc quyền và ý vật là sắc chỉ sanh từ nghiệp.
2 sắc biểu tri duy chỉ sanh từ tâm.

702. *Cittena utunā ceva, saddo dvīhi samuṭṭhito;*
Utuāhāracittehi, lahutādittayaṃ kataṃ.

Thinh sanh từ 2 sở sanh là tâm và quý tiết.
Sắc nhẹ v.v... cả 3 loại sanh từ tâm, quý tiết và vật thực (hay là sắc mà tâm, quý tiết và vật thực tạo).

703. *Vaṇṇo gandho raso oḷā,*
Catasso cāpi dhātuyo;
Santatyupacayākāsā,

Ekādasa catubbhavā.

11 thứ sắc là sắc, khí, vị, vật thực nội, 4 sắc đại minh, sắc tích trữ, sắc thừa kế và sắc giao giới sanh từ 4 sở sanh.

704. *Ekādasekato jātā,
Dvijekova tijā tayo;
Catujekādasakkhātā,
Dve na kenaci jāyare.*

11 thứ sắc nêu trên sanh từ 1 sở sanh [câu 701].

Duy nhất 1 sắc sanh do 2 sở sanh [câu 702].

3 thứ sắc sanh do 3 sở sanh [câu 702].

11 thứ sắc sanh do 4 sở sanh [câu 703].

2 thứ sắc [lão và vô thường] không sanh từ bất cứ một sở sanh nào.

705. *Kammena vīsati rūpā, sattarasa tu cetasā;
Utunā dasapañceva, cuddasāhārato pana.*

20 thứ sắc sanh do nghiệp [8 sắc bất ly, 8 sắc quyền (nhân quyền cho đến thân quyền, 2 sắc tính và sắc mạng quyền), sắc ý vật, sắc tích trữ, sắc thừa kế và hư không giới].

17 thứ sắc sanh do tâm [8 sắc bất ly, 2 sắc biểu tri, sắc thính, sắc nhẹ v.v..., sắc tích trữ, sắc thừa kế và hư không giới].

15 thứ sắc sanh do quý tiết [8 sắc bất ly, sắc thính, 3 là sắc nhẹ v.v..., sắc tích trữ, sắc thừa kế và hư không giới].

14 thứ sắc sanh do vật thực [8 sắc bất ly, 3 là sắc nhẹ v.v..., sắc tích trữ, sắc thừa kế và hư không giới].

706. *Chasatṭhi sabbānetāni, samuṭṭhānavibhāgato;
Atṭhasatṭhi ca honteva, jaratāniccatāhi te.*

Tất cả sắc có 66 loại bởi phân chia theo sở sanh.

Sắc nêu trên khi gom với sắc lão và vô thường thành 68 thứ sắc.

707. *Jaratāniccatā ceva, na kenaci samuṭṭhitā;
Jātassa pākabhedattā, jāyeyyumaṃ yadi tānipi.*

708. *Evaṃ sante tu tesampi, pākabhedā siyumaṃ na hi;
Pāko paccati bhedo vā, na ca bhijjati natthi taṃ.*

Sắc lão và sắc vô thường không sanh từ bất cứ một sở sanh nào, bởi vì chỉ là sự chín muồi và sự tan rã của sắc đã sanh. Nếu sự chín muồi và sự tan rã có thể sanh từ sở sanh đặng, nếu theo như vậy thì sự chín muồi và sự tan rã của sự chín muồi v.v... cũng thể có đặng. Thật vậy, sự chín muồi không có chín muồi, sự tan rã không có tan rã, sự chín muồi và sự tan rã của sắc lão và sắc vô thường cũng không có đặng.

[Nếu nói rằng sắc lão và sắc vô thường sanh từ nghiệp v.v... cả 2 sắc ấy cũng cần có sự chín muồi và sự tan rã, nhưng sắc lão không có sự chín muồi bởi sắc lão khác, ngay cả sắc vô thường không có sự tan rã bởi sắc vô thường khác, sắc nêu trên không có sự chín muồi và sự tan rã, nhưng chỉ là thực tính của sắc tiến hành như thế. Do đó, cả 2 sắc mới không sanh từ bất cứ sở sanh nào.]

709. *Jātassa pākabhedattā, dvayametamaṃ na jāyati;
Siyā katthaci buddhettha, ‘rūpassupacayo’ ti hi.*

710. *Vacanena yathā ‘jāti, jāyati’ ti ca dīpitamaṃ;*

Pākopi paccatevaṃ tu, bhedopi paribhijjatu.

Không có cả hai là sự chín muồi và sự tan rã, bởi vì chỉ là sự chín muồi và sự tan rã của sắc đã sanh.

Trong vấn đề này, một số người có thể hiểu rằng "đức Thế Tôn trình bày rằng 'sắc sanh hẳn phát sanh' bởi lời thuyết rằng 'rūpassa upacayo' (sự sinh khởi của sắc) và 'santati' (sự tiến hành <liên tiếp> của sắc) như thế nào, ngay cả sắc lão cũng có thể chín muồi được [bởi sắc lão khác] và sắc vô thường cũng tan rã đặng [bởi sắc vô thường khác] như thế ấy.

711. *Na ceva jāyate jāti, iti ñeyyā vibhāvinā;
Jāyamānassa dhammassa, nibbattīti pakāsītā.*

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng sắc sanh không sinh khởi [bởi do duyên như nghiệp v.v...] nhưng chỉ là sự sanh của pháp đang sinh khởi.

[Lời Phật thuyết rằng sắc sanh sanh từ nghiệp v.v... là sự trình bày một cách gián tiếp, bởi vì sắc sanh là sự sanh của sắc như nhãn v.v... mà sanh từ nghiệp ... lời Phật thuyết ở trên xuất hiện trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* (652) rằng:

"Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādiṇṇaṃ? Cakkhāyatanam sotāyatanam ghāṇāyatanam jivhāyatanam kāyāyatanam itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabaḷīkāro āhāro – idaṃ taṃ rūpaṃ upādiṇṇaṃ."

Sắc mà thành do thủ đó ra sao?

Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền hay ngay cả sắc nào khác vẫn có gồm sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, tích trữ của sắc, thừa kế của sắc, sắc đoàn thực bị nghiệp tạo. Tất cả sắc này gọi là sắc thành do thủ.]

712. *Tattha yathā siyā jāti, yesaṃ dhammānameva sā;
Tappaccayattavohāraṃ, abhinibbattisammutiṃ.*

713. *Labhateva tathā tesam, pākabhedā labbhanti te;
Tappaccayattavohāraṃ, abhinibbattisammutiṃ.*

Trong đoạn trên, sắc sanh của tất cả pháp hẳn nhận được tên mà có nghiệp v.v... ấy là duyên [tức gọi là sắc nghiệp v.v...] và nhận được sự định đặt là sự sinh khởi [tức *abhinibbatti*] như thế nào, sự chín muồi của sắc lão và sự tan rã của sắc vô thường cũng đáng nhận được tên gọi mà có nghiệp v.v... ấy làm duyên [tức gọi là sắc nghiệp v.v...] và nhận được sự định đặt rằng là sự sinh khởi [tức *abhinibbatti*] như thế ấy.

714. *Evaṃ idaṃ dvayañcāpi, hoti kammādisambhavaṃ;
Na pākabhedā vohāraṃ, taṃ labhanti kadācīpi.*

Bởi lẽ như vậy, một số người hiểu rằng cả hai sắc lão và sắc vô thường là sắc sanh do nghiệp v.v... Thật sự, sự chín muồi và sự tan rã không nhận được tên gọi nêu trên.

715. *Kasmā hi janakānaṃ tu, paccayānamabhāvato;
Ānubhāvakhaṇuppāde, jātiyā pana labbhati.*

Cả hai sắc không nhận được tên gọi là sắc nghiệp v.v... bởi vì không có sự chín muồi và sự tan rã trong sát-na có sức mạnh tạo cho sanh sắc của tất cả duyên mà tạo cho sanh sắc [như nghiệp v.v...], nhưng tên gọi ấy chỉ có cho sắc sanh.

716. *Tappaccayattavohāraṃ, abhinibbattisammutiṃ;*

Tasmā labhati jāti ca, labhatī netaradvayaṃ.

Vì thế sắc sanh mới nhận được tên có nghiệp v.v... ấy làm duyên [tức gọi là sắc nghiệp v.v...] và nhận được sự định đặt rằng là sự sinh khởi [tức *abhinibbatti*], cả hai thứ sắc khác không nhận được tên gọi nêu trên.

[Số giải mới giải thích rằng sắc lão và sắc vô thường không được tên gọi là sắc nghiệp v.v... bởi vì trong sát-na mà nghiệp v.v... có thể khiến cho sắc sanh lên đặng thì sắc lão và sắc vô thường không hiện bày, cả hai sắc này mới không đặng tên nêu trên.]

717. *Jiyyatīti na vattabbaṃ, taṃ dvayaṃ bhijjati vā;
Ānubhāvakhane tassa, paccayānamabhāvato.*

Cả 2 thứ sắc ấy không nên nói rằng sắc lão đang già (hao mòn) hay sắc vô thường đang tan rã, bởi vì trong sát-na mà duyên có sức mạnh cũng không có cả hai sắc.

718. “*Aniccaṃ saṅkhatañcetam, jarāmaṇa*” miccapi;
Vuttattā jāyaticcetam, atha maññasi ce tuvaṃ.

719. *Evampi ca na vattabbaṃ, sā hi pariyāyadesanā;
Aniccānaṃ tu dhammānaṃ, jarāmaṇato tathā.*

720. *Aniccaṃ saṅkhatañcāti, vuttam viññattiyo viya;
Yadi evaṃ tayametam, ajātattā ca sabbathā.*

721. *Natthīti ce khaṃpupphaṃva, niccaṃ vāsaṅkhatam viya;
Nobhayaṃ paṇidaṃ kasmā, nissayāyattavuttito.*

722. *Bhāve pathaviyādīnaṃ, nissayānaṃ tu bhāvato;
Tasmā hi ca khaṃpupphaṃva, na natthi pana taṃ tayam.*

723. *Yasmā pathaviyādīnaṃ, abhāvena ca labbhati;
Tasmā na pana niccaṃ vā, nibbānaṃ viya taṃ tayam.*

Nếu vị phản đối tưởng rằng cả hai sắc ấy sinh khởi [bởi do duyên như nghiệp v.v...] như ngay cả Phật ngôn rằng ‘lão và tử này vô thường có duyên trợ tạo’ cũng không nên nói (dẫn chứng) như thế, bởi vì pháp thoại ấy là sự trình bày một cách gián tiếp. Đức Thế Tôn thuyết rằng sắc lão và sắc vô thường là trạng thái vô thường có duyên trợ tạo và phát sanh do nương duyên, bởi vì sự lão và sự vô thường của tất cả pháp là không bền vững và có duyên trợ tạo giống sắc biểu tri [được thuyết lại trong sắc tâm].

Hỏi rằng: Nếu như vậy, cả 3 sắc tướng trạng ấy [sắc sanh, sắc lão và sắc vô thường] hoàn toàn không có thật như hoa trời, bởi vì là trạng thái không sanh lên được hay có trạng thái thường như nibbāna?

Đáp: Cả hai trạng thái này không có đặng, bởi vì sắc nêu trên diễn tiến do liên hệ nơi nương nhờ [tức sắc đang sanh, trụ và diệt], cả ba sắc ấy không phải không có thật giống hoa trời, bởi vì có đặng khi có nơi nương nhờ, tức địa giới v.v... và không phải thực tính thường như nibbāna, bởi vì không xuất hiện khi không có địa giới v.v...

[Lời đức Phật thuyết ở trên trong bộ *Samyuttanikāya* rằng :

‘Jarāmaṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhatam paṭicasamuppannaṃ’

‘Này chư bhikkhu, lão và tử vô thường có duyên trợ tạo, sanh lên do nương duyên’.

Lại nữa, câu nói ‘hoa trời’ (*khaṃpuppha*) là văn phong nói đến cái không có thật mà nói đến như là có thật, như lông rùa (*kacchapaloma*), sừng thỏ (*sasavisāṇa*) v.v...

Ngoài ra đó, sắc sanh, sắc lão và sắc vô thường tiến hành liên hệ sắc nơi nương như địa giới v.v... khi có nơi nương thì cả 3 sắc ấy hẳn hiện bày, khi không có sắc nơi nương cũng không hiện bày, nên mới không phải là cái không có thật giống hoa trời hay thực tính thường như nibbāna.]

Sắc sanh do nghiệp v.v... và sắc có duyên trợ tạo

Nipphannanti ettha cattāro mahābhūtā cakkhusotaghānajivhākāyarūpasaddagandharasaitthipurisajīvitindriyakabaḷīkārāhārahada yavatthūti aṭṭhārasa rūpāni nipphannāni nāma. Sesāni dasa anipphannāni nāma.

Trong câu nói ‘*nipphannaṃ*’ (sắc sanh từ nghiệp v.v... hay sắc thành tựu) này, sắc thành tựu có 18 thứ là 4 sắc đại minh, nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt và thân thanh triệt, sắc, tinh, khí, vị, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, vật thực và ý vật.

10 sắc còn lại là sắc phi thành tựu (hay sắc không sanh từ nghiệp v.v...).

724. *Aṭṭhārasa nipphannāni, anipphannāvesesakā;
Yadi honti anipphannā, bhaveyyuṃ te asaṅkhatā.*

725. *Tesameva ca rūpānaṃ, vikārattā asaṅkhatā;
Kathaṃ nāma bhaveyyuṃ te, nipphannā ceva saṅkhatā.
Evaṃ nipphannasaṅkhatā veditabbā.*

18 thứ sắc gọi là sắc thành tựu.

Sắc còn lại gọi là sắc phi thành tựu.

Hỏi rằng: Nếu sắc nêu trên được tên gọi là sắc phi thành tựu, những sắc ấy cũng nên là pháp vô vi không phải hay sao?

Đáp: Sắc nêu trên là pháp vô vi đặng ra sao? Bởi vì là sự thay đổi của những sắc ấy, nên mới là sắc sanh từ nghiệp và là pháp hữu vi (có duyên trợ tạo).

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sắc sanh từ nghiệp v.v... và sắc có duyên trợ tạo.

[Phiên bản *Mahācuḷā* và phiên bản *Munidhibhūmibalobhikkhu* có dạng ‘*evaṃ nipphannasaṅkhatato veditabbo*’ bởi thuận theo phiên bản *Chaṭṭhasaṅgāyanā*, nhưng từ này nên có dạng số nhiều theo nội dung trong kệ ngôn ‘*nipphannā ceva saṅkhatā*’ ở đây sử dụng theo phiên bản *Devanāgārī* bởi thay ‘*ni*’ từ cách chia ‘*yo*’ thành ‘*ā*’ bằng công thức văn phạm *Kaccāyana* (kệ 107) rằng ‘*sabbayonīnamāe*’ (cũng thay đổi đặng ‘*yo*’ và ‘*ni*’ tất cả từ cuối danh từ nguyên âm ‘*a*’ thành ‘*ā* và ‘*e*’).]

Thực tính nữ v.v... có khắp sắc thân

Codanāparihāranti ettha –

726. *Itthibhāvo pumattañca, jīvitam sambhavopi ca;
Tathā kāyappasādoti, sabbaṭṭhānāti vaṇṇitā.*

Trong sự cáo buộc và sự giải đáp có nội dung như vậy:

Nữ tính, nam tính, sắc mạng quyền, sắc tinh cha và thân thanh triệt, những sắc này nói rằng có mặt ở khắp phần thân thể.

727. *Evaṃ sante tu dhammānaṃ, hoti saṅkaradosatā;
Cakkhukāyapasādānaṃ, ekattaṃ upapajjati.*

728. *Aññaṃ pana ca aññasmiṃ, na catthi paramatthato;
Tasmā kāyindriyaṃ cakkhu-pasādēna na saṅkaraṃ.*

Hỏi rằng: Nếu như vậy, sai lỗi là sự trộn lẫn nhau hẳn có cho chư pháp ấy, nhãn thanh triệt và thân thanh triệt cũng trộn lẫn nhau thành một sắc hay sao?

Đáp: Một thứ sắc không có trong một thứ sắc khác nữa bởi thực tính siêu lý, do đó thân quyền mới không trộn lẫn nhau với nhãn thanh triệt.

[Số giải mới giải thích rằng mỗi thứ sắc không trộn lẫn nhau theo thực tính siêu lý, bởi vì có sắc đại minh nơi nương nhờ khác nhau. Tức nhãn thanh triệt nương sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có sắc ái làm cận y duyên. Còn thân thanh triệt nương sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có xúc ái làm cận y duyên, thân thanh triệt không nương sắc đại minh là nơi nương của nhãn thanh triệt, ngay cả nhãn thanh triệt cũng không nương sắc đại minh là nơi nương của thân thanh triệt. Do đó, mỗi thứ sắc không trộn lẫn nhau theo thực tính siêu lý.]

729. *Aññamaññāvinibbhogavasena tu pavattito;*
Tesaṃ thānantaraṃ vattuṃ, na sakkā samayaññunā.

730. *Yāvataṃ panupādinna-santānaṃ atthi tattha so;*
Atthi kāyapasādoti, tasmā evamudṛitaṃ.

Bậc hiền trí là vị thức thời³⁰ không thể chỉ rõ đến vị trí khác nhau của thân quyền và nhãn thanh triệt bởi vì diễn tiến không lìa nhau.

Do đó, mới nói đặng như vậy thân thanh triệt có ở khắp khu vực mà hiện bày dòng sắc thành do thủ.

[Phiên bản *Mahāculā* và phiên bản *Munidhibhūmibalo* có dạng ‘*anupādinna-santānaṃ atthi tattha*’ theo cách này dịch là trong dòng sắc phi thành do thủ. Nhưng bộ *Aṭṭhasālinī* có nội dung ‘*imasmiṃ kāye upādinna-karūpaṃ nāma atthi*’ (sắc thành do thủ hiện bày trong sắc thân này), ở đây mới sử dụng theo phiên bản *Devanāgarī* ‘*panupādinna-santānaṃ*’]

731. *Lakkhaṇādivasenāpi, nānattaṃ samupāgataṃ;*
Dhajānaṃ pañcavaṇṇānaṃ, chāyā upamataṃ gatā.

Sự khác nhau của tất cả sắc hẩn hiện bày bởi phân chia theo theo trạng thái v.v... bóng của cờ 5 màu hẩn đi đến sự so sánh của những pháp ấy.

732. *Tasmā hi pana dhammānaṃ, aññamaññaṃ vimissatā;*
Na hotevāti viññeyyā, viññunā samayaññunā.

Bởi thế mới không có sự trộn lẫn nhau của tất cả pháp, đại chúng hiểu biết thức thời cần phải biết rõ như vậy.

Evaṃ nipphannānipphannabhāvo, codanāparihāro ca veditabbo.

Cần phải biết rõ tính chất sắc thành tựu và sắc phi thành tựu, sự tranh biện cùng với sự giải đáp như đã nêu trên như vậy.

Cách thức trình bày sắc có một loại v.v...

Nayamekavidhādikanti –

733. *Lokikattā nahetuttā, saṅkhatattā ca sāsavā;*
Sabbamekavidhaṃ rūpaṃ, paccayāyattavuttito.

Trong câu nói ‘*nayamekavidhādikam*’ (Cách thức trình bày sắc có một loại v.v...), tất cả sắc này chỉ có một loại, bởi xuất hiện trên thế gian, không có nhân [tương ứng] là cái bị duyên trợ tạo, có lậu và diễn tiến liên hệ duyên.

734. *Ajjhattikabahiddhā ca, indriyānindriyāpi ca;*
Sukhumolārikā ceva, upādinna-dito dvidhā.

³⁰ Hiểu biết và thích nghi với thời thế.

Sắc có 2 loại bởi phân chia thành

- Sắc nội phần và sắc ngoại phần.
- Sắc quyền (sắc quyền thể trong phận sự như sự thấy v.v...) và sắc phi quyền (sắc không là quyền thể trong phận sự như sự thấy v.v...).
- Sắc tế và sắc thô.
- Sắc thành do thủ (sắc bị phiền não chấp bởi tính chất quả) và sắc phi thành do thủ (sắc không bị phiền não chấp bởi tính chất quả).

735. *Cakkhuāyatanādīni, pañca ajjhattikāni tu;*

Tevīsatividham sesaṃ, bāhiranti pavuccati.

Sắc có 5 loại như nhãn xứ v.v... gọi là sắc nội phần.

23 sắc còn lại gọi là sắc ngoại phần.

736. *Cakkhusotindriyādīni, indriyāni panaṭṭha tu;*

Sesañca tu vīsaṃ rūpaṃ, anindriyamudīritam.

8 thứ sắc như nhãn quyền và nhĩ quyền v.v... gọi là sắc quyền.

20 sắc còn lại gọi là sắc phi quyền.

[Sắc quyền có 8 là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền và ý quyền, nữ quyền, nam quyền và mạng quyền.]

737. *Cakkhuāyatanādīni, nava phoṭṭhabbameva ca;*

Taṃ bārasavidham rūpaṃ, olārikamudīritam.

12 thứ sắc là 9 thứ như nhãn xứ v.v... [5 sắc thanh triệt, sắc cảnh sắc, sắc cảnh tinh, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị] và sắc cảnh xúc [3 là địa, hỏa, phong] gọi là sắc thô.

738. *Sesāni pana rūpāni, sukhumāni tu soḷasa;*

Kammajaṃ tu upādinnaṃ, anupādinnaṃaññathā.

16 sắc còn lại gọi là sắc tế.

Sắc sanh do nghiệp gọi là sắc thành do thủ.

Sắc sanh do sở sanh khác gọi là sắc phi thành do thủ [tâm, quý tiết và vật thực].

Evañca duvidham hoti.

Bởi lẽ như vậy sắc có 2 loại.

Puna sanidassanasappaṭighaanidassanasappaṭigha- anidassanaappaṭighabhedato ca, kammajākammajanevakammajānākammajābhedato ca tividham. Tattha rūpāyatanaṃ sanidassanasappaṭighaṃ, ekādasavidham sesolārikarūpaṃ anidassanasappaṭighaṃ, sesaṃ soḷasavidham sukhumarūpaṃ anidassanaappaṭighaṃ. Kammato jātaṃ kammajaṃ, aṭṭhindriyāni, vatthu ca kammajaṃ, tadanñappaccayā jātaṃ akammajaṃ, nakutoci jātaṃ nevakammajānākammajaṃ jaratā aniccatā ca. Evaṃ tividham hoti.

Sắc có 3 loại bởi phân chia thành

- Sắc hữu kiến hữu đối chiếu (sắc thấy được và va chạm được), sắc vô kiến hữu đối chiếu (sắc không thấy được nhưng va chạm được) và sắc vô kiến vô đối chiếu (sắc không thấy được và không va chạm được).
- Sắc nghiệp (sắc sanh do nghiệp), sắc phi nghiệp (sắc không sanh từ nghiệp) và sắc phi nghiệp phi phi nghiệp (sắc mà không phải sắc nghiệp và không phải sắc phi nghiệp).

Sắc hữu kiến hữu đối chiếu (sắc thấy được và va chạm được) là sắc cảnh sắc.

Sắc vô kiến hữu đối chiếu (sắc không thấy được mà va chạm được) là 11 sắc thô còn lại.

Sắc vô kiến vô đối chiếu (sắc không thấy được và không va chạm được) là 16 sắc tế.

Sắc nghiệp là sắc sanh do nghiệp, tức 8 sắc quyền và sắc ý vật.

Sắc phi nghiệp là sắc sanh do duyên khác ngoài ra nghiệp.

Sắc phi nghiệp phi phi nghiệp, tức sắc không sanh từ bất cứ duyên nào, nghĩa là lão và vô thường.

Bởi lẽ như vậy sắc có 3 loại.

Puna diṭṭhasutamutaviññātavasena ca, dvārañceva vatthu ca, dvārameva hutvā na vatthu ca, vatthumeva hutvā na dvārañca, neva dvārañca na vatthu cāti evaṃ bhedato ca, dvārañcevindriyañca, dvāraṃyeva hutvā nevindriyañca, indriyameva hutvā na dvārañca, neva dvārañca nevindriyañcāti evaṃ bhedato ca, vatthu ceva indriyañca, indriyameva hutvā na vatthu ca, vatthumeva hutvā nevindriyañca, nevindriyaṃ na vatthu ceti evaṃ bhedato ca catubbidham.

Sắc có 4 loại bởi phân chia thành

- Sắc thấy (*diṭṭha*), sắc nghe (*suta*), sắc chạm đến (*muta*) và sắc mà biết ở ý thức (*viññāta*).
- Sắc là cả môn và vật, sắc là môn nhưng không là vật, sắc là vật nhưng không là môn và sắc không phải cả môn và vật.
- Sắc là cả môn và quyền, sắc là môn nhưng không là quyền, sắc là quyền nhưng không là môn và sắc không phải là cả môn và quyền.
- Sắc là cả vật và quyền, sắc là quyền nhưng không là vật, sắc là vật nhưng không là môn quyền và sắc không phải là cả vật và quyền.

Tattha diṭṭham nāma rūpāyatanam, sutam nāma saddāyatanam, mutam nāma gandharasaphoṭṭhabbāyatanattayam, viññātam nāma avasesacakkhāyatanādipañcakam, soḷasavidham sukhumarūpañca. Cakkhāyatanādipañcakam dvārañceva vatthu ca, viññattidvayam dvārameva hoti, na vatthu, hadayavatthu vatthumeva hoti, na dvāraṃ, sesam sabbam rūpaṃ neva dvāraṃ na vatthu ca. Tatiyacatukke indriyameva hutvā na dvāranti itthindriyapurisindriyajīvitindriyāni. Imāni hi indriyāneva honti, na dvārāni, sesamanantaracatukke vuttanayeneva veditabbam. Catutthacatukke tatiyapadam hadayavatthum sandhāya vuttam, sesam vuttanayameva. Evaṃ catubbidham hotīti veditabbam.

Trong những sắc ấy, sắc thấy là sắc xứ.

Sắc nghe là thanh xứ.

Sắc chạm đến là 3 loại gồm khí xứ, vị xứ và xúc xứ.

Sắc mà biết ở ý thức là sắc còn lại, đó là 5 sắc [thanh triệt] như nhãn xứ v.v... và 16 sắc tế.

Sắc là cả môn và vật là 5 sắc [thanh triệt] như nhãn xứ v.v...

Sắc là môn nhưng không là vật tức 2 sắc biểu tri.

Sắc là vật nhưng không là môn tức sắc ý vật.

Sắc không phải cả môn và vật tức là tất cả sắc còn lại.

Trong sắc nhóm 4, cách thứ ba sắc là quyền nhưng không là môn tức nữ quyền, nam quyền và mạng quyền, những sắc này là sắc quyền duy nhất, không là môn.

Nội dung khác trong sắc nhóm 4 kế tiếp cần phải biết rõ theo cách đã nêu.

Trong sắc nhóm 4, cách thứ tư [tức sắc không phải là cả vật và quyền] và câu thứ ba [tức câu nói ‘vật’] nghĩa là ý vật.

Nội dung khác có cách thức như đã nêu.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sắc 4 loại.

Puna ekajadvijatiyacatujanakutocijātabhedato, dvārindriyaṃ vatthu ca, dvārameva hutvā nevindriyaṃ na vatthu ca, vatthumeva hutvā nevindriyaṃ na dvārañca, indriyameva hutvā na vatthu na dvārañca, nevindriyaṃ na vatthu na dvārañcāti evaṃ pañcavidhaṃ.

Sắc có 5 loại bởi phân chia thành:

- Sắc sanh từ 1 duyên duy nhất, sắc sanh từ 2 duyên, sắc sanh từ 3 duyên, sắc sanh từ 4 duyên, sắc không sanh từ bất cứ duyên nào.
- Sắc là cả môn, quyền và vật; sắc là môn duy nhất, không phải là cả quyền và vật; sắc là vật duy nhất, không phải là cả quyền và môn; sắc là quyền duy nhất mà không là cả môn và vật; sắc không phải là cả quyền, vật và môn.

Tattha –

739. *Aṭṭhindriyāni vatthuñca, viññattidvayameva ca;
Ekādasavidhaṃ rūpaṃ, ekajanti pavuccati.*

Trong những sắc ấy, sắc 11 loại là 8 sắc quyền, 1 sắc ý vật [sanh từ nghiệp], 2 sắc biểu tri [sanh từ tâm] gọi là sắc sanh từ 1 duyên duy nhất.

740. *Saddo eko dvijo nāma, lahutādittayaṃ tijaṃ;
Ekādasavidhaṃ sesaṃ, catujanti pakāsitaṃ.*

Sắc tinh duy nhất [sanh từ tâm và quý tiết] gọi là sắc sanh từ 2 duyên.

3 thứ sắc như sắc nhẹ v.v... [sanh từ tâm, quý tiết và vật thực] gọi là sắc sanh từ 3 duyên.

11 sắc còn lại sanh từ 4 duyên.

741. *Jaratāniccatā ceva, nakutoci bhava pana;
Cakkhādipañcakaṃ dvāraṃ, indriyaṃ vatthumeva ca.*

Sắc lão và sắc vô thường không sanh từ bất cứ duyên nào.

5 sắc [thanh triệt] như nhãn thanh triệt v.v... là cả môn, quyền và vật.

742. *Viññattīnaṃ dvayaṃ dvāraṃ, nevindriyaṃ na vatthu ca;
Hadaya vatthu vatthūva, na dvāraṃ nevindriyaṃ pana.*

Itthipurisajīvitindriyāni indriyameva na vatthu na dvārañca, sesaṃ pana rūpaṃ nevindriyaṃ na vatthu na dvārañti. Evaṃ pañcavidhanti veditabbaṃ.

2 sắc biểu tri chỉ là môn, không là cả quyền và vật.

Sắc ý vật là vật duy nhất, không là cả môn và quyền.

Nữ quyền, nam quyền và mạng quyền là quyền duy nhất, không phải là cả vật và môn.

Sắc còn lại là sắc không phải là cả quyền, vật và môn.

Bởi lẽ như vậy cần phải biết rõ 5 thứ sắc.

*Puna kammajacittajautucittajautucittāhārajacatujanakutocijātabhedato,
cakkhaviññeyyasotaghānavijhākāyamanoviññeyyavasena chabbidhaṃ.*

Sắc có 6 loại bởi phân chia thành:

- Sắc sanh từ nghiệp (*kammajarūpa*); sắc sanh từ tâm (*cittajarūpa*); sắc sanh từ tâm và quý tiết (*utucittajarūpa*); sắc sanh từ tâm, quý tiết và vật thực (*utucittāhārajārūpa*); sắc sanh từ cả 4 duyên (*catujārūpa*) là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực; sắc không sanh từ bất cứ duyên nào (*nakutocijātarūpa*).
- Sắc được biết bằng nhãn thức (*cakkhaviññeyya*), sắc được biết bằng nhĩ thức (*sotaviññeyya*), sắc được biết bằng tỷ thức (*ghānaviññeyya*), sắc được biết bằng thiệt

thức (*jivhāviññeyya*), sắc được biết bằng thân thức (*kāyaviññeyya*), sắc được biết bằng ý thức (*manoviññeyya*).

Tattha aṭṭhindriyāni vatthu ca kammajameva, viññattidvayaṃ cittajameva, saddo utucittajo, lahutādittayaṃ utucittāhārajameva, sesaṃ ekādasavidhaṃ catujaṃ nāma, jaratā aniccatā nakutocijātaṃ nāma. Dutiyachakke cakkhuvīññeyyaṃ nāma cakkhuvīññānena viññeyyaṃ rūpāyatanam...pe... kāyaviññeyyaṃ nāma phoṭṭhabbāyatanam, manoviññeyyaṃ nāma sesā pañca oḷārikā ca soḷasa sukhumarūpāni cāti ekavīsatividhaṃ hoti. Evaṃ chabbidhaṃ hoti.

Trong những sắc ấy, sắc sanh từ nghiệp là 8 sắc quyền và sắc ý vật.

Sắc sanh từ tâm là 2 sắc biểu tri.

Sắc sanh từ tâm và quý tiết là sắc thịnh.

Sắc sanh từ tâm, quý tiết và vật thực là 3 sắc [kỳ dị] tức sắc nhẹ v.v...

Sắc sanh từ cả 4 duyên là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực là 11 sắc còn lại.

Sắc không sanh từ bất cứ duyên nào là sắc lão và sắc vô thường.

Trong sắc nhóm 6, cách thứ hai sắc được biết bằng nhãn thức là sắc xú được biết bằng tâm nhãn thức ...

Sắc được biết bằng thân thức là xúc xú [được biết bằng thân thức].

Sắc được biết bằng ý thức là 21 sắc còn lại, gồm 5 sắc thô còn lại [tức 5 sắc thanh triệt] và 16 sắc tế.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sắc có 6 loại.

Puna chavatthuavatthubhedato ca, cakkhuvīññeyyaṃ sotaghānajivhākāyaviññeyyaṃ manodhātuvīññeyyaṃ manoviññānadhātuvīññeyyanti sattavidhaṃ hoti.

Sắc có 7 loại bởi phân chia thành 6 sắc vật, 1 sắc phi vật; đó là là sắc được biết bằng nhãn thức, sắc được biết bằng nhĩ thức, sắc được biết bằng tỷ thức, sắc được biết bằng thiệt thức, sắc được biết bằng thân thức, sắc được biết bằng ý giới [sắc đạo cảnh (*gocararūpa*)] và sắc được biết bằng ý thức giới [21 sắc còn lại].

Tattha cakkhādipañcavatthūni hadayavatthunā saddhiṃ cha vatthūni, sesaṃ bāvīsatividhaṃ rūpaṃ avatthu nāma, dutiyasattakamuttānameva. Evaṃ sattavidhaṃ hoti.

Trong những sắc ấy, 6 sắc vật là 5 loại như nhãn vật v.v... và ý vật.

Sắc phi vật là 22 sắc còn lại.

Sắc nhóm 7, phân thứ hai thì dễ hiểu đặng.

Bởi lẽ như vậy cần phải biết rõ sắc có 7 loại.

Puna sattadvārādvārabhedato aṭṭhavidhaṃ. Tattha cakkhudvārādīni pañca kāyaviññattivacīviññattidvārehi saddhiṃ satta dvārāni, sesamadvāranti evaṃ aṭṭhavidhaṃ hoti.

Sắc có 8 loại bởi phân chia theo 7 sắc môn và 1 sắc phi môn.

7 sắc môn là 5 sắc [thanh triệt] như nhãn môn v.v... và sắc môn đó là thân biểu tri, khẩu biểu tri.

Sắc phi môn là những sắc còn lại.

Puna aṭṭhindriyānindriyabhedato pana navavidhaṃ.

Puna navakammajākammajābhedaṃ dasavidhaṃ.

Puna āyatanabhedato ekādasavidhaṃ.

Bhavesu rūpakalāpapavattibhedato bahuvīdhanti veditabbaṃ.

Sắc có 9 loại bởi phân chia thành 8 sắc quyền và 1 sắc phi quyền.

Sắc có 10 loại bởi phân chia thành 9 sắc nghiệp và 1 sắc phi nghiệp.

Sắc có 11 loại bởi phân chia là xứ.

Cần phải biết rõ rằng sắc có nhiều thứ nhiều loại bởi phân chia theo sự diễn tiến của bốn sắc trong tất cả cõi.

Sự sinh khởi của sắc

743. *Ito param pavakkhāmi, kāmarūpabhavadvaye;*
Uppattiṃ pana rūpānaṃ, paṭisandhipavattisu.

Từ đây tôi sẽ nói đến sự sanh của sắc trong cả 2 cõi là cõi dục và cõi sắc trong thời tái tục và thời bình nhựt.

744. *Bhumma-vajjesu devesu, niraye nijjhāmatanḥhike;*
Yoniyo purimā tisso, na santīti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng 3 cách sanh đầu [noãn sanh, thai sanh và thấp sanh] hẳn không có trong tất cả chư thiên trừ địa chư thiên, trong địa ngục và trong loại ngựa quý *nijjhāmatanḥhika*.

745. *Sese gatittaye bhumma-devesupi ca yoniyo;*
Catasso ca bhavantīti, veditabbā vibhāvinā.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng 4 cách sanh có đặng trong 3 cảnh giới tái sanh [nhân loại, ngựa quý và bàng sanh] và trong địa chư thiên.

[Số giải mới giải thích rằng nhân loại trong hiện tại là thai sanh, hai anh em ngài *Kuntaputta* là noãn sanh, *Brāhmaṇa Pokkharasāti* là thấp sanh, nàng *Ambapālī* và nàng *Ciñcamāṇavikā* là hóa sanh một số bộ nói rằng cả hai nàng là thấp sanh.]

Bọn sắc vào thời tái tục

746. *Gabbhaseyyakasattassa, paṭisandhikkhaṇe pana;*
Timsa rūpāni jāyante, sabhāvasseva dehino.

30 sắc [bọn thân 10 pháp, bọn sắc tính 10 pháp và bọn ý vật 10 pháp] sinh khởi vào thời tái tục cho chúng sanh là người sanh trong bụng mẹ mà có sắc tính.

747. *Abhāvagabbhaseyyānaṃ, aṇḍajānañca vīsati;*
Bhavanti pana rūpāni, kāyavatthivasena tu.

20 thứ sắc sinh khởi bởi mãnh lực của bọn sắc thân 10 pháp và bọn sắc ý vật 10 pháp cho chúng sanh là người sanh trong bụng mẹ không có sắc tính và cho chúng sanh là người sanh trong trứng.

748. *Gahitāgahaṇenettha, ekādasa bhavanti te;*
Eseva ca nayo ñeyyo, sabbesu dasakesupi.

Sắc nêu trên có 11 bởi không gom lấy sắc [tính]³¹ đã giữ lấy trong chúng sanh là người sanh trong bụng mẹ có sắc tính và chúng sanh là người sanh trong trứng này.

Cần phải biết rõ cùng cách thức trong tất cả bọn 10 pháp.

³¹ Bởi vì một số người sanh trong bụng mẹ và trứng không có sắc tính.

[11 thứ sắc là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc thân thanh triệt, sắc ý vật và một sắc tính nào trong 2 sắc tính mà sanh cho chúng sanh trong bụng mẹ có sắc tính cũng là 12 loại.]

749. *Jīvitena yadā saddhiṃ, jāte suddhakamaṭṭhakaṃ;*
Jīvitanavakaṃ nāma, hotīti samudīritaṃ.

Trong thời nào, mỗi sắc bất thuần sanh lên cùng với sắc mạng quyền, trong thời ấy được gọi là bợn sắc mạng quyền 9 pháp.

750. *Jīvitanavakaṃ kāyapasādenekato siyā;*
Taṃ kāyadasakaṃ nāma, hotīti pariyāpuṭaṃ.

Bợn sắc mạng quyền 9 pháp ấy có cùng với thân thanh triệt biết rằng gọi là bợn thân 10 pháp.

751. *Eseva ca nayo ñeyyo, saddhiṃ bhāvena vatthunā;*
Cakkhādīhi ca yojetvā, dasakā satta viññunā.

7 bợn 10 pháp có đặng bởi sự phối hợp cùng nhau với sắc tính, ý vật và nhãn thanh triệt v.v...

Bậc hiền trí cần phải biết rõ cách thức này bởi cách thức nêu trên.

752. *Opaṭṭikasattānaṃ, manussesūpapattiyaṃ;*
Kāmāvacaradevānaṃ, niccaṃ rūpāni sattati.

753. *Cakkhu sotañca ghānañca, jivhā kāyo ca vatthu ca;*
Bhāvo cāti hi sattannaṃ, dasakānaṃ vasā pana.

70 sắc bởi phân loại của 7 bợn 10 pháp, tức bợn nhãn 10 pháp, bợn nhĩ 10 pháp, bợn tỷ 10 pháp, bợn thiệt 10 pháp, bợn thân 10 pháp, bợn ý vật 10 pháp và bợn sắc tính 10 pháp, luôn có đặng cho chúng sanh là hạng hóa sanh ở cõi nhân loại và cho chư thiên dục giới vào thời tái tục.

[Chư thiên dục giới có 7 bợn sắc sanh vào thời tái tục là bợn nhãn 10 pháp, bợn nhĩ 10 pháp, bợn tỷ 10 pháp, bợn thiệt 10 pháp, bợn thân 10 pháp, bợn ý vật 10 pháp và bợn sắc tính 10 pháp, gom thành 70. Bởi vì những chư thiên ấy có trọn vẹn các quyền vào thời tái tục.

Nhân loại thời sơ kiếp ngay cả hóa sanh cũng có 6 bợn sắc vào thời tái tục bởi trừ ra bợn sắc tính 10 pháp, bởi vì không có bợn sắc tính 10 pháp vào thời tái tục, nên có sắc sanh 60 loại.

Chư thiên dục giới là hóa sanh và chúng sanh thấp sanh chỉ có bợn mạng quyền 9 pháp trong thời bình nhựt. Bởi vì bợn sắc nêu trên sanh cùng với hỏa giới tiêu hóa vật thực mà nương vật thực bên ngoài được ăn vào.

Chúng sanh là thấp sanh có quyền đầy đủ vào thời tái tục, tính vào trong chúng sanh dục giới là hóa sanh, ngài mới không nói đến chúng sanh là thấp sanh lại nữa ở đây.]

754. *Brahmānaṃ rūpinaṃ cakkhu-sotavatthuvāsā pana;*
Dasakāni ca tīṇeva, navakaṃ jīvitassa ca.

755. *Catunnaṃ tu kalāpānaṃ, vasena pana rūpinaṃ;*
Cattālīseva rūpāni, ekūnāni bhavanti hi.

39 thứ sắc bởi tính chất 4 bợn sắc là 3 bợn 10 pháp mà liên hệ trường hợp bợn nhãn 10 pháp, bợn nhĩ 10 pháp, bợn ý vật 10 pháp và bợn mạng quyền 9 pháp có đối với phạm thiên sắc giới.

756. *Jīvitānavakeneva, asaññuppatti dīpitā;*
Jaccandhabadhirāghāna-rahite tu napuṃsake.
757. *Vatthuno kāyajivhānaṃ, vasā tiṃsāvakaṃsato;*
Ukkamsassāvakaṃsassa, antare anurūpato.
758. *Paripunnānaṃ rūpānaṃ, vasena pana pāṇinaṃ;*
Rūpānaṃ tu samuppatti, veditabbā vibhāvinā.

Tái tục của phạm thiên vô tướng chỉ trình bày lại bởi bốn sắc mạng quyền 9 pháp.

30 sắc có dạng là loại thấp thời bởi trường hợp của bốn ý vật 10 pháp, bốn thân 10 pháp và bốn thiết 10 pháp trong người mắt mù từ lúc tái tục, người điếc từ lúc tái tục và người không có tỷ thanh triệt từ lúc tái tục cùng với hạng người phi nam phi nữ.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ sự sinh khởi của sắc bởi trường hợp của chúng sanh là người có đầy đủ sắc theo sự tương thích cho tính chất ít hay nhiều.

[Chư thiên dục giới và hóa sanh và chúng sanh thấp sanh, nếu khiếm khuyết nhãn trong thời tái tục thì sắc cũng sanh được 60 loại là 6 bốn sắc gồm bốn nhĩ 10 pháp, bốn tỷ 10 pháp, bốn thiết 10 pháp, bốn thân 10 pháp, sắc tính 10 pháp và ý vật 10 pháp; nếu nhãn và nhĩ khiếm khuyết thì có 50 loại là bốn tỷ 10 pháp, bốn thiết 10 pháp, bốn thân 10 pháp, sắc tính 10 pháp và ý vật 10 pháp v.v...]

Bốn sắc trong thời bình nhựt

759. *Sattavīsati rūpāni, kāmāvacaradehino;*
Appavattanato honti, dvinnaṃ bhāvānamekato.

27 thứ sắc sinh khởi cho chúng sanh cõi dục giới bởi vì cả 2 sắc tính [sắc nữ tính và sắc nam tính] không sanh cùng nhau.

760. *Ghānaṃ jivhā ca kāyo ca, tathā bhāvadvaṃsā ca;*
Brahmānaṃ pana rūpānaṃ, pañca rūpā na vijjare.

5 thứ sắc là tỷ thanh triệt, thiết thanh triệt, thân thanh triệt và 2 sắc tính không có cho phạm thiên sắc giới.

[5 thứ sắc nêu trên không có cho phạm thiên sắc giới, bởi vì tu tiên cõi bỏ sự muốn trong cảnh ngũ dục là nhân cho đi sanh vào cõi phạm thiên. Nên Phạm thiên sắc giới mới không có tỷ thanh triệt v.v... duy nhất có lợi ích cho việc dụng nạp ngũ dục, nhưng nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt có dạng để sử dụng trong việc thấy đức Phật và nghe pháp.

Phạm thiên sắc giới trừ phạm thiên vô tướng có 23 thứ sắc trừ tỷ thanh triệt, thiết thanh triệt, thân thanh triệt và 2 sắc tính.

Phạm thiên vô tướng có 17 thứ sắc là 4 sắc đại minh, sắc, khí, vị, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc kỳ dị và sắc tứ tướng.]

761. *Catusantati kāmasmim, rūpe honti tisantati;*
Dvisantati asaññesu, bahiddhā ekasantati.

4 sắc thừa kế [sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực] có dạng trong cõi dục.

3 sắc thừa kế [sắc nghiệp, sắc tâm và sắc quý tiết] có dạng trong cõi sắc.

2 sắc thừa kế [sắc nghiệp và sắc quý tiết] có dạng trong cõi vô tướng.

1 sắc thừa kế [sắc quý tiết] có dạng trong sắc bên ngoài.

762. *Rūpaṃ nibbattamānaṃ tu, sabbesaṃ pana pāṇinaṃ;*
Paṭhamam kammatoṃeva, nibbattati na saṃsāyo.

Sắc sanh cho tất cả chúng sanh [trong cõi dục và cõi sắc] vẫn có sanh bởi nghiệp duy nhất trước tiên mà không nghi ngờ gì nữa.

763. *Gabbhaseyyakasattānaṃ, paṭisandhikkhaṇe pana;*
Tañca kho sandhicittassa, uppādeyeva jāyare.

[3 bộn sắc 10 pháp là bộn thân 10 pháp, bộn sắc tính 10 pháp và bộn ý vật 10 pháp] sanh vào thời tái tục của chúng sanh sanh trong bụng mẹ.
Bộn 10 pháp nếu trên sanh trong sát-na sanh của tâm tái tục.

764. *Yatheva tassa uppāde, tiṃsa rūpāni jāyare;*
Tatheva thitibhaṅgesu, tiṃsa tiṃseva jāyare.

30 sắc sanh trong sát-na tái tục của tâm tái tục như thế nào, hẳn sanh vào sát-na trụ và sát-na diệt, mỗi sát-na 30 sắc như thế ấy.

765. *Sabbānetāni rūpāni, rūpakkhandhoti saññito;*
Anicco addhuvonattā, dukkhakkhandhova kevalo.

Cần phải biết rõ rằng tất cả sắc này là sắc uẩn vô thường, không trường tồn, là khối thuần khô, không phải ngã.

766. *Rogato gaṇḍato rūpaṃ, parato ca palokato;*
Disvāna dukkhato rūpaṃ, rūpe chandaṃ virājaye.

Khi thấy sắc rằng: giống như bệnh hoạn, là mục nhọt, là bè phái khác [với mình], là thực tính băng hoại [bởi lão, bệnh, tử], là khô, hãy nên cõi bỏ sự mong mỏi trong sắc.

Lời Kết Chương

767. *Gantuṃ panicche piṭakebhidhamme,*
Yo dhammasenāpatinā samattaṃ;
Hitatthinā tena ca bhikkhunāyaṃ,
Sakkacca sammā pana sikkhitabbo.

Vị bhikkhu nào mong cầu chứng đắc đồng với tướng quân chánh pháp trong tạng Abhidhamma, vị bhikkhu mong cầu lợi ích ấy nên học tập bộ *Abhidhammāvatāra* này bằng sự chân chánh với sự tôn kính.

Iti abhidhammāvatāre rūpavibhāgo nāma

Dasamo paricchedo.

Dứt chương thứ 10 tên là xiển minh nhóm sắc trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều

CHƯƠNG THỨ XI - XIÊN MINH NIBBĀNA (EKĀDASAMO PARICCHEDO - NIBBĀNANIDDESO)

Lời tuyên bố

768. *Rūpānantaramuddiṭṭhaṃ, nibbānaṃ yaṃ panādito;
Tassidāni anuppatto, vibhāvananayakkamo.*

Tôi trình bày lại Nibbāna kế tiếp từ sắc trong kệ ngôn xiên thuật trước. Giờ đây, đã đến tuân tự cách thức trong sự giải thích Nibbāna.

769. *Tasmāhaṃ tassa dassetuṃ, dukkarassa yathābalaṃ;
Dubbodhassa pavakkhāmi, vibhāvanamito paraṃ.*

Do đó, từ đây tôi sẽ nói lời phân giải Nibbāna để trình bày Nibbāna mà chúng đặc và khó biết đặng theo tuân tự sức lực của trí tuệ.

Ý nghĩa của nibbāna

Tattha nibbānanti bhavābhavaṃ vinanato vānaṃ vuccati taṇhā, vānato nikkhantattā nibbānanti ca pavuccati amataṃ asaṅkhatam paramaṃ sukham. Vuttaṃ hetam ‘yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbāna’nti.

Câu nói ‘Nibbāna’ trong kệ ngôn ấy có nghĩa là: Ái được gọi là ‘vāna’ (trạng thái tiếp nối hữu) bởi vì tiếp nối hữu, phi hữu. Còn lạc tối thượng, bất tử, vô vi (không có duyên đào tạo) đức Phật thuyết gọi là Nibbāna, bởi vì thoát khỏi ái. Như Phật ngôn rằng: “Trạng thái dừng lại của tất cả hành, trạng thái từ bỏ tất cả ‘nơi trú’ (*upadhi*), trạng thái cạn hết ái, trạng thái không luyến ái, trạng thái diệt ái, trạng thái thoát khỏi ái”.

[Câu nói ‘*upadhi*’ dịch theo từ là ‘nơi trú’ có nghĩa là nơi trú của khổ, lạc và hỷ bởi chi pháp là cảnh ngũ dục, 5 uẩn, 10 phiền não, pháp thiện hiệp thế và pháp bất thiện, phân chia thành 4 trường hợp là:

1. *Kāmūpadhi* cảnh ngũ dục là nơi trú của lạc và hỷ.
2. *Khandhūpadhi* 5 uẩn là nơi trú của tất cả khổ mà có uẩn làm nhân.
3. *Kilesūpadhi* 10 phiền não là nơi trú của khổ trong địa ngục.
4. *Abhisāṅkhārūpadhi* nghiệp là thiện hiệp thế và bất thiện làm nơi trú của khổ trong hữu.]

770. *Yassa cādhigamā sabba-kilesānaṃ khayā bhavē;
Nibbānamiti niddiṭṭhaṃ, nibbānakusalena taṃ.*

Sự diệt mất của tất cả phiền não có đặng do chứng pháp nào, bậc đạo sư là vị thông thái trong Nibbāna trình bày pháp ấy là Nibbāna.

Trạng thái v.v... của nibbāna

Etaṃ ca nibbānaṃ nāma tayidaṃ santilakkhaṇaṃ, accutirasam, assāsakaraṇarasam vā, animittapaccupaṭṭhānaṃ, nissaraṇapaccupaṭṭhānaṃ vāti veditabbaṃ.

Lại nữa, **Nibbāna**

- Có trạng thái vắng lặng [khỏi khổ và phiền não].
- Có phận sự bất động, hay có phận sự làm cho dễ chịu.
- Có cách hiện bày là sự vô ẩn chứng hay có sự xuất ly [khỏi chư pháp hành] là thành tựu.
[Nibbāna không có nhân cận bởi vì thoát khỏi tất cả nhân duyên trợ tạo.]

Nibbāna có thật

Etthāha – na paramatthato nibbānaṃ nāma eko sabhāvo atthi, titthiyānaṃ attā viya, sasavisānaṃ viya ca anupalabbhanīyatoti? Na, paññācakkhunā upaparikkhiyamānānaṃ hitagavesīnaṃ yathānurūpāya patipattiyā upalabbhanīyato. Yaṃ hi puthujjanā nopalabbhanti, taṃ ‘natthī’ ti na vattabbaṃ.

Hỏi rằng: Một loại thực tính gọi là Nibbāna không có thật bởi siêu lý giống như ngã của nhóm ngoại giáo và sùng thờ v.v... bởi vì không hiện bày có thật, không phải sao?

Đáp: Không nên nói như thế, bởi vì Nibbāna là thực tính hiện bày nhận được bởi sự tu tập theo sự tương thích cho người truy tầm lợi ích ủng hộ mà quan sát bằng tuệ nhãn. Thật vậy, thực tính mà phàm phu không nhận biết thì không nên nói là ‘không có’.

[Câu nói ‘sasavisāna’ (sùng thờ) là văn phong ngôn ngữ được gọi là *Taddhammūpacāra*, tức văn phong nói đến cái không có thật cho giống như có thật, như câu nói ‘*khaṃpuppha*’ (hoa trời), ‘*kacchapaloma*’ (lông rùa), ‘*vātapuppha*’ (hoa gió), ‘*vaññāputta*’ (con nữ nhân vô sinh), ‘*kakkaṭalohita*’ (máu cua) trong đoạn Pāli ví dụ sau:

Gaṅgā kumudinī santā, saṅkhavaṇṇā ca kokilā;

Jambu tālaphalaṃ dajjā, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào sông Hằng tĩnh lặng đầy áp hoa sen,

“Đến khi nào sông Hằng yên tĩnh đầy áp những hoa sen, các con chim cu trắng có màu vỏ ốc, và cây mận đỏ có thể cho trái thốt nốt, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā kacchapalomānaṃ, pāvāro tividho siyā;

Hemantikaṃ pāvuraṇaṃ, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào ba loại áo choàng có thể hoàn thành được bằng lông rùa sử dụng làm vật ngăn lạnh khi sương xuống, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā makasapādānaṃ, aṭṭālo sukato siyā;

Daḷho ca avikampī ca, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào tất cả chân muối có thể làm thành tháp, vững chắc hoàn hảo, và không bị lay động, có thể chịu đựng được cả trăm người lên đánh nhau, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā sasavisānānaṃ, nissenī sukata siyā;

Saggassārohaṇatthāya, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào sùng thờ có thể làm thành cái thang để leo lên cõi trời, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā nissenimāruya, candam khādeyyu mūsikā;

Rāhuṅca paripāheyyuṃ, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào các con chuột có thể leo lên cái thang gặm nhắm mặt trăng và xua đuổi thần Rāhu bỏ trốn, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā surāghaṭaṃ pitvā, makkhikā gaṇacārīṇī;

Aṅgāre vāsaṃ kappeyyuṃ, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào những con ruồi di chuyển thành từng đàn, uống hết hũ rượu rồi say mèm, có thể đi đến ở trong hố than hồng, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā bimboṭṭhasampanno, gadrabho sumukho siyā;

Kusalo naccagītassa, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào con lừa có đôi môi đẹp màu như quả hồng, có khuôn mặt đẹp hoàn hảo, là loài vật khôn khéo trong việc múa hát, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā kākā ulūkā ca, mantayeyyūṃ rahogatā;

Aññamaññaṃ pihayeyyūṃ, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào các con quạ với các con cú mong muốn tài sản cho đến lẫn nhau, đàm luận hòa hợp nhau, ở nơi thanh vắng, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā muḷālapattānaṃ, chattaṃ thirataramaṃ siyā;

Vassassa paṭighātāya, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào rễ cây và lá cây tinh tế có thể làm chiếc dù cứng cáp che chắn cơn mưa, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā kulako sakuṇo, pabbataṃ gandhamādanaṃ;

Tuṇḍenādāya gaccheyya, atha nūna tadā siyā.

Đến khi nào con chim nhỏ có thể lấy cái mỏ đớp lấy ngọn núi Gandhamādana và bay đi, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.

Yadā sāmuddikaṃ nāvamaṃ, sayantaṃ savatākaraṃ;

Ceto ādāya gaccheyya, atha nūna tadā siyāti.

Đến khi nào những đứa trẻ trai có thể điều khiển chiếc tàu vượt biển được lắp ráp bởi động cơ và cánh buồm, đang khởi hành ở đại dương đặng, khi ấy nhất định cả hai ta có thể ở bên nhau.]

Sự diệt tắt phiền não duy nhất không phải nibbāna

Athāyasmatā sārīputtattherena dhammasenāpatinā ‘katamaṃ nu kho, āvuso, nibbāna’nti nibbānaṃ puṭṭhena ‘yo kho, āvuso, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo’ti rāgādīnaṃ khayova dassito, tasmā rāgādīnaṃ khayamattameva nibbānanti ce? Taṃ na. Kasmā? Arahattassāpi rāgādīnaṃ khayamattapasāṅgadosāpattito. Kathaṃ? Nibbānaṃ pucchānantarameva ‘katamaṃ nu kho, āvuso, arahatta’nti puṭṭhena ‘yo kho, āvuso, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo’ti rāgādīnaṃ khayova vutto, tasmā tava matena arahattaphalassāpi rāgādīnaṃ khayamattatā bhavēyya, na cetamaṃ yuttaṃ anuttarassa lokuttaraphalacittassa rāgānaṃ khayamattatāpajjanaṃ, tasmā mā evamaṃ byañjanacchāyāya vadesi, ubhinnaṃ pana suttānaṃ attho upaparikkhitabbo.

Hỏi rằng: Nếu như thế, trưởng lão Sārīputta là tướng quân chánh pháp, khi có người hỏi về Nibbāna rằng ‘Này hiền giả, Nibbāna là chi?’, đã trình bày sự diệt tắt của ái v.v... bởi nói rằng ‘Này hiền giả, sự diệt tắt của luyến ái, sự diệt tắt của sân hận, sự diệt tắt của si mê, thực tính này gọi là Nibbāna’, do đó Nibbāna mới chỉ là sự diệt tắt của ái v.v... hay chăng?

Đáp: Không nên nói như thế. Bởi vì nếu như thế, đi đến sự sai lỗi ngay cả quả Vô sanh cũng chỉ là sự diệt tắt của ái v.v... như nhau.

Hỏi rằng: Điều ấy hiểu đặng ra sao?

Đáp: Ngài Sārīputta, khi có người hỏi rằng ‘Này hiền giả, quả Vô sanh là chi?’, đã trình bày đặng sự diệt tắt của luyến ái v.v... bởi câu nói ‘Này hiền giả, sự diệt tắt của luyến ái, sự diệt tắt của sân hận, sự diệt tắt của si mê, thực tính này gọi là quả Vô sanh’, do đó ngay cả quả Vô sanh nên có sự diệt tắt của luyến ái v.v... theo quan điểm của vị hỏi và việc tâm quả siêu thế không có tâm khác cao thượng hơn chỉ có trạng thái sự diệt tắt của luyến ái v.v... cũng không thích hợp. Bởi thế, ngài đừng nên nói bởi cái bóng của từ, hãy xem xét ý nghĩa của cả hai Kinh [nói đến Nibbāna và quả Vô sanh].

[Nếu Nibbāna chỉ là sự diệt tắt của phiền não duy nhất mà không có thực tính khác, thì quả Vô sanh cũng nên được gọi là Nibbāna, bởi vì là sự diệt tắt của phiền não như nhau. Do đó, không nên nói rằng Nibbāna chỉ là sự diệt tắt của phiền não.]

Nibbāna là sự diệt tắt phiền não gián tiếp

Yassa pana dhammassādhigamena rāgādīnaṃ khayō hoti, so dhammo rāgādīnaṃ khayassa upanissayattā akkhayopi samāno ‘rāgādīnaṃ khayō nibbāna’nti khayopacārena vutto, ‘tipusaṃ jaro guḷo semho’ tiādīsu viya phalūpacārena vuttanti veditabbaṃ.

Lại nữa, sự diệt tắt của ái v.v... hẳn có đặng bởi sự chứng đắc pháp nào, pháp ấy dù có trạng thái không diệt tắt cũng nói rằng ‘sự diệt tắt của luyến ái v.v... gọi là Nibbāna’ đặng bởi tên của sự diệt tắt [là quả], như câu nói bởi tên của quả rằng ‘tipusaṃ jaro’ (sốt lỵ đỏ), ‘guḷo semho’ (đờm đường) bởi vì là nhân có sức mạnh của sự diệt tắt luyến ái v.v...

[Nibbāna là nhân cho sanh quả là sự diệt tắt của luyến ái v.v... bởi vì bậc Thánh đang thấy rõ Nibbāna đoạn trừ phiền não trong sát-na ấy. Cách nói rằng ‘sự diệt tắt của luyến ái v.v... gọi là Nibbāna’ nên là văn phong nói gián tiếp bởi cách nói đến quả do sử dụng nhân làm tên cho quả. Như câu nói ‘tipusaṃ jaro’ (sốt lỵ đỏ), ‘guḷo semho’ (đờm đường) có nghĩa là sốt sanh từ việc ăn quả lỵ và đờm sanh từ việc ăn đường. Cách sử dụng từ trong trạng thái này gọi là *Phalūpacāra*, tức cách nói đến quả bởi sử dụng nhân là tên của quả.]

Quả Vô sanh là sự diệt tắt phiền não gián tiếp

Arahattaṃ pana khayante uppannattā ‘khayo’ ti vuttaṃ.

Còn quả Vô sanh cũng gọi là ‘sự diệt tắt phiền não’ [một cách gián tiếp giống Nibbāna], bởi vì sinh khởi ở tận cùng của sự diệt tắt phiền não.

[Ngay cả khi nói rằng quả Vô sanh là sự diệt tắt phiền não cũng xem như là văn phong ngôn ngữ như nhau.]

Sự diệt tắt phiền não tạm thời không phải Nibbāna

Yadi rāgādīnaṃ khayamattaṃ nibbānaṃ bhaveyya, sabbe bālaputhujjanāpi samadhigatanibbānā sacchikatanirodhā bhaveyyuṃ. Kiñca bhīyo – nibbānassa bahuttādidosaṃpattito ca. Evañhi sati rāgādikkhayaṇaṃ bahubhāvato nibbānassāpi bahubhāvo bhaveyya, saṅkhatalakkhaṇaṅca nibbānaṃ bhaveyya, saṅkhatalakkhaṇattā saṅkhatapariyāpannaṅca, saṅkhatapariyāpannattā aniccaṃ dukkhaṃ nibbānaṃ bhaveyyāti.

“Thật sự, nếu chỉ sự diệt tắt của luyến ái v.v... [tạm thời] có thể là Nibbāna, như vậy ngay cả phàm phu thiếu trí cả thấy cũng được gọi là đạt được Nibbāna, tác chứng Nibbāna đặng.

[tức phàm phu thiếu trí ngay cả là loài bàng sanh, khi hưởng dục rồi thì luyến ái hẳn diệt chốc lát, sự diệt tắt phiền não chốc lát không phải là Nibbāna, bởi vì Nibbāna là sự diệt tắt phiền não bởi không sanh lại nữa].

Lại nữa, [quan điểm ấy không thích hợp] bởi vì Nibbāna cũng có thể có số lượng nhiều v.v... do sự diệt tắt của luyến ái v.v... có vô số và Nibbāna cũng có trạng thái của pháp hữu vi đặng, luôn cả liên quan trong pháp hữu vi vì có trạng thái của pháp hữu vi và Nibbāna cũng nên có trạng thái vô thường, là khổ vì liên quan trong pháp hữu vi.

[Nếu tưởng rằng sự diệt tắt phiền não chốc lát là Nibbāna cũng sai với 2 sự thích hợp, tức:

- Nibbāna nên có số lượng nhiều theo phiền não diệt tắt trong mỗi sát-na, nghĩa là sự diệt tắt luyến ái là một loại Nibbāna, sự diệt tắt sân hận là một loại Nibbāna, sự diệt tắt si mê là một loại Nibbāna v.v...

- Sự diệt tất phiền não chốc lát sấp vào sát-na diệt trong sát-na sanh, sát-na trụ và sát-na diệt là trạng thái của pháp hữu vi, nếu như vậy thì Nibbāna cũng sấp vào trong pháp hữu vi giống sắc pháp với danh pháp khác, mới nên có trạng thái vô thường và khổ như nhau, nhưng nibbāna có trạng thái thường và lạc tối thượng.]

Sự diệt tất phiền não chưa sanh không phải là Nibbāna

Kiñca bhiiyo – yadi khayō nibbānaṃ bhavēyya, gotrabhuvodānamaggaphalacittānaṃ kiṃ nu ārammaṇaṃ vadesi, vada bhadrāmukhāti? Rāgādīnaṃ khayameva vadāmīti. Kiṃ pana rāgādayo gotrabhūādīnaṃ khaṇe khīyanti, udāhu khīyissanti, atha khīṇāti? Kiṃ panettha ‘khīṇesveva khayamaṃ vadāmī’ ti. Suṭṭhu upadhāretvā vada bhadrāmukhāti, yadi khīṇesveva khayamaṃ vadesi, na gotrabhucittādīnaṃ nibbānārammaṇatā sijaṭṭhīti. Kiṃ kāraṇaṃ? Gotrabhukkhaṇe rāgādayo khīyissanti, tathā vodānakkhaṇe, maggakkhaṇe pana khīyanti, na khīṇā, phalakkhaṇe khīṇā. Evaṃ sante bhavato matena phalameva khayārammaṇaṃ, na itare, itaresaṃ pana kimārammaṇaṃ vadesīti? Addhā so ārammaṇaṃ apassanto niruttaro bhavissati.

Hỏi rằng: Nếu chỉ sự diệt tất phiền não là Nibbāna, cảnh của tâm chuyển tộc (chuyển tánh), dữ tịnh, đạo và quả là chi? Bậc hiền thiện hãy trả lời nào [chuyển tánh là tuệ làm vô gián duyên cho tâm đạo Thất lai, dữ tịnh là tuệ sanh trước ba đạo cao].

Đáp: Cảnh của tâm nêu trên là sự diệt tất của luyến ái v.v...

Hỏi rằng: Luyến ái v.v... đang diệt tất, sẽ diệt tất hay đã diệt tất trong sát-na chuyển tộc (chuyển tánh) v.v... sanh?

Đáp: Ta nói sự diệt tất khi phiền não đã tận, bậc hiền thiện xem xét cho cặn kẽ rồi hãy hỏi.

Nếu luyến ái v.v... diệt tất trong sát-na đã tận phiền não, như vậy thì tâm chuyển tộc (chuyển tánh) v.v... cũng không biết Nibbāna làm cảnh được, bởi vì luyến ái v.v... sẽ diệt tất trong sát-na sanh của chuyển tộc (chuyển tánh) và dữ tịnh, nhưng đang diệt tất trong sát-na sanh tâm đạo, không phải đã diệt tất, luôn cả trạng thái đã diệt tất trong sát-na sanh tâm quả. Khi như thế, theo quan điểm của ngài, tâm quả [mà sanh trong sát-na đã diệt tất phiền não] cũng có cảnh là sự diệt tất, tâm khác [chuyển tộc (chuyển tánh), dữ tịnh, tâm đạo] không có cảnh là sự diệt tất được, cảnh của những tâm ấy là chi? Người có quan điểm đối lập nhau ấy không tìm thấy cảnh [của chuyển tộc (chuyển tánh) v.v...], nhất định sẽ không trả lời được.

Nibbāna không có duyên trợ tạo

Apica kilesakkhaya nāma sappurisehi karīyati, yathānurūpāya paṭipattiyā uppādīyatīti attho. Nibbānaṃ pana na kenaci karīyati na uppādīyati, tasmā nibbānamamatamasankhataṃ. Tamakataṃ jānātīti ariyasāvako ‘akataññū’ ti pavuccati. Vuttañcetama –

771. *Asaddho akataññū ca,
Sandhicchedo ca yo naro;
Hatāvakāso vantāso,
Sa ve uttamaporiso’ ti.*

Lại nữa, lẽ thường sự diệt tất của phiền não được hiện nhân thực hiện, tức đang làm cho sinh khởi bằng sự thực hành tương thích [cho thất tịnh], nhưng Nibbāna không bị tạo, không làm cho sanh lên được bằng bất cứ một duyên nào. Do đó, Nibbāna mới gọi là bất tử

(*amata*), vô vi (không có duyên trợ tạo), bậc Thánh tinh văn đệ tử biết rằng Nibbāna ấy không bị duyên trợ tạo, nên gọi là người biết rõ Nibbāna không bị duyên trợ tạo (*akataññū*). Hợp với Phật ngôn rằng:

“Người không dễ tin theo lời của người khác, biết rõ Nibbāna không bị duyên trợ tạo, chấm dứt sanh tử luân hồi, chấm dứt điều kiện sanh trở lại và chấm dứt phiền não cõi bỏ sự mong cầu, người ấy gọi là bậc cao thượng.

Nibbāna là trạng thái xuất ly

Apica ‘nissaraṇa’nti bhagavatā vuttattā ca. ‘Nissaraṇa’nti hi nibbānassetam nāmaṃ. Yathāha ‘tayo khome, bhikkhave, dhammā duppaṭivijjhā. Katame tayo dhammā duppaṭivijjhā? Tisso nissaraṇadhātuyo. Kāmānametaṃ nissaraṇaṃ, yadidaṃ nekkhammaṃ. Rūpānametaṃ nissaraṇaṃ, yadidaṃ arūpaṃ. Yaṃ kho pana kiñci bhūtaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ, nirodho tassa nissaraṇa’nti hi vuttaṃ. Evaṃ vuttassa tassa nibbānassa abhāvapattidosato paṭhamajjhānākāsānañcāyatanānampi abhāvo bhaveyya, tasmā ayuttaṃ akkhayassa nibbānassa khayadosāpajjananti, na tu khayō nibbānaṃ.

Một cách khác, [Nibbāna có như thật] bởi vì đức Thế Tôn thuyết gọi là ‘*Nissaraṇa*’ (trạng thái xuất ly). Thật sự câu nói ‘*Nissaraṇa*’ này là tên của Nibbāna. Hợp với Phật ngôn rằng:

“Này chư bhikkhu, 3 pháp này khó thấu triệt, 3 pháp khó thấu triệt ấy ra sao? Tức 3 thể loại trạng thái xuất ly, đó là sơ thiên xuất ly khỏi cảnh ngũ dục, thiên vô sắc không vô biên xứ mà xuất ly khỏi sắc và Nibbāna xuất ly khỏi tất cả uẩn sinh khởi mà có duyên trợ tạo, sanh bởi nương duyên.”

[Nếu Nibbāna không có thật] ngay cả sơ thiên và thiên không vô biên xứ cũng không có thật, bởi vì sự sai lỗi mà nói rằng Nibbāna được bậc đạo sư thuyết lại như thế không có thật. Do đó, mới không nên nói rằng Nibbāna là sự diệt tất phiền não chốc lát³², sự diệt tất phiền não chốc lát không phải là Nibbāna thật sự.

‘Atthi nissaraṇaṃ loke, paññāya me supphusita’nti ca ‘atthi, bhikkhave, ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhata’nti ca dhammasāminā tathāgatena sammāsambuddhena anekesu suttantesu paramatthavasena vuttattā ‘atthi nibbānaṃ nāma eko dhammo’ti niṭṭhamettha gantabbaṃ.

Cần phải biết rõ sự tổng kết ở đây là ‘một thực tính pháp gọi là Nibbāna thật có’, như *Ālavaka* nói rằng:

“Pháp xuất ly khỏi phiền não được ta chạm đến bằng tuệ rồi, có trên thế gian này”.

Và như đức Chánh đẳng giác, là bậc Pháp vương ngự đi thiện lành, thuyết lại bởi liên hệ thực tính siêu lý trong nhiều bài Kinh rằng:

“Này chư bhikkhu, thực tính không sanh, không thành, không có nhân duyên tạo tác, không bị trợ tạo vẫn có.”

Nibbāna vẫn có theo thực tính

Apica parittattike ‘katame dhammā appamāṇā’nti padamuddharitvā – ‘cattāro maggā apariyāpannā cattāri ca sāmāññaphalāni nibbānañca, ime dhammā appamāṇā’nti vuttattā rāgādīnaṃ khayassa appamāṇattaṃ kathaṃ yujjati, tasmā paramatthato atthiyeva nibbānaṃ nāma eko sabhāvoti. Taṃ pana pakativādīnaṃ pakati viya, titthiyānaṃ attā viya ca sasavisāṇaṃ viya ca nāvijjamānaṃ.

³² Hoặc dịch theo từ là ‘đi đến sai lỗi diệt chốc lát của nibbāna mà không diệt chốc lát (tức hoàn toàn).

Lại nữa, trong [bộ *Dhammasaṅgaṇī*] tam đề hy thiểu [nhóm 3 đề là tất cả pháp hy thiểu, tất cả pháp đáo đại và tất cả pháp vô lượng (hay pháp đối lập với phiền não như duyên ái v.v... làm cho có hạn lượng)], đức Thế Tôn trình bày câu [đâu đề] rằng: ‘pháp vô lượng (hay không có ước lượng) là chi?’ rồi đáp rằng ‘4 tâm đáo là siêu thế, 4 quả của hạnh sa môn [tâm và sở hữu tâm hợp với tâm quả] và Nibbāna, những pháp này không có ước lượng’, do đó tính chất không ước lượng của sự diệt tất của ái v.v... mới không thích hợp³³. Bởi thế, một thực tính pháp gọi là Nibbāna mới thật có bởi siêu lý, không phải có thật giống cái tự nhiên của chủ thuyết đại ngã (*pakativāda* – thuyết bản lai tự tính), giống ngã của ngoại giáo và giống sùng thờ.

[Chủ thuyết đại ngã (bản lai tự tính) là người có quan điểm trong đại ngã được nói lại trong chủ thuyết *Samkhya* của đạo sĩ *Kapila* là người sáng tạo ra có quan điểm nêu trên tin rằng vạn vật trên thế gian có sinh mệnh hay không có sinh mệnh đều không phải có từ thực tính không có, nhưng xuất hiện ra từ thực tính hiện hữu ban đầu, giống như thai nhi sanh ra từ bào thai mẹ hay dầu có trong hạt mè. Theo quan điểm này trong bản chất ban đầu trước khi thế gian hiện khởi, có 2 thực tính là trường tồn không thay đổi không có điểm đầu và điểm kết thúc, không có hình dạng mà có thể thấy, đó là:

- Đại ngã (bản lai tự tính), căn nguyên hay gốc rễ của vạn vật là thực tính không có tâm và sở hữu tâm, là nơi tụ hội của lạc, khổ và si; khi sanh cùng với ngã hẳn tạo cho sanh quả là tri kiến, kiêu ngạo, 5 yếu tố tinh vi là xúc chạm, sắc, thanh, khí, vị; 5 quyền trí tuệ là da, mắt, tai, mũi, lưỡi, 5 nghiệp quyền là miệng, tay, chân, dương vật, hậu môn; tâm và 5 giới là hư không, địa, thủy, hỏa, phong.
- Người, ngã hay cực ngã là thực tính có tâm và sở hữu tâm, không là nơi nương của lạc v.v... không tạo cho sanh tri kiến v.v..., có thực tính đứng đứng trước lạc, khổ, sự mong cầu và sân v.v...

Đại ngã (bản lai tự tính) mà hòa trộn với người làm nhân cho sanh quả là tri kiến và chấp thủ ngã v.v... như đã nêu mới sanh ra thành vật có sinh mệnh và không có sinh mệnh trên thế gian. Sau đó khi đến thời điểm thế gian hoại, 5 giới (*bhūta*) là trạng thái thô tháo hiện rõ sẽ trở thành giới vi tế rồi đi vào hòa nhập 5 yếu tố tinh vi là nhân sanh của mình, 11 quyền và 5 yếu tố tinh vi sẽ đi đến nhập với sự thủ trì ngã, sự thủ trì ngã nhập với tri kiến và tri kiến cũng đi đến hòa nhập với đại ngã (bản lai tự tính) là căn nguyên ban đầu. Còn đại ngã (bản lai tự tính) không hòa nhập với cái gì cả, là trạng thái an trú thường hằng mà không hoại diệt. Ngay cả thế gian này hoại diệt cũng tồn tại vĩnh hằng. Quan điểm tự nhiên này sắp vào quan điểm thường một số phần (*ekaccasassatavāda*) trong 62 tà kiến được thuyết lại trong *Brahmajālasutta*.]

Chế định không phải Nibbāna

Atha paññattimattaṃ nibbānanti ce, tampi ayuttaṃ. Kasmā? Nibbānārammaṇānaṃ cittacetāsikānaṃ navattabbārammaṇattā. Kathaṃ? Parittārammaṇattike ca pana ‘katame dhammā appamāṇārammaṇā’ ti padamuddharitvā ‘cattāro maggā aparīyāpannā cattāri ca sāmāññaphalāni, ime dhammā appamāṇārammaṇā’ ti hi vuttaṃ. Yadi panetesam paññattiārammaṇaṃ siyā, appamāṇārammaṇatā na yujjeyya, navattabbārammaṇapakkaṃ bhajeyyūṃ. ‘Navattabbārammaṇā pana rūpāvacarattikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, catutthassa jhānassa vipāko, ākāsañācāyatanam ākiñcaññāyatanam kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, ime dhammā navattabbārammaṇā’ ti hi vuttaṃ.

³³ Kathaṃ yujjati trong văn phong pali nếu dịch theo từ là ‘thích hợp ra sao?’, tức không thích hợp.

Hỏi rằng: Nibbāna chỉ là chế định hay sao?

Đáp: Điều đó không thích hợp.

Hỏi rằng: Tại sao?

Đáp: Bởi nếu như vậy, tâm và sở hữu tâm có Nibbāna làm cảnh cũng nên có cảnh là chế định (hay cảnh không thể nói).

Hỏi rằng: Tâm và sở hữu tâm nêu trên nên có cảnh là chế định ra sao?

Đáp: Trong tam đề cảnh hy thiếu (Nhóm pháp có 3 câu là tất cả pháp có pháp hy thiếu là cảnh, tất cả pháp có pháp đáo đại (có sức mạnh) là cảnh và tất cả pháp có pháp vô lượng là cảnh), đức Thế Tôn thuyết câu [đầu đề] rằng ‘Pháp có pháp vô lượng là cảnh ra sao’ rồi thuyết đáp rằng ‘4 tâm đạo là siêu thế, 4 quả của hạnh sa môn, những pháp này có pháp vô lượng làm cảnh’, nếu những pháp này có cảnh là chế định thì tính chất có cảnh vô lượng không thích hợp, mà nên có chế định làm cảnh, như Phật ngôn nói rằng :

"Pháp có cảnh là chế định, tức 3 thiên sắc giới [theo cách bốn thiên], 4 thiên sắc giới [theo cách 5 thiên] là thiện, quả và tố, quả của tứ thiên cùng với thiên không vô biên xứ và thiên vô sở hữu xứ là thiện, quả và tố; những pháp này có cảnh là chế định."

[Số giải mới giải thích rằng pháp có cảnh là chế định có 19 tâm là 3 tâm sơ thiên sắc giới, 3 tâm nhị thiên sắc giới, 3 tâm tam thiên sắc giới, 3 tâm tứ thiên sắc giới, 1 tâm quả ngũ thiên sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ, trừ tâm thông thiện và tâm thông tố hẳn bắt cảnh dục giới v.v... đặng khi làm phạm sự thắng trí, nên không tính vào câu này.]

Tasmā na paññattimattam nibbānam. Yasmā ca paññattibhāvo nibbānassa na yujjati, tasmā maggaphalānam ārammaṇapaccayabhūtam uppādādīnamabhāvato niccam, rūpasabhāvābhāvato arūpam, papañcābhāvato nippapañcam nibbānam nāma atthīti upagantabbanti.

Bởi nguyên nhân nêu trên, Nibbāna không đáng chỉ là chế định và bởi nhân mà Nibbāna không đáng là chế định, mới biết được rằng Nibbāna là cảnh duyên của đạo và quả có trạng thái thường bởi vì không có sự sanh v.v... là danh pháp vì không có trạng thái biến hoại đổi thay [được hiện bày rõ giống sắc pháp] và không trở nãi vì không có pháp trở nãi [pháp là cho trở nãi là ái, ngã mạn và tà kiến].

772. *Accantamanantam santam, amataṃ apalokitam;*

Pañitam saraṇam khemaṃ, tāṇam leṇam parāyaṇam.

773. *Sivañca nipuṇam saccam, dukkhakkhayaṃ anāsavaṃ;*

Sududdasam param pāram, nibbānamanidassanam.

774. *Tañhākkhayaṃ dhuvaṃ dīpaṃ, abyāpajjhamanītikam;*

Anālayamarūpañca, padamaccutamakkharam.

775. *Virāgañca nirodhañca, vimutti mokkhameva ca;*

Imehi pana nāmehi, nibbānam tu kathīyati.

Nibbāna được thuyết lại bởi những tên này rằng:

Tận cùng luân hồi (*accanta*), không có ranh giới là sự sanh và diệt (*ananta*), vắng lặng (*santa*), bất tử (*amata*), không hư hoại (*apalokita*), tinh lương (*pañita*), nơi chấm dứt khổ (*saraṇa*), nơi an toàn (*khema*), nơi bảo hộ (*tāṇa*), nơi tị nạn (*leṇa*), nơi nương nhờ (*parāyaṇa*), thoát khỏi sự áp bức (*siva*), tinh tế (*nipuṇa*), sự thật (*sacca*), nơi dứt tuyệt khổ (*dukkhakkhaya*), phi cảnh lậu (*anāsava*), khó thấy (*sududdasa*), tuyệt đỉnh (*para*), bến bờ (*pāra*), thoát khỏi ái (*nibbāna*), không thấy đặng bằng nhục nhãn và thiên nhãn (*anidassana*), nơi dứt tuyệt ái (*tañhākkhaya*), trường tồn (*dhuva*), nơi trú (*dīpa*), không có

khô (*abyāpajjha*), không có nguy hiểm (*anītika*), không có ái (*anālaya*), không có sự biên đôi (*arūpañca*), bền vững (*pada*), bền bỉ (*accuta*), không hoại (*akkhara*), không luyến ái (*virāga*), nơi dứt tuyệt ái (*nirodha*), giải thoát khỏi pháp hữu vi (*vimutti*), sự xuất ly hữu (*mokkha*).

776. *Evañca pana viññāya, nibbānampi ca accutaṃ;
Tassa cādhigamūpāyo, kattabbo viññunā sadā.*

Khi những người thông tuệ hiểu Nibbāna có trạng thái bền bỉ như vậy rồi, cần phải thực hành tam học để chứng Nibbāna ấy.

Lời Kết Chương

777. *Saddhābuddhikaraṃ tathāgatamate sammohaviddhaṃsanam,
Paññāsambhavasampasādanakaraṃ jānāti yo ce imaṃ;
Atthabyañjanasālinam sumadhuraṃ sārāññuvimhāpanam,
Gambhīre nipuṇābhidhammapītake so yāti niṭṭham padam.*

Nếu người nào hiểu bộ sách này mà tăng trưởng tín và trí, tiêu trừ sự hoài nghi trong lời dạy của đức Như Lai đặng tạo cho sanh tịnh tín làm nhân sanh trí tuệ, trọn vẹn bởi nghĩa và từ, êm dịu và khiến cho người hiểu biết đến cốt lõi kinh ngạc (điều kỳ), người ấy nên nhận được sự xem xét thật tốt đẹp trong tạng Abhidhamma sâu xa vi tế.

*Iti abhidhammāvatāre nibbānaniddeso nāma
Ekādasamo paricchedo.*

*Dứt chương thứ 11 tên là xiển minh nibbāna trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều*

CHƯƠNG THỨ XII - XIÊN MINH CHẾ ĐỊNH (*DVĀDASAMO PARICCHEDO - PAÑÑATTINIDDESO*)

Etthāha – ‘kiṃ ettakameva ñeyyaṃ, udāhu aññampi atthī’ ti? Atthi paññatti nāmāti. Sā panesā paññapetabbato, paññāpanato ca ‘paññattī’ ti vuccati. Tenevāha – ‘yā tesam tesam dhammānaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpa’ ti.

Hỏi rằng: Pháp đáng biết chỉ bấy nhiêu hay sao, còn pháp nào khác không?

Đáp: Pháp đáng biết gọi là chế định vẫn có.

Chế định ấy gọi là ‘*paññatti*’ đáng bị làm cho biết đặng [bởi thỉnh danh chế định] và làm cho biết [tương nghĩa chế định và thực tính pháp], như có Phật ngôn rằng:

‘Cái bị gọi (*saṅkhā*), cái bị nhận biết [bị làm dấu nhớ biết] (*samaññā*), điều được định đặt (*paññatti*), tên gọi (*vohāra*), danh hướng vào ý nghĩa (*nāma*), danh mà người nên đặt (*nāmakamma*), danh mà người nên nhớ (*nāmadheyya*), tên mà người nói bằng sự từ bỏ ý nghĩa không minh bạch (*nirutti*), tên mà trình bày ý nghĩa (*byañjana*), tên mà nói ý nghĩa cho rõ ràng (*abhilāpa*) của mỗi pháp ấy [vẫn có].

[Gọi là *saṅkhā*, *samaññā*, *paññatti* và *vohāra* là tương nghĩa chế định, tức điều bị truyền đạt ý nghĩa. Còn gọi là *nāma*, *nāmakamma*, *nāmadheyya*, *nirutti*, *byañjana* và *abhilāpa* là thỉnh danh chế định, tức lời truyền đạt ý nghĩa.]

Tương Nghĩa Chế Định

Tattha saṅkhāyatīti saṅkhā, kathīyatīti attho. Kinti kathīyati? ‘Aha’nti ‘mama’nti ‘paro’nti ‘parassā’nti ‘mañco’nti ‘pīṭha’nti anekehi ākārehi kathīyatīti saṅkhā. Samaññāyatīti samaññā. Paññāpīyatīti paññatti. Voharīyatīti vohāro. Kinti voharīyati? ‘Aha’nti ‘mama’nti ‘paro’nti ‘parassā’nti ‘mañco’nti ‘pīṭha’nti. Evaṃ tāva paññapetabbato paññattīti vuttā. ‘Aha’nti hi rūpādayo dhamme upādāya paṭicca kāraṇaṃ katvā yathā te rūpādayo dhammā uppādavayavanto, na evaṃvidhā, kevalaṃ lokasaṅketena siddhā yā ayaṃ ‘aha’nti kathīyati ceva paññāpīyati ca, esā paññattīti attho.

Trong đoạn ấy, ‘*saṅkhā*’ là điều được gọi, có nghĩa là điều được nói.

Hỏi rằng: Được gọi ra sao?

Đáp: Được gọi bằng các thể thức khác nhau rằng ‘ta, của ta, người khác, của người khác, giường, ghế v.v...’ điều này gọi là ‘*saṅkhā*’.

‘*Samaññā*’ là điều được nhận biết (hay nhớ lại, làm dấu để biết).

‘*Paññatti*’ là điều bị định đặt.

‘*Vohāra*’ là điều thường bị gọi.

Hỏi rằng: Thường bị gọi ra sao?

Đáp: Thường bị gọi bằng nhiều thể thức khác nhau rằng ta, của ta, người khác, của người khác, giường, ghế v.v...’

Bởi lẽ như vậy, tôi nói lại thành thứ lớp đầu tiên rằng gọi là chế định (*paññatti*) bởi vì đáng bị cho biết đặng [bằng thỉnh danh chế định].

Nói một cách chi tiết, điều mà người thế gian chế định là ‘ta’ có đặng bởi nương sắc pháp v.v... là nhân, nhưng không có sự sanh diệt như sắc pháp v.v... ấy, mà chỉ là sanh từ dấu hiệu nhận biết ở thế gian. Người thế gian nói và truyền đạt (làm cho biết) cho hiểu nhau là ‘ta’, điều được truyền đạt ý nghĩa này gọi là chế định.

Danh Chế Định

Idāni paññāpanato paññattim pakāsetum “nāmaṃ nāmakamma”ntiādimāha. Tattha nāmanti taṃ taṃ dhammaṃ “esa itthannāmo nāmā”ti paññapeti, tasmā taṃ paññattīti pavuccati. Nāmakammantiādīni tassā eva vevacanāni. Ayaṃ paññāpanato paññatti nāma.

Giờ đây, đức thế Tôn thuyết lời rằng “**nāmaṃ nāmakamma**” v.v... để trình bày chế định mà làm cho biết [ý nghĩa chế định và thực tính pháp].

‘Nāma’ (danh) là tên phô bày cho biết mỗi pháp ấy rằng ‘pháp này có tên gọi như vậy’, nên gọi là chế định.

‘Nāmakamma’ v.v... là từ đồng nghĩa của chính chế định ấy, lời truyền đạt ý nghĩa này gọi là chế định, bởi vì làm cho biết [ý nghĩa chế định và thực tính pháp].

3 Loại Chế Định

Sā panesā tāj jāpaññatti upādāpaññatti upanidhāpaññattīti tividhā hoti.

Chế định nêu trên có 3 loại là chế định tùy thuận thực tính (*tāj jāpaññatti*), chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*) và chế định nương nhân đối lập (*upanidhāpaññattīti*).

Chế định tùy thuận thực tính (*tāj jāpaññatti*)

Tattha tāj jāpaññatti nāma cakkhusotarūpasaddapathavītejavāyotiādinayappavattā.

Tāj jāpaññatti là chế định diễn tiến bằng cách thức rằng nhãn, nhĩ, sắc, thính, địa, hỏa, phong v.v... [câu nói ‘*cakkhu, sota*’ trình bày xứ nội; câu nói ‘*rūpa, sadda*’ trình bày ngoại xứ. Còn câu nói ‘*paṭhavī, tejo, vāyo*’ trình bày phân chia xúc xứ, luôn cả vẫn trình bày trường hợp có đặng trong pháp xứ nữa].

Chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*)

Upādāpaññatti pana samūhāsamūhavasena duvidhā hoti. Tattha samūhapaññatti nāma rūpārūpadhammesu ekassa vā bahūnaṃ vā nāmaṃ gahetvā samūhamevopādāya vuccati. Kathaṃ? Acchataracchaghaṭapaṭāḍippabhedā. Ayaṃ samūhapaññatti nāma. Asamūhapaññatti pana disākāsakālanimittābhāvanirodhādibhedā.

Upādāpaññatti phân chia thành 2 loại theo tính chất hiệp thành chế định và phi hiệp thành chế định.

- Hiệp thành chế định là chế định nói đến tính chất nhóm bởi giữ lấy tên của một loại pháp hay nhiều loại pháp trong sắc pháp và danh pháp, như gấu, chó rừng, nòi, y phục v.v... chế định này gọi là hiệp thành chế định.

[câu nói ‘đất’ nương tính chất nhóm của nguyên tố đất duy nhất. Còn câu nói nòi, y phục v.v... nương tính chất nhóm của chế định hợp lại thành nòi, y phục].

- Phi hiệp thành chế định là phân chia thành phương hướng chế định (chế định nương phương hướng), hư không chế định (chế định nương hư không), thời gian chế định (chế định nương thời gian), hiện tượng chế định (chế định nương nhân), vô hữu chế định (chế định nương cái không có) và diệt chế định (chế định nương sự diệt mất) v.v...

[Phương hướng chế định (chế định nương phương hướng) như hướng Đông v.v...

Hư không chế định (chế định nương hư không) như hang động v.v...

Thời gian chế định (chế định nương thời gian) như sáng, chiều v.v...

Tướng (hiện tượng) chế định (chế định nương nhân) như là ấn tướng *kaṣiṇa* v.v...

Vô hữu chế định (chế định nương cái không có) như vô hữu chế định là cảnh của thiên vô sở hữu xứ v.v...

Diệt chế định (chế định nương sự diệt mất) như chế định diệt mà định đặt bởi nương thiên phi tướng phi phi tướng xứ v.v...]

Chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*) [Một cách khác]

Yadā pana sā vijjamānaṃ paramatthaṃ jotayati, tadā “vijjamānapaññatti”ti pavuccati. Yadā avijjamānaṃ samūhāsamūhabhedaṃ nāmamattaṃ jotayati, tadā “avijjamānapaññatti”ti pavuccati. Duvidhāpi panesā sotadvārajanānantaraṃ gahitapubbasaṅketamanodvārajanaviññāṇena viññāyati. Yāya gahitapubbasaṅketena manodvārajanaviññāṇena paññāpīyati. Yaṃ sandhāya “vijjamānapaññatti, avijjamānapaññatti, vijjamānena avijjamānapaññatti, avijjamānena vijjamānapaññatti, vijjamānena vijjamānapaññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti”ti chakkanayo vutto. Tattha paramatthato vijjamānānaṃ rūpādīnaṃ paññāpanā vijjamānapaññatti. Tathā avijjamānānamitthipurisādīnaṃ paññāpanā avijjamānapaññatti. Thapetvā pana vacanatthaṃ kenaci ākārena anupalabbhamānānaṃ pañcamasaccādīnaṃ, titthiyaparikkappitānaṃ vā pakatipurisādīnaṃ paññāpanāpi avijjamānapaññattiyeva. “Tevijjo, chaḷabhiñño”ti evamādinayappavattā vijjamānena avijjamānapaññatti. “Itthisaddo, purisasaddo”ti evamādikā avijjamānena vijjamānapaññatti. “Cakkhuvīññānaṃ, sotavīññāṇa”nti evamādikā vijjamānena vijjamānapaññatti. “Khattiyakumāro, brāhmaṇakumāro, bhikkhukumāro”ti evamādikā avijjamānena avijjamānapaññattīti evaṃ vuttā cha paññattiyopi ettheva saṅghaṃ gacchanti. Ayaṃ upādāpaññatti nāma.

Khi nào chế định ấy diễn bày ý nghĩa siêu lý có thật, khi đó gọi là danh chơn chế định, khi nào chỉ diễn bày tên mà phân chia thành nhóm hay không phải nhóm không có thật, khi đó gọi là phi danh chơn chế định.

Cả hai chế định ấy, người biết đặng bởi tâm đồng lực ở ý môn mà từng nhận biết giữ lấy trước đó, sanh kế tiếp từ đồng lực ở nhĩ môn làm nhân cho biết [sự định đặt và siêu lý] bởi tâm đồng lực ở ý môn từng được nhận biết giữ lấy trước đó, mà bậc đạo sư thuyết đến cách chế định có 6 loại, tức:

1. Danh chơn chế định (chế định nêu bày ý nghĩa có hiện bày).
2. Phi danh chơn chế định (chế định nêu bày ý nghĩa mà không hiện bày).
3. Danh chơn phi danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa mà không hiện bày với ý nghĩa có hiện bày).
4. Phi danh chơn danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa có hiện bày với ý nghĩa không có hiện bày).
5. Danh chơn danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa có hiện bày với ý nghĩa có hiện bày).
6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa không có hiện bày với ý nghĩa không có hiện bày).

Danh chơn chế định tức chế định nêu bày ý nghĩa có hiện bày bởi siêu lý, như sắc v.v...

Phi danh chơn chế định tức chế định nêu bày ý nghĩa mà không hiện bày bởi siêu lý như trai, gái v.v... ngay cả chế định nêu bày ý nghĩa không có thật bởi bất cứ một thể thức nào không liên quan đến (hay ngoài ra) định nghĩa mà có để thứ năm v.v... đại ngã (bản lai tự tánh) và con người v.v... được ngoại giáo nghĩ ra cũng gọi là phi danh chơn chế định như nhau.

Danh chơn phi danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa mà không hiện bày với ý nghĩa có hiện bày) như ‘tevijja’ (người có tam minh), ‘chaḷabhiñña’ (người có lục thông).

Phi danh chơn danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa có hiện bày với ý nghĩa không có hiện bày) như ‘itthisadda’ (âm thanh của người nữ), ‘purisasadda’ (âm thanh của người nam).

Danh chơn danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa có hiện bày với ý nghĩa có hiện bày) như nhãn thức (*cakkhaviññāṇa* - thức nương nhãn thanh triệt), nhĩ thức (*sotaviññāṇa* - thức nương nhĩ thanh triệt).

Phi danh chơn danh chơn chế định (chế định hòa trộn ý nghĩa không có hiện bày với ý nghĩa không có hiện bày) như hoàng tử dòng Sát-đế-ly, hoàng tử là vị bhikkhu.

Bởi lẽ như vậy, ngay cả 6 loại chế định cũng gom vào chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*). Tất cả đây gọi là chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*).

[Câu nói ‘v.v...’ trong đề thứ năm v.v... có nghĩa là giác chi thứ tám (*aṭṭhamabojjhaṅga*) theo ví dụ của giáo pháp *Bramaṇa*.

Câu nói ‘v.v...’ trong tự nhiên và người v.v... nghĩa là điều không có thật như hoa trời (*ākāsakusuma*).]

Chế định nương nhân đối lập (*upanidhāpaññattīti*)

Upanidhāpaññattīpi etissā eva pabhedā. sā pana “dīghaṃ upanidhāya rasso. rassaṃ upanidhāya dīgho”’tiādinayappavattā “kapaṇaṃ mānusaṃ rajjaṃ dibbasukhaṃ upanidhāyā”’ti evamādikā ca.

Chế định nương nhân đối lập (*upanidhāpaññattīti*) cũng có trường hợp giống chế định nương bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*), chế định nêu trên diễn tiến bởi cách thức rằng ‘rassa’ (ngắn) trong khi so sánh với vật dài rằng ‘dīgha’ (dài) trong khi so sánh với vật ngắn hơn. Và có chế định rằng ‘vương quyền của nhân loại thấp thỏi trong khi so sánh với thiên sản v.v...’

Lời kết luận chế định

Tasmā paññapetabbato ca paññāpanato ca paññattīti veditabbā. Samaññā samattā.

Bởi thế, cần phải biết rõ rằng là chế định, bởi vì đáng bị cho biết được [bởi thỉnh danh chế định] và làm cho biết [bằng tướng nghĩa chế định và thực tính pháp].

Dứt chế định

Lời Kết Chương

778. *Paramatthato ca paññatti, tatiyā koṭi na vijjati;*

Dvīsu ṭhānesu kusalo, paravādesu na kampati.

Siêu lý và chế định vẫn có, không có ý nghĩa thứ ba, người khéo rành trong cả 2 ý nghĩa ấy hẳn không lay động trong quan điểm của người khác.

Iti abhidhammāvatāre paññattiniddeso nāma

Dvādasamo paricchedo.

Dứt chương thứ 12 gọi là xiển minh chế định trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều

CHƯƠNG THỨ XIII - XIÊN MINH NGÃ VÀ SỰ THÁU TRIỆT NGÃ (*TERASAMO PARICCHEDO - KĀRAKAPAṬIVEDHANIDDESO*)

Người Thực Hiện Hành Động & Người Nhận Quả, Không Có Thật Theo Siêu Lý

Etthāha – niddiṭṭhā kusalādayo nāma dhammā, na panetesam kārako attā niddiṭṭho. Tassa hi kārakassa vedakassa attano abhāve kusalākusalānaṃ dhammānaṃ abhāvo siyā, tesamabhāve tadāyattavuttīnaṃ tesam vipākānamabhāvo hoti, tasmā kusalādīnaṃ dhammānaṃ desanā niratthikāti? Atra vuccate – nāyaṃ niratthikā, sātthikāvāyaṃ desanā. Yadi kārakassābhāvā kusalādīnamabhāvo siyā, tassa parikkappitassa attanopi abhāvo siyā. Kiṃ kārāṇanti ce? Tassa attano aññassa kārakassābhāvato. Kārakābhāvepi kattā attā atthīti ce? Tathā kusalādīnampi asatipi kattari atthitā upagantabbā, kutoyaṃ tava tatthānurodho, idha virodhoti. Athāpi yathā pana loke kārakābhāvepi pathavīpatejautuādayo paṭicca aṅkurādīnaṃ abhinibbatti dissati, tathā etesampi kusalādīnaṃ dhammānaṃ hetupaccayasāmaggiyā abhinibbatti hotīti veditabbā.

Hỏi rằng: Đức Thế Tôn trình bày pháp thiện v.v... nhưng không trình bày ngã, người thực hiện việc thiện v.v... ấy. Khi không có ngã, người thực hiện hành động, người thọ nhận quả của nghiệp thiện và bất thiện cũng không có đặng, khi không có thiện và bất thiện thì quả của thiện và bất thiện diễn tiến liên hệ với thiện và bất thiện cũng không có đặng. Do đó, sự trình bày pháp thiện v.v... cũng không có lợi ích hay sao?

Đáp: Sự trình bày pháp này thật sự có lợi ích, bởi vì nếu thiện v.v... không đáng có do không có người thực hiện nghiệp (hành động), thì ngã mà ngoại giáo nghĩ ra cũng không đáng có đặng. Vì sao? Bởi vì không có ngã khác thực hiện ngã ấy.

Hỏi rằng: Khi không có người thực hiện hành động, ngã người thực hiện hành động sẽ có được không?

Đáp: Ngay cả không có người thực hiện hành động thì thiện nghiệp v.v... cũng hiện bày đặng [bởi không có ngã và người thực hiện hành động], hẳn không có sự ưng thuận bởi lý lẽ của vị hỏi³⁴, chỉ có sự sai lỗi trong phần này. Ngoài ra đó, ngay cả không có người thực hiện hành động trên thế gian, mầm non v.v... hiện bày cũng sanh lên đặng bởi nương đất, nước, lửa và mùa màng v.v... như thế nào thì pháp thiện v.v... cũng sanh đặng bởi sự hội tụ của nhân duyên như thế ấy.

Athāpi cettha tassā paññāya parikkappito nicco dhuvo kusalādīnaṃ kattā attā paramatthato atthīti ce? Tamupaparikkhissāma tāva, so pana tāva attā kārako vedako kiṃ sacetano vā, udāhu acetano vāti? Kiñcettha – yadi acetano siyā, pākāratarupāsānasadiso siyā. Tassa kārakavedakattābhāvo siyā. Yadi sacetano, so cetanāya añño vā siyā, anañño vā. Athānañño, cetanāya nāse attanopi nāso siyā. Kiṃ kārāṇanti ce? Cetanāya anaññattā.

Hỏi rằng: Ngã là người làm thiện v.v... thường, trường tồn mà ngoại giáo ấy nghĩ ra bằng trí tuệ [xem xét] có thật theo thực tính hay không?

Đáp: Xin kiểm tra phần ấy trước rằng ngã nêu trên là người thực hiện hành động, người thọ nhận quả của nghiệp có tư (nghiệp) hay không. Nếu ngã không có tư (nghiệp) thì cũng giống như bức tường, cái cây và miếng gạch, sẽ không thực hiện hành động hay thọ nhận quả của nghiệp được, nếu ngã có tư thì cũng là trạng thái khác ngoài tư (tức tách biệt khỏi tư) hay tức là tư. Nếu ngã là tư, khi tư diệt, ngã cũng diệt bởi cùng một trạng thái với tư.

³⁴ Bản thân vị hỏi ưng thuận trong việc cho rằng ngay cả khi không có người làm thì ngã vẫn có, nhưng lại không ưng thuận trong việc cho rằng ngay cả khi không có người làm thì pháp thiện v.v... vẫn có.

Sai Lỗi Trong Việc Tin Rằng Ngã Là Tư (Nghiệp)

Athāpi bhavato adhippāyo evaṃ siyā, attano pana nāso na bhavati niccattā, cetanāyayeva nāso bhavatīti? Vuccate – attano anāse sati cetanāyapi nāso na bhavati. Kiṃ kāraṇanti ce? Cetanāya anaññattā. Cetanattānaṃ anaññatte sati cetanāyayeva nāso bhavati, na attanoti ayuttametam. Atha cetanāyayeva vināse visesakāraṇaṃ natthi, attāva nassatu, tiṭṭhatu cetanā. Atha cetanāya nāse attano nāso na bhavatīti ce? Cetanāya attā añño siyā. Atha aññassa attassa nāse sati sayam nāso na bhavati, evañca sati ‘‘cetanāya anañño attā’’ti tava paṭiññā hīnā. Athāpi cetanattānaṃ anaññatte sati attano anāso cetanāyapi anāso bhavatu. Atha na bhavati, paṭiññā hīnā. Atha vuttappakārato viparītaṃ vā siyā, attā nassatu, cetanā tiṭṭhatu. Atha pana evaṃ na bhavatīti ce? Anaññattapakkaṃ pariccaja. Atha pana na pariccajasi, paṭiññāhīno bhavasi.

Hỏi rằng: Ngã không diệt bởi vì có trạng thái thường, nhưng tư diệt được [đúng hay không]?

Đáp: Nếu ngã không diệt, tư cũng không diệt như nhau, bởi vì ngã có cùng một trạng thái với tư, khi đã có cùng một trạng thái với tư thì duy nhất tư diệt đặng nhưng ngã không diệt, điều này không đúng lý lẽ. Nếu không có nhân riêng biệt làm cho tư diệt, ngã cũng nên diệt, nhưng tư không diệt.

Hỏi rằng: Tư diệt đặng, nhưng ngã không diệt [đúng hay không]?

Đáp: Nếu là như vậy thì ngã cũng nên khác với tư.

Hỏi rằng: Ngã khác với ngã ban đầu diệt đặng, nhưng ngã ban đầu không diệt [đúng hay không?].

Đáp: Nếu như vậy, lời bảo đảm ngã là tư cũng sai. Nếu tư là ngã, luôn cả [chấp rằng] ngã và tư cũng không diệt, nhưng không phải như thế, lời bảo đảm [được nói lại trước rằng] ngã không diệt] cũng sai.

Hỏi rằng: Nếu có quan điểm đối lập với cái đã nêu [‘tư diệt, nhưng ngã không diệt’] ngã cũng diệt, nhưng tư không diệt. Nếu vị hỏi không có quan điểm như thế thì hãy từ bỏ bên phía quan điểm cho rằng ‘ngã là tư’, nhưng nếu chưa chịu từ bỏ cũng sẽ sai với lời bảo đảm [được nói rằng ‘tư diệt đặng, nhưng ngã không diệt’].

Sai Lỗi Trong Niềm Tin Rằng Ngã Khác Với Tư Bởi Trạng Thái

Athāyaṃ bhavato adhippāyo siyā ‘‘nāyaṃ mama attā cetanāya anañño, añño yevā’’ti? Tatra vuccate – idha pana aññattaṃ duvidhaṃ hoti lakkhaṇakatamaññattaṃca desantarakatamaññattācīti. Tattha kiṃ tvaṃ cetanattānaṃ lakkhaṇakatamaññattaṃ vadesi, udāhu desantarakatamaññattanti? Ahaṃ lakkhaṇakatamaññattaṃ vadāmīti. Yathā hi rūparasagandhādīnamekadese vattamānānampi lakkhaṇato aññattaṃ hoti, evaṃ cetanattānamekadese vattamānānampi lakkhaṇato aññattaṃ hoti, tasmā lakkhaṇakatamaññattaṃ vadāmīti. Tatra vuccate – yathā hi jātavedassa ḍayhamāne āmakasaṅghaṭṭe āmakavaṇṇavināse rasādīnaṃ vināso bhavati, tatheva cetanāya vināse attanopi vināso siyā. Kiṃ kāraṇanti ce? Rūparasādīnaṃ viya ekadesattāti.

Hỏi rằng: Ngã này không phải tư, mà là trạng thái khác nhau [đúng không?].

Đáp: Sự khác nhau trong phần này có 2 điều, tức sự khác nhau được tạo ra bởi trạng thái và sự khác nhau được tạo ra bởi lãnh vực khác. Vị hỏi chỉ rõ đến sự khác nhau được tạo ra bởi trạng thái hay chỉ đến sự khác nhau được tạo ra bởi lãnh vực khác.

Nếu hỏi bởi chỉ rõ sự khác nhau được tạo ra bởi trạng thái rằng sắc, vị và khí v.v... ngay cả diễn tiến trong cùng một lãnh vực cũng có sự khác nhau bởi trạng thái như thế nào thì tư và ngã ngay cả diễn tiến trong cùng một lãnh vực cũng có trạng thái khác nhau như thế ấy. Cũng nên đáp rằng: khi lá cây đang bị lửa đốt, lúc màu xanh phai nhạt đi, vị cũng diệt, trong cùng cách thức này khi tư diệt thì ngã cũng diệt như nhau, bởi vì có cùng nơi sanh (lãnh vực) giống sắc và vị v.v...

Athevaṃ bhavato mati siyā “ekadesatte satipi attano pana nāso na bhavati, cetanāyayeva vināso bhavati”ti? Atra vuccate – attano anāse cetanāyapi anāsova hoti. Kiṃ kāraṇanti ce? Rūparasādīnaṃ viya avinibbhogato. Atha samāne ekadesatte avinibbhogabhāvepi kena hetunā cetanāya eva nāso bhavati, na pana attano. Atha visesakāraṇaṃ natthi, tava laddhiyā attāva nassatu, tiṭṭhatu cetanā. Atha cetanāya nāse attano nāso na bhavati, ubhinnaṃ ekadesatā natthi. Evañca sati ko dosoti ce? Yaṃ pana tayā vuttaṃ, yathā rūparasagandhādīnaṃ ekadesa vattamānānampi lakkhaṇato aññattaṃ, tathā cetanattānamekadese vattamānānampi lakkhaṇato aññattanti? Tamayuttanti tava paṭiññā hīnā. Atha rūparasādīnaṃ viya samānepi ekadesatte yadi attano anāse cetanāyapi anāso na bhavati, paṭiññāhīno asi. Atha vuttappakārato viparītaṃ vā siyā, tava attā nassatu, cetanā tiṭṭhatu. Athevaṃ na bhavati ce? Ekadesatāva natthīti.

Hỏi rằng: Ngay cả khi có lãnh vực sanh giống nhau, nhưng chỉ có tư diệt, ngã không diệt [có đúng hay không?].

Đáp: Khi ngã không diệt, tư cũng không diệt như nhau, bởi vì sanh không rời nhau như sắc và vị v.v... Nếu có sự sanh cùng nhau trong cùng một lãnh vực sanh, nguyên nhân nào mà tư duy nhất lại diệt mà ngã lại không diệt. Nếu không có nguyên nhân đặc biệt theo quan điểm của vị hỏi, ngã cũng nên diệt, nhưng tư lại không diệt.

Hỏi rằng: Khi tư diệt đặng, nhưng ngã không diệt, cả hai loại không ở cùng một lãnh vực, nếu như vậy sẽ có sự sai lỗi gì?

Đáp: Lời bảo đảm của vị hỏi rằng ‘sắc, vị và khí v.v... ngay cả diễn tiến trong cùng một lãnh vực cũng có sự khác nhau bởi trạng thái như thế nào thì tư và ngã ngay cả diễn tiến trong cùng một lãnh vực cũng có trạng thái khác nhau như thế ấy’ hẳn không tương thích, nên lời bảo đảm không đúng.

Hỏi rằng: Ngay cả sắc và vị v.v... có trong cùng một lãnh vực, nếu ngã không diệt nhưng tư diệt [sẽ có sai lỗi như thế nào?].

Đáp: Vị hỏi sai với lời bảo đảm [được nói trước rằng ngã là tư].

Hỏi rằng: Nếu có quan điểm đối nghịch như đã nêu [tư diệt được nhưng ngã không diệt] ngã cũng nên diệt, nhưng tư không diệt. Nếu vị hỏi không có quan điểm như thế, sự sanh theo cùng một nơi hẳn không có.

Sai Lỗi Trong Niềm Tin Rằng Ngã Khác Với Tư Bởi Lãnh Vực

Atha desantarakatamaññattaṃ vadesi, cetanattānaṃ aññatte sati ghaṭapaṭasakaṭagehādīnaṃ viya aññattaṃ siyā. Cetanāya vinā anaññatā te attā na ghaṭena vinā paṭo viya añño siyā. Añño ca hi ghaṭo añño ca paṭoti? Na, evañca sati ko dosoti ce? “Acetano attā”ti pubbe vuttadosato na parimuccatīti. Tasmā paramatthato na koci kattā vā vedako vā attā atthīti daṭṭhabbanti.

Nếu hỏi chỉ rõ đến sự khác nhau bởi lãnh vực khác rằng ‘khi tư và ngã khác nhau cũng nên là trạng thái khác nhau giống sự khác nhau của nôi, vải, xe bò và nhà v.v... Ngã không phải tư, là trạng thái ngoài ra tư, giống nôi không phải y phục, bởi vì nôi và y phục là hai vật

khác loại. Nên đáp rằng không nên nói như thế, bởi vì không thoát khỏi sai lỗi đã được nói ‘ngã không có tư’.

Bởi nguyên nhân nêu trên, mới không có một ngã nào là người thực hiện hành động hay thọ nhận quả của nghiệp ngoài ra thực tính siêu lý duy nhất.

Sự Trình Bày Pháp Bởi Phối Hợp Sử Dụng Định Đặt

Yadi evaṃ atha kasmā bhagavatā –

779. “*Asmā lokā param lokam, so ca sandhāvātī naro;
So ca karoti vedeti, sukhadukkham sayamkata*”’ti ca.
780. “*Satto saṃsāramāpanno, dukkhamassa mahabbhayam;
Atthi mātā atthi pitā, atthi sattopapātiko*”’ti ca.
781. “*Bhārā have pañcakkhandhā, bhārahāro ca puggalo;
Bhārādānaṃ dukkham loke, bhāranikkhepanaṃ sukha*”’nti ca.
782. “*Yañhi karoti puriso, kāyena vācā uda cetasā;
Tañhi tassa sakaṃ hoti, tañca ādāya gacchatī*”’ti ca.
783. “*Ekassekena kappena, puggalassaṭṭhisañcayo;
Siyā pabbatasamo rāsi, iti vuttaṃ mahesinā*”’ti ca.
784. “*Asaddho akataññū ca, sandhicchedo ca yo naro;
Hatāvakāso vantāso, sa ve uttamaporiso*”’ti ca.

Vuttanti.

Nếu là như vậy, nguyên nhân nào đức Thế Tôn lại thuyết rằng:

‘Đại chúng ấy chạy đi khỏi cõi này đến cõi khác, họ thực hiện nghiệp, thọ nhận lạc và khổ mà mình đã thực hiện.

Chúng sanh đã sanh trong luân hồi, họ thọ nhận khổ, sự nguy hiểm lớn lao như có mẹ, có cha, có chúng sanh hóa sanh.

5 uẩn thật sự là gánh nặng, còn người là kẻ mang gánh nặng đi, sự nhận lấy gánh nặng là khổ trong thế gian, sự buông bỏ gánh nặng là lạc.

Người tạo nghiệp nào ở thân, khẩu và ý, nghiệp ấy là tài sản của họ, họ nhận lấy nghiệp ấy đi.

Đức Phật, là vị truy tầm đại ân đức, thuyết rằng đồng xương chông chát của một người trong 1 kiếp (*kappa*) bằng với quả núi.

Người không dễ tin trong lời dạy của người khác, biết rõ Nibbāna mà không tạo tác bởi duyên, chắm dứt tử sanh luân hồi, chắm dứt cơ hội sanh nữa và chắm dứt phiền não làm cho mong mỏi, người ấy gọi là người cao thượng.

Saccam evaṃ vuttaṃ bhagavatā, tañca kho sammutivasena, na paramatthato, nanu bhagavatā idampi vuttaṃ –

785. “*Kiṃ nu sattoti pacesi, māra diṭṭhigataṃ nu te;
Suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ, nayidha sattupalabbhatī*”’ti ca.
786. “*Yathāpi āngasambhārā, hoti saddo ratho iti;
Evaṃ khandhesu santesu, hoti sattoti sammutī*”’ti ca.

Đáp: Đúng rồi, đức Thế Tôn thuyết lại như thế, nhưng là cách thuyết bởi liên hệ sự định đặt, chứ không thuyết theo thực tính siêu lý. Như có Phật ngôn rằng:

“Này ma vương thiên tử, ông nhận định cái gì là chúng sanh vậy, sự nhận định của ông là cách thấy sai, điều này chỉ thuần là khỏi hành, không có chúng sanh trên thế gian này đâu.

Ví như câu nói ‘xe’ có bởi một nhóm bộ phận cấu thành như thế nào, khi có uẩn nên có chế định là chúng sanh như thế ấy”.

Tasmā na vacanamattamevāvalambitabbam, na ca dalhamūlḥagāhinā ca bhavitabbam, garukulamupasevitvā suttapadānaṃ adhippāyo jānitabbo, suttapadesu abhiyogo kātabbo. Dve saccāni bhagavatā vuttāni – ‘sammutisaccaṃ, paramatthasaccañcā’’ti. Tasmā dvepi sammutiparamatthasaccāni asaṅkarato ñātābbāni. Evaṃ asaṅkarato ñātvā koci kāraṇo vā vedako vā nicco dhuvo attā paramatthato natthīti upaparikkhitvā paccayasāmaggiyā dhammānaṃ pavattiṃ sallakkhetvā paṇḍitena kulaputtana atthakāmena dukkhassantakiriyāya paṭipajjitabbanti.

Bởi nguyên nhân nêu trên, mới không nên níu giữ chỉ lời nói và đừng chấp cứng bằng sự mê muội, nên tìm đến hỏi thăm gia đình vị thầy là người hướng dẫn rồi học tập lời giải thích của câu trong chánh văn Pāli, nên thực hiện sự nỗ lực cho hiểu được câu trong chánh văn Pāli. Đức Phật thuyết 2 sự thật là sự thật chế định và sự thật siêu lý, mới nên học tập cả hai sự thật ấy bởi không lẫn lộn nhau. Khi hiểu bởi không lẫn lộn nhau như vậy rồi xem xét rằng ‘bất cứ một ngã nào là người thực hiện nghiệp hay thọ nhận quả của nghiệp và là trạng thái thường, trường tồn không có thật bởi thực tính siêu lý’, đã quan sát xác định sự diễn tiến của chư pháp bởi sự hội hợp nhau của nhân duyên rồi, thiện nam tử là hiền trí mong cầu lợi ích hãy nên thực hành để làm cho chấm dứt khổ.

Lời Kết Chương

787. *Yo imaṃ ganthaṃ accantaṃ, cinteti satatampi so;
Kamena paramā paññā, tassa gacchati vepulaṃ.*

Vị bhikkhu nào thường xuyên suy tư bộ sách này, trí tuệ siêu tuyệt của vị bhikkhu ấy đi đến sự quảng đại theo tuần tự.

788. *Atimatikaramādhinīharaṃ,
Vimativināsakaraṃ piyakkaraṃ;
Paṭhati suṇati yo sadā imaṃ,
Vikasati tassa matīdha bhikkhuno.*

Vị bhikkhu nào thường đọc tụng hay nghe mà tạo cho sanh trí tuệ, diệt trừ sự nóng nảy của tâm, tiêu trừ sự hoài nghi, tạo sự đáng ưa thích, tuệ của ngài hẳn tấn hóa trong tông giáo.

*Iti abhidhammāvatāre kārapativedhaniddeso nāma
Terasamo paricchedo.*

Dứt chương thứ 13 tên là xiển minh ngã và sự thấu triết ngã trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy nhiều

CHƯƠNG THỨ XIV - XIÊN MINH SỰ TU TIẾN ĐỊNH SẮC GIỚI
(CUDDASAMO PARICCHEDO - RŪPĀVACARASAMĀDHIBHĀVANĀNIDDESO)

Lời Tuyên Bó

789. *Bhāvanānāyamaḥ hitānāyaṃ,
Mānayañca sugataṃ sukhānāyaṃ;
Byākaromi paramaṃ ito paraṃ,
Taṃ suṇātha madhuratthavaṇṇanaṃ.*

Tôi xin đánh lễ đấng Thiện Thệ là vị mang sự an lạc, từ đây trở đi sẽ nói cách thức tu tiên mang lợi ích trợ giúp siêu tuyệt, mời chư vị lắng nghe phần này có lời giải thích ý nghĩa êm dịu ấy.

Giới Là Nền Tảng Của Sự Tu Tập

790. *Uttaraṃ tu manussānaṃ, dhammato ñānadassanaṃ;
Pattukāmena kātabbaṃ, ādito sīlasodhanaṃ.*

Vị bhikkhu là người mong mỗi đạt kiến tuệ [pháp đáo đại và pháp siêu thế] vượt trội hơn pháp [thiện nghiệp đạo] của nhân loại, trước tiên cần phải tịnh hóa giới cho trong sạch.

791. *Saṅkassarasaṃcāre, dussīle sīlavajjite;
Natthi jhānaṃ kuto maggo, tasmā sīlaṃ visodhaye.*

Thiền không có ở người hư hoại giới, từ bỏ giới, có sở hành đáng nghi ngờ, đạo sẽ có dạng ra sao. Do đó, mới cần phải gột rửa giới cho thanh tịnh trước.

792. *Sīlaṃ cārittavārittavasena duvidhaṃ mataṃ;
Taṃ panācchiddamakkhaṇḍamakammāsamaninditaṃ.*

793. *Kattabbaṃ atthakāmena, vivekasukhamicchatā;
Sīlañca nāma bhikkhūnaṃ, alaṅkāro anuttaro.*

Giới có 2 loại bởi phân chia thành giới cần phải hành trì (tức điều học được ngăn cấm trong bộ lưỡng phần phân tích) và giới ngăn trừ (tức giới cho phép lại trong hợp phần (*khandhaka*)). Vị bhikkhu mong cầu lợi ích mong muốn lạc trong viễn ly cần phải thực hành giới cho không đứt đoạn, không thủng, không lấm lem và người hiểu biết không quở trách được, gọi là giới làm công cụ tô điểm tuyệt diệu của chư bhikkhu.

[Viễn ly ‘viveka’ có 3 loại là :

- Thân viễn ly là sự viễn ly của thân có nghĩa là tránh xa nhóm hội.
- Tâm viễn ly là sự viễn ly của tâm, có nghĩa là tính chất không có phiền não cái bởi tâm đáo đại và tâm siêu thế.
- Sanh y viễn ly là sự viễn ly khỏi sanh y (tức những gì đưa tới tái sanh), tức 10 phiền não và 5 uẩn là nơi trú của lạc, hỷ và khổ. Đó là Nibbāna.]

794. *Ratanaṃ saraṇaṃ khemaṃ, tānaṃ leṇaṃ parāyaṇaṃ;
Cintāmaṇi paṇīto ca, sīlaṃ yānāmanuttaraṃ.*

Giới là báu vật, là nơi nương nhờ, là nơi an toàn, là nơi trú ngụ, bảo hộ, lánh nạn, tựa như ngọc *Cintāmaṇi* tuyệt đẹp tinh xảo, là cỗ xe tối thượng.

795. *Sītaṃ salilaṃ sīlaṃ, kilesamaladhovanaṃ;
Guṇānaṃ mūlabhūtañca, dosānaṃ balaghāti ca.*

Giới là nước mát tẩy rửa bụi phiền não, là căn nguyên của tất cả ân đức và đoạn trừ sức mạnh của sai lỗi [phiền não].

796. *Tidivārohaṇaṅcetam, sopānam paramuttamam;*
Maggo khemo ca nibbānanagarassa pavesane.

Giới là cái thang cao thượng nhất, là con đường an toàn trong việc đi vào kinh đô là nibbāna.

797. *Tasmā suparisuddham tam, sīlam duvidhalakkhaṇam;*
Kattabbaṃ atthakāmena, piyasīlena bhikkhunā.

Do đó, vị bhikkhu có giới là nơi thương mến, người mong muốn lợi ích cần phải thực hành cả hai loại giới ấy cho trong sạch.

Thập Oái Niệm

798. *Kātabbo pana sīlasmiṃ, parisuddhe thitenidha;*
Palibodhassupacchedo, palibodhā dasāhu ca.

799. ‘*Āvāso ca kulaṃ lābho, gaṇo kammaṅca pañcamam;*
Addhānaṃ ñāti ābādho, gantho iddhīti te dasā’*ti.*

Bhikkhu là người trú trong giới thanh tịnh này rồi, cần phải cắt bỏ oái niệm (sự lo lắng). Oái niệm có 10 như giảng giải rằng ‘Những oái niệm này có 10 loại là nơi ở, gia đình, tứ vật dụng, hội nhóm, công việc, hành trình, thân quyến, bệnh hoạn, học hành và thân thông’.

800. *Palibodhassupacchedam, katvā dasavidhassapi;*
Upasaṅkamitabbo so, kammaṭṭhānassa dāyako.

Khi đã cắt bỏ 10 oái niệm hãy nên đi đến tìm thiện bạn hữu là người dạy cho nghiệp xứ ấy.

[Nghiệp xứ có 2 loại là:

- *Sabbatthakakammaṭṭhāna* nghiệp xứ thích hợp cho tất cả các người có 3 loại là tu tiền lòng từ, tu tiền tùy niệm tử và tu tiền bất tịnh (trong một số bộ chú giải cũng nói đến tu tiền tùy niệm Phật).
- *Pārihāriyakammaṭṭhāna* nghiệp xứ cần phải tu tiến theo sự tương thích với tâm, tức 40 nghiệp xứ.]

Chi Điều Ân Đức Của Vị Dạy Nghiệp Xứ

801. *Piyo garu bhāvanīyo, vattā ca vacanakkhamo;*
Gambhīraṅca kathaṃ kattā, no caṭṭhāne niyojako.

802. *Evamādiguṇopetamupagantvā hitesinaṃ;*
Kalyāṇamittam kālena, kammaṭṭhānassa dāyakam.

803. *Kammaṭṭhānaṃ gahetabbaṃ, vattam katvā panassa tu;*
Tenāpi caritam ñatvā, dātabbaṃ tassa bhikkhuno.

Nên đi vào tìm thiện bạn hữu là người truy tầm lợi ích giúp đỡ hợp thời, vị dạy nghiệp xứ hội tụ trọn vẹn bởi đức hạnh v.v... rằng:

‘Ngài được kính mến, tôn trọng, đáng tán dương, huấn luyện đệ tử cho tốt, chấp nhận lời nhắc nhở [từ bạn đồng phạm hạnh và đệ tử], nói lời sâu xa và không chỉ dẫn sai đường lối.

Khi thực hiện phận sự rồi nên học nghiệp xứ, còn thiện bạn hữu ấy biết tánh chất của ngài rồi hãy nên dạy nghiệp xứ.

[Lời nói sâu xa gọi là ‘*kathāvatthu*’, tức lời nói không nghịch với đạo, quả nibbāna có 10 loại là :

1. *Appicchakathā* nói về sự thiếu dục.
2. *Santutthikathā* nói về sự tri túc trong vật dụng của mình có được.
3. *Pavivekakathā* nói về sự viễn ly ở thân, khẩu, ý.
4. *Asaṅsaggakathā* nói về sự không liên hệ ngũ dục.
5. *Vīriyārambhakathā* nói về sự mở mỗi siêng năng.
6. *Sīlasampadākathā* nói về sự mãn túc giới (tứ thanh tịnh giới).
7. *Samādhisampadākathā* nói về sự trọn vẹn của định (bát thiền chứng).
8. *Paññāsampadākathā* nói về sự trọn vẹn bởi tuệ là hiệp thể và siêu thể.
9. *Vimuttisampadākathā* nói về sự trọn vẹn bởi giải thoát tức quả Vô sanh.
10. *Vimuttiñānadassanasampadākathā* nói về sự trọn vẹn bởi 19 tuệ phản khán liên hệ với quả Vô sanh và nibbāna.]

6 Tánh (Carita)

804. *Caritaṃ panidaṃ rāgadosamohavasena ca;
Saddhābuddhivittakkānaṃ, vasena chabbidhaṃ mataṃ.*

Tánh nêu trên có 6 loại là tánh ái dục, tánh sân, tánh si, tánh tín, tánh giác và tánh tầm.

64 Tánh

805. *Vomissakanayā tesam, catusaṭṭhi bhavanti te;
Tehi attho na catthīti, na mayā idha dassitā.*

Tánh nêu trên có 64 loại bởi phân chia theo sự hòa trộn nhau, nhưng không có lợi ích trong [việc nói đến] những tánh ấy, tôi mới không trình bày ở đây.

[64 tánh là:

14 thuần tánh (*suddhacarita*) là tánh ái dục, tánh sân, tánh si, tánh ái - sân, tánh ái - si, tánh sân - si, tánh ái - sân - si, tánh tín, tánh giác, tánh tầm, tánh tín - giác, tánh tín - tầm, tánh giác - tầm, tánh tín - tầm - giác.

49 tạp tánh (*missakacarita*) là trong nhất căn có 21, nhị căn có 21, tam căn có 7.

- Trong nhất căn có 21 tánh là:

Căn ái có 7 là: 1. tánh ái - tín, 2. tánh ái - giác, 3. tánh ái - tầm, 4. tánh ái - tín - giác, 5. tánh ái - tín - tầm, 6. tánh ái - giác - tầm, 7. tánh ái - tín - tầm - giác.

Căn sân có 7 là: 1. tánh sân - tín, 2. tánh sân - giác, 3. tánh sân - tầm, 4. tánh sân - tín - giác, 5. tánh sân - tín - tầm, 6. tánh sân - giác - tầm, 7. tánh sân - tín - tầm - giác.

Căn si có 7 là: 1. tánh si - tín, 2. tánh si - giác, 3. tánh si - tầm, 4. tánh si - tín - giác, 5. tánh si - tín - tầm, 6. tánh si - giác - tầm, 7. tánh si - tín - tầm - giác.

- Trong nhị căn có 21 tánh là:

Căn ái - sân có 7 là: 1. tánh ái - sân - tín, 2. tánh ái - sân - giác, 3. tánh ái - sân - tầm, 4. tánh ái - sân - tín - giác, 5. tánh ái - sân - tín - tầm, 6. tánh ái - sân - giác - tầm, 7. tánh ái - sân - tín - tầm - giác.

Căn ái - si có 7 là: 1. tánh ái - si - tín, 2. tánh ái - si - giác, 3. tánh ái - si - tầm, 4. tánh ái - si - tín - giác, 5. tánh ái - si - tín - tầm, 6. tánh ái - si - giác - tầm, 7. tánh ái - si - tín - tầm - giác.

Căn sân - si có 7 là: 1. tánh sân - si - tín, 2. tánh sân - si - giác, 3. tánh sân - si - tâm, 4. tánh sân - si - tín - giác, 5. tánh sân - si - tín - tâm, 6. tánh sân - si - giác - tâm, 7. Tánh sân - si - tín - tâm - giác.

- Trong tam căn có 7 tánh là:

Căn ái - sân - si có 7 là: 1. tánh ái - sân - si - tín, 2. tánh ái - sân - si - giác, 3. tánh ái - sân - si - tâm, 4. tánh ái - sân - si - tín - giác, 5. tánh ái - sân - si - tín - tâm, 6. tánh ái - sân - si - giác - tâm, 7. tánh ái - sân - si - tín - tâm - giác.

1 loại kiến là tánh kiến là quan điểm của một số vị thầy giáo thọ.]

Nghiệp Xứ Thích Hợp Với Tánh

806. *Asubhā ca dasevettha, tathā kāyagatāsati;*
Ekādasa ime rāga-caritassānukūlatā.

Trong phần này, 11 nghiệp xứ là 10 bất mỹ và 1 thân hành niệm thích hợp với người có tánh dục ái.

807. *Catasso appamaññāyo, savaṇṇakasiṇā ime;*
Aṭṭheva ca sadā dosa-caritassānukūlatā.

8 nghiệp xứ là vô lượng [4] và kasiṇa màu sắc [4 là xanh (*nīlakasiṇa*), vàng (*pītakasiṇa*), đỏ (*lohitakasiṇa*), trắng (*odātakasiṇa*)] thích hợp với người có tánh sân.

808. *Taṃ mohacaritassettha, vitakkacaritassa ca;*
Anukūlanti niddiṭṭhaṃ, ānāpānaṃ panekakaṃ.

Nhập tức xuất tức niệm (niệm hơi thở vào ra) duy nhất trong nghiệp xứ tùy niệm, bậc đạo sư thuyết rằng thích hợp cho người có tánh si và tánh tầm.

809. *Purimānussatichakkaṃ, saddhācaritadehino;*
Maraṇūpasamāyuttā, satimāhāranissitā.

810. *Saññā dhātuvavatthānaṃ, buddhippakatijantuno;*
Ime pana ca cattāro, anukūlāti dīpitā.

6 tùy niệm đầu tiên [niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm thiên] thích hợp cho người có tánh tín. 4 loại nghiệp xứ là niệm chết, niệm tịch tịnh, vật thực bất tịnh tương và phân định bốn giới thích hợp cho người có tánh giác.

811. *Cattāropi ca āruppā, sesāni kasiṇāni ca;*
Anukūlā ime sabba-caritānanti vaṇṇitā.

Những nghiệp xứ này là 4 nghiệp xứ vô sắc và nghiệp xứ còn lại [địa, thủy, hỏa, phong, ánh sáng và hư không] thích hợp cho người có tất cả tánh [tức thích hợp với mọi người, bất kể tánh nào].

812. *Idaṃ sabbaṃ panekanta-vipaccanīkabhāvato;*
Atisappāyato vutta-miti ñeyyaṃ vibhāvinā.

Bậc hiền trí cần phải biết rõ rằng tất cả câu này nói lại bởi tính chất nghịch nhau trực diện và là trạng thái thích hợp nhất.

40 Nghiệp Xứ

813. *Kammaṭṭhānāni sabbāni, cattālīsāti niddise;*

Kasiṇāni dasa ceva, asubhānussatī dasa.

814. *Catasso appamaññāyo, cattāro ca arūpino;*
Catudhātuvavatthānaṃ, saññā cāhāratā iti.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng nghiệp xứ có 40 loại là

- 10 đề mục kasiṇa (*kasiṇa*).
- 10 đề mục bất mỹ (*asubha*).
- 10 đề mục tùy niệm (*anussati*).
- 4 đề mục vô lượng (*appamaññā*).
- 1 đề mục vật thực bất tịnh tướng (*āhārepatikūlasaññā*).
- 1 đề mục phân tích bốn giới [địa giới (*paṭhavī-dhātu*), thủy giới (*āpo-dhātu*), hỏa giới (*tejo-dhātu*) và phong giới (*vāyo-dhātu*)].
- 4 đề mục vô sắc (*arūpaKammaṭṭhāna*).

10 Nghiệp Xứ Chỉ Làm Cho Sanh Cận Định

815. *Kammaṭṭhānesu etesu, upacāravahā kati;*
Ānāpānasatiṃ kāya-gataṃ hitvā panaṭṭhapi.

816. *Sesānussatiyo saññā, vavatthānanti terasa;*
Upacāravahā vuttā, sesā te appanāvahā.

Hỏi rằng: Trong những nghiệp xứ này, nghiệp xứ mà đến được cận định có bao nhiêu loại?

Đáp: Nghiệp xứ mà đến được cận định có 10 loại là 8 nghiệp xứ tùy niệm trừ nhập tức xuất tức niệm và thân hành niệm, vật thực bất tịnh tướng và phân định bốn giới.

Những nghiệp xứ còn lại thành tựu đến an chỉ định.

[Trong đoạn thứ hai phiên bản *Mahacuḷā* và *Bhūmibalo* có dạng giống phiên bản *Chaṭṭhasaṅgīti* là ‘terasa’, nhưng nên có dạng ‘te dasa’ mới đúng. Phiên bản *Devanāgarī* có dạng ‘vavatthānantime dasa’ có ý nghĩa giống nhau.]

11 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Thiên Sắc Giới

817. *Appanāyāvahesvettha, kasiṇāni dasāpi ca;*
Ānāpānasatī ceva, catukkajjhānikā ime.

Trong những nghiệp xứ mà đến an chỉ định ấy, 10 kasiṇa và nhập tức xuất tức niệm làm cho sanh 4 thiên sắc [theo cách 4 thiên hay 5 thiên sắc theo cách 5 thiên].

11 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Sơ Thiên

818. *Asubhāni dasa cettha, tathā kāyagatāsati;*
Ekādasa ime dhammā, paṭhamajjhānikā siyumu.

11 nghiệp xứ này là 10 bất mỹ và thân hành niệm làm cho sơ thiên sanh lên đặng.

Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh 3 Thiên Sắc Giới Thấp Và Thiên Thứ 4

819. *Ādibrahmavihārāti, tikajjhānavahā tayo;*
Catutthāpi ca āruppā, catutthajjhānikā matā.

3 nghiệp xứ là 3 phạm trú đầu [từ, bi và hỷ] làm cho sanh 3 thiên sắc thấp [theo cách 4 thiên].

Phạm trú thứ tư [xả phạm trú] và nghiệp xứ vô sắc làm cho sanh thiên thứ tư.

[Xả phạm trú chỉ cho đặng tứ thiền sắc giới theo cách 4 thiền, đối với 4 nghiệp xứ vô sắc hẳn làm cho bậc tu tiên đạt được 4 thiền sắc một cách riêng biệt.]

820. *Vasenārammaṇaṅgānaṃ, duvidho samatikkamo;*
Gocarātikkaṃārūpe, rūpe jhānaṅgatikkamo.

Sự vượt ra có 2 loại bởi trường hợp của cảnh và chi thiền.

Sự vượt ra cảnh có trong nghiệp xứ vô sắc.

Sự vượt ra chi thiền có trong nghiệp xứ sắc giới.

Nghiệp Xứ Nên Mở Rộng Có 10

821. *Daseva kasiṇānettha, vaḍḍhetabbāni honti hi;*
Na ca vaḍḍhaniyā sesā, bhavanti asubhādayo.

Trong tất cả những nghiệp xứ này, 10 kasiṇa là nghiệp xứ nên mở rộng. Nghiệp xứ khác như bất mỹ v.v... không nên mở rộng.

22 Nghiệp Xứ Làm Cho Sanh Tợ Tướng

822. *Daseva kasiṇānettha, asubhāni dasāpi ca;*
Ānāpānasatī ceva, tathā kāyagatāsati.

823. *Paṭibhāganimitṭāni, honti ārammaṇāni hi;*
Sesāneva paṭibhāga-nimittārammaṇā siyuṃ.

22 nghiệp xứ này là 10 kasiṇa, 10 bất mỹ, 1 nhập tức xuất tức niệm, 1 thân hành niệm có cảnh là tợ tướng.

[18] nghiệp xứ còn lại khác không có cảnh là tợ tướng.

Nghiệp Xứ Sanh theo Các Cõi

824. *Asubhāni dasāhāra-saññā kāyagatāsati;*
Devesu nappavattanti, dvādaśetāni sabbadā.

12 nghiệp xứ này là 10 bất mỹ, vật thực bất tịnh tướng và thân hành niệm không tu tiên được ở cõi chư thiên [6 cõi].

825. *Tāni dvādasa cetāni, ānāpānasatīpi ca;*
Teraseva panetāni, brahmaloke na vijjare.

13 nghiệp xứ này là 12 nghiệp xứ ấy và nhập tức xuất tức niệm không có trong cõi sắc.

826. *Ṭhapetvā caturārūpe, natthi kiñci arūpisu;*
Manussaloke sabbāni, pavattanti na saṃsayo.

Bất cứ một nghiệp xứ nào ngoài ra 4 nghiệp xứ vô sắc không có trong cõi vô sắc. Tất cả nghiệp xứ tu tiên trong cõi nhân loại được mà không nghi ngờ gì nữa.

Nghiệp Xứ Nên Xác Định Bởi Sự Chăm Chú Hay Nhảm Niệm

827. *Catutthaṃ kasiṇaṃ hitvā, kasiṇā asubhāni ca;*
Diṭṭheneva gahetabbā, ime ekūnavīsati.

19 nghiệp xứ này là kasiṇa [9] trừ kasiṇa thứ tư [*vāyokasiṇa – phong giới*] và bất mỹ [10] nên xác định bằng sự chăm chú nhìn.

828. *Satiyampi ca kāyamhi, diṭṭhena tacapañcakaṃ;*
Sesamettha suteneva, gahetabbanti dīpitaṃ.

Tacapañcaka (nhóm 5 bộ phận là tóc, lông, móng, răng, da) trong thân hành niệm, nên xác định bằng sự chăm chú nhìn.

Nghiệp xứ khác trong thân hành niệm này nên xác định bằng sự ghi nhớ bằng khẩu.

829. *Ānāpānasatī ettha, phuṭṭhena paridīpitā;*
Vāyokasiṇamevettha, diṭṭhaphuṭṭhena gayhati.

Nhập tức xuất tức niệm nên làm rõ bằng sự xúc chạm.

Phong giới nên xác định bằng sự chăm chú và xúc chạm.

830. *Suteneva gahetabbā, sesā aṭṭhārasāpi ca;*
Upekkhā appamaññā ca, arūpā ceva pañcime.

831. *Āditova gahetabbā, na hontīti pakāsītā;*
Pañcatimsāvasesāni, gahetabbāni ādito.

18 loại nghiệp xứ khác chỉ nên xác định bằng sự đọc nhắm bằng khẩu.

5 nghiệp xứ này là xả phạm trú và nghiệp xứ vô sắc [4] không nên xác định ở bước đầu.

35 nghiệp xứ còn lại nên xác định từ đầu.

[Người bắt đầu thực hành phải tu tiến nghiệp xứ từ sơ thiền đến tứ thiền thì mới tu tiến nghiệp xứ vô sắc tiếp tục được, sẽ không tu tiến nghiệp xứ vô sắc liền được. Còn xả phạm trú cũng diễn tiến trong cùng cách thức, tức phải tu tiến từ, bi và hỷ trước.]

Nghiệp Xứ Tạo Cho Sanh Các Thiền Khác Nhau

832. *Kammaṭṭhānesu hetesu, ākāsaṇaṃ vinā;*
Kasiṇā nava honte ca, arūpānaṃ tu paccayā.

Trong những nghiệp xứ này, 9 kasiṇa trừ kasiṇa hư không làm duyên cho thiền vô sắc.

833. *Dasāpi kasiṇā honti, abhiññānaṃ tu paccayā;*
Tayo brahmavihārāpi, catukkassa bhavanti tu.

Cả 10 kasiṇa làm duyên cho thắng trí.

Cả 3 phạm trú cũng làm duyên cho phạm trú thứ 4.

834. *Heṭṭhimāṃ heṭṭhimārappaṃ, uparūparimassa hi;*
Tathā catutthamārappaṃ, nirodhassatī dīpitaṃ.

Mỗi nghiệp xứ vô sắc thấp làm duyên cho mỗi nghiệp xứ vô sắc cao.

Nghiệp xứ vô sắc thứ tư làm duyên cho thiền diệt.

835. *Sabbāni ca panetāni, cattālīsavidhāni tu;*
Vipassanābhavasampatti-sukhānaṃ paccayā siyumaṃ.

Lại nữa, cả 40 nghiệp xứ này làm duyên cho minh sát, thành tựu trong hữu và sự an lạc [trong hiện tại].

Điều Nên Hành Của Người Dạy Cho Nghiệp Xứ

836. *Kammaṭṭhānaṃ gahetvāna, ācariyassa santike;*
Vasantassa kathetabbāṃ, āgatassāgatakkhaṇe.

Thầy giáo thọ nên nói nghiệp xứ cho vị bhikkhu đã học lấy nghiệp xứ trong nơi trú ngụ của mình trong lúc mỗi lần ngài đến gặp.

837. *Uggahetvā panaññatra, gantukāmassa bhikkhuno;*
Nāṭisaṅkhepavithhāraṃ, kathetabbaṃ tu tenapi.

Thầy giáo thọ ấy nên dạy nghiệp xứ cho vị bhikkhu mong muốn học tập nghiệp xứ rồi đi ở nơi khác bởi không quá ngắn gọn, không quá chi tiết.

838. *Kammaṭṭhānaṃ gahetvāna, sammaṭṭhānaṃ manobhuno;*
Aṭṭhārasahi dosehi, niccaṃ pana vivajjite.

839. *Anurūpe vihārasmiṃ, vihātabbaṃ tu gāmato;*
Nātidūre naccāsanne, sive pañcaṅgasamṃyute.

Khi vị bhikkhu học tập nghiệp xứ là công cụ làm sạch luyện ái rồi, nên ở trong nơi trú ngụ mát mẻ thích hợp tránh xa 18 sự sai lỗi mà hợp với 5 đức tính không gần không xa từ làng xóm.

[18 sai lỗi của nơi trú ngụ là :

1. Chùa quá to quá rộng (*mahantaṃ*).
2. Chùa mới xây dựng (*navattaṃ*).
3. Chùa quá cũ, hư hại (*jiṇṇattaṃ*).
4. Chùa gần đường đi (*panthanissitattaṃ*).
5. Chùa gần hồ nước, ao (*sonḍī*).
6. Chùa gần các loại vườn rau (*paṇṇaṃ*).
7. Chùa gần vườn hoa (*pupphaṃ*).
8. Chùa gần vườn cây ăn quả (*phalaṃ*).
9. Chùa là nơi nghỉ dưỡng (*patthanīyatā*).
10. Chùa gần kinh đô (*nagarasannissitatā*).
11. Chùa gần rừng gỗ củi (*dārusannissitatā*).
12. Chùa gần ruộng (*khettasannissitatā*).
13. Chùa của người không hợp với mình (*visabhāgānaṃ puggalānaṃ atthitā*).
14. Chùa gần bên đò (*naṭṭanasannissitatā*).
15. Chùa ở miền quê mà những người dân ở đó là người không có đức tin trong tông giáo (*paccantasannissitatā*).
16. Chùa ở khu vực biên địa vây quanh bởi những nạn vua quan (*rajjasīmasannissitatā*).
17. Chùa không thuận tiện do liên quan đến nạn dạ xoa và nạn trộm cướp (*asappāyatā*).
18. Chùa không có thiện bạn hữu hay thầy giáo thọ hợp với 7 đức tính như đã nêu (*kalyāṇamittānaṃ alobho*).

Năm đức tính của nơi trú ngụ là:

1. Có lối đi tới lui thuận tiện, tức không quá xa, không quá gần từ làng xóm, có thể đi khất thực trở về trong ngày.
2. Không có âm thanh ồn ào, tức ban ngày không có người xù xì, ban đêm thanh vắng.
3. Không có ruồi muỗi và các côn trùng đến quấy nhiễu đốt chích, không bị gió thổi, nắng chiếu.
4. Nơi trú ngụ trọn đủ tứ vật dụng như y phục, mền chiếu, vật thực, nơi nghỉ ngơi và thuốc chữa bệnh mà người thực hành dễ tìm không khó khăn.
5. Có vị bhikkhu trọn đủ sở hành, pháp học và thực hành đang trú ngụ.]

840. *Khuddako palibodhopi, chinditabbo panatthi ce;
Dīghā kesā nakhā lomā, chinditabbā vibhāvinā.*

Nên cắt bỏ những oái niệm tiêu tiết, những sự lo lắng nhỏ nhặt, người có trí tuệ nên cắt tóc, cắt móng, cạo râu dài cho gọn gàng.

841. *Cīvaram rajitabbam tam, kiliṭṭham tu sace siyā;
Sace patte malam hoti, pacitabbova suṭṭhu so.*

Nếu y có màu nhạt nhòa thì nên nhuộm, nếu có gỉ sét trong bát thì nên đốt bát lại cho tốt. [Vị bhikkhu nên chuẩn bị mạng y mà sử dụng đã mòn hay cũ ấy cho chắc tốt hơn, nếu vải y bị rách thì khâu vá lại cho mới. Ngoài ra đó nếu bát bị gỉ sét thì đem đi cọ rửa rồi đốt trước khi vào tu tập nghiệp xứ.]

Cách Chuẩn Bị Làm Vòng Kasiṇa

842. *Acchinnapalibodhena, pacchā tena ca bhikkhunā;
Pavivitte panokāse, vasantena yathāsukham.*

843. *Vajjetvā mattikaṃ nīlam, pītam setañca lohitaṃ;
Saṅhāyāruṇavaṇṇāya, mattikāya manoramaṃ.*

844. *Kattabbam kasiṇajjhānaṃ, pattukāmena dhīmatā;
Senāsane vivittasmiṃ, bahiddhā vāpi tādise.*

845. *Paṭicchanne panaṭṭhāne, pabbhāre vā guhantare;
Saṃhārimaṃ vā kātabbam, tam tatraṭṭhakameva vā.*

Lại nữa, vị bhikkhu đã cắt bỏ oái niệm, ở trong nơi thanh vắng theo sự thuận tiện sau [khi đã dùng bữa trưa] là vị có trí tuệ mong muốn chúng đắc thiền kasiṇa cần làm vòng kasiṇa đáng thu hút bằng đất có màu mặt trời mọc có thối nhẵn mịn, trừ ra đất có màu xanh, màu vàng, màu đỏ và màu trắng. Nên làm kasiṇa có thể di chuyển được hay kasiṇa cố định đặt ở mỗi nơi ấy trong nơi trú thanh vắng hay ở khu vực bên ngoài như thế mà kín đáo, trong hẻm núi hay trong hang động.

846. *Saṃhārimaṃ karontena, daṇḍakesu catūsvapi;
Cammaṃ vā kaṭasāraṃ vā, dussapattampi vā tathā.*

847. *Bandhitvā tathā kātabbam, mattikāya pamāṇato;
Bhūmiyaṃ pattharivā ca, oloketabbameva tam.*

Vị bhikkhu sẽ làm kasiṇa di chuyển nên cột tấm da, tấm chiếu hay tấm vải vào 4 thanh gỗ, sử dụng đất sét làm kasiṇa trong miếng da v.v... ấy theo kích thước [mà sẽ nói tiếp sau đây] rồi căng ra nhìn chăm chú kasiṇa ở miếng đất.

848. *Tatraṭṭham bhūmiyaṃ vaṭṭam, ākoṭitvāna khāṇuke;
Vallīhi tam vinandhitvā, kātabbam kaṇṇikaṃ samaṃ.*

Khi muốn làm kasiṇa cố định nên đặt vòng tròn lại ở mặt đất rồi đóng xuống, sử dụng dây thừng căn miếng da v.v... ấy làm cho bằng phẳng giống cánh sen.

Kích Thước Của Vòng Tròn Kasiṇa

849. *Vitthārato pamāṇena, vidatthicaṭuraṅgulaṃ;
Vaṭṭam vattati tam kātuṃ, vivaṭṭam pana micchatā.*

Vị bhikkhu mong cầu Nibbāna nên làm cho kasiṇa ấy thành vòng tròn có kích thước rộng 1 gang 4 ngón tay.

850. *Bherītalasamaṃ sādhu, katvā kasiṇamaṇḍalam;*
Sammajjitvāna taṃ thānaṃ, nhatvā āgamma paṇḍito.

Vị bhikkhu có trí tuệ làm vòng tròn kasiṇa cho phẳng như mặt trống đã hoàn thiện, quét dọn khu vực đặt vòng kasiṇa, đi tắm rửa rồi quay lại.

851. *Hatthapāsapamāṇasmiṃ, tamhā kasiṇamaṇḍalā;*
Padese tu supaññatte, āsanasmimṃ suatthate.

852. *Ucce tattha nisīditvā, vidatthaticaturaṅgule;*
Ujukāyaṃ paṇidhāya, katvā parimukhaṃ satimṃ.

Ngài ngồi trên tọa cụ đã được trải hoàn thiện, chuẩn bị chu toàn cao 1 gang 4 ngón tay, cách xa vòng biển xứ ấy khoảng 1 cánh tay (2 hắc tay với 1 gang tay) rồi giữ lưng thẳng, duy trì niệm lại đối trước [cảnh nghiệp xứ].

Sự Khai Đoan Nỗ Lực

853. *Kāmesvādīnavaṃ disvā, nekkhammaṃ daṭṭhu khemato;*
Paramaṃ pītipāmojjaṃ, janetvā ratanattaye.

854. *"Bhāgī assamaḥaṃ addhā, imāya paṭipattiyā;*
Pavivekasukhassā"ti, katvā ussāhamuttamaṃ.

Ngài thấy sai lỗi trong tất cả dục và thấy pháp thiện là con đường an toàn, tạo cho sanh hỷ lạc và hân hoan tốt trong tam bảo, thực hiện sự nỗ lực cao thượng rằng ‘tôi hãy là người có dự phần an lạc mà sanh từ sự viên ly bởi sự thực hành này.

Cách Thức Chuyên Chú Kasiṇa

855. *Ākārena sameneva, ummīlitvāna locanaṃ;*
Nimittaṃ gaṇhatā sādhu, bhāvetabbaṃ punappunaṃ.

Ông nên mở mắt bởi cách vừa đủ [không mở mắt cho to ra hay nhú quá nhỏ] giữ lấy hiện tượng tu tiến hoà bởi sự hoàn hảo.

856. *Na vaṇṇo pekkhitabbo so, daṭṭhabbaṃ na ca lakkhaṇaṃ;*
Vaṇṇaṃ pana amuñcivā, ussadassa vasena hi.

857. *Cittaṃ paṇṇattidhammasmiṃ, thapetvekaggamānaso;*
‘Pathavī pathavī’ ccevaṃ, vatvā bhāveyya paṇḍito.

Vị bhikkhu có trí tuệ không nên duy chỉ chăm chú vào màu sắc [giống chuyên chú kasiṇa màu] và không nên chuyên chú vào trạng thái [cứng của địa giới], mà nên đặt tâm định trụ lại ở pháp chế định tức [vòng tròn biển xứ màu mặt trời mọc] cùng với màu sắc (tức không buông bỏ màu sắc) bởi tính chất trội [của địa giới], nên nhắm niệm trong tâm tu tiến nghiệp xứ như vậy ‘*paṭhavī paṭhavī*’ (đất, đất).

[Chế định rằng ‘*paṭhavī*’ (đất) có đặng bởi nguyên tố đất (địa giới cùng với nơi trú) có nhiều hơn giới khác. Ngoài ra đó trong lúc tu tiến *kasiṇa*, không nên chăm chú màu mặt trời mọc hay chăm chú vào trạng thái cứng của địa giới, mà nên đặt tâm lại ở chế định là nguyên tố đất là nơi trú của màu mặt trời mọc, rồi nhắm niệm trong tâm hay nhắm niệm phát ra âm thanh là ‘đất, đất’.]

858. *Pathavī medanī bhūmi, vasudhā ca vasundharā;*
Evamaṃ pathavināmesu, ekaṃ vattumpi vaṭṭati.

Sự nói một loại tên trong những tên gọi của đất như vậy ‘*paṭhavī, medanī, bhūmi, vasudhā, vasunadharā*’ hẳn thích hợp.

859. *Ummīlitvā nimīlitvā, āvajjeyya punappunam;*
Yāvuggahanimittam tu, nuppajjati ca tāva so.

Ông nên vừa mở mắt, vừa nhắm mắt, thường nghĩ đến hoài cho đến khi nào học tướng sinh khởi.

Học Tướng

860. *Evaṃ bhāvayato tassa, puna ekaggacetaso;*
Yadā pana nimīletvā, āvajjantassa yogino.

861. *Yathā ummīlitekāle, tathāpātham tu yāti ce;*
Taduggahanimittam ta-muppananti pavuccati.

Khi ngài là người có tâm định trụ đang tu tiến nghiệp xứ như vậy, khi nào vòng biến xứ đến hiện bày cho ngài là người nhắm mắt đang nghĩ đến giống thấy trong lúc mở mắt, khi đó nói được rằng học tướng đã sanh.

862. *Nimitte pana sañjāte, tato pabhuti yoginā;*
Nisīditabbaṃ no cevaṃ, tasmim thāne vijānatā.

Khi học tướng đã sanh, từ đó người thực hành có tuệ không nên ngồi ở trong nơi ấy nữa.

863. *Attano vasaṇaṭṭhānaṃ, pavisitvāna dhīmatā;*
Tena tattha nisinnena, bhāvetabbaṃ yathāsukhaṃ.

Bậc tu tiến ấy là vị có tuệ nên đi vào nơi trú ngụ của mình, ngồi tu tiến nghiệp xứ theo sự thuận tiện tại nơi ấy.

864. *Papañcaparihārattham, pādānaṃ pana dhovane;*
Tassekatalikā dve ca, icchitabbā upāhanā.

Bậc tu tiến nên mang dép một lớp hay hai lớp để tránh xa sự trở ngại trong việc rửa chân.

[Lúc hành giả đang tu tiến nghiệp xứ có thể có phận sự của thân để vào phòng vệ sinh, khi ngài quay lại cũng phải rửa chân trước mới vào phòng. Bởi vì nếu không rửa chân trước khi vào phòng cũng phạm tội làm cho nơi trú bị dơ bẩn. Nếu ngài rửa chân mỗi lần trước khi vào phòng thì làm cho việc tu tập trở ngại. Do đó, ngài nên mang dép một lớp để vào nhà vệ sinh, không nên mang dép nhiều lớp vì làm cho phát ra âm thanh ồn ào quấy rối sự tu tập, tiếng ồn là sự cản trở cho sự chứng thiền.]

865. *Samādhitaruṇo tassa, asappāyena kenaci;*
Sace nassati taṃ thānaṃ, gantvāvādāya taṃ pana.

866. *Pīṭhe sukhanisinnena, bhāvetabbaṃ punappunam;*
Samannāharitabbañca, kare takkāhatampi ca.

Nếu định vẫn còn yếu của ngài bị biến mất, bởi bất cứ một sự không thuận tiện nào, ngài nên đi đến chỗ cũ rồi giữ lấy ấn chứng [tiếp tục], ngồi thoải mái trên ghế, tu tiến nghiệp xứ hoài làm cho thâu nhiếp hoàn hảo và dần áp bằng tâm.

867. *Nimittam pana taṃ hitvā, cittaṃ dhāvati ce bahi;*
Nivāretvā nimittasmim, ṭhapetabbaṃ tu mānaṣam.

Nếu tâm từ bỏ ấn chứng rồi phóng tâm chạy ra bên ngoài, ngài nên ngăn chặn tâm rồi thiết lập lại trong ấn chứng.

Tợ Tướng

868. *Yattha yattha nisīditvā, tamicchati tapodhano;
Tattha tattha divārattim, tassupaṭṭhāti cetaso.*

Người có sự nỗ lực là tài sản, ngồi ở bất cứ nơi nào rồi hẳn mong mỏi nghĩ đến học tướng, học tướng ấy hẳn hiện bày cho tâm của ngài suốt ngày đêm trong mỗi nơi ấy.

869. *Evaṃ tassa karontassa, anupubbena yogino;
Vikkhambhanti ca sabbāni, pañca nīvaraṇānipi.*

Khi ngài đang làm như vậy, dù tất cả 5 pháp cái lắng yên theo tuần tự.

870. *Samādhiyati cittampi, upacārasamādhinā;
Paṭibhāganimittampi, uppajjati ca yogino.*

Tâm của ngài định trụ bởi cận định, ngay cả thợ tướng đang sanh.

Sự Khác Nhau Giữa Học Tướng Và Tợ Tướng

871. *Ko panāyaṃ viseso hi, imassa purimassa vā;
Thavikā nīhatādāsa-maṇḍalaṃ viya majjitam.*

872. *Meghato viya nikkhantaṃ, sampunṇacandaṃḍalaṃ;
Paṭibhāganimittam taṃ, balākā viya toyade.*

873. *Taduggahanimittam taṃ, padāletvāva niggatam;
Tatodhikataram suḍḍham, hutvāpaṭṭhāti tassa taṃ.*

Hỏi rằng: Sự khác nhau giữa học tướng được nói lại trước với thợ tướng này là chi?

Đáp: Tợ tướng giống tấm gương trong sạch được lấy ra từ cái bị, tựa như mặt trăng ngày rằm lơ lửng thoát khỏi mây mù; giống con chim hạc nâu gần lớp mây, giống tách học tướng đi ra có trạng thái thuần khiết trội hơn học tướng hẳn hiện bày cho hành giả.

Trạng Thái Của Tợ Tướng

874. *Tanusañṭhānavantañca, vaṇṇavantaṃ na ceva taṃ;
Upaṭṭhākāramattaṃ taṃ, paññajam bhāvanāmayam.*

Tợ tướng không có hình dạng và màu sắc, chỉ là cách hiện bày sanh từ trí tuệ, thành tựu bởi sự tu tiến.

[Tợ tướng ấy là cảnh sắc thay thế học tướng được sanh bởi mãnh lực định của bậc tu tiến và không có thực tính siêu lý bảo đảm chi cả, chỉ có trạng thái là chế định.]

Cận Định Và An Chỉ Định

875. *Paṭibhāge samuppanne, nimitte bhāvanāmaye;
Honti vikkhambhitāneva, pañca nīvaraṇānipi.*

876. *Kilesā sannisinnāva, yuttayogassa bhikkhuno;
Cittam samāhitameva, upacārasamādhinā.*

Khi thợ tướng được sanh từ tu tiến đã sinh khởi, ngay cả 5 pháp cái hẳn bị trấn áp, tất cả phiền não lắng yên, tâm của vị bhikkhu thực hành nỗ lực định trụ hoàn thiện bởi cận định.

877. *Ākārehi pana dvīhi, samādhīyati mānaṣaṃ;*
Upacārakkhaṇe tassa, paṭilābhe samādhino.

Tâm định trụ trong 2 thời điểm là lúc đạt được cận định và lúc đạt được an chỉ định.

878. *Nīvāraṇappahānena, upacārakkhaṇe tathā;*
Āṅgānaṃ pātubhāvena, paṭilābhakkhaṇe pana.

Tâm định trụ bởi sự diệt trừ pháp cái trong cận định và bởi sự hiện bày của chi thiền trong lúc đạt được an chỉ định.

Sự Khác Nhau Của Cả 2 Loại Định

879. *Dvinnāṃ pana samādhīnaṃ, kiṃ nānākaraṇaṃ pana;*
Āṅgāni thāmajātāni, upacārakkhaṇe na ca.

880. *Appanāya panaṅgāni, thāmajātāni jāyare;*
Tasmā taṃ appanācittaṃ, divasampi pavattati.

Hỏi rằng: Cả hai loại định khác nhau ra sao?

Đáp: Chi thiền trong lúc đạt được cận định chưa có sức mạnh, nhưng trong an chỉ định chi thiền sinh khởi có nhiều sức mạnh. Do đó, tâm an chỉ định mới tiến hành được cả ngày.

Sự Giữ Gìn Tợ Tướng

881. *Pallaṅkena ca teneva, vaḍḍhetvā taṃ nimittakaṃ;*
Appanaṃ adhiḡantum so, sakkoti yadi sundaraṃ.

Nếu người thực hành tu tiến tợ tướng rồi, chứng đạt an chỉ định bởi việc ngồi kiết già [mà bắt đầu đạt được tợ tướng] ấy cũng là sự tốt đẹp.

882. *No ce sakkoti so tena, taṃ nimittaṃ tu yoginā;*
Cakkavattiya gabbhova, ratanaṃ viya dullabhaṃ.

883. *Satataṃ appamattena, rakkhitabbaṃ satīmatā;*
Nimittaṃ rakkhato laddhaṃ, parihāni na vijjati.

Nếu ngài không thể đạt được an chỉ định, cũng cần phải thường xuyên có niệm không dễ nguoi, cần phải giữ gìn tợ tướng ấy giống cái bụng của vua chuyển luân và châu báu khó tìm. Khi ngài giữ gìn ấn chứng đã được nhận, thì không có sự biến mất khỏi ấn chứng.

884. *Ārakkhaṇe asantamhi, laddhaṃ laddhaṃ vinassati;*
Rakkhitabbaṃ hi tasmā taṃ, tatrāyaṃ rakkhaṇāvidhi.

Nếu ngài không giữ gìn ấn chứng, ấn chứng đã được luôn tiêu mất. Do đó, mới cần phải giữ gìn lại, có phương pháp giữ gìn như sau.

Phương Pháp Giữ Gìn Tợ Tướng

885. *Āvāso gocaro bhassaṃ, puggalo bhojanaṃ utu;*
Iriyāpathoti sattete, asappāye vivajjaye.

Cần phải từ bỏ sự không thích hợp là điều không thuận tiện cho sự tu tiến định có 7 điều là nơi trú ngụ, nơi đi khát thực (*gocara* – nơi thường lui tới), lời nói, người, vật thực, thời tiết và oai nghi.

886. *Sappāye satta seveyya, evaṅhi paṭipajjato;*

Na cireneva kālena, hoti bhikkhussa appanā.

Chỉ nên thực hành sự thích hợp là điều thuận tiện cho sự tu tập có 7. Khi vị bhikkhu đang thực hành như vậy thì an chỉ định sẽ sanh nhanh chóng.

10 Điều Khéo Rành Trong An Chỉ

887. *Yassappanā na hoteva, evampi paṭipajjato;*
Appanāya ca kosallaṃ, sammā sampādaye budho.

An chỉ không sanh cho vị bhikkhu nào là người đang thực hành như vậy, vị bhikkhu có trí tuệ ấy cần phải làm cho thành người khéo rành trong việc khiến cho an chỉ thành tựu chân chính.

[Khi vị bhikkhu từ bỏ 7 sự không thích hợp, thực hiện những điều thích hợp. Nếu an chỉ chưa sinh khởi được thì cần phải thực hành 10 điều làm cho thành người khéo rành trong kiên cố sinh khởi trong dòng tâm của mình một cách trọn vẹn.]

888. *Appanāya hi kosalla-midaṃ dasavidhaṃ idha;*
Ganthavitthārabhītena, mayā vissajjītaṃ ca.

Thực tính thành người khéo rành trong kiên cố có 10 điều này, tôi ngại rằng bộ sách sẽ chi tiết, nên không nói lại.

[Thực tính thành người khéo rành trong kiên cố (*appanākosalla*) có 10 điều là:

1. Làm cho vật sạch sẽ, tức tẩy sạch vật bên trong như cắt móng tay, cắt tóc và tẩy rửa vật bên ngoài như giặt y phục (*vatthuvisadakiriya*).
2. Sắp đặt quyền quân bình, tức sắp đặt tín quân bình với tuệ và sắp đặt cần quân bình với định (*indriyasamattapaṭipādana*) đối với niệm ấy cần làm cho nhiều hơn quyền khác trong mỗi công việc ấy mới thích hợp.
3. Khéo rành trong ấn chứng, tức biết cách giữ gìn ấn chứng có được bằng sự tu tập cho đặng bền lâu và làm cho định tăng trưởng (*nimittakusala*).
4. Đưa tâm trong thời thích hợp, tức mang tâm ủ rũ do tịnh (*passaddhi*), định (*samādhi*) và xả (*upekkhā*) cho đặng hân hoan có sức mạnh bởi sự tu tiến 3 giác chi đó là trạch pháp (*dhammavicaya*), cần (*viriya*) và hỷ (*pīti*) (hay *cittapaggaha*).
5. Trấn áp tâm trong thời thích hợp, tức trấn áp tâm điệu cử do trạch pháp (*dhammavicaya*), cần (*viriya*) và hỷ (*pīti*) bằng sự tu tiến 3 giác chi là tịnh (*passaddhi*), định (*samādhi*) và xả (*upekkhā*) (hay *cittaniggaha*).
6. Khiến tâm rạng rỡ, tức ủng hộ tâm không rạng rỡ bởi sự xem xét 8 điều động tâm là sanh, lão, bệnh, tử, khổ địa ngục, khổ có luân hồi làm nhân trong quá khứ, khổ có luân hồi làm nhân ở vị lai, khổ có sự truy tầm vật thực làm nhân trong hiện tại hay ủng hộ tâm bằng cách nghĩ đến ân đức tam bảo (*cittasampahamsa*).
7. Dừng dưng trong tâm, tức thời điểm nào tâm không có sự lui sụt, không điệu cử, không chán nản trong việc tu tiến nghiệp xứ, thời điểm ấy cần duy trì tâm cho chăm chú sự dừng dưng bởi không cần nâng tâm, đè nén tâm và làm cho tâm hân hoan một chút nào cả thấy (*cittaajjhupekkha*).
8. Tránh xa những người không có định (*asamāhitapuggalaparivajjana*).
9. Hội hợp người có định (*samāhitapuggalasevana*).
10. Hướng tâm đến định ấy (*tadadhimutta*).]

889. *Evañhi sampādayato, appanākosallaṃ pana;*
Paṭiladdhe nimittasmim, appanā sampavattati.

Thật vậy, khi ngài làm thực tính thành người khéo rành trong an chỉ cho trọn vẹn như vậy, an chỉ định diễn tiến tốt đẹp trong tợ tướng đã được nhận.

Không Nên Từ Bỏ Sự Nỗ Lực

890. *Evampi paṭipannassa, sace sā nappavattati;
Tathāpi na jahe yogaṃ, vāyametheva paṇḍito.*

Nếu ngài thực hành như vậy mà an chỉ định chưa sinh khởi, như thế ngài là người có trí tuệ nên nỗ lực tiếp tục, đừng nên từ bỏ sự nỗ lực.

*Hitvā hi sammāvāyāmaṃ, visesaṃ nāma māṇavo;
Adhigacche parittampi, thānametaṃ na vijjati.*

Người đã từ bỏ sự nỗ lực chân chánh mà có thể chứng đạt ân đức thù thắng, siêu tuyệt dù nhỏ nhoi, điều này không phải là cơ sở thích hợp.

[Kệ ngôn trên thấy trong *Abhidhammāvatāranissaya* mới và phiên bản *Bhūmibalo*, nhưng không thấy trong phiên bản *Mahāculā* và phiên bản *Devanāgarī*, đoán là kệ ngôn cũ của *Abhidhammāvatāra* bởi vì số giải mới không dẫn kệ ngôn này.]

Nên Sắp Đặt Căn Và Định

891. *Cittappavattiākāraṃ, tasmā sallakkhayaṃ budho;
Samataṃ vīryasseva, yojayetha punappunaṃ.*

Do đó, người có trí tuệ nên xác định tư cách diễn tiến của tâm [ủ rũ hay điệu cử] rồi, nên hợp với căn cho đồng đều [với định] thường xuyên.

892. *Īsakampi layaṃ yantaṃ, paggaṇhethēva mānaṣaṃ;
Accāraddhaṃ nisedhetvā, samameva pavattaye.*

Nên giữ tâm mà yếu ớt dù chỉ chút ít, nên ngăn sự cố gắng quá mức, rồi làm cho tâm diễn tiến vừa đủ.

893. *Līnatuddhatabhāvehi, mocayitvāna mānaṣaṃ;
Paṭibhāganimitābhi-mukhaṃ taṃ paṭipādaye.*

Nên cởi bỏ tâm khỏi sự ủ rũ (dã dượi) và sự phóng dật, làm cho tâm tiến hành trực chỉ đến tợ tướng.

Sự Chứng Đắc Sơ Thiền

894. *Evaṃ nimittābhimukhaṃ, paṭipādayato pana;
Idānevappanā tassa, sā samijjhissatīti ca.*

895. *Bhavaṅgaṃ pana pacchijja, pathavīkaṣiṇaṃ tathā;
Tadevārammaṇaṃ katvā, manodvāramhi yogino.*

896. *Jāyatevajjanaṃ cittaṃ, tatrevārammaṇe tato;
Javanāni ca jāyante, tassa cattāri pañca vā.*

Khi ngài làm cho tâm tiến hành trực chỉ đến tợ tướng như vậy, tâm khai môn sanh cho ngài ở ý môn bất cảnh là tợ tướng tức kasiṇa đất ấy do cắt dòng hữu phần bằng tư cách rằng an chỉ định sẽ thành tựu tại đây. Sau đó 4 hay 5 tâm đồng lực sanh cho ngài trong chính cảnh ấy.

[4 tâm đồng lực là cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (bỏ bậc) và đồng lực kiên cố sanh cho người lợi căn, tức đắc cấp.

5 tâm đồng lực là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (bỏ bậc) và đồng lực kiên cố sanh cho người độn căn, tức đắc trì.]

897. *Avasāne panekamaṃ tu, rūpāvacarikaṃ bhavē;*
Takkādayo panaññehi, bhavanti balavattarā.

Trong điềm cuối [của đồng lực thiện dục giới], một tâm đồng lực là đồng lực sắc giới, 5 chi thiền như có tâm v.v... cũng có sức mạnh vượt trội hơn tâm dục giới khác.

Việc Có Tên Gọi Là Chuẩn Bị, v.v...

898. *Appanācetaso tāni, parikammopacārato;*
Vuccanti parikammāni, upacārāni cātipi.

899. *Appanāyānulomattā, anulomāni eva ca;*
Yaṃ taṃ sabbantimaṃ ettha, gotrabhūti pavuccati.

Những đồng lực dục giới ấy được gọi là chuẩn bị, bởi vì tạo tác an chỉ, gọi là cận hành vì tiến hành gần an chỉ, gọi là thuận thứ vì tùy thuận an chỉ, tâm đồng lực cuối cùng trong những tâm này gọi là chuyển tộc (bỏ bậc).

[Tâm đồng lực thứ nhất trong cả 4 tâm đồng lực dục giới ấy gọi là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ; ngay cả tâm đồng lực thứ hai và thứ ba cũng được tên gọi cả ba loại ấy, tâm đồng lực dục giới thứ ba được sanh cho người lợi căn hay tâm đồng lực dục giới thứ tư sanh cho người độn căn gọi là chuyển tộc (bỏ bậc).]

900. *Gahitāgahaṇenettha, parikammappanādikaṃ;*
Dutiyamaṃ upacāraṃ taṃ, tatiyamaṃ anulomakaṃ.

901. *Catutthamaṃ gotrabhu diṭṭhamaṃ, pañcamaṃ appanāmano;*
Paṭhamaṃ upacāraṃ vā, dutiyamaṃ anulomakaṃ.

902. *Tatiyamaṃ gotrabhu diṭṭhamaṃ, catutthamaṃ appanāmano;*
Catutthamaṃ pañcamaṃ vāti, appeti na tato paraṃ.

Bằng cách không chấp giữ tên trùng nhau trong những tâm đồng lực này, tâm đồng lực thứ nhất gọi là chuẩn bị, cái thứ hai gọi là cận hành, cái thứ ba gọi là thuận thứ, cái thứ tư gọi là chuyển tộc (bỏ bậc), cái thứ năm gọi là an chỉ.

Hay cách khác, cái thứ nhất gọi là cận hành, cái thứ hai gọi là thuận thứ, cái thứ ba gọi là chuyển tộc (bỏ bậc), cái thứ tư mà đã thấy gọi là an chỉ.

Tâm đồng lực thứ tư hay thứ năm đạt đến an chỉ đặng, tâm đồng lực kế tiếp đó không đạt đến an chỉ.

[Lộ đắc thiền của người độn căn có 5 sát-na là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (bỏ bậc) và thiền. Còn lộ đắc thiền của người lợi căn có 4 sát-na là cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (bỏ bậc) và thiền. Những tâm đồng lực này tức chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (bỏ bậc) là đồng lực dục giới, 4 tâm đại thiện tương ưng trí hay 4 tâm đại tố tương ưng trí.]

Tâm Thứ 6 Và Thứ 7 Không Làm Đồng Lực

903. *Chaṭṭhe vā sattame vāpi, appanā neva jāyati;*
Āsannattā bhavaṅgassa, javanaṃ pati tāvade.

An chỉ không sanh trong tâm đồng lực thứ sáu và thứ bảy, tâm đồng lực rơi xuống trong sát-na ấy bởi vì gần hữu phần.

904. *Purimāsevanam laddhā, chaṭṭham vā sattamampi vā;
Appetīti panetthāha, godatto ābhidhammiko.*

Trong vấn đề này, ngài Godatta là vị thọ trì Abhidhamma nói rằng tâm đồng lực thứ sáu và thứ bảy khi nhận trùng dụng duyên từ cái tâm trước rồi hẳn đi đến kiên cố đặng.

[Phiên bản Mahācuḷa và phiên bản Bhūmibalo có dạng trong đoạn thứ nhất là ‘*Purimehāsevanam laddhā*’ theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgāyanā. Ở đây sử dụng theo phiên bản Devanāgarī có 8 âm tiết theo tính chất kệ.]

905. *Dhāvanto hi yathā koci, naro chinnataṭāmukho;
Thātukāmo pariyante, thātum sakkoti neva so.*

906. *Evameva panacchaṭṭhe, sattame vāpi mānaso;
Na sakkotīti appetum, veditabbaṃ vibhāvinā.*

Bất cứ một người nào là người chạy trốn chỉ đến vực thẳm, dù muốn dừng lại cũng không dừng ở mép vực được như thế nào thì tâm cũng không đạt đến an chỉ được trong tâm đồng lực thứ sáu hay thứ bảy như thế ấy. Bậc hiền trí cần phải biết rõ như vậy.

907. *Ekacittakkhaṇāyeva, hotāyaṃ appanā pana;
Tato bhavaṅgapātova, hotīti paridīpitam.*

Ngài trình bày lại [trong bộ chú giải] rằng đồng lực kiên cố này chỉ có 1 sát-na tâm, kể sau đó cũng rơi vào hữu phần.

908. *Tato bhavaṅgam chinditvā, paccavekkhaṇahetukam;
Āvajjanam tato jhāna-paccavekkhaṇamānasam.*

Kể sau đó tâm khai môn là nhân của sự phản khán cắt đứt dòng hữu phần rồi sinh khởi, sau đó tâm phản khán [chi] thiền sinh khởi.

[Lộ phản khán chi thiền có 1 tâm khai ý môn, 7 lần tâm đồng lực đại thiện hay tâm đồng lực đại tố cũng sanh nhiều lần phản khán (xem lại) cả 5 chi thiền riêng biệt là tầm, tứ, hỷ, lạc và định. Giống một người vừa tỉnh giấc ngủ rồi nhớ lại giấc mơ của mình rằng đã mơ thấy cái gì.]

5 Pháp Cái

909. *Kāmacchando ca byāpādo, thinamiddhañca uddhato;
Kukkuccam vicikicchā ca, pahīnā pañcime pana.*

5 pháp cái này là dục dục cái, sân độc cái, hôn thù cái, điệu hối cái và hoài nghi cái hẳn bị diệt trừ đặng.

[Những pháp cái khác lặng yên không có cơ hội xuất hiện ra làm phiền não đột khởi (*pariyuṭṭhāna*).]

910. *Vitakkena vicārena, pītiyā ca sukkena ca;
Ekaggatāya samyuttam, jhānam pañcaṅgikam idaṃ.*

Sơ thiền này có 5 chi hợp bởi tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

Định là pháp đối lập với dục dục cái

911. *Nānāvisayaluddhassa, kāmacchandavasā pana;*

Ito cito bhamantassa, vane makkatako viya.

912. *Ekasmiṃ visayeyeva, samādhāneva cetaso;*
“Samādhi kāmaccandassa, paṭipakkho” ti vuccati.

Ngài nói [trong bộ *Peṭakopadesa*] rằng định là pháp đối lập với dục dục cái, bởi vì tập trung (duy trì) tâm mà ham muốn trong các cảnh bởi mãnh lực của dục dục cái lại trong một cảnh duy nhất, giống con khi chạy tới chạy bên này bên kia trong rừng.

[Trong chú giải Luật nói đến chi thiền là pháp đối lập với pháp cái, tức:

1. Định - là pháp đối lập với dục dục cái.
2. Hỷ - là pháp đối lập với sân độc cái.
3. Tầm - là pháp đối lập với hôn thù cái.
4. Lạc - là pháp đối lập với điều hối cái.
5. Tứ - là pháp đối lập với hoài nghi cái.

Thầy giáo thọ chú giải dẫn chứng đoạn viết trong bộ *Peṭakopadesa* rằng:

Tathā hi “samādhi kāmaccandassa paṭipakkho, pīti byāpādassa, vitakko thinamiddhassa, sukhaṃ uddhaccakukkuccassa, vicāro vicikicchāyā” ti peṭake vuttaṃ.
 “Thật vậy, trong bộ *Peṭakopadesa* nói rằng định là pháp đối lập với dục dục cái, hỷ với sân độc cái, tầm với hôn thù cái, lạc với điều hối cái và tứ với hoài nghi cái.”

Tuy nhiên nội dung đầu không thấy trong tất cả bộ *Peṭakopadesa* ở hiện tại.]

Hỷ là pháp đối lập với sân độc

913. *Pāmojjabhāvato ceva, sītalattā sabhāvato;*
“Byāpādassa tato pīti, paṭipakkhā” ti bhāsītā.

Ngài nói rằng hỷ là pháp đối lập với sân độc, bởi vì có trạng thái no vui và mát mẻ.

Tầm là pháp đối lập với hôn thù

914. *Savipphārikabhāvena³⁵, nekkhammādipavattito;*
“Vitakko thinamiddhassa, paṭipakkho” ti vaṇṇito.

Ngài nói rằng ‘tầm là pháp đối lập với hôn thù’ bởi vì sự tạo tác cho sanh sơ thiền v.v... bởi sự nỗ lực [trong việc đưa pháp tương ưng áp vào cảnh].

Lạc là pháp đối lập với điều cử và hối hận

915. *Avūpasantabhāvassa, sayañcevāṭisantato;*
“Sukhaṃ uddhaccakukkucca-dvayassa paṭipakkhakam”.

Lạc là pháp đối lập với điều cử và hối hận mà có trạng thái không trầm tĩnh, bởi có trạng thái rất yên tịnh.

Tứ là pháp đối lập với hoài nghi

916. *Matiyā anurūpattā, “anumajjanalakkhaṇo;*
Vicāro vicikicchāya, paṭipakkho” ti dīpito.

Ngài trình bày rằng ‘tứ có trạng thái tiếp tục dán áp tâm vào cảnh [theo sát cảnh] là pháp đối lập với hoài nghi’, bởi có trạng thái thuận theo tuệ.

³⁵ vipphārika : lan rộng.

Cách Nhập Thiền Chứng

917. *Pañcaṅgavippayuttaṃ taṃ, jhānaṃ pañcaṅgasamyuttaṃ;
Sivam tividhakalyānaṃ, dasalakkhaṇasamyuttaṃ.*
918. *Evañcādhigataṃ hoti, paṭhamam tena yoginā;
Suciraṭṭhitikāmena, tassa jhānassa sabbaso.*
919. *Taṃ samāpajjitabbaṃ tu, visodhetvāna pāpake;
Taṃ samāpajjato tassa, suciraṭṭhitikaṃ bhava.*

Sơ thiền ấy không có 5 pháp cái, hợp với 5 chi thiền [như tầm v.v...] có trạng thái yên tĩnh, có 3 sự toàn hảo, hợp với 10 trạng thái là cái mà bậc tu tiến ấy đã đạt được, ngài là người mong muốn sự bền lâu của thiền ấy bởi mọi cách thức, cần tẩy trừ oái niệm rồi nhập thiền, khi ngài [thường xuyên] nhập thiền, thiền của ngài cũng sẽ định trụ dài lâu.

[3 sự toàn hảo của sơ thiền là:

1. Sự toàn hảo ở đoạn đầu nghĩa là sự thanh tịnh của con đường thực hành.
2. Sự toàn hảo ở đoạn giữa nghĩa là sự tu tiến xả [trung bình xả].
3. Sự toàn hảo ở đoạn cuối là sự vui mừng.

10 trạng thái của sơ thiền là:

1-3. Sự toàn hảo ở đoạn đầu có 3 điều là sự trong sạch khỏi pháp cái, sự chứng đắc an chỉ định và sự vững chắc do chứng an chỉ định.

4-6. Sự toàn hảo ở đoạn giữa có 3 điều là sự quân bình trong tâm thiền vì không cần tẩy rửa tâm cho trong sạch nữa, sự quân bình trong tâm chứng an chỉ vì là tâm đã định trụ vững chắc và sự quân bình trong tâm chỉ có một cảnh.

7-10 Sự toàn hảo ở đoạn cuối có 4 điều là sự đồng đều nhau của định với cần và của tuệ với tín (định là pháp chánh trong tu tiến chỉ tịnh, tuệ là pháp chánh trong minh sát, việc mà 2 pháp không hơn kém nhau mà tiến hành đồng đều, tức sự đồng đều nhau của định và tuệ), sự mừng rỡ bởi có quyền là tín v.v... có vị giải thoát giống nhau, sự mừng rỡ bởi có cần thích hợp với quyền và sự mừng rỡ bởi thực tính dụng nạp sức mạnh của sát-na sanh và sát-na trụ của thiền.

Ngay cả những thiền khác cũng có 3 sự toàn hảo và hợp với 10 trạng thái như nhau.]

Phương Pháp Mở Rộng Tợ Tượng

920. *Cittabhāvanavepullaṃ, paṭṭhayaṃtena bhikkhūna;
Paṭibhāganimittaṃ taṃ, vaḍḍhetabbaṃ yathākkamaṃ.*

Vị bhikkhu là người mong mỏi sự quảng đại của tu tiến chỉ tịnh, nên mở rộng tợ tượng ấy theo tuần tự.

[Sự mở rộng tợ tượng ấy là sự mở rộng tợ tượng đã có ban đầu ấy ra mỗi lần 1 lòng tay, 2 lòng tay, 4 lòng tay, 8 lòng tay, 1 hắc tay, 2 hắc tay cho đến khắp xung quanh khu vực rồi từ từ mở rộng ra lớn hơn cho đến làng xóm, huyện, tỉnh, quốc độ v.v...]

921. *Vaḍḍhanābhūmiyo dve ca, upacāraṅca appanā;
Upacāraṃpi vā patvā, vaḍḍhetuṃ taṅca vattati.*
922. *Appanaṃ pana patvā vā, tatrāyaṃ vaḍḍhanakkamo;
Kasitabbaṃ yathāthānaṃ, paricchindati kassako.*
923. *Yoginā evamevampi, aṅguladvaṅgulādinā;
Paricchijja paricchijja, vaḍḍhetabbaṃ yathicchakam.*

Lãnh vực của sự mở rộng có 2 loại là lãnh vực cận hành và lãnh vực an chỉ, khi chứng cận định hay chứng an chỉ định cũng nên mở rộng tợ tướng đặng, có sự tuân tự mở rộng như vậy, tức nông dân xác định khu vực nên cày như thế nào thì bậc tu tiến cũng nên xác định rồi mở rộng theo sự mong muốn bởi kích thước như 1 lóng tay, 2 lóng tay v.v... như thế ấy.

5 Pháp Thuần Thục

924. *Paṭṭepi paṭhame jhāne, ākārehipi pañcahi;*
Suciṇṇavasinaṁ tena, bhavitabbam tapassinā.

Ông là người có sự nỗ lực tích lũy sự thuần thục hoàn hảo bởi 5 cách trong sơ thiền đã chứng đắc.

925. *Āvajjanam samāpatti, adhiṭṭhānesu tīsu ca;*
Vuṭṭhānapaccavekkhāsu, vasitā pañca bhāsita.

Đức Thế Tôn thuyết lại 5 sự thuần thục trong sự chuyển đến [chi thiền của khai ý môn], sự nhập thiền, sự xác định thời gian nhập thiền, sự xác định thời gian xuất thiền và sự phản khán [chi thiền của tâm đồng lực].

926. *Āvajjitvā adhiṭṭhitvā, samāpajja punappunam;*
Vuṭṭhitvā paccavekkhitvā, vasitā pañca sādhave.

Bậc tu tiến nghĩ đến chi thiền, nhập thiền, thiết lập thiền, xuất thiền và phản khán (xem lại) chi thiền hoại, có thể làm cho 5 sự thuần thục thành tựu.

Sai Lỗi Trong Việc Không Thuần Thục Trong Thiền

927. *Paṭhame avasipatte, dutiyam yo panicchati;*
Ubhato bhaṭṭhobhave yogī, paṭhamā dutiyāpi ca.

Khi chưa thuần thục sơ thiền, bậc tu tiến nào mong mỏi nhị thiền, ngài hẳn rớt (hoại) khỏi cả 2 thiền là sơ thiền và nhị thiền.

Thiền Hoại

928. *Kāmassahagatā saññā, manakkārā caranti ce;*
Pamādayogino jhānam, hoti taṃ hānabhāgiyam.

Nếu tưởng và tác ý câu hành với cảnh ngũ dục tiến hành, thiền của bậc tu tiến là vị dễ duôi ấy hẳn băng hoại.

Thiền Duy Trì

929. *Sati santiṭṭhate tasmim, santā tadanudhammatā;*
Mandassa yogino jhānam, hoti taṃ thitibhāgiyam.

Niệm tùy thuận sơ thiền ấy là trạng thái hiện bày, thiết lập trong sơ thiền, thiền của bậc tu tiến không quá nỗ lực hẳn duy trì.

Thiền Tăng Trưởng

930. *Atakkasahitā saññā, manakkārā caranti ce;*
Appamattassa taṃ jhānam, visesabhāgiyam siyā.

Nếu tướng và tác ý không hợp với tâm đang tiến hành cho bậc tu tiến là vị không dễ đuổi, thiền ấy nên tăng trưởng.

Thiền Làm Nhân Cho Chứng Pháp

931. *Nibbidāsamyutā saññā, manakkārā caranti ce;*
Nibbedhabhāgiyaṃ jhānaṃ, hotīti paridīpitaṃ.

Nếu tướng và tác ý tương ứng với minh sát tiến hành, ngài giải thích thiền ấy hẳn làm nhân để chứng pháp.

[Thiền có 5 loại là :

1. *Hānabhāgiyajhāna* thiền đi đến sự băng hoại.
2. *Thiṭṭabhāgiyajhāna* thiền đi đến sự duy trì.
3. *Viśesabhāgiyajhāna* thiền đi đến sự tăng trưởng.
4. *Nibbedhabhāgiyajhāna* thiền làm nhân cho chứng pháp là đạo, quả và nibbāna.]

Sự Chứng Đạt Nhị Thiền

932. *Tasmā pañcasu etesu, suciṇṇavasinā pana;*
Paṭhamā paṇaṇato jhānā, vuṭṭhāya vidhinā tato.

933. *Yasmā ayaṃ samāpatti, āsannākusalārikā;*
Thūlattā takkacārānaṃ, tatoyaṃ aṅgadubbala.

934. *Iti ādīnavaṃ disvā, paṭhame pana yoginā;*
Dutiyāṃ santato jhānaṃ, cintayitvāna dhīmatā.

935. *Nikantiṃ pariyaḍāya, jhānasmim paṭhame puna;*
Dutiyādhigamatthāya, kātabbo bhāvanakkamo.

Do đó, bậc tu tiến có trí tuệ tích lũy sự thuần thực trong 5 pháp thuần thực rồi, xuất khỏi sơ thiền mà khéo rành theo phương pháp [như đã nêu], thấy khuyết điểm của sơ thiền rằng thiền chứng này ở gần thù địch tức pháp cái và có chi thiền thô tháo hơn nhị thiền, bởi vì tâm và tứ là trạng thái thô, nên mới tư duy rằng nhị thiền là pháp vi tế, cõi bỏ sự dính mắc trong sơ thiền rồi, phải nên thực hiện tu tiến theo tuần tự hầu chứng nhị thiền tiếp tục nữa.

[Tâm có trạng thái dựa pháp tương ứng áp vào, tư duy cảnh, nếu tư duy cảnh ngũ dục đáng thích thú sẽ làm nhân cho hoại thiền. Do đó, tâm có trạng thái thô, còn tứ là bạn hữu của tâm cũng có trạng thái thô như nhau.]

936. *Athassa paṭhamajjhānā, vuṭṭhāya vidhinā yadā;*
Satassa sampajānassa, jhānaṅgaṃ paccavekkhato.

937. *Thūlato takkacārā hi, upatiṭṭhanti yogino;*
Sesamaṅgattayaṃ tassa, santamevopatiṭṭhati.

938. *Thūlaṅgānaṃ pahānāya, tadā tassa ca yogino;*
Santaṅgapaṭilābhāya, nimittaṃ tu tadeva ca.

939. ‘‘*Pathavī pathavī*’’ *ccevaṃ, karoto manasā puna;*
Idāni dutiyajjhāna-muppajjissati taṃ iti.

940. *Bhavaṅgaṃ pana pacchijja, pathavīkasiṅgaṃ pana;*
Tadevāramaṇaṃ katvā, manodvāramhi yogino.

941. *Jāyatāvajjanaṃ cittaṃ, tasmim āramaṇe tato;*
Javanāni hi jāyante, tassa cattāri pañca vā.

Kề đó, khi bậc tu tiến ấy là vị có chánh niệm tỉnh giác xuất khỏi sơ thiền theo phương thức [như đã nêu] đang phản khán, xem lại chi thiền, tâm và tứ hiện bày trạng thái thô. Còn 3 chi thiền còn lại [hỷ, lạc và định] hiện bày là vi tế.

Khi ngài thực hiện tợ tướng lại trong tâm nhằm niệm rằng ‘*pathavī pathavī*’ để diệt trừ chi thiền thô và đạt được chi thiền tế, tâm khai môn ở ý môn sanh cho ngài bởi bắt lấy kasina đất làm cảnh, cắt dòng hữu phần bằng cách rằng ‘nhị thiền sẽ sinh khởi ngay bây giờ’ sau đó 4 hay 5 tâm đồng lực sanh cho ngài trong cảnh ấy.

[Nội dung trên nói theo cách 4 thiền bởi chỉ đến người lợi căn, theo cách này sơ thiền có 5 chi, nhị thiền có 3 chi, tam thiền có 2 chi, tứ thiền có 2 chi. Còn trong cách 5 thiền liên quan đến người độn căn sơ thiền có 5 chi, nhị thiền có 4 chi, tam thiền có 3 chi, tứ thiền có 2 chi, ngũ thiền có 2 chi.]

942. *Avasāne panekampi, tesam javanacetasaṃ;*
Rūpāvacarikaṃ hoti, dutiyajjhānamānaṃ.

Chỉ một tâm nhị thiền trong điểm cuối cùng của những tâm đồng lực ấy là đồng lực sắc giới.

943. *Sampasādanamajjhataṃ, pītiyā ca sukkena ca;*
Ekaggatāya saṃyuttaṃ, jhānaṃ hoti tivaṅgikaṃ.

Thiền nêu trên hợp với tín, sanh bên trong ta có 3 chi thiền tương ưng bởi hỷ, lạc và định.

944. *Heṭṭhā vuttanayeneva, sesaṃ samupalakkhaye;*
Evam duvaṅgaḥīnaṃ tu, tīhi aṅgehi saṃyutaṃ.

945. *Jhānaṃ tividhakalyānaṃ, dasalakkhaṇasaṃyutaṃ;*
Dutiyādhigataṃ hoti, bhikkhunā bhāvanāmayam.

Bậc hiện trí cần phải biết rõ ý nghĩa khác theo cách đã nói trước đó, nhị thiền trừ 2 chi, tương ưng bởi 3 chi thiền, có 3 sự toàn hảo, trọn vẹn với 10 trạng thái, thành tựu bởi sự tu tiến, vị bhikkhu đã chứng bằng cách như vậy.

[Cách đã nói là hỷ, lạc và định có sức mạnh hơn tâm và tứ. Tâm đồng lực dục giới trong lộ đặc nhị thiền gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc (bỏ bậc), tâm đồng lực thứ năm làm đồng lực kiên cố, thiền kiên cố không sanh ở tâm đồng lực thứ sáu và thứ bảy, sự rơi vào hữu phần sau đồng lực kiên cố, sinh khởi tâm khai môn trong lộ phản khán chi thiền và sự sinh khởi tâm đồng lực phản khán.]

Sự Chứng Đặc Tam Thiền

946. *Dutiyādhigate jhāne, ākārehi ca pañcahi;*
Suciṇṇavasinā hutvā, dutiyepi satīmatā.

947. *Tasmā paguṇato jhānā, vuṭṭhāya dutiyā puna;*
Āsannatakkacārāri, samāpatti ayam iti.

948. *Pītiyā piyato tassa, cetaso uppilāpanaṃ;*
Pītiyā pana thūlattā, tatoyam aṅgadubbalā.

949. *Tattha ādīnavaṃ disvā, tatiye santato pana;*
Nikantiṃ pariyādāya, jhānasmim dutiye puna.

950. *Tatīyādhigamatthāya, kātabbo bhāvanakkamo;*
Athassa dutiyajjhānā, vuṭṭhāya ca yadā pana.

951. *Satassa sampajānassa, jhānaṅgaṃ paccavekkhato;*
Thūlato pītupaṭṭhāti, sukhādi santato pana.

952. *Thūlaṅgānaṃ pahānāya, tadā tassa ca yogino;*

Santaṅgapaṭilābhāya, nimittam tu tadeva ca.

953. ‘*Pathavī pathavi*’ *ccevaṃ, karoto manasā puna;*
Idāni tatiyaṃ jhāna-muppajjissati tam iti.

954. *Bhavaṅgam manupacchijja, pathavīkaṣiṇaṃ pana;*
Tadevārammaṇaṃ katvā, manodvāramhi yogino.

955. *Jāyatāvajjanaṃ cittaṃ, tasmim ārammaṇe tato;*
Javanāni ca jāyante, tassa cattāri pañca vā.

Khi ngài đã chứng nhị thiền, cần phải tích lũy sự thuần thực hoàn hảo bằng 5 cách [pháp thuần thực] ngay cả trong nhị thiền rồi xuất khỏi nhị thiền mà thuần thực ấy, thấy sai lỗi trong thiền rằng thiền chứng nhị thiền này có tâm và tứ là thù địch gần, có chi thiền thô tháo hơn tam thiền, bởi vì hỷ có trạng thái thô do làm cho tâm của người sanh hỷ dập dùi, luôn cả thấy tam thiền là vi tế hơn, cần phải cởi bỏ sự dính mắc trong nhị thiền, cần phải thực hiện tu tiến theo tuần tự hầu mong chứng tam thiền tiếp nữa.

Kế đó, khi ngài có chánh niệm tinh giác xuất khỏi nhị thiền rồi đang phản khán (xem lại) chi thiền, hỷ hiện bày bởi tính chất thô tháo, lạc v.v... hiện bày vi tế, ngài thực hiện tợ tướng trong tâm nhằm niệm rằng ‘*pathavī pathavi*’ để diệt trừ chi thiền thô và chứng chi thiền tế. Tâm khai môn ở ý môn hiện bày cho ngài bởi bắt lấy kasiṇa đất ấy làm cảnh, cắt dòng hữu phần bởi cách rằng ‘tam thiền sẽ sanh ngay bây giờ’, sau đó 4 hay 5 tâm đồng lực hẳn sanh cho ngài trong cảnh ấy.

[Hỷ có trạng thái no tâm bởi sự vừa lòng trong cảnh, làm cho tâm dập dùi, có thể thích thú trong cảnh dục lạc, nên có trạng thái thô tháo.]

956. *Avasāne panekaṃ tu, tesam javanacetasaṃ;*
Rūpāvacarikaṃ hoti, tatiyajjhānamānasam.

Một tâm tam thiền trong điểm cuối của những tâm đồng lực ấy là đồng lực sắc giới.

957. *Satiyā sampajaññaena, sampannaṃ tu sukkena ca;*
Ekaggatāya saṃyuttaṃ, duvaṅgam tatiyaṃ matam.

Tam thiền ấy thành tựu bởi niệm tinh giác có 2 chi thiền hợp bởi lạc và nhất hành.

958. *Heṭṭhā vuttanayeneva, sesaṃ samupalakkhaye;*
Evamekaṅgaḥīnaṃ tu, dvīhi aṅgehi saṃyutaṃ.

959. *Jhānaṃ tividhakalyāṇaṃ, dasalakkhaṇasaṃyutaṃ;*
Tatiyādhigataṃ hoti, bhikkhunā bhāvanāmayam.

Bậc hiện trí cần phải biết rõ ý nghĩa khác theo cách đã nêu trước đó, tam thiền mà diệt trừ 1 chi thiền, tương ứng bởi 2 chi thiền, có 3 sự toàn hảo, trọn vẹn với 10 trạng thái, thành tựu bởi sự tu tiến, vị bhikkhu đã chứng bằng cách như vậy.

Sự Chứng Đắc Tứ Thiền

960. *Tatiyādhigate jhāne, ākārehi ca pañcahi;*
Suciñnavasinā hutvā, tasmim pana satīmatā.

961. *Tasmā paṇaṇato jhānā, vuṭṭhāya tatiyā puna;*
Āsannaṇāpītidosā hi, samāpatti ayanti ca.

962. *Yadevacettha ābhogo, sukhamicceva cetaso;*
Evam sukhasa thūlattā, hotāyaṃ aṅgadubbala.

963. *Iti ādīnavaṃ disvā, jhānasmiṃ tatiye puna;*
Catutthaṃ santato disvā, cetasa pana yoginā.

964. *Nikantiṃ pariyādāya, jhānasmim tatiye puna;*
Catutthādhigamatthāya, kātabbo bhāvanakkamo.
965. *Athassa tatiyajjhānā, vuṭṭhāya hi yadā pana;*
Satassa sampajānassa, jhānaṅgaṃ paccavekkhato.
966. *Thūlato tassupaṭṭhāti, sukhaṃ taṃ mānaṃ tato;*
Upekkhā santato tassa, cittassekaggatāpi ca.
967. *Thūlaṅgassa pahānāya, santaṅgassūpaladdhiyā;*
Tadeva ca nimittaṅhi, ‘pathavī pathavī’ ti ca.
968. *Karoto manasā eva, punappunaṅca yogino;*
Catutthaṃ panidaṃ jhānaṃ, uppajjissati taṃ iti.
969. *Bhavaṅgaṃ panupacchijja, pathavīkaṣiṇaṃ tathā;*
Tadevārammaṇaṃ katvā, manodvāramhi yogino.
970. *Jāyatāvajjanaṃ cittaṃ, tasmim ārammaṇe tato;*
Javanāni ca jāyante, tassa cattāri pañca vā.

Khi ngài là người có niệm đã chứng tam thiên, cần phải tích lũy sự thuần thực hoàn hảo bằng 5 cách [pháp thuần thực] cả trong tam thiên rồi xuất khỏi tam thiên mà [mình] thuần thực ấy, thấy sai lỗi trong thiên rằng thiên chứng tam thiên này có chi thiên yếu sức hơn tứ thiên, bởi vì lạc có trạng thái thô do sự chú tâm [biết] thiên chứng này có hỷ là thù địch gần và có lạc duy nhất trong thiên này, nên thấy tứ thiên vi tế hơn, ngài cởi bỏ sự dính mắc trong tam thiên, sau đó thực hiện tu tiến theo tuần tự hầu mong chứng tứ thiên tiếp nữa.

Kế đó, khi ngài có chánh niệm tỉnh giác xuất khỏi tam thiên rồi đang phản khán (xem lại) chi thiên, lạc hiện bày bởi tính chất thô tháo, xả và nhất hành của tâm hiện bày vi tế, ngài thực hiện tợ tướng trong tâm nhằm niệm hoài rằng ‘*pathavī pathavī*’ để diệt trừ chi thiên thô và chứng chi thiên tế. Tâm khai môn ở ý môn hẩn sanh cho ngài bởi bắt lấy *kaṣiṇa* đất ấy làm cảnh, cắt dòng hữu phần bởi cách rằng ‘tứ thiên sẽ sanh ngay bây giờ’, sau đó 4 hay 5 tâm đồng lực hẩn sanh cho ngài trong cảnh ấy.

[Lạc là hỷ thọ có trạng thái hưởng cảnh vừa lòng, nên có tính chất sóng sánh³⁶ không chắc chắn, luôn cả làm nhân cho sanh luyện ái, nên có sự hiện bày thô.]

971. *Avasāne panekaṃ tu, tesam javanacetasaṃ;*
Rūpāvacarikaṃ hoti, catutthajjhānamānasaṃ.

Tâm tứ thiên duy nhất trong điểm cuối của những tâm đồng lực ấy là đồng lực sắc giới.

972. *Ekaṅgavippahīnaṃ tu, dvīhi aṅgehi yogato;*
Catutthaṃ panidaṃ jhānaṃ, duvaṅganti pavuccati.

Tứ thiên này trừ một chi thiên, gọi là có 2 chi thiên bởi vì hợp với 2 chi thiên.

973. *Evam tividhakalyānaṃ, dasalakkhaṇasaṃyutaṃ;*
Catutthādhigataṃ hoti, bhikkhunā bhāvanāmayam.

Tứ thiên có 3 sự toàn hảo, trọn vẹn với 10 trạng thái, thành tựu bởi sự tu tiến, vị bhikkhu đã chứng đắc bằng cách như vậy.

974. *Yasmā sukhamupekkhāya, na hotāsevanaṃ pana;*
Upekkhāsahagatāneva, javanāni javanti ca.
975. *Upekkhāsahagataṃ tasmā, catutthaṃ samudīritaṃ;*
Ayamettha viseso hi, sesaṃ vuttanayaṃ pana.

³⁶ Chỉ chất lỏng chao qua chao lại như sấp tràn ra vì lắc động mạnh. Nước gánh trong thùng sóng sánh.

Lạc thọ không làm trùng dụng duyên cho xả thọ, chỉ tâm đồng lực câu hành với xả thọ hẳn lao đi, do đó mới nói rằng tứ thiền câu hành xả thọ.

Tất cả đây là sự đặc biệt trong phần này, nội dung khác có cách thức như đã nêu.

[Lạc thọ không làm trùng dụng duyên cho xả thọ, cả tứ thiền cũng sanh từ tu tiến cõi bỏ sự dính mắc trong lạc, tứ thiền mới chỉ hợp với xả thọ.]

Thiền Theo Cách Thiền 4 bậc Và Cách Thiền 5 bậc

976. *Yaṃ catukkanaye jhānaṃ, dutiyaṃ taṃ dvidhā pana;*

Katvāna pañcakanaye, dutiyaṃ tatiyaṃ katam.

Nhị thiền theo cách 4 bậc thiền khi phân chia thành 2 loại cũng là nhị thiền và tam thiền theo cách thiền 5 bậc.

977. *Tatiyaṃ taṃ catutthaṅca, catutthaṃ pañcamaṃ idha;*

Paṭhamaṃ paṭhamameva, ayamettha visesatā.

Tam thiền và tứ thiền [theo cách thiền 4 bậc] cũng là tứ thiền và ngũ thiền theo cách thiền phân 5 bậc.

Sơ thiền cũng vẫn là sơ thiền như nhau.

Tất cả đây là sự khác nhau trong phần này.

978. *Evamettāvatā vuttā, nātisaṅkhepato mayā;*

Nātivitthārato cāyaṃ, rūpāvacarabhāvanā.

Bởi lời như vậy, tôi trình bày tu tiến sắc giới bởi không quá ngắn gọn, không quá chi tiết như vậy.

Lời Kết Chương

979. *Sumadhuravarataravacano, kaṃ nu janaṃ neva rañjayati;*

Atinisitavisadabuddhi-pasādajana vedanīyoyaṃ.

Bộ sách này có lời rất cao thượng êm dịu mà đại chúng là người có trí tuệ sắc bén, sáng trong đáng thấy biết này lại không làm cho người cảm thấy hân hoan đây hay sao.

Iti abhidhammāvatāre rūpāvacarasamādhībhāvanāniddeso

Nāma cuddasamo paricchedo.

Dứt chương thứ 14 gọi là xiển minh tu tiến định sắc giới trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bấy nhiêu

CHƯƠNG THỨ XV - XIÊN MINH TU TIẾN ĐỊNH VÔ SẮC GIỚI
(PANNARASAMO PARICCHEDO -
ARŪPĀVACARASAMĀDHIBHĀVANĀNIDDESO)

980. *Rūpārūpamatītena, rūpārūpādivedinā;*
Yāni cārūpapuññāni, sarūpenīritāni tu.
981. *Tesaṃ dāni pavakkhāmi, bhāvanāyāmuttamam;*
Yogāvacarabhikkhūnam, hitatthāya samāsato.

Bậc đạo sư đã giải thoát khỏi sắc hữu và vô sắc hữu, biết rõ cõi sắc và cõi vô sắc v.v... thuyết lại thiện vô sắc giới theo thực tính. Giờ đây tôi sẽ nói phương pháp tu tiến cao thượng thiện ấy bởi sự tóm gọn để làm lợi ích ủng hộ cho vị bhikkhu khai đoan sự nỗ lực.

Thiền không vô biên xứ

982. ‘*Rūpe kho vijjamaṇasmim, daṇḍādānādayo siyum;*
Anekāpi panābādā, cakkhurogādayo’ *iti.*
983. *Rūpe ādīnavam disvā, rūpe nibbindamānaso;*
Tassātikamanatthāya, arūpam paṭipajjati.

Ngài thấy sự sai lỗi trong sắc như vậy ‘khi có sắc thì có sai lỗi, tức cách cầm gậy v.v... và có nhiều bệnh tật, tức bệnh mắt v.v...’ nên có tâm chán nản trong sắc, sau đó thực hành tu tiến vô sắc để vượt qua sắc.

984. *Tamahā kasiṇarūpāpi, so nibbijja visārado;*
Apakkamitukāmo ca, sūkarābhihatova sā.

Ngài là người có tuệ nhằm chán mong muốn vượt ra vòng kasiṇa ấy, ví như con chó đã bị heo rừng húc đi.

[Con chó từng bị heo rừng húc, khi thấy cái nồi từ xa cũng giật mình nghĩ rằng là heo rừng nên bỏ chạy như thế nào, người không còn sự dính mắc trong sắc thân hấn không hân hoan trong kasiṇa là tợ tướng gần giống như sắc thân như thế ấy.]

985. *Catutthe pana jhānasmim, hutvā cinnavasī vasī;*
Catutthajjhānato dhīmā, vuṭṭhāya vidhinā puna.

Ngài có trí tuệ đã tích lũy sự thuần thực, có sự thuần thực trong tứ thiền, xuất khỏi tứ thiền theo phương pháp [như đã nêu] nữa.

986. *Karoti panidaṃ cittaṃ, rūpamārammaṇam yato;*
Āsannasomanassaṅca, thūlāmsantavimokkhato.
987. *Iti ādīnavam disvā, catutthe tattha sabbaso;*
Nikantiṃ pariyādāya, paṭhamārappaṅca santato.
988. *Cakkavālapariyantam, yattakam vā panicchati;*
Tattakam pattharivāna, phuṭṭhokāsaṅca tena tam.
989. *Ākāso iti vānanto, ākāso iti vā puna;*
Manasā hi karontova, ugghāṭeti pavuccati.

Ngài thấy sai lỗi rằng tâm tứ thiền này bắt lấy sắc làm cảnh và gần với hỷ thọ, nên thô hơn thiền vô sắc vi tế, rồi hoàn toàn cõi bỏ sự dính mắc trong tứ thiền.

Ngài thấy rằng thiền vô sắc thứ nhất yên tịnh nên mới lan tỏa kasiṇa đi cho đến tận cùng ranh vũ trụ hay suốt khắp bằng với mình muốn, tác ý rằng ‘hư không ...’ hay ‘hư không không có tận cùng’ trong lãnh vực bị xúc chạm bởi vòng kasiṇa ấy, hấn gọi là rút bỏ kasiṇa.

990. *Ugghāṭento hi kasiṇaṃ, na samvelleti taṃ pana;*
Na cuddharati so yogī, pūvaṃ viya kapālato.
991. *Kevalaṃ pana taṃ neva, āvajjati na pekkhati;*
Nāvajjanto napekkhanto, ugghāṭeti hi nāmaso.

Bậc tu tiên khi rút bỏ kasiṇa không cuốn lấy hay nhắc kasiṇa giống nhắc cái bánh từ dưới nền, chỉ là không xem xét nghĩ đến kasiṇa nêu trên, khi không xem xét nghĩ đến cũng gọi là rút bỏ kasiṇa.

992. *Kasiṇugghāṭimākāsaṃ, nimittaṃ pana taṃva so;*
Ākāso iti cittena, āvajjati punappaṇaṃ.

Ông xem xét bằng tâm nghĩ đến ấn chứng là hư không có đặng từ sự rút kasiṇa rằng ‘hư không ...’ thường xuyên.

993. *Āvajjato hi tassevaṃ, karoto takkāhatampi ca;*
Pañca nīvaraṇā tassa, vikkhambhanti hi sabbaso.

Khi ngài xem xét, ngay cả thực hiện nghĩ đến một cách chắc chắn như vậy, 5 pháp cái của ngài hẳn hoàn toàn lắng yên.

994. *Āsevati ca bhāveti, taṃ nimittaṃ punappaṇaṃ;*
Karoto pana tasseva, santacittassa yogino.

995. *Tatrākāse panāppetī, paṭhamāruppamānasam;*
Idhāpi purime bhāge, tīṇi cattāri vā pana.

996. *Javanāni upekkhāya, sampayuttāni honti hi;*
Catuttham pañcamam vāpi, hoti āruppamānasam.

Ngài thường xuyên trùng dụng và tu tiến ấn chứng ấy, khi ngài có tâm yên tịnh đang làm như vậy, tâm vô sắc giới thứ nhất đạt đến an chỉ trong hư không ấy. 3 hay 4 tâm đồng lực hợp với xả có đặng trong phần đầu của tâm vô sắc giới thứ 1, tâm đồng lực thứ tư hay thứ năm là tâm vô sắc giới.

Thiền thức vô biên xứ

997. *Puna bhāvetukāmena, dutiyāruppamānasam;*
Suciṇṇavasina hutvā, paṭhamāruppamānase.
998. *Āsannarūpāvacara-jjhānapaccatthikanti ca;*
Dutiyāruppacittaṃva, na ca santamidanti ca.
999. *Evamādīnavaṃ disvā, paṭhamāruppamānase;*
Nikantiṃ pariyādāya, dutiyaṃ santato pana.
1000. *Tamākāsam pharivāna, pavattamānasam pana;*
Tañca viññāmiccevaṃ, kattabbaṃ manasā bahum.

Ngài tích lũy sự thuần thực hoàn hảo trong tâm vô sắc giới thứ nhất rồi, mong muốn sự tiến hóa tâm vô sắc giới thứ hai, thấy sai lỗi trong tâm vô sắc giới thứ nhất như vậy, tâm này ở gần với thù địch, tức thiền sắc giới và không yên tịnh như tâm thiền vô sắc giới thứ hai, ngài thấy thiền vô sắc thứ hai là yên tịnh, mới cởi bỏ sự dính mắc rồi tiến hành thường xuyên xác định biết tâm không vô biên xứ mà đang trải vào hư không rằng ‘thức ...’.

1001. *Āvajjanañca kattabbaṃ, tathā takkāhatampi ca;*
‘Ananta’nti ‘ananta’nti, kātabbaṃ manasā nidha.

Ngài nên thực hiện xem xét, nghĩ đến một cách vững chắc, trong thiền này không nên tác ý rằng ‘*anantaṃ anantaṃ*’ (không có tận cùng ...).

1002. *Tasmim̐ pana nimittasmim̐, vicārentassa mānasam̐;
Upacārena taṃ cittaṃ, samādhīyati yogino.*

Khi ngài khiến cho tâm đang tiến hành trong ấn chứng ấy, tâm định trụ bởi cận định.

1003. *Āsevati ca bhāveti, taṃ nimittaṃ punappunam̐;
Tassa cevaṃ karontassa, satisampannacetaso.*

1004. *Ākāsam̐ phusaviññāṇe, dutiyārūppamānasam̐;
Appeti appanā yasmim̐, nayo vuttanayova so.*

Ngài trùng dụng và thường xuyên tu tiến ấn chứng ấy, khi ngài có tâm thành tựu bởi niệm đang thực hiện (xác định) như vậy, tâm thiền vô sắc thứ hai đạt đến an chỉ trong thức trải đi đến hư không, cách thức của an chỉ này giống chính cách thức như đã nêu.

1005. *Ākāsoyamanantoti, evamākāsameva taṃ;
Pharivā pavattaviññāṇam̐, ‘viññāṇaṅca’ ’nti vuccati.*

Thức diễn tiến trải đi đến hư không như vậy ‘hư không không cùng tận’ hẳn được gọi là ‘*viññāṇaṅca*’.

1006. *Manakkāravasenāpi, anantaṃ paridīpitaṃ;
‘Viññāṇānanta’ ’micceva, vattabbaṃ panidaṃ siyā.*

Tính chất không có cùng tận [của hư không] trình bày lại bởi sự tác ý [rằng hư không không cùng tận], nên mới đáng gọi tâm này là ‘*viññāṇānanta*’ (thức vô biên).

[Nên khi nói rằng ‘*viññāṇānanta*’ cho biến ‘*na*’ thành ‘*niggahita*’ và thay ‘*nta*’ thành ‘*ca*’, khi biến ‘*niggahita*’ thành ‘*ñ*’ rồi cũng có dạng ‘*viññāṇaṅca*. Như bộ *Saddanīti* (*suttamālā*) nói rằng:

‘*Nassa niggahītaṃ tayānameko co*’ (*saddanīti suttamālā*)
‘Biến ‘*na*’ thành ‘*niggahita*’ và biến ‘*taya*’ thành một ‘*ca*’.’.]

Thiền vô sở hữu xứ

1007. *Atha bhāvetukāmena, tatiyārūppamānasam̐;
Suciṇṇavasina hutvā, dutiyārūppamānase.*

1008. *Āsannaṇapaṭhamārūppa-cittapaccatthikanti ca;
Tatiyārūppacittaṃva, na ca santamidanti ca.*

1009. *Evamādīnavaṃ disvā, dutiyārūppamānase;
Nikantiṃ pariyādāya, tatiyaṃ santato pana.*

1010. *Evaṃ manasi katvāna, kātabbo manasā puna;
Paṭhamārūppaviññāṇā-bhāvo tasseva suññato.*

Sau đó ngài tích lũy sự thuần thực hoàn hảo trong tâm vô sắc giới thứ hai rồi, mong muốn sự tiến hóa tâm vô sắc giới thứ ba, thấy sai lỗi trong tâm vô sắc giới thứ hai như vậy tâm này ở gần với thù địch, tức tâm thiền vô sắc giới thứ nhất và không yên tịnh như tâm thiền vô sắc giới thứ ba, mới cởi bỏ sự dính mắc, rồi tác ý biết tâm vô sắc giới thứ ba rằng vi tế, rồi tác ý (xác định) tính chất không có của tâm vô sắc giới thứ nhất bởi bản chất rỗng không nữa.

1011. *Taṃ panākāsaviññāṇam̐, akatvā manasā puna;
‘Natthi natthī’ ’ti vātena, ‘suññaṃ suñña’ ’nti vā tato.*

1012. *Āvajjitabbamevañhi, kattabbaṃ manasāpi ca;
Takkāhatañca kātabbaṃ, punappunaṃva dhīmatā.*

Người có trí tuệ không nên tác ý biết thức trải đi vào hư không, nên xem xét tác ý nghĩ đến một cách vững chắc rằng ‘không có, không có’ hay ‘rỗng không, rỗng không’ thường xuyên.

1013. *Tasmim nimitte tassevaṃ, vicārentassa mānasam;
Sati tiṭṭhati bhiyyopi, samādhīyati mānasam.*

Khi ngài khiến cho tâm đang tiến hành trong ấn chứng ấy, niệm tán hóa nhiều thêm, tâm hẳn định trụ [bởi cận định].

1014. *Āsevati ca bhāveti, taṃ nimittaṃ punappunaṃ;
Tassa cevaṃ karontassa, satisampannacetaso.*

1015. *Kasīnugghāṭimākāsam, pharivāna samantato;
Viññāṇassa pavattassa, natthibhāve abhāvake.*

1016. *Tatīyārūpaviññāṇam, taṃ panāpeti yogino;
Appāṇya nayopettha, hoti vuttanayova so.*

Ngài trùng tụng và thường xuyên tu tiến ấn chứng ấy, khi ngài có tâm thành tựu bởi niệm đang thực hiện (xác định) như vậy, tâm thiền vô sắc thứ ba của ngài đạt đến an chỉ trong vô hữu chế định, tức tính chất không có của thức mà diễn tiến trải đi vào hư không có dạng từ việc rút kasiṇa xung quanh, cách thức của an chỉ này giống chính cách thức như đã nêu.

1017. *Ākāśagataviññāṇam, dutiyārūpacakkhunā;
Passanto viharivāna, ‘natthi natthī’ tiādinā.*

1018. *Parikammamanakkāre, tasmim antarahite pana;
Tassāpagamamattaṃva, passanto vasatī ca so.*

Khi ngài trú thấy thức mà diễn tiến trong hư không bằng nhãn là tâm vô sắc giới thứ hai, lúc thức vô sắc thứ nhất mà tác ý biết bởi nhằm niệm ‘không có, không có’ biến mất đi, ngài trú chỉ còn thấy sự rỗng không của thức vô sắc thứ 1.

1019. *Sannipātaṃ yathā koci, disvā saṅghassa katthaci;
Gate saṅghe tu taṃ thānaṃ, suññamevānupassati.*

Ví như một người thấy chư tăng đến hội họp với một nơi, khi chư tăng đi rồi thì thấy nơi ấy rỗng không như thế ấy.

[Một người thấy chư tăng đến hội họp, sau đó họ có việc phải ra bên ngoài rồi quay lại thấy chư tăng đã hội họp rồi ra về, không có chư tăng ở đó. Lúc đó họ chỉ thấy sự rỗng không như thế nào, bậc tu tiến nhận lấy thức vô sắc thứ nhất làm cảnh bằng tâm thức vô biên xứ rồi, khi tu tiến lên tiếp rằng ‘không có không có’, trong lúc đó thức vô sắc thứ nhất biến mất, họ chỉ thấy sự rỗng không của thức vô sắc thứ nhất như thế ấy. Trong lúc đó xem như thiền vô sở hữu xứ sinh khởi bắt lấy tính chất không có của thức vô sắc thứ nhất làm cảnh.]

Thiền phi tướng phi phi tướng xứ

1020. *Puna bhāvetukāmena, catutthārūppamānasam;
Suciṇṇavasīnā hutvā, tatīyārūppamānase.*

1021. *Āsannadutiyārūppa-cittapaccatthikanti ca;
Catutthārūppacittaṃva, na ca santamidanti ca.*

1022. *Evamādīnavam disvā, tatiyāruppamānase;*
Nikantiṃ pariyādāya, catuttham santato pana.
1023. *Evaṃ manasi katvāna, puna tattheva dhīmatā;*
Abhāvārammaṇam katvā, sampavattamidaṃ mano.
1024. ‘*Santaṃ santamidaṃ citta*’-miccevaṃ taṃ punappunam;
Hoti āvajjitabbañca, kātabbam manasāpi ca.

Lại nữa, ngài có trí tuệ đã tích lũy sự thuần thực hoàn hảo trong tâm vô sắc giới thứ ba rồi, mong muốn sự tiến hóa tâm vô sắc giới thứ tư, thấy khuyết điểm ở tâm vô sắc giới thứ ba như vậy tâm này ở gần với thù địch, tức tâm thiền vô sắc giới thứ hai và không yên tịnh như tâm thiền vô sắc giới thứ tư, mới cởi bỏ sự dính mắc rồi tác ý biết tâm vô sắc giới thứ tư rằng vi tế, rồi xem xét tác ý tâm vô sắc giới thứ ba mà tiến hành bắt lấy tính chất không có làm cảnh bởi thường xuyên nhằm niệm rằng ‘tâm này yên tịnh, tâm này yên tịnh’.

1025. *Tasmiṃ nimitte tassevaṃ, vicārentassa mānasam;*
Sati tiṭṭhati bhiyyopi, samādhīyati mānasam.

Khi ngài khiến cho tâm đang tiến hành trong ấn chứng ấy, niệm tán hóa nhiều thêm, tâm hẳn định trụ [bởi cận định].

1026. *Āsevati ca bhāveti, taṃ nimittam punappunam;*
Tassa cevaṃ karontassa, satisampannacetaso.
1027. *Tatiyāruppasāṅkhāta-khandhesu ca catūsupi;*
Catuthārūppaviññānam, taṃ panāppeti yogino.

Ngài trùng dụng và thường xuyên tu tiến ấn chứng ấy, khi ngài có tâm thành tựu bởi niệm đang thực hiện (xác định) như vậy, tâm thiền vô sắc thứ tư của ngài đạt đến an chỉ trong cả 4 uẩn, tức tâm vô sắc giới thứ ba.

1028. *Appanāya nayopettha, heṭṭhā vuttanayūpamo;*
Apicettha visesoyam, veditabbo vibhāvinā.

Cách thức của an chỉ trong thiền vô sắc thứ tư này giống như cách đã được nêu, nhưng hiện trí cần phải biết rõ sự khác nhau có như sau:

1029. ‘*Aho santā vatāya*’nti, samāpatti padissati;
Yā panābhāvamattampi, katvā ṭhassati gocaram.
1030. *Santārammaṇatāyeva, ‘santāya’nti vipassati;*
Santato ce manakkāro, kathañca samatikkamo.
1031. *Anāpajjitukāmattā, hoteva samatikkamo;*
‘*Samāpajjāmahameta*’-miccābhogo na vijjati.

Hỏi rằng: Thiền chứng nhận lấy vô hữu chế định làm cảnh rồi thiết lập, hẳn hiện bày [cho người chứng đắc] rằng ‘Ồi hay, thiền chứng này thật yên tịnh’, ngài thấy rõ rằng ‘thiền chứng này yên tịnh’ bởi có cảnh yên tịnh, nếu ngài tác ý rằng yên tịnh thì sự vượt thoát thiền vô sắc thứ ba sẽ có dạng ra sao?

Đáp: Sự vượt thoát hẳn có dạng bởi sự không mong mỏi sẽ nhập thiền nêu trên ấy, ngài không có sự lưu tâm rằng ‘ta sẽ nhập thiền vô sắc thứ ba này’.

1032. *Santato taṃ karonto hi, manasā sukhumaṃ param;*
Asaññaṃ panādubbalyam, pāpuṇāti mahaggatam.

Thật vậy, khi ngài tác ý thiền vô sắc thứ ba ấy là pháp yên tịnh, hẳn chứng tâm đạo đại rất yên tịnh (vi tế) mà có sức mạnh không còn tưởng.

[Khi đức vua nhìn thấy thủ công mỹ nghệ đa dạng sắc sảo thì tán thưởng rằng thật vi diệu, nhưng không muốn từ bỏ vương quyền rồi đi làm thợ thủ công, bởi vì vương quyền cao quý hơn thế nào, bậc tu tiến ngay cả tán thưởng thiên vô sắc thứ ba rằng là pháp yên tịnh, cũng không muốn nhập thiên nêu trên, bởi vì thiên vô sắc thứ tư là thiên cao quý hơn. Sự tác ý biết thiên vô sắc thứ ba rằng là pháp yên tịnh này làm cho vượt ra thiên vô sắc ấy rồi chứng thiên vô sắc thứ tư yên tịnh hơn thế.]

Phiên bản *Mahācuḷā* và phiên bản *Bhūmibalo* có dạng trong đoạn thứ ba là ‘*Asaññaṃ pana dubbalyaṃ, pāpuṇāti mahaggataṃ*’ theo cách này dịch là ‘hẳn chứng tâm đạo đại mà không có sức mạnh phi tưởng’. Ở đây sử dụng theo *Nissaya* của *Abhidhammāvatāra* có dạng ‘*Asaññaṃ panādubbalyaṃ, pāpuṇāti mahaggataṃ*’. Còn phiên bản *Devanāgarī* có dạng rằng ‘*Asaññaṃ appanāpattaṃ pāpuṇāti mahaggataṃ*’ (hẳn chứng tâm đạo đại mà đạt đến an chỉ phi tưởng).]

1033. *Nevasaññī ca nāsaññī, yāya saññāya hoti so;*
Na kevalaṃ tu saññāva, edisī atha kho pana.
1034. *Evameva bhavantettha, sukhumā vedanādayo;*
Pattamakghanatena, maggasmim udakena ca.
1035. *Sāvetabbo ayaṃ attho, catutthārubbodhane;*
Paṭusaññāya kiccassa, nevakkaraṇato ayaṃ.
1036. ‘*Nevasaññā*’ *ti niddiṭṭhā, catutthārubbodhane;*
Paṭusaññāya kiccaṃ sā, kātuṃ sakkoti neva ca.
1037. *Yathā dahanakiccaṃ tu, tejodhātu sukhodake;*
Sā saṅkhārāvesattā, sukhumattena vijjati;
Tasmā pana ca sā saññā, ‘nāsaññā’ ti pavuccati.

Ngài là người không có tướng [thô] và có tướng [tế] bởi tướng nào, không chỉ tướng ấy là trạng thái vi tế duy nhất như vậy, nhưng chư pháp có thọ v.v... trong thiên vô sắc thứ tư này cũng có trạng thái vi tế như nhau. Ý nghĩa trong việc giải thích thiên vô sắc thứ tư này nên trình bày (cho rõ) bởi dầu sôi bát và nước ở trên đường đi.

Thiên vô sắc này trình bày rằng ‘*nevasaññā*’ (không có tướng thô) bởi không làm phạm sự của tướng rõ ràng, thật sự tướng sanh từ tứ thiên ấy hẳn không thể làm phạm sự của tướng rõ ràng được, tựa như hỏa giới trong nước mát lạnh không thể làm phạm sự thiêu đốt đặng. Tướng nêu trên hiện hữu bởi thực tính vi tế mà còn thừa lại từ hành [thô]. Do đó, tướng ấy mới gọi là không có tướng [thô] (*nāsaññā*).

[*Sāmaṇera* (Sa-di) lấy dầu sôi bát, khi đến thời điểm dùng bữa sáng, trưởng lão gọi đem bát đến, vị *sāmaṇera* đáp rằng trong bát có dầu, vị trưởng lão nghĩ rằng có nhiều dầu nên nói rằng đem dầu đổ vào bình, nhưng *sāmaṇera* lại nói rằng không có dầu. Thiên vô sắc thứ tư cũng có ví dụ như thế ấy, ngay cả thiên này sẽ có tướng vi tế không đủ để nhận biết cảnh hay là cảnh của tuệ minh sát được, ngài mới nói thiên này không có tướng thô và có tướng tế.]

Một ví dụ khác là thầy giáo thọ và *sāmaṇera* đi ra ngoài đường, vị *sāmaṇera* đang đi thấy phía trước có nước vừa đủ làm ướt dép nên mới nói có nước ở phía trước, thỉnh trưởng lão cởi dép ra, phía trưởng lão nghĩ rằng có nhiều nước nên nói rằng nếu có nước thì đem y tắm mưa đến để tắm, *sāmaṇera* mới nói rằng không có nước bởi có ý nói đến không đủ nước để tắm.

Lại nữa, phạm sự của tướng rõ ràng là nhận biết hay nhớ lại cảnh và là cảnh của tuệ minh sát.]

1038. *Etā hi rūpamākāsaṃ, viññāṇaṃ tadabhāvakaṃ;
Atikkamivā kamato, catasso honti āha ca.*
1039. “*Ārammaṇātikkamato, catassopi bhavantimā;
Aṅgātikkamametāsaṃ, na icchanti vibhāvino.*
1040. *Supaṇītataraṃ honti, pacchimā pacchimā idha;
Upamā tattha viññeyyā, pāsādatalasāṭikā’*’ti.

Thật vậy, những thiền chứng vô sắc này có 4 loại bởi sự vượt khỏi sắc [vòng kasiṇa], hư không [hư không phủ bỏ kasiṇa], thức [thức vô sắc thứ nhất] và tính chất không có của thức ấy theo tuần tự. Hợp với lời nói rằng:

“Những thiền chứng vô sắc này có đặng bởi sự vượt khỏi cảnh, bậc hiền trí không mong mỏi sự vượt khỏi chi thiền của những thiền chứng vô sắc ấy [giống trong thiền chứng sắc].

Trong tất cả thiền chứng vô sắc này, những thiền chứng sau sau vi tế hơn thiền chứng trước trước, cần phải biết rõ ví dụ trong điều ấy giống nền và thảm trong cung điện.”

[Ví dụ cả 4 thiền chứng này, dù có chi thiền giống nhau, tức xả và nhất hành nhưng có trạng thái khác nhau bởi thiền chứng sau sau vi tế hơn thiền chứng trước trước bởi mãnh lực của tu tiến có sức mạnh tăng trưởng. Ví như nền cung điện cao sẽ được tô trang trí đẹp hơn nền cung điện dưới thấp và giống thảm trong cung điện cao sẽ tinh xảo hơn thảm cung điện tầng thấp.]

1041. *Saṅkhepena mayāruppa-samāpattinayo ayaṃ;
Dassito dassito suddha-dassinā piyadassinā.*

Tôi trình bày phương pháp của thiền chứng vô sắc một cách toát yếu mà bậc đạo sư là vị thầy rõ pháp thanh tịnh, có sắc thân đáng nhìn ngắm đã trình bày lại rồi.

Lời kết chương

1042. *Rūpārūpajjhānasamāpattividhānaṃ,
Jānātimaṃ sārataṃ yo pana bhikkhu;
Rūpārūpajjhānasamāpattīsu dakkho,
Rūpārūpaṃ yāti bhavaṃ so abhibhuyya.*

Vị bhikkhu nào hiểu được tiến trình nhập thiền trong thiền sắc và thiền vô sắc có cốt lõi này, vị bhikkhu ấy là vị khéo rành trong thiền chứng của thiền sắc và thiền vô sắc, hẳn trấn áp sắc hữu và vô sắc hữu đặng.

Iti abhidhammāvatāre arūpāvacarasamādhībhāvanāniddeso nāma

Pannarasamo paricchedo.

Dứt chương thứ 15 gọi là xiển minh tu tiến định vô sắc giới trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy nhiều đây lời.

CHƯƠNG THỨ XVI - XIÊN MINH THẮNG TRÍ (*SOĪASAMO PARICCHEDO - ABHIÑÑĀNIDDESO*)

Lời tuyên bố

1043. *Ito param karissāmi, paññāsuddhikaram param;
Pañcannampi abhiññānaṃ, mukhamattanidassanaṃ.*

Kê từ đây tôi sẽ trình bày phương pháp ví dụ so sánh của ngũ thông mà làm cho trí tuệ thuần khiết tột bậc.

Lời mời gọi

1044. *Rūpārūpasamāpattī, nibbattetvā panaṭṭhapi;
Lokikāpi abhiññāyo, bhāvetabbā vibhāvinā.*

Người có trí tuệ cần phải tu tiên cả 8 thiên chứng sắc giới và vô sắc giới, làm cho sanh thắng trí hiệp thể.

1045. *Catutthajjhānamattepi, sucinṇavasina satā;
Anuyogamabhiññāsu, kātuṃ vattati yogino.*

Bậc tu tiên có niệm khi tích lũy sự thuần thực trong tứ thiên rồi, cần phải tiếp tục thực hiện sự nỗ lực trong thắng trí.

Thắng trí là sự tô điểm

1046. *Abhiññā nāma bhikkhūnaṃ, sābhiññānaṃ anuttaro;
Alaṅkāro hi tāṇanti, satthanti ca pavuccati.*

Thật vậy, thắng trí là sự tô điểm cao thượng của những vị bhikkhu thực hành thắng trí, hẳn gọi là sự bảo hộ và vũ khí.

Lợi ích của thắng trí

1047. *Nibbattitāsvabhiññāsu, yogāvacarabhikkhunā;
Samādhibhāvanā hissa, tadā niṭṭhaṅgatā siyā.*

Khi vị bhikkhu chăm tu tiên làm cho thắng trí sanh rồi, tu tiên định của ngài gọi là thành tựu trong thời ấy.

5 thắng trí

1048. *Dibbāni cakkhusotāni, iddhicittavijānanaṃ;
Pubbenivāsañāṇanti, pañcābhiññā imā siyuṃ.*

Thắng trí có 5 loại này, tức thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, như ý thông, tha tâm thông (biết tâm người khác) và túc mạng thông (nhớ tiền kiếp).

Huấn luyện tâm để đạt thắng trí

1049. *Kasiṇānulomatādīhi, catuddasanayehi ca;
Dametabbamabhiññāyo, pattukāmena mānasaṃ.*

Người mong muốn đạt thắng trí cần phải rèn luyện tâm bằng 14 cách như nhập thiền theo thứ tự kasiṇa.

[14 cách là:

1. *Kasiṇānulomato* nhập thiền biến xứ, tuần tự theo chiều thuận, từ kasiṇa đất đến kasiṇa trắng gom thành 8 loại trừ kasiṇa hư không và kasiṇa ánh sáng.
2. *Kasiṇapaṭilomato* nhập thiền biến xứ, theo chiều nghịch, từ kasiṇa trắng đến kasiṇa đất.

3. *Kasiṇānulomapaṭilomato* nhập thiền biến xứ, tuần tự theo chiều thuận và nghịch, từ kasiṇa đất đến kasiṇa trắng và ngược lại.
4. *Jhānānulomato* nhập thiền theo tuần tự từ gốc đến ngọn, tức từ sơ thiền cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ.
5. *Jhānapaṭilomato* nhập thiền theo chiều nghịch từ ngọn đến gốc, tức từ phi tưởng phi phi tưởng xứ đến sơ thiền.
6. *Jhānānulomapaṭilomato* nhập thiền tuần tự theo chiều thuận và nghịch, tức nhập thiền từ sơ thiền cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ và từ phi tưởng phi phi tưởng xứ đến sơ thiền.
7. *Jhānukkantikato* nhập thiền bởi vượt qua theo tuần tự, tức cách nhập sơ thiền trong kasiṇa đất, rồi nhập tam thiền trong chính kasiṇa đất ấy. Khi đã xuất khỏi tam thiền rút bỏ biến xứ nhập không vô biên xứ, sau đó nhập vô sở hữu xứ.
8. *Kasiṇukkantikato* nhập thiền vượt biên xứ, tức nhập sơ thiền trong kasiṇa đất rồi nhập thiền ấy trong kasiṇa lửa.
9. *Jhānakasiṇukkantikato* vượt cả thiền và biến xứ, tức nhập sơ thiền trong kasiṇa đất rồi nhập tam thiền trong kasiṇa lửa.
10. *Aṅgasaṅkantikato* nhập thiền bởi vượt chi thiền, tức nhập sơ thiền trong kasiṇa đất rồi nhập thiền sắc khác bởi vượt chi thiền theo tuần tự.
11. *Ārammaṇasaṅkantikato* nhập thiền bởi vượt qua cảnh, tức nhập sơ thiền trong kasiṇa đất rồi nhập thiền trong kasiṇa khác theo tuần tự.
12. *Aṅgārammaṇasaṅkantikato* nhập vượt qua theo tuần tự của chi thiền và cảnh tức nhập thiền và sự chăm chú cảnh nghiệp xứ không cho trùng nhau theo tuần tự của thiền và tuần tự của kasiṇa, như nhập sơ thiền trong kasiṇa đất rồi nhập nhị thiền trong kasiṇa nước.
13. *Aṅgavavatthānato* xác định biết chi thiền bởi cách thức sơ thiền có 5 chi, nhị thiền có 3 chi v.v... theo tuần tự của 8 thiền chứng.
14. *Ārammaṇavavatthānato* xác định biết cảnh bởi cách thức cảnh này là kasiṇa đất, cảnh này là kasiṇa nước v.v...]

Thần túc thông

1050. *Dante samāhite suddhe, pariyodāte anaṅgaṇe;*

Nupaklese mudubhūte, kammanīye thitācale.

1051. *Iti aṭṭhaṅgasampanne, citte iddhividhāya ca;*

Abhinīharati ce cittaṃ, sijjhatiddhivikubbanam.

Khi tâm đã được rèn luyện thành tựu bởi 8 chi phần là định trụ [bởi định tứ thiền], thuần khiết [khỏi pháp cái], trong sạch, không có phiền muộn, không có tùy phiền não, nhu mì, thích hợp với công việc, trụ vững không lay động, nếu ngài hướng tâm để thị hiện thần thông, sự thị hiện thần thông sẽ thành tựu.

1052. *Abhiññāpādakajjhānam, samāpajja tato pana;*

Vuṭṭhāya hi satam vāpi, sahasam vā yadicchati.

1053. “*Satam homi satam homī*”-*ccevaṃ katvāna mānasam;*

Abhiññāpādakajjhānam, samāpajja tato pana.

1054. *Vuṭṭhāya punadhiṭṭhāti, sahādhīṭṭhānacetasā;*

Satam hoti hi so yogī, sahasādīsvayaṃ nayo.

Ngài nhập thiền là thiền cơ của thắng trí rồi xuất khỏi thiền ấy, nếu mong muốn biến thành 100 hay 1000 người cũng chú tâm rằng ‘hãy biến thành 100 người, hãy biến thành 100

người’, lúc nhập thiền cơ của thắng trí rồi xuất khỏi thiền ấy, chú nguyện lần nữa thì ngài cũng biến thành 100 người đặng cùng với tâm chú nguyện, ngay cả sự hóa thành 1000 người cũng có cách thức như nhau [là chú nguyện thần thông].

1055. *Pādakajjhānacittam tu, nimittārammaṇam siyā;
Parikammamanānettha, satārammaṇikāni tu.*

Tâm thiền là thiền cơ có cảnh là [tợ] tướng.
Tâm nghĩ nhằm niệm có cảnh là 100 người.

1056. *Tadādhiṭṭhānacittampi, satārammaṇameva taṃ;
Pubbe vuttappanācittam, viya gotrabhunantaram.*

Tâm chú nguyện trong thời ấy có cảnh là 100 người, tâm chú nguyện nêu trên ở cận kề với chuyển tộc giống tâm kiên cố đã nêu.

1057. *Tamekaṃ jāyate tattha, catutthajjhānikaṃ mano;
Parikammavisesova, sesaṃ pubbasamaṃ idha.
Iddhividhañānaṃ.*

Tâm kiên cố hợp với tứ thiền sanh một lần duy nhất kế sau tâm chuyển tộc, chỉ có sự chuẩn bị (*parikamma*) là đặc biệt trong phần này, nội dung còn lại giống trước đó.

Dứt thân tức trí

Thiên nhĩ trí

1058. *Dibbasotamidaṃ tattha, bhāvetabbaṃ kathaṃ siyā;
Abhiññāpādakajjhānaṃ, samāpajja tato puna.*

1059. *Vuṭṭhāya parikammena, kāmāvacaracetasā;
Saddo āvajjitabbova, mahanto sukhumopi ca.*

Hỏi rằng: Trong những thắng trí ấy, cần phải tu tiến thiên nhĩ ra sao?

Đáp: Cần phải nhập thiền là thiền cơ của thắng trí (thiền cơ) rồi xuất khỏi thiền ấy nữa, sau đó nghĩ đến âm thanh thô và tế bởi tâm dục giới là chuẩn bị.

1060. *Tassevaṃ pana saddassa, nimittam manasi kubbato;
Dibbasotamidānissa, uppajjissati taṃ iti.*

1061. *Saddesvaññataram saddaṃ, katvā ārammaṇam tato;
Uppajjitvā niruddhe tu, manodvārāvajjane puna.*

1062. *Javanāni hi jāyante, tassa cattāri pañca vā;
Purimānettha cittesu, tīṇi cattāri vā pana.*

1063. *Parikammopacārānu-lomagotrabhunāmakā;
Catuttham pañcamaṃ vāpi, appanācittamīritam.*

Khi ngài đang làm cho hiện tượng của âm thanh ấy lại trong tâm, sau đó tâm khai ý môn sanh lên rồi diệt bởi bắt lấy cảnh là bất cứ một âm thanh nào rằng ‘thiên nhĩ ấy sẽ sinh khởi ngay bây giờ’, 4 hay 5 tâm đồng lực sanh đến cho ngài. Trong những tâm đồng lực này, 3 hay 4 tâm đồng lực đầu gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc. Còn tâm đồng lực thứ tư hay thứ năm nói là tâm kiên cố.

1064. *Sahajātam tu yaṃ ñānaṃ, appanāmānasena hi;
Taṃ ñānaṃ dibbasotanti, vadanti sutakovidā.*

Trí tuệ sanh cùng với tâm kiên cố, vị uyên bác trong pháp học gọi trí tuệ đó là thiên nhĩ.

1065. *Thāmajātaṃ karontena, taṃ ñāṇaṃ tena yoginā;
‘Etthantaragataṃ saddaṃ, suṇāmī’ ti ca cetasā.*
1066. *Āṅgulaṃ dvaṅgulaṃ bhiyyo, vidatthi ratanaṃ tathā;
Gāmo deso tato yāva, cakkavālā tato paraṃ.*
1067. *Icevaṃ tu paricchijja, vaḍḍhetabbaṃ yathākkamaṃ;
Eso adhigatābhiñño, pādakārammaṇena tu.*
1068. *Phuṭṭhokāsagate sadde, sabbe pana suṇāti so;
Suṇanto pāṭiyekkampi, sallakkhetuṃ pahoti so.
Dibbasotaññaṃ.*

Khi ngài làm cho trí tuệ ấy có sức mạnh, suy nghĩ rằng ‘ta sẽ nghe âm thanh trong khoảng này’ rồi xác định mở rộng cảnh của thiên cơ [mà liên hệ với kasiṇa gió hay kasiṇa hư không] đi theo thứ tự như vậy, tức 1 lóng tay, 2 lóng tay cho đến 1 gang tay, 1 hắc tay, 1 ngôi làng, 1 quốc gia, sau đó cho đến 1 vũ trụ hay hơn thế, ngài đạt thắng trí này rồi hẳn nghe được tất cả âm thanh diễn tiến trong khu vực mà cảnh của thiên cơ va chạm, khi đang nghe hẳn xác định được mỗi loại riêng biệt âm thanh đang.

Dứt thiên nhĩ trí

Tha tâm trí

1069. *Kathaṃ panuppādetabbaṃ, cetopariyamānaṃ;
Dibbacakkhavaseneva, idaṃ ñāṇaṃ panijjhati.*

Hỏi rằng: Vị bhikkhu cần làm cho sanh tha tâm trí ra sao?

Đáp: Trí này thành tựu bởi liên hệ chính thiên nhãn [chăm chú kasiṇa ánh sáng].

1070. *Ālokaṃ pana vaḍḍhetvā, tasmā dibbena cakkhunā;
Hadayaṃ pana nissāya, vattamānaṃ tu lohitaṃ.*
1071. *Disvā parassa viññeyyaṃ, hoti cittaṃ tu bhikkhunā;
Somanassayute citte, lohitaṃ lohitaṃ siyā.*
1072. *Domanassayute citte, vattamāne tu kāḷakaṃ;
Upekkhāsahite citte, tilatelūpamaṃ siyā.*

Do đó, vị bhikkhu cần mở rộng kasiṇa ánh sáng rồi kiểm tra xem màu máu nương ở tim bằng thiên nhãn thì sẽ biết tâm của người khác. Khi tâm hợp với hỷ máu sẽ có màu đỏ, khi tâm hợp với sân có màu đen, khi hợp với xả có màu như dầu mè.

[Người nào có tâm nặng về ái dục máu ở trong tim ấy có màu đỏ thẫm, có sân nhiều thì màu đen, si nhiều cũng có màu như nước rửa thịt, tầm nhiều cũng có màu như nước luộc đậu đũa, tín nhiều thì có màu vàng, tuệ nhiều thì có màu trắng trong.]

1073. *Tasmā parassa sattassa, disvā hadaya lohitaṃ;
Cetopariyaññaṃ taṃ, kātabbaṃ thāmataṃ gataṃ.*

Do đó ngài thấy màu máu trong trái tim của người khác rồi, cần phải làm cho tha tâm trí có sức mạnh.

1074. *Evaṃ thāmagate tasmim, yathānukkamato pana;
Cittameva vijānāti, vinā lohita dassaṇaṃ.*

Khi tha tâm trí đi đến sức mạnh theo tuần tự như vậy rồi, ngài biết được tâm bởi không còn sự nhìn màu máu.

1075. *Kāmāvacaracittañca, rūpārūpesu mānaṃ;*

*Sabbameva vijānāti, sarāgādippabhedakam.
Cetopariyañāṇam.*

Ngài biết tâm mà phân chia thành tâm có luyến ái v.v... là tâm dục giới, tâm sắc giới và tâm vô sắc giới cả thảy.

Dứt tha tâm trí

[Ở đây không trình bày tâm siêu thế, bởi vì ngài nói phần thắng trí liên hệ phạm phu. Lại nữa, phạm phu và bậc hữu học chưa chứng thiền vô sắc thì không xác định biết tâm vô sắc giới của người khác được. Ở đây nói đến xác định biết tâm vô sắc giới bởi có ý nói đến người đã chứng bát thiền.]

Túc mạng trí

- 1076.** *Pubbenivāsañāṇena, kattabbā tadanussati;
Taṃ sampādetukāmena, ādikammikabhikkhunā;
Jhānāni pana cattāri, samāpajjānupubbato.*
- 1077.** *Abhiññāpādakajjhānā, vuṭṭhāya hi tato puna;
Bhikkhunā vajjitabbāva, nisajjā sabbapacchimā.*

Vị bhikkhu cần phải thực hiện việc nhớ lại tiền kiếp bằng túc mạng trí, khi ngài bắt đầu tu tiến mong muốn sẽ cho thành tựu trí nêu trên, cần phải nhập 4 thiền theo tuần tự [bởi cách chăm chú 3 kasiṇa là kasiṇa lửa, kasiṇa trắng hay kasiṇa ánh sáng bất cứ một loại nào] rồi xuất khỏi thiền là thiền cơ của thắng trí, sau đó cần phải nghĩ đến sự ngồi lần sau cùng của tất cả oai nghi.

- 1078.** *Tato pabhuti sabbampi, paṭilomakkamā pana;
Sabbamāvajjitabbaṃ taṃ, divase rattiyaṃ kataṃ.*

Kê sau đó, cần phải nghĩ ngược về tất cả câu chuyện theo tuần tự bởi nghĩ đến chuyện nêu trên được làm vào ban ngày và ban đêm cả thảy.

- 1079.** *Paṭilomakkameneva, dutiye tatiyepi ca;
Divase pakkhamāsesu, tathā saṃvaccharesupi.*
- 1080.** *Yāva asmim bhava sandhi, tāva tena ca bhikkhunā;
Katamāvajjitabbaṃ taṃ, purimasmim bhavepi ca.*
- 1081.** *Cutikkhaṇepi nibbattaṃ, nāmarūpañca sādhucaṃ;
Evamāvajjite tasmim, nāmarūpe yadā pana.*
- 1082.** *Tadevārammaṇaṃ katvā, nāmarūpaṃ cutikkhaṇe;
Manodvāre manakkāro, uppajjati tadā pana.*
- 1083.** *Āvajjane niruddhasmim, tadevārammaṇaṃ pana;
Katvā javanacittāni, honti cattāri pañca vā;
Pubbe vuttanayeneva, sesaṃ ñeyyaṃ vibhāvinā.*

Ngài cần phải tuần tự nghĩ ngược về chuyện đã được làm trong ngày thứ hai, ngày thứ ba, nửa tháng, tháng, năm cho đến sát-na tái tục trong kiếp này, luôn cả nhớ đến danh sắc sanh lên vào sát-na tử của kiếp vừa qua.

Khi ngài nghĩ đến danh sắc ấy như vậy, tác ý trong tâm khai ý môn sanh bất cảnh là danh sắc trong sát-na tử, lúc tâm nêu trên (khai môn) diệt rồi, 4 hay 5 tâm đồng lực sinh khởi bắt lấy danh sắc làm cảnh. Bậc hiền trí cần phải biết rõ nội dung khác theo như cách thức đã nêu.

[Trí biết từ lúc ngồi lần cuối đều đều cho đến sát-na tái tục, gọi là *parikammamādhiñña* (trí sanh từ chuẩn bị định) không được xem là túc mạng trí, bởi vì chưa bắt cảnh là pháp từng ở trong kiếp trước, sau đó sanh tâm kiên cố tức tâm thắng trí mà bắt lấy danh sắc của tâm tử ở kiếp trước làm cảnh mới xem như là túc mạng trí.]

1084. *Parikammādināmāni, purimāni bhavanti tu;*
Pacchimaṃ appanācittaṃ, rūpāvacarikaṃ bhavē.

Những tâm đồng lực đầu được gọi là chuẩn bị v.v... còn tâm đồng lực sau là tâm kiên cố, là sắc giới

1085. *Tena cittaena yaṃ nānaṃ, saṃyuttaṃ tena yā pana;*
Samyuttā sati sā pubbe- nivāsānussatīritā.
Pubbenivāsānussatiññaṃ.

Niệm tương ưng với trí tuệ mà tương ưng bởi tâm kiên cố ấy, bậc đạo sư thuyết gọi là túc mạng trí.

Dứt túc mạng trí

Thiên Nhân Trí

1086. *Rūpaṃ passitukāmena, bhikkhunā dibbacakkhunā;*
Kasiṇārammaṇaṃ jhānaṃ, abhiññāpādaṃ pana.

1087. *Abhinīhārakkhamaṃ katvā, tejokasiṇameva vā;*
Odātakasiṇaṃ vāpi, ālokakasiṇampi vā.

1088. *Imesu katapuññehi, kasiṇesu ca tīsupi;*
Ālokakasiṇaṃ ettha, seṭṭhanti paridīpitaṃ.

Vị bhikkhu mong muốn thấy sắc bằng thiên nhãn, cần phải làm cho thiên có kasiṇa làm cảnh mà là nền tảng của thắng trí hướng vào thiên nhãn đang, người tích lũy thiện trong cả 3 kasiṇa là kasiṇa lửa, kasiṇa trắng và kasiṇa ánh sáng [cần phải làm cho kasiṇa nêu trên làm nhân sanh của thiên nhãn trí].

Thầy giáo thọ chú giải trình bày rằng kasiṇa ánh sáng là kasiṇa rất tốt đẹp trong những kasiṇa này.

[Kasiṇa ánh sáng có trạng thái tỏa sáng là chuyện thường nên mới sắp là kasiṇa tốt nhất trong việc thực hiện thiên nhãn trí.]

1089. *Tasmā tamitaraṃ vāpi, uppādetvā yathākkamaṃ;*
Upacārabhūmiyaṃyeva, thatvā taṃ pana paṇḍito.

1090. *Vaddhetvāna thapetabbaṃ, na uppādeyya appanaṃ;*
Uppādeti sace hoti, pādaḥkajjhānanissitaṃ.

Do đó, người có trí tuệ cần tu tiến kasiṇa ánh sáng hay kasiṇa [2 loại] khác theo thứ tự rồi trụ trong lãnh vực cận hành, sau đó mở rộng kasiṇa dừng lại, không nên làm cho an chỉ sanh, nếu làm cho an chỉ sanh thì kasiṇa cũng sẽ là cảnh của thiên cơ (hay nương thiên cơ).

[Lãnh vực cận hành là tâm chuẩn bị làm cho sanh ánh sáng đang suốt thời gian hoà.]

1091. *Jhānassa vaddhitassanto-gataṃ rūpaṃ tu yoginā;*
Passitabbaṃ bhavē rūpaṃ, passato pana tassa taṃ.

1092. *Parikammaṃ vāro hi, atikkamati tāvade;*
Ālokopi tato tassa, khippamantaradhāyati.

1093. *Tasmīṃ antarahite rūpa-gatampi ca na dissati;*

Tenātha pādakajjhānaṃ, pavisitvā tato puna.

1094. *Vuṭṭhāya pana āloko, pharitabbova bhikkhunā;*
Evaṃ anukkameneva, āloko thāmavā siyā.

Bậc tu tiên cần phải chuyên chú nhìn sắc bên trong thiên đã tu tiên [không nên chuyên chú sắc bên ngoài bằng nhục nhãn], khi ngài đang chuyên chú sắc, chặng của chuẩn bị hẳn vượt qua trong lúc ấy. Do đó, ngay cả ánh sáng cũng sẽ biến mất liền, khi ánh sáng biến mất thì sắc không hiện bày.

Nếu như vậy, ngài cần phải nhập thiên cơ rồi xuất khỏi thiên cơ, lan tỏa ánh sáng, ánh sáng mới có sức mạnh theo thứ tự như vậy.

[Chuẩn bị có nghĩa là cận thiên bắt cảnh là kasīna ánh sáng, kasīna lửa hay kasīna trắng. Thật sự trong lúc thấy sắc thì cận thiên không sanh được, ngài mới nói rằng ‘chặng của chuẩn bị hẳn vượt qua’ và khi chuẩn bị có sức yếu đi ánh sáng sẽ biến mất.]

1095. *“Āloko ettha hotū”’ti, yattakaṃ thānameva so;*
Paricchindati tattheva, āloko pana tiṭṭhati.

Ngài [chú nguyện] xác định vị trí cỡ bao nhiêu rằng ‘ánh sáng hãy có trong nơi này’, ánh sáng hẳn thiết lập trong khu vực ấy đặng.

1096. *Divasampi nisīditvā, passato hoti dassanaṃ;*
Tiṇukkāya gato maggaṃ, purisettha nidassanaṃ.

Khi ngài ngồi chuyên chú suốt ngày hẳn thấy sắc suốt ngày, người đi đường với bó đuốc cỏ là ví dụ trong vấn đề này.

[Một người cầm bó đuốc cỏ đi vào ban đêm, khi bó đuốc tắt họ không thấy đường đi, nên mới đốt bó đuốc mới, rồi đi đường bởi có bó đuốc sáng hơn trước. Họ đi đường tạm đốt ngọn đuốc tạm như vậy cho đến sáng thì mới quăng bỏ ngọn đuốc đi như thế nào, khi bậc tu tiên thấy sắc bên trong ánh sáng rồi, ánh sáng biến mất vì chuẩn bị có sức mạnh yếu đi, lúc ánh sáng biến mất thì sắc thấy được cũng dần biến mất theo, ngài cần phải nhập thiên cơ lập đi lập lại trải ánh sáng đi, ánh sáng vừa có nhiều sức mạnh cũng chú nguyện xác định rằng ‘ánh sáng hãy có ở đây’, ngài có thể thấy sắc bên trong ánh sáng nêu trên suốt ngày bởi thấy sắc mà nhục nhãn không thấy, như vật ở trong bụng, màu máu trong tim, lúc đó xem như thiên nhãn đã sanh.]

1097. *Uppādanakkamopissa, tatrāyaṃ dibbacakkhuno;*
Vuttappakārarūpaṃ taṃ, katvā ārammaṇaṃ pana.

1098. *Manodvāre manakkāre, jāte yāni tadeva ca;*
Rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā, jāyanti javanāni hi.

1099. *Kāmāvacaracittāni, tāni cattāri pañca vā;*
Heṭṭhā vuttanayeneva, sesaṃ ñeyyaṃ vibhāvinā.

Thứ tự của việc sinh khởi thiên nhãn trí cần phải biết rõ như vậy, tức khi tâm khai ý môn sanh bắt cảnh là sắc nêu trên ấy rồi, tâm đồng lực hẳn sinh khởi bắt lấy cảnh sắc làm cảnh, những tâm đồng lực ấy có 4 hay 5 tâm là tâm dục giới. Bậc hiền trí cần phải biết rõ nội dung khác theo cách đã nêu.

1100. *Atthasādhakacittaṃ taṃ, catutthajjhānikaṃ mataṃ;*
Taṃcittasaṃyutaṃ ñāṇaṃ, dibbacakkhanti vuccati.

Tâm làm cho thành tựu lợi ích [tức việc thấy sắc] là tâm hợp với tứ thiên, trí hợp với tâm ấy được gọi là thiên nhãn.

1101. *Anāgataṃsañāṇassa, yathākammupagassa ca;
Parikammaṃ visuṃ natthi, ijjhanti dibbacakkhunā.*

Vị lai trí và trí biết theo hạnh nghiệp không có sự chuẩn bị (*parikamma*) một cách riêng biệt, cả hai trí thành tựu bởi thiên nhãn.

[Vị lai trí là trí biết chuyện tương lai, trí biết theo hạnh nghiệp là trí thấy chúng sanh diễn tiến theo nghiệp, khi bậc tu tiến chuyên chú các chúng sanh bằng thiên nhãn rồi có thể biết nghiệp đã được tạo tác cùng với thấy biết chuyện tương lai của họ đặng. Do đó, khi chứng thiên nhãn trí cũng xem như chứng vị lai trí và trí biết theo hạnh nghiệp. Cả hai trí này là một chi phần của thiên nhãn trí.]

1102. *Cutūpapātañāṇampi, dibbacakkhanti vā pana;
Atthato ekamevedaṃ, byañjane pana nānatā.
Dibbacakkhuñāṇaṃ.*

Cả hai trí này là sanh tử trí và thiên nhãn trí giống nhau bởi chi pháp (ý nghĩa) chỉ có khác nhau về mặt từ ngữ.

Dứt thiên nhãn trí

[Sanh tử trí là trí biết tử và tái tục của các chúng sanh, đó cũng là thiên nhãn trí thấy cảnh sắc ở gần tử và tái tục. Cả hai loại trí mới là cùng một loại trí nhưng gọi tên khác nhau. Thật sự, trí thấy biết cảnh sắc cận tử và tái tục xem như thiên nhãn trí và sanh tử trí. Còn trí thấy biết cảnh sắc ở xa hay bị che đậy v.v... chỉ xem là thiên nhãn trí.]

Lời kết chương

1103. *Yodha suṇāti karoti ca citte,
Ganthamimaṃ paramaṃ pana bhikkhu;
So abhidhammahañṇavapāraṃ,
Yāti anena tarena taritvā.*

Vị bhikkhu nào trong tông giáo nghe và ghi nhớ bộ sách cao thượng này, ngài hẳn băng qua bờ đại dương là Abhidhamma bằng con tàu này.

Iti abhidhammāvatāre abhiññāniddeṣo nāma

Solasamo pariccheto.

*Dứt chương thứ 16 tên là xiển minh thắng trí trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bấy nhiêu.*

CHƯƠNG THỨ XVII - XIÊN MINH MINH CẢNH CỦA THẮNG TRÍ (SATTARASAMO PARICCHEDO - ABHIÑÑĀRAMMAṆANIDDESO)

Lời Tuyên Bố

1104. *Anāgataṃsaññāṇaṇca, yathākammupagampi ca;
Pañca iddhividhādīni, sattābhiññā imā pana.*

5 thắng trí như thần túc trí v.v... cùng với vị lai trí và trí tùy theo hành nghiệp gom thành 7 thắng trí này [tôi đã trình bày rồi].

1105. *Etāsaṃ pana sattannaṃ, abhiññānamito paraṃ;
Pavakkhāmi samāseṇa, ārammaṇavinicchayaṃ.*

Kể từ đây tôi sẽ nói phân biệt cảnh của 7 thắng trí ấy một cách toát yếu.

1106. *Ārammaṇattikā vuttā, ye cattāro mahesinā;
Sattannamettha ñāṇānaṃ, sampavattiṃ suṇātha me.*

Bậc đạo sư thuyết tam đề cảnh thành 4 nhóm, mời nghe sự diễn tiến của cả 7 loại trí trong tam đề cảnh.

[4 nhóm tam đề cảnh là :

- Tam đề cảnh hy thiếu (*parittārammaṇatika*) là nhóm pháp có 3 câu mở đầu bởi *parittārammaṇadhamma*, tức *parittārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là dục giới), *mahaggatārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là đáo đạ) và *appamāṇārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là vô lượng)].
- Tam đề có đạo thành cảnh (*maggārammaṇatika*) là nhóm pháp có 3 câu mở đầu bởi *maggārammaṇadhamma*, tức *maggārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là đạo), *maggahetukadhamma* (pháp có nhân là đạo) và *maggāhipatidhamma* (pháp có cảnh trường duyên là đạo).
- Tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇatika*) là nhóm pháp có 3 câu mở đầu bởi *atītārammaṇadhamma*, tức *atītārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là quá khứ), *anāgatārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là vị lai) và *paccuppanārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là hiện tại).
- Tam đề cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇatika*) là nhóm pháp có 3 câu mở đầu bởi *ajjhattārammaṇadhamma*, tức *ajjhattārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là nội phần), *bahiddhārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là ngoại phần) và *ajjhatabhiddhārammaṇadhamma* (pháp có cảnh là nội và ngoại phần).]

7 Cảnh Của Thần Túc Trí

1107. *Tattha iddhividhañāṇaṃ, parittādīsū sattaṣu;
Ārammaṇavibhāgesu, pavattati kathaṃ pana.*

1108. *Kāyenādissamānena, gantukāmo yadābhava;
Cittasannissitaṃ katvā, kāyaṃ cittavasena taṃ.*

1109. *Mahaggate ca cittasmiṃ, samāropeti so tadā;
Kāyārammaṇato ñāṇaṃ, parittārammaṇaṃ siyā.*

Hỏi rằng: Thần túc trí diễn tiến trong phần 7 loại cảnh như dục giới v.v... đặng ra sao?

Đáp: Khi nào bậc tu tiến muốn làm cho thân nương tâm rồi đi bằng thân mà bất cứ ai không thấy được, ngài hẳn làm cho thân ấy biến hóa bởi mãnh lực của tâm [đáo đạ], tức nhấc vào trong tâm đáo đạ, khi đó [thần túc] trí nên có cảnh là dục giới, bởi có màu sắc thân là cảnh.

[7 loại cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh hiện tại, pháp nội phần, pháp ngoại phần.]

1110. *Dissamānena kāyena, gantukāmo yadā bhavē;*
Kāyasannissitaṃ katvā, cittaṃ kāyavasena taṃ.

1111. *Pādakajjhānacittaṃ taṃ, kāye ropeti so tadā;*
Jhānārammaṇato ñāṇaṃ, taṃ mahaggaṭagocaraṃ.

Khi nào bậc tu tiên muốn làm cho tâm nương thân rồi đi bằng thân mà bất cứ ai thấy được, ngài hẳn làm cho tâm ấy biến hóa bởi mãnh lực của thân, tức nhắc tâm thiền là nền tảng ấy lại trong thân, khi đó [thần túc] trí nên có cảnh là đáo đại bởi có thiền làm cảnh.

1112. *Anāgatamatāñca, karoti visayaṃ yadā;*
Atītārammaṇaṃ hoti, tadānāgatagocaraṃ.

Khi nào trí làm cho pháp quá khứ hay pháp vị lai thành cảnh, khi đó cũng là trí có pháp quá khứ làm cảnh hay có pháp vị lai làm cảnh.

1113. *Kāyena dissamānena, gamane pana bhikkhuno;*
Paccuppanno bhavē tassa, gocaroti viniddise.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng khi vị bhikkhu đi bằng thân mà bất cứ ai thấy được, trí của ngài có cảnh là hiện tại.

1114. *Kāyaṃ cittavasenāpi, cittaṃ kāyavasena vā;*
Pariñāmanakālasmiṃ, ajjhātārammaṇaṃ siyā.

Thần túc trí nên có pháp nội phần làm cảnh trong lúc làm cho thân biến hóa bởi mãnh lực của tâm hay làm cho tâm biến hóa bởi mãnh lực của thân.

1115. *Bahiddhārammaṇaṃ hoti, bahiddhārūpadassane;*
Evaṃiddhividhaṃ ñāṇaṃ, sampavattati sattasu.

Còn trong lúc phô bày sắc bên ngoài [như voi, ngựa, v.v...] xem như là trí có pháp ngoại phần làm cảnh, thần túc trí diễn tiến trong 7 loại cảnh như vậy.

4 Loại Cảnh Của Thiên Nhĩ Trí

1116. *Paccuppanne paritte ca, bahiddhajjhattikesupi;*
Catūsvetesu dhammesu, dibbasotaṃ pavattati.

Thiên nhĩ trí diễn tiến trong 4 loại cảnh này là hiện tại, dục giới, pháp ngoại phần và pháp nội phần.

1117. *Paccuppanno paritto ca, saddo ārammaṇaṃ yato;*
Parittārammaṇaṃ paccu-ppannārammaṇataṃ gataṃ.

Khi nào âm thanh là hiện tại và dục giới làm cảnh [của thiên nhĩ], khi đó thiên nhĩ đi đến trí có hiện tại và dục giới làm cảnh.

1118. *Attano kucchisaddassa, savanepi parassa ca;*
Ajjhātārammaṇañceva, bahiddhārammaṇampi ca.

Thiên nhĩ trí có pháp nội phần làm cảnh trong lúc nghe âm thanh trong bụng của mình và có pháp ngoại phần làm cảnh trong lúc nghe âm thanh của người khác.

8 Loại Cảnh Của Tha Tâm Trí

1119. *Cetopariyañānampi, parittādīsu aṭṭhasu;*
Ārammaṇavibhāgesu, pavattati kathaṃ pana.

Ngày cả tha tâm trí diễn tiến trong 8 loại cảnh như là dục giới v.v... điều ấy ra sao?

1120. *Parittārammaṇaṃ hoti, parittānaṃ pajānane;*
Jānane majjhimānaṃ tu, taṃ mahaggaṭagocaraṃ.

Tha tâm trí có cảnh là dục giới trong lúc biết tâm dục giới và có cảnh là đáo đại trong lúc biết tâm trung bình [tâm sắc giới và tâm vô sắc giới].

1121. *Jānane pana maggassa, phalassāpi pajānane;*
Tadā panassa ñāṇassa, appamāṇova gocaro.

Trong lúc biết tâm đạo và tâm quả, khi đó cảnh của trí nêu trên là siêu thế (vô lượng).

1122. *Taṃ maggārammaṇaṃ hoti, maggacittassa jānane;*
Pariyāyenevetassa, maggārammaṇatā matā.

Tha tâm trí có đạo là cảnh khi biết tâm đạo, tính chất có đạo là cảnh của trí ấy cần phải biết rõ bằng cách gián tiếp.

[Sớ giải mới giải thích rằng trong bộ đại chú giải nói rằng tha tâm trí biết tâm là cảnh, không biết danh uẩn khác là sở hữu tâm, do đó việc nói rằng tha tâm trí bắt lấy đạo được xem là sở hữu tâm làm cảnh, nên mới là cách nói gián tiếp. Tuy nhiên ngài biên soạn chú giải tổng hợp nội dung dẫn chứng Pāli rằng ‘*kusalā khandhā iddhividhañāṇassa cetopariyañāṇassa pubbenivāsānussatiñāṇassa yathākammūpagañāṇassa anāgataṃsañāṇassa ārammaṇapaccayena paccayo*’ (tất cả uẩn là thiện làm duyên cho thần túc trí, tha tâm trí, túc mạng trí, trí biết tùy hành nghiệp, vị lai trí bởi mãnh lực cảnh duyên), tha tâm trí mới bắt lấy 3 danh uẩn làm cảnh đặng, do đó trí này mới bắt lấy đạo là cảnh đặng trực tiếp.]

1123. *Atīte sattadivasa-bbhantare ca yadā pana;*
Anāgate tathā satta-divasabbhantarepi ca.

1124. *Paresaṃ pana cittassa, jānane samudīritaṃ;*
Atītārammaṇañceva, tadānāgatagocaraṃ.

Khi nào trí ấy biết tâm của người khác trong vòng 7 ngày đã trôi qua và chưa đến, khi đó (nói được rằng) hẳn có cảnh là quá khứ và vị lai.

1125. *Kathaṅca pana taṃ paccuppannagocarataṃ gataṃ;*
Paccuppannaṃ tidhā vuttaṃ, khaṇasantatiaddhato.

Hỏi rằng: Tha tâm trí có cảnh là hiện tại ra sao?

Đáp: Hiện tại có 3 loại bởi phân chia thành hiện tại bởi sát-na, hiện tại bởi sự nối tiếp và hiện tại bởi khoảng thời gian.

1126. *Tattha tikkhaṇasampattaṃ, paccuppannakhaṇādikaṃ;*
Ekadvesantativārapariyāpannamidaṃ pana.

1127. *Santatipaccuppannanti, āhu santatikovidā;*
Ekabbhavaparicchinnaṃ, paccuppannanti pacchimaṃ.

Hiện tại bởi sát-na là hiện tại đạt đến cả 3 sát-na [sát-na sanh (*uppādakhaṇa*), sát-na trụ (*thitikhana*) và sát-na diệt (*bhaṅgakhaṇa*)].

Thầy giáo thọ khéo rành trong sự nối tiếp nói rằng hiện tại bởi sự nối tiếp là hiện tại được tính vào trong chặng nối tiếp chỉ một hay hai chặng.

Hiện tại bởi khoảng thời gian là hiện tại mà xác định [bằng tái tục và từ] trong một kiếp.

[Số giải mới giải thích rằng ‘*santati*’ dịch là ‘sự nối tiếp’ nghĩa là sự sinh khởi liên tục của pháp cùng một loại, phân chia thành 2 loại là sắc nối tiếp (*rūpasantati*) và danh nối tiếp (*nāmasantati*) theo quan điểm của thầy giáo thọ thọ trì *Majjhimanikāya* nói rằng ‘sự nối tiếp của danh sắc không hiện bày rõ cho người vừa ra khỏi nơi tối đến nơi sáng hay ra khỏi nơi sáng vào nơi tối, hay sự nối tiếp của danh sắc trong lúc thấy người thợ nhuộm vải từ xa nhưng không nghe âm thanh được xem là một hay hai chặng là hiện tại nối tiếp’. Còn quan điểm của vị trì tụng *Samyuttanikāya* nói rằng ‘sự nối tiếp của sắc trong khi giẫm nước rồi có nước đang loang ra, khi quay về từ nơi xa vào phòng rồi chưa hết mệt, khi đi từ chỗ nắng vào phòng thì bóng tối vẫn hiện hữu hay khi tu tiến nghiệp xứ trong phòng rồi mở cửa sổ vào ban ngày kết quả là nhú mắt nhiều lần, sự nối tiếp của sắc trong những lúc này sắp là một hay hai chặng, còn sự nối tiếp của danh là lộ tâm đồng lực dục giới hay 3 sát-na xem là một hay hai chặng là hiện tại nối tiếp.]

1128. *Khaṇādikattayaṃ paccu-ppannaṃ tamāhu kecidha;*

Cetopariyañāṇassa, hoti ārammaṇaṃ iti.

1129. *Yathā ca pupphamutṭhimhi, ukkhitte gagane pana;*

Avassaṃ ekamekassa, vaṇṭaṃ vaṇṭena vijjhati.

1130. *Evaṃ mahājanassāpi, citte āvajjite pana;*

Ekassa cittamekena, avassaṃ pana vijjhati.

Trong vấn đề này, một số người nói rằng hiện tại bởi sát-na là trạng thái tổng hợp của sát-na sanh v.v... là cảnh của tha tâm trí. Ví như ném một nắm hoa lên trời, cuốn của một bông hoa chắc chắn chạm cuốn của một bông hoa khác như thế nào, khi ngài xem xét (hướng tới) tâm của đại chúng rồi hẳn biết tâm của người khác bằng chính một tâm [của mình] như thế ấy.

1131. *Yenāvajjati cittena, yena jānāti cetasā;*

Tesaṃ dvinnaṃ sahaṭṭhānā-bhāvato taṃ na yujjati.

Quan điểm ấy không thích hợp bởi vì cả 2 loại tâm là tâm [khai môn] mà sử dụng xem xét và tâm [đồng lực] để biết, không đặt trong cùng một cảnh.

1132. *Javanāvajjanānaṃ tu, nānārammaṇapattito;*

Aniṭṭhe pana hi thāne, ayuttanti pakāsitaṃ.

Ngài nói lại [trong bộ chú giải] rằng quan điểm ấy không thích hợp bởi vì tâm đồng lực và tâm khai môn hẳn có cảnh khác nhau trong vị trí khác [ngoài ra lộ đặc đạo và lộ thiên quả].

[Một số người nói rằng khi xem xét tâm của người khác rồi hẳn có thể biết một cái tâm của người khác bằng một tâm của mình, giống như khi ném nắm hoa lên trời thì cuốn một bông hoa chạm với cuốn một bông hoa khác, nhưng thầy giáo thọ chú giải phủ nhận quan điểm ấy lại trong bộ chú giải rằng tâm khai môn và tâm đồng lực là tâm có cảnh giống nhau trong lộ trình tâm khác ngoài ra lộ đặc đạo và đặc quả, nhưng theo quan điểm phía trên tâm khai môn xem xét hẳn tiếp nhận cảnh khác, còn tâm đồng lực làm phạm sự biết hẳn bắt một loại cảnh khác, cả hai loại tâm có cảnh không giống nhau, tha tâm trí mới không nên bắt cảnh là sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*).]

1133. *Tasmā santatiaddhāna-paccuppannānameva tu;*

Vasena paccuppannaṃ taṃ, hoti ārammaṇaṃ idaṃ.

Do đó, tha tâm trí mới có cảnh là hiện tại bởi liên hệ hiện tại liên tiếp và hiện tại bởi khoảng thời gian.

1134. *Paccuppannampi addhākhyaṃ, idaṃ javanavārato;
Dīpetabbanti niddiṭṭhaṃ, tatrāyaṃ dīpanānayo.*

[Trong chú giải Saṃyuttanikāya] nói rằng hiện tại bởi khoảng thời gian thích hợp trình bày do chặng của tâm đồng lực có cách thức trong việc trình bày sau đây.

1135. *Yadā parassa cittañhi, ñātumāvajjatiddhimā;
Āvajjanamano tassa, paccuppannakhaṇavhayaṃ.*

1136. *Ārammaṇaṃ tadā katvā, tena saddhiṃ nirujjhati;
Javanāni hi jāyante, tassa cattāri pañca vā.*

Nói một cách chi tiết, khi nào vị có thần thông nghĩ sẽ biết tâm của người khác, khi đó tâm khai môn của ngài hẳn bắt cảnh là sát-na hiện tại rồi diệt cùng với tâm ấy, ngài sanh 4 hay 5 tâm đồng lực.

1137. *Etesaṃ pacchimaṃ cittaṃ, iddhicittamudūritam;
Kāmāvacaracittāni, sesānīti viniddise.*

Bậc hiền trí nên trình bày tâm đồng lực cuối cùng trong những tâm này gọi là tâm như ý thông, tâm đồng lực còn lại gọi là tâm dục giới.

1138. *Etesaṃ pana sabbesaṃ, niruddhaṃ tu tadeva ca;
Cittaṃ ārammaṇaṃ hoti, tasmā sabbāni tānipi.*

1139. *Ekārammaṇataṃ yanti, na nānārammaṇāni hi;
Addhāvasā bhava paccu-ppannārammaṇato pana.*

1140. *Ekārammaṇabhāvepi, iddhimānasameva ca;
Parassa cittaṃ jānāti, netarāni yathā pana.*

1141. *Cakkhuvāre tu viññāṇaṃ, rūpaṃ passati netaraṃ;
Evameva ca taṃ iddhi-cittameva ca jānāti.*

Tâm [của người khác] đã diệt đi ấy là cảnh của tất cả tâm đồng lực, do đó tâm nêu trên có cùng một cảnh, tính chất có cảnh khác nhau hẳn không xảy ra bởi liên hệ khoảng thời gian. Ngay cả những tâm đồng lực ấy có cùng một cảnh bởi tính chất cảnh hiện tại, tâm như ý thông duy nhất hẳn biết tâm của người khác đặng, tâm khác không biết. Ví như chỉ có tâm nhãn thức ấy thấy sắc, tâm khác không thấy như thế nào thì tâm như ý thông duy nhất biết tâm của người khác đặng như thế ấy.

1142. *Paracittārammaṇattā, bahiddhārammaṇaṃ siyā;
Cetopariyaññāmpi, aṭṭhasveva pavattati.*

Tha tâm trí có cảnh là pháp ngoại phần bởi có tâm của người khác làm cảnh. Bởi như vậy ngay cả tha tâm trí hẳn diễn tiến trong 8 cảnh.

8 Cảnh Của Túc Mạng Trí

1143. *Pubbenivāsaññāmpi, parittādīsu aṭṭhasu;
Ārammaṇavibhāgesu, pavattati kathaṃ pana.*

Ngay cả túc mạng trí hẳn diễn tiến trong 8 loại cảnh như dục giới v.v... điều ấy ra sao?

1144. *Kāmāvacarakhandhānaṃ, samanussaraṇe pana;*
Parittārammaṇaṃyeva, hotīti paridīpaye.

Bậc hiền trí nên trình bày rằng, trí nêu trên có cảnh là dục giới trong lúc nhớ lại đến uẩn là dục giới.

1145. *Rūpāvacarikāruppakhandhānussaraṇe pana;*
Bhavaṭīti hi ñātabbaṃ, taṃ mahaggatagocaraṃ.

Trí ấy có cảnh là đáo đại trong lúc nhớ lại đến uẩn là sắc giới và vô sắc giới.

1146. *Atīte attanā maggaṃ, bhāviṭaṃ tu phalampi vā;*
Samanussarato eva-ppamāṇārammaṇaṃ siyā.

Khi nhớ lại đến đạo hay quả mà mình đã tu tiến trong quá khứ, trí nêu trên có cảnh là siêu thế.

1147. *Samanussarato maggaṃ, maggārammaṇameva taṃ;*
Atītārammaṇaṃyeva, hoti ekantato idaṃ.

Khi lần theo nhớ lại đạo [mà mình hay người khác đã tu tiến trong quá khứ] trí ấy có đạo làm cảnh, mới có cảnh là quá khứ duy nhất thật sự.

1148. *Cetopariyañāṇampi, yathākammupagampi ca;*
Atītārammaṇā honti, kiñcāpi atha kho pana.

1149. *Cetopariyañāṇassa, sattaddivasabbhantaraṃ;*
Atītaṃ cittamevassa, ārammaṇamudīritaṃ.

1150. *Atīte cetanāmatṭaṃ, yathākammupagassapi;*
Pubbenivāsañāṇassa, natthi kiñci agocaraṃ.

Ngay cả tha tâm trí và trí biết theo hạnh nghiệp sẽ có cảnh là quá khứ, nhưng tha tâm trí đã tiếp nhận cảnh là tâm thuộc về quá khứ trong vòng 7 ngày. Còn trí biết theo hạnh nghiệp bắt cảnh là tư trong quá khứ mà thôi, tức mạng trí không có bất cứ một điều gì mà làm cảnh không đặng.

1151. *Ajjhattārammaṇaṃ atta-khandhānussaraṇe siyā;*
Bahiddhārammaṇaṃ añña-khandhānussaraṇe bhava.

Trí nêu trên có cảnh là nội phần trong lúc nhớ lại uẩn của mình, có cảnh là ngoại phần khi nhớ lại uẩn của người khác.

1152. *Saraṇe nāmagottassa, taṃ navattabbagocaraṃ;*
Pubbenivāsañāṇampi, aṭṭhasveva pavattati.

Trí ấy có cảnh là chế định trong lúc nhớ lại tên và tộc. Bởi lẽ như vậy, ngay cả túc mạng trí hẳn diễn tiến trong cả 8 cảnh.

4 Loại Cảnh Của Thiên Nhân Trí

1153. *Paccuppanne paritte ca, bahiddhajjhattikesupi;*
Catūsvetesu dhammesu, dibbacakkhu pavattati.

Thiên nhân trí diễn tiến trong 4 loại cảnh như vậy, tức hiện tại, dục giới, pháp nội phần và pháp ngoại phần.

1154. *Dibbasotasamaṃ dibba-cakkhūārammaṇakkame;*
Rūpaṃ saddoti dvinnaṃ tu, ayameva visesatā.

Thiên nhãn trí cũng tựa như thiên nhĩ trí trong phần cảnh, cả hai trí khác nhau bởi sắc và âm thanh mà thôi.

8 Cảnh Của Vị Lai Trí

1155. *Anāgatamsaññānampi, parittādīsu atthasu;
Ārammaṇavibhāgesu, pavattati kathaṃ pana.*

Ngay cả vị lai trí hẳn diễn tiến trong 8 loại cảnh như dục giới v.v... điều ấy ra sao?

1156. *Nibbattissati yaṃ kāmā-vacareti pajānato;
Parittārammaṇaṃ hoti, rūpārūpesvanāgate.*

1157. *Nibbattissati yañcāpi, siyā mahaggatagocaraṃ;
Bhāvevessati ayaṃ maggaṃ, phalaṃ sacchikarissati.*

1158. *Evaṃ pajānane appa-māñārammaṇataṃ bhava;
Maggam bhāvevessaticceva, jānane maggagocaraṃ.*

Khi bậc tu tiên biết rằng người này sẽ đi sanh ở cõi dục thì trí ấy có cảnh là dục giới, khi biết rằng sẽ đi sanh ở cõi sắc giới hay cõi vô sắc giới ở vị lai thì có cảnh là đáo đại, khi biết rằng người này sẽ tu tiên đạo hay tác chứng quả thì có cảnh là siêu thế, khi biết rằng họ sẽ tu tiên đạo thì có cảnh là đạo.

1159. *Ekantena idaṃ ñāṇaṃ, hotānāgatagocaraṃ;
Cetopariyaṃ tu kiñcāpi, hotānāgatagocaraṃ.*

1160. *Atha kho pana taṃ satta-divasabbhantaraṃ pana;
Cittameva ca jānāti, na hi taṃ aññagocaraṃ.*

Vị lai trí này có cảnh là vị lai nhất định, ngay cả tha tâm trí có cảnh là vị lai cũng chỉ biết tâm trong vòng 7 ngày. Thật vậy, trí ấy không biết cảnh khác [ngoài ra tâm sanh trong vòng 7 ngày] đặng.

1161. *Anāgatamsaññānassa, anāgatamsagocaraṃ;
‘Ahaṃ devo bhavissāmi’-ccevamajjhagocaraṃ.*

Cảnh của mình là vị lai, là cảnh của vị lai trí, trí ấy có cảnh là pháp nội phần khi biết rằng ‘ta sẽ đi sanh làm chư thiên’.

1162. *‘Tisso phusso amutrāyaṃ, nibbattissatināgate’;
Icevaṃ jānane tassa, bahiddhārammaṇaṃ siyā.*

Trí ấy có cảnh là pháp ngoại phần khi biết rằng ‘người này là chàng Tissa hay Phussa sẽ sanh trong kiếp đó ở vị lai’.

1163. *Jānane nāmagottassa, yassa kassacināgate;
Pubbenivāsaññāṇava, taṃ navattabbagocaraṃ.*

Trí ấy có cảnh là chế định giống túc mạng trí trong lúc biết tên và tộc của một người nào ở vị lai.

[Số giải mới giải thích rằng túc mạng trí và vị lai trí có trạng thái tương tự với trí toàn tri bởi trí đầu tiên bắt cảnh là uẩn quá khứ và pháp liên hệ với tất cả 5 uẩn. Còn trí sau bắt cảnh là uẩn vị lai và pháp liên hệ với tất cả 5 uẩn. Tuy nhiên cả hai loại trí chỉ nói đến trí của đức Phật mà thôi có thể biết uẩn quá khứ và uẩn vị lai đặng tất cả tựa như trí toàn tri, chứ không phải nói đến trí của người phổ thông thấy uẩn quá khứ và uẩn vị lai một số phần.]

5 Cảnh Của Trí Biết Theo Hạnh Nghiệp

1164. *Yathākammupagaññaṃ, parittādisu pañcasu;*
Ārammaṇavibhāgesu, pavattati kathaṃ pana.

Ngay cả trí biết theo hạnh nghiệp diễn tiến trong 5 loại cảnh như dục giới v.v... điều ấy ra sao?

1165. *Jānane kāmakkamma, parittārammaṇaṃ siyā;*
Tathā mahaggatakamma, taṃ mahaggatagocaraṃ.

Trí ấy có cảnh là dục giới trong lúc biết nghiệp dục giới, có cảnh là đạo đại trong lúc biết nghiệp đạo đại.

1166. *Atīameva jānāti, tasmā cātītagocaraṃ;*
Ajjhattārammaṇaṃ hoti, attano kammajānane.

Trí ấy biết được cảnh quá khứ nên mới có cảnh là quá khứ và có cảnh là pháp nội phần khi biết nghiệp của mình.

1167. *Bahiddhārammaṇaṃ hoti, parakammaṇajānane;*
Evaṃ pavatti nātābbā, yathākammupagassapī.

Trí ấy có cảnh là pháp ngoại phần trong lúc biết nghiệp của người khác. Cần phải biết rõ sự diễn tiến của trí biết theo hạnh nghiệp như vậy.

1168. *Sattannampi abhiññānaṃ, vutto ārammaṇakkamo;*
Ettha vuttanayeneva, veditabbo vibhāvinā.

Tôi trình bày thứ tự cảnh của 7 thẳng trí, bậc hiện trí cần phải biết rõ theo cách thức nói lại trong bộ này.

Lời Kết Chương

1169. *Vividhatthavaṇṇapadehi sampannaṃ,*
Madhuratthamatiniharaṃ ganthaṃ;
Sotujanassa hadayapītikaraṃ,
Suṇeyya koci manujo sacetano.

Người nào lại không chú tâm nghe bộ sách này đặng trọn vẹn bởi nhóm nghĩa lý và nhóm từ ngữ đa thể loại mang đến ý nghĩa dễ tiếp thu và tạo cho sanh sự hoan hỷ cho người nghe vậy.

[Nhóm nghĩa lý có 6 điều là:

- *Saṅkāsanā* nghĩa lý trình bày bằng sự toát yếu, như ‘*upādiyamāno kho bhikkhu baddho mārassa. Anupādiyamāno mutto pāpimato*’³⁷ (Này chư bhikkhu, người chấp thủ bị ma vương áp bức, còn người không chấp thủ hẳn thoát khỏi ma vương).
- *Pakāsanā* là nghĩa lý trình bày trước, nghĩa lý là tiền đề, như ‘*sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ*’³⁸ (Này chư bhikkhu, các pháp đang bị thiêu đốt).
- *Vivaraṇā* là nghĩa lý giải thích, như ‘*Rūpaṃ kho, bhikkhu, upādiyamāno baddho mārassa; anupādiyamāno mutto pāpimato. Vedanaṃ... saññaṃ... saṅkhāre...*

³⁷ Saṃyuttanikāya – khandhavagga - khandhasaṃyutta – arahantavaggo – upādiyamānasutta.

³⁸ Vinaya – mahāvagga – mahākhandhaka.

*viññāṇaṃ upādiyamāno baddho mārassa; anupādiyamāno mutto pāpimato.*³⁹ (Này bhikkhu, người chấp thủ sắc hấn bị ma vương áp bức, còn người không chấp thủ hấn thoát khỏi ma vương. Người chấp thủ thọ ... tưởng ... hành ... thức hấn bị ma vương áp bức, còn người không chấp thủ hấn thoát khỏi ma vương), ‘*Kiñca, bhikkhave, sabbaṃ ādittam? Cakkhu bhikkhave, ādittam. Rūpā ādittā.*’⁴⁰ (Này chư bhikkhu, chư pháp đang bị thiêu đốt là những gì? Nhãn đang bị thiêu đốt. Sắc đang bị thiêu đốt).

- *Vibhājanā* là nghĩa lý phân chia, như ‘*Katamañca, bhikkhave, rūpaṃ? Cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. Idaṃ vuccati, bhikkhave, rūpaṃ.*’⁴¹ (Này chư bhikkhu, sắc có những chi? Tức sắc tứ đại minh và sắc y sinh nương sắc tứ đại minh ấy, tất cả đây gọi là sắc), ‘*Kena ādittam? Rāgagginā, dosagginā, mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittam.*’⁴² (Chư pháp đang bị cái chi thiêu đốt? Bị lửa là tham, lửa là sân, lửa là si, sanh, lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu và ai đang thiêu đốt).
- *Uttānīkamma* là nghĩa lý mở rộng cho sáng tỏ bởi sự giải thích thêm một cách chi tiết hay trình bày so sánh như ‘*Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā, cakkhāyatanam sotāyatanam ... kabalīkaro āhāro.*’⁴³ (Sắc y sinh ấy là chi, tức nhãn xứ, nhĩ xứ ... đoàn thực).
- *Paññatti* là nghĩa lý trình bày bằng nhiều phương cách để khiến cho người nghe hoan hỷ bởi pháp thoại, nghĩa là từng một Kinh trong mỗi bài Kinh hay ý nghĩa từng đoạn trong *Vinaya* hay *Abhidhamma*.

Nhóm từ ngữ có 6 điều là:

- *Akkhara* là mẫu tự, mỗi một âm tiết như ‘du, sa, na, so’ trong kệ ngôn bắt đầu là ‘*dujjīvitamajīvamha*’⁴⁴ (Chúng ta không cho vật hiện có, mới sống đời khổ cực, khi vật thí hiện có, chúng ta không làm nơi nương tựa cho mình).
- *Pada* là câu có cách chia ở cuối, như câu nói ‘*sīle*’ trong kệ ngôn ‘*sīle patiṭṭhāya naro sapañño*’⁴⁵ (vị bhikkhu là người khéo rành, có sự nỗ lực, có tuệ thấu rõ, trú trong giới rồi đang trau dồi tâm và tuệ ấy có thể tháo gỡ mối rối này) v.v...
- *Byañjana* là đoạn, như “*Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti.*”⁴⁶ (Này chư bhikkhu, 4 niệm xứ này khi tu tiến làm cho nhiều hấn diễn tiến vì sự nhàm chán, ly ái, dứt phiền não, vắng lặng, thắng trí, tỏ ngộ và thoát khỏi ái).
- *Ākāra* sự phân chia đoạn, như “*Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.*”⁴⁷

³⁹ Saṃyuttanikāya – khandhavagga - khandhasaṃyutta – arahantavaggo – upādiyamānasutta.

⁴⁰ Saṃyuttanikāya – saḷāyatanavagga - saḷāyatanasaṃyutta - ādittasuttaṃ.

⁴¹ Saṃyuttanikāya – khandhavagga - khandhasaṃyutta - Upādānaparipavattasuttaṃ.

⁴² Saṃyuttanikāya – saḷāyatanavagga - saḷāyatanasaṃyutta - ādittasutta.

⁴³ Dhammasaṅgaṇī – Dukaniddeso - Upādābhājanīyaṃ (595).

⁴⁴ Petavatthu (813).

⁴⁵ Saṃyuttanikāya – sagāthāvagga - devatāsaṃyutta - Jaṭāsuttaṃ

⁴⁶ Saṃyuttanikāya – mahāvagga - satipaṭṭhānasamāyutta – virāgasutta.

⁴⁷ Saṃyuttanikāya – mahāvagga - satipaṭṭhānasamāyutta – virāgasutta.

(4 niệm xứ là những gì? Đây chư bhikkhu, vị bhikkhu nào trong tông giáo này trú, theo dõi biết trong khối sắc rằng là khối sắc, có sự nỗ lực thiêu đốt phiền não, có tuệ thấy rõ, có niệm đề nén tham ác và ưu trong thế gian’.

- *Nirutti* là định nghĩa, như “*Saṅkhatam abhisāṅkharontīti kho bhikkhave tasmā saṅkhārāti vuccanti.*”⁴⁸ (Đây chư bhikkhu, bởi vì tạo tác quả nên gọi là hành).
- *Niddesa* là sự trình bày định nghĩa bằng các thể thức khác nhau, như ‘*sukhayatīti sukhā. Dukkhayatīti dukkhā. Na dukkhā ca na sukhā cāti adukkhamasukhā*’⁴⁹ (Thọ là lạc gọi là lạc thọ, thọ là khổ gọi là khổ thọ, thọ không phải lạc và khổ gọi là phi khổ phi lạc thọ), ‘*Nibbānaṃ maggeti, nibbānatthikehi vā maggīyati, kilese mārento gacchatīti vā maggo*’⁵⁰ (Đạo là thực tính truy tầm Nibbāna, hay thực tính được người mong muốn Nibbāna truy tầm, hay thực tính đến phá hủy phiền não).

Tất cả nội dung này dẫn ra từ *Nettipakaraṇa*, *Nettiaṭṭhakathā*, *Sāratthadīpanī* và *Saddanītipakaraṇa*.]

Iti abhidhammāvatāre abhiññārammananiddeso nāma

Sattarasamo paricchedo.

Dứt chương thứ 17 tên là xiển minh cảnh của thắng trí trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy nhiều.

⁴⁸ Saṃyuttanikāya – khandhavagga - khandhasaṃyutta – Khajjanīyasutta.

⁴⁹ Dhammasaṅgaṇī - aṭṭhakathā.

⁵⁰ Abhidhammatthasaṅgaha.

CHƯƠNG THỨ XVIII - XIÊN MINH TỊNH KIẾN (AṬṬHĀRASAMO PARICCHEDO - DIṬṬHIVISUDDHINIDDESO)

Lời Tuyên Bố

1170. *Samādhim pana sābhiññaṃ, bhāvetvā tadanantaram;*

Bhāvetabbā yato paññā, bhikkhunā tena dhīmatā.

1171. *Tatohaṃ dāni vakkhāmi, paññābhāvanamuttamaṃ;*

Samāseneva bhikkhūnaṃ, paraṃ pītisukhāvahaṃ.

Vị bhikkhu có trí tuệ khi đã tu tiến định và thắng trí, cần phải tu tiến tuệ tiếp sau đó. Vì thế, tôi sẽ nói sự tu tiến tuệ cao thượng đem đến sự hoan hỷ no vui tuyệt nhất cho chư bhikkhu, một cách toát yếu ngay bây giờ.

Xiên Thuật Của Tuệ

1172. *Kā paññā pana ko cattho, kimassā lakkhaṇādikaṃ;*

Katidhā sā kathaṃ tena, bhāvetabbāti vuccate.

Tuệ là chi, tuệ có ý nghĩa ra sao, trạng thái v.v... của tuệ là gì, tuệ có bao nhiêu loại, vị bhikkhu cần phải tu tiến tuệ ra sao, xin trả lời ngay sau đây.

Chi Pháp Và Ý Nghĩa Của Tuệ

1173. *Paññā vipassanāpaññā, puññacittasamāyutā;*

Pajānātīti paññā sā, jānanā vā pakārato.

Tuệ là minh sát tuệ mà tương ứng với tâm thiện.

Thực tính biết bởi các thể thức khác nhau gọi là tuệ.

Hay, sự biết bởi các thể thức khác nhau gọi là tuệ.

[Từ ‘paññā’ có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính biết bởi các thể thức khác nhau gọi là tuệ = *pakārena jānātīti paññā* (đặt vĩ ngữ ‘a’ trong *kattusādhana*).
- Sự biết bởi các thể thức khác nhau gọi là tuệ = *pakārena jānanā paññā* (đặt vĩ ngữ ‘a’ trong *bhāvasādhana*.)]

Sự Khác Nhau Của Tưởng, Thức Và Tuệ

1174. *Saññāviññāṇapaññānaṃ, ko vireso kimantaram;*

Saññāviññāṇapaññānaṃ, jānanatte samepi ca.

1175. *Yā sañjānanamattaṃva, saññā nīlādito pana;*

Lakkhaṇappaṭivedhaṃ tu, kātuṃ sakkoti neva sā.

1176. *Viññānaṃ pana jānāti, nīlapītādigocaram;*

Sakkotipi aniccādilakkhaṇaṃ paṭivijjhituṃ.

1177. *Ussakkitvā na sakkoti, maggaṃ pāpetumeva taṃ;*

Paññā vuttanaṃ kātuṃ, sakkoti tividhampi taṃ.

Hỏi rằng: Tưởng, thức và tuệ khác nhau như thế nào?

Đáp: Ngay cả tưởng, thức và tuệ sẽ biết [cảnh] giống nhau, nhưng tưởng chỉ là sự nhận biết rằng là màu xanh v.v... không thể thấu triệt tam tướng. Thức biết cảnh như màu xanh, màu vàng v.v... luôn cả thấu triệt tam tướng như vô thường v.v... nhưng không thể nỗ lực để làm cho chứng đạo được. Còn tuệ làm cả 3 phận sự ấy đặng.

Trạng Thái v.v... Của Tuệ

- 1178.** *Imesaṃ pana tiṇṇampi, vireso samudīrito;*
Sabbesaṃ pana dhammānaṃ, sabhāvapaṭivedhanaṃ.
- 1179.** *Lakkhaṇaṃ pana paññāya, lakkhaṇaññūhi dīpitaṃ;*
Sammohanandhakārassa, viddhaṃsanarasā matā.
- 1180.** *Asammohapaccupatṭhānā, samādhāsannakāraṇā;*
Evamettha ca viññeyyā, paññāya lakkhaṇādikā.

Tôi đã trình bày sự khác nhau của cả 3 pháp này, Bậc hiền trí là người biết trạng thái trình bày lại rằng:

Tuệ có trạng thái thấu triệt thực tính của chư pháp.

Có phận sự là xóa tan bóng tối là si mê.

Có sự không mê mờ là cách hiện bày.

Có định là nhân cận.

Cần phải biết rõ trạng thái v.v... của tuệ trong phần này như vậy.

Trường Hợp Của Tuệ

Katidhāti ettha –

- 1181.** *Lakkhaṇenekadhā vuttā, lokikālokikā dvidhā;*
Lokiyenettha maggena, yuttā sā lokikā siyā.
- 1182.** *Lokuttarena maggena, yuttā lokuttarā matā;*
Tividhāpi siyā paññā, cintāsutamayādito.

Hỏi rằng: Tuệ có bao nhiêu loại?

Đáp: Tuệ có 1 loại bởi trạng thái.

Có 2 loại là tuệ hiệp thế và tuệ siêu thế.

Tuệ hiệp thế là tuệ hợp với đạo hiệp thế.

Tuệ siêu thế là tuệ hợp với đạo siêu thế.

Hay, tuệ có 3 loại bởi phân chia thành tuệ văn, tuệ tư và tuệ tu.

- 1183.** *Tatthattanova cintāya, nipphannattāti tassa sā;*
Hoti cintāmayā paññā, bhūripaññena desitā.

Trong 3 tuệ ấy, bậc đạo sư trình bày rằng: Tuệ của người ấy gọi là tuệ tư (tuệ sanh từ sự tư duy), vì sanh từ sự tư duy của mình.

- 1184.** *Parato pana sutvāna, laddhā paññā ayam idha;*
Suteneva ca nipphannā, paññā sutamayā matā.

Còn tuệ mà nhận được do nghe từ người khác, sanh từ chính sự nghe, nên gọi là tuệ văn (tuệ sanh từ sự nghe).

- 1185.** *Yathā vāpi tathā cettha, bhāvanāya vasena tu;*
Nipphannā appanāpattā, paññā sā bhāvanāmayā.

Tuệ mà chứng kiên cố, sanh từ mãnh lực của tu tiến bởi nghe hay không nghe cũng thế, gọi là tuệ tu (tuệ sanh từ sự tu tiến tâm).

[Câu nói ‘chứng kiên cố’ có nghĩa là loại tuệ tột đỉnh sinh khởi trong lúc chứng đạo, nhưng tuệ minh sát mà chưa chứng kiên cố cũng xem là tuệ tu như nhau. Như số giải mới giải thích rằng:

‘*Appanāpattāti idaṃ sikhāpattaṃ bhāvanāmayam dassetuṃ vuttaṃ. Na pana appanāpattāva bhāvanāmayāti*’

‘Câu nói ‘*appanāpattā*’ (chứng kiên cố) này nói lại đề trình bày tuệ tu đạt đến sự cao tốt, không phải trình bày rằng chỉ duy nhất tuệ chứng kiên cố mới là tuệ tu’.

Cách sử dụng câu trong tính chất này là văn phong ngôn ngữ gọi là *ukkaṭṭhanaya*, tức nói đến cái tốt bực như câu nói ‘*abhirūpassa kaññā dātabbā*’ (nên cho thiếu nữ đến thanh niên tướng mạo rạng ngời), trong điều này là cách biết được rằng thiếu nữ được mang cho đến chàng thanh niên cũng là người thiếu nữ xinh đẹp bởi có câu nói rằng ‘thiếu niên tướng mạo rạng ngời’.)]

1186. *Paṭisambhidācatukkassa, vasena catudhā siyā;*
Atthadhammaniruttīsu, ñāṇaṃ ñāṇesu tīsupi.

Tuệ có 4 loại bởi liên hệ 4 tuệ phân tích là sự biết rõ trong ý nghĩa, trong pháp, trong ngôn từ và trong cả ba tuệ.

[Tuệ phân tích là tuệ uyên bác trong quả v.v... có 4 loại là:

- Nghĩa phân tích là tuệ uyên bác trong quả, tức tất cả pháp quả (*paccayuppanna*) sanh từ nhân, quả (*vipāka*), tố, *nibbāna* và nghĩa của Pāli.
- Pháp phân tích là tuệ uyên bác trong nhân, tức tất cả nhân tạo tác cho sanh quả, thiện, bất thiện, Thánh đạo và Pāli.
- Ngôn từ phân tích là tuệ uyên bác trong ngôn từ là ngôn ngữ Pāli.
- Biện giải phân tích là tuệ uyên bác trong cả 3 tuệ trên.]

1187. *Yaṃ kiñci paccayuppannaṃ, vipākā ca kriyā tathā;*
Nibbānaṃ bhāsitattho ca, pañcete atthasaññitā.

5 loại pháp này là pháp quả sanh từ bất cứ một nhân nào, quả, tố, *nibbāna* và ý nghĩa của Pāli, gọi là nghĩa (quả).

[Cả 5 quả này phân chia tóm lược thành 3 loại là:

- Quả mà người tạo cho sanh ra (*nibbattetabbaphala*) là tất cả quả sanh từ nhân, quả và tố.
- Quả cần phải tác chứng (*pattabbaphala*) là *nibbāna* vì là quả được đức Toàn giác, độc giác và Thánh nhân chứng đắc.
- Quả mà cần phải hướng dẫn (*ñāpetabbaphala*) là nghĩa lý của Pāli vì là nội dung được đức Phật chỉ dạy cho người khác biết theo.]

1188. *Phalanibbattako hetu, ariyamaggo ca bhāsitaṃ;*
Kusalākusalañceti, pañcete dhammasaññitā.

5 pháp này là nhân tạo tác cho sanh quả, thiện, bất thiện, Thánh đạo và Pāli gọi là pháp (nhân).

[Cả 5 nhân này phân loại toát yếu có 3 loại là:

- Nhân làm cho sanh quả (*nibbattakahetu*) là tất cả nhân tạo cho sanh quả, thiện và bất thiện.
- Nhân cho tác chứng (*sampāpakahetu*) là Thánh đạo vì làm cho chứng *nibbāna*.
- Nhân cho biết (*ñāpakahetu*) là Pāli vì làm cho biết ý nghĩa.]

1189. *Tasmim atthe ca dhamme ca, yā sabhāvanirutti tu;*
Nirutti ca niddiṭṭhā, niruttikusalena sā.

Ngôn ngữ không biến đổi theo lẽ thường vẫn có trong những quả và nhân ấy, bậc đạo sư khéo rành trong ngôn ngữ trình bày rằng gọi là ‘*nirutti*’.

[Câu nói ‘*nirutti*’ chiết từ thành ‘*ni + utti*’, dịch theo từ là ‘ngôn ngữ mang ra nói’ có nghĩa là gốc ngôn ngữ mà người *Magadha* sử dụng trao đổi truyền đạt trong thời đức

Phật. Trong bộ chú giải nói rằng là ngôn ngữ của 4 hạng người là đức Phật, Phạm thiên, người sơ kiếp và người chưa từng nghe bất cứ ngôn ngữ nào. Ngôn ngữ nêu trên không thay đổi theo thời gian giống các ngôn ngữ khác, ngay cả thế gian hoại đi cũng trụ (thiết lập) trong phạm thiên giới, sau đó thành ngôn ngữ của người sơ kiếp đến từ phạm thiên giới như nội dung trong *Dīghanikāya Pāṭikavagga Aggaññasutta*.

Thật sự ngôn ngữ *Magadha* là ngôn ngữ sâu sắc vi diệu, ngay cả một người bình thường học tập ngôn ngữ này trong thời gian dài cũng khó mà thành thục, chưa cần nói đến người chưa từng học tập trước đó. Do đó, nội dung trong bộ chú giải mà nói đến người chưa từng nghe ngôn ngữ nào cũng biết được ngôn ngữ gốc, là muốn nói đến việc thốt ra ngôn ngữ *Magadha* theo lẽ tự nhiên chỉ chút ít và không quá đúng. Tuy nhiên những nhà nghiên cứu phương Tây nói rằng người như thế không thể nói bất cứ ngôn ngữ nào và viện dẫn rằng người điếc không nói được vì không nghe âm thanh nói.

Ngôn từ phân tích (*niruttipaṭīambhidā*) là tuệ uyên bác trong ngôn ngữ *Magadha*, như khi nghe ‘*phasso vedanā*’ hẳn biết được là đúng, nếu nghe là ‘*phassā vedano*’ thì biết là sai, loại tuệ này bắt cảnh tinh hiện tại làm cảnh.]

1190. *Ñāṇaṃ ārammaṇaṃ katvā, tividhaṃ paccavekkhato;*

Tesu ñāṇesu yaṃ ñāṇaṃ, paṭibhānanti taṃ matam.

Khi người xem lại bắt lấy cảnh là cả 3 tuệ, tuệ diễn tiến trong những tuệ ấy gọi là biện giải (*paṭibhāṇa*).

[Biện giải phân tích là tuệ uyên bác trong tuệ, tức nghĩa, pháp và ngôn từ do hiểu rõ cảnh, phạm sự, trạng thái, sự trọn vẹn, thành tựu và nhân cận v.v... như vậy ‘loại tuệ này bắt cảnh như vậy rồi sanh lên làm phạm sự như vậy, loại tuệ này có trạng thái, phạm sự, thành tựu và nhân cận như vậy.]

Nhân Trong Việc Đạt Tuệ Phân Tích

1191. *Pariyattiparipucchāhi, savanādhigamehi ca;*

Pubbayogena gacchanti, pabhedam paṭisambhidā.

Tuệ phân tích đi đến sự uyên bác bởi pháp học (sự học Phật ngôn), sự gạn hỏi (*paripucchā*), sự nghe (*savana*), sự chứng đạo (*adhigama*) và sự tu tiến minh sát cho đến gần thuận thứ và chuyển tộc trong tông giáo của đức Phật trước (*pubbayoga*).

Phương Pháp Tu Tiến Tuệ

Kathaṃ bhāvetabbāti ettha –

1192. *Khandhādīsū hi dhammesu, bhūmibhūtesu yoginā;*

Uggahādivasenettha, katvā paricayaṃ pana.

1193. *Sīlaṃ cittavisuddhiṅca, sampādetvā tato param;*

Diṭṭhisuddhādayo pañca, sampādentena suddhiyā.

1194. *Tāya paññāya yuttena, bhītena jananādito;*

Bhāvetabbā bhavābhāvaṃ, patthayantena bhikkhunā.

Hỏi rằng: Cần phải tu tiến tuệ ra sao?

Đáp: Trong phần này, vị bhikkhu nỗ lực thực hành cần phải thực hiện sự tích lũy [sự hiểu biết] bởi việc học tập v.v... trong pháp như uẩn v.v... là lãnh vực (nơi sanh của sự hiểu biết) rồi khiến cho giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh thành tựu, sau đó ngài kết hợp với tuệ sợ hãi

sự sanh v.v... và mong mỗi không sanh nữa nên mới tu tiến tuệ bởi làm cho cả 5 thanh tịnh như kiến thanh tịnh thành tựu.

[Số giải mới giải thích rằng uẩn v.v... gọi là lãnh vực (*bhūmi*), tức cảnh của minh sát, giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh gọi là căn gốc (*mūla*), tức nền tảng của minh sát. Còn 5 thanh tịnh gọi là thân (*sarīra*) tức bản thân minh sát]

5 Uẩn

1195. *Rūpañca vedanā saññā, saṅkhārā ceva sabbaso;
Viññāṇañceti pañcete, khandhā sambuddhadesitā.*

Đức Phật Chánh đẳng giác thuyết giảng 5 uẩn này lại bởi tất cả mọi cách, tức sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

1196. *Tattha yaṃ kiñci rūpaṃ taṃ, atītānāgatādikaṃ;
Ajjhataṃ vā bahiddhā vā, sukhumolārikampi vā.*

1197. *Hīnaṃ vāpi pañītaṃ vā, yaṃ dūre yañca santike;
Sabbam tamekato katvā, rūpakkhandhoti vuccati.*

Trong 5 uẩn ấy, sắc uẩn là bất cứ một sắc nào thuộc về quá khứ hay vị lai v.v... là nội phần hay ngoại phần, thô hay tế, ty hạ hay tinh lương, cận hay viễn nào, gom tất cả sắc ấy bởi uẩn duy nhất.

1198. *Itaresupi yaṃ kiñci, taṃ vedayitalakkhaṇaṃ;
Sabbam tamekato katvā, vedanākkhandhatā katā.*

Trong tất cả uẩn ngoài ra, thọ uẩn là bất cứ một thực tính nào có trạng thái hưởng cảnh, gom tất cả thực tính ấy bởi một uẩn duy nhất làm thành thọ uẩn.

1199. *Cittajaṃ pana yaṃ kiñci, taṃ sañjānanalakkhaṇaṃ;
Sabbam tamekato katvā, saññākkhandhoti vuccati.*

Tưởng uẩn là bất cứ một thực tính nào sanh theo tâm có trạng thái nhớ tưởng, gom tất cả thực tính ấy bởi một uẩn duy nhất gọi là tưởng uẩn.

1200. *Yaṃ kiñci cittasambhūtaṃ, abhisāṅkhāralakkhaṇaṃ;
Sabbam tamekato katvā, saṅkhārakkhandhatā katā.*

Hành uẩn là bất cứ một thực tính nào sanh theo tâm có trạng thái tạo tác, gom tất cả thực tính ấy bởi một uẩn duy nhất làm thành hành uẩn.

1201. *Tattha cittaṃ tu yaṃ kiñci, taṃ vijānanalakkhaṇaṃ;
Sabbam tamekato katvā, viññāṇakkhandhatā katā.*

Trong tất cả uẩn ấy, thức uẩn là bất cứ một tâm nào có trạng thái biết cảnh, gom tất cả tâm ấy bởi một uẩn duy nhất làm thành thức uẩn.

Ghi Nhận (Quan Sát) Biết Danh Sắc

1202. *Cattāro ca mahābhūtā, upādā catuvīsati;
Aṭṭhavisatidhā cetam, rūpaṃ rūpanti gaṇhati.*

Bậc tu tiến ghi nhận 28 sắc pháp là 4 sắc đại minh, 24 sắc y sinh là sắc.

1203. *Ekāsītiyā cittena, saṃyuttā vedanādayo;
Vedanāsaññāsaṅkhāra-viññāṇakkhandhasaññitā.*

Thực tính pháp như thọ v.v... mà tương ứng với 81 tâm [hiệp thế] gọi là thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

1204. *Cattārōrūpino khandhe, nāmanti parigaṇhati;
Rūpakkhandho bhavē rūpaṃ, nāmakkhandhā arūpino.*

Bậc tu tiên ghi nhận 4 phi sắc là danh, sắc uẩn là sắc pháp, danh uẩn là danh pháp.

Trạng Thái Của Danh Sắc

1205. *Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ, nāmaṃ namaṇalakkhaṇaṃ;
Iti saṅkhepato nāma-rūpaṃ so parigaṇhati.*

Ngài ghi nhận tách sắc và danh bởi tóm gọn rằng sắc có trạng thái biến hoại đổi thay, danh có trạng thái hướng đi [vào cảnh].

1206. *Phāleṇto viya tālassa, kandaṃ tu yamaṃ dvidhā;
Vavatthapeti nāmañca, rūpañcāti dvidhā pana.*

Ngài ghi nhận phân tách ra thành 2 phần là sắc và danh, tựa như chẻ cặp rễ cây thốt nốt ra thành 2 phần như thế ấy.

Không Có Gì Khác Ngoài Ra Danh Sắc

1207. *Nāmato rūpato añño, satto vā puggalopi vā;
Attā vā koci natthīti, niṭṭhaṃ gacchati sabbadā.*

Ngài đến tin chắc rằng bất cứ một cái gì là chúng sanh, con người hay ngã ngoài ra danh sắc cũng không có đặng cả thấy.

1208. *Evaṃ vavatthapetvā so, nāmarūpaṃ sabhāvato;
Sattasammohaghātattaṃ, bahusuttavasēnidha.*

1209. *Nāmarūpamattaññeva, natthi kocidha puggalo;
Evamettha paṇḍito poso, vavatthapeti taṃ pana.*

Lúc ngài ghi nhận phân tách danh và sắc bởi thực tính như vậy rồi, ngài là người có trí tuệ trong giáo pháp này hẳn ghi nhận phân tách danh và sắc rằng chỉ có danh sắc trong phần này, không có bất cứ một người nào trong danh sắc này bởi thuận theo Kinh là phần nhiều để diệt trừ sự si mê trong [cái gọi là] người.

Vuttaṃ hetam –

1210. *‘Yathāpi aṅgasambhārā, hoti saddo ratho iti;
Evaṃ khandhesu santesu, hoti sattoti sammutī”ti.*

Như lời nói nói rằng

‘Ví như câu nói ‘xe’ có đặng bởi phụ tùng kết hợp như thế nào, khi uẩn hiện hữu thì mới có sự định đặt là chúng sanh như thế ấy’.

1211. *Yathāpi dāruyantampi, nijjīvañca nirīhakaṃ;
Dāruvajjusamāyoge, taṃ gacchatipi tiṭṭhati.*

1212. *Tathedaṃ nāmarūpampi, nijjīvañca nirīhakaṃ;
Aññaamaññasamāyoge, taṃ gacchatipi tiṭṭhati.*

Người gỗ không có sinh mạng, không có sự nỗ lực, khi gỗ với dây thừng kết hợp cùng nhau thì người gỗ mới đi hay đứng được như thế nào, ngay cả danh sắc này cũng không có mạng sống, không có sự nỗ lực, khi phối hợp cùng nhau mới đi hay đứng được như thế ấy.

Tenāhu porāṇā –

1213. ‘*Nāmañca rūpañca idhatthi saccato,
Na hettha satto manujo ca vijjati;
Suññaṃ idaṃ yantamivābhisankhataṃ,
Dukkassa puñjo tinakatthasādiso*’*ti.*

Như thầy giáo thọ tiền bối nói rằng

‘Danh sắc vẫn có thật trong phần này, chúng sanh hay con người không có trong những danh sắc này, danh sắc có duyên tạo tác này là vật rỗng không giống người gỗ, chỉ là khối khổ tựa như cỏ và cây gỗ như thế ấy.

1214. *Aññaṃaññūpanissāya, daṇḍakesu thitesu hi;
Ekasmim patamāne tu, tatheva patatītarō.*

Ví như khi nhiều khúc gỗ đang nâng đỡ nhau mới trụ được, nếu một khúc ngã xuống, thì những khúc gỗ khác cũng ngã xuống như nhau.

Tenāhu porāṇā –

1215. ‘*Yamakam nāmarūpañca, ubho aññaññanissitā;
Ekasmim bhijjamānasmim, ubho bhijjanti paccayā*’*ti.*

Như thầy giáo thọ tiền bối nói rằng:

‘Danh sắc là trạng thái một đôi, cả hai nương lẫn nhau và làm duyên cho lẫn nhau, khi một thứ tiêu tan cũng tiêu tan cả hai.

1216. *Ubhinnaṃ nāmarūpānaṃ, nāmaṃ nittejamettha taṃ;
Sakeneva hi tejena, na sakkoti pavattitum.*

1217. *Na byāharati no seti, na tiṭṭhati na gacchati;
Na bhedeti na coreti, na bhuñjati na khādati.*

Trong cả hai danh sắc, danh không có quyền lực, nên mới không thể tiến hành theo quyền lực của mình đặng, tức danh không nói được, không ngủ được, không đứng được, không đi được, không phá hủy được, không tước đoạt được, không ăn được, không nhai được.

1218. *Tathā rūpampi nittejaṃ, vinā nāmañca sabbathā;
Sakeneva hi tejena, na sakkoti pavattitum.*

1219. *Bhuñjāmīti pivāmīti, khādāmīti tatheva ca;
Rodāmīti hasāmīti, rūpassetaṃ na vijjati.*

Ngay cả sắc cũng không có quyền lực như nhau, bởi vì sắc không thể diễn tiến theo quyền lực của mình được do không có danh, tức sắc không có sự ăn, uống, nhai, khóc và cười.

1220. *Nāmaṃ nissāya rūpaṃ tu, rūpaṃ nissāya nāmakam;
Pavattati sadā sabbam, pañcavokārabhūmiyaṃ.*

Sắc nương danh nên tiến hành đặng, danh nương sắc mà diễn tiến đặng, tất cả danh sắc luôn diễn tiến trong cõi ngũ uẩn.

1221. *Imassa pana atthassa, āvibhāvattameva ca;
Jaccandhapīthasappīnaṃ, vattabbā upamā idha.*

Ở đây nên nói ví dụ như người mù với người què để giải thích nội dung ấy.

[Số giải mới giải thích rằng người mù với người què phải phối hợp nhau mới đi đường được, bởi người què trên lưng người mù, sắc giống người mù, danh như người què. Cả hai loại phải nương nhau mới thực hiện oai nghi khác nhau như đi, ăn v.v... được.]

1222. *Yathā hi nāvaṃ nissāya, manussā yanti aṇṇave;
Evaṃ rūpampi nissāya, nāmakāyo pavattati.*

1223. *Yathā manusse nissāya, nāvā gacchati aṇṇave;
Evaṃ nāmampi nissāya, rūpakāyo pavattati.*

Tựa như người nướng thuyền đi trong đại dương như thế nào, khối danh nướng sắc diễn tiến đặng như thế ấy; thuyền nướng người đi trên đại dương như thế nào, khối sắc nướng danh diễn tiến đặng như thế ấy.

Sự Sinh Khởi Của Tịnh Kiến

1224. *Sattasaññaṃ vinodetvā, nāmarūpassa sabbathā;
Yāthāvadassanaṃ etaṃ, “**diṭṭhisuddhī**”ti vuccati.*

Sự thấy danh sắc theo thực tính bởi tiêu trừ sự tưởng sai rằng là chúng sanh, con người, gọi là tịnh kiến.

1225. *Parimuccitukāmo ca, dukkhato jātiādito;
Antadvayaṃ vivajjetvā, bhāvaye pana paṇḍito.*

Bậc hiền trí mong muốn thoát khổ như sanh v.v... cần phải từ bỏ hai pháp hạ liệt [thường kiến và đoạn kiến] rồi hãy tu tiến tịnh kiến này.

Lời Kết Chương

1226. *Diṭṭhivisuddhimimaṃ parisuddhaṃ,
Suṭṭhutamaṃ tu karoti nara yo;
Diṭṭhigatāni malāni asesam,
Nāsamupenti hi tassa narassa.*

Người nào gột rửa cho kiến thanh tịnh này trong sạch, trần cấu là tà kiến của ngài hẳn tiêu hoại hoàn toàn.

Iti abhidhammāvatāre diṭṭhivisuddhiniddeso nāma

Aṭṭhārasamo paricchedo.

*Dứt chương thứ 18 tên là xiển minh tịnh kiến trong bộ Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều.*

CHƯƠNG THỨ IX - XIÊN MINH ĐOẠN NGHI THANH TỊNH
(EKUNAVISATIMO PARICCHEDO - KAṆKHAVITARAṆAVISUDDHINIDDESO)

Đoạn nghi thanh tịnh

1227. *Etassa nāmarūpassa, jānitvā hetupaccaye;*
Kaṅkhā tīsu panaddhāsu, vitaritvā ʈhitam pana.
1228. *Kaṅkhāvitaraṇam nāma, ñāṇam tam samudīritam;*
Tam sampādetukāmena, atthakāmena bhikkhunā.
1229. *Nāmarūpassa ko hetu, konu vā paccayo bhave;*
Āvajjitvā tamiccevaṃ, rūpakāyassa tāvade.
1230. *Kesā lomā nakhā dantā, taco maṃsam nahāru ca;*
Aṭṭhimiñjaṅca vakkaṅca, hadayaṃ yakanampi ca.
1231. *Icevamādibāttiṃsa-koṭṭhāsapaccayassa hi;*
Parigaṇhati kāyassa, manasā hetupaccaye.

Tuệ vượt qua sự hoài nghi trong cả 3 thời, bởi vì xác định biết được nhân duyên của danh sắc ấy, đức Phật thuyết là đoạn nghi thanh tịnh.

Vị bhikkhu thương bản thân mong muốn khiến cho tuệ ấy thành tựu hẳn nghĩ đến (xác định) nhân duyên của danh sắc rằng cái gì là nhân duyên của danh sắc, sau đó dùng tâm xác định biết nhân duyên của thân đó là sắc thân có 32 chi phần, tức tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan v.v... làm duyên trước.

1232. *Avijjā taṇhupādānaṃ, kammaṃ hetu catubbidho;*
Etassa rūpakāyassa, āhāro paccayo mato.

Nhân của sắc thân là 4 pháp, đó là vô minh, ái, thủ và nghiệp. Còn duyên của sắc thân là vật thực.

1233. *Janako hetu akkhāto, paccayo anupālako;*
Hetvaṅkurassa bijaṃ tu, paccayā pathavādayo.

Nhân là pháp làm cho sanh [danh sắc], duyên là bảo trì [danh sắc đã được sanh] tựa như hạt giống làm nhân sanh của mầm, còn đất v.v... là duyên trợ giúp.

1234. *Itime pañca dhammā hi, hetupaccayatam gatā;*
Avijjādayo tayo tattha, mātāva upanissayā.
1235. *Janakaṃ pana kammaṃ tu, puttassa hi pitā viya;*
Dhātī viya kumārassa, āhāro dhārako bhave.

Bởi lẽ như vậy, cả 5 pháp nêu trên [vô minh, ái, thủ, nghiệp và vật thực] là nhân duyên.

3 loại là vô minh v.v... là nơi nương như mẹ là nơi nương của con, nghiệp làm cho sanh như cha cho sanh con, còn vật thực bảo trì như người anh nuôi chăm sóc trẻ.

Sự ghi nhận nhân duyên của danh

1236. *Icevaṃ rūpakāyassa, so paccayapariggahaṃ;*
Katvā punapi ‘cakkhuṅca, rūpamālokameva ca.
1237. *Paṭicca cakkhuvīññānaṃ, hoti’ icevamādinā;*
Nayena nāmakāyassa, paccayaṃ parigaṇhati.

Bậc tu tiên ấy xác định biết nhân duyên của danh sắc như vậy rồi, hẳn xác định biết nhân duyên của danh thân bằng cách rằng ‘nhân thức sinh khởi nương nhãn thanh triệt, cảnh sắc và ánh sáng v.v...’.

1238. *So evaṃ nāmarūpassa, vuttiṃ disvāna paccayā;*

Yathā etarahidaṃ tu, atītepi tathevidaṃ.

1239. *Paccayā ca pavattittha, tathevānāgatepi ca;*

Pavattissati addhāsu, tīsvevaṃ anupassati.

Lúc ngài thấy sự diễn tiến của danh sắc bởi vì nhân duyên trong hiện tại như vậy rồi, hẳn quán sát thấy rõ trong cả 3 thời như vậy danh sắc trong hiện tại, quá khứ và vị lai hẳn diễn tiến theo nhân duyên.

[Trong hiện tại danh sắc hẳn diễn tiến bởi duyên như thế nào thì ngay cả trong quá khứ danh sắc này đã diễn tiến bởi duyên như thế ấy và ngay cả vị lai sẽ diễn tiến như thế ấy]

1240. *Tassevaṃ passato yā sā, pubbante pañcadhā tathā;*

Aparante siyā kaṅkhā, pañcadhā samudīritā.

1241. *Paccuppannepi addhāne, chabbidhā parikittitā;*

Sabbā cānavasesāva, yogino sā pahiyiyati.

Khi ngài đang thấy như vậy hẳn diệt trừ được tất cả hoài nghi trong phần ban đầu có 5 loại, phần sau có 5 loại được thuyết lại và sự hoài nghi trong thời hiện tại có 6 loại được giải thích.

[16 sự hoài nghi là:

1. Hay ta sanh trước trong thời quá khứ?
2. Hay ta chưa từng sanh trước trong thời quá khứ?
3. Hay ta là gì trong thời quá khứ?
4. Hay ta được như thế nào trong thời quá khứ?
5. Hay ta đã là gì và là gì nữa trong thời quá khứ?
6. Hay ta sẽ sanh trong thời vị lai?
7. Hay ta sẽ không sanh trong thời vị lai?
8. Hay ta sẽ là gì trong thời vị lai?
9. Hay ta sẽ như thế nào trong thời vị lai?
10. Hay ta sẽ là gì rồi và là gì nữa trong thời vị lai?
11. Hay ta đang hiện hữu?
12. Hay ta chẳng phải đang hiện hữu?
13. Hay ta đang là gì?
14. Hay ta đang như thế nào?
15. Chúng sanh này đến từ đâu?
16. Hay chúng sanh đó sẽ đi đến hữu nào?]

Sự Ghi Nhận Nhân Duyên Của Danh Sắc Bằng Nghiệp Và Quả

1242. *Eko kammavipākānaṃ, vassenāpi ca paṇḍito;*

Etassa nāmarūpassa, paccayaṃ parigaṇhati.

Một số vị hiền trí xác định biết duyên của danh sắc này bởi liên hệ nghiệp và quả.

[Số giải mới giải thích rằng nghiệp là nghiệp luân hồi (*kammavaṭṭa*), quả là quả luân hồi (*vipākavaṭṭa*), ngay cả phiền não luân hồi (*kilesavaṭṭa*) cũng tính vào nghiệp luân hồi, vì phiền não đồng sanh với nghiệp.]

1243. *Kammaṃ catubbidhaṃ diṭṭha-dhammavedaniyaṃ tathā;
Upapajjāparāpariyā-hosikammavasā pana.*

Nghiệp có 4 loại bởi phân chia thành hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp, hậu báo nghiệp và vô hiệu nghiệp.

Tattha ekajavanavīthiyaṃ sattasu cittesu kusalā vā akusalā vā paṭhamajavanacetanā diṭṭhadhammavedanīyakammaṃ nāma. Taṃ imasmiṃyeva attabhāve vipākaṃ deti, tathā asakkontaṃ pana ‘‘ahosikammaṃ nāhosi kammavipāko, na bhavissati kammavipāko, natthi kammavipāko’’ti imassa tikassa vasena ahosikammaṃ nāma hoti. Atthasādhikā pana sattamajavanacetanā upapajjavedanīyakammaṃ nāma. Tamanantare attabhāve vipākaṃ deti, tathā asakkontaṃ vuttanayena ahosikammaṃ nāma hoti. Ubhinnamantare pañcavanacetanā aparāpariyavedanīyakammaṃ nāma. Tamanāgate yadā okāsaṃ labhati, tadā vipākaṃ deti, sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti.

Hiện báo nghiệp (nghiệp trở quả trong kiếp hiện tại này) là tư trong tâm đồng lực đầu tiên của 7 tâm đồng lực trong 1 lộ trình tâm là thiện hay bất thiện. Nghiệp này chỉ trở quả trong thân phận này, khi không trở quả được cũng trở thành vô hiệu nghiệp bởi thuận theo tam đề (nhóm pháp 3 câu) này, tức nghiệp có rồi nhưng quả của nghiệp không phải đã có, sẽ không có, không đang có.

Sanh báo nghiệp (nghiệp trở quả trong kiếp thứ hai kể từ kiếp này), tức tư trong tâm đồng lực thứ bảy mà tạo cho sanh quả [tức sự xả thí hay sát sanh v.v...] nghiệp này trở quả trong thân phận kế tiếp, khi không trở quả được thì trở thành vô hiệu nghiệp theo như cách đã nêu.

Hậu báo nghiệp (nghiệp trở quả trong kiếp thứ ba trở về sau), tức tư trong 5 tâm đồng lực ở giữa cả 2 tư đồng lực. Nghiệp này trở quả ở vị lai khi có được cơ hội, nếu có sự diên tiến của vòng luân hồi thì không thành vô hiệu nghiệp.

1244. *Aparaṃ catubbidhaṃ kammaṃ, garukaṃ bahulampi ca;
Āsannañca kaṭattā ca, kammanti samudīritaṃ.*

Hay là nghiệp có 4 loại, tức trọng nghiệp (nghiệp nặng), thường cận nghiệp (nghiệp thường làm), cận tử nghiệp (nghiệp làm hay nhớ lại trong lúc cận tử) và khinh thiếu nghiệp (nghiệp bình thường phổ thông ngoài ra 3 nghiệp đầu).

[Bộ sách này sử dụng từ ‘bahula’ thay từ ‘āciṇṇa’ để giữ âm luật kệ, nên có ý nói đến thường cận nghiệp. Cách sử dụng câu trong tính chất này là một loại văn phong ngôn ngữ, gọi là ‘pahelī’, tức câu đổ loại *samānasaddā* là sự che đậy tên thật bằng câu khác có nghĩa giống nhau, có ví dụ như :

*“Taṃ me buddho viyākāsi, jalajuttamanāmakō;
Bhikkhusaṅghe nisīditvā, imā gāthā abhāsatha.”⁵¹*

Đức Phật có hồng danh *Padumuttara* thọ ký điều ấy cho ta, ngài ngồi giữa chúng bhikkhu rồi thuyết những kệ ngôn này.

Tên gọi thật cần được nói đến ở đây là ‘*Padumuttara*’ (*paduma* + *uttara*), nhưng sử dụng ‘*Jalajuttara*’ (*jalaja* + *uttara*) thay thế bởi ‘*jalaja*’ là từ đồng nghĩa của ‘*Paduma*’.

*“Tassa sisso mahāpañño, pupphanāmo bahussuto;
Sāsanaṃ anurakkhanto, jambudīpe patiṭṭhito.”*

Đệ tử của vị *Tissa* ấy có đại trí tuệ, tên là *Sumana*, là vị đa văn theo giữ gìn giáo pháp an lập ở trên *Jambudīpa*.

⁵¹ Apadāna 2 – Yasavaggo - Raṭṭhapālattheraapadāna.

Câu nói ‘*puppha*’ (hoa) sử dụng thay thế ‘*sumana*’ (hoa lài), nên mới thành *samānasaddapahēṭi*, như lời giải thích trong *Sāratthadīpanī* rằng :

"*Pupphanāmoti sumanatto*"

"Câu nói ‘*pupphanāmo*’ (người có tên của bông hoa) có nghĩa là trưởng lão *Sumana*".]

1245. *Aññaṃ catubbidhaṃ kammaṃ, janakaṃ upathambhakaṃ;*

Tathūpapīlakaṃ kamma-mupaghātakameva ca.

Hay, nghiệp có 4 loại là sanh nghiệp (nghiệp cho quả mới), trì nghiệp (nghiệp ủng hộ), chướng nghiệp (nghiệp cản trở) và đoạn nghiệp (nghiệp cắt đứt).

Tattha janakaṃ nāma kusalaṃ vā akusalaṃ vā kammaṃ paṭisandhiyampi pavattepi rūpārūpavipākakkhandhe janeti. Upathambhakaṃ pana vipākaṃ janetuṃ na sakkoti, aññaṃ kammaṃ dinnāya paṭisandhiyā janite vipāke uppajjanakasukhadukkhaṃ upathambheti, addhānaṃ pavatteti. Upapīlakaṃ pana aññaṃ kammaṃ dinnāya paṭisandhiyā janite vipāke uppajjanakasukhadukkhaṃ pīleti bādhati, addhānaṃ pavattituṃ na deti. Upaghātaṃ pana sayamaṃ kusalampi akusalampi samānaṃ aññaṃ dubbalakammaṃ ghātetvā tassa vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti. Evaṃ pana kammaṃ okāse kate tamvipākamuppannaṃ nāma hoti. Iti imaṃ dvādasavidhaṃ kammaṃ kammavatte pakkhipitvā evameko kammavipākavasena nāmarūpassa paccayapariggahaṃ karoti.

Sanh nghiệp tức nghiệp thiện hay bất thiện mà tạo cho sanh uẩn quả là danh sắc vào thời tái tục hay thời bình nhứt.

Trì nghiệp là nghiệp không thể tạo cho sanh quả được, nhưng làm phận sự ủng hộ lạc khổ đã sanh cho diễn tiến lâu dài khi nghiệp khác trở tái tục và tạo cho sanh quả rồi.

Chướng nghiệp là nghiệp cản trở áp bức lạc khổ đã sanh không cho diễn tiến lâu dài trong khi nghiệp khác cho tái tục và tạo cho sanh quả rồi.

Đoạn nghiệp tức (bản thân) nghiệp thiện hay bất thiện cắt đứt nghiệp khác yếu sức rồi loại trừ luôn quả của nghiệp ấy, cho cơ hội đến quả của mình, khi nghiệp cho cơ hội như vậy, quả của đoạn nghiệp hẳn sinh khởi.

Bởi lẽ như vậy, một số hiền trí thực hiện xác định biết duyên của danh sắc bởi thuận theo nghiệp và quả bằng cách tính 12 loại nghiệp vào trong nghiệp luân hồi như vậy.

Iti evaṃ kammavipākavattavasena nāmarūpassa pavattiṃ disvā ‘yathā idaṃ etarahi, evamatītepi addhāne kammavipākavasena paccayato pavattittha, anāgatepi pavattissati’ ti iti kammañceva vipāko cāti kammavipākavasena loko pavattatīti tam samanupassati. Tassevaṃ samanupassato sabbā soḷasavidhā kaṅkhā pahiyati.

Ngài thấy sự diễn tiến của danh sắc bởi thuận theo nghiệp luân và quả luân như vậy rồi, hẳn hiểu rằng "danh sắc trong thời hiện tại này diễn tiến do duyên bởi liên hệ nghiệp và quả như thế nào, ngay cả danh sắc trong quá khứ và vị lai hẳn diễn tiến do duyên bởi liên hệ nghiệp và quả như thế ấy".

Bởi lẽ như vậy chỉ có nghiệp và quả, ngài quán xét thấy rõ danh sắc rằng chúng sanh thế gian diễn tiến bởi thuận theo nghiệp và quả, khi ngài thấy như vậy thì diệt trừ 16 sự hoài nghi cả thấy.

1246. *Hetuphalassa sambandhavaseneva pavattati;*

Kevalaṃ nāmarūpanti, sammā samanupassati.

Ngài quán sát thấy rõ chân chánh rằng chỉ là danh sắc diễn tiến bởi có nhân và quả liên đới lẫn nhau.

1247. *Evaṃ kāraṇato uddhaṃ, kāraṇaṃ na ca passati;*
Pākapavattito uddhaṃ, na pākaṇṭhavedakaṃ.

Ngài không thấy người làm ngoài ra hành động, luôn cả không thấy người hưởng quả ngoài ra sự diễn tiến của quả như vậy.

Tenāhu porāṇā –

1248. ‘*Kammaṣa kāraṇaṃ natthi, vipākaṣa ca vedako;*
Suddhadhammā pavattanti, evetaṃ sammadassanaṃ.

1249. *Evaṃ kamme vipāka ca, vattamāne sahetuke;*
Bhījarukkhādikānaṃva, pubbā koṭi na nāyati.

1250. *Anāgatepi saṃsāre, appavatti na dissati;*
Etamatthamaññāya, tithiyā asayaṃvasī.

1251. *Sattasaññaṃ gahetvāna, sassatucchedadassino;*
Dvāsaṭṭhiditṭhiṃ gaṇhanti, aññaṃaññavirodhino.

1252. *Diṭṭhibandhanabaddhā te, taṇhāsotena vuyhare;*
Taṇhāsotena vuyhantā, na te dukkhā pamuccare.

1253. *Evametaṃ abhiññāya, bhikkhu buddhassa sāvako;*
Gambhīraṃ nipuṇaṃ suññaṃ, paccayaṃ paṭivijjhati.

1254. *Kammaṃ natthi vipākaṃhi, pāka kamme na vijjati;*
Aññaṃaññaṃ ubho suññā, na ca kammaṃ vinā phalaṃ.

1255. *Yathā na sūriye aggi, na maṇimhi na gomaye;*
Na tesam bahi so atthi, sambhārehi ca jāyati.

1256. *Tathā na anto kammaṣa, vipāka upalabbhati;*
Bahiddhāpi na kammaṣa, na kammaṃ tattha vijjati.

1257. *Phalena suññaṃ taṃ kammaṃ, phalaṃ kamme na vijjati;*
Kammañca kho upādāya, tato nibbattate phalaṃ.

1258. *Na hettha devo brahmā vā, saṃsārassatthi kāraṇaṃ;*
Suddhadhammā pavattanti, hetusambhārapaccay”ti.

Như thầy giáo thọ tiền bối nói rằng:

“Sự nhận thấy như vậy ‘không có người thực hiện tạo tác, không có người hưởng quả của nghiệp, chỉ thuần là thực tính pháp diễn tiến’ gọi là thấy chân chánh.

Khi nghiệp và quả cùng với nhân duyên đang tiến hành như vậy, còn phần khởi đầu và kết thúc không hiện bày giống như phần khởi đầu và kết thúc của hạt giống với cây cối v.v...

[hạt giống sanh từ cây cối, cây cối cũng sanh từ hạt giống, trứng sanh từ gà mẹ, gà mẹ sanh từ trứng, những điều này là nhân quả tương quan lẫn nhau như thế nào thì nghiệp và quả cũng tựa như vậy, nghiệp sanh từ quả, quả cũng sanh từ nghiệp, cả hai loại là nhân quả lẫn nhau, còn phần khởi đầu của nghiệp và quả mới không hiện bày].

Khi vòng luân hồi hiện bày trong thời vị lai, không hiện bày nghiệp và quả không chấm dứt [tức không hiện bày sự ngừng diễn tiến lại], những ngoại đạo là người không ở trong quyền lực của mình, khi không biết ý nghĩa này rồi hiểu rằng trường tồn hay đoạn diệt, có quan điểm đối nghịch nhau, hẳn chấp tướng về chúng sanh, chấp thủ vào 62 tà kiến.

[suốt thời gian mà những chúng sanh vẫn luân hồi sanh tử trong vòng luân hồi, tức sự tiến hành không gián đoạn của uẩn, xứ và giới; quả sanh từ nghiệp, luôn cả nghiệp cũng sanh từ quả, người chưa diệt được triền hỷ sanh nghiệp và quả là nhân và quả

lẫn nhau hoài hoài sanh đi sanh lại; do đó nghiệp và quả mới không chấm dứt khi vòng luân hồi vẫn hiện hữu (sớ giải mới)].

Bọn họ bị cột trôi bởi sự trôi buộc là tà kiến, hẳn bị dòng ái cuốn trôi, khi bị dòng nước ái cuốn trôi hẳn không thoát khổ.

Vị bhikkhu là đệ tử của đức Phật biết rõ như vậy rồi hẳn thấu triệt duyên vi tế thâm diệu không có ngã.

Nghiệp không có trong quả, quả cũng không có trong nghiệp, cả hai loại rỗng không lẫn nhau, quả có đặng bởi không có nghiệp không hề xảy ra.

Ví như lửa không có hiện hữu trong mặt trời, ngọc và phân bò, luôn cả không có ở bên ngoài những vật ấy, nhưng sanh từ nhân (vật liệu) nêu trên như thế nào, quả cũng không có hiện hữu bên trong nghiệp, luôn cả không có bên ngoài nghiệp, nghiệp cũng không có trong quả như thế ấy [ngay cả nghiệp và quả sẽ là hai loại khác nhau, quả cũng sanh bởi nương nghiệp đặng, giống lửa sanh lên bởi nương nhân duyên hội hợp, tức ánh nắng, ngọc pha lê và vật cháy].

Nghiệp không có quả [hiện hữu bên trong], quả không có trong nghiệp, nhưng khi quả nương nghiệp rồi mới sanh từ nghiệp được.

Thật vậy, không có chư thiên hay phạm thiên sáng tạo vòng luân hồi trong thực tính pháp này, chỉ thuần thực tính pháp mà có nhóm (hội hợp) nhân làm duyên hẳn diễn tiến.

1259. *Evaṃ nānappakārehi, nāmarūpassa paccayaṃ;*

Pariggahetvā addhāsu, taritvā kaṅkhamuttītaṃ.

1260. Kaṅkhāvitaraṇaṃ *nāma, ñāṇaṃ taṃ samudīritaṃ;*

Dhammatṭhiti yathābhūtaṃ, taṃ sammādassanantipi.

Tuệ xác định biết duyên của danh sắc bởi các thể thức như vậy, vượt qua sự hoài nghi trú trong cả 3 thời ấy, bậc đạo sư thuyết cũng gọi là tuệ đoạn nghi, tuệ pháp trú, tuệ biết như thật, tuệ thấy chân chánh.

[*Kaṅkhāvitaraṇa* là tuệ vượt sự hoài nghi.

Dhammatṭhitiñāṇa là tuệ tiến hành trong nhân là nơi trú của quả.

Yathābhūtañāṇa là tuệ thấy theo thực tính.

Sammādassanañāṇa là tuệ biết chân chánh.]

Lời kết chương

1261. *Iminā pana ñāṇena, saṃyutto buddhasāsane;*

Hoti laddhapatiṭṭhova, sotāpanno hi cūlako.

Người hợp với tuệ đoạn nghi này tựa như nhận được nơi trú trong giáo pháp Phật, được gọi là tiểu Thất lai.

[Sớ giải mới giải thích rằng tiểu Thất lai là bậc Thất lai thấp, có nghĩa là người ấy dù chưa chứng đạt Thánh đạo là nơi trú trong giáo pháp cũng tựa như là chứng Thánh đạo rồi, bởi vì duy trì trong sự thực hành làm nhân chứng Thánh đạo, nên mới gọi là tiểu Thất lai do đi vào nhàn cảnh nhất định giống bậc Thất lai vì thành tựu giới, định và tuệ hiệp thể.]

1262. *Tasmā sapañño pana atthakāmo,*

Yo nāmarūpassa hetupaccayāni;

*Pariggahaṃ sādhu karoti dhīro,
Khippaṃ sa nibbānapuraṃ upeti.*

Do đó, người hiểu biết có trí tuệ mong cầu lợi ích thì cần phải thực hiện việc xác định biết nhân duyên của danh sắc hoàn thiện, ngài hẳn đạt đến kinh đô bất tử (*nibbānapura*) nhanh chóng.

*Iti abhidhammāvatāre kaṅkhāvitaranavisuddhiniddeso nāma
Ekūnavīsatiṃ paricchedo.*

*Dứt chương thứ 19 tên là xiển minh đoạn nghi thanh tịnh trong quyển Abhidhammāvatāra
bởi chỉ bảy nhiều.*

CHƯƠNG THỨ XX - XIÊN MINH ĐẠO PHI ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH
(VĪSATIMŌ PARICCHEDO -
MAGGĀMAGGAÑĀNADASSANA VISUDDHINIDDESO)

Sự Xác Định Biết Tính Chất Sanh Diệt Bởi Sự Toát Yếu

1263. *Kalāpasammasaneneva, yogo karaṇiyo siyā;*
Maggāmagge tu ñāṇaṃ ta- madhigantūṃ panichatā.

Người mong cầu đạt tuệ thấy rõ đạo và không phải đạo ấy cần phải tăng trưởng sự nỗ lực bởi sự xác định bằng tính chất khỏi nhóm.

1264. *Paccuppanassa dhammassa, nibbatti udayo mato;*
Vayo vipariṇāmoti, tasseva samudīritā.

1265. *Anupassanāpi ñāṇanti, varaṇāṇena desitaṃ;*
So panevaṃ pajānāti, yogāvacaramāṇavo.

1266. *Imassa nāmarūpassa, pubbe uppattito pana;*
Nicayo rāsi vā natthi, tathā uppajjatopi ca.

1267. *Rāsito nicayā vāpi, natthi āgamananti ca;*
Tathā nirujjhamānassa, na disāgamananti ca.

1268. *Niruddhassāpi ekasmiṃ, thāne natthi cayoti ca;*
Ettha vīṇūpamā vuttā, etassatthassa dīpane.

Sự ‘sinh’ của pháp hiện tại gọi là ‘udaya’, sự ‘diệt’ gọi là ‘vaya’, sự quán sát thấy rõ sự sinh và diệt gọi là ‘ñāṇa’, đức Phật là vị có trí cao thượng đã tuyên thuyết.

Bậc tu tiên ấy biết rõ như vậy, khỏi hay nhóm của danh sắc hẳn không có trước khi sinh, danh sắc đang sinh không phải có từ khỏi hay nhóm, danh sắc đang diệt không đi vào các hướng, ngay cả danh sắc đã diệt cũng không gom thành khỏi ở một nơi, sự ví von như tiếng đàn nói lại để trình bày ý nghĩa ấy trong phần này.

[Tiếng đàn nương đàn, phím đàn và sự gảy đàn hẳn sinh lên rồi diệt đi như thế nào, danh sắc chưa từng sinh cũng sinh bởi nương nhân duyên như thế ấy.]

Cách Xác Định Biết Chi Tiết Sự Tiến Thoái Hay Sanh Diệt

1269. *Udabbayamanakkāramevaṃ saṅkhepato pana;*
Katvā tasseva ñāṇassa, vibhaṅgassa vasena tu.

1270. ‘*Avijjāsamudayā rūpasamudayo*’*ti hi ādinā;*
Nayenekekakhandhassa, udayabbayadassane.

1271. *Dasa dasāti katvāna, vuttā paññāsalakkhaṇā;*
Tesaṃ pana vasenāpi, dhamme samanupassati.

1272. *Evaṃ rūpudayo hoti, evamassa vayo iti;*
Udeti evaṃ rūpampi, evaṃ rūpaṃ tu veti ca.

Ngài xem xét sự sinh diệt bởi sự tóm lược như vậy rồi, hẳn thấy rõ chư pháp rằng ‘sự sinh của sắc có như vậy [sắc sinh khởi do sự sinh của vô minh, ái, nghiệp và vật thực], sự diệt của sắc có như vậy [sắc diệt do sự diệt của vô minh, ái, nghiệp và vật thực], sắc [sinh từ nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] sinh như vậy, sắc [sinh từ nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] diệt như vậy’, bởi phân chia thành 50 loại trạng thái mà chỉ mỗi uẩn thành 10 loại bằng việc quán sát thấy rõ sự sinh diệt của mỗi một uẩn rằng ‘sự sinh của sắc vẫn có do sự sinh của vô minh v.v...’ mà bậc đạo sư thuyết lại trong lời giải thích của tiến thoái (sinh diệt) tuệ bởi liên hệ lời giải thích của tiến thoái (sinh diệt) tuệ.

[Trạng thái sự sanh và diệt của đanh sắc có 50 loại như vậy:

(1) Trạng thái sanh và diệt của **sắc** có 10 loại, tức:

- Sắc trong hiện tại sanh do sự sanh của vô minh ở kiếp trước (*avijjāsamudayā rūpasamudayo*).
- Sắc trong hiện tại sanh do sự sanh của ái ở kiếp trước (*taṇhāsamudayā rūpasamudayo*).
- Sắc trong hiện tại sanh do sự sanh của nghiệp, là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện, ở kiếp trước (*kammasamudayā rūpasamudayo*).
- Sắc trong hiện tại sanh do sự sanh của vật thực như là miếng cơm v.v... (*āhārasamudayā rūpasamudayo*).
- Trạng thái hữu vi là sự sanh lên của sắc (*nibbattilakkhaṇaṃ*).
- Sắc ở vị lai diệt do sự diệt của vô minh (*avijjānirodhā rūpanirodho*).
- Sắc ở vị lai diệt do sự diệt của ái (*taṇhānirodhā rūpanirodho*).
- Sắc ở vị lai diệt do sự diệt của nghiệp, là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện (*kammanirodhā rūpanirodho*).
- Sắc chưa sanh đã diệt do không sanh vì sự diệt⁵², tức tính chất không có vật thực là miếng cơm (*āhāranirodho rūpanirodho*).
- Trạng thái hữu vi là sự biến hoại đổi thay của sắc (*vipariṇāmalakkhaṇaṃ*).

(2) Trạng thái sanh và diệt của **thọ** có 10 loại, tức:

- Thọ trong hiện tại sanh do sự sanh của vô minh ở kiếp trước (*avijjāsamudayā vedanāsamudayo*).
- Thọ trong hiện tại sanh do sự sanh của ái ở kiếp trước (*taṇhāsamudayā vedanāsamudayo*).
- Thọ trong hiện tại sanh do sự sanh của nghiệp, là thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp, ở kiếp trước (*kammasamudayā vedanāsamudayo*).
- Thọ trong hiện tại sanh do sự sanh của vật thực như là miếng cơm (*āhārasamudayā vedanāsamudayo*).
- Trạng thái hữu vi là sự sanh lên của thọ (*nibbattilakkhaṇaṃ*).
- Thọ ở vị lai diệt do sự diệt của vô minh (*avijjānirodhā vedanānirodho*).
- Thọ ở vị lai diệt do sự diệt của ái (*taṇhānirodhā vedanānirodho*).
- Thọ ở vị lai diệt do sự diệt của nghiệp, là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện (*kammanirodhā vedanānirodho*).
- Thọ chưa sanh đã diệt do không sanh vì sự diệt, tức tính chất không có vật thực là miếng cơm (*āhāranirodho vedanānirodho*).
- Trạng thái hữu vi là sự biến hoại đổi thay của thọ (*vipariṇāmalakkhaṇaṃ*).

(3) Trạng thái sanh và diệt của **tướng** có 10 loại, tức:

- Tướng trong hiện tại sanh do sự sanh của vô minh ở kiếp trước (*avijjāsamudayā saññāsamudayo*).
- Tướng trong hiện tại sanh do sự sanh của ái ở kiếp trước (*taṇhāsamudayā saññāsamudayo*).
- Tướng trong hiện tại sanh do sự sanh của nghiệp là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện ở kiếp trước (*kammasamudayā saññāsamudayo*).
- Tướng trong hiện tại sanh do sự sanh của vật thực là miếng cơm v.v... (*āhārasamudayā saññāsamudayo*).
- Trạng thái hữu vi là sự sanh lên của tướng (*nibbattilakkhaṇaṃ*).

⁵² Tức chưa sanh xem như diệt gián tiếp.

- Tướng ở vị lai diệt do sự diệt của vô minh (*avijjānirodhā saññānirodho*).
- Tướng ở vị lai diệt do sự diệt của ái (*taṇhānirodhā saññānirodho*).
- Tướng ở vị lai diệt do sự diệt của nghiệp, là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện (*kammanirodhā saññānirodho*).
- Tướng chưa sanh đã diệt đi bởi không sanh vì sự diệt, tức tính chất không có vật thực là miếng cơm v.v... (*āhāranirodho saññānirodho*).
- Trạng thái hữu vi là sự biến hoại đổi thay của tướng (*vipariṇāmalakkhaṇaṃ*).

(4) Trạng thái sanh và diệt của **hành** có 10 loại, tức:

- Hành trong hiện tại sanh do sự sanh của vô minh ở kiếp trước (*avijjāsamudayā saṅkhārasamudayo*).
- Hành trong hiện tại sanh do sự sanh của ái ở kiếp trước (*taṇhāsamudayā saṅkhārasamudayo*).
- Hành trong hiện tại sanh do sự sanh của nghiệp, là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện, ở kiếp trước (*kammasamudayā saṅkhārasamudayo*).
- Hành trong hiện tại sanh do sự sanh của vật thực như là miếng cơm v.v... (*āhārasamudayā saṅkhārasamudayo*).
- Trạng thái hữu vi là sự sanh lên của hành (*nibbattilakkhaṇaṃ*).
- Hành ở vị lai diệt do sự diệt của vô minh (*avijjānirodhā saṅkhāranirodho*).
- Hành ở vị lai diệt do sự diệt của ái (*taṇhānirodhā saṅkhāranirodho*).
- Hành ở vị lai diệt do sự diệt của nghiệp, là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện (*kammanirodhā saññānirodho*).
- Hành chưa sanh đã diệt đi bởi không sanh vì sự diệt, tức tính chất không có vật thực như là miếng cơm v.v... (*āhāranirodho saṅkhāranirodho*).
- Trạng thái hữu vi là sự biến hoại đổi thay của hành (*vipariṇāmalakkhaṇaṃ*).

(5) Trạng thái sanh và diệt của **thức** có 10 loại, tức:

- Thức trong hiện tại sanh do sự sanh của vô minh ở kiếp trước (*avijjāsamudayā viññāṇasamudayo*).
- Thức trong hiện tại sanh do sự sanh của ái ở kiếp trước (*taṇhāsamudayā viññāṇasamudayo*).
- Thức trong hiện tại sanh do sự sanh của nghiệp, là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện, ở kiếp trước (*kammasamudayā viññāṇasamudayo*).
- Thức trong hiện tại sanh do sự sanh của vật thực như là miếng cơm (*āhārasamudayā viññāṇasamudayo*).
- Trạng thái hữu vi là sự sanh của thức (*nibbattilakkhaṇaṃ*).
- Thức ở vị lai diệt do sự diệt của vô minh (*avijjānirodhā viññāṇanirodho*).
- Thức ở vị lai diệt do sự diệt của ái (*taṇhānirodhā viññāṇanirodho*).
- Thức ở vị lai diệt do sự diệt của nghiệp, là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện (*kammanirodhā viññāṇanirodho*).
- Thức chưa sanh đã diệt đi bởi không sanh vì sự diệt, tức tính chất không có vật thực như là miếng cơm (*āhāranirodho viññāṇanirodho*).
- Trạng thái hữu vi là sự biến hoại đổi thay của thức (*vipariṇāmalakkhaṇaṃ*).

Trong kệ ngôn 1270 đoạn thứ hai câu nói ‘*samudayo ti hi ādinā*’, nếu có dạng hợp từ (*samāsa*) là ‘*samudayoteyvamādinā*’ (*samudayo + iti + evaṃ + ādinā*) có thể là đúng theo phần văn phạm được sử dụng phổ thông, bởi vì từ ‘*ādi*’ kết hợp sử dụng trong trường hợp như vậy đồng tình liên kết với câu trước, nhờ người hiểu biết xem xét.]

1273. *Evaṃ paccayatopettha, khaṇato udayabbayaṃ;*

Passato sabbadhammā ca, pākaṭā honti tassa te.

Khi ngài thấy sự sanh và diệt bởi duyên và sát-na trong những uẩn này, chư pháp hiển bày rõ đến ngài.

[Số giải mới giải thích rằng ‘chư pháp’ có nghĩa là 4 đế, liên quan tương sinh, 4 cách như cách đồng v.v... và tam tướng.]

1274. *Udake daṇḍarājīva, āraggeriva sāsapo;*

Vijjuppādāva dhammā te, parittaṭṭhāyino siyuṃ.

Những pháp [là danh sắc] ấy duy trì được chốc lát, tựa như vết cùi quệt trên mặt nước, hạt cải trên đầu mũi dùi và sấm chớp.

1275. *Kadalīsupinālātacakkamāyupamā ime;*

Asārā pana nissārā, hutvā khāyanti yogino.

Những pháp này hiển bày rõ cho bậc tu tiến rằng không có cốt lõi, vô ích tựa như cây chuối, giấc mơ, vòng lửa và ảo thuật.

1276. *Evamettāvatā tena, udayabbayadassanam;*

Lakkhaṇāni ca paññāsa, paṭivijjha ṭhitam pana.

1277. *Ñāṇam adhigatam hoti, taruṇam paṭhamam pana;*

Yassa cādhigamā yogī, hotāraddhavipassako.

Bởi lẽ như vậy, ngài gọi là đạt tuệ đầu tiên mà thấy rõ sự sanh diệt do thấu triệt 50 loại trạng thái mà chưa có quá chín muồi thiết lập, làm cho bậc tu tiến chứng đạt gọi là người khai đoan minh sát.

[Câu nói ‘người khai đoan minh sát’ (*āraddhavipassaka*), tức người đạt tuệ minh sát mức thứ tư trở đi, ngay cả giác chi cũng bắt đầu sanh từ tuệ minh sát này và có sức mạnh vững chắc từ tuệ minh sát thứ năm trở đi là tuệ minh sát bậc cao, như dẫn chứng trong bộ chú giải của *Dīghanikāya* và *Majjhimanikāya* rằng :

"Ettha hi sambujjhati āraddhavipassakato paṭṭhāya yogāvacaroti sambodhi."

Bậc tu tiến biết rõ từ lúc khai đoan minh sát, nên gọi là *sambodhi*.

Số giải của *Dīghanikāya* và *Majjhimanikāya* phân giải nội dung trên rằng :

"Udayavayañānuppattito paṭṭhāya sambodhipaṭipadāyaṃ ṭhito nāma hotīti āha ‘āraddhavipassakato paṭṭhāya yogāvacaroti sambodhīti"

Bậc tu tiến gọi là trú trong sự thực hành biết rõ từ sự hiện khởi của tuệ mà biết sự sanh và diệt, do đó thầy giáo thọ chú giải mới nói rằng ‘*āraddhavipassakato paṭṭhāya yogāvacaroti sambodhi*’ (bậc tu tiến thấy biết rõ từ lúc bắt đầu khai đoan minh sát, nên gọi là *sambodhi*).]

10 Tùy Phiền Não Quán

1278. *Vipassanāya hetāya, karuṇāyātha yogino;*

Vipassakassa jāyante, upaklesā dasevime.

Kế đó, 10 tùy phiền não quán này sanh cho hành giả⁵³ là vị tu tiến minh sát bởi loại minh sát còn yếu này.

1279. *Obhāso pīti passaddhi, ñāṇam saddhā satī sukham;*

Upekkhā vīriyaṃ nīkantīti, upaklesā dasevime.

⁵³ Yogi: 修行者 = tu hành giả (người tu hành); 禪修者 = thiền tu giả (người tu thiền).

Tùy phiền não nêu trên là hào quang, hỷ, tịnh, trí, tín, niệm, lạc, xả, cần và ái nhiễm.

[Số giải mới giải thích rằng tín là sự tịnh tín quá mức của tâm và sở hữu tâm mà không có phiền não, chi pháp là sở hữu tín, không phải nói đến niềm tin trong tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp.]

Người Không Sanh Tùy Phiền Não Quán

1280. *Sampattapaṭivedhassa, sotāpannādinopi ca;*
Tathā vippaṭipannassa, upaklesā na jāyare.

Tùy phiền não quán không sanh cho bậc Thất lai v.v... là người đã đạt đến sự thông đạt, thấu rõ, ngay cả không sanh cho người hành sai.

Người Sanh Tùy Phiền Não Quán

1281. *Sammāva paṭipannassa, yuttayogassa bhikkhuno;*
Sadā vipassakasseva, uppajjanti kirassu te.

Tùy phiền não nêu trên chỉ sanh cho vị bhikkhu thực hành chân chánh, thường xuyên nỗ lực tu tiên minh sát.

Hào Quang

1282. *Vipassanāya obhāso, obhāsoṭi pavuccati;*
Tasmim̐ pana samuppanne, yogāvacarabhikkhu so.

1283. *Maggappatto phalappatto, ahamasmīti gaṇhati;*
Amaggamyeva maggoti, tassevaṃ pana gaṇhato.

1284. *Evaṃ vipassanāvīthi, okkantā nāma hoti sā;*
Obhāsameva so bhikkhu, assādentō nisīdati.

Ánh sáng của minh sát gọi là hào quang, khi hào quang ấy đã sanh, vị bhikkhu nỗ lực tu tập pháp nghĩ rằng ta đã đạt đến đạo quả, khi ngài nghĩ cái không phải đạo là đạo, lộ trình minh sát gọi là sai lạc, vị bhikkhu ấy chỉ ngồi đang say mê trong hào quang.

Hỷ

1285. *Pīti vipassanāpīti, tassa tasmim̐ khane pana;*
Tadā pañcavidhā pīti, jāyante khuddikādikā.

Hỷ hợp với tâm minh sát có 5 loại hỷ như là thiếu hỷ v.v... sanh cho ngài trong lúc ấy.

1. Thiếu hỷ (*khuddikāpīti*) là hỷ sanh một lần rồi diệt có thể chỉ làm cho lông trong sắc thân dựng ngược [hay sờn gai ốc].
2. Quang thêm hỷ (*khaṇikāpīti*) là hỷ sanh lên nhiều lần từ hai trở lên nhưng sanh không lâu, tựa như sự sanh lên của tia chớp từng chớp.
3. Lâng hỷ (*okkantikāpīti*) là hỷ tiến vào thân rồi diệt đi như sóng bờ biển, làm cho có cảm giác như ở trong làn sóng hay có dòng điện chạy qua thân.
4. Kinh thân hỷ (*ubbegāpīti*) là hỷ có mãnh lực làm cho bất cứ bộ phận nào hay toàn thân nổi lên đến mức lơ lửng trong hư không đặng.
5. Sâm thấu hỷ (*pharaṇāpīti*) là hỷ sanh lên rồi cũng trải đi vào khắp thân giống như thổi gió vào túi cho đầy và giống như ngọn núi rỗng bụng được hố nước lớn chảy vào tràn ngập.]

Tịnh

1286. *Vipassanāya passaddhi, passaddhīti pavuccati;*
Yogino kāyacittāni, passaddhāneva honti hi.
1287. *Lahūni ca mudūneva, kammaññāneva honti hi;*
Passaddhādīhi so bhikkhu, anuggahitamānaso.
1288. *Amānusim ratim nāma, anubhoti anuttaram;*
Yaṃ sandhāya ca gāthāyo, bhāsītā hi mahesinā.
1289. ‘*Suññāgāraṃ pavīṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno;*
Amānusī rati hoti, sammā dhammaṃ vipassato.
1290. ‘*Yato yato sammāsati, khandhānaṃ udayabbayaṃ;*
Labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānata’nti.

Tịnh hợp với tâm minh sát được gọi là **passaddhi**. Thật vậy, thân và tâm của vị tu tiến hẳn an tịnh, ngay cả có trạng thái nhẹ, mềm và thích sự. Vị bhikkhu có tâm khinh an bởi tịnh v.v... ấy hẳn nhận được sự hân hoan tốt độ mà không phải của nhân loại, bậc đạo sư thuyết với kệ ngôn rằng

‘Vị bhikkhu đi đến nơi thanh vắng, có tâm yên tịnh, quán sát pháp một cách chân chánh, hẳn sanh sự hân hoan không phải của nhân loại thông thường. Khi ngài thấy rõ ràng sự sanh và diệt của uẩn rồi, hẳn nhận được sự hoan hỷ mừng rỡ là thứ bất tử dành cho những vị tở ngộ.’

7 Tùy phiền não như trí v.v...

1291. *Ñāṇādayo upaklesā, ñeyyā vuttanāyēnidha;*
Ete dasa upaklesā, vajjanīyāva yoginā.

Cần phải biết rõ tùy phiền não khác như trí v.v... theo như cách đã nêu [tức trí v.v... hợp với tâm minh sát], vị tu tiến cần phải từ bỏ cả 10 tùy phiền não này.

Lời Giải Thích Của Tùy Phiền Não

1292. *Etthobhāsādayo dhammā, upaklesassa vatthuto;*
Upaklesāti niddiṭṭhā, upaklesanikanti tu.

Trong tất cả những tùy phiền não này, pháp là hào quang v.v... nói là tùy phiền não bởi vì là nơi trú của tùy phiền não, còn ái nhiễm là tùy phiền não [trực tiếp].

[9 tùy phiền não như hào quang v.v... là cảnh nơi nương của phiền não, tức ba loại làm phiền muộn là ái, ngã mạn và tà kiến, nên mới gọi là tùy phiền não gián tiếp. Còn ái nhiễm là ái làm cho minh sát ưu phiền, nên gọi là tùy phiền não trực tiếp và gọi là nơi trú của tùy phiền não (*upakilesavatthu*) bởi vì là cảnh nơi trú của 3 loại như ái v.v...]

Sự Suy Thoái Của Tu Tiến

1293. *Taṃ tamāvajjamānassa, bhāvanā parihāyati;*
Appatte pattasaññī ca, hoti appassuto naro.

Khi bậc tu tiến vui thích hào quang v.v... ấy, tu tiến hoại đi, người có sự ít học hiểu đang tưởng rằng đã chứng pháp trong pháp chưa chứng đắc.

[Phiên bản *Chaṭṭhasaṅgīti* và phiên bản Thái của *Bhūmibalo* có dạng ‘*Asatte sattasaññī*’ (tưởng rằng trong danh sắc không phải chúng sanh là chúng sanh), nhưng

dạng này không trùng khớp với số giải cũ có dạng ‘*Appatte pattasaññī*’ (đang tưởng rằng đã chứng pháp trong pháp chưa chứng đắc), ở đây mới sử dụng theo số giải cũ trùng khớp với bản *Devanāgarī*.]

Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh

1294. *Sabbobhāsādayo dhamme, na maggoti vicārayaṃ;*
Maggo vipassanāñāṇaṃ, iccevaṃ pana paṇḍito.
 1295. *Vavatthapeti maggañca, amaggañceva cetasā;*
Tassa cevaṃ ayaṃ maggo, nāyaṃ maggoti yogino.
 1296. *Maggāmaggañca viññāya, thitaññāmidam pana;*
Maggāmaggesuññanti, bhūriññāna desitaṃ.

Vị tu tiên là hiền trí khi xem xét rằng tất cả pháp như hào quang v.v... không phải đạo, minh sát là đạo; hẳn phân định đạo và cái không phải đạo bằng tâm, tuệ của ngài biết đạo và cái không phải đạo rằng đây là đạo, đây không phải đạo gọi là đạo phi đạo tuệ, bậc đạo sư là vị có trí như đại địa thuyết lại.

Lời Kết Chương

1297. *Maggāmaggaññadassanesu kovidā,*
Sārāsāravedino samāhitāhitā;
Maggāmaggaññadassananti taṃ idaṃ,
Buddhā buddhasāvaka vadanti vādino.

Đức Phật và Thánh tinh văn là người có chủ thuyết cao thượng khéo rành trong đạo phi đạo tri kiến, thấy điều lợi ích và phi lợi ích, có tâm định trụ bởi định, hẳn gọi tuệ ấy là đạo phi đạo tri kiến.

Iti abhidhammāvatāre maggāmaggaññadassanavisuddhiniddeso
Nāma vīsatiṃ paricchedo.
Dứt chương thứ 20 gọi là xiển minh đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh trong bộ
Abhidhammāvatāra bởi chỉ bấy nhiêu

CHƯƠNG THỨ XXI - XIÊN MINH HÀNH TRI KIẾN THANH TỊNH
(EKAVĪSATIMO PARICCHEDO -
PAṬIPADĀÑĀNADASSANA VISUDDHINIDDESO)

Hành Tri Kiến Thanh Tịnh

1298. *Aṭṭhañānavaseneva, sikhāpakkā vipassanā;*
Navamaṃ paṭipadāñāna-dassananti pavuccati.

Minh sát đạt đến đỉnh điểm chín muồi bởi mãnh lực của 8 tuệ [từ tiền thoái (sinh diệt) tuệ đến hành xả tuệ] và tuệ thứ 9 [tuệ tích ngộ tứ đế] gọi là hành tri kiến.

1299. *Aṭṭha ñāṇāni nāmettha, veditabbāni viññunā;*
Upaklesavinimuttaṃ, ñāṇaṃ suvisadaṃ pana.

1300. *Udayabbaye ca bhaṅge ca, bhaye ādīnave tathā;*
Nibbidāpassanāñāṇaṃ, ñāṇaṃ mucchitukamyatā.

1301. *Paṭisaṅkhā ca saṅkhāre, upekkhāñānamatṭhamam;*
Imāni aṭṭha ñāṇāni, navamaṃ saccānulomakaṃ.

1302. *Saccānulomañāṇanti, anulomaṃ pavuccati;*
Taṃ sampādetukāmena, yogāvacarabhikkhunā.

1303. *Udayabbayañāṇaṃ taṃ, ādiṃ katvā panaṭṭhasu;*
Etesu pana ñāṇesu, yogo karaṇiyo pana.

Bậc trí tuệ cần phải biết rõ 8 tuệ trong phần này, tức 8 tuệ này đó là tiền thoái (sinh diệt) tuệ mà thấy sự sinh diệt rõ ràng trong sạch đã vượt khỏi tùy phiền não, diệt một tuệ thấy sự diệt, họa hoạn tuệ thấy rằng đáng sợ hãi, tội quá tuệ thấy rằng có sai lỗi, phiền yểm tuệ thấy rằng đáng nhàm chán, dục thoát tuệ là sự muốn thoát ly, quyết ly tuệ xem xét lặp lại nữa và hành xả tuệ thân nhiên trong chư pháp hành, cùng với tuệ thứ 9 là thuận lưu tuệ gọi là tuệ tích ngộ tứ đế (tuệ thuận theo đế).

Vị bhikkhu khai đoan sự nỗ lực mong cầu khiến cho tuệ tích ngộ tứ đế thành tựu, cần phải thực hiện sự tin tưởng trong cả 8 tuệ này từ tiền thoái (sinh diệt) tuệ v.v... trở đi.

Phương Pháp Thực Hành Theo Tuần Tự

1304. *Yathānukkamato tassa, tesu ñāṇesu aṭṭhasu;*
Aniccādivaseneva, yogaṃ katvā ṭhitassa hi.

1305. *Aniccaṃ dukkhamanattāti, saṅkhāre anupassato;*
Aṭṭhannaṃ pana ñāṇānaṃ, vasena pana yogino.

1306. *Vipassanā sikhāpattā, hoti vuṭṭhānagāminī;*
Saccānulomañāṇanti, ayameva pavuccati.

Khi vị thực hành tu tiến nỗ lực trong cả 8 tuệ ấy theo tuần tự bởi liên hệ vô thường tướng v.v... rồi duy trì ấy, quán sát thấy chư hành là vô thường, khổ não, vô ngã; minh sát đưa đến xuất ly chín muồi sinh khởi bởi mãnh lực của cả 8 tuệ, minh sát đưa đến xuất ly này gọi là tuệ tích ngộ tứ đế.

[*Vuṭṭhānagāminī* tức minh sát là công cụ chứng đạo, nghĩa là hành xả tuệ phần cuối và thuận lưu tuệ sanh trước tâm đạo.]

Sự Sinh Khởi Của Tâm Đạo

1307. *Saṅkhārupekkhāñāṇaṃ taṃ, āsevantaṃ yogino;*
Idāni tassa maggo ca, samuppajjissatī hi.

1308. *Saṅkhārupekkhā saṅkhāre, aniccā dukkhāti vā tathā;
Sammāsivā bhavaṅgaṃ tu, puna votarateva sā.*

Khi vị thực hành đang tròng dụng (tu tiên) hành xả tuệ, tuệ ấy quán sát thấy rõ chư hành rằng vô thường, khổ não hay là vô ngã bằng cách thức ‘đạo sẽ sanh trong thời này, rồi tiến vào hữu phần nữa.

1309. *Bhavaṅgānantaraṃ saṅkhāru-pekkhāgatanayena tu;
Aniccādivaseneva, saṅkhāre pana gocaraṃ.*

1310. *Kurumānaṃ manodvāre, jāyatāvajjanaṃ tato;
Bhavaṅgāvattaṇaṃ katvā, jātassānantaraṃ pana.*

1311. *Saṅkhāre gocaraṃ katvā, paṭhamaṃ javanamānaṃ;
Uppajjātīti taṃ cittaṃ, **parikammanti** vuccati.*

Kế sau tâm hữu phần, tâm khai ý môn sinh khởi bắt cảnh là hành bởi tính chất vô thường v.v... theo cách đã nêu lại trong hành xả tuệ, kế sau tâm khai ý môn sanh cắt dòng hữu phần, tâm đồng lực đầu tiên sanh bắt pháp hành làm cảnh, tâm nêu trên gọi là chuẩn bị (tâm tạo tác kiên cố, tâm làm cho sanh đạo kiên cố).

1312. *Tadanantaramevaññaṃ, saṅkhārārammaṇaṃ puna;
Dutiyaṃ javanaṃ hoti, **upacāranti** taṃ mataṃ.*

Tâm đồng lực thứ hai có pháp hành làm cảnh sinh khởi tiếp từ đó, tâm đồng lực nêu trên gọi là cận hành (tâm cận đạo kiên cố).

1313. *Tadanantaraṃ taṃ hoti, tathā saṅkhāragocaraṃ;
Tatiyaṃ javanacittaṃ, **anulomanti** saññitaṃ.*

1314. *Purimānaṃ panaṭṭhannaṃ, ñāṇānaṃ anulomato;
Bodhipakkhiyadhammānaṃ, uddhañca anulomato.*

Tâm đồng lực thứ ba có pháp hành ấy làm cảnh sinh khởi tiếp từ đó, tâm đồng lực nêu trên gọi là thuận thứ (tâm tùy thuận để cho việc chứng đạo kiên cố), bởi vì thuận theo cả 8 tuệ đầu và thuận theo pháp đẳng giác trong tuệ cao.

[Tâm đồng lực là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ trong lộ đặc đạo là thuận lưu tuệ, những tâm đồng lực ấy là tâm đồng lực dục giới tương ưng trí trong lúc gần chứng đạo, do những tâm ấy có nhiều sức mạnh nên có tên riêng là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ.]

1315. *Teneva taṃ hi saccānulomaññaṃ pavuccati;
Idaṃ hi pana saccānu-lomaññaṃ mahesinā.*

1316. *‘Vuṭṭhānagāminīyā hi, pariyosāna’ nti bhāsitaṃ;
Ñeyyaṃ sabbapakārena, pariyosānanti **gotrabhu**.*

Do đó, thuận lưu tuệ mới gọi là tuệ tích ngộ tứ đế (tuệ thuận theo đế). Lại nữa, bậc đạo sư thuyết tuệ tích ngộ tứ đế này rằng là ‘tận cùng của mình sát đưa đến xuất ly’, cần phải biết rõ chuyên tộc tuệ là tuệ cuối cùng [của bản chất phàm phu] bằng mọi thể thức.

[Thuận lưu tuệ là tuệ hiện bày trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí mà được gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ. Dịch theo từ là ‘tuệ tùy thuận’, tức tùy thuận theo 8 tuệ minh sát thấp như sanh diệt tuệ v.v... và tùy thuận pháp đẳng giác mà sẽ chứng trong đạo kế tiếp. Thuận lưu tuệ này bắt lấy chư pháp hành trong 3 cõi làm cảnh. Trong một số nơi gọi là tuệ tích ngộ tứ đế.]

Lời Kết Chương

1317. *Itinekehi nāmehi, kittitāyā mahesinā;*

Vuṭṭhānagāminī santā, parisuddhā vipassanā.

1318. *Vuṭṭhātukāmo saṃsāradukkhapaṅkā mahabbhayā;*

Kareyya satataṃ tattha, yogam paṇḍitajātiko.

Bậc đạo sư thuyết (tán dương) minh sát đưa đến xuất ly làm pháp tĩnh lặng thanh tịnh lại nhiều tên như vậy, người có tuệ mong cầu giải thoát khỏi bùn lầy là khổ trong luân hồi đáng khiếp sợ, hãy thực hành nỗ lực trong minh sát nêu trên thường xuyên.

Iti abhidhammāvatāre patipadāññānadassanavisuddhiniddeso nāma

Ekavīsatimo paricchedo.

Dứt chương thứ 21 tên là xiển minh hành tri kiến thanh tịnh trong quyển

Abhidhammāvatāra chỉ bởi bảy niêu.

CHƯƠNG THỨ XXII - XIÊN MINH TRI KIẾN THANH TỊNH (*BĀVĪSATIMO PARICCHEDO - ÑAÑADASSANAVISUDDHINIDDESO*)

Chuyển Tộc Tuệ

1319. *Ito param tu bhikkhussa, hoti gotrabhumānaṃ;*

Āvajjanīyaṭhānattā, maggacittassa taṃ pana.

1320. *Na cappatipadāñāna-dassanaṃ vā taṭheva ca;*

Ñānadassanasuddhiṃ vā, bhajate na kudācanaṃ.

Tâm chuyển tộc sanh cho vị bhikkhu kế tiếp từ thuận lưu tuệ, tâm nêu trên không tính gom là hành tri kiến thanh tịnh hay tri kiến thanh tịnh, bởi vì trú trong vị trí là khai môn của tâm đạo.

1321. *Ubhinnamantarā etaṃ, abbohārikameva taṃ;*

Vipassanāya sotasmim, patitattā vipassanā.

Tâm ấy là ‘tuệ không gọi là thanh tịnh’ (*abbohārikañāna*) giữa cả 2 tuệ [thuận lưu tuệ và đạo tuệ] được gọi là minh sát bởi vì rơi vào trong dòng chảy của minh sát.

[Chuyển tộc tuệ ở giữa hành tri kiến thanh tịnh và tri kiến thanh tịnh do nguyên nhân mà tuệ này không xem xét thấy chư hành theo tính chất tam tướng, nên không gọi là hành tri kiến thanh tịnh và ngay cả biết Nibbāna làm cảnh cũng không đoạn trừ phiền não, nên không gọi là tri kiến thanh tịnh. Do đó, mới gọi là ‘*abbohārikañāna*’, tức tuệ không gọi là thanh tịnh, nhưng vì rơi vào trong dòng chảy của minh sát là phần cuối của minh sát đưa đến xuất ly, nên gọi là minh sát.]

1322. *Pothujjanikagottaṃ vā, abhibhuyya pavattito;*

Gottaṃ vuccati nibbānaṃ, tato bhavati gotrabhu.

Gọi là ‘chuyển tánh’ vì diễn tiến chế ngự chủng tánh phàm phu hay vì sanh từ Nibbāna mà gọi là ‘chủng tánh’ [làm cảnh duyên]

[Câu nói ‘*gotrabhu*’ có 2 nghĩa là :

- Tâm chế ngự chủng tánh phàm phu = *gottaṃ abhibhuyya pavattatīti gotrabhu* (căn ‘*bhū*’ đặt trong ý nghĩa vượt qua, câu nói ‘*gotta*’ là tánh phàm phu).
- Tâm sanh từ Nibbāna = *gottato bhavatiṭti gotrabhu* (căn ‘*bhū*’ đặt trong ý nghĩa sanh, câu nói ‘*gotta*’ là *nibbāna*).

Đạo Tuệ Thứ Nhất

1323. *Ñānaṃ catūsu maggesu, ñānadassanasuddhikaṃ;*

Tattha taṃ paṭhamam maggaṃ, sampādetuṃ panichatā.

1324. *Aññaṃ kiñcipi kātabbaṃ, bhikkhunā tena natthi taṃ;*

Yañhi tena ca kātabbaṃ, siyā taṃ katameva tu.

Tuệ trong cả 4 đạo gọi là tri kiến thanh tịnh, vị bhikkhu ước nguyện cho thành tựu sơ đạo trong cả 4 tuệ ấy, không có phạm sự khác đáng thực hiện, bởi vì đã thực hiện phạm sự đáng thực hiện.

1325. *Anulomāvasānañhi, sūraṃ tikkhaṃ vipassanaṃ;*

Uppādentena taṃ sabbam, katameva ca yoginā.

Như sẽ thấy rằng vị tu tiến đã làm tất cả phạm sự như thật bằng việc tu tiến minh sát nhiệt thành nhanh lẹ mà có thuận lưu tuệ là cuối cùng.

1326. *Tassānulomaññassa, ante tu animittakaṃ;*
Visaṅkhāraṃ nirodhañca, nibbānaṃ amataṃ padaṃ.
1327. *Gocaraṃ kurumānaṃ taṃ, nibbānārammaṇe pana;*
Paṭhamāvajjanañceva, paṭhamābhogatāpi ca.
1328. *Maggassānantarādīhi, paccayehi panacchahi;*
Tassa paccayabhāvañca, sādhayantaṃ tato pana.
1329. *Vipassanāya muddhañhi, sikhāpattāya tāya taṃ;*
Uppajjati anāvattaṃ-rammaṇaṃ tassa gotrabhu.

Chuyển tộc tuệ sinh khởi trong phần cuối của thuận lưu tuệ, bắt cảnh là nibbāna là trạng thái diệt của chư pháp hành, bắt từ, không có ấn chứng, không có hành, là giống như tâm khai môn đầu tiên và sự chú tâm đầu tiên trong cảnh nibbāna, ngay cả làm cho thành tựu tính chất duyên đến đạo bởi 6 duyên như vô gián duyên v.v... là tột đỉnh của mình sát đã chín muồi bằng cách làm cho cảnh [tức hành] không quay trở lại nữa đến bậc tu tiến ấy.

[6 duyên là vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, cận y duyên, trùng dụng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên.]

1330. *Ekenāvajjaneneva, ekissāyeva vīthiyā;*
Nānārammaṇatā cānu-lomagotrabhucetasam.

Tâm thuận thứ và tâm chuyển tộc trong cùng một lộ trình tâm bởi chỉ có một tâm khai môn, có thể có cảnh khác nhau đặng.

[Tâm thuận thứ biết cảnh có trong 3 cõi, còn tâm chuyển tộc biết nibbāna làm cảnh, cả 2 tâm ngay cả có cảnh khác nhau thì cũng sanh theo cùng một lộ tâm đặng.]

1331. *Thātva āvajjanaṭṭhāne, tamanāvajjanampi ca;*
Maggassa pana taṃ saññaṃ, datvā viya nirujjhati.

Tâm chuyển tộc ấy dù không phải là tâm khai môn thì cũng thiết lập trong vị trí là tâm khai môn, giống như ra tín hiệu cho đạo rồi diệt.

1332. *Maggopi tena taṃ dinnam, amuñcivāva sañhitam;*
Taṃ ñāṇamanubandhanto, jāyate tadanantaram.

Ngay cả đạo cũng không từ bỏ tín hiệu mà chuyển tộc cho lại, sanh nối tiếp theo chuyển tộc tuệ kế sau đó.

1333. *Kadācipi anibbidhappubbaṃ maggo panesa hi;*
Lobham dosaṅca mohaṅca, viddhamasantova jāyati.

Đạo này sinh khởi tiêu diệt tham, sân, si mà chưa từng tiêu diệt trước đó trong bất cứ thời nào.

1334. *Na kevalamayam maggo, dosanāsanameva ca;*
Karoti atha khopāyadvārānīpi pidheti ca.

Đạo nêu trên không chỉ thực hiện trừ bỏ sai lỗi mà còn đóng cánh cửa khổ thú nữa.

1335. *Anāmataggasamsāra-vaṭṭadukkhamahodadhiṃ;*
Apāramatighorañca, soseti ca asesato.

Đạo khiến cho biên khổ là vòng luân hồi không có điểm khởi đầu, không thấy bến bờ và đáng kinh hãi hoàn toàn bị khô cạn.

1336. *Micchāmaggaṃ panaṭṭhaṅgam, jāyamāno ca ujjhati;*
Sabbaverabhayānettha, niccam vūpasameti ca.

Khi đạo đang sanh khiến cho 8 chi Thánh đạo sinh khởi, diệt trừ tà đạo, ngay cả trần tĩnh tất cả sự thù hận nguy hại trong luân hồi thường xuyên trong mọi thời cả thủy.

[Phiên bản *Chaṭṭhasaṅgāyanā* và *Bhūmibalo* có dạng ở đoạn thứ hai là ‘*jāyamāno ca ujjhati*’, phiên bản *Devanāgāī* có dạng ‘*jāyamānova ca ujjhati*’, còn *Nissaya Myanmar* có dạng ‘*jāyamāno uppajjhati*’. Theo cách này dịch là đạo sinh khởi diệt trừ tà đạo có 8 chi.]

1337. *Buddhassorasaputtattam, upaneti nayam pana;*
Ānisaṃse anekepi, pavattayati yogino.

Đạo mang người đến bản chất con của đức Phật, tạo cho sanh quả báu quảng đại đến vị tu tiên.

1338. *Dāyakenānisaṃsānam, anekesamanena ca;*
Ādimaggena saṃyuttam, ñāṇanti ñāṇadassanam.
Paṭhamamaggañānam.

Tuệ tương ưng với đạo đầu tiên mà cho ân đức quả báu vô lượng này gọi là kiến tuệ (*ñāṇadassana*).

Dứt đạo tuệ thứ nhất.

Sự sinh khởi tâm quả

1339. *Tassevānantaram tassa, vipākā dvepi tīni vā;*
Phalacittāni jāyante, na jāyante tato param.

Kế sau đạo tuệ đầu tiên ấy, 2 hay 3 tâm quả là quả sơ đạo sinh khởi và không sanh nhiều hơn thế.

1340. *Keci ekañca dve tīni, cattārīti vadanti tu;*
Na panetaṃ gahetabbam, ajānitvā vadanti te.

Một số người nói rằng tâm quả sanh được 1, 2, 3 và 4 tâm. Quan điểm ấy không đáng tin, vì những vị ấy nói bằng sự vô tri.

1341. *Ekassāsevanam natthi, tasmā dve anulomakā;*
Tehi āsevanam laddhā, tatiyaṃ hoti gotrabhu.

1342. *Catuttham maggacittam tu, tasmā tīni phalāni hi;*
Anulomā tayo honti, catuttham hoti gotrabhu.

1343. *Pañcamam maggacittañca, phalāni dve tato pana;*
Sattacittaparamāva, ekāvajjanavīthi hi.

Trùng dụng duyên không có cho một tâm, do đó mới sinh khởi 2 tâm thuận thứ [cận hành, thuận thứ], tâm thứ ba là chuyển tánh bởi vì nhận được trùng dụng duyên từ những tâm thuận thứ ấy, tâm thứ tư là tâm đạo, nên có 3 tâm quả [đối với người tuệ nhanh]; [nhưng đối với người tuệ chậm] có 3 tâm thuận thứ [chuẩn bị, cận hành, thuận thứ], tâm thứ tư là chuyển tánh và tâm thứ năm là tâm đạo, nên có 2 tâm quả vì lộ trình tâm có cùng một tâm khai môn thì có nhiều nhất là 7 tâm đồng lực.

Thánh Thất lai

1344. *Ettāvataṃ paneso hi, sotāpannoti vuccati;*
Phalassa pariyosāne, bhavaṅgottaraṇam siyā.

Bậc tu tiên ấy gọi là Thánh Thất lai bởi sự sinh khởi tâm quả tiếp từ tâm đạo, sự chìm vào hữu phần đáng có đang trong điểm cuối của tâm quả.

[Thánh Thất lai sẽ sanh ở cõi dục giới nhiều nhất là 7 lần rồi sẽ Nibbāna, không sanh nữa, nhưng nếu sanh lên phạm thiên giới thì không xác định sự sanh vì phạm thiên giới chỉ có thiên lạc, không có dục lạc như cõi dục.]

Tuệ phản kháng

1345. *Tato bhavaṅgaṃ chinditvā, maggapekkhanahetukaṃ;
Uppajjati manodvāre, āvajjanamano pana.*

Kể đó, tâm khai ý môn có nhân là sự xem lại đạo sanh lên cát dòng hữu phần.

1346. *Tasmiṃ niruddhe maggassa, paccavekkhaṇasaññitā;
Javanāni hi jāyante, satteva patipāṭiyā.*

Khi tâm nêu trên đã diệt, 7 tâm đồng lực mà nhận biết nhau rằng là sự xem lại (phản kháng) đạo hấn sanh lên theo tuần tự.

1347. *Eseva ca nayo ñeyyo, phalādīnampi pekkhane;
Paccavekkhaṇañāṇāni, bhavantekūnavīsati.*

Cần phải biết rõ cách thức này trong sự xem lại (phản kháng) quả v.v... nên có 19 tuệ phản kháng.

[Câu nói v.v... có nghĩa là sự phản kháng phiền não đã đoạn trừ, phiền não còn dư sót và Nibbāna.]

1348. *Maggo phalaṃ pahīnā ca, kilesā avasiṭṭhakā;
Nibbānañceti pañcete, paccavekkhaṇabhūmiyo.*

Pháp là lãnh vực của sự phản kháng (xem lại) có 5 loại này là đạo, quả, phiền não đã đoạn trừ, phiền não còn dư sót và Nibbāna.

Đạo tuệ thứ hai

1349. *Evaṃ so paccavekkhitvā, sotāpannopapattiyā;
Yogamārabhate dhīro, dutiyāya ca bhūmiyā.*

1350. *Khandhapañcakasaṅkhātāṃ, taṃ saṅkhāragataṃ puna;
Aniccaṃ dukkhamanattāti, ñāṇena parimajjati.*

Bậc Thất lai là vị có trí tuệ ấy xem lại (phản kháng) như vậy rồi, khai đoạn sự nỗ lực để chứng đắc lãnh vực thứ hai, ngài xác định biết (nghiên) khởi hành gọi là 5 uẩn một lần nữa bằng tuệ biết rõ rằng vô thường, khổ não và vô ngã [tiến thoái nhược tuệ hay sanh diệt tuệ còn yếu].

1351. *Tato vipassanāvīthi-mogāhati ca tāvade;
Tassevaṃ patipannassa, heṭṭhā vuttanayena tu.*

1352. *Tato saṅkhārupekkhāya, avasāne tatheva ca;
Ekāvajjanavārasmiṃ, gotrabhussa anantaram.*

1353. *Byāpādakāmarāgānaṃ, tanubhāvaṃ tu sādhaṃ;
Sakadāgāmimaggoyaṃ, jāyate dutiyo pana.
Dutiyamaggañāṇaṃ.*

Khi đó, ngài đi vào lộ trình minh sát trong lúc ấy, khi ngài thực hành theo cách đã được nêu lại như vậy, trong thời kế tiếp đủ tịnh tựa như chuyển tộc trong chặng có cùng một tâm khai môn [tức tâm khai ý môn] trong tận cùng của hành xả tuệ, đạo Bất lai là đạo thứ hai này khiến cho sân độc và dục ái giảm nhẹ hẳn sanh lên.

Dứt đạo tuệ thứ hai

Thánh Nhất lai

1354. *Imassāpi ca ñāṇassa, heṭṭhā vuttanayenidha;
Phalacittāni ñeyyāni, viññunā dvepi tīṇi vā.*

Trong phần này, bậc hiền trí cần phải biết rõ 2 hay 3 tâm quả của tuệ này theo cách đã nêu trước đó.

1355. *Ettāvataṅ paneso hi, sakadāgāmi nāmayam;
Sakideva imam lokam, āgantvāntakaro bhava.*

Bậc tu tiến ấy gọi là bậc Nhất lai bởi sự sinh khởi tâm quả tiếp từ tâm đạo, thành người đến đời này một lần duy nhất rồi sẽ làm chấm dứt khổ.

Đạo tuệ thứ ba

1356. *Heṭṭhā vuttanayeneva, pañcadhā paccavekkhaṇam;
Evam so paccavekkhitvā, sakadāgāmipattiyā.*

1357. *Yogamārabhate dhīro, tatiyāya ca bhūmiyā;
Byāpādakāmarāgānaṃ, pahānāya ca paṇḍito.*

1358. *Khandhapañcakasaṅkhātāṃ, taṃ saṅkhāragataṃ pana;
Aniccaṃ dukkhamanattāti, ñāṇena parimajjati.*

Tuệ phản khán có 5 loại theo cách đã nêu, bậc Nhất lai là vị có trí tuệ ấy xem lại như vậy rồi, hẳn khai đoạn sự nỗ lực để chứng đắc lãnh vực thứ 3 và để đoạn trừ dục ái cùng với sân độc, ngài xác định biết khởi hành mà gọi là 5 uẩn một lần nữa bằng tuệ thấy biết rằng vô thường, khổ não và vô ngã.

1359. *Tato vipassanāvīthi-mogāhati ca tāvade;
Tassevaṃ paṭipannassa, heṭṭhā vuttanayena tu.*

1360. *Tato saṅkhārupekkhāya, avasāne tatheva ca;
Ekāvajjanavīthimhi, gotrabhussa anantaram.*

1361. *Byāpādakāmarāgānaṃ, mūlaghātāṃ tu sādhayam;
Tassānāgāmimaggoyaṃ, jāyate tatiyo pana.
Tatiyamaggañānaṃ.*

Khi đó ngài thể nhập vào lộ trình minh sát trong lúc ấy, khi ngài thực hành theo cách đã nêu lại trước đó như vậy, trong thời tiếp theo đủ tịnh tựa như chuyển tộc (chuyển tánh) trong chặng có cùng một tâm khai môn trong tận cùng của hành xả tuệ, đạo Bất lai là đạo thứ ba này nhờ gốc rễ của dục ái và sân độc hẳn sanh cho ngài.

Dứt đạo tuệ thứ ba

Thánh Bất lai

1362. *Imassāpi ca ñāṇassa, heṭṭhā vuttanayenidha;
Pavatti phalacittānaṃ, veditabbā vibhāvinā.*

Trong phần này, bậc hiền trí cần phải biết rõ sự diễn tiến của 2 hay 3 tâm quả của tuệ này theo cách đã nêu lại trước đó.

1363. *Ettāvatā panesopi, hotināgāmi nāmayam;*
Tattheva parinibbāyī, anāvattisabhāvato.

Bậc tu tiên ấy gọi là Thánh Bất lai bởi sự sinh khởi tâm quả nối tiếp từ tâm đạo, là vị thể nhập nibbāna trong cõi Tịnh cư [đối với bậc chứng thiền (có bất cứ một quyền nào trội) hay trong cõi Quảng quả (và những cõi phạm thiên Sắc giới khác) đối với bậc chứng thiền quán lạc] bởi vì không có trạng thái quay trở lại [về cõi dục].

Đạo tuệ thứ tư

1364. *Heṭṭhā vuttanayeneva, pañcadhā paccavekkhaṇam;*
Evam so paccavekkhitvā, anāgāmiriyasāvako.

1365. *Yogamārabhate dhīro, catutthāya ca bhūmiyā;*
Pattiyārūparāgādi-pahānāya ca paṇḍito.

1366. *Tattheva saṅkhāragataṃ, aniccādivasena so;*
Parivattati nāṇena, tattheva parimajjati.

Tuệ phản khán có 5 loại theo cách đã nêu trước đó, bậc Thánh đệ tử là bậc Bất lai, người có tuệ thông thái quán sát như vậy rồi, hẳn khai đoạn sự tin tấn để chứng lãnh vực thứ tư và để đoạn trừ sắc ái và vô sắc ái, ngài trao dồi lại xác định biết khởi hành bằng tuệ biết rõ là vô thường v.v...

1367. *Tato vipassanāvīthi-mogāhati ca tāvade;*
Tassevaṃ paṭipannassa, heṭṭhā vuttanayena tu.

1368. *Tato saṅkhārupekkhāya, avasāne tattheva ca;*
Ekāvajjanavārasmiṃ, gotrabhussa anantaram.

1369. *Tassārahattamaggoyam, jāyate tu tato param;*
Rūparāgādidosaṇam, viddhamasāya karo pana.

Catutthamaggañāṇam.

Khi đó, ngài thể nhập lộ trình minh sát trong khi ấy, khi ngài thực hành theo cách đã nêu lại trước đó như vậy, trong thời kế tiếp từ dữ tịnh tựa như tâm chuyển tộc (chuyển tánh) trong chặng có cùng tâm khai môn ở tận cùng của hành xả tuệ, Vô sanh đạo đoạn trừ sai lỗi như sắc ái v.v... này sinh khởi cho ngài.

Dứt đạo tuệ thứ tư

Thánh Vô sanh

1370. *Imassāpi ca nāṇassa, heṭṭhā vuttanayenidha;*
Pavatti phalacittānaṃ, veditabbā vibhāvinā.

Trong phần này, bậc hiền trí cần phải biết rõ sự diễn tiến của 2 hay 3 tâm quả của tuệ này theo cách đã nêu lại trước đó.

1371. *Ettāvatā paneso hi, arahā nāma aṭṭhamo;*
Ariyo puggalo hoti, mahākhīṇāsavo ayam.

1372. *Anuppattasadattho ca, khīṇasamyojano muni;*
Sadevakassa lokassa, dakkhiṇeyyo anuttaro.

Bậc tu tiến ấy là bậc Thánh thứ tám, gọi là Thánh Vô sanh bởi sự sinh khởi tâm quả nổi tiếp từ tâm đạo, là bậc đại lậu tận, là vị đạt được lợi ích bản thân, là bậc đại hiền triết chấm dứt triền, là bậc cao thượng xứng đáng nhận sự dâng lễ cúng dường của nhân loại và chư thiên.

1373. *Ettāvatā catassopi, ñāṇadassanasuddhiyo;*

Hitatthāya ca bhikkhūnaṃ, saṅkhepeneva dassitā.

Bởi lời như vậy, tôi đã trình bày cả 4 tri kiến thanh tịnh một cách toát yếu để lợi lạc hỗ trợ cho chư bhikkhu.

1374. *Saddhena sammā pana bhāvanīyā,*

Ariyāya paññāya ca bhāvanāya;

Visuddhikāmena tapodhanena,

Bhavakkhayaṃ patthayatā budhena.

Người có tín tâm ước nguyện sự thanh tịnh có sự nỗ lực là tài sản, mong muốn chấm dứt hữu, có trí tuệ cần phải tu tiến tất cả thanh tịnh một cách chân chánh bằng tuệ tu tiến cao thượng.

Iti abhidhammāvatāre ñāṇadassanavisuddhiniddeso nāma

Bāvīsatiṃ paricchedo.

Dứt chương thứ 22 tên là xiển minh tri kiến thanh tịnh trong bộ Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy mươi.

CHƯƠNG THỨ XXIII - PHẦN ĐOẠN TRỪ PHIỀN NÃO (TEVĪSATIMO PARICCHEDO - KILESAPPAHĀNAKATHĀ)

Lời tuyên bố

1375. *Etesu yena ye dhammā, pahātabbā bhavanti hi;
Tesaṃ dāni karissāmi, pakāsanamito paraṃ.*

Kể từ đây trở đi, tôi sẽ trình bày pháp phiền não đáng đoạn trừ được bằng đạo tuệ trong tất cả 4 đạo tuệ này.

Pháp Phiền Não Đáng Đoạn Trừ Được Bằng Đạo Tuệ

*Imesu pana catūsu maggañānesu ye dhammā yena ñāṇena pahātabbā, tesaṃ pahānamevaṃ
veditabbaṃ. Etāni hi yathāyogaṃ
saṃyojanakilesamicchattalokadhammacchariyavipallāsaganthāgatiāsava-
oghayogaṇīvaraṇaparāmāsaupādānānusayamalaakusalakammapha-
akusalacittuppādasaṅkhātānaṃ pahānakarāni.*

Cần phải biết rõ sự đoạn trừ pháp phiền não đáng đoạn trừ được bằng đạo tuệ trong tất cả 4 đạo tuệ này rằng, đạo tuệ nêu trên đoạn trừ pháp phiền não mà gọi là pháp triền, pháp phiền não, pháp tà, pháp thế gian, pháp bốn sên, pháp điền đảo, pháp phược, pháp thiên vị, pháp lậu, pháp bộc, pháp phối, pháp cái, pháp khinh thị, pháp thủ, pháp tùy miên, pháp trần cấu, pháp bất thiện nghiệp đạo và tâm bất thiện phát sanh theo sự tương thích.

*Tattha saṃyojanānti dasa saṃyojanāni. Seyyathidaṃ –
rūparāgārūparāgamānauddhaccāvijjāti ime pañca uddhambhāgiyasamyojanāni nāma.
Sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso kāmarāgo paṭighoti ime pañca
adhobhāgiyasamyojanāni nāma.*

Triền là 10 triền, tức là 5 triền này gồm sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử và vô minh gọi là triền bậc cao (*uddhambhāgiyasamyojana – thượng phần kiết sử*).

5 triền này là thân kiến, hoài nghi, giới hành trì khinh thị, dục ái và khuê phần gọi là triền bậc thấp (*adhobhāgiyasamyojana – hạ phần kiết sử*).

[Câu nói ‘*uddhambhāgiya*’ có 3 ý nghĩa là:

- Triền có trong cõi cao, tức làm cho sanh ở cõi cao là cõi sắc và cõi vô sắc = *uddhambhāgesu bhavā uddhambhāgiyā* (*uddhambhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *bhavataddhita*).
- Triền thuận theo cõi cao = *uddhambhāgānaṃ hitā uddhambhāgiyā* (*uddhambhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *hitataddhita*).
- Triền cần đoạn trừ bằng Vô sanh đạo cao = *uddhambhāgena pahātabbā uddhambhāgiyā* (*uddhambhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *pahātabbataddhita*).

Câu nói ‘*adhobhāgiya*’ có 3 nghĩa là:

- Triền có trong cõi thấp, tức làm cho sanh ở cõi thấp là cõi dục = *adhobhāgesu bhavā adhobhāgiyā* (*adhobhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *bhāvataddhita*).
- Triền thuận theo cõi thấp = *adhobhāgānaṃ hitā adhobhāgiyā* (*adhobhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *hitataddhita*).
- Triền cần đoạn trừ bằng 3 đạo thấp = *adhobhāgena pahātabbā adhobhāgiyā* (*adhobhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *pahātabbataddhita*).

Adhobhāgiyasamyojana còn có một tên nữa là *orambhāgiyasamyojana*, tức triền có trong cõi tức bờ này, vì làm cho sanh ở cõi đục giống bờ này, bởi có định nghĩa là ‘*orambhāge bhavā orambhāgiyā*’ (*orambhāga* + vĩ ngữ ‘*iya*’ trong *bhavataddhita*).]

Kilesāti *dasa kilesā. Seyyathidaṃ – lobho doso moho māno diṭṭhi vicikicchā thinam uddhaccaṃ ahirikaṃ anottappanti.*

Phiền não là 10 phiền não, bao gồm tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điều cử, vô tầm và vô úy.

Micchattāti *dasa micchattā. Seyyathidaṃ – micchādiṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvācā micchākammanto micchājīvo micchāvāyāmo micchāsati micchāsamādhī micchāñāṇaṃ micchāvimuttīti.*

Pháp tà tức 10 pháp tà, bao gồm tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tin tấn, tà niệm, tà định, tà tuệ và tà giải thoát.

[Câu nói ‘*micchatta*’ chiết tự là ‘*micchā + atta*’ dịch là thực tính tà vậy, như số giải mới giải thích rằng:

- “*Abhinivesādivasena micchā viparītaṃ pavattanato micchāsabhāvāti micchattā*”

Pháp tà (*micchatta*) là thực tính tà vậy vì diễn tiến sai lạc bởi mãnh lực của sự chấp thủ v.v...

Tà tư duy, tà tin tấn và tà định là sở hữu tâm tầm, cần và nhất hành diễn tiến theo lối tà vậy.

3 pháp là tà ngữ v.v... là sở hữu tâm trong việc nói v.v... diễn tiến trong lối tà vậy.

Tà niệm là tâm bất thiện phát sanh.

Tà tuệ là sở hữu si diễn tiến tà vậy.]

Lokadhammāti *aṭṭha lokadhammā lābho alābho yaso ayaso nindā pasamsā sukhaṃ dukkhanti. Idha pana kāraṇūpacārena lābhādivatthukassa anunayassa, alābhādivatthukassa paṭighassa cetam lokadhammagahaṇena gahaṇaṃ katanti veditabbaṃ.*

Pháp thế gian là 8 pháp thế gian, bao gồm được lợi, mất lợi, được danh, mất danh, quở trách, tán dương, lạc và khổ.

Ở đây có ý nói sự hài lòng mà được lợi làm nhân và sự không hài lòng mà mất lợi làm nhân, bởi câu nói ‘pháp thế gian’ do văn phong nói đến nhân, như ngầm chỉ đến quả (*kāraṇūpacāra*).

[Việc được lợi v.v... làm nhân cho sanh sự hài lòng là tham, còn sự mất lợi v.v... làm nhân cho sanh sự không hài lòng là sân. Câu nói ‘pháp thế gian’ là văn phong nói đến nhân là được lợi hay mất lợi v.v... nhưng có ý ngầm chỉ đến quả là tham hay sân.]

Macchariyānīti *pañca macchariyāni āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ vaṇṇamacchariyanti. Imāni āvāsādīsu aññesaṃ sādharmaṇabhāvaṃ asahanākārena pavattāni macchariyāni.*

Sự bòn sẻn là 5 sự bòn sẻn, gồm bòn sẻn chỗ ở, bòn sẻn dòng giống, bòn sẻn tài sản, bòn sẻn pháp (tức *āgama* là kinh thư, nghĩa là pháp học và *adhigama* là quả Vô sanh) và bòn sẻn sắc (tức sắc đẹp và ân đức tốt đẹp). Những sự bòn sẻn này diễn tiến bởi cách không chịu đựng được khi nơi ở v.v... dính dấp (công cộng) với người khác.

Vipallāsāti *aniccadukkhānattaasubhesuyeva vatthūsu ‘niccaṃ sukhaṃ attā subha’nti evaṃ pavattā saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāsoti ime tayo vipallāsā.*

Pháp điền đảo là 3 pháp điền đảo, gồm tướng điền đảo, tâm điền đảo và kiến điền đảo mà hiểu cái vô thường là thường, cái khổ là lạc, cái vô ngã là ngã và cái không đẹp là đẹp.

Ganthāti cattāro ganthā abhijjhākāyagantho, byāpādo, sīlabbataparāmāso, idaṃsaccābhiniveso kāyaganthoti.

Phược tức 4 phược là tham ác thân phược, sân độc, giới hành trì khinh thị và ngã kiến thân phược.

Agatīti chandadosamohabhayāni. Āsavāti cattāro āsavā – kāmarāgabhavarāgamicchādiṭṭhiavijjāsavoti. Oghayogānītipi tesamevādhivacanaṃ. Nīvaraṇānīti kāmaccandādayo. Parāmāsoṭi micchādiṭṭhiyā adhivacanaṃ.

Thiên vị tức thiên vị vì thương, thiên vị vì ghét, thiên vị vì si mê và thiên vị vì sợ.

Lậu tức 4 lậu gồm: dục lậu (dục ái), hữu lậu (hữu ái), tà kiến lậu và vô minh lậu.

Bộc và phối là từ đồng nghĩa của những lậu ấy [dục bộc, hữu bộc, tà kiến bộc và vô minh bộc; dục phối, hữu phối, tà kiến phối và vô minh phối].

Cái là dục dục cái v.v... [dục dục cái, sân độc cái, hôn thùý cái, điệu hối cái và hoài nghi cái].

Khinh thị là từ đồng nghĩa của tà kiến.

[Số giải mới giải thích ‘thiên vị’ (*agati*) là việc làm điều không đáng làm hay không làm điều đáng làm bởi mãnh lực của dục v.v..., dục v.v... ấy là nhân sanh của tất cả pháp thiên vị. Ngài gọi thiên vị vì thương v.v... bởi *kāraṇūpacāra* là văn phong nói đến nhân là dục v.v... nhưng ngầm nói đến quả là việc làm cái không đáng làm hay không làm cái đáng làm.]

Upādānāti cattāri upādānāni kāmupādānādīnīti. Anusayāti satta anusayā kāmarāgānusayo paṭiṅghamānadiṭṭhivicikicchābhavarāgāvijjānusayoti. Malāti tayo malā – lobho doso mohoti.

Pháp thủ là tứ thủ gồm: dục thủ v.v... [dục thủ, tà kiến thủ, giới hành trì thủ và ngã chấp thủ].

Pháp tùy miên là 7 tùy miên gồm: dục ái tùy miên, khuể phẫn tùy miên, ngã mạn tùy miên, tà kiến tùy miên, hoài nghi tùy miên, hữu ái tùy miên và vô minh tùy miên.

Pháp trần cấu là 3 trần cấu gồm: tham, sân và si.

Akusalakammāpathāti dasa akusalakammāpathā. Seyyathidaṃ – pāṇātipāto adinnādānaṃ kāmesumicchācāro musāvādo piṣuṇavācā pharusavācā samphappalāpo abhijjhā byāpādo micchādiṭṭhīti dasa.

Bất thiện nghiệp đạo là 10 bất thiện nghiệp đạo, gồm: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói đâm thọc, nói ác, nói nhảm nhí, tham ác, sân độc và tà kiến.

Akusalacittuppādāti lobhamūlāni aṭṭha, dosamūlāni dve, mohamūlāni dvēti ime dvādasāti.

Tâm bất thiện phát sanh là 12 tâm bất thiện gồm: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si.

Sự Đoạn Trừ Phiền Não Của Đạo Tuệ

Etesaṃ saṃyojanādīnaṃ etāni yathāsambhavaṃ pahānakaṛāni. Kathaṃ? Saṃyojanesu tāva sakkāyadīṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsā apāyagamanīyā kāmarāgapaṭighāti ete paṭhamamaggañāṇavajjhā, sesā kāmarāgapaṭighā olārikā dutiyamaggañāṇavajjhā, sukhumā tatiyamaggañāṇavajjhā, rūparāgādayo pañcapi catutthamaggañāṇavajjhā eva.

Những đạo tuệ này đoạn trừ phiền v.v... theo sự tương thích.

Hỏi rằng: Đoạn trừ ra sao?

Đáp: Đầu tiên trong phiền, thân kiến, hoài nghi, giới hành trì khinh thị và dục ái cùng với khuê phần làm cho đi vào khổ thú cần đoạn trừ bởi đạo tuệ đầu tiên.

Dục ái và khuê phần khác thô tháo cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ hai.

Dục ái và khuê phần vi tế cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Sắc ái v.v... cả 5 [sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử và vô minh] cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Kilesesu dīṭṭhivicikicchā paṭhamamaggañāṇavajjhā, doso tatiyamaggañāṇavajjho, lobhamohamānathinauddhaccaahirikānottappāni catutthamaggañāṇavajjhāni.

Trong phiền não, tà kiến và hoài nghi cần đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Sân cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Tham, si, ngã mạn, hôn trầm, điều cử, vô tầm và vô úy cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Micchattesu micchādīṭṭhi musāvādo micchākammanto micchājīvoti ime paṭhamamaggañāṇavajjhā, micchāsankappo pisuṇavācā pharusavācāti ime tatiyamaggañāṇavajjhā, cetanāyeva cettha micchāvācāti veditabbā, samphappalāpamicchāvāyāmasatisamādhivimuttiññāṇāni catutthamaggañāṇavajjhāni.

Trong pháp tà, tà kiến, nói dối, tà nghiệp và tà mạng cần đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Tà tư duy, nói đâm thọc, nói ác ngữ cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Lại nữa, chính tư ấy là tà ngữ trong phần này.

Nói nhảm nhí, tà tinh tấn, tà niệm và tà định, tà giải thoát và tà tuệ cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Lokadhammesu paṭigho tatiyamaggañāṇavajjho, anunayo catutthamaggañāṇavajjho, yase pasamsāya ca anunayo catutthamaggañāṇavajjhoti eke.

Trong pháp thế gian, sự không hài lòng cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Sự hài lòng cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Một vài thầy giáo thọ nói rằng ‘sự hài lòng trong danh tiếng và tán dương cần đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Macchariyāni paṭhamamaggañāṇavajjhāni eva.

Bỏ sên cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Vipallāsesu pana anicce niccaṃ, anattani attāti ca saññācittadīṭṭhivipallāsā, dukkhe sukhaṃ, asubhe subhanti dīṭṭhivipallāso cāti ime paṭhamamaggañāṇavajjhā, asubhe subhanti saññācittavipallāsā tatiyamaggañāṇavajjhā, dukkhe sukhaṃ catutthamaggañāṇavajjhā.

Trong pháp điên đảo này, những pháp điên đảo là tướng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo mà nghĩ sai trong trạng thái vô thường là thường, trạng thái vô ngã là ngã cùng với kiến

điên đảo mà nghĩ sai rằng khổ là lạc, trạng thái không đẹp là đẹp cần phải đoạn trừ bởi đạo đầu tiên.

Tướng điên đảo và tâm điên đảo mà nghĩ sai trong trạng thái không đẹp là đẹp cần phải đoạn trừ bằng đạo thứ ba.

Tướng điên đảo và tâm điên đảo nghĩ sai rằng khổ là lạc cần phải đoạn trừ bằng đạo thứ tư.

Ganthesu *sīlabbataparāmāsaidamsaccābhinivesakāyaganthā paṭhamamaggañānavajjhā, byāpādakāyagantho tatiyamaggañānavajjho, abhijjhākāyagantho catutthamaggañānavajjhova.*

Trong phược, thân phược là giới hành trì khinh thị và ngã kiến cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Sân độc thân phược cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Tham ác thân phược cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Agatiyo *paṭhamamaggañānavajjhā.*

Thiên vị cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Āsavesu *diṭṭhāsavo paṭhamañānavajjho, kāmāsavo tatiyañānavajjho, itare dve catutthañānavajjhā. Oghayogesupi* *eseva nayo.*

Trong lậu, tà kiến lậu cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Dục lậu cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Cả 2 pháp lậu khác cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Ngay cả bực và phối cũng có cách thức như nhau.

Nīvaraṇesu *vicikicchānīvaraṇaṃ paṭhamañānavajjhaṃ, kāmacchando byāpādo kukkuccanti tīṇi tatiyañānavajjhāni, thinamidhauddhaccāni catutthañānavajjhāni.*

Trong pháp cái, hoài nghi cái cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Dục dục cái, sân độc cái và hối hận cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Hôn thù y cái và điều cử cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Parāmāso *paṭhamañānavajjho.*

Pháp khinh thị cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Upādānesu *sabbesampi lokiyadhammānaṃ vatthukāmasena ‘‘kāmā’’ti āgatattā rūpārūpesu rāgopi kāmupādāne patati, tasmā tañca kāmupādānaṃ catutthañānavajjhaṃ, sesāni paṭhamañānavajjhāni.*

Trong pháp thủ, ngay cả luyến ái trong thiên sắc và thiên vô sắc vẫn tính vào trong dục thủ, bởi vì tất cả pháp hiệp thế được thuyết là ‘dục’ (*kāma*) bởi liên hệ đến vật dục. Do đó, dục thủ mới đoạn trừ được bởi đạo tuệ thứ tư, các pháp thủ khác cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Anusayesu *diṭṭhivicikicchānusayā paṭhamañānavajjhā, kāmarāgapaṭighānusayā tatiyañānavajjhā, mānabhavarāgāvijjānusayā catutthañānavajjhā.*

Trong pháp tùy miên, tà kiến tùy miên và hoài nghi tùy miên cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Dục ái và khuê phần tùy miên cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Ngã mạn, hữu ái và vô minh tùy miên cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Malesu *dosamalaṃ tatiyañānavajjhaṃ, itarāni catutthañānavajjhāneva.*

Trong pháp trần cấu, trần cấu là sân cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.
Các trần cấu khác [tham và si] cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Akusalakammāpathesu pānātipāto adinnādānaṃ micchācāro musāvādo micchādīṭṭhīti ime paṭhamañāṇavajjhā, piṣuṇavācā pharusavācā byāpādoti tatiyañāṇavajjhā, samphappalāpo abhijjhā catutthañāṇavajjhāva.

Trong bất thiện nghiệp đạo, sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và tà kiến cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Nói đâm thọc, nói ác khẩu và sân độc cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Nói nhảm nhí và tham ác cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư.

Akusalacittupādesu cattāro diṭṭhigatacittupādā, vicikicchāsampayutto cāti pañca paṭhamañāṇavajjhā, dve paṭighasampayuttā tatiyañāṇavajjhā, sesā catutthañāṇavajjhāti.

Trong tâm bất thiện phát sanh, cả 5 tâm phát sanh mà tương ưng tà kiến có 4 và tương ưng hoài nghi có 1 cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ đầu tiên.

Tâm phát sanh tương ưng khuể phần có 2 cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ ba.

Tâm phát sanh còn lại cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ thứ tư như vậy.

Yañca yena vajjhaṃ, taṃ tena pahātabbaṃ nāma. Tena vuttaṃ ‘etesaṃ saṃyojanādānaṃ dhammānaṃ etāni yathāyogaṃ pahānakaṛānī’ ti.

Phiền não cần phải đoạn trừ bằng đạo tuệ gọi là bị đoạn trừ bằng đạo tuệ ấy. Do đó, tôi mới nói rằng ‘những đạo tuệ này đoạn trừ phiền v.v... theo sự tương thích’.

1376. *Etesu ñāṇesu ca yena yena,
Yo yo hi dhammo samupeti ghātaṃ;
So so asesena ca tena tena,
Sandassito sādhu mayā panevaṃ.
Kilesapahānakkamakathāyaṃ.*

Bất cứ mỗi pháp phiền não nào đi đến sự diệt mất bởi bất cứ đạo tuệ nào, trong những tuệ này tôi trình bày mỗi phiền não ấy cùng với mỗi tuệ đạo ấy lại một cách hoàn thiện bởi tất cả mọi phương cách.

Tất cả đây là phân đoạn trừ phiền não

[Số giải mới giải thích rằng phiền não chưa sanh hẳn luôn sanh theo cơ hội thích hợp khi chưa bị đạo đoạn trừ. Việc đạo đoạn trừ phiền não cũng là việc ngăn phiền não có thể sanh, chính là không cho sanh. Hay tức là việc làm cho phiền não có thể sanh, không cho cơ hội sinh khởi. Do đó, đạo mới không đoạn trừ phiền não quá khứ đã diệt đi, ngay cả không đoạn trừ phiền não hiện tại đang sanh, nhưng đoạn trừ phiền não vị lai có thể sanh khi nhận được cơ hội. Còn bộ Visuddhimagga nói rằng đạo không đoạn trừ phiền não quá khứ và phiền não vị lai được, vì không có phiền não cần phải đoạn trừ, ngay cả không đoạn trừ phiền não hiện tại được, bởi vì sát-na sanh phiền não thì không sanh tâm đạo được, do cả hai loại tâm không sanh cùng lúc được. Thật sự, đạo đoạn trừ phiền não mà có thể sanh theo khi nhận được cơ hội, gọi là ‘bhūmiladdhuppanna’ (hiện tại mà có cảnh là 5 uẩn).]

4 Phận Sự Của Đạo

1377. *Pariññādāni kiccāni, yāni vuttāni satthunā;
Saccābhisamaye tāni, pavakkhāmi ito paraṃ.*

Từ đây trở đi, tôi sẽ nói phạm sự, tức sự xác định biết rõ, đạt tri (*pariññā*) v.v... trong lúc chúng ngộ để được bậc đạo sư thuyết lại.

Phạm Sự Đạo Trong Cùng Một Lúc

1378. *Ekekassa panetesu, ñāṇassekakkhaṇe siyā;*
Pariññā ca pahānañca, sacchikiriyā ca bhāvanā.

1379. *Pariññādīni etāni, kiccānekakkhaṇe pana;*
Yathāsabhāvato tāni, jānitabbāni viññunā.

Đạo tuệ, mỗi tuệ trong những tuệ này đáng có phạm sự, tức sự xác định biết rõ, sự đoạn trừ, sự tác chứng (làm cho rõ) và sự tu tiên trong cùng một sát-na, bậc trí tuệ cần phải biết rõ phạm sự xác định biết rõ v.v... ấy trong cùng một sát-na theo sự tương thích cho thực tính.

1380. *Padīpo hi yathā loke, apubbācarimaṃ idha;*
Cattāri pana kiccāni, karotekakkhaṇe pana.

1381. *Ālokañca vidamseti, nāseti timirampi ca;*
Pariyādiyati telañca, vaṭṭiṃ jhāpeti ekato.

1382. *Evaṃ taṃ maggañāṇampi, apubbācarimaṃ pana;*
Cattāripi ca kiccāni, karotekakkhaṇe pana.

Ví như ngọn đèn trong đời hắt làm 4 loại phạm sự trong cùng một lúc không trước không sau, tức ban bố ánh sáng, xóa tan bóng đêm, làm cho cạn dầu và đốt tim cùng nhau như thế nào, ngay cả đạo tuệ cũng làm 4 loại phạm sự trong cùng một sát-na không trước không sau như thế ấy.

1383. *Pariññābhisamayeneva, dukkhaṃ abhisameti so;*
Pahānābhisamayeneva, tathā samudayampi ca.

1384. *Bhāvanāvidhināyeva, maggaṃ abhisameti taṃ;*
Ārammaṇakriyāyeva, nirodhaṃ sacchikaroti so.

Đạo ấy biết rõ sâu sắc khổ bởi sự biết rõ tức sự xác định; biết rõ sâu sắc bởi sự biết rõ là sự đoạn trừ; biết rõ sâu sắc đạo bởi sự tu tiên và biết rõ sâu sắc (tác chứng) diệt bởi sự bắt lấy làm cảnh.

Vuttampi cetam ‘maggasamaṅgissa ñāṇaṃ dukkhepetam ñāṇaṃ, dukkhasamudayepetaṃ ñāṇaṃ, dukkhanirodhepetam ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāyapetaṃ ñāṇa’nti. Tattha yathā padīpo vaṭṭiṃ jhāpeti, evaṃ maggañāṇaṃ dukkhaṃ parijānāti. Yathā andhakāraṃ nāseti, evaṃ samudayaṃ pajahati. Yathā ālokaṃ vidamseti, evaṃ saha-jātādipaccayatāya sammāsaṅkappādimaggaṃ bhāveti. Yathā telaṃ pariyādiyati, evaṃ kilesapariyādānena nirodhaṃ sacchikarotīti veditabbaṃ.

Hợp với Phật ngôn rằng:

“Tuệ của người hội tụ bởi đạo là sự biết rõ trong khổ, sự biết rõ trong nhân sanh khổ, sự biết rõ trong sự diệt khổ và sự biết rõ trong con đường đưa đến sự diệt khổ.

Trong ví dụ ấy, đạo tuệ xác định biết rõ khổ tựa như ngọn đèn đốt tim. Đoạn trừ tham ví như xóa tan bóng đêm. Tu tiên đạo là chánh tư duy v.v... bởi tính chất câu sanh duyên v.v... ví như ban bố ánh sáng. Và tác chứng diệt để bởi việc khiến cho phiền não dứt bật ví như sự đốt dầu cho mất hết.

[Đạo tuệ tác chứng diệt để bởi bắt lấy làm cảnh trực tiếp và biết rõ sâu sắc cả 3 để bởi sự không mê mờ trong những đế ấy.]

1385. *Uggacchanto yathādicco, apubbācarimaṃ pana;
Cattāri pana kiccāni, karotekakkhaṇe idha.*

1386. *Obhāseti ca rūpāni, nāseti timirampi ca;
Ālokañca vidamseti, sītañca paṭihaññati.*

Mặt trời mọc lên trong đời này làm 4 phận sự trong cùng một lúc không trước không sau, tức chiếu sáng cho thấy sắc, xua tan bóng tối, ban bỏ ánh sáng và chống lại sự lạnh như thế nào [đạo tuệ cũng như thế ấy].

1387. *Yathā ca mahatī nāvā, apubbācarimaṃ pana;
Cattāri pana kiccāni, karotekakkhaṇe pana.*

1388. *Jahatī orimaṃ tīraṃ, sotaṃ chindati sā pana;
Tathā vahati bhaṇḍaṅca, tīramappeti pārimaṃ.*

Con thuyền lớn hẳn làm 4 phận sự trong cùng một lúc không trước không sau, tức bỏ bờ này, rẽ dòng nước, chở hàng và làm cho đến bờ kia như thế nào [đạo tuệ cũng như thế ấy].

1389. *Nāvāyorimatīrassa, yathā pajahanaṃ pana;
Tatheva maggañāṇassa, dukkhassa pariḷānaṃ.*

1390. *Yathā chindati taṃ sotaṃ, taṇhaṃ jahati taṃ tathā;
Yathā vahati taṃ bhaṇḍaṃ, sahaḷādinā pana.*

1391. *Tatheva paccayattena, maggaṃ bhāveti nāma so;
Yathā pāraṃ pana evaṃ, nirodhārammaṇaṃ bhava.*

Sự xác định biết rõ khổ của đạo tuệ ví như thuyền bỏ bờ này, đạo tuệ diệt trừ ái ví như con thuyền chẻ dòng nước, tu tiến đạo bởi tính chất câu sanh duyên v.v... ví như con thuyền chở hàng đi và có diệt làm cảnh ví như cách cho đến bờ.

1392. *Lokuttarena niddiṭṭhā, yā lokuttarabhāvanā;
Sā saṅkhepanayenevaṃ, mayā sādhu pakāsītā.*

Tôi phân giải tu tiến siêu thế bởi cách toát yếu như vậy, cái mà bậc đạo sư là vị vượt khỏi đời trình bày lại.

1393. *Ko hi nāma naro loke, lokuttarasukhāvahaṃ;
Bhāvanaṃ pana paññāya, na ca bhāveyya paṇḍito.*

Có bậc hiền trí nào trong đời lại không cần phải trau dồi tuệ tu tiến mà mang lại lạc siêu thế như vậy.

1394. *Imaṃ viditvā hitabhāvanaṃ vanam,
Upeti yo ve sukhasaṃhitam hitam;
Vidhūya cittassa anuttamaṃ tamaṃ,
Upeti cāviggahakampadam padam.*

Vị bhikkhu nào hiểu tuệ tu tiến này mà phát triển lợi ích, rồi đi vào rừng thích hợp ở để chịu, vị bhikkhu ấy xua tan bóng đêm của tâm có sức mạnh rồi, đạt đến lãnh vực an toàn (*nibbāna*) mà không còn sự phân tranh và sự rung động.

Iti abhidhammāvatāre ñānadassanavisuddhiniddeso nāma

Tevīsatiṃ paricchedo.

Dứt chương thứ 23 tên là Xiển minh tri kiến thanh tịnh trong quyển Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy niêu.

CHƯƠNG THỨ XXIV - XIÊN MINH DUYÊN HỆ (CATUVĪSATIMO PARICCHEDO - PACCAYANIDDESO)

Lời Tuyên Bố

1395. *Yesam paccayadhammānaṃ, vasā sappaccayā ime;
Dhammā te paccaye cāhaṃ, dassayissāmito paraṃ.*

Những pháp này gọi là hữu duyên bởi liên hệ pháp là những duyên nào, tôi sẽ trình bày là những duyên ấy ở đây.

24 Duyên

*Katame paccayāti? Vuccate – hetārammaṇādhīpatīanantarāsamanantarāsahajāta-
aññamaññanissayūpanissayapurejātapacchājātāsevanakammavipākāhārindriya-
jhānamaggasampayuttavippayuttaatthinatthivigatāvigatavasena catuvīsatividhā honti.*

Hỏi rằng: Duyên là chi? Đáp: Duyên có 24 loại :

1. *Hetupaccayo* (nhân duyên) [là pháp trợ giúp theo lối nhân].
2. *Ārammaṇapaccayo* (cảnh duyên) [là pháp trợ giúp theo lối cảnh].
3. *Adhipatipaccayo* (trưởng duyên) [là pháp trợ giúp theo lối trưởng].
4. *Anantarapaccayo* (vô gián duyên) [là pháp trợ giúp theo lối nối liên tiếp nhau không gián đoạn].
5. *Samanantarapaccayo* (đẳng vô gián duyên) [là pháp trợ giúp theo lối nối liên tiếp nhau không gián đoạn như nhau].
6. *Sahajātapaccayo* (câu sanh duyên) [là pháp trợ giúp theo lối đồng sanh].
7. *Aññamaññapaccayo* (hỗ trợ duyên) [là pháp trợ giúp theo lối qua lại lẫn nhau].
8. *Nissayapaccayo* (y chỉ duyên) [là pháp trợ giúp theo lối nơi nương nhờ].
9. *Upanissayapaccayo* (cận y duyên) [là pháp trợ giúp theo lối nơi nương nhờ có nhiều mãnh lực].
10. *Purejātapaccayo* (tiền sanh duyên) [là pháp trợ giúp theo lối sanh trước].
11. *Pacchājātapaccayo* (hậu sanh duyên) [là pháp trợ giúp theo lối sanh sau].
12. *Āsevanapaccayo* (trùng dụng duyên) [là pháp trợ giúp theo lối thường dụng nạp hoài hoài].
13. *Kammapaccayo* (nghiệp duyên) [là pháp trợ giúp theo lối tạo tác để cho các hành động thành tựu].
14. *Vipākapaccayo* (dị thực quả duyên) [là pháp trợ giúp theo lối quả, tức đạt đến sự chín muồi và hết sức mạnh].
15. *Āhārapaccayo* (vật thực duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp dịu dặt].
16. *Indriyapaccayo* (quyền duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp cai quản].
17. *Jhānapaccayo* (thiền na duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp chuyên chú cảnh].
18. *Maggapaccayo* (đạo duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối con đường thông thấu].
19. *Sampayuttapaccayo* (tương ưng duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp tương ưng].
20. *Vippayuttapaccayo* (bất tương ưng duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp bất tương ưng].
21. *Atthipaccayo* (hiện hữu duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp đang còn].
22. *Natthipaccayo* (vô hữu duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp không còn].
23. *Vigatapaccayo* (ly khứ duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp xa lìa nhau].

24. *Avigatapaccayo* (bất ly duyên) [là thực tính trợ giúp theo lối pháp không xa lìa nhau].

Tattha hetupaccayoti lobho doso moho alobho adoso amohoti ime cha dhammā hetupaccayā. Ārammaṇapaccayoti sabbalokiyalokuttaraṃ yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Nhân duyên là 6 pháp gồm tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

Cảnh duyên là mỗi pháp là tâm và sở hữu tâm nào sinh khởi, khai đoan mỗi pháp nào là tất cả hiệp thể và siêu thể, mỗi pháp ấy [là hiệp thể và siêu thể] làm duyên cho mỗi pháp [tâm và sở hữu tâm] ấy bằng mãnh lực cảnh duyên.

Adhipatipaccayoti ettha saha-jātādhipatiārammaṇādhipativasena duvidho. Tattha saha-jātādhipati chandacittavīriyavīmaṃsāvasena catubbidho, ārammaṇādhipati pana domanassavicikicchuddhaccakiriyābyākātākusalavipāke ca anīṭṭhasammatañca rūpaṃ ṭhapetvā avasesaṃ. Anantarapaccayoti anantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā. Tathā samanantarapaccayopi.

Cảnh trưởng duyên có 2 loại bởi phân chia thành câu sanh trưởng và cảnh trưởng.

1. Câu sanh trưởng có 4 bởi phân chia thành dục, cần, tâm và tầm.
2. Cảnh trưởng có nghĩa là pháp còn lại ngoài ra ưu, hoài nghi, điều cử, tố vô ký, quả bất thiện và sắc mà định đặt rằng không đáng hài lòng.

Vô gián duyên là pháp gồm tâm và sở hữu tâm diệt mất mà không có pháp khác gián đoạn.

Đẳng vô gián duyên cũng giống như vậy.

[Số giải mới nói rằng cảnh trưởng theo quan điểm của bộ *Abhidhammāvatāra* là 18 sắc thành tựu đáng hài lòng, 58 tâm (trừ 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 7 tâm quả bất thiện, 20 tâm tố), 47 sở hữu tâm (trừ sân, tật, lặn, hối, hoài nghi) và nibbāna. Còn chú giải Paṭṭhāna nói rằng là 18 sắc thành tựu đáng hài lòng, 84 tâm (trừ 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 1 tâm thân thức thọ khổ), 47 sở hữu tâm (trừ sân, tật, lặn, hối, hoài nghi) thuộc về 3 thời và nibbāna là ngoại thời.]

Saha-jātapaccayoti cittacetāsikā, mahābhūtā ceva hadayavatthu ca. Tathā añña-mañña-paccayopi. Nissayapaccayoti vatthurūpāni ceva mahābhūtā, cittacetāsikā ca. Upanissayapaccayoti ārammaṇānantarapakatūpanissayavasena tividho. Tattha ārammaṇūpanissayo ārammaṇādhipatiyeva, anantarūpanissayo pana anantarapaccayova, pakatūpanissayo pana kāyikasukhadukkhautubhojanasenāsana-puggalā saddhāsīlasutacāgapaññārāgadosamohādayo ca.

Câu sanh duyên là tâm, sở hữu tâm, sắc đại minh, và sắc ý vật.

Hỗ tương duyên cũng giống như thế.

Y chỉ duyên là sắc vật, sắc đại minh cùng với tâm và sở hữu tâm

Cận y duyên có 3 loại bởi phân chia thành cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên và thường cận y duyên.

1. Cảnh cận y duyên là cảnh trưởng duyên.
2. Vô gián cận y duyên là vô gián duyên.
3. Thường cận y duyên là lạc và khổ ở thân, quý tiết, vật thực, nơi ở, người cùng với tín, giới, sự nghe, xả thí, trí tuệ, luyến ái, sân và si v.v...

[Số giải mới giải thích rằng cảnh cận y duyên và cảnh trưởng duyên khác nhau ở cảnh cận y duyên là sự trợ bằng tính chất nhân có mãnh lực, còn cảnh trưởng duyên là sự trợ bằng tính chất trưởng.

Vô gián duyên và vô gián cận y duyên khác nhau ở vô gián duyên là sự trợ cho tâm phát sanh (*cittuppāda*) sanh tiếp nối từ mình. Còn vô gián cận y duyên là trợ cho tâm phát sanh nêu trên bằng trạng thái có sức mạnh.

Thường cận y duyên là sự trợ giúp hiện tại bởi thuần trạng thái có mãnh lực, không hòa trộn với cảnh duyên và vô gián duyên.]

Purejātapaccayoti *vatthārammaṇavasena duvidho. Tattha vatthupurejāto nāma vatthurūpāni, ārammaṇapurejāto nāma paccuppannarūpādīneva. Pacchājātapaccayoti cittacetāsikā ca. Āsevanapaccayoti thapetvā āvajjanadvayaṃ lokiyakusalākusalakiriyābyākatā dhammāva.*

Tiền sanh duyên có 2 loại bởi phân chia thành vật tiền sanh duyên và cảnh tiền sanh duyên.

1. Vật tiền sanh duyên là sắc vật.
2. Cảnh tiền sanh duyên là cảnh có sắc v.v... chỉ là hiện tại.

Hậu sanh duyên là tâm và sở hữu tâm.

Trùng dụng duyên là pháp thiện [hiệp thế], bất thiện và vô ký tố, trừ 2 tâm khai môn [tức 47 tâm đồng lực hiệp thế].

Kammapaccayoti *sahajātanānakkhaṇikavasena duvidho. Tattha sahajātā lokiyalokuttarā eva, nānakkhaṇikā pana sāsavakusalākusalacetanā, anāsavakusalacetanā anantameva attano vipākassa paccayo hoti. Vipākapaccayoti vipākacittacetāsikā. Āhārapaccayoti kabalīkārahārassacetanāvīññāṇavasena catubbidho.*

Nghiệp duyên có 2 loại bởi phân chia thành câu sanh nghiệp duyên và dị thời nghiệp duyên.

1. Câu sanh nghiệp duyên tức tư hiệp thế và siêu thế.
2. Dị thời nghiệp duyên tức tư thiện và tư bất thiện là cảnh của lậu [mà tạo cho sanh tái tục], còn tư thiện không làm cảnh của lậu [tư thiện siêu thế] làm duyên cho quả của mình trong thứ tự liền kề.

Quả duyên tức tâm và sở hữu tâm là quả.

Vật thực duyên có 4 loại bởi phân chia thành đoàn thực, xúc thực, tư thực và thức thực.

Indriyapaccayoti

rūpasattakamanajīvitasukhadukkhāśomanassaḍomanassaupēkkhāsaddhāvīriya-satisamādhīpaññānaññātaññāssāmīndriyaaññīndriyaaññātāvindriyānīti vīsatiindriyāni, tesu itthindriyapurisindriyāni vajjetvā vīsatiindriyāni honti. Jhānapaccayoti vitakkavicārapītisukhacittēkaggatāvasena pañcavidho. Maggapaccayoti ditthisaṅkappavāyāmasatisamādhivācākammantājīva-micchādītthivasena navavidho.

Quyền duyên có 22 loại tức 7 loại [sắc quyền] [5 quyền thanh triệt gồm nhãn quyền v.v... nữ quyền, nam quyền], tâm, mạng quyền, lạc, khô, hỷ, ưu, xả, tín, tấn, niệm, định, tuệ, tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền. Còn 20 quyền trừ nữ quyền và nam quyền là quyền duyên.

Thiền na duyên tức 5 chi thiền bởi phân chia thành tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành của tâm.

Đạo duyên tức 9 đạo bởi phân chia thành kiến, tư duy, tin tấn, niệm, định, ngữ, nghiệp, mạng và tà kiến.

Sampayuttapaccayoti cittacetāsikāva. Vip̄payuttapaccayoti vatthupurejātāni ceva pacchājātā cittacetāsikā ca. Atthipaccayoti jīvitindriyakabaḷīkārahāraārammaṇapurejātāni ceva nissayapaccaye vuttadhammāpi ca. Natthipaccayoti anantarapaccayova. Tathā vigatapaccayo ca. Avigatapaccayoti atthipaccayova. Evamime catuvīsati paccayā nāma.

Tương ưng duyên tức chính là tâm và sở hữu tâm.

Bất tương ưng duyên tức sắc vật sanh trước cùng với tâm và sở hữu tâm sanh sau.

Hiện hữu duyên tức mạng quyền, đoàn thực, cảnh sanh trước và pháp mà được nói lại trong y chỉ duyên.

Vô hữu duyên tức chính là vô gián duyên.

Ly khứ duyên cũng giống như vậy.

Bất ly duyên giống hiện hữu duyên.

Bởi lẽ như vậy mới có 24 duyên.

[Số giải mới giải thích rằng pháp được nói lại trong y chỉ duyên tức câu sanh hiện hữu và tiền sanh hiện hữu. Đức Phật thuyết lại hậu sanh hiện hữu bằng tính chất duyên trong *Pañhāvāra* (phần yếu tri), tâm và sở hữu tâm sanh sau nên tính vào trong hiện hữu duyên, do đó hiện hữu duyên mới có 5 loại là câu sanh hiện hữu, tiền sanh hiện hữu, hậu sanh hiện hữu, sắc vật thực hiện hữu và sắc mạng quyền hiện hữu. Nếu phân chia tiền sanh hiện hữu thành 2 loại là cảnh tiền sanh hiện hữu và vật tiền sanh hiện hữu cũng gom hiện hữu duyên 6 loại.

Bởi nguyên nhân mà hiện hữu duyên là pháp trợ giúp bởi sự nâng đỡ trong sát-na hiện hữu bằng thực tính hiện tại. Còn *nibbāna* là pháp luôn hiện bày, không phải pháp mà hiện bày hay không hiện bày trong đôi lúc. Do đó, mới không nên là hiện hữu duyên.]

Việc Thành Duyên Của Danh Sắc

Ettha pana katihākārehi rūpaṃ rūpassa paccayo hotīti? Yathārahaṃ sahaajātaaññamaññanissayāhāriṇdriyaatthiavigatavasena sattadhā paccayo hoti.

Hỏi rằng: Sắc làm duyên cho sắc ra sao?

Đáp: Sắc làm duyên cho sắc, 7 loại bởi mãnh lực của câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, vật thực duyên, quyền duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Rūpaṃ arūpassa yathārahaṃ ārammaṇādhīpatisahaajātaaññamaññanissayūpanissayapurejātindriyavippa- yuttaatthiavigatavasena ekādasahi ākārehi paccayo hoti.

Sắc làm duyên trợ cho danh, 11 loại bởi mãnh lực của cảnh duyên, trưởng duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, cận y duyên, tiền sanh duyên, quyền duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Rūpaṃ rūpārūpassāti natthi.

Sắc làm duyên trợ cho sắc và danh, không có đặng.

1396. *Sattadhā rūpaṃ rūpassa, bhavatekādasahi tam;*

Paccayo nāmadhammassa, missakassa na kiñci tu.

Sắc làm duyên cho sắc có 7 loại, làm duyên trợ cho danh 11 loại, nhưng không làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh một chút nào cả.

Arūpaṃ arūpassa yathārahaṃ hetārammañādhīpatianantarāsamanantarāsahajātaaññamaññanissayūpanissayā-sevanakammavipākāhārindriyajhānamaggasampayutta-atthinatthivigatāvigata-vasena ekavīsati dhā paccayo hoti.

Danh làm duyên trợ cho danh 21 loại theo sự tương thích bằng mãnh lực của nhân duyên, cảnh duyên, trường duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, cận y duyên, trùng dụng duyên, nghiệp duyên, quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiền na duyên, đạo duyên, tương ưng duyên, hiện hữu duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, bất ly duyên.

Arūpaṃ rūpassa yathārahaṃ hetādhīpatisahajātaaññamaññanissayapaccāhajātakammavipākāhārindriya-jhānamaggavippayuttaatthiavigatavasena pannarasadhā paccayo hoti.

Danh làm duyên cho sắc 15 loại theo sự tương thích bằng mãnh lực nhân duyên, trường duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, hậu sanh duyên, nghiệp duyên, quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiền na duyên, đạo duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Arūpaṃ rūpārūpassa yathārahaṃ hetādhīpatisahajātaaññamaññanissayakammavipākāhārindriyajhānamagga-atthiavigatavasena terasadhā paccayo hoti.

Danh làm duyên cho danh sắc 13 loại theo sự tương thích bằng mãnh lực nhân duyên, trường duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, nghiệp duyên, quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiền na duyên, đạo duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

**1397. Ekavīsati dhā nāmaṃ, paccayo bhavatattano;
Tipañcahi taṃ rūpassa, ubhinnaṃ terasadhā pana.**

Danh làm duyên trợ cho danh 21 loại, làm duyên trợ cho sắc 15 loại và làm duyên trợ cho danh sắc 13 loại.

Rūpārūpaṃ arūpassa yathārahaṃ sahajātaaññamaññanissayindriyaatthiavigatavasena chadhā paccayo hoti.

Sắc và danh làm duyên trợ cho danh 6 loại theo sự tương thích bằng mãnh lực của câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, quyền duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Rūpārūpaṃ rūpassa yathārahaṃ sahajātanissayaatthiavigatavasena catudhā paccayo hoti.

Sắc và danh làm duyên trợ cho sắc 4 loại theo sự tương thích bằng mãnh lực của câu sanh duyên, y chỉ duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Rūpārūpaṃ rūpārūpassāti natthi.

Sắc và danh làm duyên cho sắc và danh, không có đặng.

**1398. Ubhopi rūpadhammassa, catudhā honti paccayā;
Chabbidhā nāmadhammassa, missakassa na kiñci tu.**

Cả 2 sắc và danh làm duyên cho sắc pháp 4 loại, làm duyên cho danh pháp 6 loại, nhưng không làm duyên cho danh sắc đồng sanh một chút nào cả.

Phân Chia 24 Duyên Theo Sắc Và Danh

Etesu pana paccayesu kati rūpā, kati arūpā, katimissakāti? Purejātapaccayo eko rūpadhammova, hetuanantarasamanantarapaccchājātāsevanakammavipākajhānamaggasampayuttanatti vigatānaṃ vasena dvādasa paccayā arūpadhammāva, sesā pana ekādasa paccayā rūpārūpamissakāti veditabbā.

Hỏi rằng: Trong tất cả những duyên này, duyên nào là sắc, duyên nào là danh, duyên nào là danh sắc đồng sanh?

Đáp: Duy chỉ tiền sanh duyên là sắc pháp.

12 loại duyên bởi mãnh lực nhân duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, hậu sanh duyên, trùng dụng duyên, nghiệp duyên, quả duyên, thiên na duyên, đạo duyên, tương ưng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên là danh duy nhất.

11 duyên khác là duyên hòa trộn danh sắc.

Phân Chia 24 Duyên Theo Thời

Puna kālavasena hetusahajātaaññamaññanissayapurejātapaccchājāta-vipākāhārindriyajhānamagga-sampayuttavippayuttaatthiavigatānaṃ vasena pannarasa paccayā paccuppannāva honti. Anantarasamanantarāsevananattthivigatapaccayā atītāva, kammapaccayo atīto vā hoti paccuppanno vā, ārammañādhīpatiupanissayapaccayā pana tikālikā honti kālavinimuttā ca.

Khi phân chia theo thời, 15 duyên bởi mãnh lực của nhân duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tiền sanh duyên, hậu sanh duyên, quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiên na duyên, đạo duyên, tương ưng duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên duy nhất là hiện tại.

Tất cả duyên là vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, trùng dụng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên duy nhất là quá khứ. Nghiệp duyên là quá khứ và hiện tại.

Cảnh duyên, trưởng duyên và cận y duyên có trong cả 3 thời và ngoại thời.

1399. *Paccuppannāva hontettha, paccayā dasa pañca ca;*

Atītā eva pañceko, dvekālikova dassito;

Tayo tikālikā ceva, vinimuttāpi kālato.

Trong tất cả những duyên này, 15 duyên là hiện tại, 5 duyên là quá khứ, 1 duyên duy nhất trong 2 thời, 3 duyên có trong 3 thời và ngoại thời.

Sabbe panime catuvīsati paccayā yathārahaṃ ārammañūpanissayakammaatthipaccayānaṃ vasena catūsu paccayesu saṅgahaṃ gacchantīti veditabbā.

Cần phải biết rõ rằng cả thảy 24 duyên này đến yếu hiệp trong 4 duyên bởi phân chia thành cảnh duyên, cận y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên theo sự tương thích.

Iti abhidhammāvatāre paccayaniddeso nāma

Catuvīsatimo paricchedo.

Dứt chương thứ 24 tên là xiển minh duyên trong quyển Abhidhammāvatāra bởi chỉ bảy nhiều.

LỜI KẾT (NIGAMANAKATHA)

1400. *Abhidhammāvatāroyaṃ, varo paramagambhīro;
Icchatā nipuṇaṃ buddhiṃ, bhikkhunā pana sotabbo.*

Bộ Abhidhammāvatāra vì điều có ý nghĩa thậm thâm này, vị bhikkhu mong mỗi tri kiến khéo rành thật sự cần phải nghe.

1401. *Sumatimativicārabodhana,
Vimativimohavināsano ayaṃ;
Kumatimatimahātamonāso,
Paṭumatibhāsakaro mato mayā.*

Tôi nói quyển sách này trình bày sự diễn tiến của tuệ thông suốt của bậc đạo sư là vị có tuệ thông suốt toàn hảo, đoạn trừ sự si mê của người có sự thấy sai, ngay cả xua tan bóng đêm là sự thấy sai của người có quan điểm không đúng đắn.

1402. *Yato sumatinā mato nāmato,
Āyācitasammānato mānato;
Tato hi racito sadā tosadā,
Mayā hitavibhāvanā bhāvanā.*

Vị bhikkhu có tên là Sumati thành khẩn thỉnh cầu bằng sự cung kính, do đó tôi mới biên soạn quyển sách này mà những người hiểu biết thường tôn kính, được hiền nhân tán dương và luôn cho sự hân hoan no vui bởi vì giải thích ý nghĩa làm lợi ích ủng hộ.

1403. *Atthato ganthato cāpi, yuttito cāpi ettha ca;
Ayuttam vā viruddham vā, yadi dissati kiñcapi.*

1404. *Pubbāparaṃ viloketvā, vicāretvā punappunaṃ;
Dhīmatā saṅgahetabbaṃ, gaṅhetabbaṃ na dosato.*

Nếu bất cứ sự không thích hợp hay sự đối lập nào xuất hiện trong quyển sách này bởi ngôn từ, bởi nghĩa lý hay bởi sự tương thích, đại chúng có trí tuệ cần phải kiểm tra phía trước và phía sau, xem xét một cách cẩn thận rồi hãy chấp nhận, đừng cho rằng là sự thiếu sót.

[Số giải mới giải thích rằng sự không thích hợp là sự mâu thuẫn với bộ chú giải, còn sự đối lập là sự mâu thuẫn với Pāli.]

1405. *Tividhā byappathānañhi, gatiyo dubbidhāpi ce;
Tasmā upaparikkhitvā, veditabbaṃ vibhāvinā.*

Người có trí tuệ cần phải xem xét chấp nhận, bởi vì đường lối của ngôn từ có 3 loại và khó biết.

[Đường lối của ngôn từ có 3 loại là:

1. Lời trọn vẹn bởi từ, nhưng không trọn vẹn bởi nghĩa lý (*saddasampanna na atthasampanna*).
2. Lời trọn vẹn bởi nghĩa lý, nhưng không trọn vẹn bởi từ ngữ (*atthasampanna nasaddasampanna*).
3. Lời trọn vẹn bởi cả hai là từ và nghĩa lý (*ubhaya atthasampanna*).]

1406. *Nikāyantaraḷaddhīhi, asammiṣṣo anākulo;
Mahāvihāravāsīnaṃ, vācanāmagganissito.*

1407. *Madhurakkharasamyutto, attho yasmā pakāsito;
Tasmā hitatthakāmena, kātabbo ettha ādaro.*

Tôi trình bày ý nghĩa không hòa lẫn với quan điểm trong bộ phái khác mà nương đường lối lời giáo huấn của đoàn thể Mahāvihāravāsī hợp với những âm tiết êm dịu. Do đó, vị bhikkhu mong muốn lợi ích ủng hộ thì cần phải thực hiện quan tâm đến quyển sách này.

1408. *Saddhammaṭṭhitikāmena, karontena ca yaṃ mayā;
Puññamadhigataṃ tena, sukhaṃ pappontu pāṇino.*

Tôi là người biên soạn mong muốn sự trụ vững của chánh pháp, nhận được phước nào [do sự biên soạn] nguyện tất cả chúng sanh hãy đặng sự an lạc do phước ấy.

1409. *Antarāyaṃ vinā cāyaṃ, yathāsiddhimupāgato;
Tathā kalyāṇasaṅkappā, siddhiṃ gacchantu pāṇinaṃ.*

Quyển sách này đạt được sự thành tựu do không có sự rui ro tai hại như thế nào, sự xem xét toàn hảo của tất cả chúng sanh hãy chứng sự thành tựu như thế ấy.

1410. *Naranāriḡaṇākiṇṇe, asaṃkiṇṇakulākule;
Phīte sabbaṅgasampanne, supasannasitodake.*

1411. *Nānāratanasampunṇe, vividhāpaṇasaṅkate;
Kāverapaṭṭane ramme, nānārāmopasobhite.*

1412. *Kelāsasikharākārapāsādapaṭimaṇḍite;
Kārite kaṇhadāseṇa, dassaṇīye manorame.*

1413. *Vihāre vividhākāracārupākāragopure;
Tattha pācīnapāsāde, mayā nivasatā sadā.*

1414. *Asallekhamasākhalye, sīlādiguṇasobhinā;
Ayaṃ sumatinā sādhu, yācitena kato satā.*

Tôi là người thường trú ngụ trong tòa lầu phương Đông của chùa có bức tường và cánh cổng tuyệt đẹp bởi những hình tượng khác nhau, tô điểm bởi tòa lầu [nguy nga] tựa như đỉnh núi Kelāsa là ngôi chùa đáng nhìn ngắm thỏa lòng mà cận sự nam tên Kaṇhadāsa cho kiến thiết tại thành phố cảng Kāvera đáng mãi mãi miều bởi nhiều loại khu vườn qua lại tấp nập bởi những nhóm thanh niên thiếu nữ, trọn vẹn bởi dòng tộc thanh tịnh không pha trộn, có sự thịnh vượng hợp bởi tất cả chi phần của một thành phố [như tường thành và hào lũy v.v...], có nước trong thanh sạch sẽ trọn vẹn bởi những thứ báu vật khác nhau, thành phố đầy những khu chợ khác nhau; đã biên soạn bộ sách này do có bhikkhu Sumati là bậc tu tiến niệm trong việc bào mòn phiền não và sự nhu mì, người tỏa sáng bởi đức hạnh như giới v.v... đã thỉnh cầu thành tựu.

[Trong Aṅguttaranikāya Sattakanipāta nói đến 7 chi phần của một thành phố là:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. Có cột lũy vững chắc. | 5. Xây dựng quân đội nhiều. |
| 2. Có hào đào sâu và rộng. | 6. Có quân lính khéo rành và năng lực tốt. |
| 3. Có đường đi theo hào xung quanh. | 7. Có tường thành cao rộng.] |
| 4. Có tích lũy nhiều vũ khí. | |

1415. *Devā kālena vassantu, vassaṃ vassavalāhakā;
Pālayantu mahīpālā, dhammato sakalaṃ mahiṃ.*

Nguyện cho vị thiên Valāhaka hãy ban mưa đúng theo mùa, nguyện cho người cai trị quốc độ hãy bảo hộ dân chúng theo pháp.

1416. *Yāva tiṭṭhati lokasmiṃ, himavā pabbatuttamo;
Tāva tiṭṭhatu saddhammo, dhammarājassa satthunoti.*

Nguyện cho chánh pháp của bậc đạo sư là đấng pháp vương hãy trụ vững cho đến khi ngọn núi Himavā cao nhất vẫn trụ vững trên thế gian này.

*Uragapurānivasanena ācariyena bhadantabuddhadattena sīlācārasampannena kato
abhidhammāvatāro nāmāyaṃ.*

*Dứt quyển Abhidhammāvatāra này được biên soạn bởi thầy giáo thọ Buddhadatta, là vị trú
ngụ trong thành phố Uragapura, là vị trọn đủ bởi giới hạnh tinh nghiêm.*

Abhidhammāvatāro nitthito - Dứt quyển Abhidhammāvatāra.

[Câu nói *bhadantabuddhadattena* (Ngài Buddhadatta), từ *bhadanta* có nghĩa giống *bhavanta* dịch là ‘hiền giả, bhikkhu’ thành tựu từ căn *bhaja* (*sevāyaṃ* = dụng nạp, cộng tác) + vĩ ngữ *anta*, có định nghĩa trong văn phạm Moggallāna (chương 7, câu 76) rằng ‘*bhajati kalyāṇadhammanti bhadanto*’ (*bhadanta* là vị dụng nạp sự tốt đẹp), theo cách này có từ cũ là *bhadanta*. Ngay cả Sanskrit cũng có dạng *bhadanta* nghĩa là người xuất gia, người tốt, người đáng cúng dường. Nhưng căn khác với Pāli, tức có từ căn *bhadi* (*kalyāṇe* = tốt, đẹp) + vĩ ngữ *jhaj* có định nghĩa trong từ điển Sanskrit tên Saddakalpadaruma rằng ‘*bhadante iti bhadanto*’ (*bhadanta* là người tốt, người xuất gia).

Trong văn học Pāli một số chỗ có dạng *bhaddanta* (hiền giả) dẫn đầu thay thế *bhadanta*. Câu này có căn từ câu nói ‘*bhaddaṃ te*’ (sự tấn hóa hãy có cho ngài) -> *bhaddante* -> *bhaddanta*, như bộ Niruttidīpanī nói rằng:

“*Tathā bhaddante, bhaddantāti dve ‘tuyhaṃ bhaddaṃ hotu, tumhākaṃ bhaddaṃ hotū’ ti atthe siddhā āmantananipātāva.*”

“Cả 2 từ là ‘*bhaddante bhaddantā*’ là liên từ để kêu gọi như nhau, xuất hiện trong ý nghĩa ‘*tuyhaṃ bhaddaṃ hotu* (sự tấn hóa hãy có cho ngài), *tumhākaṃ bhaddaṃ hotu* (sự tấn hóa hãy có cho các ngài).”

Trong một số bộ văn phạm nói rằng *bhadanta* là từ gốc, sau đó đổi dạng thành *bhaddanta*. Một số bộ cũng nói rằng *bhaddanta* là từ gốc, rồi thay đổi dạng thành *bhadanta*, tức quyển Padarūpasiddhi (câu 111) nói đến sự biến đổi *bhadanta* thành *bhaddanta* và *bhante* khi có *ga* (*si ālapana*) và *yo vibhatti* cuối được dạng là *bhaddanta* (hiền giả), *bhante* (hiền giả), *bhante* (chư hiền giả). Và văn phạm Moggallāna (chương 2, 146) nói rằng *bhaddanta* có từ *bhadanta* chèn *da* thành *dda* nên mới có dạng là *bhaddanta*, quan điểm này nói theo dạng Sanskrit là *bhadanta*.

Còn bộ Saddanīti (suttamālā câu 487) nói rằng cho biến đổi *bhaddanta* thành *bhadante* khi có *ga* cuối như *bhadante* (hiền giả), quan điểm này cho rằng *bhaddanta* là từ gốc dịch là ‘người đang có sự tấn hóa kề bên mình’, kết hợp từ *bhadda* + *anta* có định nghĩa hợp từ là ‘*bhaddaṃ ante etassāti bhaddanto*’ (*bhaddanta* là người có sự tấn hóa ở gần mình), ngay cả chú giải của Theragāthā cũng nói đến từ gốc là *bhaddanta* nhưng cho xóa *d* mới có dạng *bhadanta* như nội dung rằng:

“*Bhadanteti, bhaddaṃ ante etassāti bhadanteti ekassa dakārassa lopaṃ katvā vuccati,*”

“Trong câu nói *bhadante* (hiền giả), câu nói *bhaddanta* mà diễn tiến trong ý nghĩa là ‘người có sự tấn hóa kề bên mình’ nói lại bởi thực hiện xóa một mẫu tự *d*”.